

UBND TỈNH THÁI BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC**  
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
(*Giai đoạn đánh giá: 01/01/2016 - 31/12/2020*)

(Hồ sơ đề nghị đánh giá ngoài)

*Thái Bình, tháng 7 năm 2021*

UBND TỈNH THÁI BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC**  
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học**  
**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**  
**(Giai đoạn đánh giá: 01/01/2016 - 31/12/2020)**

**(Hồ sơ đề nghị đánh giá ngoài)**

*Thái Bình, tháng 7 năm 2021*

## MỤC LỤC

<b>PHẦN I HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC .....</b>	<b>1</b>
1. Khái quát về cơ sở giáo dục .....	1
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của trường.....	5
3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng trường: ( <i>xem Phụ lục I</i> ) .....	6
<b>PHẦN 2 TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG LĨNH VỰC 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC .....</b>	<b>7</b>
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa .....	7
<i>Tiêu chí 1.1.</i> .....	7
<i>Tiêu chí 1.2.</i> .....	10
<i>Tiêu chí 1.3.</i> .....	12
<i>Tiêu chí 1.4.</i> .....	13
<i>Tiêu chí 1.5.</i> .....	15
Tiêu chuẩn 2. Quản trị.....	18
<i>Tiêu chí 2.1.</i> .....	18
<i>Tiêu chí 2.2.</i> .....	20
<i>Tiêu chí 2.3.</i> .....	22
<i>Tiêu chí 2.4.</i> .....	24
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và Quản lý .....	26
<i>Tiêu chí 3.1.</i> .....	26
<i>Tiêu chí 3.2.</i> .....	29
<i>Tiêu chí 3.3.</i> .....	31
<i>Tiêu chí 3.4.</i> .....	33
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược .....	35
<i>Tiêu chí 4.1.</i> .....	35
<i>Tiêu chí 4.2.</i> .....	37
<i>Tiêu chí 4.3.</i> .....	38
<i>Tiêu chí 4.4.</i> .....	41
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	44
<i>Tiêu chí 5.1.</i> .....	44
<i>Tiêu chí 5.2.</i> .....	48
<i>Tiêu chí 5.3.</i> .....	51
<i>Tiêu chí 5.4.</i> .....	52
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực .....	58
<i>Tiêu chí 6.1.</i> .....	58
<i>Tiêu chí 6.2.</i> .....	59
<i>Tiêu chí 6.3.</i> .....	60
<i>Tiêu chí 6.4.</i> .....	61
<i>Tiêu chí 6.5.</i> .....	62

<i>Tiêu chí 6.6</i> .....	65
<i>Tiêu chí 6.7</i> .....	67
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ ở vật chất.....	70
<i>Tiêu chí 7.1</i> .....	70
<i>Tiêu chí 7.2</i> .....	79
<i>Tiêu chí 7.3</i> .....	82
<i>Tiêu chí 7.4</i> .....	84
<i>Tiêu chí 7.5</i> .....	86
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại.....	90
<i>Tiêu chí 8.1</i> .....	90
<i>Tiêu chí 8.2</i> .....	92
<i>Tiêu chí 8.3</i> .....	95
<i>Tiêu chí 8.4</i> .....	95
<b>LĨNH VỰC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG. ....</b>	<b>97</b>
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.....	97
<i>Tiêu chí 9.1</i> .....	97
<i>Tiêu chí 9.2</i> .....	100
<i>Tiêu chí 9.3</i> .....	103
<i>Tiêu chí 9.4</i> .....	105
<i>Tiêu chí 9.5</i> .....	107
<i>Tiêu chí 9.6</i> .....	108
Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài.....	110
<i>Tiêu chí 10.1</i> .....	110
<i>Tiêu chí 10.2</i> .....	114
<i>Tiêu chí 10.3</i> .....	115
<i>Tiêu chí 10.4</i> .....	118
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin quản lý đảm bảo chất lượng bên trong.....	120
<i>Tiêu chí 11.1</i> .....	120
<i>Tiêu chí 11.2</i> .....	122
<i>Tiêu chí 11.3</i> .....	126
<i>Tiêu chí 11.4</i> .....	127
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng.....	130
<i>Tiêu chí 12.1</i> .....	130
<i>Tiêu chí 12.2</i> .....	133
<i>Tiêu chí 12.3</i> .....	134
<i>Tiêu chí 12.4</i> .....	138
<i>Tiêu chí 12.5</i> .....	139
<b>LĨNH VỰC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CÁC CHỨC NĂNG....</b>	<b>141</b>
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học.....	141

<i>Tiêu chí 13.1</i> .....	141
<i>Tiêu chí 13.2</i> .....	142
<i>Tiêu chí 13.3</i> .....	143
<i>Tiêu chí 13.4</i> .....	143
<i>Tiêu chí 13.5</i> .....	144
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học .....	147
<i>Tiêu chí 14.1</i> .....	147
<i>Tiêu chí 14.2</i> .....	148
<i>Tiêu chí 14.3</i> .....	150
<i>Tiêu chí 14.4</i> .....	152
<i>Tiêu chí 14.5</i> .....	153
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập.....	155
<i>Tiêu chí 15.1</i> .....	155
<i>Tiêu chí 15.2</i> .....	157
<i>Tiêu chí 15.3</i> .....	158
<i>Tiêu chí 15.4</i> .....	161
<i>Tiêu chí 15.5</i> .....	164
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học .....	167
<i>Tiêu chí 16.1</i> .....	167
<i>Tiêu chí 16.2</i> .....	169
<i>Tiêu chí 16.3</i> .....	172
<i>Tiêu chí 16.4</i> .....	173
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học người học .....	175
<i>Tiêu chí 17.1</i> .....	175
<i>Tiêu chí 17.2</i> .....	178
<i>Tiêu chí 17.3</i> .....	182
<i>Tiêu chí 17.4</i> .....	184
Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học.....	186
<i>Tiêu chí 18.1</i> .....	186
<i>Tiêu chí 18.2</i> .....	189
<i>Tiêu chí 18.3</i> .....	190
<i>Tiêu chí 18.4</i> .....	194
Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ .....	196
<i>Tiêu chí 19.1</i> .....	196
<i>Tiêu chí 19.2</i> .....	199
<i>Tiêu chí 19.3</i> .....	200
<i>Tiêu chí 19.4</i> .....	201
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu.....	202
<i>Tiêu chí 20.1</i> .....	202

<i>Tiêu chí 20.2</i> .....	204
<i>Tiêu chí 20.3</i> .....	207
<i>Tiêu chí 20.4</i> .....	209
<b>LĨNH VỰC 4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> .....	<b>211</b>
Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ công đồng.....	211
<i>Tiêu chí 21.1</i> .....	211
<i>Tiêu chí 21.2</i> .....	214
<i>Tiêu chí 21.3</i> .....	220
<i>Tiêu chí 21.4</i> .....	223
Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo.....	226
<i>Tiêu chí 22.1</i> .....	226
<i>Tiêu chí 22.2</i> .....	231
<i>Tiêu chí 22.3</i> .....	233
<i>Tiêu chí 22.4</i> .....	240
Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học.....	244
<i>Tiêu chí 23.1</i> .....	244
<i>Tiêu chí 23.2</i> .....	249
<i>Tiêu chí 23.3</i> .....	253
<i>Tiêu chí 23.4</i> .....	257
<i>Tiêu chí 23.5</i> .....	262
<i>Tiêu chí 23.6</i> .....	264
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng.....	268
<i>Tiêu chí 24.1</i> .....	268
<i>Tiêu chí 24.2</i> .....	272
<i>Tiêu chí 24.3</i> .....	277
<i>Tiêu chí 24.4</i> .....	279
Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường.....	281
<i>Tiêu chí 25.1</i> .....	281
<i>Tiêu chí 25.2</i> .....	286
<b>BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC</b> .....	<b>295</b>
<b>PHẦN III. PHỤ LỤC</b> .....	<b>300</b>
PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ DỮ LIỆU...	300
PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ .....	331
PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ .....	332
PHỤ LỤC 4. MÃ HOÁ THÔNG TIN, MINH CHỨNG .....	333

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	Ghi chú
1	BGH	Ban Giám hiệu	
2	BCHCĐ	Ban chấp hành Công đoàn	
3	CB	Cán bộ	
4	CBGV	Cán bộ, giảng viên	
5	CBGV-NV	Cán bộ, giảng viên, nhân viên	
6	CBQL	Cán bộ quản lý	
7	CĐ	Cao đẳng	
8	CĐR	Chuẩn đầu ra	
9	CLPT	Chiến lược phát triển	
10	CNTT	Công nghệ thông tin	
11	CSGD	Cơ sở giáo dục	
12	CSV	Cựu sinh viên	
13	CSVC	Cơ sở vật chất	
14	CGCN	Chuyên gia công nghệ	
15	CTĐT	Chương trình đào tạo	
16	CTSV	Công tác sinh viên	
17	CTHSSV	Công tác học sinh sinh viên	
18	CVHT	Cổ vấn học tập	
19	DN	Doanh nghiệp	
20	DN&CGKHHCN	Dạy nghề và chuyển giao khoa học công nghệ	
21	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng	
22	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục	
23	ĐCCT	Đề cương chi tiết	
24	ĐHTB	Đại học Thái Bình	
25	ĐH	Đại học	
26	ĐGN	Đánh giá ngoài	
27	ĐT&BD	Đào tạo và bồi dưỡng	
28	ĐTN	Đoàn thanh niên	
29	ĐTNCSHCM	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	

30	ĐU	Đảng ủy	
31	GDDT	Giáo dục và đào tạo	
32	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp	
33	GDTX	Giáo dục thường xuyên	
34	GTCL	Giá trị cốt lõi	
35	GV	Giảng viên	
36	GVCN	Giáo viên chủ nhiệm	
37	HCTH	Hành chính tổng hợp	
38	HĐND	Hội đồng nhân dân	
39	HSSV	Học sinh sinh viên	
40	HTĐBCL	Hệ thống đảm bảo chất lượng	
41	HTQT	Hợp tác quốc tế	
42	HTTT	Hệ thống thông tin	
43	KĐCL	Kiểm định chất lượng	
44	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục	
45	KĐV	Kiểm định viên	
46	KTX	Ký túc xá	
47	KH	Kế hoạch	
48	KH&ĐT	Khoa học và đào tạo	
49	KHCN	Khoa học công nghệ	
50	KH-TC	Kế hoạch tài chính	
51	KT&ĐBCLĐT	Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo	
52	NCKH	Nghiên cứu khoa học	
53	LĐTT	Lao động tiên tiến	
54	LĐXS	Lao động xuất sắc	
55	PCCC	Phòng cháy chữa cháy	
56	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng	
57	QLCL	Quản lý chất lượng	
58	QLKH&HTQT	Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế	
59	QT&QLTB	Quản trị và quản lý thiết bị	
60	SV	Sinh viên	



61	SHTT	Sở hữu trí tuệ	
62	TĐG	Tự đánh giá	
63	TCCB	Tổ chức cán bộ	
64	TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp	
65	THCS	Trung học cơ sở	
66	TH-NN	Tin học ngoại ngữ	
67	THPT	Trung học phổ thông	
68	TNSM	Tầm nhìn sứ mạng	
69	TS&GTVL	Tuyển sinh và giới thiệu việc làm	
70	TSTT	Tài sản trí tuệ	
71	TT&PC	Thanh tra và pháp chế	
72	UBND	Ủy ban nhân dân	

## **PHẦN I**

### **HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

#### **1. Khái quát về cơ sở giáo dục**

a. Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị của Nhà trường; tóm tắt thành tích nổi bật của Trường theo các giai đoạn phát triển; tổng số khoa, CTĐT, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật trong đào tạo, NCKH và PVCĐ.

##### **Lịch sử phát triển**

Trường ĐHTB là CSGD đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc UBND Thái Bình, được thành lập theo Quyết định 1555/QĐ-TTg ngày 08/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thái Bình, tiền thân là Trường Tài chính được thành lập năm 1960.

Trong chặng đường 60 năm xây dựng và phát triển (1960 - 2020), trải qua nhiều lần tiếp nhận, sáp nhập, Trường ghi dấu bởi các mốc lịch sử quan trọng: Trường Tài chính (1960), Trường Kinh tế - Tài chính (1973), Trường Trung học Kinh tế (1978), Trường Kinh tế - Kỹ thuật (1989), Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật (2000), Trường ĐHTB (2011). Tháng 10/2014, Trường ĐHTB tiếp nhận nguyên trạng Cơ sở phía Bắc tại tỉnh Thái Bình của Trường ĐH Công nghiệp TPHCM, thực hiện bố trí, sắp xếp và di chuyển thống nhất địa điểm về xã Tân Bình, thành phố Thái Bình.

Trong quá trình xây dựng, phát triển, Trường ĐHTB đã đóng góp nguồn nhân lực đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là cho khu vực Đồng bằng Sông Hồng, tỉnh Thái Bình. Trường đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước cho những đóng góp to lớn trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, như: Huân chương Độc lập hạng Nhì, hạng Ba của Chủ tịch nước; Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba và nhiều danh hiệu cao quý khác. Nhiều đơn vị và cá nhân thuộc Trường đã được Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội ghi nhận và tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý. Đến nay, Trường ĐHTB là một CSGD đào tạo đa ngành, đa phương thức theo định hướng nghề nghiệp, ứng dụng, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao gắn kết đào tạo với NCKH đáp ứng nhu cầu xã hội, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

##### **Tầm nhìn**

Nhà trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đến năm 2030, phấn đấu đưa Trường ĐHTB trở thành CSGD đại học có uy tín về đào tạo nghề nghiệp, ứng dụng và thực hành, phát triển và chuyển giao KHCN.

##### **Sứ mạng**

Trường ĐHTB là trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Thái Bình có sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao; cung cấp các dịch vụ giáo dục đào tạo, giáo

dục nghề nghiệp, ứng dụng, chuyển giao và thực hành công nghệ ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; cung cấp sản phẩm khoa học - kỹ thuật, công nghệ có giá trị cao trong xã hội, thực hiện sứ mệnh PVCD đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng.

### **Giá trị cốt lõi**

*“Đoàn kết - Sáng tạo - Trách nhiệm - Bản lĩnh, Ý chí - Kỹ năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều - Vì một xã hội học tập”*

### **Triết lý giáo dục**

Triết lý giáo dục *“Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”*. Giáo dục, đào tạo ĐH là nơi con người tự do phát triển năng lực sáng tạo để phát triển phẩm chất, năng lực, kỹ năng, thái độ. Trường ĐHTB là trường ĐH theo định hướng ứng dụng để SV ra trường đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu, góp phần tạo dựng tương lai cho người học, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước, cho xã hội. Do vậy, triết lý *“Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”* luôn định hướng mọi hoạt động của Nhà trường.

### **Các thành tích nổi bật của Trường**

Trường ĐHTB hiện nay có 09 phòng chức năng, 09 khoa đào tạo, 04 trung tâm, 01 ban Quản lý KTX và Thư viện. Trường đang thực hiện 09 CTĐT đại học, 06 CTĐT liên thông từ CĐ lên ĐH, 02 CTĐT đại học vừa làm vừa học. Nhà trường đã mở rộng quan hệ hợp tác đào tạo với một số CSGD có uy tín như: Trường ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội, Trường ĐH Luật, Trường ĐH Khoa học - ĐH Thái Nguyên; liên kết trong phối hợp giảng dạy ngoại ngữ tiếng Nhật với Trường Nhật ngữ SenDai Nhật bản cho SV ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử, tiếng Trung với Trường Ngôn ngữ Văn Tào Đài Loan đào tạo ngoại ngữ cho SV ngành Công nghệ Kỹ thuật cơ khí.

Tính đến 31/12/2020, Trường ĐHTB đã đào tạo và tốt nghiệp được 05 khóa ĐH với tổng số 1725 cử nhân, kỹ sư (10 SV đạt hạng xuất sắc, 172 SV xếp hạng giỏi, 997 SV xếp hạng khá, 349 SV xếp hạng trung bình khá, 197 SV xếp hạng trung bình). Tốt nghiệp trình độ CĐ là 526 SV (30 SV xếp hạng giỏi, 318 SV xếp hạng khá, 129 SV xếp hạng trung bình khá, 49 SV xếp hạng trung bình). Trong đó số lượng SV có việc làm trong 1 năm sau tốt nghiệp là trên 80%.

Về NCKH và CGCN: Trong 5 năm (2016 - 2020), Trường ĐHTB đã thực hiện thành công 214 đề tài các cấp, trong đó 01 đề tài NCKH cấp quốc gia; số bài báo khoa học là 87 bài, trong đó có 13 bài đăng trên tạp chí quốc tế, 04 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế; xuất bản 07 giáo trình giảng dạy, 06 sách tham khảo, 05 sách chuyên khảo; 33 giải pháp tham dự hội thi Sáng tạo Khoa học, Công nghệ và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình trong đó 15 giải pháp đạt giải. Công tác NCKH trong SV cũng được đẩy mạnh, dưới sự hướng dẫn của các GV Trường ĐHTB, từ 2016-2020 đã có 22 dự án khởi nghiệp, 85 đề tài NCKH cấp cơ sở.

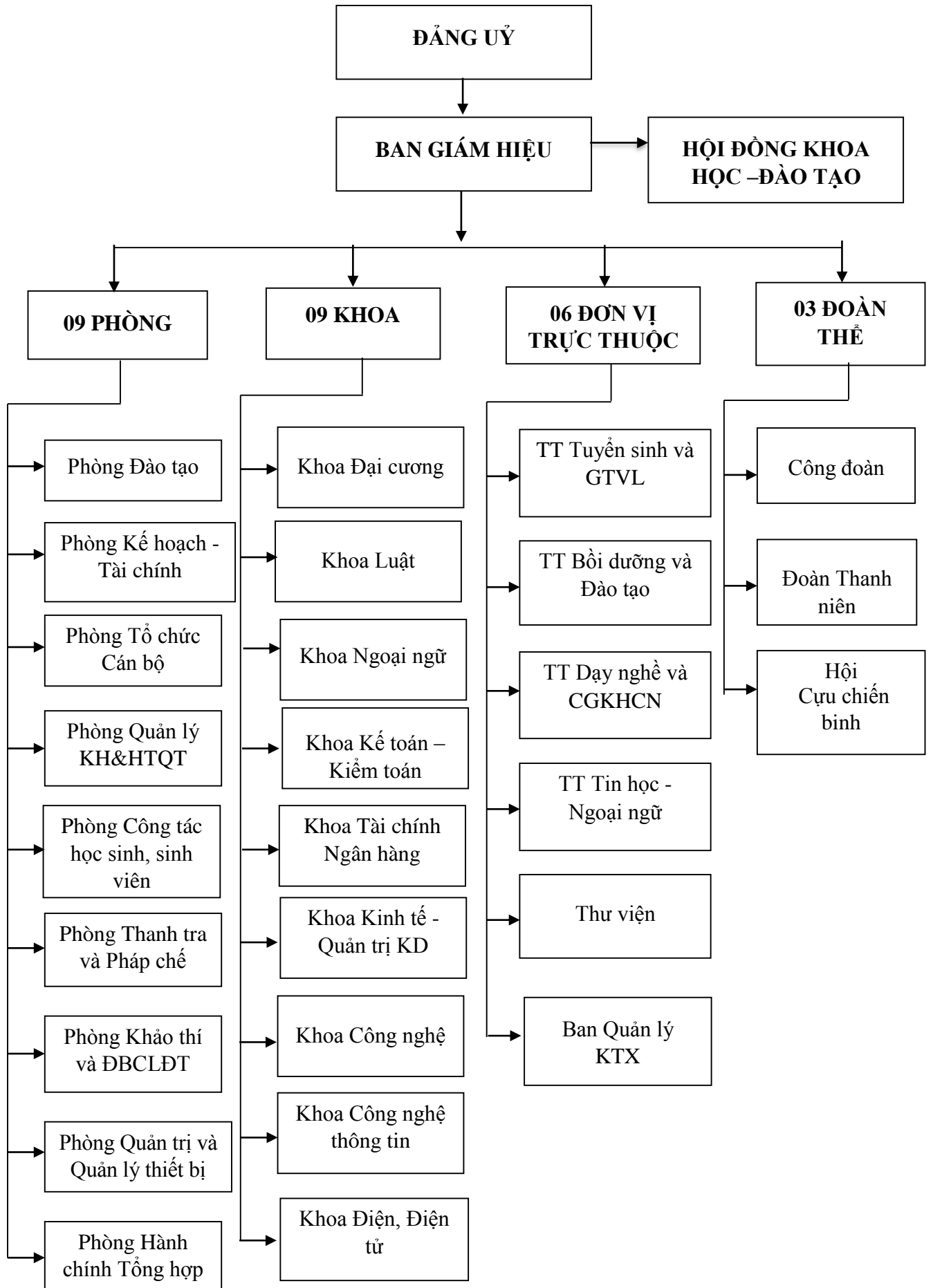
Quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng. Trường đã ký hợp tác với nhiều đơn vị, DN: Sở KH&CN tỉnh Thái Bình, liên hiệp hội khoa học kỹ thuật tỉnh Thái Bình, Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam, Viện Quy hoạch Thủy lợi -

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Phú, công ty TNHH Phương Nam, công ty THHH Khang Hiền. Các quan hệ hợp tác này đã thúc đẩy các hoạt động NCKH và mở ra nhiều hướng mới trong thực hiện nhiệm vụ KHCN tại Trường ĐHTB.

Về PVCD, ngoài các hoạt động của Công đoàn, ĐTN, hoạt động nổi bật của Nhà trường tổ chức đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cho các cán bộ, công chức, viên chức của Tỉnh Thái Bình. Giai đoạn 2016 - 2020, Trường ĐHTB đã tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ 6658 lượt học viên, hoạt động đào tạo đã góp phần nâng cao năng lực đội ngũ CB của các cơ quan, DN trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

b. Cơ cấu tổ chức của Trường (*sơ đồ tổ chức mới nhất*)

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thái Bình



c. Cấu trúc tổ chức của hội đồng quản trị/hội đồng trường hoặc tương đương của CSGD

Trường ĐHTB đang triển khai, hoàn thiện quy trình các bước, báo cáo tỉnh ủy, UBND tỉnh Thái Bình về việc thành lập Hội đồng trường. Theo dự kiến KH hoàn thành vào quý III năm 2021.

## **2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của trường**

a) Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD

Trường ĐHTB là CSGD đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc UBND tỉnh Thái Bình, chịu sự lãnh đạo quản lý trực tiếp của UBND tỉnh Thái Bình, đồng thời chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ GDĐT. Chức năng và nhiệm vụ chính của Trường là tổ chức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương và cả nước; NCKH, triển khai áp dụng tiến bộ KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm qua, Nhà trường đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ của các cấp, các bộ, ngành, trực tiếp là tỉnh ủy, UBND tỉnh Thái Bình và Bộ GDĐT. Nhà trường có đội ngũ CBGV có năng lực, trình độ, nhiệt tình trong công tác. Cơ sở vật chất, kỹ thuật đảm bảo. Đó là thuận lợi to lớn để Trường thực hiện nhiệm vụ và phát triển.

b) Mô tả những thách thức chính mà CSGD gặp phải và KH của CSGD để khắc phục những thách thức đó.

Bên cạnh những thuận lợi, Nhà trường còn gặp một số khó khăn, thách thức: công tác tuyển sinh có sự cạnh tranh gay gắt; yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của xã hội, DN ngày càng cao; nguồn lực của Nhà trường còn hạn chế; cơ chế chính sách để thu hút, bồi dưỡng phát triển đội ngũ còn hạn chế; chất lượng đầu vào của SV chưa cao; yêu cầu ngày càng tăng của mức độ tự chủ ĐH.

Để phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, Trường đã và đang thực hiện đồng bộ những giải pháp chủ chốt: thực hiện đa dạng phương thức tuyển sinh, thực hiện mô hình liên kết, hợp tác đào tạo với DN (vừa tạo cơ hội việc làm cho người học vừa có được CSVC, kỹ thuật, công nghệ hiện đại). Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, CB quản lý ĐBCL, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

c) Mô tả các điểm mạnh và cơ hội của CSGD và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Với lợi thế là CSGD đại học duy nhất trực thuộc UBND tỉnh Thái Bình, Trường ĐHTB luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, tạo điều kiện mọi mặt của tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự phối kết hợp của các sở, ban, ngành trong toàn tỉnh, đặc biệt hiệp hội các DN trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Trường có lịch sử 60 năm bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực, mạng lưới cựu học viên rộng khắp, đang công tác tại các vị trí khác nhau tại các sở, ban, ngành, địa phương, DN trong và ngoài tỉnh. Trường

có kinh nghiệm đào tạo gắn với DN, đào tạo bồi dưỡng CB cho cơ sở, đặc biệt là đội ngũ CB xã phường, góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Trường có nhiều ngành đào tạo phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và khu vực đồng bằng sông Hồng. CTĐT thường xuyên được cập nhật theo hướng giảm lý thuyết, tăng thực hành, thí nghiệm, thực tế tại cơ sở sản xuất; SV thường xuyên được cập nhật kiến thức thực tế từ đơn vị sản xuất, với đội ngũ chuyên gia nhiều kinh nghiệm; chất lượng đào tạo cơ bản đáp ứng được nhu cầu xã hội, gắn đào tạo với việc làm; đáp ứng yêu cầu của các đơn vị, tổ chức, DN sử dụng lao động. SV được đảm bảo về trình độ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và ý thức cộng đồng. Hoạt động NCKH đạt được những thành tựu bước đầu, đội ngũ CBGV được chú trọng đào tạo nâng cao trình độ, kiến thức thực tế; hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện cơ bản đáp ứng được quy mô, mục tiêu đào tạo; hoạt động HTQT bắt đầu được xây dựng có những bước phát triển.

### **3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng trường:** *(xem Phụ lục I)*

## PHẦN 2

### TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG

#### LĨNH VỰC 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC

##### **Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa**

**Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan**

##### **1. Mô tả:**

Tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHTB được công bố lần đầu tiên vào năm 2012 [H01.1.001], nhưng chưa được hệ thống hóa thành CLPT của Trường.

Năm 2015, Nhà trường ban hành CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015- 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó TNSM [H01.1.002] cụ thể:

*Tầm nhìn:* "Nhà trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đến năm 2030, phấn đấu đưa Trường ĐHTB trở thành CSGD đại học có uy tín về đào tạo nghề nghiệp - ứng dụng và thực hành, phát triển và chuyển giao KH-CN".

*Sứ mạng:* "Trường ĐHTB là trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Thái Bình có sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao; cung cấp các dịch vụ giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng, chuyển giao và thực hành công nghệ ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; cung cấp sản phẩm khoa học - kỹ thuật, công nghệ có giá trị cao trong xã hội, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng".

Sau gần 03 năm thực hiện, trước yêu cầu, nhiệm vụ mới và sự phát triển của Trường cũng như sự phát triển của giáo dục ĐH Việt Nam, Trường ĐHTB đã rà soát, điều chỉnh lại tầm nhìn và sứ mạng vào năm 2018 [H01.1.003] cụ thể:

Tầm nhìn được điều chỉnh là "Trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2030, Trường ĐHTB trở thành CSGD đại học có uy tín của Việt Nam, đào tạo trình độ ĐH, sau ĐH theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao".

Sứ mạng điều chỉnh là "đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; NCKH, chuyển giao KH-CN; cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và PVCĐ đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng".



Ngay từ khi thành lập Trường năm 2011, Trường ĐHTB luôn nỗ lực nghiên cứu, thảo luận, xác định hướng phát triển, đặc biệt là TNSM của Trường nhằm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trong quá trình xây dựng TNSM năm 2015, rà soát, điều chỉnh năm 2018, Nhà trường đều tổ chức mời các bên liên quan tham gia đóng góp ý kiến (CB quản lý, GV, người học, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp,...) để TNSM của Trường khi được công bố đảm bảo phù hợp với nguồn lực của Nhà trường, thực tiễn phát triển của địa phương và phân tầng phát triển của hệ thống giáo dục ĐH.

Năm 2015, Trường thành lập ban Chỉ đạo xây dựng CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015-2020 tầm nhìn đến năm 2030; năm 2018, Nhà trường thành lập ban Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015-2020 tầm nhìn đến năm 2030. Thành viên của ban gồm các CB chủ chốt của Trường được phân công nhiệm vụ một cách nghiêm túc, khoa học [H01.1.004]. Nhà trường đã tổ chức hội nghị xin ý kiến đóng góp của: hội cựu giáo chức Trường, lãnh đạo Trường qua các thời kỳ, Sở GDĐT Thái Bình, Sở KH&CN Thái Bình, Sở Thông tin và Truyền thông Thái Bình, công ty TNHH SamSung Việt Nam, công ty TNHH Canon Việt Nam, công ty AIDI, tập đoàn Hồng Hải... [H01.1.005]. Đồng thời có thông báo tới toàn thể CBGV-NV và HSSV trong toàn Trường lấy ý kiến đóng góp đối với bản dự thảo CLPT và KH thực hiện CLPT [H01.1.006]. Quá trình tổ chức lấy ý kiến, Nhà trường đã nhận được sự quan tâm, góp ý chân thành, trách nhiệm của các bên liên quan. Hầu hết các ý kiến đóng góp đều thể hiện sự thống nhất, hài lòng với dự thảo TNSM. Trên cơ sở tổng hợp kết quả lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H01.1.007], ban chỉ đạo xây dựng chiến lược tiến hành điều chỉnh nội dung cho phù hợp. Sau khi thảo luận, thống nhất tại hội nghị CB chủ chốt [H01.1.008], hiệu trưởng ký quyết định công bố TNSM của Trường [H01.1.002][H01.1.003].

TNSM của Trường sau khi ban hành được thông tin công khai trên Website của Trường: <http://tbu.edu.vn/> và hệ thống pano, khẩu hiệu được bố trí ở những vị trí dễ thấy, dễ nhìn trong khuôn viên Trường [H01.1.009].

Một trong những nội dung được tuyên bố trong sứ mạng (được rà soát, điều chỉnh năm 2018) của Trường ĐHTB là *“cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao...”*. Điều này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Nhà trường *“...được mở các ngành đào tạo ĐH và các ngành, chuyên ngành đào tạo sau ĐH”* (Điều 19, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB ban hành kèm theo Quyết định số 250/QĐ-ĐHTB ngày 04/5/2020). Trong tuyên bố về tầm nhìn của Trường có xác định *“Phấn đấu đưa Trường ĐHTB trở thành CSGD đại học có uy tín về đào tạo nghề nghiệp - ứng dụng và thực hành, phát triển và chuyển giao KH&CN”* nội dung này hoàn toàn phù hợp quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, đó là đào tạo người học có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH&CN tương xứng với trình độ đào tạo, có khả năng sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc (điều 3, Quy chế tổ chức và hoạt

động của Trường ĐHTB ban hành kèm theo Quyết định số 250/QĐ-ĐHTB ngày 04/5/2020) [H03.1.009].

Để thực hiện TNSM, Nhà trường có đủ nguồn lực, cụ thể: về nhân lực, tính đến 31/12/2020 tổng số CBGV-NV cơ hữu của Trường là 242 người, trong đó đội ngũ GV là 165 người (trình độ tiến sĩ chiếm 7,4%) [H06.1.011]; về tài chính: hằng năm, đảm bảo 64% nguồn thu từ NSNN và 36% từ nguồn thu sự nghiệp [H25.1.012]; về CSVC: tổng diện tích 3,9 hecta được quy hoạch xây dựng 12 tòa nhà. Trong đó, diện tích các phòng học và xưởng thực hành: 6.352m<sup>2</sup>, khu KTX xây dựng 3 tòa nhà trên diện tích 550m<sup>2</sup>, nhà ăn có diện tích 1.188m<sup>2</sup>, sân vận động diện tích 3.500m<sup>2</sup> [H01.1.010]. Thư viện với diện tích 2.520m<sup>2</sup> gồm: 2 kho sách gồm 14.000 đầu sách với 76.000 cuốn [H07.4.015].

Định hướng phát triển được nêu rõ trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015- 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là "Xây dựng Trường ĐHTB trở thành trường đại học địa phương có uy tín, được xếp hạng quốc gia về đào tạo nghề nghiệp - ứng dụng và thực hành" và cũng được tuyên bố trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ IX nhiệm kỳ 2015-2020 là "Xây dựng Trường ĐHTB phát triển thành Trường ĐH đa cấp, đa ngành, một trung tâm đào tạo có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế" [H01.1.002][H02.2.003]. Những nội dung tuyên bố về TNSM của Trường phù hợp với CLPT kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình được nêu trong các văn kiện quan trọng của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh như: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015-2020 xác định "Phấn đấu tạo bước chuyển mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân"; quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020 "Phát huy yếu tố con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực" (Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ); nghị quyết của HĐND Tỉnh về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: "Chú trọng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực" (nghị quyết số 32-NQ/HĐND ngày 05/12/2014 của HĐND tỉnh Thái Bình) [H01.1.011].

Sau khi TNSM được công bố, Nhà trường tổ chức phổ biến, hướng dẫn các đơn vị trong toàn trường xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định. Đó là, ĐU họp ban hành nghị quyết trong đó chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Nhà trường gắn với TNSM đã công bố [H02.1.029], lãnh đạo Nhà trường tổ chức hội nghị công bố, phổ biến, xây dựng các KH năm trong đó định hướng các hoạt động phát triển của Trường về: đào tạo, NCKH, PVCĐ, ĐBCL, TCCB, CSVC, tài chính [H01.1.012] và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc triển khai theo KH. Trên cơ sở KH hành động năm, các đơn vị đoàn thể trong toàn Trường xây dựng KH triển khai cụ thể phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị [H01.1.013][H02.1.033][H02.2.010].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.**

**1. Mô tả**

Nhà trường đã ban hành CLPT và KH phát triển Trường ĐHTB, trong đó có tuyên bố chính thức GTCL của Trường năm 2015 là "Năng động - Sáng tạo - Trách nhiệm - Bản lĩnh, ý chí - Kỹ năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều - Vì một xã hội học tập" [H01.1.002].

Đến năm 2018, Trường đã điều chỉnh GTCL là "Đoàn kết - Sáng tạo - Trách nhiệm - Bản lĩnh, ý chí - Kỹ năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều - Vì một xã hội học tập" [H01.1.003].

**Đoàn kết:** là tiền đề tạo nên sức mạnh và phát huy năng lực của mỗi thành viên trong Trường, có tinh thần hợp tác, tôn trọng lẫn nhau để cùng đạt mục tiêu.

**Sáng tạo:** là bản chất, mục tiêu của giáo dục ĐH nhằm kiến tạo tri thức trong một xã hội tri thức và nền kinh tế tri thức. Sáng tạo vừa là mục đích, vừa là phương tiện phát triển của giáo dục ĐH.

**Trách nhiệm:** sản phẩm con người phải có trách nhiệm với bản thân với nghề nghiệp và với gia đình, cộng đồng và xã hội.

**Bản lĩnh, ý chí:** rèn luyện con người trong thời đại hội nhập rất cần bản lĩnh, ý chí vượt qua mọi khó khăn, thử thách, phấn đấu vì sự phát triển của quê hương, đất nước.

**Kỹ năng sống làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều:** tồn tại trong một thế giới hội nhập khi biên giới vật chất ngày càng giảm ý nghĩa truyền thống thì tính cạnh tranh trong mọi mặt của cuộc sống cũng như trong giáo dục đào tạo là một thực tế. Đây cũng là một trong những động lực để phát triển đào tạo. Tuy nhiên, cạnh tranh phải luôn song hành với hợp tác, do vậy kỹ năng sống và làm việc trong một môi trường cạnh tranh đa chiều là cần thiết hơn bao giờ hết.

**Vì một xã hội học tập:** tôn trọng lợi ích tối đa của người học trên tinh thần lấy người học làm trung tâm trong quản lý, giảng dạy và đào tạo. Xây dựng trường trở thành một cơ sở đào tạo mở, có môi trường thuận lợi và phù hợp với mọi đối tượng.

Giá trị cốt lõi của Trường ĐHTB được đúc kết từ giá trị văn hóa truyền thống 60 năm xây dựng và phát triển cũng như kế thừa truyền thống hiếu trí, hiếu nghĩa của nhân dân Thái Bình. Điều đó được thể hiện qua những thành tựu đạt được trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, qua kết quả thi đua lao động sáng tạo của Nhà trường, kết quả học tập và rèn luyện của HSSV hằng năm và những đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Bình.

Qua mỗi thời kỳ, lãnh đạo Trường đã ban hành các chính sách nhằm thúc đẩy các hành vi mong muốn của CSGD để đạt được mục tiêu chiến lược của CSGD, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng. Trong đó có các quy định như: quy định 5 chuẩn mực của người CBGV-NV, HSSV Trường ĐHTB, quy định giảm định mức giờ giảng cho GV làm công tác quản lý, đoàn thể; quy định hỗ trợ GV đi học nâng cao trình độ, đặc biệt là trình độ tiến sĩ; quy

định về thi đua khen thưởng; quy định về thăm hỏi ốm đau, đám tang, đám cưới của Trường ĐHTB... [H01.2.001][H06.6.009][H07.1.007][H01.2.002]. Đó là những quy định phù hợp, được tập thể CBGV-NV trong Trường ủng hộ và đồng thuận cao, thể hiện truyền thống văn hóa quý báu, tương ái, đoàn kết nội bộ, cùng hướng tới sự phát triển.

Giá trị cốt lõi của Nhà trường được phổ biến đến toàn thể CBGV-NV, HSSV, được thể hiện thành các hành động cụ thể như: CBGV-NV và HSSV tổ chức nhiều chương trình học tập, ngoại khóa cũng như các hoạt động giải trí bổ ích. Qua đó, đã phát huy được tính năng động, sáng tạo, thi đua học tập tốt, lao động tốt, rèn luyện tốt, xung kích, tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng [H17.1.025][H17.1.026]; CTĐT thường xuyên được Nhà trường cập nhật, bổ sung, đổi mới cho phù hợp với thực tiễn, chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá; [H14.3.001][H14.3.002]; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, xây dựng sự đoàn kết thống nhất, vượt qua khó khăn, thách thức, phát huy truyền thống của Trường [H02.2.003]. Đó là những nhân tố quan trọng thúc đẩy hình thành văn hóa chất lượng bên trong hoàn toàn phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Trường.

“Trách nhiệm” là một trong những giá trị truyền thống của Nhà trường. Mỗi CBGV-NV và HSSV luôn ý thức được trách nhiệm với bản thân, với Nhà trường và với cộng đồng. Điều này được thể hiện cụ thể qua các hoạt động như: hưởng ứng tích cực phong trào hiến máu, nhân đạo từ thiện, xung kích tình nguyện... [H24.1.010]. Tiếp thu ý kiến các thế hệ đi trước, trong quá trình xây dựng GTCL, Nhà trường đã quan tâm, chú trọng việc tham khảo ý kiến đóng góp của CBGV-NV, đặc biệt hội cựu giáo chức, các đồng chí nguyên lãnh đạo Nhà trường qua các thời kỳ [H01.1.007].

Nhà trường đẩy mạnh việc liên kết đào tạo gắn liền với DN, ký kết thoả thuận với công ty trao đổi về nghiệp vụ chuyên môn giữa GV của trường với CB kỹ thuật của công ty. Đồng thời đưa HSSV đến tham quan, thực tập tại công ty để các em hiểu biết thực tế, khi ra trường không ngỡ ngàng, tiếp cận ngay được với công việc. Ngoài ra, Nhà trường còn hợp tác với các DN: công ty TNHH Sam sung Việt Nam, công ty Honda, công ty Canon, công ty may Newstar, công ty TNHH Tiến Thành... để đưa HSSV đến trải nghiệm thực tế, sau khi ra trường DN ưu tiên tuyển dụng HSSV vào làm việc tại công ty [H08.2.010].

Công tác tuyển sinh, dạy nghề cho lao động nông thôn theo đề án 1956 của Chính phủ được triển khai. Đến nay Nhà trường đã được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp kinh phí và mở 03 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại 03 xã: Bình Định (huyện Kiến Xương), Thụy Chính, Thụy Liên (huyện Thái Thụy). Nhà trường đã đào tạo và cấp chứng chỉ an toàn vệ sinh lao động cho 05 DN tại Thái Bình và Hải Phòng với 300 lượt; mở lớp đào tạo nghề may công nghiệp cho phạm nhân trại giam Nà Tấu [H21.2.004][H21.2.006].

Trong quá trình xây dựng và phát triển, mặc dù qua nhiều giai đoạn nâng cấp, sáp nhập, các giá trị văn hóa, giá trị truyền thống của Nhà trường luôn được giữ gìn và phát triển lên tầm cao mới phù hợp với TNSM đã tuyên bố [H01.1.003].

Triển khai nghị quyết của ĐU, BGH chỉ đạo các đơn vị và đoàn thể xây dựng KH

thực hiện các phong trào nhằm duy trì và phát huy GTCL. Hằng năm, Nhà trường xây dựng và triển khai KH năm để phổ biến và hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trong Trường xây dựng KH hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển GTCL của Trường. Căn cứ KH năm của Nhà trường, các đơn vị chức năng xây dựng KH cụ thể nhằm đảm bảo GTCL được thực hiện [H01.2.003][H01.1.011]; KH hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm thông qua tổ chức Công đoàn, ĐTN [H02.1.031]; KH tổ chức cuộc thi “Tìm hiểu lịch sử 60 năm xây dựng và phát triển Trường ĐHTB” [H01.2.005]; KH cuộc thi tìm hiểu lịch sử tỉnh Thái Bình [H01.2.006]; KH tham gia giờ học toàn tỉnh [H01.2.007]; KH hội giảng [H15.4.006]; kế hoạch NCKH của CBGV-SV [H18.1.007]; KH tổ chức cuộc thi thiết kế thời trang [H01.2.008], các văn bản phát động phong trào SV 5 tốt [H01.2.009]; KH hội thao truyền thống... [H01.2.010]. Ngoài ra, Nhà trường có bài hát truyền thống Trường ĐHTB [H01.2.011].

Các hoạt động của Công đoàn, ĐTN, CBGV-NV và HSSV luôn được lãnh đạo Trường quan tâm tạo điều kiện thực hiện, góp phần duy trì và phát huy những nét đẹp truyền thống văn hóa đặc sắc, riêng biệt phù hợp với TNSM của Trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện**

### **1. Mô tả**

Sau khi TNSM, GTCL của Nhà trường được chính thức tuyên bố, BGH đã chỉ đạo xây dựng và triển khai KH truyền thông đến toàn thể CBGV-NV, HSSV, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp [H01.2.003]. Việc triển khai truyền thông TNSM, GTCL được thực hiện dưới nhiều hình thức, phương pháp khác nhau như: trong các Nghị quyết chuyên đề và nghị quyết tháng của ĐU [H02.1.030][H02.1.029]; trên Website của Trường, các pano, áp phích đặt tại các vị trí dễ nhìn, dễ thấy trong khuôn viên Nhà trường [H01.3.001]; trên tờ rơi tuyển sinh [H13.1.007]; tập san, kỷ yếu nhân kỷ niệm 55 năm và 60 năm ngày thành lập Trường [H01.3.003]; sổ tay SV và thông qua chương trình tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, cuối khóa [H14.3.014][H17.1.025][H17.1.026].

Bên cạnh việc ban hành KH phổ biến TNSM, GTCL, Nhà trường còn cụ thể hóa bằng nhiều hoạt động thiết thực: hiệu trưởng trực tiếp quán triệt nội dung TNSM, GTCL cho CBGV-NV tại hội nghị triển khai nhiệm vụ năm học, hội nghị tổng kết công tác năm và hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động hằng năm [H01.3.004]; tuyên truyền, phổ biến đến HSSV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, cuối khóa, trong các buổi đối thoại giữa BGH và HSSV [H17.1.025][H17.1.026][H17.1.027][H17.1.028]; trong các buổi sinh hoạt chi bộ, họp tháng của các đơn vị lồng ghép phổ biến, quán triệt TNSM, GTCL của Trường để mọi người hiểu và thực hiện [H02.2.009][H01.3.005]. TNSM, GTCL của Trường cũng được tuyên truyền, phổ biến và giới thiệu tại các hội nghị, buổi làm việc, ký kết các thỏa thuận hợp tác giữa Nhà trường với các DN, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, địa phương [H08.2.010][H08.2.014]; trong các buổi gặp mặt cựu SV của Trường

hàng năm [H01.3.006]; tại các hội thảo khoa học trong và ngoài tỉnh, các buổi tiếp đón đoàn khách đại diện của các trường ĐH về tham quan, chia sẻ kinh nghiệm; trong buổi làm việc của đoàn CB Trường với các trường ĐH các nước như Đài Loan, Nhật Bản và các trường ĐH, CĐ trong nước... [H01.3.007].

Có thể nói, TNSM, GTCL của Trường được phổ biến một cách rộng rãi, hầu hết các bên liên quan trong và ngoài Trường ĐHTB đều biết, hiểu và hài lòng về TNSM, GTCL của Trường. Tuy nhiên, còn một số ít đối tác bên ngoài trường chưa hiểu và nắm rõ về GTCL, chưa quan tâm đến TNSM của Trường, một số ít HSSV chưa hiểu sâu về TNSM, GTCL của Trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan**

### **1. Mô tả**

Nhà trường giao phòng HCTH là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị triển khai thực hiện việc rà soát việc thực hiện CLPT và KH thực hiện chiến lược Trường ĐHTB giai đoạn 2015- 2020, tầm nhìn 2030 trong đó chỉ rõ việc rà soát điều chỉnh TNSM, GTCL của Nhà trường [H04.1.001].

Trên cơ sở báo cáo tổng hợp về việc rà soát của phòng HCTH, Nhà trường thành lập ban Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2030 [H01.1.004]. Ban có nhiệm vụ nghiên cứu, xây dựng KH, soạn thảo, tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp... nhằm điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn 2030, trong đó có TNSM, GTCL của Nhà trường.

Để thực hiện việc rà soát, điều chỉnh TNSM, GTCL, Nhà trường xây dựng KH và thực hiện rà soát theo quy trình đã đề ra [H01.4.002].

Sau khi bản dự thảo được hoàn thành, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý của CB chủ chốt tại các cuộc họp giao ban của Trường nhằm điều chỉnh TNSM và GTCL cho phù hợp với bối cảnh, thực trạng và nhu cầu các bên [H01.4.003]. Tiếp đó, Nhà trường cho lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về TNSM, GTCL. Đối với CBGV-NV, tổ chức lấy ý kiến thông qua “Hội nghị lấy ý kiến của CBGV-NV đóng góp vào nội dung rà soát, điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; đối với HSSV, tổ chức lấy ý kiến thông qua “Hội nghị lấy ý kiến của đại diện HSSV đóng góp vào nội dung rà soát, điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030” [H01.4.004]. Kết quả 95% nhất trí với dự thảo TNSM, GTCL [H01.4.003][H01.4.006].

Sau đó, Nhà trường tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp vào dự thảo TNSM, GTCL sửa đổi với sự tham gia của đại diện các sở, ban, ngành, các DN trong tỉnh, cựu CBGV, cựu SV. Hội nghị đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp từ đại diện các bên liên quan trong đó hầu hết nhất trí và hài lòng với dự thảo TNSM, GTCL [H01.4.005].

Sau quá trình rà soát, nội dung tầm nhìn được điều chỉnh “*Đến năm 2030, phấn đấu đưa Trường ĐHTB trở thành cơ sở giáo dục ĐH có uy tín về đào tạo nghề nghiệp - ứng dụng và thực hành, phát triển và chuyển giao khoa học - công nghệ*” thành “*Đến năm 2030, Trường ĐHTB trở thành CSGD đại học có uy tín của Việt Nam, đào tạo trình độ ĐH, sau ĐH theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao*”;

Sứ mạng được điều chỉnh từ “*Trường ĐHTB là trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Thái Bình có sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao; cung cấp các dịch vụ giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng, chuyển giao và thực hành công nghệ ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; cung cấp sản phẩm khoa học - kỹ thuật, công nghệ có giá trị cao trong xã hội, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng*” thành “*Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; NCKH, chuyển giao KHCN; cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và PVCD đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng*”;

Giá trị cốt lõi được điều chỉnh từ “*Năng động - Sáng tạo - Trách nhiệm - Bản lĩnh, Ý chí - Kỹ năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều - Vì một xã hội học tập*” thành “*Đoàn kết - Sáng tạo - Trách nhiệm - Bản lĩnh, Ý chí - Kỹ năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều - Vì một xã hội học tập*”.

Trong quá trình triển khai rà soát, điều chỉnh TNSM, GTCL, ban Chỉ đạo của Trường đã thực hiện nghiêm túc các bước của quy trình đề ra. Các công việc thực hiện một cách khoa học, công khai, minh bạch và nhận được sự quan tâm, đóng góp chân thành và trách nhiệm của các bên liên quan. Kết quả của quá trình rà soát và điều chỉnh TNSM, GTCL được phản ánh đầy đủ và chi tiết qua báo cáo tổng hợp kết quả rà soát TNSM, GTCL [H01.4.007]. Kết quả báo cáo rà soát có một số nội dung như sau:

Để thực hiện tầm nhìn: “*là trường đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề*”. Tính đến đầu năm 2018, Trường đã thực hiện mở thêm các mã ngành đào tạo trình độ ĐH: Điện Cơ khí, CNTT và Toán ứng dụng, tăng số ngành đào tạo chính quy lên 09 ngành (Kế toán, Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Luật, Tài chính - Ngân hàng, công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử, CNTT, công nghệ kỹ thuật cơ khí, Toán ứng dụng). Trong đó, ngành Kế toán, Quản trị - Kinh doanh, Luật đã triển khai tuyển sinh và đào tạo hệ liên thông, hệ văn bằng 2 và hệ vừa làm - vừa học.

Để tăng cường kiến thức thực tế trong nội dung CTĐT, Nhà trường đặc biệt chú trọng kết nối với các DN theo đó song song với việc học lý thuyết tại trường, SV được thực tập, trải nghiệm từ 1 đến 3 tháng thực tế tại các DN. Trong những năm qua, Nhà trường đã ký kết hợp tác với các công ty, tập đoàn lớn như: Canon, cổ phần quốc tế Bảo Hưng, Samsung...

Để thực hiện sứ mạng: là trường cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao; cung cấp các dịch vụ giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng, chuyển giao và thực hành công nghệ ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Trong năm học 2015 - 2016 và 2016 - 2017,

Trường ĐHTB có 643 SV hệ ĐH chính quy đã tốt nghiệp. Chất lượng SV sau khi ra trường được các DN đánh giá tích cực về chuyên môn và kỹ năng.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 1.5. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan**

### **1. Mô tả**

Năm 2015, để phục vụ cho công tác xây dựng, triển khai TNSM, GTCL, Nhà trường đã ban hành quy trình xây dựng, rà soát và phát triển TNSM, GTCL [H01.05.001], đến năm 2018, quy trình này được cải tiến, bổ sung thêm các bước cần thiết để đảm bảo việc phát triển TNSM, GTCL sát với tình hình thực tế và đáp ứng tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H01.5.002]. Phòng HCTH được giao nhiệm vụ là đầu mối chịu trách nhiệm triển khai việc rà soát thực hiện CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2030 trong đó có TNSM, GTCL của Nhà trường [H01.1.004].

Dựa trên báo cáo đánh giá kết quả rà soát việc thực hiện CLPT [H01.4.007], kết hợp với phân tích các yếu tố khách quan, chủ quan, bộ phận thường trực báo cáo những ý kiến đề xuất điều chỉnh phù hợp TNSM, GTCL, ban chỉ đạo xây dựng CLPT tổ chức rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện bản CLPT và KH thực hiện CLPT, trình hiệu trưởng ký ban hành [H01.1.003].

Trên cơ sở báo cáo đánh giá kết quả thực hiện CLPT, TNSM và văn hóa của CSGD được điều chỉnh [H01.4.007], với sự tham gia ý kiến rộng rãi của CBGV-NV, HSSV (thông qua cuộc họp giao ban, sinh hoạt lớp...) và các bên liên quan: nhà tuyển dụng, các sở, ban, ngành trong tỉnh, cựu SV, lãnh đạo nhà trường qua các thời kỳ... (thông qua hội nghị). Nhìn chung, TNSM, GTCL sau điều chỉnh được các bên tham gia đánh giá là phù hợp với thực tiễn của Nhà trường đáp ứng được nhu cầu, sự hài lòng của các bên liên quan. [H01.4.004][H01.4.005].

Từ năm 2016 đến năm 2020, quy trình xây dựng, rà soát TNSM, GTCL của Nhà trường được ban hành và có sự điều chỉnh phù hợp. Từ quy trình 5 bước năm 2015, năm 2018, Nhà trường đã điều chỉnh và ban hành quy trình rà soát điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 có sự cải tiến được triển khai theo 8 bước, rõ ràng và chi tiết hơn trong đó quan tâm đến việc lấy ý kiến các bên liên quan nhằm phục vụ việc rà soát và cải tiến TNSM, GTCL của Nhà trường [H01.5.001][H01.5.002].



**Bảng 1.5.1. So sánh Quy trình xây dựng CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2030 (năm 2015) và quy trình rà soát điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2030 (năm 2018)**

Quy trình năm 2015	Quy trình năm 2018
<p>Bước 1: Thành lập ban soạn thảo chiến lược Trường, phổ biến KH triển khai và thu thập các thông tin về định hướng phát triển, cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của các khoa, phòng, trung tâm.</p> <p>Bước 2: Họp ban soạn thảo chiến lược, phân công nhiệm vụ từng thành viên. Các thành viên phụ trách soạn thảo nội dung CLPT trong 5 năm. Xác định sứ mạng, tầm nhìn, cơ hội và thách thức, điểm mạnh, điểm yếu, các định hướng CLPT, xây dựng các mục tiêu và giải pháp.</p> <p>Bước 3: Tổ chức lấy ý kiến góp ý các đơn vị/cá nhân trong và ngoài Nhà trường như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các đơn vị phòng, khoa, trung tâm: tổ chức họp đơn vị lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng TCCB.</li> <li>- Đối với SV: Thông qua sinh hoạt đầu tuần lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng HCTH.</li> <li>- Đối với đơn vị/ cá nhân ngoài trường: Tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp, gửi công văn; các thông tin phản hồi được gửi về phòng HCTH.</li> </ul> <p>Bước 4: Tổng hợp, tiếp thu và điều chỉnh; hoàn thiện báo cáo BGH.</p> <p>Bước 5: Thông qua BGH và tiến hành công bố.</p>	<p>Bước 1: Thành lập ban rà soát và điều chỉnh chiến lược Trường gồm các thành viên: ĐU, BGH, chủ tịch công đoàn trường, bí thư ĐTN, trưởng phó các đơn vị trực thuộc.</p> <p>Bước 2: Họp ban rà soát thống nhất phân công nhiệm vụ từng thành viên tiến hành rà soát, phân tích, đánh giá kết quả triển khai từng nhiệm vụ. Các thành viên phụ trách soạn thảo nội dung CLPT trong 5 năm. Xác định sứ mạng, tầm nhìn, cơ hội và thách thức, điểm mạnh, điểm yếu, các định hướng CLPT, xây dựng các mục tiêu và giải pháp.</p> <p>Bước 3: Lấy ý kiến góp ý các đơn vị/ cá nhân trong Nhà trường như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các đơn vị phòng, khoa, trung tâm: Tổ chức họp đơn vị lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng TCCB.</li> <li>- Đối với SV: Thông qua sinh hoạt đầu tuần lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng HCTH</li> </ul> <p>Bước 4: Tiến hành tổng hợp các ý kiến đóng góp của các đơn vị gửi về phân tích, nghiên cứu, thống nhất với nội dung đề xuất đưa vào dự thảo lần 2.</p> <p>Bước 5: Ra thông báo, công văn lấy ý kiến đóng góp các đơn vị/ cá nhân ngoài trường.</p> <p>Bước 6: Tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp. Thành phần gồm: đại diện các cơ quan sở, ban, ngành; đại diện các DN trong tỉnh; cựu giáo chức, cựu SV.</p> <p>Bước 7: Tổng hợp, tiếp thu và điều chỉnh (nếu có); hoàn thiện báo cáo BGH.</p> <p>Bước 8: Trình hiệu trưởng ký và ban hành.</p>

**2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn:**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường đã hai lần điều chỉnh TNSM, GTCL phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường, CLPT kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình, của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước; thường xuyên cập nhật để phù hợp với từng giai đoạn phát triển mới.

Quá trình điều chỉnh có sự tham gia của các sở, ban, ngành, DN, các đơn vị trong trường, cựu SV.

Giá trị cốt lõi phù hợp với TNSM Nhà trường, thừa hưởng từ giá trị văn hóa truyền thống của mảnh đất và con người Thái Bình nói chung; 60 năm xây dựng và phát triển Trường ĐHTB trở thành hành động cụ thể. Đối với CBGV-NV, HSSV năng động sáng tạo trong công tác giảng dạy và học tập, NCKH, có trách nhiệm với cộng đồng.

Chủ động xây dựng các KH, chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc xây dựng KH cụ thể nhằm thực hiện thành công TNSM, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của Nhà trường.

- Đa dạng trong phương thức truyền thông phổ biến về TNSM, GTCL.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Còn một số ít đối tác bên ngoài trường chưa hiểu và nắm rõ về GTCL, chưa quan tâm đến TNSM của Trường.

Một số ít HSSV chưa hiểu sâu về TNSM, GTCL của Trường.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng CTHSSV, ĐTN, phối hợp GVCN/CVHT truyền tải GTCL, TNSM đến người học để tạo động lực học tập. Thời gian hoàn thành trong quý IV/2021.

Phòng HCTH phối hợp các phòng khoa liên quan bổ sung các buổi giao lưu các đối tác bên ngoài, chia sẻ qua các buổi làm việc với đối tác về TNSM, GTCL của Trường. Thời gian hoàn thành trong quý IV/2021.

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 1</b>	<b>5.00</b>
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

## **Tiêu chuẩn 2. Quản trị**

**Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.**

### **1. Mô tả**

Cơ cấu hệ thống quản trị của Trường ĐHTB gồm: Đảng bộ, Hội đồng KH&ĐT, Hội đồng ĐBCLGD, các tổ chức đoàn thể như: Công đoàn, ĐTN, hội khuyến học, hội cựu chiến binh, hội cựu giáo chức... và Hội đồng trường đang tích cực triển khai để sớm được thành lập, cụ thể như sau:

Đảng bộ Trường ĐHTB trực thuộc ĐU khối các cơ quan tỉnh Thái Bình [H02.1.001]. Đại hội Đảng bộ trường lần thứ IX nhiệm kỳ 2015-2020 đã bầu ban chấp hành Đảng bộ gồm 13 đồng chí, trong đó đồng chí phó hiệu trưởng thường trực làm bí thư ĐU [H02.1.002]. Đến tháng 12/2016, đồng chí bí thư ĐU chuyển công tác đến đơn vị mới, ban chấp hành bầu bổ sung đồng chí phó bí thư ĐU làm bí thư Đảng bộ Nhà trường [H02.1.003]. Tháng 5/2020, Nhà trường đã tổ chức đại hội Đảng bộ lần thứ X nhiệm kỳ 2020 - 2025 và bầu ra ban chấp hành Đảng bộ gồm 13 đồng chí, đồng chí hiệu trưởng làm bí thư ĐU Trường [H02.1.004]. Tính đến 31/12/2020 có 18 chi bộ và 176 đảng viên [H02.1.005].

Công đoàn Trường ĐHTB trực thuộc công đoàn viên chức tỉnh Thái Bình [H02.1.006]. Đại hội công đoàn trường nhiệm kỳ 2012 - 2017 bầu 09 đồng chí là ủy viên BCHCĐ Trường [H02.1.007]. Tháng 10/2017, đại hội Công đoàn Trường ĐHTB (nhiệm kỳ 2017 - 2022) đã bầu ra 13 đồng chí là ủy viên BCHCĐ Trường [H02.1.008]. Đến tháng 7/2020: 01 đồng chí ủy viên BCHCĐ chuyển công tác khác. Tính đến ngày 31/12/2020 có 20 tổ công đoàn trực thuộc, 242 đoàn viên công đoàn [H02.1.009].

ĐTNCSHCM Trường ĐHTB trực thuộc tỉnh đoàn Thái Bình [H02.1.010]. Từ năm 2014 đến nay, ĐTN đã trải 03 kỳ đại hội. Tại đại hội lần thứ IX, nhiệm kỳ 2014 - 2017, bầu 19 đồng chí là ủy viên ban chấp hành đoàn trường [H02.1.011]. Tại đại hội lần thứ X, nhiệm kỳ 2017 - 2019, bầu 21 đồng chí là ủy viên BCH đoàn trường [H02.1.012]. Đại hội lần thứ XI, nhiệm kỳ 2019 - 2022, bầu 21 đồng chí là ủy viên ban chấp hành đoàn trường [H02.1.013]. Tính đến ngày 31/12/2020 có 05 liên chi đoàn trực thuộc đoàn trường [H02.1.014].

Các tổ chức đoàn thể khác như: hội cựu chiến binh, hội cựu giáo chức được thành lập và kiện toàn theo từng nhiệm kỳ [H02.1.015].

Hội đồng KH&ĐT, Hội đồng ĐBCLGD được thành lập và kiện toàn theo quyết định của hiệu trưởng Nhà trường [H02.1.016].

Nhà trường đã tiến hành triển khai quy trình các bước thành lập Hội đồng Trường ĐHTB [H02.1.017], cụ thể: tờ trình số 702/TTr-ĐHTB, ngày 19/10/2020 gửi thường trực tỉnh ủy về việc xin chủ trương thành lập Hội đồng trường ĐHTB; tờ trình số 929/TTr-ĐHTB ngày 30/12/2020 gửi tỉnh ủy, UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng trường Trường

ĐHTB. Ngày 21/10/2020, thường trực tỉnh ủy ban hành thông báo số 06-TB/TU về việc đồng ý thành lập Hội đồng trường Trường ĐHTB [H02.1.018]. Nhà trường đang tích cực làm việc với các ngành liên quan và báo cáo tỉnh ủy, UBND tỉnh Thái Bình để sớm thành lập Hội đồng trường theo quy định của luật.

Đảng bộ Trường ĐHTB hoạt động theo điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật, theo hướng dẫn, quy định của ban chấp hành Trung ương, của tỉnh ủy, Đảng bộ khôi các cơ quan tỉnh Thái Bình. Ngay từ đầu nhiệm kỳ 2015 - 2020, ĐU Trường đã ban hành Quy chế làm việc của ban chấp hành Đảng bộ [H02.1.019], phân công nhiệm vụ cho các đồng chí trong ban thường vụ, ban chấp hành Đảng bộ phụ trách từng mảng công việc, từng đoàn thể, chi bộ trực thuộc [H02.1.020].

Công đoàn Trường ĐHTB hoạt động theo điều lệ Công đoàn Việt Nam và các văn bản hướng dẫn, quy định của tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên đoàn lao động tỉnh và Công đoàn viên chức tỉnh Thái Bình, sự chỉ đạo, lãnh đạo của ĐU Trường và theo quy định số 18/QĐ-CĐ, ngày 28/11/2018 của BCHCĐ về quy định chức năng, nhiệm vụ của Công đoàn Trường ĐHTB [H02.1.021]. Qua 02 nhiệm kỳ (2012 - 2017) và (2017 - 2022) BCHCĐ Trường đều ban hành quy chế hoạt động của BCHCĐ cụ thể: nhiệm kỳ 2012 - 2017 ban hành Quyết định số 09/QĐ-CĐ ngày 25/7/2012, nhiệm kỳ 2017 - 2022 ban hành Quyết định số 07/QĐ-CĐ ngày 25/01/2018 [H02.1.022]. Đồng thời phân công nhiệm vụ cho các đồng chí trong ban thường vụ, ban chấp hành phụ trách từng mảng công việc cụ thể, từng tổ công đoàn trực thuộc [H02.1.023].

ĐTNCSHCM Trường ĐHTB hoạt động theo điều lệ ĐTNCSHCM Việt Nam và các văn bản hướng dẫn, quy định của Trung ương Đoàn, tỉnh đoàn Thái Bình và sự chỉ đạo, lãnh đạo của ĐU Trường. Qua 03 nhiệm kỳ: (2014 - 2017); (2017 - 2019); (2019 - 2022), ban chấp hành Đoàn trường đều ban hành Quy chế hoạt động của ban chấp hành ĐTN Trường ĐHTB [H02.1.024]. Trong từng nhiệm kỳ, ban chấp hành ĐTN phân công nhiệm vụ cho các đồng chí trong ban thường vụ, ban chấp hành phụ trách từng mảng công việc cụ thể, từng chi đoàn trực thuộc [H02.1.025].

Các tổ chức chính trị xã hội khác như: hội cựu chiến binh, hội cựu giáo chức... hoạt động theo điều lệ của từng tổ chức; quy định của pháp luật; quy chế hoạt động của từng tổ chức và sự chỉ đạo, lãnh đạo của ĐU trường [H02.1.026].

Hội đồng KH&ĐT của Trường hoạt động theo quy định của Điều 19 Luật Giáo dục đại học, chỉ đạo của ĐU, BGH Nhà trường; quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và Quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHTB (ban hành kèm theo Quyết định số 392/QĐ-ĐHTB ngày 25/01 /2018) [H18.1.003].

Hội đồng ĐBCLGD Trường ĐHTB hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục ĐH, chỉ đạo của ĐU, BGH Nhà trường và quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng ĐBCLGD Trường ĐHTB (ban hành kèm theo Quyết định số 60a /QĐ-ĐHTB ngày 17/1/2020) [H09.1.017].

Để tổ chức, quản lý hoạt động có hiệu quả, hệ thống quản trị Nhà trường đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, cụ thể như sau:

Đảng ủy Nhà trường nhiệm kỳ 2015 - 2020 ban hành quy chế làm việc, trong đó nêu rõ: “*ĐU đề ra chủ trương, nhiệm vụ, định hướng các biện pháp lớn phát triển Trường trên tất cả hoạt động; xây dựng và thực hiện các chương trình hành động lãnh đạo việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách; giáo dục vận động quần chúng thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Đảng; kiểm tra đôn đốc thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng*” [H02.1.019].

Đảng ủy xây dựng chương trình, KH hành động cụ thể để triển khai thực hiện nghị quyết đại hội Đảng bộ trường lần thứ IX [H02.1.027]. Hàng năm, ĐU trường tổng kết, đánh giá các mặt đã làm được và những tồn tại, hạn chế, đề ra phương hướng, giải pháp khắc phục [H02.1.028]. Hàng tháng, ĐU trường tổ chức họp, xây dựng nghị quyết cụ thể để triển khai thực hiện đến từng chi bộ, đoàn thể và CB, đảng viên trong toàn Đảng bộ [H02.1.029]. Nhiệm kỳ 2015 - 2020, Đảng bộ Trường ban hành 02 nghị quyết chuyên đề để chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác tuyển sinh và đào tạo gắn kết với DN [H02.1.030].

Hàng năm, Công đoàn Trường xây dựng KH công tác để triển khai đến tổ công đoàn và đoàn viên công đoàn [H02.1.031], ban hành các văn bản để chỉ đạo triển khai các công việc cụ thể theo đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao [H02.1.032].

Đoàn thanh niên Trường xây dựng chương trình, KH cụ thể để triển khai đến từng chi đoàn và đoàn viên [H02.1.033], ban hành các văn bản để chỉ đạo các công việc cụ thể theo đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao [H02.1.034].

Hội đồng KH&ĐT Trường đã tham mưu cho BGH ban hành các văn bản liên quan đến công tác đào tạo, NCKH, cụ thể như: hằng năm xây dựng KH hoạt động của Hội đồng KH&ĐT [H18.1.008]; các văn bản liên quan đến hợp tác với các cơ sở đào tạo, các thông tin liên quan đến NCKH [H18.1.012].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 3/7**

**Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.**

### **1. Mô tả**

Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, ĐU ban hành Quyết định số 02-QĐ/ĐU ngày 05/8/2015 về quy chế quản lý Đảng viên, ban hành Quyết định số 03-QĐ/ĐU ngày 05/8/2015 về quy chế làm việc của Ủy ban kiểm tra ĐU Trường ĐHTB nhiệm kỳ 2015 - 2020, đồng thời ban hành quy định số 05-LT/ĐU-BGH ngày 05/8/2015 về mối quan hệ công tác giữa tổ chức Đảng, chính quyền và tổ chức quần chúng... [H02.2.001]. ĐU Nhà trường đã xây dựng KH học tập các chỉ thị, nghị quyết, kết luận của Trung ương Đảng, tỉnh ủy, ĐU khối các cơ quan tỉnh một cách nghiêm túc, sau đó chi bộ tổ chức thảo luận, xây dựng chương trình hành động, từng Đảng viên viết thu hoạch để triển khai thực hiện [H02.2.002]. Căn cứ nghị quyết của ĐU nhiệm kỳ 2015 - 2020, ĐU đã ban hành nghị quyết hàng tháng để triển khai đến các chi bộ và từng Đảng viên để thực hiện. Ngoài ra từ nghị quyết nhiệm kỳ và tình hình cụ thể của

nhà trường, ĐU đã ban hành 02 nghị quyết chuyên đề số 01 và 02. Trong nghị quyết của nhiệm kỳ 2015 - 2020, Đảng bộ đã đề ra mục tiêu mỗi năm cử 3 - 4 đồng chí đi học nghiên cứu sinh, có từ 2 - 3 đồng chí bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, mỗi năm kết nạp 35 - 40 đảng viên mới; 2 - 4 đồng chí đi học cao cấp, trung cấp lý luận chính trị và 100% các chi bộ, đảng viên được xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [H02.2.003].

Để triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, BCHCD Trường đã xây dựng chương trình hành động cụ thể để triển khai thực hiện nghị quyết của đại hội Công đoàn Trường [H02.2.004]. Ngoài ra đại diện BCHCD và BGH ký kết quy chế phối hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn của Nhà trường [H02.2.005]. Hằng năm Công đoàn Trường ban hành các văn bản cụ thể để triển khai thực hiện như: KH phát động phong trào thi đua, KH tổ chức kỷ niệm ngày quốc tế Phụ nữ (08/3), ngày phụ nữ Việt Nam (20/10), KH tổ chức văn nghệ, thể dục, thể thao... [H02.2.006].

Căn cứ nghị quyết đại hội ĐTN Trường nhiệm kỳ (2014 - 2017), (2017 - 2019), (2019 - 2022) [H2.02.007], ĐTN xây dựng chương trình hành động cụ thể để triển khai thực hiện có hiệu quả nghị quyết [H02.2.008].

Căn cứ chương trình, KH hoạt động của ĐU, của Nhà trường, Hội đồng KH&ĐT, Hội đồng ĐBCLGD xây dựng KH để triển khai thực hiện với mục tiêu cụ thể [H18.1.008][H09.1.018] và tham mưu các văn bản theo chức năng, nhiệm vụ [H18.1.012].

Hàng tháng ĐU Nhà trường đều ban hành nghị quyết của ĐU trường để triển khai đến chi bộ và cán bộ, đảng viên [H02.1.029]. Từ ngày 03 đến 05 hàng tháng, các chi bộ đều tổ chức họp để đánh giá nhiệm vụ, công tác trong tháng và đề ra phương hướng nhiệm vụ trong tháng tới [H02.2.009].

Kế hoạch công tác hằng năm của BCHCD đã được triển khai tới các tổ công đoàn và đoàn viên công đoàn [H02.1.031]. Hằng năm, BCHCD phối hợp với BGH Nhà trường tổ chức hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động từ cấp đơn vị đến cấp trường. Nghị quyết hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động được triển khai cụ thể đến từng đơn vị [H02.2.010]. Các văn bản của công đoàn ban hành xác định nội dung và giải pháp thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, chăm lo bảo vệ quyền lợi, hợp pháp chính đáng của CB viên chức, người lao động và các hoạt động xã hội, đổi mới công tác tuyên truyền giáo dục xây dựng đội ngũ CB viên chức, người lao động trong Trường “đảm việc nước, giỏi việc nhà”, luôn chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và nội quy, quy định của cơ quan đề ra; phát động các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh, công đoàn viên xuất sắc [H02.1.032].

Công đoàn Trường đã triển khai các hoạt động hằng năm như: tổ chức tham quan, du xuân tìm hiểu kiến thức thực tế cho các đoàn viên Công đoàn Trường tại: Cửa Lò - Nghệ An (năm 2016), Sầm Sơn - Thanh Hóa (năm 2017); các năm 2018, 2019, 2020, Công đoàn trường hỗ trợ mỗi đoàn viên công đoàn/01 triệu đồng để đơn vị tự bố trí thời gian và tổ chức đi phù hợp đặc điểm từng tổ công đoàn. Hằng năm công đoàn tổ chức hội diễn văn nghệ, thi đấu thể dục, thể thao chào mừng ngày lễ lớn của dân tộc, kỷ niệm ngày Nhà giáo

Việt Nam (20/11), tham dự thi đấu thể thao do các trường ĐH, CĐ vùng châu thổ sông Hồng tổ chức, kết quả từ năm 2016 đến năm 2020 đoạt 08 huy chương Vàng, 10 huy chương Bạc, 15 huy chương Đồng. Từ năm 2016 đến 2020, BCHCĐ tổ chức phát quà cho các cháu thiếu nhi là con CBGV-NV nhân dịp ngày Quốc tế thiếu nhi (01/6), tết trung thu, với số tiền là 248.500.000đ, tặng thưởng cho các cháu học sinh đoạt thành tích cao trong từng năm học với tổng số tiền trong 5 năm là 198.490.000đ. Tham gia tích cực ủng hộ quỹ người nghèo, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, mái ấm công đoàn với số tiền ủng hộ là 387.700.000đ... [H02.2.011].

Từ năm 2016 đến năm 2020, ĐTN Trường thực hiện nghiêm túc chương trình công tác đoàn và phong trào thanh niên như: hiến máu tình nguyện, tổ chức 10 đợt hiến máu và thu được 2.832 đơn vị máu; hỗ trợ giúp đỡ gia đình chính sách, đền ơn đáp nghĩa, năm 2020 tổ chức quyên góp ủng hộ cho chương trình “tình nguyện mùa đông” đã quyên góp được 71.256.000đ; tham gia cuộc thi thiết kế thời trang năm (2015, 2016, 2017, 2018, 2019), cuộc thi rung chuông vàng vào năm (2016, 2020), tổ chức cắm trại vào năm (2016, 2020); các ngày lễ lớn trong năm như: ngày SV (9/1), ngày thành lập ĐTN (26/3), ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11) [H24.1.010].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của CSGD được rà soát thường xuyên.**

#### **1. Mô tả**

ĐU Nhà trường đã tổ chức rà soát, đánh giá các hoạt động của ĐU, kết quả trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, bầu bổ sung 02 đồng chí lần đầu tham gia ban chấp hành Đảng bộ trường [H02.3.001], ĐU chỉ đạo tổ chức thành công đại hội chi bộ nhiệm kỳ (2015 - 2017), (2017 - 2020), tại mỗi kỳ đại hội đều kiện toàn, bổ sung ban chi ủy, bí thư, phó bí thư của một số chi bộ [H02.3.002]. Hằng năm ĐU Trường xây dựng KH tổng kết công tác, trong đó có đánh giá phân loại từng chi bộ và đảng viên. Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020 có 95,5% chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ, có 97,8% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong đó có 19,5% đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Đảng bộ Nhà trường được công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh [H02.3.003].

Đối với Công đoàn Trường, hằng năm đều tổ chức họp để rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các tổ công đoàn trực thuộc để kịp thời bổ sung, thay thế nhân sự của các tổ công đoàn. Nội dung rà soát, đánh giá về cơ cấu tổ chức hằng năm; thống kê số lượng công đoàn viên, số lượng công đoàn bộ phận; rà soát chức năng nhiệm vụ của công đoàn đã thực hiện trong năm [H02.2.011]. Ngoài ra công đoàn đánh giá, phân loại, bình xét từng tổ công đoàn và đoàn viên công đoàn xuất sắc [H02.3.004].

Hằng năm ĐTN Trường thực hiện rà soát lại cơ cấu tổ chức, bộ máy, việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ khi tổng kết năm học, kết quả rà soát được ghi nhận trong các báo cáo tổng kết năm học [H24.1.010]. Rà soát công tác công tác xây dựng tổ chức đoàn, đánh giá cơ cấu tổ chức, số đoàn viên, số chi đoàn, thành lập mới, sáp nhập, giải thể các chi đoàn

trực thuộc; rà soát các văn bản của ĐTN để sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Ngoài ra qua các buổi họp tổng kết cuối năm còn bình xét đoàn viên thanh niên xuất sắc [H02.3.005].

ĐU Nhà trường chỉ đạo các chi bộ tổng kết công tác của chi bộ hằng năm, trong báo cáo cần phải chỉ ra những mặt còn tồn tại, hạn chế của chi bộ và đề ra các biện pháp khắc phục [H02.3.006]. Ngoài ra tại các cuộc họp sơ kết, tổng kết năm, ĐU Trường báo cáo đánh giá những mặt đạt được, mặt còn tồn tại, nguyên nhân và đề ra biện pháp khắc phục [H02.3.007]. ĐU, ban chi ủy, sau khi kết thúc nhiệm kỳ xây dựng báo cáo kiểm điểm của tập thể ban chấp hành Đảng bộ, ban chi ủy chi bộ [H02.3.008].

Các tổ chức chính trị xã hội trong trường như: Công đoàn, ĐTN, hội cựu chiến binh,... vào dịp cuối năm, hết nhiệm kỳ đều tổ chức tổng kết và có báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động trong năm hoặc cả nhiệm kỳ [H02.3.009]. Ngoài ra, trong báo cáo hoạt động của ban thanh tra nhân dân hằng năm cũng đánh giá các kết quả hoạt động của hệ thống quản trị Nhà trường [H.05.2.021].

Hằng năm, ĐU Trường tiến hành đánh giá công tác nhân sự trong ban chấp hành Đảng bộ qua hội nghị kiểm điểm cuối năm, từng đồng chí trong ban chấp hành kiểm điểm, sau đó là ý kiến tham gia đóng góp của các đồng chí trong ban chấp hành Đảng bộ, ĐU tiến hành bỏ phiếu kín để bình xét phân loại các đồng chí là ĐU viên [H02.3.010]. Ngoài kiểm điểm trong ĐU, các đồng chí còn kiểm điểm tại nơi sinh hoạt chi bộ. Cuối năm ĐU Trường chỉ đạo các chi bộ kiểm điểm phân loại đảng viên tại chi bộ, từng đồng chí đảng viên tự kiểm điểm và lấy ý kiến đóng góp của các đồng chí đảng viên trong chi bộ, sau đó chi bộ tiến hành bỏ phiếu kín xếp loại đảng viên và chi bộ báo cáo ĐU trường [H02.3.011].

Hằng năm, căn cứ quy chế, hướng dẫn của công đoàn viên chức tỉnh, Công đoàn Trường ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể [H02.3.012] để đánh giá, xếp loại cụ thể đề nghị công đoàn Trường khen thưởng tổ công đoàn và đoàn viên công đoàn xuất sắc. Mặt khác xem xét đề nghị công đoàn cấp trên khen thưởng [H02.3.004].

Từ năm 2016 - 2020, hằng năm ĐTN Trường thường xuyên đánh giá nhân sự là các đồng chí trong ban chấp hành, ban thường vụ và bí thư các chi đoàn qua các buổi sơ kết, tổng kết năm để phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm tồn tại nhằm thúc đẩy phong trào ĐTN ngày càng phát triển. Vì vậy ĐTN Trường được Trung ương ĐTNCSHCM tặng bằng khen về thành tích: đóng góp tích cực hiệu quả trong tổ chức chương trình chủ nhật đỏ; thành tích xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào thanh thiếu nhi giai đoạn 2016 - 2020. ĐTN Trường được tỉnh đoàn tặng bằng khen về thành tích xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào thanh niên khối trường học năm học 2015 - 2016, 2018 - 2019; tặng bằng khen về thành tích xuất sắc trong triển khai chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2017; tặng cờ đơn vị xuất sắc công tác đoàn và phong trào thanh niên khối trường ĐH, CĐ năm học 2018 - 2019 [H02.3.013]

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**



**Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của CSGD được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.**

**1. Mô tả**

Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, ĐU Nhà trường đã kiện toàn, thành lập mới 04 chi bộ: khoa Luật, ban quản lý KTX, phòng KT&ĐBCLĐT và trung tâm TS&GTVL; sáp nhập chi bộ phòng Đào tạo với chi bộ phòng QLKH thành chi bộ phòng Đào tạo - QLKH&HTQT; đổi tên chi bộ Quản trị - Thư viện và chi bộ phòng HCTH thành chi bộ Quản trị và chi bộ phòng HCTH - Thư viện [H02.4.001].

Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2017 - 2022 điều chỉnh một số tổ công đoàn cho phù hợp như: thành lập tổ công đoàn khoa Luật, ban quản lý KTX, Thư viện; sáp nhập tổ công đoàn khoa Kinh tế và tổ công đoàn khoa Quản trị kinh doanh thành tổ công đoàn khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh [H02.4.002].

Nhiệm kỳ 2015 - 2020, ban chấp hành Đảng bộ gồm 13 đồng chí, trong đó đồng chí phó hiệu trưởng thường trực được bầu giữ chức bí thư ĐU [H02.1.002]. Đến tháng 12/2016, đồng chí bí thư ĐU chuyển công tác đến đơn vị mới, ban chấp hành đã kiện toàn chức danh bí thư ĐU [H02.1.003] và đến 01/11/2017, có 01 đồng chí ủy viên BCH Đảng bộ nghị chế độ hưu trí, nên ĐU trường tiến hành kiện toàn bổ sung thêm nhân sự, cụ thể: 02 đồng chí được bầu bổ sung vào ban chấp hành Đảng bộ trường nhiệm kỳ 2015 - 2020 [H02.3.001]. **Đề nâng cao nghiệp vụ kỹ năng công tác xây dựng đảng, trong các nhiệm kỳ, ĐU cử các đồng chí là bí thư chi bộ khóa mới đi dự các lớp tập huấn nghiệp vụ về công tác đảng do ĐU khối các cơ quan tỉnh tổ chức [H02.4.007].**

Trong nhiệm kỳ hoạt động của BCHCD Trường, tháng 6/2020 có 01 đồng chí chuyển công tác khác, để nâng cao hiệu quả hoạt động BCHCD Trường đã thực hiện phân công lại nhiệm vụ của các đồng chí trong ban chấp hành [H02.4.003]. Ngoài ra, Công đoàn Trường cử các đồng chí trong BCHCD, ban nữ công đi tập huấn về nghiệp vụ chuyên môn do công đoàn viên chức tỉnh tổ chức nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho các đồng chí trong BCHCD [H02.4.008].

Từ năm 2016 - 2020, ĐTN trường tổ chức 02 lần đại hội (nhiệm kỳ 2017 - 2019 và 2019 - 2022). Sau mỗi kỳ đại hội và khi có sự thay đổi về mặt nhân sự trong ban chấp hành, ĐTN trường tổ chức kiện toàn bổ sung kịp thời và có sự phân công nhiệm vụ các thành viên trong ban chấp hành phù hợp, đảm bảo sự ổn định, đoàn kết và phát triển của ĐTN [H02.1.012][H02.1.013][H02.1.025].

Trong nhiệm kỳ hoạt động của các tổ chức chính trị, đoàn thể (Đảng bộ, Công đoàn, ĐTN, chi bộ) khi có sự thay đổi trong cơ cấu tổ chức, nhân sự các tổ chức đều ban hành hệ thống văn bản điều chỉnh để tổ chức quản lý phù hợp với sự thay đổi đó [H02.4.004].

Căn cứ chương trình hành động toàn khóa, các tổ chức chính trị trong trường như: Công đoàn, ĐTN... cũng sửa đổi ban hành KH, chương trình hoạt động theo từng năm để hoạt động có hiệu quả và thiết thực [H02.4.005].

Hội đồng KH&ĐT, Hội đồng ĐBCLGD... thường xuyên sửa đổi bổ sung, ban hành văn bản cho phù hợp với tình hình thực tế [H02.4.006].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Có hệ thống văn bản quản lý đầy đủ, chi tiết, là công cụ quản lý có hiệu quả của hệ thống quản trị.

Các chủ trương được truyền tải thành các KH hành động, chính sách và được triển khai thực hiện có hiệu quả.

Công tác nhân sự và các văn bản trong hệ thống quản trị được đánh giá, rà soát hằng năm.

Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị bộ phận trong hệ thống quản trị được điều chỉnh kịp thời phù hợp với quy định hiện hành và thực tế của trường.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Trường chưa thành lập Hội đồng trường.

Trong giai đoạn 2015 - 2020 nhân sự trong hệ thống quản trị đã có nhiều thay đổi vì vậy ít nhiều ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chung.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng TCCB lên KH làm việc với ban tổ chức tinh ủy và sở Nội vụ sớm thành lập Hội đồng trường vào quý III/2021.

Phòng TCCB tham mưu, xây dựng cơ chế chính sách đãi ngộ, trọng dụng và thu hút người có trình độ cao, thời gian thực hiện quý III/2021.

#### **4. Mức đánh giá:**

<i><b>Tiêu chuẩn/tiêu chí</b></i>	<i><b>Tự đánh giá</b></i>
<b>Tiêu chuẩn 2</b>	<b>4.25</b>
Tiêu chí 2.1	3
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	4

### **Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và Quản lý**

**Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.**

#### **1. Mô tả**

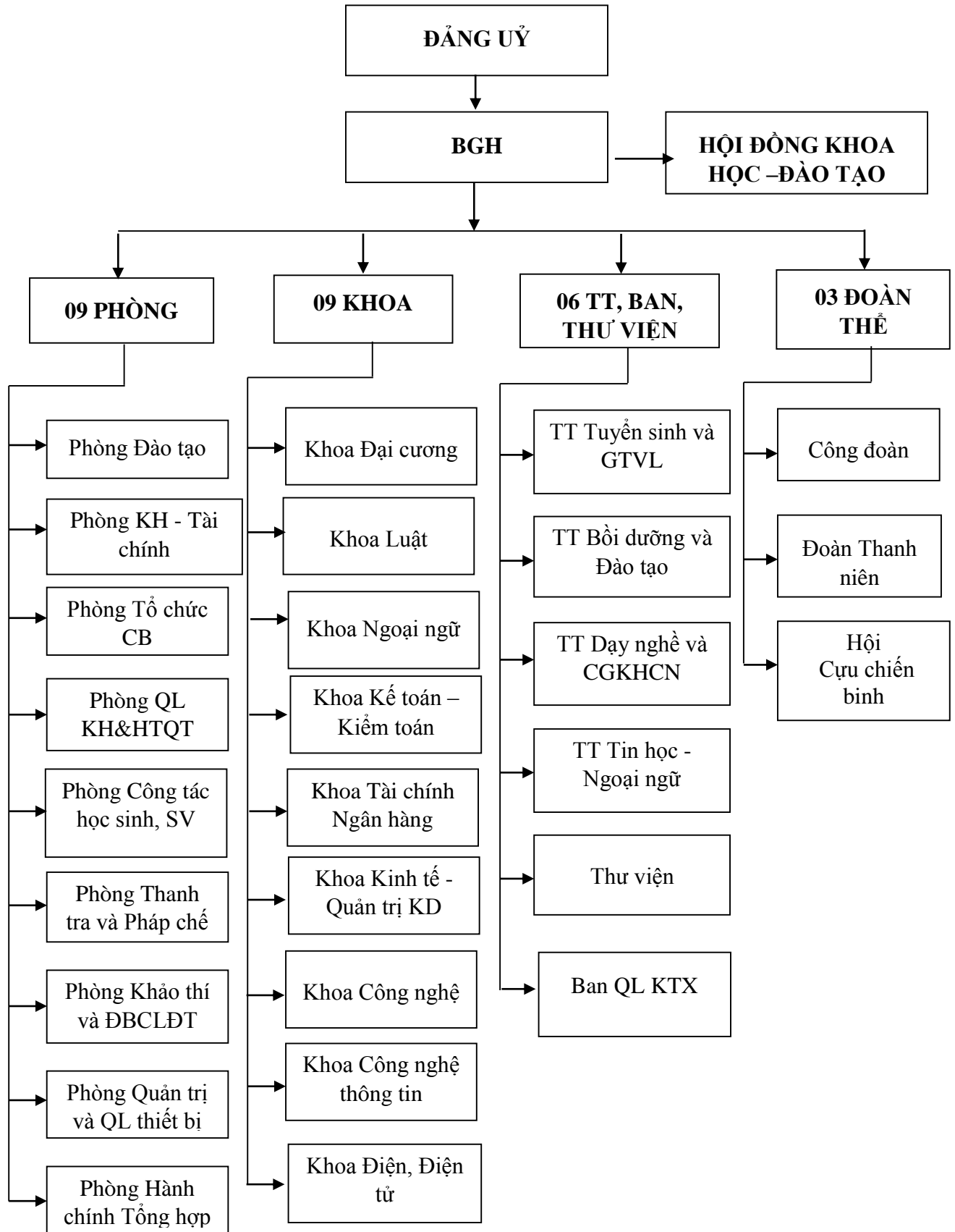
Trường ĐHTB được thành lập trên cơ sở nâng cấp Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Thái Bình (Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 08/9/2011) [H03.1.001].

Sau khi công bố quyết định thành lập năm 2011, BGH Trường ĐHTB gồm quyền hiệu trưởng và 03 phó hiệu trưởng [H03.1.002] để chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Trường. Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB [H03.1.003], quy định cơ cấu quản lý rõ ràng gồm: hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, các đơn vị và bộ phận thuộc Trường.

Cuối năm 2014, Trường ĐHTB tiếp nhận nguyên trạng Cơ sở phía Bắc, Trường ĐH Công nghiệp TP HCM theo Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 17/10/2014. BGH được kiện toàn, bổ sung gồm: hiệu trưởng do đồng chí phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm giữ chức và 05 phó hiệu trưởng [H03.1.004]. Tháng 5/2015, 01 đồng chí phó hiệu trưởng nghỉ hưu (Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 29/01/2015); tháng 3/2016, đồng chí phó Chủ tịch UBND tỉnh thôi không kiêm chức vụ hiệu trưởng (Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 14/3/2016), đồng thời, UBND tỉnh giao 01 đồng chí phó hiệu trưởng đảm nhiệm chức vụ quyền hiệu trưởng. Như vậy, tại thời điểm cuối tháng 3/2016, BGH gồm: quyền hiệu trưởng và 03 phó hiệu trưởng [H03.1.005]. Tháng 6/2016, 01 đồng chí phó hiệu trưởng nghỉ hưu (Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 25/5/2016). Tháng 12/2016, đồng chí quyền hiệu trưởng được tỉnh ủy điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ giám đốc Trường Chính trị tỉnh và 01 đồng chí phó hiệu trưởng được giao phụ trách Trường [H03.1.006]. Tháng 01/2017, đồng chí phó hiệu trưởng phụ trách Trường được UBND tỉnh bổ nhiệm giữ chức vụ hiệu trưởng [H03.1.007]. Tiếp đó, tháng 5/2017, UBND tỉnh bổ nhiệm 01 đồng chí phó hiệu trưởng tháng 11/2017, 01 đồng chí phó hiệu trưởng nghỉ hưu. Tháng 01/2020, UBND tỉnh bổ nhiệm thêm 02 đồng chí phó hiệu trưởng [H03.1.008].

Tính đến ngày 31/12/2020, sau nhiều thay đổi về nhân sự lãnh đạo, quản lý, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB (ban hành kèm theo Quyết định số 250/QĐ-ĐHTB ngày 04/5/2020) [H03.1.009] quy định cơ cấu tổ chức quản lý của Trường ĐHTB gồm: BGH (hiệu trưởng, 03 phó hiệu trưởng) [H03.1.008]; 09 khoa: khoa Đại cương; khoa CNTT; khoa Tài chính - Ngân hàng; khoa Luật; khoa Kế toán - Kiểm toán; khoa Điện - Điện tử; khoa Ngoại ngữ; khoa Công nghệ; khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh; [H03.1.010]; 09 phòng chức năng: phòng KH-TC; phòng Đào tạo; phòng QLKH&HTQT; phòng CTHSSV; phòng TCCB; phòng TT&PC; phòng HCTH; phòng KT&ĐBCLĐT; phòng QT&QLTB [H03.1.011]; 06 đơn vị trực thuộc: trung tâm DN&CGKHCN; trung tâm TH-NN; trung tâm TS&GTVL; trung tâm Bồi dưỡng và Đào tạo [H03.1.012]; 01 ban quản lý KTX; trung tâm Thư viện [H03.1.013].

**Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHTB (thời điểm 31/12/2020)**



Nhà trường có hệ thống văn bản quy định rõ vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý. Thể hiện trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường (Chương III, Điều 9, 10, 13) [H03.1.009] và đề án vị trí việc làm năm 2018, ghi rõ nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng, phó các đơn vị trực thuộc [H06.1.002]. Trong giai đoạn 2016 - 2020, khi có thay đổi nhân sự thuộc BGH (hiệu trưởng 03 lần, phó hiệu trưởng 05 lần) đều có phân công nhiệm vụ BGH kịp thời [H03.1.014].

Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHTB quy định rõ mối quan hệ giữa BGH với ĐU (Chương VIII, Điều 71); quan hệ giữa hiệu trưởng với ĐU (Chương VIII, Điều 73); quan hệ giữa hiệu trưởng và Hội đồng trường (Chương VIII, Điều 74); quan hệ giữa hiệu trưởng với các trường ĐH, các tổ chức nghiên cứu và đào tạo nước ngoài (Chương VIII, Điều 75); quan hệ giữa Nhà trường với các bộ, ngành, tỉnh ủy, UBND tỉnh và các tổ chức, DN (Chương VIII, Điều 68); quan hệ giữa Nhà trường với chính quyền địa phương (Chương VIII, Điều 69) [H03.1.009].

Các đơn vị thuộc Trường đều được quy định chức năng, nhiệm vụ chung tại quy chế tổ chức và hoạt động [H03.1.009], quy định cụ thể tại quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường; quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị [H03.1.015], đồng thời chi tiết hóa trong đề án vị trí việc làm [H06.1.002]. Trong quy chế, quy định mối quan hệ công tác giữa các đơn vị là mối quan hệ bình đẳng, phối hợp, tôn trọng lẫn nhau, tạo điều kiện để cùng nhau hoàn thành tốt mục tiêu, nhiệm vụ.

Để nâng cao hiệu quả công tác, Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo của nhân sự tham gia cơ cấu quản lý Trường. Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ghi rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định của từng vị trí lãnh đạo: hiệu trưởng (Điều 9, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB), phó hiệu trưởng (Điều 10, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB); các vị trí CB quản lý: trưởng, phó đơn vị thuộc trường (Điều 13, Điều 15, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB) [H03.1.009].

Quy định rõ nhiệm vụ BGH (thông báo số 58/TB-ĐHTB ngày 14/01/2020) [H03.1.014]. Thông báo nêu rõ nguyên tắc phân công nhiệm vụ, chế độ báo cáo, phối hợp công tác, thẩm quyền quyết định của từng thành viên trong BGH.

Đối với nhân sự là trưởng, phó đơn vị thuộc Trường; trưởng, phó các bộ môn và chức danh GV, chuyên viên; vai trò, trách nhiệm được mô tả trong đề án vị trí việc làm (số 643/ĐA-ĐHTB ngày 23/10/2018) [H06.1.002], trong đó, quy định về mối liên hệ công tác, lề lối làm việc của CBGV-NV từng khoa, phòng, ban, trung tâm; chế độ thông tin, báo cáo (điều 79, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường).

Chế độ thông tin, báo cáo của nhân sự tham gia cơ cấu quản lý được quy định cụ thể tại Chương X, Điều 79, quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHTB [H03.1.009].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo CSGD tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.**

### **1. Mô tả**

Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn năm 2030 (Quyết định số 647/QĐ-ĐHTB ngày 09/11/2015) [H01.1.002] xác định tầm nhìn của Trường ĐHTB: "Nhà trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đến năm 2030, phấn đấu đưa Trường ĐHTB trở thành CSGDĐH có uy tín về đào tạo nghề nghiệp - ứng dụng và thực hành, phát triển và chuyển giao KHCN.

Sứ mạng: "Trường ĐHTB là trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Thái Bình có sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao; cung cấp các dịch vụ giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng, chuyển giao và thực hành công nghệ ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; cung cấp sản phẩm khoa học - kỹ thuật, công nghệ có giá trị cao trong xã hội, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng".

Mục tiêu chiến lược: "Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành đào tạo, CTĐT, phương pháp giảng dạy, công tác quản lý đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tạo chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với NCKH, là trung tâm đào tạo, NCKH, ứng dụng và CGCN". Xác định giá trị cốt lõi của Trường là: "Năng động - Sáng tạo - Trách nhiệm - Bản lĩnh, ý chí - Kỹ năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều - Vì một xã hội học tập".

Đến năm 2018, trên cơ sở thay đổi của luật Giáo dục đại học, với xu thế phát triển chung của giáo dục ĐH cũng như phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về giáo dục đào tạo trong giai đoạn mới, Trường đã quyết định điều chỉnh một số nội dung trong sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và mục tiêu chiến lược (Quyết định 800/QĐ-ĐHTB ngày 21/12/2018) [H01.1.003]. Theo đó:

Tầm nhìn được điều chỉnh: "Trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2030, Trường ĐHTB trở thành CSGD đại học có uy tín của Việt Nam, đào tạo trình độ ĐH, sau ĐH theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao".

Sứ mạng điều chỉnh: "Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; NCKH, chuyển giao KHCN; cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và PVCĐ đóng góp tích cực vào sự phát triển

kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng".

Và GTCL được điều chỉnh: “Đoàn kết - Sáng tạo - Trách nhiệm - Bản lĩnh, ý chí - Kỹ năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều - Vì một xã hội học tập”.

Đồng thời, triết lý giáo dục được xác định: “Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”.

Sau khi CLPT Trường được ban hành công bố, lãnh đạo Trường ĐHTB luôn chủ động, tích cực kết nối thông tin đến các bên liên quan để tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi các mục tiêu chiến lược của Trường. Lãnh đạo Nhà trường tổ chức các hội nghị công bố tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược Trường [H01.2.004] đến ban chấp hành ĐU, BGH, BCHCĐ, BCH đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh và toàn thể CBGV-NV và đại diện HSSV là CB lớp. Trong đó, yêu cầu các đơn vị trong Trường nghiên cứu nội dung và xây dựng KH hành động của từng đơn vị và cá nhân phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu chiến lược của Trường. Lãnh đạo Nhà trường tổ chức các hoạt động tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, các mục tiêu chiến lược của Trường đến các bên liên quan.

Hằng năm, tại các hoạt động như: lễ khai giảng, kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Trường, kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Trường, ngày thành lập ĐTNCSHCM, ngày HSSV Việt Nam, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, cuối khóa, ngày hội tư vấn tuyển sinh, ngày hội gặp gỡ nhà tuyển dụng, hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động, lãnh đạo Trường đều dành một khoảng thời gian nhất định để thông tin đến các đại biểu, nhà quản lý, nhà tuyển dụng, GV, nhân viên và toàn thể HSSV về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, các mục tiêu chiến lược của Nhà trường [H03.2.001].

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Trường đón các đoàn khách đại diện của các trường ĐH trong và ngoài nước về tham quan, chia sẻ kinh nghiệm, tại các buổi tiếp đón lãnh đạo trường đã nêu bật tầm nhìn, sứ mạng, CLPT trường. Đồng thời trong giai đoạn này, Trường cử đoàn CB sang các trường ĐH tại Đài Loan, Nhật Bản và các trường ĐH, CĐ trong nước tham quan, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm, trong buổi gặp gỡ lãnh đạo Trường đã phát biểu trong đó nêu tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, CLPT của Trường; trong các buổi hội thảo khoa học trong và ngoài tỉnh, lãnh đạo Trường đã dành thời gian để nói về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, chiến lược phát triển của Trường [H03.2.002]. Nhân kỷ niệm 60 năm ngày thành lập trường, lãnh đạo trường đã có bài phát biểu trên kênh truyền hình Thái Bình (Thái Bình TV) và đăng bài trên báo Thái Bình, báo dân sinh điện tử, tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam trong đó có nêu rõ tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, mục tiêu chiến lược của Trường [H03.2.003][H03.2.004][H03.2.005].

Bên cạnh đó, lãnh đạo Trường cũng chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền sâu rộng và giải thích rõ ràng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, các mục tiêu chiến lược của Trường bằng nhiều hình thức khác nhau như: đăng tải trên Website của Trường tại địa chỉ <http://tbu.edu.vn>; các pano, áp phích ở các vị trí dễ nhìn thấy về nội dung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi như trước sảnh nhà làm việc, lối đi trong khuôn viên Trường

[H01.3.001]; trên tờ rơi tuyển sinh [H01.3.002]; tập san, kỷ yếu [H01.3.003]; sổ tay SV [H14.3.014]. Năm 2020, hướng tới kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Trường, lãnh đạo Trường đã chỉ đạo tổ chức cuộc thi tìm hiểu 60 năm xây dựng và phát triển Trường ĐHTB trong khối CBGV-NV và người học trong toàn Trường trong đó có nội dung về tầm nhìn sứ mạng, giá trị cốt lõi, CLPT Trường [H03.2.006][H03.2.007][H03.2.008].

Với việc tổ chức, chỉ đạo triển khai các hoạt động như trên, lãnh đạo Trường đã chủ động, tích cực thông tin và tổ chức tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa và các mục tiêu chiến lược đến các bên liên quan.

## **2. Tự đánh giá tiêu chuẩn: 5/7**

### **Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát thường xuyên.**

#### **1. Mô tả**

Định kỳ tháng 7 hằng năm, sau khi kết thúc năm học, BGH Nhà trường chỉ đạo phòng TCCB rà soát cơ cấu tổ chức, quản lý các khoa, phòng, bộ môn để đề xuất cơ cấu quản lý cho năm học tiếp theo. Năm 2016, trên cơ sở cơ cấu tổ chức của Trường được UBND tỉnh phê duyệt quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường [H03.3.001], Nhà trường ban hành các quyết định kiện toàn, thành lập các đơn vị: khoa Công nghệ; khoa Ngoại ngữ; phòng KT&ĐBCLĐT; phòng QT&QLTB; phòng TT&PC; trung tâm Bồi dưỡng và Đào tạo; trung tâm TS&GTVL; Thư viện [H03.1.010][H03.1.011][H03.1.012]. Năm 2017, Nhà trường tiếp tục thành lập ban quản lý KTX [H03.1.013]. Năm 2018, căn cứ theo tình hình thực tế Nhà trường quyết định nhập khoa Kinh tế và khoa Quản trị kinh doanh thành khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh [H03.1.010]. Cùng với đó, CB quản lý cấp đơn vị được kiện toàn; cũng năm 2016, cơ cấu CB lãnh đạo Trường có sự thay đổi, kiện toàn (tháng 3/2016, đồng chí phó chủ tịch UBND tỉnh không kiêm chức vụ hiệu trưởng, 01 đồng chí phó hiệu trưởng đảm nhiệm chức vụ quyền hiệu trưởng, 02 đồng chí phó hiệu trưởng nghỉ hưu [H03.1.005][H03.1.006]. Tháng 01 năm 2017, đồng chí phó hiệu trưởng phụ trách Trường được UBND tỉnh bổ nhiệm giữ chức vụ hiệu trưởng [H03.1.007]. Tiếp đó, tháng 5 năm 2017, UBND tỉnh bổ nhiệm 01 đồng chí phó hiệu trưởng [H03.1.008]; tháng 11/2017, 01 đồng chí phó hiệu trưởng nghỉ hưu [H03.3.003]. Tháng 01/2020, UBND tỉnh bổ nhiệm thêm 02 đồng chí phó hiệu trưởng [H03.1.008].

Song song với rà soát cơ cấu quản lý, trong giai đoạn đánh giá, lãnh đạo Trường chỉ đạo các đơn vị rà soát, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, bộ phận mình phụ trách [H03.3.004]. Trên cơ sở đó, phòng TCCB tổng hợp, tham mưu cho BGH nội dung cần cải tiến, bổ sung [H03.3.005]. Cuối cùng, Nhà trường tổ chức họp CB chủ chốt để lấy ý kiến và thông qua những nội dung cải tiến, bổ sung vào quy định chức năng, nhiệm vụ các khoa, phòng, ban, đơn vị [H03.3.006].

Đề án vị trí việc làm năm 2015, năm 2018 [H06.1.002] ghi rõ nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng, phó các đơn vị thuộc trường. Đồng thời, theo từng nhiệm kỳ hoặc khi thay đổi nhân sự thuộc BGH (trong giai đoạn 2016 - 2020 đã có



sự thay đổi về hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (hiệu trưởng 03 lần, phó hiệu trưởng 05 lần) đều có sự phân công nhiệm vụ BGH [H03.1.014].

Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường được ban hành năm 2017: quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng thường trực thuộc Trường (quyết định số 266 năm 2017); năm 2020, Nhà trường rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường [H03.1.015].

Trong năm 2019, Nhà trường ban hành quyết định thành lập ban soạn thảo, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động Trường [H03.3.007]. Ban soạn thảo có nhiệm vụ nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức hoạt động của Trường cho lãnh đạo Nhà trường, ban soạn thảo tiến hành thảo luận, xây dựng dự thảo những nội dung cần sửa đổi, bổ sung vào quy chế tổ chức và hoạt động [H03.3.008], lấy ý kiến của các khoa, phòng, đơn vị, đoàn thể [H03.3.009], sau đó tổng hợp ý kiến góp ý [H03.3.010], trình lãnh đạo Nhà trường xem xét quyết định.

Căn cứ quy định đánh giá và phân loại CBGV-NV (Quyết định số 218/QĐ-ĐHTB ngày 20/03/2018) [H03.3.011], định kỳ tháng 12 hằng năm, Nhà trường thực hiện đánh giá, phân loại CB lãnh đạo, quản lý theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ (Chương II, Điều 8). Việc đánh giá được thực hiện thông qua phiếu TĐG của từng CB lãnh đạo, quản lý, sau đó lấy ý kiến nhận xét của tập thể CBGV-NV trong đơn vị và cuối cùng là nhận xét, phân loại của hiệu trưởng. Năm 2016, có 50% CB lãnh đạo, quản lý được hội đồng đánh giá bỏ phiếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 47% hoàn thành tốt nhiệm vụ, 3% không đánh giá [H03.3.012]. Năm 2017, có 65,2 % CB lãnh đạo, quản lý được hội đồng đánh giá bỏ phiếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 33,3 % hoàn thành tốt nhiệm vụ; 1,5% hoàn thành nhiệm vụ [H03.3.013]. Năm 2018, có 54,5% CB lãnh đạo, quản lý được hội đồng đánh giá bỏ phiếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 43,9% hoàn thành tốt nhiệm vụ, 1,6% hoàn thành nhiệm vụ [H03.3.014]. Năm 2019, có 63,9% CB lãnh đạo, quản lý được hội đồng đánh giá bỏ phiếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 34,4% hoàn thành tốt nhiệm vụ; 1,7% hoàn thành nhiệm vụ [H03.3.015]. Năm 2020, có 67,7% CB lãnh đạo, quản lý được hội đồng đánh giá bỏ phiếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 29,2% hoàn thành tốt nhiệm vụ; 3,1% hoàn thành nhiệm vụ [H03.3.016]. Kết quả đánh giá định kỳ hằng năm được thông báo đến từng khoa, phòng, ban, trung tâm cá nhân được biết [H03.3.017].

Thực hiện kế hoạch số 26-KH/TU ngày 01/12/2016 của tỉnh ủy Thái Bình về xây dựng quy hoạch cấp ủy và các chức danh CB lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2020 - 2025 và những năm tiếp theo [H03.3.018], Nhà trường đã xây dựng KH [H03.3.019] và thực hiện quy trình, các bước xây dựng quy hoạch CB thuộc diện ban thường vụ tỉnh ủy quản lý trình tỉnh ủy phê duyệt. Đối với quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc Trường, Nhà trường giao phòng TCCB hướng dẫn các đơn vị xây dựng, rà soát quy hoạch [H03.3.020] trình BGH xem xét, phê duyệt [H03.3.021]. Hằng năm, Nhà trường thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch theo hướng dẫn của ban tổ chức tỉnh ủy [H03.3.022]. Từ năm 2016 đến nay, nhờ việc thực hiện tốt công tác quy hoạch CB lãnh đạo quản lý, Nhà trường đã bổ

sung được đội ngũ CB trẻ được đào tạo bài bản, có triển vọng phát triển vào quy hoạch, đồng thời đưa ra khỏi quy hoạch những đồng chí không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện và những đồng chí tín nhiệm thấp.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của CSGD như mong muốn.**

### **1. Mô tả**

Trong những năm qua, trên cơ sở rà soát định kỳ, cơ cấu lãnh đạo và quản lý Trường có nhiều cải tiến, thay đổi phù hợp với tình hình thực tế của Trường như: năm học 2015 - 2016, BGH có hiệu trưởng và 05 phó hiệu trưởng [H03.1.004][H03.1.002]. Tính đến ngày 31/12/2020, BGH có 04 thành viên, gồm: hiệu trưởng và 03 phó hiệu trưởng [H03.1.007] [H03.1.008].

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2020 có 08 đơn vị, bộ phận được thành lập là: khoa Ngoại ngữ, khoa Công nghệ, ban Quản lý KTX, phòng KT&ĐBCLĐT, phòng QT&QLTB, phòng HCTH, trung tâm Bồi dưỡng và Đào tạo, trung tâm TS&GTVLT [H03.1.010] [H03.1.011][H03.1.012][H03.1.013]. Đồng thời, để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, Nhà trường đã đổi tên phòng Thanh tra và Kiểm định thành phòng TT&PC; trung tâm Thông tin Thư viện thành Thư viện [H03.1.011][H03.1.013].

Trong quá trình thay đổi về cơ cấu tổ chức cũng như cơ cấu lãnh đạo và quản lý, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các thành phần trong cơ cấu quản lý cũng được điều chỉnh, bổ sung như: thông báo phân công nhiệm vụ trong BGH năm 2016, 2017, 2018, 2020 [H03.1.014]; văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ các khoa, phòng, ban, trung tâm năm 2017, 2020 [H03.1.015]; quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB năm 2020 (Quyết định số 250/QĐ-ĐHTB ngày 04/05/2020) [H03.1.009]. Các văn bản này đã thể hiện đầy đủ về cơ cấu tổ chức; cơ cấu lãnh đạo quản lý; vai trò, chức năng nhiệm vụ của các thành phần trong cơ cấu quản lý tại thời điểm hiện hành.

Các văn bản được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với các văn bản quy định hiện hành, tình hình thực tế của Nhà trường nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả như mong muốn.

Sau khi tiến hành rà soát, dựa trên kết quả đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý công việc và hiệu quả công việc của CB lãnh đạo quản lý, Trường ĐHTB tiến hành quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý sau cải tiến [H03.4.002] và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm, luân chuyển CB quản lý để phù hợp với vị trí việc làm và năng lực của từng cá nhân.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, số lượng CB được bổ nhiệm là 15 đồng chí (trong đó có 4 đồng chí thuộc BGH và 11 đồng chí thuộc các đơn vị); trưởng, phó các đơn vị được bổ nhiệm lại là 12 đồng chí; số lượng CB lãnh đạo được điều động bổ nhiệm có 9 đồng chí (trong đó BGH có 1 đồng chí, các đơn vị trực thuộc có 8 đồng chí); số lượng CB miễn nhiệm là 2 đồng chí thuộc trưởng, phó các đơn vị và có 10 CB lãnh đạo nghỉ chế độ (BGH 2 đồng chí, trưởng/ phó các đơn vị 8 đồng chí) [H03.4.003].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

## **Đánh giá chung tiêu chuẩn:**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường đã thiết lập được bộ máy quản lý, lãnh đạo rõ ràng, đảm bảo đúng quy định; trong đó, các đơn vị được thành lập mới căn cứ trên kế hoạch, định hướng chiến lược, đề án phát triển Trường đã được phê duyệt và phù hợp với bối cảnh cụ thể của Trường.

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản quy định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu lãnh đạo, quản lý.

Các CB quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo.

Đội ngũ lãnh đạo tham gia tích cực vào quá trình xây dựng, kết nối, phổ biến, truyền đạt thông tin về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và mục tiêu chiến lược của Trường đến các bên liên quan (bên trong và bên ngoài) Trường.

Cơ cấu đội ngũ CB lãnh đạo, quản lý được đánh giá, rà soát và cải tiến hằng năm, đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn hóa về chất lượng, nhằm tăng tính hiệu quả và kết quả của công tác quản lý.

Công tác rà soát, đánh giá, cải tiến cơ cấu CB lãnh đạo, quản lý được thực hiện đúng quy định, khách quan, tạo sự đồng thuận của đội ngũ CB quản lý, GV và NV trong Trường.

Hệ thống văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý của Trường được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với những điều chỉnh về cơ cấu quản lý cũng như đạt được hiệu quả quản lý, đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược phát triển.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Một số đơn vị trong Trường còn khuyết trưởng/phó (có những đơn vị chỉ có cấp phó phụ trách).

Thời gian rà soát, cập nhật quy chế tổ chức và hoạt động của trường còn dài (từ 2012 - 2020)

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng TCCB thực hiện quy trình bổ nhiệm và thực hiện bổ nhiệm một số vị trí CB quản lý còn khuyết hoàn thành trong quý IV/2021. Đồng thời, tiếp tục quan tâm cử CB diện quy hoạch học tập hoàn thiện để đủ các điều kiện thực hiện bổ nhiệm.

Phòng TCCB là đầu mối theo dõi, rà soát và định kỳ 1 lần/năm để kịp thời điều chỉnh, bổ sung phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tiễn của Nhà trường.

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 3</b>	<b>5.00</b>
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	5
Tiêu chí 3.4	5

## **Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược**

**Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.**

### **1. Mô tả:**

Nhà trường giao phòng HCTH là đơn vị đầu mối phụ trách công tác theo dõi, giám sát thực hiện các KH chiến lược của trường; đề xuất tham mưu BGH về rà soát, điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H04.1.001].

Trong giai đoạn 2015 - 2021, Nhà trường đã ban hành 02 CLPT trường. Trong cả 02 lần xây dựng CLPT Nhà trường đều có quy trình và hướng dẫn cụ thể để xây dựng chiến lược của trường được chuẩn hoá: CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến 2030, quy trình xây dựng gồm 05 bước: (1) chuẩn bị; (2) đánh giá hiện trạng; (3) xác định tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu; (4) xác định mục tiêu chiến lược cụ thể; (5) lập KH hành động; hoàn tất thủ tục ban hành và thực hiện [H01.1.002]; CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến 2030 quy trình được cải tiến gồm 8 bước [H01.1.003]:

Bước 1: Thành lập ban rà soát và điều chỉnh CLPT trường gồm các thành viên: ĐU, BGH, chủ tịch Công đoàn trường, bí thư ĐTN và trưởng các đơn vị trực thuộc.

Bước 2: Họp ban rà soát thống nhất phân công nhiệm vụ từng thành viên tiến hành rà soát, phân tích, đánh giá kết quả triển khai từng nhiệm vụ. Giao cho các thành viên phụ trách nội dung soạn thảo CLPT trong 3 năm. Xác định sứ mạng, tầm nhìn, cơ hội và thách thức, điểm mạnh, điểm yếu, các định hướng CLPT, xây dựng các mục tiêu và giải pháp.

Bước 3: Lấy ý kiến góp ý các đơn vị, cá nhân trong Nhà trường như sau:

- Đối với các đơn vị trực thuộc: tổ chức họp đơn vị lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng TCCB.

- Đối với SV: thông qua sinh hoạt đầu tuần lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng CTHSSV.

Bước 4: Tiến hành tổng hợp các ý kiến đóng góp của các đơn vị gửi về, phân tích, nghiên cứu, thống nhất với nội dung đề xuất đưa vào dự thảo lần 2.

Bước 5: Ra thông báo, công văn lấy ý kiến đóng góp các đơn vị, cá nhân ngoài trường cho bản dự thảo chiến lược.

Bước 6: Tổ chức hội nghị xin ý kiến đóng góp; thành phần gồm: đại diện các cơ quan, sở, ban, ngành; đại diện các DN trong tỉnh; hội cựu giáo chức, hội cựu SV.

Bước 7: Tổng hợp, tiếp thu và điều chỉnh (nếu có); hoàn thiện báo cáo BGH.

Bước 8: Thông qua BGH và tiến hành công bố ban hành chiến lược.

Căn cứ các bước trên, ban soạn thảo chiến lược đã tiến hành họp triển khai xây dựng chiến lược, với các nội dung quan trọng như: phân tích bối cảnh chung, xác định tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, các cơ hội và thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của Nhà trường, phân tích

định hướng phát triển, các giải pháp thực hiện chiến lược [H04.1.002] và tham mưu nội dung dự thảo CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.004]. Năm 2018, căn cứ báo cáo rà soát kết quả tổ chức thực hiện CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.4.007], ban Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.004] và tham mưu nội dung rà soát, điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Nhà trường ban hành CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.002]. Nội dung chiến lược tổng thể gồm 5 chiến lược thành phần theo từng lĩnh vực. Đến năm 2018, Nhà trường ban hành CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003], điều chỉnh nội dung chiến lược tổng thể lên 8 chiến lược thành phần theo từng lĩnh vực như sau: CLPT đào tạo, CLPT công tác tuyển sinh, CLPT nguồn nhân lực, CLPT NCKH và hợp tác trong nước và quốc tế, CLPT cơ sở vật chất, CLPT tài chính, CLPT quản trị ĐH và ĐBCLGD, CLPT kết nối và PVCĐ. Các chiến lược này được triển khai đồng bộ, có mối liên hệ, quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau theo định hướng chung là huy động toàn bộ các nguồn lực nhằm xây dựng và phát triển Trường theo mục tiêu đặt ra.

Trong chiến lược Nhà trường ban hành kèm theo các KH: thực hiện chiến lược đào tạo; thực hiện CLPT công tác tuyển sinh; thực hiện CLPT nguồn nhân lực; thực hiện CLPT nghiên cứu khoa học đối với CBGV, đối với SV; thực hiện CLPT cơ sở vật chất; thực hiện CLPT tài chính; thực hiện chiến lược phát triển ĐBCLGD; thực hiện chiến lược kết nối và PVCĐ [H01.1.003].

CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định tầm nhìn, sứ mạng và GTCL cũng như các mục tiêu chiến lược đào tạo, NCKH và PVCĐ, cụ thể:

- Mục tiêu chung: “Nhà trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

- Sứ mạng của Nhà trường đó là “cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao; cung cấp các dịch vụ giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng, chuyển giao và thực hành công nghệ ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; cung cấp sản phẩm khoa học - kỹ thuật, công nghệ có giá trị cao trong xã hội, thực hiện sứ mạng PVCĐ đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng”.

- Giá trị cốt lõi: “Năng động - Sáng tạo - Bản lĩnh, ý chí - Trách nhiệm - Có kỹ năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều - Vì một xã hội học tập”.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.**

**1. Mô tả:**

Trong chu kỳ đánh giá kiểm định 2016 - 2020, Nhà trường ban hành 02 CLPT Trường, trong đó đã có KH dài hạn 5 năm và 3 năm [H01.1.002][H01.1.003]. Đồng thời, trong chiến lược tổng thể, Nhà trường đã cụ thể hóa từng lĩnh vực (CLPT và kế hoạch CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, nội dung chiến lược tổng thể gồm 05 chương trình chiến lược thành phần: đào tạo, nguồn nhân lực, NCKH, CSVC, tài chính). Đến năm 2018, Trường ban hành CLPT và kế hoạch CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, điều chỉnh nội dung chiến lược tổng thể lên 8 chương trình chiến lược thành phần theo từng lĩnh vực như sau: đào tạo, công tác tuyển sinh, nguồn nhân lực, NCKH và hợp tác trong nước và quốc tế, CSVC, tài chính, quản trị ĐH và ĐBCLGD, kết nối và PVCĐ và chi tiết hóa thành từng năm.

Trong chiến lược đào tạo, với mục tiêu mở rộng qui mô đào tạo, cụ thể tăng số lượng ngành đào tạo: năm 2015 - 2016, mở mã ngành Điện, Cơ khí, Luật; năm 2016 - 2017 mở mã ngành CNTT; năm 2017 - 2018 mở mã ngành Toán ứng dụng, ngành Tài chính - Ngân hàng.

Trong chiến lược và KH nguồn nhân lực giai đoạn 2015 - 2020:

Chỉ tiêu	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Tỷ lệ GV có trình độ sau đại học (%)	60-70	70-80	80-85	85-90	90-95
Tỷ lệ GV có học vị tiến sĩ (%)	5	6	7	8	9

Trong KH thực hiện CLPT đã được cụ thể hoá số liệu này:

Mục tiêu	Giải pháp	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Tăng số sáng chế KHCN	Tăng số công trình được giải sáng tạo KHCN	01	01	02	02	02
	Tăng số sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh	01	01	01	01	01
Tăng số giáo trình phục vụ đào tạo	Tăng số sách giáo trình được nghiệm thu hàng năm	01	02	03	04	05

Để triển khai thực hiện chiến lược có hiệu quả, hằng năm Nhà trường cụ thể hóa bằng KH công tác năm của từng bộ phận [H01.1.013]. Trong KH công tác năm của từng bộ phận đều chỉ rõ mục tiêu, nội dung, phương hướng thực hiện CLPT Trường [H04.2.001].

Chiến lược phát triển Trường ĐHTB được cụ thể hóa tại các KH dài hạn 5 năm, ngắn hạn 3 năm và hằng năm được công bố rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường để CBGV-NV và HSSV biết thực hiện [H04.2.002], bản cứng lưu tại các đơn vị và Thư viện

trường. CLPT Nhà trường còn được thể hiện một số nội dung trong kỷ yếu 55 năm, sơ lược 60 năm xây dựng và phát triển Trường ĐHTB (1960 - 2020) của Nhà trường [H01.3.003] và được phổ biến, thông báo rộng rãi đến các bên liên quan biết để thực hiện. Cụ thể, đối với SV đưa nội dung chiến lược vào trong tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa và cuối khóa [H17.1.025][H17.1.026], đối với CBGV-NV đưa vào KH tập huấn đầu năm, thông báo về các công việc triển khai thực hiện sau kỳ nghỉ hè [H04.2.003]. Nhà trường tổ chức họp giao ban tới trường các đơn vị, đoàn thể và thông báo tới toàn thể CBGV-NV chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB [H04.2.004].

Trên cơ sở KH thực hiện chiến lược đã ban hành, hằng năm, các đơn vị trong Trường đều bám sát vào chiến lược xây dựng KH công tác cụ thể trong từng lĩnh vực và triển khai thực hiện các hoạt động theo KH đó [H04.2.001].

Cuối năm các đơn vị tổ chức tổng kết công tác cả năm đánh giá mức độ hoàn thành công việc của tập thể đơn vị, từng cá nhân [H04.2.005][H06.5.005].

Nhà trường kiểm soát, rà soát và đánh giá định kỳ việc thực hiện các KH chiến lược dài hạn và ngắn hạn thông qua: báo cáo sơ kết, tổng kết, báo cáo rà soát, đánh giá về việc thực hiện công tác hằng năm của Nhà trường [H04.2.005] và báo cáo rà soát kết quả tổ chức thực hiện CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. [H01.4.007].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSGD.**

### **1. Mô tả:**

Trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.002] đã hoạch định 5 chiến lược, 5 nhóm giải pháp về các lĩnh vực như: Đào tạo, nguồn nhân lực, NCKH, CSVC, tài chính, với các nhóm KPIs được cụ thể hóa theo từng năm học hoặc từng giai đoạn với các tiêu chí đạt được để đo lường mức độ thực hiện mục tiêu.

**Bảng Chỉ số thực hiện theo năm học**

Mục tiêu	Giải pháp	Chỉ số thực hiện theo năm học				
		2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
<b>KPIs của Chiến lược phát triển Đào tạo</b>						
Nâng cao chất lượng CTĐT	Rà soát và cập nhật CTĐT, ĐCCT học phần, chuẩn đầu ra		02 chương trình 100 ĐCCT học phần		08 chương trình đào tạo 350 ĐCCT học phần	

<b>KPIs của Chiến lược phát triển Nguồn nhân lực</b>						
Quy hoạch nguồn nhân lực và chuẩn hóa đội ngũ	Tăng cường phát triển đội ngũ CBGV. Bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa các chức danh lãnh đạo, quản lý, các ngạch, bậc viên chức.	Đến năm học 2019-2020 đội ngũ CBGV đạt trình độ từ thạc sĩ: 90%				
<b>KPIs của Chiến lược phát triển Nghiên cứu khoa học</b>						
Tăng số lượng, chất lượng các sản phẩm NCKH	Tăng số xuất bản khoa học có phản biện trong nước	01	02	03	04	05
<b>KPIs của Chiến lược phát triển Cơ sở vật chất</b>						
Nâng cấp trang thiết bị, học liệu.	Phòng học được trang bị máy móc thiết bị phục vụ dạy-học-NCKH	- 70% phòng học được trang bị máy chiếu, âm thanh, điều hòa nhiệt độ, - Hệ thống Wifi				
<b>KPIs của Chiến lược phát triển Tài chính</b>						
Tăng quy mô, đa dạng hóa nguồn thu.	Tăng nguồn thu từ các hoạt động đào tạo ngắn hạn (triệu)	50	100	120	130	150

Căn cứ CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trường đã xây dựng KH hằng năm và chi tiết hóa các KPIs trong chỉ tiêu phải hoàn thành cho từng đơn vị; bao gồm các KPIs của các chỉ tiêu: đào tạo, nguồn nhân lực, NCKH, CSVC, tài chính. Các khoa, phòng, ban, trung tâm căn cứ vào CLPT Trường, tiếp tục xây dựng KH hằng năm của đơn vị mình [H04.2.001].

Năm 2018, Trường đã ban hành CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003] có điều chỉnh bổ sung thêm 03 chiến lược (chiến lược tuyển sinh, chiến lược quản trị ĐH và ĐBCL, chiến lược kết nối và PVCD) thành 8 chiến lược tương ứng với 8 nhóm giải pháp. Trường đã đưa ra các nhóm KPIs theo từng năm học hoặc từng giai đoạn cho 8 lĩnh vực (đào tạo, tuyển sinh, nguồn nhân lực, NCKH, cơ sở vật chất, tài chính, quản trị ĐH và ĐBCLGD, kết nối và PVCD) với các tiêu chí phải đạt được để đo lường mức độ thực hiện mục tiêu.

	<b>Giải pháp</b>	<b>Chỉ số thực hiện theo năm học</b>	
		<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>
<b>KPIs của Chiến lược phát triển Đào tạo</b>			
Nâng cao chất lượng chương trình	Rà soát và cập nhật CTĐT, ĐCCT học phần, chuẩn đầu ra	08 chương trình đào tạo 350 ĐCCT học phần	



<b>KPIs của Chiến lược phát triển Nguồn nhân lực</b>			
Quy hoạch nguồn nhân lực và chuẩn hóa đội ngũ	Tăng cường phát triển đội ngũ CBGV. Bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa các chức danh lãnh đạo, quản lý, các ngạch, bậc viên chức.	Đến năm học 2019-2020 đội ngũ cán bộ, GV đạt trình độ từ thạc sĩ: 95%	
<b>KPIs của Chiến lược phát triển Nghiên cứu khoa học</b>			
Tăng số lượng, chất lượng các sản phẩm NCKH	Tăng số xuất bản khoa học có phản biện trong nước	46	124
<b>KPIs của Chiến lược phát triển Cơ sở vật chất</b>			
Nâng cấp trang thiết bị, học liệu hiện đại.	Phòng học được trang bị máy móc thiết bị phục vụ dạy - học - NCKH	- 80% phòng học được trang bị máy chiếu, âm thanh, điều hòa nhiệt độ, - Hệ thống Wifi.	
<b>KPIs của Chiến lược phát triển Tài chính</b>			
Tăng quy mô, đa dạng hóa nguồn thu	Tăng nguồn thu từ các hoạt động đào tạo ngắn hạn (triệu)	130	150
<b>KPIs của Chiến lược phát triển Quản trị Đại học và đảm bảo chất lượng giáo dục</b>			
Cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia	Tăng dần số tiêu chí đạt chuẩn (tiêu chí)	50	60
<b>KPIs của Chiến lược phát triển phát triển kết nối và phục vụ cộng đồng</b>			
Tăng cường truyền thông tạo sự gắn kết	Xác định đối tượng và thông điệp truyền thông	Đối tượng truyền thông là các cá nhân, đơn vị liên quan đến mọi hoạt động của Trường	

CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030, Trường đã xây dựng KH và chi tiết hóa các chỉ số KPIs cho từng chiến lược thành phần [H01.1.003] gồm: đào tạo, tuyển sinh, nguồn nhân lực, NCKH, cơ sở vật chất, tài chính, quản trị ĐH và ĐBCLGD, kết nối và PVCĐ. Các đơn vị căn cứ vào CLPT Trường, để xây dựng KH thực hiện hằng năm của đơn vị mình [H04.3.001].

Các chỉ tiêu phấn đấu chính trong CLPT Trường ĐHTB đều cụ thể, rõ ràng và phân bổ theo từng năm học. Trong các chiến lược thành phần theo từng lĩnh vực đều thể hiện rõ các chỉ tiêu phấn đấu chính như sau: trong CLPT nguồn nhân lực năm 2015 tỷ lệ GV có học vị tiến sĩ đạt 5%, năm 2019 tỷ lệ GV có học vị tiến sĩ đạt 9%. Trong chiến lược phát triển NCKH, mục tiêu tăng số lượng CBGV tham gia NCKH năm 2015 đạt 50%, đến năm 2019 - 2020 đạt 95%. Các chiến lược thành phần đều có các KPIs đảm bảo rõ ràng, đo lường được, có mốc thời gian rõ ràng và có tính khả thi cho các đơn vị thực hiện.

Việc giám sát, đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số/chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính so với các mục tiêu chiến lược được Nhà trường triển khai hằng năm:

- *Giám sát*: Nhà trường giao phòng HCTH là đầu mối phụ trách công tác xây dựng, giám sát thực hiện các KH chiến lược của Trường [H04.1.001], tham mưu với BGH ban hành các quyết định giao nhiệm vụ giám sát các KH chiến lược của Trường.

- *Đánh giá*: hằng năm phòng HCTH xây dựng KH tổ chức đánh giá việc thực hiện các chỉ số bằng việc yêu cầu gửi các đơn vị gửi báo cáo giao ban, báo cáo tổng kết [H04.3.001]. Năm 2017 Nhà trường tổ chức rà soát kết quả tổ chức thực hiện CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.4.007]. Việc đánh giá, rà soát được thực hiện công khai rộng rãi thông qua các báo cáo: tổng kết năm học, hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động hằng năm [H04.3.002] [H02.2.010].

- *Rà soát*: trên cơ sở báo cáo đánh giá, rà soát chiến lược, Nhà trường đã rà soát mức độ thực hiện các chỉ tiêu chính so với mục tiêu chiến lược và đề xuất điều chỉnh các chỉ số để đảm bảo tính khả thi, phù hợp [H01.4.007].

Tuy nhiên, KPIs được xây dựng nhưng chưa thực sự bao phủ hết các lĩnh vực của Nhà trường, một số chỉ tiêu KPIs chưa đạt được như mong muốn.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.**

### **1. Mô tả:**

Quy trình xây dựng CLPT Trường được quan tâm, cải tiến. Năm 2015, quy trình có 5 bước, năm 2018, Nhà trường rà soát và ban hành quy trình xây dựng chiến lược được triển khai theo 8 bước, rõ ràng và chi tiết hơn. Nhà trường đã cải tiến, ban hành văn bản điều chỉnh hướng dẫn xây dựng CLPT Trường ĐHTB [H04.4.001][H01.4.007], các bước cải tiến được thể hiện trong bảng đối sánh dưới đây:

**Bảng 4.4.1. Các bước quy trình xây dựng CLPT trường**

<b>Quy trình năm 2015</b>	<b>Quy trình năm 2018</b>
Bước 1: Thành lập ban soạn thảo chiến lược Trường, phổ biến KH triển khai và thu thập các thông tin về định hướng phát triển, cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của các đơn vị.	Bước 1: Thành lập ban rà soát và điều chỉnh chiến lược Trường gồm các thành viên: ĐU, BGH, chủ tịch công đoàn trường, bí thư ĐTN, trưởng phó các đơn vị trực thuộc.
Bước 2: Họp ban soạn thảo chiến lược, phân công nhiệm vụ từng thành viên. Các thành viên phụ trách soạn thảo nội dung CLPT trong 5 năm. Xác định sứ mạng, tầm nhìn, cơ hội và thách thức, điểm	Bước 2: Họp ban rà soát thống nhất phân công nhiệm vụ từng thành viên tiến hành rà soát, phân tích, đánh giá kết quả triển khai từng nhiệm vụ. Các thành viên phụ trách soạn thảo nội dung CLPT trong 5 năm. Xác định sứ mạng,

<p> mạnh, điểm yếu, các định hướng CLPT, xây dựng các mục tiêu và giải pháp.</p>	<p> tầm nhìn, cơ hội và thách thức, điểm mạnh, điểm yếu, các định hướng CLPT, xây dựng các mục tiêu và giải pháp</p>
<p> Bước 3: Tổ chức lấy ý kiến góp ý các đơn vị/cá nhân trong và ngoài Nhà trường như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các đơn vị: tổ chức họp đơn vị lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng TCCB</li> <li>- Đối với SV: thông qua sinh hoạt đầu tuần lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng HCTH.</li> <li>- Đối với đơn vị/cá nhân ngoài trường: tổ chức hội nghị xin ý kiến đóng góp, gửi công văn; các thông tin phản hồi được gửi về phòng HCTH.</li> </ul>	<p> Bước 3: Lấy ý kiến góp ý các đơn vị/cá nhân trong Nhà trường như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các đơn vị : tổ chức họp đơn vị lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng TCCB.</li> <li>- Đối với SV: thông qua sinh hoạt đầu tuần lấy ý kiến ghi thành biên bản gửi về phòng HCTH.</li> </ul>
<p> Bước 4: Tổng hợp, tiếp thu và điều chỉnh; hoàn thiện báo cáo BGH.</p>	<p> Bước 4: Tiến hành tổng hợp các ý kiến đóng góp của các đơn vị gửi về, phân tích, nghiên cứu, thống nhất với nội dung đề xuất đưa vào dự thảo lần 2.</p>
<p> Bước 5: Thông qua BGH và tiến hành công bố.</p>	<p> Bước 5: Ra thông báo, công văn lấy ý kiến đóng góp các đơn vị/cá nhân ngoài trường.</p>
	<p> Bước 6: Tổ chức hội nghị xin ý kiến đóng góp. Thành phần gồm: đại diện các cơ quan sở, ban, ngành; đại diện các DN trong tỉnh; cựu giáo chức, cựu sinh viên.</p>
	<p> Bước 7: Tổng hợp, tiếp thu và điều chỉnh (nếu có); hoàn thiện báo cáo BGH</p>
	<p> Bước 8: Thông qua BGH và tiến hành công bố.</p>

CLPT và kế hoạch CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 sau 3 năm thực hiện đã đạt được một số kết quả tốt. Bên cạnh đó, vẫn còn một số chỉ số chưa đạt được, cụ thể như: các chỉ số KPIs chưa đạt được như chiến lược năm 2015: chỉ số về phát triển CSVN, năm 2018, số phòng học được trang bị hệ thống điều hoà, Wifi mới đạt 30% các phòng trên tổng số phòng học, chưa đạt được như mục tiêu...; Trường đã thành lập ban Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.004] và trình hiệu trưởng ban hành. Trong đó cụ thể có các chỉ tiêu được điều chỉnh và phù hợp hơn, với các chỉ tiêu phân đầu cụ thể và sát thực hơn.

Trường đã tổ chức họp đánh giá CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong (giai đoạn 2015 - 2018) [H04.4.002], Nhà

trường cũng đưa ra báo cáo rà soát kết quả tổ chức thực hiện CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.4.007], kết quả thực hiện chiến lược giai đoạn 2015 - 2018 được thể hiện qua bảng đối sánh các mục tiêu dưới đây:

**Bảng 4.4.2. Bảng đối sánh các mục tiêu**

Chiến lược phát triển đào tạo	Tỷ lệ giờ giảng khá giỏi từ 75% trở lên	80%	Đạt
Phát triển nguồn nhân lực	Đảm bảo tỷ lệ CB phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, tỷ lệ GV cơ hữu hằng năm đạt 80% tổng số CB.	90%	Đạt
Nghiên cứu khoa học	- Số lượng CBGV tham gia thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở tối thiểu 25 đề tài/năm	90%	Đạt
Phát triển cơ sở vật chất	- 70% phòng học được trang bị máy chiếu, âm thanh. - 70% phòng học được trang bị hệ thống điều hoà, Wifi.	- 60% - 30%	- Không đạt - Không đạt

Trên cơ sở đối sánh, Trường đã có các điều chỉnh các chỉ số KPIs cho phù hợp với điều kiện thực tế của Trường hơn.

**Bảng 4.4.3. Bảng điều chỉnh các chỉ số KPIs**

Phát triển đào tạo	Tỷ lệ giờ giảng khá giỏi từ 80% trở lên
Phát triển nguồn nhân lực	Đảm bảo tỷ lệ CB phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, tỷ lệ GV cơ hữu hằng năm đạt 90% tổng số cán bộ.
Phát triển cơ sở vật chất	- 80% phòng học được trang bị máy chiếu, âm thanh. - 40% phòng học được trang bị hệ thống điều hoà, wifi.
Phát triển tài chính	- Nguồn thu học phí tăng bình quân 10%

CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 đã đưa ra các KH cụ thể để thực hiện từng chiến lược bộ phận [H01.1.003].

CLPT Trường năm 2015 - 2020, CLPT Trường năm 2018 - 2021 đã mô tả chi tiết các thay đổi và chỉ tiêu phấn đấu chính, các KPIs đã có sự điều chỉnh.

Kế hoạch hoạt động từng năm học của trường, của các bộ phận đã có sự điều chỉnh theo sự điều chỉnh của KH phát triển chiến lược chung, các chỉ tiêu phấn đấu chính được điều chỉnh phù hợp với thực trạng và cơ hội phát triển [H01.1.013][H01.1.012] [H04.2.001].

Các chỉ tiêu được thể hiện trong chiến lược được thông báo rộng rãi đến các CBGV-NV, người lao động; HSSV trong Trường được biết, được gửi qua hòm thư nội bộ, mạng văn phòng liên thông của tỉnh, công khai trên bảng tin và trang Website của Nhà trường [H04.4.003].

## 2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn:**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường đã xây dựng CLPT phù hợp với TNSM, GTCL đề ra, có quy trình xây dựng chiến lược và được cải tiến; đã thành lập ban soạn thảo chiến lược phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi tổng kết việc thực hiện chiến lược.

Có KH cụ thể hoá theo từng chiến lược, từng mục tiêu cụ thể.

Có đối sánh mục tiêu chiến lược và kết quả đạt được sau 3 năm và đã đưa ra chiến lược điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

KPIs được xây dựng nhưng chưa thực sự bao phủ hết các lĩnh vực của Nhà trường. Một số chỉ tiêu KPIs chưa đạt được như mong muốn.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Rà soát, điều chỉnh lại tỷ lệ các KPIs, phòng HCTH là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm phối hợp cùng các khoa để thực hiện mục tiêu này trước quý IV/2021.

**Ban Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 xây dựng các KPIs đảm bảo khoa học. Mời chuyên gia và đại diện các đơn vị thực hiện mục tiêu này trước quý IV/2021.**

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 4</b>	<b>5.00</b>
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

## **Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng**

### **Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng**

#### **1. Mô tả:**

Nhà trường phân công các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, cụ thể như sau:

Đảng ủy, BGH: ĐU ban hành các nghị quyết về chủ trương, định hướng về các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ trong từng giai đoạn phát triển của Nhà trường [H05.1.001]; hiệu trưởng ban hành chiến lược, ban hành và bãi bỏ các quy chế, nội quy, quy định trong nội bộ Trường [H03.1.009].

Năm 2015, Nhà trường ban hành quyết định thành lập ban Chỉ đạo xây dựng CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.004].

Trong quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHTB chỉ rõ nhiệm vụ của Hội đồng KH&ĐT là:

thảo luận và thông qua phương hướng đào tạo, xây dựng và sửa đổi các quy chế, quy định về đào tạo, hoạt động đào tạo; thảo luận và thông qua phương hướng, chiến lược phát triển KH&CN, định hướng hoạt động KH&CN [H18.1.003].

Nhà trường ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB [H03.1.015], cụ thể:

- Phòng Đào tạo có nhiệm vụ tham mưu xây dựng các chính sách về đào tạo như: xác định quy mô đào tạo; cơ cấu ngành nghề; tham mưu xây dựng quy chế đào tạo; quy định về chuẩn đầu ra.

- Phòng QLKH&HTQT có nhiệm vụ tham mưu hoàn thiện quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Trường, công tác chiến lược phát triển NCKH.

Năm 2019, Nhà trường giao phòng HCTH tham mưu xây dựng quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHTB [H05.1.002].

Để việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thống nhất, đồng bộ, ngoài căn cứ vào các văn bản pháp quy của Nhà nước, Bộ GDĐT, Bộ KH&CN các chính sách được xây dựng dựa trên các căn cứ, hướng dẫn:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIX nhiệm kỳ 2015 - 2020, trong đó có nội dung về phát triển GDĐT, nghiên cứu, ứng dụng KHCN [H01.1.011].

- Các văn bản chỉ đạo của cấp trên về đào tạo, NCKH và PVCĐ như: Quyết định phê duyệt mức thu học phí tại các CSGD đại học, CĐ, TCCN công lập thuộc tỉnh Thái Bình quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; công văn của Bộ GDĐT về việc đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ sở GDĐH và DN... [H05.1.003].

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ Trường ĐHTB khóa IX nhiệm kỳ 2015 - 2020, khóa X nhiệm kỳ 2020 - 2025; nghị quyết số 01/NQ-ĐU "tăng cường sự lãnh đạo của ĐU đối với công tác tuyển sinh đào tạo năm 2017 và những năm tiếp theo", nghị quyết số 02/NQ-ĐU "tăng cường sự lãnh đạo của ĐU về đào tạo gắn với thị trường lao động và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh" [H05.1.004].

- Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường [H01.1.002][H01.1.003].

- Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.002]; CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003], trong đó có chiến lược về đào tạo, NCKH và kết nối, PVCĐ.

- Nghị quyết hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động hằng năm: trong hội nghị có góp ý, đề xuất ý kiến của các đơn vị về các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ [H02.2.010].

Nhà trường rất chú trọng công tác đào tạo, tập huấn CB về việc xây dựng các chính sách. Nhiều CB lãnh đạo của Nhà trường được tham dự học tập nghị quyết do tỉnh tổ chức [H05.1.005]. Nhà trường tổ chức các buổi tập huấn, quán triệt, học tập nghị quyết cho toàn thể đảng viên, CBGV trong Nhà trường [H02.2.002]. Năm 2016, Nhà trường đã ký hợp đồng đào tạo với trung tâm dự báo nguồn nhân lực, ĐH Quốc gia Hà Nội tổ chức lớp "Bồi

dưỡng về quản trị ĐH cho 50 CB lãnh đạo, quản lý Trường ĐHTB”. Năm 2017, Nhà trường cử 25 CB tham gia khóa tập huấn "Kỹ năng phân tích và hoạch định chính sách"... [H05.1.006].

Nhà trường chú trọng công tác tập huấn CB về xây dựng chính sách, nhiều CB được tham gia tập huấn đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nội dung các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước (đáp ứng các yêu cầu quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục ĐH, điều lệ trường ĐH, các thông tư và hướng dẫn của Bộ GDĐT), cụ thể như sau:

- Luật Giáo dục ĐH, số 08/2012/QH13: Điều 5. Mục tiêu của giáo dục ĐH: *Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KHCN tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.*

Luật Giáo dục, số 43/2019/QH14: Điều 8. Chương trình giáo dục: *Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học; phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục; phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp học, mỗi cấp học hoặc các môn học, module, ngành học đối với từng trình độ đào tạo.*

Đối chiếu trong quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB [H14.1.008]. Điều 4. Yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp: *Người học đạt được các yêu cầu chung về năng lực và đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất, đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định hiện hành và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định của Bộ thông tin và truyền thông.* Điều này phù hợp Luật giáo dục và Luật giáo dục ĐH.

- Luật Giáo dục ĐH, số 08/2012/QH13, Điều 19. Hội đồng KH&ĐT: *Hội đồng KH&ĐT có nhiệm vụ tư vấn về việc xây dựng: quy chế, quy định về đào tạo, hoạt động KHCN; đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo, triển khai và hủy bỏ các CTĐT; định hướng phát triển KHCN, KH hoạt động KHCN, phân công thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, KHCN.*

Đối chiếu quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHTB [H18.1.003] là phù hợp. Cụ thể, Điều 2. Hội đồng KH&ĐT có nhiệm vụ tư vấn cho hiệu trưởng: *xây dựng và sửa đổi các quy chế, quy định về đào tạo; đổi mới và phát triển CTĐT và các môn học của chuyên ngành; việc xây dựng CTĐT mới; thẩm định CTĐT; thảo luận và thông qua phương hướng, CLPT KH&CN, định hướng hoạt động KH&CN; xây dựng và sửa đổi các quy chế, quy định về hoạt động KH&CN, CGCN.*

Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT quy định việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với CSGD đại học ban hành ngày 16/12/2015, Điều 6. Nguyên tắc xác định chỉ tiêu tuyển sinh tối đa: *CSGD đại học đang đào tạo CD mỗi năm phải giảm chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo CD ít nhất 30% so với chỉ tiêu năm 2015 để dừng tuyển sinh đào tạo trình độ này trước năm 2020.*

Trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, KH thực hiện chiến lược đào tạo chi rõ về qui mô đào tạo, từ năm 2015 - 2019 tăng SV đại học, giảm CD, và đến năm 2019 - 2020 ngừng tuyển CD. Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh từ năm 2016 giảm dần chỉ tiêu tuyển sinh CD, năm 2020 không còn chỉ tiêu tuyển sinh CD [H13.1.004]. Năm 2019, Nhà trường ra quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ ĐH theo hệ thống tín chỉ Trường ĐHTB thay thế quy chế đào tạo ĐH, CD hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHTB ban hành năm 2015 [H05.1.007].

Nội dung các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Cụ thể:

- Trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030:

+ Mục 2.5.2.1. Chiến lược và KH thực hiện CLPT Đào tạo: *Mục tiêu cụ thể: Mở mã ngành đào tạo.*

Từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường mở 3 ngành đào tạo: CNTT, Tài chính ngân hàng và Toán ứng dụng [H05.1.008].

+ Mục 2.5.2.3. Chiến lược và KH thực hiện CLPT nghiên cứu khoa học. *Giải pháp: Xây dựng tiêu chí tính điểm NCKH cho mỗi GV, có quy chế khuyến khích cách thức quy đổi sản phẩm NCKH thành giờ giảng.*

Năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB phù hợp với chiến lược [H18.1.004]. Trong đó, chương 2 quy định: định mức nhiệm vụ KH&CN, quy đổi số giờ hoạt động KH&CN của CBGV.

Năm 2015, Nhà trường tiến hành xây dựng CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo quy trình 5 bước, trong đó có bước 3 lấy ý kiến góp ý các đơn vị/ cá nhân trong và ngoài Nhà trường [H05.1.009]. Năm 2018, Nhà trường tiến hành rà soát điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm theo quy trình 8 bước, trong đó có bước 3 lấy ý kiến góp ý các đơn vị/ cá nhân trong Nhà trường và bước 6 tổ chức hội nghị xin ý kiến đóng góp của đại diện các cơ quan sở, ban, ngành; đại diện các DN trong tỉnh; cựu giáo chức, cựu SV [H05.1.010]. Nhà trường ban hành CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 646/QĐ-ĐHTB ngày 09 tháng 11 năm 2015 [H01.1.002]; CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 789/QĐ-ĐHTB ngày 17/12/2018 [H01.1.003].

Về xây dựng các quy chế, quy định: sau khi xây dựng dự thảo, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của các đơn vị/cá nhân trong trường [H05.1.011]. Trên cơ sở đó, các



đơn vị chức năng tham mưu chỉnh sửa dự thảo để hoàn thiện trình BGH phê duyệt và ra quyết định ban hành.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường đã được cụ thể hóa bằng các văn bản:

- Các quy chế, quy định về đào tạo: quy chế đào tạo; quy định hồ sơ công tác của GV Trường ĐHTB; quy định về quản lý đồ án, khóa luận tốt nghiệp đối với bậc ĐH đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHTB; quy định chấm phúc khảo bài thi; quy định về việc xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi/ đáp án kết thúc học phần/môn học/module Trường ĐHTB; quy định công tác quản lý, in, cấp phát văn bằng, chứng chỉ và nhận kết quả học tập; quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB; quy chế tuyển sinh liên thông trình độ ĐH, CĐ hệ chính quy Trường ĐHTB; nội quy phòng học đối với HSSV; quy định cấp xét học bổng khuyến khích học tập cho HSSV hệ đào tạo chính quy; quy chế công tác HSSV; quy định chế độ làm việc đối với GV cơ hữu của Trường ĐHTB; quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của GVCN/CVHT tại Trường ĐHTB [H05.1.012].

- Các quy chế, quy định về NCKH: quy định về hoạt động NCKH của CBGV Trường ĐHTB ban hành năm 2016; quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB ban hành năm 2018; quy chế quản lý tài sản trí tuệ của Trường ĐHTB [H18.1.004(4)]; quy chế quản lý hoạt động đối ngoại của Trường ĐHTB [H08.1.002]; quy định về trích dẫn tài liệu tham khảo và chống đạo văn của Trường ĐHTB [H18.1.004(3)].

- Năm 2019, Nhà trường ban hành quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHTB [H21.1.007].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.**

### **1. Mô tả:**

Nhà trường phân công nhiệm vụ trong BGH, trong đó phân công một phó hiệu trưởng quản lý, theo dõi và phụ trách công tác đào tạo, một phó hiệu trưởng quản lý, theo dõi và phụ trách công tác NCKH, một phó hiệu trưởng trực tiếp quản lý các đơn vị, đoàn thể: trung tâm DN&CGKH&CN, giữ mối liên hệ với Công đoàn trường, ĐTNCSHCM trường [H03.1.014].

Trong quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHTB chỉ rõ Hội đồng KH&ĐT trường có nhiệm vụ “Nghiên cứu, phát hiện và đề xuất các vấn đề có liên quan đến nội dung, phương pháp giảng dạy các bộ môn trong trường; đánh giá việc tổ chức và quản lý KH&CN các đơn vị trong trường” [H08.1.003].

Trong quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB [H03.1.015] có quy định:

- Phòng Đào tạo theo dõi, giám sát, đôn đốc và kiểm tra công tác giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá và công nhận kết quả học tập; theo dõi, giám sát, đôn đốc việc thực hiện KH đào tạo và thực hiện quản lý đào tạo theo phần mềm.

- Phòng TT&PC tổ chức thanh tra, kiểm tra thường xuyên và đột xuất các mặt hoạt động trong Nhà trường theo sự chỉ đạo của hiệu trưởng; thanh tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về giáo dục; việc thực hiện các cuộc vận động của ngành GD&ĐT trong Nhà trường; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, KH, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, quy chế đào tạo, quy chế thi cử, cấp văn bằng, chứng chỉ; việc thực hiện các quy định về giáo trình, bài giảng;

- Phòng QLKH&HTQT quản lý các hoạt động KHCN;

- Phòng CTHSSV quản lý HSSV về học tập, lao động và rèn luyện.

Trong quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của ban thanh tra nhân dân và phân công nhiệm vụ của ban thanh tra nhân dân có quy định: “phó trưởng ban trực tiếp chỉ đạo tiểu ban giám sát công tác chuyên môn về đào tạo, NCKH” [H25.1.001].

Năm 2017, Nhà trường ban hành quyết định về việc thành lập tổ kiểm tra thực hiện nền nếp, trong đó thành lập 2 tổ kiểm tra việc thực hiện nền nếp trong giảng dạy và quản lý hoạt động giảng dạy hàng ngày [H05.2.001].

Ngoài ra, mỗi đơn vị có chức năng quản lý, giám sát các hoạt động của đơn vị theo chức năng nhiệm vụ. Trong Điều 13 và Điều 15, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB ban hành kèm theo Quyết định số 250/QĐ- ĐHTB ngày 04/5/2020 có quy định phó trưởng phòng và tương đương, phó trưởng khoa có nhiệm vụ “tổ chức chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thực hiện KH của các mảng công việc phụ trách” [H03.1.009].

Để công tác giám sát đạt hiệu quả, công khai, minh bạch, Nhà trường ban hành các quy trình giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ:

- Quy trình thực hiện thanh tra kiểm soát do phòng TT&PC ban hành nhằm mục đích chấn chỉnh nền nếp, kỷ cương trong hoạt động dạy và học, phát hiện những thiếu sót trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện các quy định, quy chế thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các vấn đề khác có liên quan trong phạm vi hoạt động của Nhà trường [H05.2.002].

- Quy trình quản lý hoạt động giảng dạy ban hành theo Quyết định số 112a/QĐ- ĐHTB ngày 05/3/2018 [H14.3.019].

- Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB ban hành theo Quyết định số 111/QĐ-ĐHTB ngày 25/3/2019 [H14.1.008].

- Quy định kiểm tra, thi học phần và đánh giá kết quả học tập được quy định trong chương 3 quy chế đào tạo trình độ ĐH theo hệ thống tín chỉ Trường ĐHTB [H05.1.007].

- Quy định về quy trình thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác tuyển sinh và nhập học của Trường ĐHTB [H05.2.003].

- Quy trình quản lý điểm học phần tại Trường ĐHTB ban hành theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTB ngày 03/5/2019 [H05.2.004].

- Quy trình quản lý bài thi, làm phách, chấm thi và nhập điểm ban hành theo Quyết định số 264/QĐ-ĐHTB ngày 23/5/2019 [H05.2.005].

- Quy trình giám sát việc xét cấp học bổng cho SV của Trường ĐHTB ban hành theo Quyết định số 300a/QĐ-ĐHTB ngày 9/5/2017 [H05.2.006].

- Quy trình trải nghiệm thực tế tại DN [H05.2.007].

- Quy trình giám sát việc quản lý in ấn, lưu trữ phôi và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Trường ĐHTB ban hành theo Quyết định số 400a/QĐ-ĐHTB ngày 18/6/2017 [H05.2.008].

- Danh mục các biểu mẫu và quy trình quản lý các nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB kèm theo quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB, trong đó có: quy trình quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp trường giao qua tuyển chọn; quy trình quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp khoa giao qua tuyển chọn; quy trình quản lý đề tài NCKH sinh viên [H05.2.009].

- Quy trình, hướng dẫn CGCN ban hành theo Quyết định số 395a/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018 [H23.5.007]

Về PVCĐ, Nhà trường chưa có một quy định về quy trình giám sát riêng, việc giám sát do các đơn vị thực hiện theo chức năng nhiệm vụ.

Nhà trường đã ban hành một hệ thống đầy đủ các quy trình giám sát việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH. Tuy nhiên, quy định việc giám sát sự tuân thủ chính sách về PVCĐ chưa được xây dựng cụ thể.

Trong hội nghị triển khai nhiệm vụ, tập huấn đầu năm học, BGH và các phòng chức năng phổ biến quy định, quy chế, các văn bản liên quan đến đào tạo, NCKH, PVCĐ và các quy định về việc theo dõi, giám sát đến đội ngũ CBGV-NV [H04.2.003]. Nhà trường công bố và phổ biến các quy định về việc theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách trong các cuộc họp giao ban [H05.2.010]. Các thông tin này cũng được đăng tải trên mạng văn phòng và qua email [H05.2.011]. SV được phổ biến các quy chế, quy định liên quan thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H17.1.025], sổ tay SV [H14.3.014].

Hằng tháng, phòng TT&PC báo cáo kết quả giám sát [H05.2.012]. Lãnh đạo các đơn vị phổ biến nội dung báo cáo của phòng TT&PC đến CBGV trong đơn vị thông qua các buổi họp đơn vị, email và mạng văn phòng [H05.2.013].

Phòng TT&PC và ban thanh tra nhân dân có báo cáo tổng kết hằng năm về công tác thanh tra giám sát, trong đó có thanh tra giám sát công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ [H05.2.014][H05.2.015].

Công tác giám sát việc thực hiện các chính sách còn được thực hiện thông qua tự giám sát. Mỗi đơn vị luôn tự giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Kết quả giám sát được thể hiện trong nội dung các buổi họp đơn vị [H05.2.013] và trong báo cáo tổng kết năm của đơn vị [H05.2.016].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.**

#### **1. Mô tả:**

Nhà trường có quy định về việc định kỳ rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, cụ thể:

Năm 2016, Nhà trường ra thông báo số 126/TB-ĐHTB ngày 15/3/2016: ý kiến của ĐU, BGH về việc nghiên cứu, triển khai xây dựng đề án mở ngành đào tạo [H05.3.001]. Kết quả là năm 2017, Nhà trường triển khai thực hiện mở ngành Tài chính - Ngân hàng và Toán ứng dụng.

Tháng 10 năm 2017, ĐU Trường ra nghị quyết, trong đó có nội dung rà soát, điều chỉnh CLPT và KH CLPT Trường ĐHTB [H05.3.002].

Năm 2018, Nhà trường ra thông báo số 121/TB-ĐHTB về việc rà soát, sửa đổi, bổ sung và tham mưu ban hành văn bản phục vụ công tác quản lý [H05.3.005].

Nhà trường ban hành quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản quản lý nội bộ ở Trường ĐHTB 245/QĐ-ĐHTB ngày 28/12/2017 [H09.4.005].

Định kỳ hằng năm, Nhà trường thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo KH. Việc rà soát chính sách được giao cho các phòng ban chức năng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị [H03.1.015].

Năm 2018, Nhà trường tiến hành rà soát, đánh giá việc thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2018, trong đó có việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H04.4.001][H01.4.007]. Từ năm 2018 đến năm 2020, Hội đồng KH&ĐT trường có 1 nghị quyết về rà soát, điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB [H05.3.003], 2 nghị quyết về đào tạo, 1 nghị quyết về chính sách NCKH [H05.3.004].

Hằng năm, các phòng ban chức năng có trách nhiệm theo dõi, rà soát, đánh giá các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, cụ thể:

Phòng Đào tạo có các báo cáo tổng kết đánh giá hoạt động về đào tạo: báo cáo chất lượng đào tạo theo học kì; báo cáo tổng hợp xét tốt nghiệp theo ngành; báo cáo tỷ lệ SV tốt nghiệp; báo cáo tổng kết khóa học [H05.3.006].

Phòng QLKH&HTQT báo cáo tổng kết hoạt động NCKH năm của toàn trường [H18.3.003], trong đó có tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất các cải tiến điều chỉnh các chính sách về NCKH, phương hướng nhiệm vụ năm tiếp theo.

Hằng năm, trung tâm DN&CGKH-CN rà soát, tổng kết việc thực hiện các CTĐT cán bộ địa phương, các CTĐT nghề, các chương trình chuyển giao công nghệ [H24.1.012]. Trong đó, báo cáo thống kê các CTĐT, số lượng học viên, số kí kết hợp tác chuyển giao công nghệ, đánh giá những ưu điểm và những tồn tại, phân tích nguyên nhân, đề xuất những điều chỉnh về chính sách nếu cần.

Trong những năm qua, đoàn Trường ĐHTB tích cực tham gia các hoạt động PVCĐ. Các kết quả hoạt động được thể hiện trong báo cáo tổng kết hằng năm của BCH đoàn

trường [H24.1.010]. Trong đó, tổng kết các hoạt động tình nguyện, phân tích những mặt tích cực cũng như những mặt hạn chế, tìm nguyên nhân và đề xuất giải pháp.

Hàng năm, Công đoàn Trường ĐHTB báo cáo tổng kết đánh giá các hoạt động công tác, trong đó có công tác PVCĐ [H21.2.019]. Từ đó đánh giá những kết quả đạt được và những hạn chế cần khắc phục.

Mỗi đơn vị trong toàn trường tổng kết đánh giá tất cả các hoạt động của đơn vị trong năm, trong đó có việc thực hiện công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ [H05.2.016]. Trong báo cáo có phân tích đánh giá tính phù hợp của các chính sách, đề xuất các cải tiến, điều chỉnh.

Dựa trên các báo cáo của các đơn vị, Nhà trường tổng hợp báo cáo tổng kết kết quả thực hiện nhiệm vụ toàn trường trong năm và phương hướng, nhiệm vụ năm tới [H04.3.002].

Như vậy, công tác rà soát, đánh giá việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ được tiến hành thường xuyên và đồng bộ từ các đơn vị đến Nhà trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.**

### **1. Mô tả:**

Năm 2018, Nhà trường tiến hành rà soát CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.4.007]. Dựa trên kết quả rà soát, Nhà trường điều chỉnh và ban hành CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.004]. Trong đó, nhiều chính sách đã được điều chỉnh, bổ sung, cụ thể:

- Về đào tạo: tầm nhìn đến năm 2030 đã điều chỉnh lại số lượng ngành mới và quy mô đào tạo.

- Về NCKH: điều chỉnh mục tiêu cụ thể, ví dụ tăng số lượng đề tài NCKH của SV từ 20 đề tài/năm lên 30 đề tài/năm; tăng số lượng đề tài hợp tác với đối tác, số lượng sáng kiến cấp tỉnh,...

- Về PVCĐ: bổ sung mục 2.5.2.8 “Chiến lược và KH thực hiện CLPT kết nối và PVCĐ”.

Trong 5 năm qua, nhiều chính sách, quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và PVCĐ được xây dựng, rà soát, điều chỉnh, cải tiến. Cụ thể:

*Về đào tạo:* từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường đã mở thêm 3 ngành đào tạo là CNTT, Toán ứng dụng, Tài chính ngân hàng [H05.1.008]. Đề án tuyển sinh được điều chỉnh hằng năm [H13.1.004].

Một số quy chế, quy định được điều chỉnh cho phù hợp: quy chế đào tạo được điều chỉnh năm 2019 [H05.1.007]; năm 2018, sửa đổi bổ sung phụ lục quy chế công tác học sinh SV [H05.4.001]; quy định cấp xét học bổng khuyến khích cho SV điều chỉnh thường xuyên [H05.1.012].

Về NCKH: năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB kèm theo Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018 thay thế cho quy định về hoạt động NCKH của CBGV trường ĐHTB ban hành năm 2016 [H18.1.004]. Trong đó, có nhiều điều chỉnh, bổ sung như cách tính giờ NCKH của GV, quy định về chuyển đổi giờ NCKH và giờ giảng, quy định giờ NCKH của GV tăng lên, chính sách hỗ trợ về tài chính cho các đề tài NCKH các cấp, chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về hoạt động NCKH, quy định cộng điểm cho SV đạt giải NCKH.

Về PVCĐ: trước năm 2019, Nhà trường chưa có một quy định cụ thể về hoạt động kết nối và PVCĐ. Năm 2019, Nhà trường đã ban hành quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHTB [H21.1.007].

Như vậy, từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường đã ban hành nhiều quy chế, quy định mới, trong đó có 10 quy chế, quy định về đào tạo, 4 quy chế, quy định về NCKH và 1 quy định về PVCĐ.

Việc điều chỉnh chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ đã đem lại các kết quả, cụ thể:

- Với việc mở thêm 3 ngành mới, từ năm 2016 đến năm 2020, Nhà trường đã tuyển được 327 SV thuộc 3 ngành trên [H05.4.002].

- Hoạt động NCKH của GV và SV phát triển mạnh mẽ. Số lượng đề tài NCKH, giáo trình, sách tham khảo, bài báo, tạp chí của CBGV, số lượng đề tài của SV tham gia hội thi NCKH sinh viên tăng lên. Cụ thể:

**Bảng 5.4.1. Tổng hợp kết quả NCKH của CBGV giai đoạn 2016-2020**

Các loại hình nghiên cứu	Thời gian (năm)					Tổng số
	2016	2017	2018	2019	2020	
Đề tài cấp quốc gia	01					<b>1</b>
Đề tài cấp tỉnh	02	02	02	02	01	<b>9</b>
Đề tài cơ sở	09	66	50	69	10	<b>204</b>
Giáo trình, sách	05		04		09	<b>18</b>
Bài báo khoa học quốc tế			03	08	02	<b>13</b>
Bài báo khoa học trong nước	03	03	10	12	27	<b>55</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế			01	03		<b>4</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	03	05	04	03		<b>15</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo cấp Trường	17		20	21	29	<b>87</b>
Bài đăng Tập san khoa học Trường					19	<b>19</b>
Hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV (số lượt)		14		12	16	<b>42</b>
Tham gia các hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp trường (số lượt)	45	110	75	140	130	<b>500</b>
Các giải pháp tham gia và đạt giải Hội thi Sáng tạo KHCN & Kỹ thuật tỉnh		14		19		<b>33</b>

Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, CGCN (số lượt)	08	10	07	06	13	<b>44</b>
Ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi		03		09	31	<b>43</b>
<b>Tổng số</b>	<b>93</b>	<b>227</b>	<b>176</b>	<b>304</b>	<b>287</b>	<b>1.087</b>

**Bảng 5.4.2. Tổng hợp kết quả NCKH của sinh viên giai đoạn 2016-2020**

<b>Năm</b>	2016	2017	2018	2019	2020
Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	04	17	03	12	16

- Trong 5 năm qua, Nhà trường có nhiều hoạt động PVCD: hoạt động tình nguyện của ĐTN, các hoạt động nhân đạo của Công đoàn trường, chương trình dạy nghề, huấn luyện an toàn vệ sinh lao động của trung tâm DN&CGKHHCN,...

**Bảng 5.4.3. Kết quả hoạt động PVCD các năm**

<b>Năm học</b> <b>Nội dung</b> <b>hoạt động</b>	<b>Năm học</b> <b>2015 - 2016</b>	<b>Năm học</b> <b>2016-2017</b>	<b>Năm học</b> <b>2017 - 2018</b>	<b>Năm học</b> <b>2018 - 2019</b>	<b>Năm học</b> <b>2019- 2020</b>
Hiến máu nhân đạo (SV/đơn vị máu)	508/836	585/257	429/815	604/547	328/214
Tình nguyện tiếp sức mùa thi	08 ngày 120 SV	08 ngày 90 SV	06 ngày 90 SV	06 ngày 40 SV	06 ngày 40 SV
Mùa hè xanh	152 SV	138 SV	164 SV	115 SV	56 SV
Đông ấm vùng cao			13 ngày 90 SV		31 ngày 70 SV
Trực an toàn giao thông tại các ngã tư	16 lượt	16 lượt	12 lượt	12 lượt	12. lượt
Ủng hộ quỹ người nghèo tỉnh	15.000.000đ				
Quỹ phòng chống thiên tai	5.000.000đ				
Ủng hộ chất độc da cam		5.000.000đ			
Ủng hộ quỹ phòng chống thiên tai		5.000.000đ			
Ủng hộ quà Tết vì người nghèo		5.100.000đ			
Ủng hộ quỹ nhân đạo	30.000.000đ		20.000.000đ		10.000.000đ
Ủng hộ trẻ mồ côi			7.200.000đ		
Ủng hộ các tỉnh miền Trung			20.000.000đ		

Ủng hộ quỹ người nghèo			20.000.000đ	30.000.000đ	20.000.000đ
Quỹ thiên tai			5.000.000đ	10.000.000đ	5.022.000đ
Ủng hộ trái tim nhân ái				10.220.000đ	
Ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa				20.000.000đ	
Ủng hộ công tác phòng chống Covid					20.000.000đ
Số lượng học viên học nghề	280	175	80	95	378
Học viên tham gia huấn luyện vệ sinh an toàn lao động			186		208
Đề tài NCKH đã chuyển giao				2	1

Từ kết quả trên cho thấy, với những điều chỉnh, cải tiến các chính sách đã đem lại hiệu quả tích cực trong công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Hàng năm, phòng KT&ĐBCLĐT chủ trì tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Phòng QLKH&HTQT chủ trì tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV, CBGV về công tác NCKH. Phòng HCTH chủ trì tổ chức khảo sát lấy ý kiến về PVCĐ. Trung tâm TS&GTVL chủ trì tổ chức khảo sát lấy ý kiến cựu SV và DN. Ngoài ra, các đơn vị chủ trì và phối hợp khảo sát các bên liên quan về hoạt động của đơn vị.

#### **Về đào tạo:**

Kết quả khảo sát của người học từ năm 2016 đến năm 2020 về chất lượng giảng dạy cho thấy tỉ lệ hài lòng luôn ở mức cao (trên 87%) [H09.3.007]. Từ năm 2018, Nhà trường khảo sát mức độ hài lòng của SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo khóa học. Kết quả khảo sát năm 2018 tỉ lệ hài lòng còn thấp (68,05%), nhưng tỉ lệ này đã tăng lên năm 2019 là 85,81% và 2020 là 79,45% [H09.3.009]. Các kết quả khảo sát khảo sát ý kiến của GV về môi trường làm việc và chất lượng đào tạo, trong đó có chỉ số hài lòng về các yếu tố liên quan đến chất lượng đào tạo [H05.4.003], khảo sát cựu SV về chất lượng chung CTĐT [H09.3.010], khảo sát DN về mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo [H09.3.011] đều đạt tỉ lệ trên 80%.

#### **Về NCKH:**

Nhà trường tiến hành khảo sát đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về NCKH, cụ thể là khảo sát ý kiến người học về công tác NCKH của SV, khảo sát ý kiến của CBGV và DN về hoạt động KHCCN [H18.4.001]. Mỗi năm Nhà trường khảo sát từ 25 - 27 CB lãnh đạo quản lý, 100 CBGV và 200 SV trong trường. Từ năm 2018, Nhà trường tiến hành khảo sát từ bên ngoài về hoạt động KHCCN, tuy nhiên mỗi năm mới chỉ khảo sát được 5 DN.



Kết quả khảo sát CBGV sự hài lòng về các chính sách hỗ trợ, quy định và chất lượng hoạt động KHCN của Nhà trường trong 5 năm qua cho thấy: năm 2016, 2017 tỉ lệ hài lòng các tiêu chí đạt từ 75,2% đến 80,0%. Từ năm 2018, tỉ lệ này tăng lên nhiều, từ 85,6% đến 94,5%.

**Bảng 5.4.4. Kết quả khảo sát đánh giá về sự hài lòng của CBGV về chính sách và chất lượng hoạt động KHCN của nhà trường**

Tỉ lệ hài lòng (%)	Năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Về các chính sách hỗ trợ, quy định về hoạt động KHCN	78,4	80,0	86,4	94,5	93,6
Về chất lượng hoạt động KHCN của CBGV	79,2	80,0	85,6	94,5	93,6
Về chất lượng hoạt động nghiên cứu của SV	75,2	79,2	85,6	86,6	85,6

Kết quả khảo sát DN về chất lượng hoạt động NCKH và ứng dụng vào thực tiễn, về hiệu quả hợp tác NCKH từ năm 2018 đến nay đều đạt từ 80% trở lên.

**Bảng 5.4.5. Kết quả khảo sát đánh giá về sự hài lòng của DN về chất lượng hoạt động và hợp tác NCKH**

Năm	2018	2019	2020
Tỉ lệ hài lòng (%)	80,0	93,3	86,7

Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về chính sách và chất lượng NCKH của SV từ năm 2016 đều đạt tỉ lệ trên 77%. Nhờ những thay đổi về chính sách, tỉ lệ này tăng lên nhiều từ năm 2018, đặc biệt là hài lòng về chính sách hỗ trợ sinh viên NCKH đạt từ 94,0% trở lên.

**Bảng 5.4.6. Kết quả khảo sát đánh giá về sự hài lòng của SV về chính sách và chất lượng NCKH của SV trong nhà trường**

Tỉ lệ hài lòng (%)	Năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Về chính sách hỗ trợ sinh viên NCKH.	77,5	85,5	94,0	94,5	96,0
Về chất lượng của công trình NCKH của SV.	81,5	83,5	85,5	89,5	89,0

#### **VỀ PVCĐ:**

Nhà trường tiến hành khảo sát sự hài lòng đối với các chính sách về PVCĐ của SV, CBGV-NV trong Trường, của học viên học nghề về hoạt động dạy nghề và các cá nhân/tổ chức bên ngoài. Kết quả khảo sát SV về hoạt động kết nối và PVCĐ từ năm 2016 đến 2020, tỉ lệ hài lòng đạt từ 85% - 93% ở tất cả các tiêu chí [H21.3.018]. Tổng hợp kết quả phiếu lấy ý kiến phản hồi từ CBGV-NV về hoạt động kết nối, PVCĐ có tỉ lệ hài lòng năm 2016 là 73,8% và tăng dần đến năm 2020 đạt 86,8% [H21.3.016]; từ các cá nhân/ đơn vị bên

ngoài trường năm 2016 là 74,9%, tỉ lệ này tăng hằng năm và đến năm 2020 đạt 88,0% [H21.3.019]. Tỉ lệ hài lòng của người học về hoạt động dạy nghề từ năm 2016 đến năm 2020 đều đạt trên 86% [H21.3.021].

Trong những năm qua, ĐTN Trường ĐHTB rất tích cực trong các hoạt động PVCĐ. Đoàn trường nhận được nhiều giấy khen, bằng khen, cờ thi đua của ĐTNCSHCM tỉnh Thái Bình, trung ương ĐTNCSHCM, trong đó có bằng khen của ĐTNCSHCM tỉnh Thái Bình về thành tích xuất sắc trong triển khai chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè năm 2017 và bằng khen của trung ương ĐTNCSHCM về thành tích đóng góp tích cực hiệu quả trong tổ chức chương trình Chủ nhật đỏ năm 2019 [H05.4.004].

Việc khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan đối với các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được tiến hành thường xuyên và kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ hài lòng về các chính sách đạt cao. Tuy nhiên, việc khảo sát sự hài lòng về NCKH chủ yếu là SV và CBGV trong trường, còn khảo sát ngoài trường còn ít.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung tiêu chuẩn:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh**

- Nhà trường cử nhiều lượt CB tham gia tập huấn về việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.
- Nhà trường đã ban hành một hệ thống đầy đủ các quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH.
- Việc rà soát, điều chỉnh chính sách cả về đào tạo, NCKH và PVCĐ thực hiện thường xuyên.
- Nhiều chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được cải tiến và ban hành đem lại hiệu quả tích cực.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Nhà trường chưa có một quy trình cụ thể về giám sát sự tuân thủ các chính sách PVCĐ.
- Việc khảo sát mức độ hài lòng về NCKH từ bên ngoài còn ít.

#### **3. Kế hoạch cải tiến**

- Phòng HCTH bổ sung quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về PVCĐ vào quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHTB vào tháng 12/2021.
- Phòng QLKH&HTQT lập danh sách, lên KH và thực hiện khảo sát mức độ hài lòng từ các cá nhân/đơn vị ngoài trường về NCKH vào quý I/2022.

#### **4. Mức đánh giá**

<b>Tiêu chuẩn/tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 5</b>	<b>4.00</b>
Tiêu chí 5.1	4
Tiêu chí 5.2	4
Tiêu chí 5.3	4
Tiêu chí 5.4	4

## **Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực**

### **Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng**

#### **1. Mô tả:**

Năm 2015, sau khi tiếp nhận cơ sở phía Bắc tại Thái Bình của Trường ĐH Công nghiệp TPHCM, tập thể lãnh đạo, quản lý Trường đã họp, thực hiện rà soát thực trạng chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy, nhân sự của các đơn vị thuộc Trường sau khi tiếp nhận [H06.1.001]; trên cơ sở dự báo nhu cầu về quy mô đào tạo, NCKH, PVCĐ, Trường ĐHTB đã có KH đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của các đơn vị. Điều này được thể hiện trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.002]; rà soát, điều chỉnh năm 2018 [H01.1.003] với mục tiêu “*thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa số lượng và chất lượng đội ngũ CB viên chức: tăng tỷ lệ đội ngũ GV có trình độ cao, đội ngũ quản lý, chuyên viên có tính chuyên nghiệp cao. Rà soát, khắc phục cơ bản tình trạng không đồng bộ về đội ngũ giữa các ngành đào tạo, giữa các khoa, phòng, trung tâm*”.

Nhà trường có KH phát triển nguồn nhân lực dựa trên việc đánh giá nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, tuân thủ các quy định hiện hành và được thông qua các báo cáo tổng kết năm học của Trường [H04.3.002]; đề án tuyển sinh hằng năm [H13.1.004]; đề án vị trí việc làm [H06.1.002], điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003] với mục tiêu là “*...đến năm 2030 trên 25% GV có học vị tiến sĩ trong đó trên 5% có học hàm giáo sư, phó giáo sư; 20% GV có văn bằng 2 tiếng anh, 90% GV đạt trình độ tiếng anh bậc B trở lên; mỗi CBGV được tham gia tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ ít nhất 01 lần/01 năm; trưởng khoa, phòng, đơn vị được đi học tập kinh nghiệm quản lý ở các CSGD 03 năm/01 lần; GV hằng năm đều phải đi thực tế tại các DN*” và giải pháp để xây dựng, phát triển nguồn nhân lực “*xây dựng đề án, chương trình, KH thực hiện công tác xây dựng, phát triển nhân sự theo từng năm học, phân bổ chỉ tiêu và giám sát việc thực hiện chỉ tiêu của các đơn vị, thay đổi cơ cấu GV theo hướng tăng nhanh tỷ lệ tiến sĩ, thạc sĩ; xây dựng các tiêu chí cụ thể để thẩm định trình độ của GV*”. Trên cơ sở đó, phòng TCCB tham mưu cho BGH ban hành các KH về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, điều động nhân sự [H06.1.003][H06.1.004][H06.1.005][H06.1.006]. Năm 2016, Trường có KH tuyển dụng 96 chỉ tiêu biên chế (xét tuyển đặc cách đối với người đã là viên chức: 27 người; tuyển mới vào ngạch GV: 68 người, tuyển mới vào ngạch thư viện: 01 người) và 06 lao động hợp đồng 68/2000/NĐ-CP; năm 2017: 06 GV (03 GV luật, 01 GV công nghệ nhiệt lạnh, 02 GV công nghệ may và thiết kế thời trang); năm 2018: 35 GV; năm 2020: tuyển dụng 5 người và tiếp nhận 2 viên chức [H06.1.007]; công tác đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên đáp ứng yêu cầu của nguồn nhân lực với 693 lượt người [H06.4.007]; 69 lượt bổ nhiệm và 23 lượt điều động nhân sự [H06.1.008][H06.1.009][H06.1.010].

Công tác phát triển nguồn nhân lực của Trường trong 5 năm qua đã đáp ứng nhu

cầu hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các dữ liệu đội ngũ nhân lực của Trường được lưu giữ tại phòng TCCB [H06.1.011].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến**

### **1. Mô tả:**

Năm 2016, Nhà trường đã ban hành quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý CB, viên chức của Trường ĐHTB [H06.2.001]. Trong đó, quy định một số nội dung về hình thức và quy trình tuyển dụng viên chức, hợp đồng làm việc, chế độ tập sự... Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý CB, viên chức của Trường nêu rõ việc tuyển dụng viên chức tiến hành theo 02 hình thức: thi tuyển và xét tuyển (hoặc xét tuyển đặc cách). Quy trình thi tuyển gồm 04 bước: (1) xác định nhu cầu, tiêu chuẩn và thông báo tuyển dụng, (2) tiếp nhận, sơ tuyển hồ sơ, tiếp xúc, hướng dẫn ứng viên, (3) tổ chức thi, (4) xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức; quy trình xét tuyển theo 02 vòng: vòng 1: kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển, vòng 2: phỏng vấn hoặc thực hành để kiểm tra về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển; quy trình xét đặc cách theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nguồn nhân lực được quy định cụ thể trong các văn bản tuyển dụng trong đó bao gồm các tiêu chí về đạo đức, trình độ chuyên môn và học vị, học hàm [H06.1.003]. Ví dụ: đối với người dự tuyển vị trí GV, yêu cầu phải đảm bảo trình độ thạc sĩ trở lên phù hợp với chuyên ngành cần tuyển, đối với người dự tuyển vị trí kế toán viên yêu cầu trình độ cử nhân ĐH kế toán tài chính.

Đối với tiêu chuẩn chức danh hiệu trưởng, phó hiệu trưởng được thực hiện theo quy định của nhà nước, của tỉnh [H06.2.002]. Còn đối với các chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương được thực hiện theo quy định của UBND tỉnh [H06.2.003]. Trong đó, có quy định về các tiêu chuẩn chung (về chính trị, tư tưởng; về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật; về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, sức khỏe, độ tuổi), các tiêu chuẩn cụ thể (về năng lực, kinh nghiệm công tác, trình độ...). Trên cơ sở các văn bản quy định của pháp luật về đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự, năm 2016, Nhà trường đã ban hành quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý thuộc Trường ĐHTB [H06.2.004]. Các điều 6,7,8,9,10 của văn bản này quy định rõ tiêu chuẩn chung đối với các chức vụ quản lý; quy định về năng lực và kinh nghiệm; về hiểu biết; về trình độ; về độ tuổi bổ nhiệm. Ngoài ra, trong đề án vị trí việc làm cũng nêu rõ các tiêu chuẩn, điều kiện đối với từng chức danh bao gồm các tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực, trình độ; một số tiêu chuẩn cụ thể đối với một số vị trí như: trưởng các khoa có chức năng đào tạo chuyên ngành, trưởng các phòng: đào tạo, QLKH&HTQT,... cần có bằng tiến sĩ, có uy tín, kinh nghiệm giảng dạy, NCKH, có thâm niên công tác 5 năm trở lên; đối với phó trưởng khoa không có chức năng đào tạo chuyên ngành yêu cầu có bằng thạc sĩ trở lên, có uy tín kinh nghiệm trong giảng dạy, NCKH [H01.1.006].

Các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của Trường sau khi ban hành đã được phổ biến đến trưởng các đơn vị khoa, phòng, ban, trung tâm thông qua các cuộc họp và được trưởng các đơn vị quán triệt, phổ biến đến toàn thể CBGV-NV trong đơn vị [H06.2.005][H06.2.006]. Các văn bản này được đăng tải trên trang điện tử [www.tbu.edu.vn](http://www.tbu.edu.vn), và trên mạng văn phòng liên thông nội bộ. Các thông báo tuyển dụng được thông báo công khai trên đài Phát thanh truyền hình Thái Bình [H06.2.007], trên trang Web của trường [www.tbu.edu.vn](http://www.tbu.edu.vn) và trên mạng văn phòng liên thông nội bộ.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.**

### **1. Mô tả:**

Nhà trường đã ban hành đề án vị trí việc làm năm 2015 và 2018 [H06.1.006]. Trong đó, mô tả khung năng lực, kỹ năng của từng nhóm vị trí công việc trong trường: nhóm lãnh đạo, quản lý; nhóm chuyên môn nghiệp vụ: GV; nhóm hỗ trợ, phục vụ. Đối với các vị trí lãnh đạo, quản lý như hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, CB quản lý, Nhà trường đều có tiêu chí lãnh đạo và quản lý. Ví dụ: vị trí hiệu trưởng cần có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm nghiên cứu tốt và đã kinh qua công tác quản lý giáo dục ĐH; có uy tín trong HSSV, đồng nghiệp và có uy tín trong ngành giáo dục, có ảnh hưởng lớn đối với xã hội; có trình độ tiến sĩ, có trình độ cao cấp lý luận chính trị, chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dành cho GV, tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn và có chứng chỉ quản lý Nhà nước; có khả năng phát hiện, đổi mới phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;... Bên cạnh đó, đối với các vị trí lãnh đạo, quản lý như hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương còn thực hiện theo quy định của tỉnh [H06.2.002][H06.2.003].

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB đã quy định về các tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của đội ngũ CBGV, nhân viên của Nhà trường. [H03.1.009]. Ví dụ: điều 9 và điều 10 quy định hiệu trưởng, phó hiệu trưởng phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và của tỉnh ủy Thái Bình; được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật. Nếu hiệu trưởng, phó hiệu trưởng được điều động từ cơ quan, tổ chức khác để bổ nhiệm thì sau khi bổ nhiệm, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng phải là GV cơ hữu hoặc CB quản lý cơ hữu của Trường. Ngoài ra, trong đề án vị trí việc làm [H06.1.006], Nhà trường cũng có những mô tả các tiêu chuẩn đối với từng vị trí việc làm. Nhà trường đã xây dựng quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CB quản lý Trường ĐHTB [H06.2.004], bao gồm các tiêu chuẩn chung (về chính trị, tư tưởng; về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật; về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, sức khỏe, độ tuổi) và các tiêu chuẩn cụ thể (vị trí và chức trách, năng lực, kinh nghiệm công tác, trình độ).

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.**

### **1. Mô tả**

Năm 2016, Nhà trường đã ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức và người lao động làm việc tại Trường ĐHTB để quản lý và triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng CBGV-NV. Quy định này được chỉnh sửa, bổ sung năm 2020 [H06.4.001]. Trong đó, quy định cụ thể về quy trình xây dựng và thực hiện KH đào tạo, bồi dưỡng; mục tiêu, nguyên tắc, nội dung đào tạo, bồi dưỡng; quy định điều kiện, trách nhiệm, quyền lợi của người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng; quy trình, thủ tục và xử lý vi phạm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức. Ngoài các điều kiện chung theo quy định của Nhà nước thì viên chức, GV của Trường khi được cử đi đào tạo sau đại học phải đảm bảo các điều kiện về độ tuổi (không quá 45 tuổi đối với nữ, 50 tuổi đối với nam tính từ thời điểm được cử đi đào tạo sau đại học), chuyên ngành đăng kí đi đào tạo phù hợp với vị trí việc làm, cam kết thực hiện nhiệm vụ sau khi hoàn thành CTĐT (trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo, kể cả thời gian kéo dài).

Việc đào tạo, bồi dưỡng còn xuất phát từ nhu cầu từng cá nhân và nhu cầu của các phòng ban chức năng liên quan theo lĩnh vực, đề xuất theo chuyên môn, chuyên ngành [H06.4.002][H06.4.003][H06.4.004].

Trên cơ sở báo cáo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của từng đơn vị, phòng TCCB tổng hợp, căn cứ vào nhu cầu ưu tiên trọng điểm phát triển của Nhà trường cùng văn bản thông báo về đào tạo, bồi dưỡng của tỉnh ủy [H06.4.005]. Nhà trường xây dựng, ban hành KH đào tạo, bồi dưỡng CBGV-NV [H06.4.006].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của Trường ban hành phù hợp với mục tiêu về phát triển nguồn nhân lực của CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.002][H01.1.003], đó là: “*đẩy mạnh việc gửi CB viên chức ra nước ngoài học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ; phát huy vai trò của HTQT để phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ GV*”, chi tiết hóa thành chỉ số thực hiện: “*Mỗi CBGV được tham gia tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ ít nhất 01 năm/01 lần. Trưởng khoa, phòng, đơn vị được đi học tập kinh nghiệm quản lý ở các CSGD 03 năm/01 lần. GV hằng năm đều phải đi thực tế tại các DN*”.

Trên cơ sở đó, Nhà trường xây dựng KH cử CBGV đi đào tạo bồi dưỡng [H06.4.006].

Sau khi các KH đào tạo, bồi dưỡng được ban hành, Trường cử CBGV đi đào tạo, bồi dưỡng: tiến sĩ, thạc sĩ; lý luận chính trị, quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, lãnh đạo cấp phòng; nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên ĐH, CĐ; ứng dụng CNTT cơ bản; đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV chính (hạng II); cử CBGV dự các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tổ chức các hội thảo, semina để trao đổi,

học hỏi kinh nghiệm. Cùng với đó là quá trình tự đào tạo do CBGV-NV có nhu cầu theo học các lớp đào tạo chuyên môn đặc thù hoặc sau đại học và nộp chứng chỉ, chứng nhận về phòng TCCB sau mỗi khóa đào tạo [H06.4.002] [H06.4.003][H06.4.004][H06.4.006] [H06.4.007][H06.4.008].

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường đã cử 56 CBGV đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn (32 CBGV học tiến sĩ, 24 CBGV học thạc sĩ), trong đó có 03 CBGV học tiến sĩ ở nước ngoài; có 47 CBGV đi đào tạo lý luận chính trị (32 CBGV học trung cấp lý luận chính trị và 15 CBGV học cao cấp lý luận chính trị); 12 CBGV đi học chương trình quản lý nhà nước ngành chuyên viên chính; 08 CBGV được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, lãnh đạo cấp phòng, 136 CBGV được cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giảng dạy ĐH, CĐ, 152 CBGV được cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản, có 66 CBGV bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV chính (hạng II), 216 lượt CBGV dự hội thảo, tập huấn với các chuyên đề khác nhau như: công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục ĐH trên thế giới và ở Việt Nam, văn hóa ứng xử trong trường học, hội nghị “xác suất - thống kê: nghiên cứu ứng dụng và giảng dạy”, hội thảo khoa học “tổng kết 10 năm đào tạo chính quy ngành thương mại điện tử và hướng phát triển”... tính đến hết ngày 31/12/2020, có 693 lượt CBGV được đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn; trung bình số CBGV của 05 năm (2016 - 2020) là 257 người. Như vậy, số CBGV được đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn trung bình hơn 2,5 lượt/năm [H06.4.002][H06.4.003][H06.4.004] [H06.4.006][H06.4.007][H06.4.008][H06.1.011].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.**

### **1. Mô tả**

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh, Nhà trường ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường ĐHTB để ghi nhận cống hiến, hiệu quả công việc của CBGV-NV [H06.5.001].

Nhà trường đã ban hành quy định tạm thời về việc đánh giá, xếp loại CB, viên chức, lao động hợp đồng làm căn cứ để phân phối thu nhập tăng thêm hàng tháng [H06.5.002]. Hàng tháng, trưởng đơn vị có trách nhiệm đánh giá, bình xét mức độ hoàn thành công việc của từng CBGV-NV trong đơn vị, sau đó trình phó hiệu trưởng phụ trách đơn vị duyệt và ký xác nhận. Nộp kết quả đánh giá, xếp loại đã có xác nhận của đơn vị về phòng TT&PC. Thường trực hội đồng thi đua khen thưởng căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại của đơn vị và thông tin của các phòng chuyên môn để thẩm định và xếp loại. Kết quả của hội đồng được trình hiệu trưởng quyết định [H06.5.003].

Hàng năm, để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV-NV, Trường ban hành quy định đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động [H06.5.004]. Quy định này nêu rõ quy trình đánh giá của trường có 5 bước: (1) cá nhân tự đánh giá, (2) các đơn vị tổ

chức hợp đánh giá phân loại, (3) tổng hợp và báo cáo kết quả về phòng TCCB, (4) họp hội đồng đánh giá, thông qua kết quả phân loại, (5) thông báo kết quả của hội đồng đến CBGV-NV, người lao động và gửi phòng HCTH tổng hợp để làm cơ sở bình xét thi đua khen thưởng. Quy định này có các tiêu chí cụ thể để phân loại CBGV-NV theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ. Đối với CB lãnh đạo quản lý, việc đánh giá được thực hiện dựa trên 9 nội dung; đối với viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bao gồm GV, chuyên viên, nhân viên phục vụ đánh giá dựa trên 6 nội dung được quy định tại chương II của quy định này.

Về đánh giá kết quả hàng tháng, phòng TT&PC thông báo kết quả đánh giá, xếp loại hàng tháng trên mạng văn phòng liên thông nội bộ và gửi trực tiếp đến các đơn vị. Các ý kiến phản hồi, khiếu nại của CBGV-NV về kết quả bình xét thi đua được gửi qua phòng TT&PC kiểm tra, điều chỉnh cho phù hợp, sau đó phòng KH-TC căn cứ kết quả bình xét để thực hiện chế độ tiền lương tăng thêm cho CBGV-NV toàn trường [H06.5.003].

Về đánh giá công việc hằng năm. Theo hướng dẫn của Sở nội vụ, Nhà trường thực hiện đánh giá kết quả công việc của CBGV-NV vào tháng 12 hằng năm một cách công khai, minh bạch theo đúng các bước quy định: CBGV-NV tự đánh giá; khoa, phòng đánh giá góp ý cho từng cá nhân tại cuộc họp của các đơn vị [H06.5.005][H06.5.006]. Trong đó, mỗi cá nhân đều đã tự đánh giá, khoa, phòng đánh giá góp ý cho từng cá nhân tại cuộc họp của khoa phòng đơn vị [H06.05.007][H06.5.008]. Hội đồng thi đua khen thưởng Trường họp đánh giá và biểu quyết phân loại cho các tập thể, cá nhân [H06.5.009][H06.5.010]; Thông báo kết quả họp của hội đồng trên mạng văn phòng liên thông nội bộ và gửi trực tiếp đến các đơn vị.

Nhà trường có lưu trữ dữ liệu về toàn bộ kết quả đánh giá phân loại của CB, viên chức hằng năm, lưu trữ bằng bản cứng và bản mềm tại phòng TCCB và phòng HCTH [H06.5.010] bao gồm: phiếu tự đánh giá của cá nhân và tập thể [H06.5.008]; biên bản họp đánh giá của các đơn vị [H06.5.007]; biên bản họp của hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường [H06.5.009]; quyết định về việc công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm [H06.5.011].

**Bảng 6.5.1. Kết quả đánh giá phân loại CBGV-NV từ năm 2016 đến 2020**

Năm	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ	Không bình xét
2016	52	191	16	1	5
2017	56	189	9	2	0
2018	59	183	11	2	0
2019	59	183	11	2	2 (1 nghỉ ốm dài ngày, 01 đi học NN)
2020	60	167	17	1	2 (01 nghỉ ốm, 01 mới vào 05/2019)



Kết quả đánh giá CBGV-NV là căn cứ quan trọng trong công tác thi đua khen thưởng, kỉ luật. Nội dung này được quy định tại điều 8, điều 9, điều 10, điều 11, điều 12, điều 13, điều 14 tại chương II và chương III trong quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường ĐHTB và tại điều 10 của quy định đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động trong Trường ĐHTB [H06.5.001][H06.5.004]. Dựa trên kết quả đánh giá tập thể, cá nhân của đơn vị, hội đồng thi đua khen thưởng tiến hành bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với từng tập thể và cá nhân của Trường [H06.5.011][H06.5.012][H06.5.013].

**Bảng 6.5.2. Bảng kết quả công tác thi đua khen thưởng từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2019 - 2020**

Năm học	Khen thưởng cấp trường	Khen thưởng cấp tỉnh	Khen thưởng cấp trung ương
2015-2016	51 chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 193 cá nhân LĐTT, 23 tập thể LĐTT	7 chiến sĩ thi đua cấp tỉnh; 4 tập thể LĐXS; bằng khen tỉnh: 2 tập thể, 8 cá nhân	Bằng khen của Thủ tướng: 2 cá nhân
2016-2017	54 chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 185 cá nhân tiên tiến, 24 tập thể LĐTT	5 tập thể LĐXS; bằng khen tỉnh: 2 tập thể, 12 cá nhân	
2017-2018	51 chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 183 cá nhân LĐTT, 18 tập thể LĐTT	5 tập thể LĐXS; bằng khen tỉnh: 04 tập thể, 10 cá nhân	Bằng khen Bộ GDĐT: 05 cá nhân; huân chương LĐ hạng 3: 01 cá nhân
2018-2019	51 chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 170 cá nhân LĐTT, 19 tập thể LĐTT	03 chiến sĩ thi đua cấp tỉnh; 05 tập thể LĐXS; bằng khen tỉnh: 04 tập thể, 10 cá nhân	Bằng khen Bộ GDĐT: 04 cá nhân; bằng khen của Thủ tướng: 3 cá nhân
2019-2020	50 chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 181 cá nhân LĐTT, 23 tập thể LĐTT	02 Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh; 04 tập thể LĐXS; bằng khen tỉnh: 03 tập thể, 06 cá nhân	Bằng khen Bộ GDĐT: 04 cá nhân, bằng khen của Thủ tướng: 02 cá nhân; huân chương độc lập hạng nhì: tập thể

Trong quy định đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động Trường ĐHTB đã quy định kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ trong việc cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H06.5.004]. Kết quả đánh giá, phân loại là căn cứ quan trọng để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chính sách khác đối với công chức, viên chức và người

lao động. Ví dụ năm 2020, các CB được đề xuất quy hoạch, cử đi bồi dưỡng, đào tạo phải là những đồng chí được đánh giá tốt về năng lực, hiệu quả làm việc, phẩm chất đạo đức, tâm huyết, có tinh thần trách nhiệm cao, phương pháp làm việc khoa học [H06.5.014].

Tuy nhiên, hoạt động đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nguồn nhân lực chủ yếu căn cứ dựa trên nhu cầu phát triển chuyên môn của cá nhân CBGV-NV và nhu cầu về nguồn nhân lực của các khoa, phòng đơn vị trong công tác đào tạo, NCKH và PVCD.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên**

#### **1. Mô tả**

Các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực của Nhà trường được định kỳ rà soát và điều chỉnh bảo đảm tính phù hợp, đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, cụ thể:

- Quy chế chi tiêu nội bộ đã được cập nhật thường xuyên [H07.1.009]. Hằng năm, BGH phối hợp với Công đoàn Trường tiến hành rà soát chế độ, chính sách trong quy chế chi tiêu nội bộ theo các bước: (1) Công đoàn gửi thông báo đề nghị các tổ công đoàn hợp triển khai góp ý các nội dung của quy chế chi tiêu nội bộ (2) tổng hợp ý kiến đóng góp; (3) họp ban sửa đổi để thống nhất nội dung quy chế; (4) quy chế được thông qua và lấy ý kiến tại hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động; (5) BGH và BCHCD thống nhất ban hành quy chế [H06.6.001][H06.6.002].

- Về rà soát quy hoạch nguồn nhân lực. Phòng TCCB được giao nhiệm vụ là đầu mối tham mưu, đề xuất BGH thực hiện việc rà soát quy hoạch nguồn nhân lực, gồm: cơ cấu tổ chức bộ máy và đội ngũ CB quản lý; nhu cầu chuyển ngạch, thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức [H06.6.003].

Năm 2016, căn cứ công văn số 117-CV/TU của ban Thường vụ tỉnh ủy, ngày 11/01/2016 [H06.6.004] và hướng dẫn số 03-HD/BTCTU ngày 14/01/2016 về việc hướng dẫn rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp ủy các chức danh CB lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2015 - 2020 [H06.6.005]; Trường đã tiến hành rà soát, gửi báo cáo kèm danh sách nguồn quy hoạch đề nghị tỉnh ủy phê duyệt quy hoạch chức danh hiệu trưởng, phó hiệu trưởng. Trong đó, danh sách nguồn quy hoạch CB diện ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý là 15 người (trong đó, hiệu trưởng: 03 người, phó hiệu trưởng: 12 người); đề nghị không tiếp tục quy hoạch 04 người [H06.6.006][H06.6.007]; danh sách nguồn quy hoạch chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương là 120 lượt người [H06.6.008].

Năm 2017, căn cứ thông báo số 390-TB/TU ngày 18/12/2017 của ban Thường vụ tỉnh ủy về tuyển chọn các chức vụ CB diện ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý [H06.6.004], Nhà trường rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh CB lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2020 - 2025 và những năm tiếp theo. Trong đó, quy hoạch chức danh hiệu trưởng: 02 người, quy hoạch phó hiệu trưởng: 10 người [H06.6.006][H06.6.007]; quy hoạch chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương: 125 lượt người [H06.6.008].

Năm 2018, căn cứ công văn số 1035-CV/TU ngày 16/01/2018 của tỉnh ủy [H06.6.004] và hướng dẫn số 20-HD/BTCTU ngày 19/01/2018 của Ban Tổ chức tỉnh ủy hướng dẫn rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh CB lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2015 - 2020, 2016 - 2021 và nhiệm kỳ 2020 - 2025, 2021 - 2026 [H06.6.005]. Trường đã tiến hành rà soát gửi báo cáo và danh sách nguồn quy hoạch đề nghị tỉnh ủy phê duyệt quy hoạch chức danh CB diện ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý (hiệu trưởng, phó hiệu trưởng) [H06.6.006][H06.6.007] trong đó đề nghị quy hoạch 13 người (hiệu trưởng: 03 người, phó hiệu trưởng: 10 người) và đề nghị không tiếp tục quy hoạch 02 người (hiệu trưởng: 01 người, phó hiệu trưởng: 01 người) do đương nhiệm giữ chức vụ đó. Nhà trường rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh CB lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2020 - 2025, 2021 - 2026. Trong đó, quy hoạch chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương: 110 lượt người [H06.6.008].

Năm 2019, thực hiện kế hoạch số 121-KH/TU ngày 30/01/2019 của tỉnh ủy Thái Bình rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các chức danh CB diện Bộ Chính trị, ban Bí thư Trung ương và CB diện ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý nhiệm kỳ 2015 - 2020, 2016 - 2021; nhiệm kỳ 2020 - 2025, 2021 - 2026 và những năm tiếp theo; công văn số 1605-CV/TU ngày 30/01/2019 của tỉnh ủy về việc rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh CB lãnh đạo, quản lý [H06.6.004]; Nhà trường đã tiến hành rà soát gửi báo cáo và danh sách nguồn quy hoạch đề nghị ban Thường vụ tỉnh ủy (qua ban Tổ chức tỉnh ủy) xem xét, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các chức danh CB diện ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý (hiệu trưởng, phó hiệu trưởng), trong đó quy hoạch 11 người (hiệu trưởng: 03 người, phó hiệu trưởng: 08 người) và đề nghị không tiếp tục quy hoạch 06 người (hiệu trưởng: 01 người, phó hiệu trưởng: 05 người) [H06.6.006][H06.6.007]. Nhà trường rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh CB lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2020 - 2025, 2021 - 2026. Trong đó, quy hoạch chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương: 105 lượt người [H06.6.008].

Năm 2020, Nhà trường rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch CB năm 2020 và các chức danh hiệu trưởng, phó hiệu trưởng nhiệm kỳ 2020 - 2025, 2021 - 2026 và chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương. Trong đó, chức danh hiệu trưởng là 03 người, phó hiệu trưởng là 08 người [H06.6.006]; chức danh trưởng phòng và tương đương là 54 lượt người, phó trưởng phòng và tương đương là 63 lượt người [H06.6.008].

Các chế độ, chính sách đối với người lao động thường xuyên được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp nhằm nâng cao đời sống và giúp CBGV, nhân viên yên tâm công tác [H06.6.009].

Việc thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung chế độ, chính sách được căn cứ trên các ý kiến đóng góp của CBGV-NV tại các đơn vị về chế độ chính sách và các nội dung trong quy chế chi tiêu nội bộ. Công đoàn trường tiến hành tổng hợp ý kiến đóng góp, xây dựng dự thảo và đưa ra công khai tại hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động hằng năm [H06.6.002].

Việc rà soát, quy hoạch nguồn nhân lực được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của

Nhà trường. Các khoa, phòng, trung tâm từng bước thực hiện các bước rà soát, giới thiệu, bổ sung quy hoạch cấp khoa, phòng, ban, trung tâm theo quy định. Gửi biên bản họp, biên bản kiểm phiếu, danh sách rà soát, bổ sung quy hoạch của các đơn vị về phòng TCCB để tiếp tục triển khai lấy ý kiến tại hội nghị CB chủ chốt [H06.6.010][H06.6.011].

## 2. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ: 5/7

**Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.**

### 1. Mô tả

Trường đã thực hiện việc cải thiện các chế độ, chính sách dựa trên các kết quả rà soát, đánh giá để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ, được cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ có điều chỉnh [H07.1.009]. Từ năm 2020, viên chức quản lý được hỗ trợ thêm 600.000đ - 1.000.000đ/người/tháng [H06.7.001].

### Bảng 6.1. Chế độ chi hỗ trợ cho hoạt động tuyển sinh năm 2016 và năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Năm	2016			2020
<b>Số tiền hỗ trợ</b>	100.000đ/ 1 hồ sơ	1000.000đ/ 4 hồ sơ	1.500.000đ/ 5 hồ sơ	1.800.000/ 1 hồ sơ

Chế độ hỗ trợ đối với hoạt động đào tạo bồi dưỡng cũng được cải thiện, cụ thể: đối với CBGV hoàn thành khóa học nghiên cứu sinh và nhận bằng tiến sĩ, chế độ được cải thiện từ 10.000.000đ/người lên mức 20.0000.000đ/người.

### Bảng 6.2. Chế độ chi thanh toán giờ giảng vượt định mức

Đơn vị tính: đồng

Năm	2016			2020		
<b>Hệ số lương</b>	Dưới 3,00	3,99 - 4,98	6,10 trở lên	Dưới 3,00	3,99 - 4,98	6,10 trở lên
<b>Số tiền/giờ</b>	27.000	31.000	36.000	29.000	33.000	37.000

Về chi hỗ trợ hoạt động NCKH: các công trình NCKH được hỗ trợ theo quy định của quy chế chi tiêu nội bộ, cụ thể: đối với các đề tài NCKH trường được hỗ trợ từ 3.000.000 đồng - 15.000.000 đồng/đề tài, các đề tài NCKH cấp khoa được hỗ trợ từ 1.000.000 đồng - 3.000.000 đồng/đề tài [H07.1.009].

Nhà trường có các chính sách khen thưởng dựa trên kết quả đánh giá, phân loại viên chức về mức độ hoàn thành các nhiệm vụ giảng dạy, tuyển sinh, NCKH, PVCĐ [H06.7.001].

Năm 2016, quy trình rà soát, quy hoạch nguồn nhân lực thực hiện theo 03 bước [H06.6.005]:

Bước 1: phòng TCCB căn cứ yêu cầu, tiêu chuẩn CB quy hoạch cấp đơn vị, cấp trường rà soát, đề xuất danh sách CB đủ tiêu chuẩn, điều kiện đề nghị quy hoạch báo cáo tập thể lao động (ban Thường vụ ĐU, BGH).

Bước 2: tập thể lãnh đạo tổ chức hội nghị thảo luận, xem xét danh sách quy hoạch

và biểu quyết. Trong đó, không quy hoạch 01 người quá 03 chức danh; không quy hoạch 01 vị trí chức danh quá 04 nguồn. Những người có số phiếu biểu quyết đồng ý trên 50% mới được đưa vào danh sách quy hoạch.

Bước 3: tập thể lãnh đạo tổng hợp kết quả rà soát danh sách CB quy hoạch và gửi ban Tổ chức tỉnh ủy.

Năm 2018 trở đi, quy trình rà soát quy hoạch thực hiện theo 04 bước sau [H06.6.005]:

Bước 1: căn cứ vào đánh giá CB hằng năm của cấp ủy, tổ chức đảng và tập thể lãnh đạo có thẩm quyền, phòng TCCB tham mưu rà soát dự kiến phương án bổ sung nhân sự có đủ tiêu chuẩn, điều kiện vào quy hoạch và đề xuất đưa ra khỏi quy hoạch đối với những đồng chí không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định; báo cáo tập thể lao động xem xét, cho ý kiến vào phương án bổ sung quy hoạch trước khi lấy ý kiến tại các hội nghị và xem xét, bỏ phiếu đưa ra khỏi quy hoạch đối với những trường hợp không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

Những đồng chí có trên 50% tổng số thành viên tập thể lãnh đạo đồng ý đưa ra khỏi quy hoạch, thì đề xuất đưa ra khỏi quy hoạch hoặc đưa ra khỏi danh sách quy hoạch báo cáo lấy ý kiến ở hội nghị tiếp theo.

Bước 2: tổ chức lấy ý kiến tại hội nghị CB chủ chốt về danh sách nhân sự dự kiến đưa vào quy hoạch. Trên cơ sở kết quả lấy ý kiến của hội nghị CB chủ chốt, tập thể lãnh đạo xem xét, thống nhất danh sách nhân sự trước khi đưa ra lấy ý kiến tại hội nghị tiếp theo.

Bước 3: tổ chức lấy ý kiến về danh sách nhân sự dự kiến đưa vào quy hoạch tại hội nghị tập thể lãnh đạo mở rộng (thành phần gồm: ĐU, BGH, trưởng các đơn vị trực thuộc).

Bước 4: trên cơ sở kết quả lấy ý kiến tại các hội nghị ở bước 3, đồng thời căn cứ vào tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng theo quy định, tập thể lãnh đạo thảo luận, bỏ phiếu kín, giới thiệu nhân sự đưa vào danh sách giới thiệu quy hoạch, bổ sung quy hoạch báo cáo ban Tổ chức tỉnh ủy.

Bên cạnh đó, từ năm 2019, thực hiện kế hoạch số 121-KH/TU ngày 30/01/2019 của tỉnh ủy Thái Bình rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các chức danh CB diện Bộ Chính trị, ban Bí thư trung ương và CB diện ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý nhiệm kỳ 2015 - 2020, 2016 - 2021; nhiệm kỳ 2020 - 2025, 2021 - 2026 và những năm tiếp theo, Nhà trường tiến hành rà soát điều kiện, tiêu chuẩn và bổ sung điều kiện nguồn không tiếp tục quy hoạch so với trước, đó là:

- Đưa ra khỏi danh sách quy hoạch chức danh hiệu trưởng đối với người hiện đang là phó trưởng phòng (tương đương) và chuyên viên;
- Đưa ra khỏi danh sách quy hoạch chức danh phó hiệu trưởng đối với người hiện đang là GV, chuyên viên.

Trên cơ sở việc cải tiến quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực và tiêu chuẩn, điều kiện đối với vị trí quy hoạch của CB, hằng năm Nhà trường cử CB đi đào tạo, bồi dưỡng phục vụ phát triển nguồn nhân lực. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường đã cử được 56 CBGV

đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn (32 CBGV học tiến sĩ, 24 CBGV học thạc sĩ), trong đó có 03 CBGV học tiến sĩ ở nước ngoài; có 47 CBGV đi đào tạo lý luận chính trị (32 CBGV học trung cấp lý luận chính trị và 15 CBGV học cao cấp lý luận chính trị).

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh**

Nhà trường có KH quy hoạch phát triển nguồn nhân lực dài hạn: 5 năm (giai đoạn 2015 - 2020), 3 năm (giai đoạn 2018 - 2020). Trong 05 năm, Nhà trường đã 02 lần điều chỉnh quy hoạch để phù hợp với sự phát triển của Trường và của tỉnh.

Nhà trường tuyển dụng viên chức theo nhiều hình thức khác nhau: thi tuyển, xét tuyển (bao gồm xét tuyển đặc cách) và tiếp nhận.

Nhà trường có hệ thống xác định và xây dựng tiêu chuẩn năng lực của các nhóm lãnh đạo, quản lý, GV, chuyên viên, nhân viên cụ thể, rõ ràng và quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV, nhân viên.

Đội ngũ CBGV, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trung bình hơn 2,5 lượt trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Hệ thống quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát hằng năm.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Việc đào tạo còn dựa trên nhu cầu phát triển chuyên môn cá nhân CB, viên chức.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng TCCB tham mưu cho BGH xây dựng KH phát triển chuyên môn cá nhân toàn diện, bám sát đánh giá hiệu quả, chất lượng công việc vào quý III/2021.

#### **4. Mức đánh giá**

<b>Tiêu chuẩn/tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 6</b>	<b>5.00</b>
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	5

## **Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ ở vật chất**

**Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được vận hành.**

### **1.Mô tả:**

Phòng KH-TC là đơn vị có nhiệm vụ xây dựng KH theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H07.1.001][H03.1.015].

Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003] đã xác định rõ KH dài hạn là đáp ứng nguồn lực tài chính theo yêu cầu phát triển của Nhà trường, tăng cường các nguồn lực tài chính cả về quy mô và cơ cấu, phân bổ đúng quy định, hợp lý và hiệu quả đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo NCKH và PVCĐ. Trên cơ sở KH dài hạn, phòng KH-TC đã cụ thể hóa thành các KH tài chính hằng năm [H07.1.002].

Căn cứ vào CLPT của Nhà trường, quy chế quản lý tài chính, công tác lập KH và theo dõi, giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH, PVCĐ được quy định rõ ràng [H07.1.003], quy trình thanh toán tạm ứng [H7.1.004], quy định về đấu thầu, mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản [H07.1.006]. Các văn bản quản lý tài chính, xây dựng kế được Nhà trường cập nhật và thực hiện theo các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước [H07.1.006]. Các văn bản chiến lược, KH phát triển tài chính dài hạn, trung hạn của Trường đều được xây dựng theo các quy định của Nhà nước [H07.1.005].

Để đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, Nhà trường ban hành quy chế chi tiêu nội bộ các năm và được điều chỉnh, bổ sung hằng năm [H07.1.007]; quy định về chế độ làm việc đối với GV cơ hữu [H06.6.009]; quy chế trả lương thu nhập tăng thêm cho CB viên chức, người lao động [H06.5.002]; quy trình về mua sắm, sửa chữa tài sản [H07.02.016]. Trong quá trình xây dựng quy chế quản lý tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ, Nhà trường đã ban hành bản dự thảo, tổ chức lấy ý kiến của toàn thể CB viên chức, người lao động, sau đó tổng hợp ý kiến, nghiên cứu điều chỉnh và ký ban hành [H07.1.008][H07.1.009][H07.1.010]. Các văn bản trên được xây dựng theo đúng quy định về quản lý tài chính của nhà nước.

Các hoạt động tài chính của Trường đều triển khai qua hệ thống các phần mềm như: mạng văn phòng liên thông tỉnh, quản lý đào tạo, phần mềm kế toán Misa [H07.1.011].

Trong điều kiện nguồn thu từ ngân sách nhà nước 5 năm (2016 - 2020) ngày càng giảm, Trường đã có KH tăng cường nguồn lực tài chính. Kế hoạch tăng nguồn tài chính được thể hiện qua việc tăng các nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ khác ngoài đào tạo chính quy. Cụ thể: bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ tin học, dạy nghề cho nông dân, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các sở ban ngành trong tỉnh, liên kết đào tạo với các trường được tăng cường [H21.1.001].

Việc thực hiện các KH tài chính được phản ánh trong các báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm của Trường [H07.1.012] cụ thể tại bảng 7.1.1 và 7.1.2 như sau:

**Bảng 7.1.1 Tổng hợp nguồn thu từ năm 2016 đến năm 2020***Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>T</b>	<b>T</b>	<b>Năm 2016</b>		<b>Năm 2017</b>		<b>Năm 2018</b>		<b>Năm 2019</b>		<b>Năm 2020</b>		<b>Tổng 5 năm</b>	
		<b>Số tiền</b>	<b>Tỉ trọng (%)</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỉ trọng (%)</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỉ trọng (%)</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỉ trọng (%)</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỉ trọng (%)</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỉ trọng (%)</b>
<b>I</b>	<b>NSNN CẤP</b>	38.993,969	69,08	27.706,630	52,37	29.298,421	52,77	28.219,460	48,54	27.696,260	47,17	151.914,740	53,92
1	Ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên	26.553,169	47,04	24.756,175	46,79	22.826,721	41,12	24.216,708	41,66	24.389,011	41,53	122.741,780	43,57
2	Ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi không thường xuyên	1.025,300	1,82	767,459	1,45	771,700	1,39	1.402,752	2,41	2.710,669	4,62	6.677,880	2,37
3	Ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản	9.165,500	16,24	2.183,000	4,13	2.200,000	3,96	150,000	0,26	237,000	0,40	13.935,500	4,95
4	Ngân sách nhà nước cấp khác	2.250,000	3,99	0	0,00	3.500,000	6,30	2.450,000	4,21	359,580	0,61	8.559,580	3,04
<b>II</b>	<b>THU CỦA TRƯỜNG</b>	17.451,765	30,92	25.201,979	47,63	26.217,681	47,23	29.914,704	51,46	31.025,101	52,83	129.811,230	46,08
5	Thu từ học phí	11.617,177	20,58	21.020,362	39,73	18.806,017	33,87	24.626,588	42,36	22.599,032	38,49	98.669,180	35,02



	- Hệ ĐH, CĐ chính quy	10.501,425	18,60	13.335,304	25,20	13.622,483	24,54	17.655,878	30,37	15.197,289	25,88	70.312,380	24,96
	- Hệ trung cấp, khác	1.115,752	1,98	7.685,058	14,53	5.183,534	9,34	6.970,710	11,99	7.401,743	12,60	28.356,800	10,07
6	Thu lệ phí	809,618	1,43	653,358	1,23	752,300	1,36	157,450	0,27	382,965	0,65	2.755,690	0,98
7	Thu khác	1.638,025	2,90	2.704,790	5,11	4.070,265	7,33	4.212,225	7,25	2.963,541	5,05	15.588,850	5,53
8	Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00	-	0,00
9	Thu từ hợp đồng liên kết đào tạo	3.386,945	6,00	823,469	1,56	2.589,099	4,66	918,441	1,58	5.079,563	8,65	12.797,520	4,54
10	Thu từ HTQT		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00	-	0,00
11	Thu từ NCKH và CGCN		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00%	-	0,00
	<b>TỔNG SỐ (I+II)</b>	<b>56.445,734</b>		<b>52.908,613</b>		<b>55.516,102</b>		<b>58.134,164</b>		<b>58.721,361</b>		<b>281.725,970</b>	<b>100</b>

**Bảng 7.1.2 Tổng hợp khoản mục chi từ năm 2016 đến năm 2020***Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	KHOẢN MỤC CHI	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng 5 năm	
		Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)
<b>I</b>	<b>CHI CHO CON NGƯỜI</b>	24.919,850	46,38	26.485,790	47,74	27.580,575	54,59	31.896,912	55,43	29.870,454	51,91	140.753,581	51,63
1.1	Chi cho lương và các khoản phụ cấp theo lương	19.710,350	36,69	20.977,970	37,81	22.398,154	44,33	23.815,423	41,38	25.725,753	44,70	112.627,650	41,31
1.2	Chi cho thu nhập tăng thêm	3.972,600	7,39	4.244,240	7,65	4.584,804	9,07	4.934,903	8,58	2.487,112	4,32	20.223,659	7,42
1.3	Chi thanh toán vượt giờ	1.236,900	2,30	1.263,580	2,28	597,617	1,18	3.146,586	5,47	1.657,589	2,88	7.902,272	2,90
<b>II</b>	<b>CHI CHO NCKH</b>	<b>870,240</b>	1,62	<b>1.674,417</b>	3,02	<b>1.345,305</b>	2,66	<b>6.770,376</b>	11,77	1.386,454	2,41	12.046,792	<b>4,42</b>
2.1	Chi cho NCKH của GV	870,240	1,62	1.674,417	3,02	1.320,975	2,61	6.770,376	11,77	1.353,424	2,35	11.989,432	<b>4,40</b>
2.2	Chi cho NCKH của người học	-		0		24,330		0		33,030	0,06	57,360	0,02
<b>III</b>	<b>CHI CHO NGƯỜI HỌC</b>	714,820	1,33	16,551	0,03	934,720	1,85	677,958	1,18	548,567	0,95	2.892,616	<b>1,06</b>

3.1	Chi học bổng khuyến khích học tập (toàn trường)	684,300	1,27	0	0,0 0	930,460	1,84	653,604	1,14	543,367	0,94	2.811,731	1,03
3.2	Chi khen thưởng SV (toàn trường)	30,520	0,06	16,551	0,0 3	4,260	0,01	24,354	0,04	5,200	0,01	80,885	<b>0,03</b>
3.3	(Nếu có số chi cho từng CTĐT được ĐGN thì ghi cụ thể từng CTĐT, mỗi CTĐT 1 dòng)										0,00	-	
<b>IV</b>	<b>CHO CHO HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ</b>	<b>429,305</b>	0,80	304,591	0,5 5	252,214	0,50	120,544	0,21	302,552	0,53	1.409,206	<b>0,52</b>
4.1	Chi cho hoạt động đoàn thể của SV	169,755	0,32	248,815	0,4 5	159,282	0,32	63,520	0,11	148,540	0,26	789,912	<b>0,29</b>
4.2	Chi cho hoạt động đoàn thể của CBGV	259,550	0,48	55,776	0,1 0	92,932	0,18	57,024	0,10	154,012	0,27	619,294	<b>0,23</b>
<b>V</b>	<b>CHI ĐÀO TẠO, BD ĐỘI NGŨ</b>	<b>339,543</b>	0,63	120,293	0,2 2	68,550	0,14	609,640	1,06	697,305	1,21	1.835,331	<b>0,67</b>
5.1	Chi cho đào tạo dài hạn	25,300	0,05	67,459	0,1 2	11,700	0,02	462,752	0,80	-	0,00	567,211	<b>0,21</b>
5.2	Chi cho bồi dưỡng ngắn hạn	314,243	0,58	52,834	0,1 0	56,850	0,11	146,888	0,26	697,305	1,21	1.268,120	<b>0,47</b>

<b>VI</b>	<b>CHI CHO MUA TÀI LIỆU, GIÁO TRÌNH</b>	13,850	0,03	163,262	0,29	60,146	0,12	40,167	0,07		0,00	277,425	<b>0,10</b>
6.1	Chi mua tài liệu, giáo trình của thư viện trường	13,850	0,03	163,262	0,29	60,146	0,12	40,167	0,07	143,055	0,25	420,480	<b>0,15</b>
6.2	Chi mua tài liệu của các khoa, bộ môn	-	0,00		0,00		0,00		0,00		0,00	-	<b>0,00</b>
6.3	(Nếu có số chi cho từng CTĐT được ĐGN thì ghi cụ thể từng CTĐT, mỗi CTĐT 1 dòng)		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00	-	
<b>II</b>	<b>CHI CHO HOẠT ĐỘNG HTQT</b>	44,865	0,08	10,87	0,02	83,192	0,16	54,250	0,09	0	0,00	193,177	<b>0,07</b>
7.1	Chi cho đoàn ra, đoàn vào	44,865	0,08	10,87	0,02	83,192	0,16	54,250	0,09		0,00	193,177	<b>0,07</b>
7.2	Chi cho tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00	-	<b>0,00</b>
<b>III</b>	<b>CHI CHO MUA SẮM TRANG</b>	11.099,490	20,66	5070,455	9,14	4136,055	8,19	2552,558	4,44	3327,447	5,78	26.186,005	<b>9,61</b>

	<b>THIẾT BỊ, XDCB</b>												
8.1	Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị (nếu có thể chi tiết cho từng CTĐT được ĐGN)	1.933,9 90	3,60	3037,455	5,4 7	2281,361	4,52	2552,558	4,44	3.290,45 0	5,72	13.095,811	<b>4,80</b>
	Chi cho CNTT		0,00		0,0 0		0,00		0,00		0,00	-	<b>0,00</b>
	Chi cho máy móc trang thiết bị thí nghiệm, thực hành		0,00		0,0 0		0,00		0,00		0,00	-	<b>0,00</b>
	Chi cho giảng đường		0,00		0,0 0		0,00		0,00		0,00	-	<b>0,00</b>
	Chi tiết các hạng mục		0,00		0,0 0		0,00		0,00		0,00	-	<b>0,00</b>
8.2	Chi xây dựng cơ bản	9.165,5 00	17,0 6	2.033,00	3,6 6	1854,694	3,67		0,00	37,000	0,06	13.090,194	<b>4,80</b>
	Chi tiết các hạng mục		0,00		0,0 0		0,00		0,00		0,00	-	<b>0,00</b>
<b>X</b>	<b>CHI KHÁC (nêu chi tiết)</b>	<b>15.292,889</b>	28,4 7	21.637,1 30	39,0 0	16065,57 8	31,8 0	14.823,80 2	25,7 6	22.529,5 62	39,1 5	90.348,961	<b>33,14</b>
9.1	Trung tâm dịch vụ công cộng	1.645,3 00	3,06	1.603,62 2	2,89	2167,477	4,29	450,969	0,78	1.175,34 0	2,04	7.042,709	<b>2,58</b>
9.2	Vật tư văn phòng	924,730	1,72	556,493	1,00	594,873	1,18	254,475	0,44	432,720	0,75	2.763,288	<b>1,01</b>

9.3	Thông tin liên lạc	470,520	0,88	457,673	0,82	231,238	0,46	553,348	0,96	305,500	0,53	2.018,280	<b>0,74</b>
9.4	Hội nghị	910,380	1,69	746,158	1,34	475,161	0,94	276,455	0,48	564,300	0,98	2.972,452	<b>1,09</b>
9.5	Công tác phí	716,880	1,33	674,663	1,22	515,007	1,02	420,136	0,73	489,980	0,85	2.816,665	<b>1,03</b>
9.6	Thuê mướn	1.243,4 40	2,31	2.699,16 4	4,86	2549,278	5,05	1.729,148	3,00	6.375,43 0	11,0 8	14.596,458	<b>5,35</b>
9.7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	709,400	1,32	921,445	1,66	1129,707	2,24	185,273	0,32	1.862,17 0	3,24	4.807,993	<b>1,76</b>
9.8	Chi khác	8.672,2 39	16,1 4	12.687,7 08	22,8 7	8.402,83 7	16,6 3	10.953,99 8	19,0 4	11.038,9 51	19,1 8	51.755,733	<b>18,98</b>
9.9	Trích lập các quỹ		0,00	1.290,20 4	2,33		0,00		0,00	285,180	0,50	1.575,383	<b>0,58</b>
	<b>TỔNG CHI TOÀN TRƯỜNG</b>	<b>53.724,852</b>		<b>55.483,359</b>		<b>50.526,340</b>		<b>57.546,207</b>		<b>55.334,894</b>		<b>272.615,647</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Phòng KH tài chính*

Nguồn chi của Nhà trường chủ yếu chi cho công tác chuyên môn đào tạo được đảm bảo thực hiện theo KH hằng năm và được kiểm tra, giám sát bởi cơ quan quản lý cấp trên như: Sở Tài chính, kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Bình. Việc đầu tư CSVC phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ được quan tâm, thực hiện hằng năm trên cơ sở dự toán được giao, KH triển khai cụ thể và được đánh giá rà soát.

Tuy nhiên, công tác hỗ trợ cho các hoạt động đoàn thể, HSSV cũng như chế độ học bổng cho HSSV chưa kịp thời. Trong 05 năm, Nhà trường chưa thu được từ chuyển giao KHCN.

Tại hội nghị CB công nhân viên chức và người lao động có báo cáo công khai tài chính [H07.1.013]. Hằng năm Sở Tài chính Thái Bình thực hiện kiểm tra báo cáo quyết toán tài chính của Trường và ban hành thông báo xét duyệt quyết toán năm đối với Trường [H07.1.014]. Trong báo cáo tổng kết công tác hằng năm của phòng KH-TC đã báo cáo cụ thể các hoạt động của Nhà trường theo từng hoạt động chuyên môn [H07.1.015].

Tháng 7/2017, Nhà trường đã đón đoàn thanh tra của thanh tra tỉnh. Tháng 6/2019 đón đoàn thanh tra của Sở Tài chính về làm việc có rà soát, đánh giá, cập nhật cơ cấu nguồn thu, chi trong 5 năm của chu kỳ đánh giá. Đã có kết luận thanh tra trong thời gian thanh tra [H07.1.016].

Công tác KH tài chính liên tục được rà soát, đánh giá cập nhật và công khai tài chính hằng năm [H07.1.017] gắn với hoạt động thực tiễn của Nhà trường. Để thực hiện các KH đề ra, Nhà trường xác định các mục tiêu cụ thể về nguồn tài chính như sau:

Tổng hợp dự toán thu chi ngân sách nhà nước hằng năm [H07.1.018], đây được xem như là bản KH phát triển các nguồn lực tài chính trong ngắn hạn của Nhà trường với các chỉ tiêu về nguồn lực tài chính cần thực hiện.

Công tác quản lý thu được quản lý trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Công tác quản lý chi của Trường được chuẩn hóa trên phần mềm kế toán Misa [H07.1.011]. Tất cả các loại chứng từ do Nhà trường phát hành đều được in từ máy tính và có chung một cơ sở dữ liệu, được quản lý thống nhất. Các phần mềm này liên kết nhau bởi mạng nội bộ, tạo sự thống nhất trong việc quản lý các bộ phận dưới sự kiểm soát của lãnh đạo Nhà trường. Hằng năm phòng KH-TC thực hiện rà soát, đánh giá, cập nhật KHTC, đồng thời phòng cũng thực hiện đánh giá nguồn thu, nguồn chi để có sự điều chỉnh cho phù hợp, hiệu quả [H07.1.017].

Dựa trên kết quả rà soát, ý kiến đóng góp của CBGV-NV phòng KH-TC đề xuất với Nhà trường cải tiến KH tài chính ngày càng hiệu quả hơn [H07.1.019]. Kết quả kiểm tra, phê duyệt quyết toán hằng năm đều thể hiện Nhà trường thực hiện đúng quy định của nhà nước về kế toán, không có sai phạm [H07.1.016].

Để đảm bảo thực hiện đúng các quy định về tài chính, bên cạnh hoạt động kiểm soát của phòng KH-TC, ban Thanh tra nhân dân Nhà trường đã tích cực thực hiện đúng chức năng của mình trong lĩnh vực giám sát các hoạt động của Nhà trường trong đó có hoạt động tài chính [H07.1.022]. Nhà trường thực hiện đăng ký mã số thuế, lập báo cáo thuế định kỳ và quyết toán thuế đúng quy định [H07.1.020].

Tháng 7/2017, Nhà trường đã đón đoàn thanh tra của thanh tra tỉnh. Tháng 6/2019 đón đoàn thanh tra của Sở Tài chính. Qua kết luận của đoàn thanh tra hoạt động tài chính của Nhà trường trong 5 năm từ năm 2014 đến năm 2018 đã đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước [H07.1.016].

Kết luận thanh tra kiểm toán đều khẳng định các khoản thu chi của Nhà trường đảm bảo đúng quy định. Do thành tích như trên, trong 5 năm phòng KH-TC đạt tập thể LĐXS, 100% các cá nhân đều đạt LĐTT và có từ 1 đến 2 người đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua [H07.1.021].

## **2. Tự đánh giá 5/7**

**Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.**

### **1. Mô tả**

Năm 2014, Nhà trường ban hành Quyết định số 427/QĐ-ĐHTB thành lập phòng QT&QLTB trên cơ sở kiện toàn tổ chức từ phòng Tổng hợp trường ĐH Công nghiệp TPHCM - Cơ sở phía Bắc và phòng Tổ chức Hành chính Quản trị của Trường ĐHTB [H07.2.001]. Phòng QT&QLTB có chức năng, nhiệm vụ xây dựng, giám sát thực hiện KH đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện máy móc, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H03.1.015]. Phòng QT&QLTB có 07 thành viên [H07.2.003], trong đó 01 trưởng phòng phụ trách chung, 01 phó trưởng phòng trực tiếp phụ trách công tác theo dõi sử dụng tài sản, sửa chữa trang thiết bị, 05 thành viên còn lại được phân công sắp xếp theo đúng vị trí việc làm đã mô tả [H07.2.004]. Cán bộ của phòng được tham gia các buổi tập huấn về nghiệp vụ chuyên môn, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động [H07.2.005].

Chiến lược và KH thực hiện chiến lược phát triển CSVC trong giai đoạn 2015 - 2020 và những năm tiếp theo của Trường đã được BGH hoạch định cụ thể trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020 tầm nhìn đến năm 2030 và được điều chỉnh tại CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021 tầm nhìn đến năm 2030 đó là: ưu tiên sử dụng các nguồn kinh phí thường xuyên và tập trung vào trang bị phương tiện giảng dạy để có thêm nhiều phòng học chất lượng cao theo tiêu chuẩn khu vực. Tập trung đầu tư và nâng cấp hệ thống CNTT và các phần mềm quản lý phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý. Xây dựng hệ thống thư viện số, tài liệu để đảm bảo tối thiểu cho CB, SV và bạn đọc trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu, tìm kiếm, tra cứu tài liệu thông qua hệ thống mạng Internet. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị để công tác tăng cường đầu tư và quản lý CSVC theo hướng thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm [H01.1.002][H01.1.003].

Trên cơ sở CLPT và KH thực hiện chiến lược đã ban hành, Trường xây dựng KH hằng năm về đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H07.2.008]. Triển khai xây dựng các KH mua sắm, bảo trì, sửa chữa CSVC theo đúng quy trình; hằng năm,



theo thông báo đề xuất KH, dựa trên định mức trang bị và nhu cầu thực tế, các đơn vị gửi đề xuất KH mua sắm, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị của đơn vị mình về phòng QT&QLTB [H07.2.009][H07.2.010][H07.2.011]. Trên cơ sở đó, phòng QT&QLTB tổng hợp [H07.2.012], trình hiệu trưởng xem xét phê duyệt KH mua sắm, bảo trì sửa chữa trang thiết bị, cơ sở hạ tầng chung cho toàn Trường [H07.2.014].

Đối với công tác sửa chữa thường xuyên, phòng QT&QLTB căn cứ vào phiếu báo hỏng của các đơn vị, tập hợp thành KH sửa chữa theo tháng trình BGH phê duyệt để triển khai [H07.2.015].

Các KH đầu tư, bảo trì, sửa chữa, nâng cấp CSVC và hạ tầng được xây dựng theo đúng quy định của Nhà nước và quy trình mua sắm sửa chữa tài sản của Nhà trường [H07.2.016].

Sau khi KH đầu tư CSVC được phê duyệt, việc mua sắm, sửa chữa được phòng QT&QLTB chủ trì thực hiện. Đối với tài sản thuộc diện mua sắm tập trung phòng QT&QLTB lập đăng ký gửi Sở Tài chính tỉnh để thực hiện theo quy định [H07.2.018]. Đối với các tài sản khác, thực hiện mua sắm trực tiếp theo quy định hiện hành. Quá trình thực hiện mua sắm đều có đầy đủ hợp đồng, các hợp đồng đều được nghiệm thu thanh lý sau khi tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng với đầy đủ chữ ký của các bên liên quan theo quy định [H07.2.019]. Đồng thời biên nghiệm thu và bàn giao tài sản - dụng cụ cho đơn vị trực tiếp sử dụng cũng được lập và ký nhận đảm bảo việc quản lý tài sản được chặt chẽ và hiệu quả [H07.2.020].

Việc bảo trì bảo dưỡng được thực hiện tập trung chủ yếu trong kỳ hè. Đối với các tài sản quản lý chung phòng QT&QLTB thực hiện bảo trì bảo dưỡng. Đối với các thiết bị chuyên ngành thuộc các đơn vị quản lý trực tiếp (chủ yếu là thuộc khối ngành kỹ thuật như khoa Công nghệ, khoa CNTT, khoa Điện - Điện tử), các đơn vị triển khai bảo trì theo KH được phê duyệt [H07.2.021]. Công tác sửa chữa nhỏ được thực hiện căn cứ phiếu báo hỏng của các đơn vị có sự kiểm tra xác định tình trạng và nguyên nhân hư hỏng giữa phòng QT&QLTB với đơn vị báo hỏng, sau khi sửa chữa xong có bàn giao xác nhận của người sử dụng [H07.2.022].

Kết quả đầu tư mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cơ sở hạ tầng được thống kê theo dõi tại bảng thống kê tài sản mua mới, xây dựng, sửa chữa hàng năm [H07.2.023]. Từ năm 2016 đến 2020 Nhà trường đã đầu tư kinh phí cho mua sắm sửa chữa trang thiết bị, cơ sở hạ tầng là: 26.186.005.000đ.

Thông qua các bản thống kê tài sản mua mới, xây dựng, sửa chữa hàng năm [H07.2.023], các bản thống kê phòng học, giảng đường [H07.2.024], thống kê phòng thí nghiệm, xưởng thực hành [H07.2.025] và công tác kiểm kê tài sản hàng năm [H07.2.026][H07.2.027][H07.2.028], Trường thực hiện rà soát đánh giá việc trang bị, quản lý và sử dụng các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng xem xét tính hiệu quả của việc mua sắm và sử dụng, qua đó phát hiện các mục đầu tư chưa phù hợp hay việc sử dụng, quản lý chưa đúng mục đích, quy định. Kết quả kiểm kê tài sản hàng năm là cơ sở để Nhà trường đánh giá công tác quản lý tài sản tại các đơn vị [H07.2.029], phát hiện ra các thiết bị hư hỏng

cần thanh lý, các thiết bị không phù hợp cần điều chuyển và đã tiến hành thanh lý, điều chuyển tài sản theo đúng quy định [H07.2.030]. Các báo cáo tổng kết của Nhà trường [H04.3.002], báo cáo tổng kết của phòng QT&QLTB và của các đơn vị hàng năm cho thấy các KH về CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị được thực hiện có hiệu quả cao, phù hợp với nhu cầu hoạt động của các đơn vị và của Nhà trường [H07.3.031][H07.2.032].

Để đảm bảo quản lý và sử dụng có hiệu quả CSVC, hạ tầng cơ sở Trường đã ban hành quy chế quản lý tài sản Trường ĐHTB [H07.2.033], ban hành các quy định về sử dụng điện, các nội quy quản lý sử dụng phòng học, xưởng thực hành, hướng dẫn sử dụng máy chiếu, quy định phòng cháy chữa cháy... [H07.2.034]. Thiết lập hệ thống dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo đó là sổ tài sản các đơn vị [H07.2.035], các bảng theo dõi sửa chữa, bảo trì thiết bị [H07.2.036], biên bản kiểm kê nhà đất [H07.2.037], hồ sơ các công trình xây dựng [H07.2.038] được lưu giữ và quản lý tại phòng QT&QLTB. Đối với các khoa thuộc khối ngành kỹ thuật có nhật ký phòng thực hành, thí nghiệm [H07.2.039] và bản đánh giá hiệu suất sử dụng phòng thực hành [H07.2.040]. Hiện tại Trường có diện tích đất là 39.675m<sup>2</sup> [H07.2.041], tổng diện tích sàn xây dựng là 43.620m<sup>2</sup> trong đó, diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp cho đào tạo, NCKH là 17.321m<sup>2</sup>, đạt tỷ lệ 8m<sup>2</sup>/SV. Có 76 phòng học lý thuyết trong đó 50% số phòng được trang bị đầy đủ máy chiếu, hệ thống âm thanh, 9 phòng được trang bị điều hòa nhiệt độ, tất cả các phòng đều có hệ thống chiếu sáng tiêu chuẩn, hệ thống quạt mát, không gian thông thoáng đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học. Có 74 phòng thực hành thí nghiệm đầy đủ các trang thiết bị thí nghiệm thực hành, hệ thống chiếu sáng, quạt thông gió đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH. Có 1 phòng hội thảo và 1 hội trường nhỏ sức chứa trên 100 chỗ, 1 hội trường lớn 400 chỗ ngồi được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, màn hình Led, ti vi và điều hòa nhiệt độ. Trường có sân vận động diện tích 3.000m<sup>2</sup> có khán đài có mái che vừa để tổ chức các hoạt động thể thao vừa là nơi giảng dạy giáo dục thể chất cho HSSV. Có sân bóng chuyên, sân bóng rổ, phòng tập bóng bàn, khu rèn luyện thể lực được trang bị các loại máy tập thông dụng. Các báo cáo kết quả khảo sát CBGV và HSSV về CSVC, chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, chất lượng môi trường làm việc do phòng KT&ĐBCLĐT thực hiện hàng năm cũng là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng, mức độ đáp ứng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học đối với từng loại hình đào tạo [H07.2.042].

Căn cứ kết quả đánh giá hệ thống CSVC, hạ tầng các phương tiện dạy và học hàng năm, trong 5 năm gần đây, Nhà trường tập trung đầu tư thêm nhiều hạng mục cơ sở hạ tầng bao gồm: cải tạo khu làm việc của BGH, phòng hội thảo với đầy đủ hệ thống thiết bị tiêu chuẩn, cải tạo nâng cấp khu làm việc của các khoa phòng (nhà A), xây dựng công trường, mở rộng sân thể thao bóng chuyên, bóng rổ, mở rộng thêm 1500m<sup>2</sup> nhà để xe [H07.2.038]. Về máy móc thiết bị trang bị thêm nhiều máy tính, máy chiếu, máy photo, trang bị 2 máy tính chủ, 1 phần mềm kế toán, 1 phần mềm quản lý đào tạo, 1 phần mềm thư viện, 1 phần mềm quản lý nhà xe và trang thiết bị quản lý chấm công vân tay, đầu tư thêm đường truyền

Internet khu vực KTX, các bộ phát Wifi đảm bảo phủ sóng Internet 100% các phòng làm việc và hầu hết các khu vực trong toàn trường [H07.2.023].

Kết quả khảo sát ý kiến của CBGV, người học về CSVC của Nhà trường gần đây cho thấy đã có đánh giá tích cực đối với việc trang bị CSVC và cơ sở hạ tầng của Trường, tỷ lệ hài lòng về điều kiện CSVC luôn ở mức cao (từ 70% đến 80%) [H07.2.042].

Trường ĐHTB có CSVC, hạ tầng các phương tiện dạy và học đáp ứng tiêu chuẩn quy định, diện tích xây dựng trên đầu SV lớn (8m<sup>2</sup>). Quản lý theo dõi đánh giá tốt hiệu quả trang bị CSVC, hạ tầng. Tuy nhiên, một số thiết bị hỗ trợ giảng dạy đã cũ chưa được thay mới như máy chiếu tại các giảng đường, nhiều máy chất lượng hình ảnh không cao.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường có bộ phận Quản trị mạng thuộc phòng QT&QLTB; danh sách cơ hữu có 3 người có chức năng nhiệm vụ tham mưu giúp việc trong quản lý, sửa chữa và bảo trì các thiết bị CNTT, các thiết bị thuộc hệ thống mạng thông tin của Nhà trường [H07.3.001]. Trường còn thành lập ban điều hành trang Web trực tiếp quản lý các phần mềm sử dụng trong Nhà trường, ban quản trị điều hành trang Web gồm có 8 người, trong đó 01 đồng chí phó hiệu trưởng làm trưởng ban. Các thành viên khác được phân công nhiệm vụ cụ thể [H07.3.002].

Trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và được điều chỉnh tại CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030, công tác đầu tư phát triển CNTT đã được BGH hoạch định cụ thể, đó là “tập trung đầu tư và nâng cấp hệ thống CNTT và các phần mềm quản lý phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý. Xây dựng hệ thống thư viện số và đảm bảo tài liệu để đảm bảo tối thiểu cho CB, SV, bạn đọc trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu, tìm kiếm, tra cứu tài liệu thông qua hệ thống mạng Internet” [H01.1.002(1)][H01.1.003(1)].

Căn cứ vào CLPT của Nhà trường, căn cứ KH trang bị CSVC hằng năm, căn cứ vào đề xuất nhu cầu của các đơn vị, KH đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được lập và ban hành cùng với KH đầu tư mua sắm trang thiết bị của Nhà trường [H07.2.014]. Bộ phận Quản trị mạng tập hợp thành KH đầu tư trang bị thiết bị CNTT, hệ thống mạng để theo dõi hằng năm [H07.3.004].

Tất cả CBGV-NV được cấp tài khoản Email, SV được cấp Account để xem điểm, rèn luyện, thời khóa biểu,... Tất cả các phần mềm từ quản trị mạng đến đào tạo, tài chính... được phân quyền truy cập [H07.3.005][H07.3.006]. Xây dựng và ban hành quy chế đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Trường ĐHTB [H07.3.007].

Đẩy mạnh đầu tư cho CNTT được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Các KH đầu tư mới, bảo trì sửa chữa hệ thống thiết bị CNTT được Nhà trường chú trọng triển khai thực hiện. Từ năm 2016 đến 2020 Trường đã đầu tư mua sắm 219 máy tính, 23 máy in, 12 máy chiếu, 3 máy photo, 3 máy chấm công vân tay, 4 hệ thống camera giám sát với 26 mắt camera phục vụ cho giảng dạy CNTT và quản lý, 1 máy chủ, 2 UPS, 1 Draytek vigor. Đầu tư mua sắm phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm kế toán Misa, phần mềm thư viện, nâng cấp phần mềm quản lý xe vào ra nhà xe. Các máy tính của Trường đều được kết nối mạng Internet, mạng LAN. Trường thuê bao 28 đường truyền Internet, lắp đặt 34 đầu phát Wifi và nhiều các thiết bị phụ trợ khác [H07.3.008][H07.1.011][H07.3.010][H07.3.011].

Bộ phận quản trị mạng phối hợp với khoa CNTT thực hiện bảo trì các máy tính, thiết bị thông tin hàng năm vào các kỳ hè [H07.3.012].

Việc đầu tư các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được Nhà trường rà soát đánh giá chặt chẽ. Các hợp đồng mua sắm tuân thủ quy trình mua sắm tài sản của Nhà trường [H07.3.010][H07.2.016]. Trường đã ban hành “quy định quản lý, khai thác HTTT điện tử trường ĐHTB“, “quy chế đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL trong đó quy định rõ yêu cầu về công tác đảm bảo an toàn thông tin, các biện pháp quản lý vận hành, các biện pháp quản lý kỹ thuật đảm bảo an toàn thông tin trong Trường [H07.3.013]. Phòng QT&QLTB tham mưu xây dựng quy trình bảo trì hệ thống mạng, máy tính, thiết bị CNTT [H07.3.013], KH rà soát đánh giá hạ tầng CNTT Trường ĐHTB [H07.3.014] và thực hiện rà soát đánh giá hạ tầng CNTT hàng năm. Bộ phận Quản trị mạng mở sổ theo dõi thiết bị CNTT, hệ thống hạ tầng mạng [H07.3.015], xây dựng hướng dẫn sử dụng máy chiếu tại từng phòng học. Khoa CNTT xây dựng nội quy phòng thực hành, sổ nhật ký sử dụng các phòng thực hành tin học [H07.3.016].

Hàng năm phòng QT&QLTB phối hợp cùng các đơn vị thực hiện công tác kiểm kê [H07.2.026], lập sổ tài sản trong đó có thiết bị CNTT và hạ tầng mạng [H07.3.017], bộ phận Quản trị mạng lập các bảng biểu thống kê theo dõi các thiết bị CNTT, thiết bị mạng [H07.3.015]. Nhà trường có 610 máy vi tính dùng cho thực hành thí nghiệm, 132 máy vi tính, 90 máy in, 7 máy Scan dùng cho các phòng ban. Có 7 máy photo trong đó có 3 máy siêu tốc. 100% số phòng làm việc được trang bị hệ thống mạng Internet, mạng LAN và Wifi, điện thoại bàn. Hệ thống máy chủ gồm 2 sever, 2 UPS, 1 Draytek Vigor, 3 ổ cứng lưu dữ liệu được để trong phòng riêng có máy điều hòa đảm bảo duy trì nhiệt độ phù hợp. Phòng Internet tại thư viện có 32 máy tính giúp HSSV tra cứu tài liệu. Các hội trường, thư viện, KTX, phòng thực hành CNTT đều có mạng Wifi và hệ thống camera [H07.3.018][H07.3.019][H07.3.020]. Có 33 phòng họp, phòng học được lắp máy chiếu có định, 46 phòng học lắp hệ thống âm thanh, 11 máy chiếu di động do các khoa quản lý sử dụng trong các trường hợp cơ động [H07.3.015][H07.2.035]. Hiện Trường đang sử dụng 5 hệ thống phần mềm quản lý là phần mềm kế toán Misa, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý thư viện, phần mềm quản lý nhà xe và phần mềm quản lý chấm công bằng vân tay được tích hợp trong phần mềm quản lý đào tạo [H07.1.011]. Trường có 4 hệ thống camera giám sát với 26 camera theo dõi giám sát các khu vực trọng yếu của Nhà trường

[H07.3.008]. Thông qua công tác kiểm kê tài sản hàng năm, báo cáo đánh giá hiệu suất sử dụng phòng thực hành của khoa CNTT [H07.3.021], các báo cáo tổng kết năm của Nhà trường và của phòng QT&QLTB cho thấy công tác đầu tư thiết bị CNTT và hạ tầng mạng đã đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường [H07.3.022].

Từ kết quả rà soát đánh giá được thực hiện, Trường thực hiện đầu tư các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng một cách hiệu quả. Cùng với việc đầu tư mua sắm máy tính, máy in, hệ thống máy chủ [H07.3.011], Trường còn chú trọng đầu tư bổ sung 19 đường truyền Internet cho khu vực KTX [H07.3.023], nâng cấp 3 đường truyền từ tốc độ 90 MGB lên tốc độ 150 MGB, lắp mới một đường 40MGB cho khu giảng đường F đầu tư 14 bộ phát Wifi phủ sóng phần lớn các khu vực trong trường [H07.3.024], đầu tư mới phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý thư viện, nâng cấp phần mềm quản lý xe vào ra [H07.1.011]. Thiết lập quyền truy cập khai thác phần mềm cho CBGV, mã truy cập xem điểm và đăng ký học phần cho SV [H07.3.006]. Mở thêm cổng thông tin điện tử của Trường để có thể dễ dàng công khai các thông tin, thông báo và thực hiện các hoạt động đào tạo Online (trên Website, trên phần mềm quản lý mục hành chính điện tử, trên trang Fanpage ĐHTB...).

Kết quả các đợt khảo sát ý kiến của GV và SV đều đánh giá thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng của Nhà trường được cải tiến đổi mới và nâng cấp đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập, NCKH. Mức độ hài lòng các năm theo chiều hướng tăng lên từ 74% đến 79% [H07.2.042].

Các thiết bị CNTT trang bị cho giảng dạy và học tập đầy đủ. Hệ thống mạng đáp ứng nhu cầu của CBGV, các phần mềm được đầu tư và phát huy tốt. Tuy nhiên, hệ thống máy chủ dung lượng chưa cao, Wifi chưa phủ toàn bộ khuôn viên Trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.**

### **1. Mô tả:**

Trường có Thư viện được phân công quản lý nguồn lực học tập như nguồn học liệu, các tài liệu nội sinh, tài liệu ngoại sinh, các ấn phẩm xuất bản định kỳ. Thư viện có chức năng tham mưu cho hiệu trưởng trong việc quản lý Nhà nước về các hoạt động chung của Thư viện, thông tin khoa học phục vụ cho đào tạo và NCKH [H07.4.001][H03.1.015(1)].

Hàng năm, Thư viện đã xây dựng các biểu mẫu đề xuất bổ sung nguồn học liệu, gửi thông báo đến các đơn vị trong Nhà trường [H07.4.004]. Thư viện xây dựng các văn bản quy định về hoạt động của Thư viện gồm: quy định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Thư viện; nội quy sử dụng Thư viện; các quy định về mượn trả tài liệu; hướng dẫn sử dụng kho sách; hướng dẫn sử dụng phòng đa phương tiện; thời gian phục vụ bạn đọc [H07.4.005].

Từ năm 2016-2020, Nhà trường mua bổ sung thêm 1866 bản tài liệu [H07.4.006]

[H07.4.007]. Ngoài ra, Thư viện còn nhận được sự hỗ trợ miễn phí từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh để bổ sung thêm các nguồn học liệu [H07.4.008]. Thư viện có 02 cơ sở dữ liệu chuyên sâu khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý: bộ CSDL tạp chí điện tử đa ngành Sage e-Journals Collection gồm 962 tạp chí; bộ CSDL tạp chí điện tử chuyên ngành kinh tế Emerald e-Journals Collection gồm 160 tạp chí [H07.4.009]. Tuy nhiên, tài liệu được bổ sung chủ yếu là tài liệu in truyền thống, tài liệu số hoá chưa được đầu tư bài bản. Hằng năm, Nhà trường tiến hành kiểm kê tài sản và trang thiết bị của Thư viện [H07.2.027]. Các tài liệu được kiểm tra, sắp xếp theo chuyên ngành đào tạo. Trong giai đoạn 2016 - 2020 đã đầu tư hơn 2 tỷ đồng mua sắm phần mềm, tài liệu, thiết bị, sửa chữa hạ tầng cho Thư viện [H07.4.011]

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về các hoạt động giảng dạy và công tác hỗ trợ giảng dạy, trong đó có khảo sát về CSVC, nguồn tài liệu, thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện [H07.4.012]. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ bạn đọc trả lời hài lòng về CSVC, nguồn tài liệu và thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện đạt 70% và tăng dần qua các năm [H09.3.008].

Năm 2019, phần mềm quản lý Thư viện đã đi vào sử dụng, giúp bạn đọc tìm kiếm và tra cứu được các tài liệu có trong Thư viện, các tài liệu đã được mã hoá, sắp xếp ngăn nắp, khoa học. Đồng thời, 02 bộ CSDL trực tuyến: bộ CSDL tạp chí điện tử đa ngành Sage e-Journals Collection gồm 962 tạp chí; bộ CSDL tạp chí điện tử chuyên ngành kinh tế Emerald e-Journals Collection gồm 160 tạp chí được đưa vào khai thác.

Với tổng diện tích sàn hiện nay là 2.420m<sup>2</sup>, được đặt tại tầng 1 nhà F gồm: 01 phòng làm việc, 02 phòng đọc sách với 500 chỗ ngồi học riêng biệt, 01 phòng đọc báo - tạp chí, 02 kho sách, 01 phòng máy tính, 04 phòng học nhóm để SV hoạt động và làm việc theo nhóm [H07.2.035]. Thư viện có 14.000 đầu sách (76.000 bản). Trong đó có 91,1% tài liệu Tiếng Việt, 6,0% tài liệu ngoại văn; 2,9% luận văn, luận án, khóa luận tốt nghiệp [H07.4.015]. Thư viện được quản lý bằng phần mềm thư viện do công ty cổ phần giải pháp giáo dục - y tế Nam Việt cung cấp [H07.4.016].

Thư viện có sổ theo dõi bạn đọc vào mượn, trả tài liệu. Từ năm 2019, phần mềm quản lý Thư viện được đưa vào sử dụng, dữ liệu theo dõi bạn đọc vào Thư viện mượn trả tài liệu được kết hợp cả số liệu trên máy với số liệu trong sổ. Dữ liệu theo dõi được lưu tại sổ đăng ký mượn trả tài liệu của bạn đọc và lưu trên phần mềm quản lý thư viện [H07.4.017].

Trong 05 năm qua, Thư viện được Nhà trường mua bổ sung thêm 1866 bản tài liệu, mua mới 01 máy photocopy, 02 bộ máy vi tính, 01 phần mềm quản lý thư viện, xử lý mới tại Thư viện. Năm 2017, 2018 Thư viện tổ chức ngày Sách và Văn hóa đọc để quảng bá Thư viện và nâng cao văn hóa đọc trong CBGV-NV và HSSV [H07.4.019][H07.4.020]. Năm 2017, Thư viện phát động phong trào quyên tặng sách trong CBGV-NV và HSSV để ủng hộ các em học sinh ở vùng sâu, vùng xa, những vùng khó khăn của đất nước [H07.4.021]. Kế hoạch tập huấn sử dụng và tra cứu tài liệu cho SV năm đầu đều được lồng ghép vào tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khoá [H017.1.25].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.**

**1. Mô tả:**

Nhà trường có bộ phận y tế thuộc phòng CTHSSV có chức năng nhiệm vụ tổ chức công tác y tế học đường: cấp thẻ BHYT, khám sức khỏe cho HSSV khi nhập học, chăm sóc sức khỏe cho HSSV, tổ chức tuyên truyền công tác y tế học đường vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. CB của bộ phận y tế được đào tạo chính quy có bằng cử nhân điều dưỡng, có chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh. Phòng y tế có 2 giường bệnh, tủ thuốc và các trang thiết bị khám chữa bệnh ban đầu [H07.5.001]. Trường có bộ phận chăm sóc cây cỏ, vệ sinh môi trường trực thuộc phòng HCTH gồm 10 người có nhiệm vụ quản lý, vệ sinh hệ thống phòng học, giảng đường, khu vệ sinh và các tài sản trang thiết bị đi kèm, đảm bảo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp trong toàn bộ khuôn viên Nhà trường [H07.5.002]. Có bộ phận bảo vệ gồm 9 người trực thuộc phòng HCTH có chức năng nhiệm vụ trực 24/24 bảo vệ an ninh trật tự, an toàn về tính mạng và tài sản của nhà trường, của CBGV-NV và của HSSV, phối hợp với chính quyền và lực lượng an ninh địa phương ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, phòng chống các tệ nạn xảy ra trong khu vực Nhà trường [H07.5.003]. Phối hợp với công an và lực lượng an ninh địa phương tăng cường công tác an ninh trật tự tại Trường [H07.5.004]. Thành lập ban Chỉ đạo phòng cháy chữa cháy, các đội phòng cháy chữa cháy tại chỗ với lực lượng 43 người bao gồm cả CBGV và SV trong đó lực lượng bảo vệ và quản trị thiết bị là nòng cốt được công an PCCC về tập huấn nghiệp vụ PCCC [H07.5.005].

Trường có KH đầu tư cho môi trường, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, an ninh an toàn cho CBGV-NV và HSSV. Đó là các KH đầu tư thiết bị, vật tư bảo vệ môi trường, chăm sóc cây xanh, dụng cụ vệ sinh, đầu tư hệ thống nước sạch, KH nạo vét hệ thống thoát nước, thu gom vận chuyển rác thải [H07.5.006]. Có các KH về khám sức khỏe cho HSSV đầu khóa, cuối khóa, KH khám sức khỏe cho CBGV-NV, KH phòng chống dịch bệnh theo mùa, đột xuất, KH phòng chống tác hại của thuốc lá [H07.5.007]. Các KH bảo vệ an ninh an toàn dịp lễ tết. Quy chế phối hợp bảo đảm an ninh với công an, chính quyền địa phương được xây dựng [H07.5.008]. Trường cũng xây dựng KH đầu tư thiết bị PCCC, KH tập huấn nghiệp vụ PCCC, phương án phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ [H07.5.009].

Trường chú trọng đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn của CBGV-NV, HSSV và đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Trường rất quan tâm đến cảnh quan môi trường, bộ phận cảnh quan môi trường (4 nhân viên) chuyên việc mua sắm vật tư phân bón, dụng cụ chăm sóc, trồng mới cây cỏ, vệ sinh khuôn viên trường giữ cho môi trường luôn xanh, sạch, đẹp. Có 6 nhân viên phụ trách vệ sinh các khu giảng đường, xưởng thực hành, khu văn phòng đảm bảo mọi khu vực luôn được sạch sẽ [H07.5.010]. Toàn bộ các khu nhà đều có công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn về trang bị và vệ sinh. Hệ thống thoát nước được thường xuyên hợp đồng nạo vét đảm bảo luôn thông thoát không bị tràn ngập ú

động [H07.5.012]. Trường ký hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải đảm bảo rác được thu gom xử lý hàng ngày [H07.5.013]. Công tác phun thuốc phòng chống dịch bệnh theo mùa được thực hiện hằng năm, các dụng cụ y tế phục vụ cho việc sơ cứu ban đầu các loại thuốc thông thường được mua sắm thường kỳ [H07.5.014]. Hệ thống nước sạch được đầu tư nâng cấp và thường xuyên được kiểm tra và xét nghiệm [H07.5.015]. Trường chú ý đầu tư cho công tác an toàn cháy nổ, trang bị nâng cấp các thiết bị PCCC cho các khu vực, hệ thống nguồn nước chữa cháy [H07.5.016]. Trường thành lập ban Chỉ đạo PCCC, cứu nạn cứu hộ và các đội PCCC tại chỗ. Phối hợp với phòng cảnh sát PCCC & cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh tập huấn nghiệp vụ PCCC cho CBGV-NV. Đã xây dựng phương án PCCC, cứu nạn cứu hộ và được phòng cảnh sát PCCC phê duyệt [H07.5.017]. Lực lượng bảo vệ của trường được đầu tư đầy đủ quần áo đồng phục, các phương tiện làm việc và lắp đặt hệ thống Camera giám sát tại cổng và các khu vực trọng yếu trong trường 24/24 [H07.5.018]. Ký quy chế phối hợp đảm bảo an ninh với công an địa phương (xã Tân Bình) để tăng cường công tác an ninh, an toàn cho môi trường giáo dục trong Trường [H07.5.004]. Hệ thống quản lý trông giữ xe cho khách, CBGV-NV được trang bị đầy đủ (nhà xe diện tích 3500m<sup>2</sup>) hoàn thiện, ngăn nắp, hiện đại có camera giám sát và phần mềm quản lý thông minh đáp ứng yêu cầu về mỹ quan và an toàn cao [H07.5.019]. Nhà trường chú trọng làm lối đi dốc cho xe lăn, lắp đặt dụng cụ hỗ trợ tại nhà vệ sinh để hỗ trợ cho người có nhu cầu đặc biệt [H07.5.020].

Hằng năm môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được rà soát, đánh giá thông qua các báo cáo tổng kết đánh giá các đơn vị chức năng được phân công và của Nhà trường, các biên bản kiểm tra công tác an toàn phòng chống cháy nổ của cơ quan cảnh sát PCCC, các báo cáo kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của GV, HSSV về chất lượng môi trường làm việc, chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, NCKH, các báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị, của Nhà trường [H07.5.021].

Các dữ liệu theo dõi được lưu trữ tại các đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được giao; phòng HCTH lưu trữ các dữ liệu về công tác vệ sinh môi trường, an ninh trật tự; phòng CTHSSV lưu trữ dữ liệu về công tác phòng chống dịch bệnh; phòng QT&QLTB lưu trữ dữ liệu về công tác PCCC, công tác hỗ trợ khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Từ đó Trường đã có biện pháp cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt đó là; ban hành quy định về công tác y tế trường học, quy chế hoạt động về công tác PCCC, cứu nạn cứu hộ trong Trường ĐHTB, các quy chế phối hợp bảo đảm an ninh an toàn tại Trường với công an thành phố Thái Bình, công an xã Tân Bình. Ban hành các nội quy phòng học, nội quy PCCC trong trường, cho các khu vực kho xưởng thực hành, nội quy sử dụng an toàn điện, lập hồ sơ công tác PCCC... [H07.5.022].

Qua quá trình đánh giá, rà soát, trong thời gian 2016 đến 2020, môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt tại Trường ĐHTB được cải tiến đáng kể. Hệ thống nước sạch được bảo trì nâng cấp lắp đặt thiết bị tiết trùng, xét nghiệm mẫu nước thường xuyên. Lắp 3 hệ thống bồn rửa tay sát khuẩn, trang bị máy đo thân nhiệt. Công tác khử khuẩn được thực hiện thường xuyên theo mùa, các điều kiện CSVC cho



công tác y tế được tăng cường. Các camera giám sát an ninh trật tự được bổ sung, ký kết thêm quy chế phối hợp công tác an ninh trật tự tại Trường với công an xã Tân Bình. Công tác PCCC được bổ sung trang thiết bị và các chương trình tập huấn nghiệp vụ [H07.5.023]. Lắp thêm các đường xe lăn, dụng cụ hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt tại các toà nhà [H07.5.020].

Trong nhiều năm qua, Trường không xảy ra hiện tượng dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm, không xảy ra hiện tượng cháy nổ, mất mát tài sản, không có các tai tệ nạn xã hội. Môi trường luôn xanh, sạch, đẹp, an toàn thân thiện mang đậm chất giáo dục nhân văn.

Đặc biệt, trong những tháng 2, 3, 4 của năm 2020, khi có dịch Covid-19, sự thành công trong việc chống dịch đã cho thấy hiệu quả rõ rệt trong việc đầu tư cho môi trường sức khỏe. Trường đã có ngay KH phòng chống dịch, tích cực nhất là khâu vệ sinh môi trường, cách ly trong giao tiếp, hạn chế tụ tập đông người, nhanh chóng chuyển từ hình thức dạy học trực tiếp sang dạy online, các buổi họp đông người đều được tổ chức trực tuyến. Yêu cầu mọi người đeo khẩu trang khi đến trường. Lắp đặt các hệ thống rửa tay sát khuẩn, các khuyến cáo phòng dịch tại nhiều vị trí trong trường. Phun thuốc khử khuẩn toàn trường, trang bị xà phòng rửa tay tại các nhà vệ sinh... [H07.5.024]

Khi tình hình dịch bệnh trở nên phức tạp hơn, Trường đã tiến hành một loạt các hoạt động phòng chống tích cực như:

- Thành lập ngay ban Chỉ đạo phòng chống dịch; thường xuyên theo dõi nắm bắt tình hình diễn biến của dịch, có những chỉ đạo kịp thời cũng như điều hành hoạt động của Nhà trường phù hợp với tình hình dịch bệnh;
- Chuyển mọi hoạt động giảng dạy, hội họp của Nhà trường sang hình thức trực tuyến;
- Chỉ đạo nhân viên phòng y tế, lực lượng ĐTN, bảo vệ trực 100% thời gian, tổ chức kiểm soát người ra vào Trường, yêu cầu đeo khẩu trang, sát khuẩn tay, thực hiện đo thân nhiệt, khai báo y tế;
- Phổ biến sâu rộng những thông tin, chỉ đạo của Trung ương, Bộ GDĐT, tỉnh Thái Bình về công tác phòng chống dịch.

Đặc biệt khi dịch Covid-19 trở thành đại dịch phức tạp, khu vực KTX Nhà trường đã được tỉnh Thái Bình chọn làm khu cách ly tập trung của tỉnh, Trường đã tích cực hưởng ứng tham gia vào công tác phòng dịch chung của tỉnh, của xã hội, nhanh chóng sửa chữa sơn lại, trang bị thiết bị điện nước, giường chiếu chăn màn và các đồ dùng thiết yếu đảm bảo cho 140 phòng ở khép kín với 600 giường tại 2 tòa nhà K và M. Lắp dựng hàng rào, trạm kiểm soát, hệ thống điện bảo vệ, biển báo xung quanh khu cách ly đảm bảo theo tiêu chuẩn của ban Chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 tỉnh Thái Bình [H07.5.025]. Huy động lực lượng đảm bảo công tác hậu cần, CSVC phối hợp với các đơn vị khác trong tỉnh vận hành khu cách ly theo quy định. Trong 2 tháng vận hành (tháng 3 và tháng 4/2020) khu cách ly đặt tại Trường đã phục vụ hơn 340 lượt người đến cách ly đảm bảo an toàn tuyệt đối về an ninh trật tự, CSVC và phòng chống dịch bệnh.

## ***2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7***

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:**

#### ***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

Trường đã thực hiện tốt chức năng xây dựng KH, theo dõi, giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính, công tác minh bạch tài chính, báo cáo tài chính, phục vụ thanh tra, kiểm toán được thực hiện nghiêm túc và chính xác, đánh giá, cải tiến về quy chế, quy trình.

Hệ thống CSVC đáp ứng tốt yêu cầu công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Hạ tầng CNTT đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng, các máy tính đều được nối mạng internet và mạng LAN, mạng văn phòng của tỉnh. Các phần mềm được khai thác và sử dụng hiệu quả cao, chế độ bảo mật tốt.

Thư viện rộng rãi, tiện nghi, số đầu sách lớn và được quản lý khoa học bằng phần mềm chuyên dụng đáp ứng tốt yêu cầu truy cập tài liệu của CBGV và HSSV.

Công tác đảm bảo vệ sinh, môi trường, y tế, an ninh trật tự, khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt và công tác phòng chống đại dịch Covid-19 được thực hiện tốt.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Trong 5 năm Nhà trường chưa thu được kinh phí từ hoạt động CGCN.

Thiết bị máy chiếu hỗ trợ giảng dạy còn thiếu, một số chưa đảm bảo chất lượng.

Wifi chưa phủ sóng hết toàn bộ khuôn viên Trường. Thư viện tài liệu số hoá chưa được cập nhật.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng KH-TC chủ trì phối hợp với phòng Đào tạo, phòng NCKH&HTQT, trung tâm DN&CGKHHCN nghiên cứu, đề xuất phát triển nguồn thu từ liên kết hợp tác đào tạo, NCKH, CGCN với các DN, các tổ chức trong và ngoài nước, thực hiện trong học kỳ I năm học 2021 - 2022.

Phòng QT&QLTB lập KH đầu tư nâng cấp các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy cho giảng đường, phòng học, thực hiện từ tháng 6/2021 đến 8/2021.

Phòng QT&QLTB, Thư viện lập KH đề xuất trang bị thêm máy chủ, ổ cứng sao lưu dữ liệu, thiết bị phát Wifi phủ sóng toàn khuôn viên trường, triển khai số hoá tài liệu thư viện, thực hiện trong quý IV/2021.

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 7</b>	<b>4,40</b>
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	4
Tiêu chí 7.4	4
Tiêu chí 7.5	4

## **Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại**

### **Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD**

#### **1. Mô tả**

- Hoạt động đối ngoại trong nước:

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 266/QĐ-ĐHTB, ngày 26/4/2017 “*quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB*” [H03.1.015], trong đó quy định rõ bộ phận chịu trách nhiệm xây dựng KH theo dõi, giám sát các hoạt động đối ngoại đúng quy định. Cụ thể: phòng HCTH chịu trách nhiệm đón tiếp khách trong và ngoài nước đến Trường công tác, sắp xếp hướng dẫn khách đến các bộ phận chức năng để giải quyết. Phòng Đào tạo phối hợp với phòng TCCB tham mưu, xây dựng KH mời GV thỉnh giảng, phòng TCCB xây dựng KH đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV dài hạn và hằng năm, đề xuất chế độ sử dụng, đãi ngộ, tuyển dụng, thu hút những người có tài, có học vị phù hợp về Trường công tác, phòng QLKH&HTQT tham mưu và là đầu mối tổng hợp các hoạt động đối ngoại của trường và các đơn vị, trung tâm TH-NN phối hợp với các khoa, phòng, phòng CTHSSV phụ trách... Các khoa chuyên môn quản lý việc hợp tác với các đơn vị, tổ chức ngoài trường liên quan tới khoa; trung tâm TH-NN đảm nhận công tác đào tạo về tin học, ngoại ngữ; trung tâm DN&CGKHCN tham mưu về công tác DN&CGKHCN cho các cơ sở trong và ngoài tỉnh; trung tâm TS&GTVL làm chủ trì, lên KH làm việc với các trường ĐH, học viện, trường THPT, THCS về công tác tuyển sinh, xây dựng KH làm việc với các DN trong và ngoài tỉnh để giới thiệu việc làm cho học sinh, SV đang theo học và đã tốt nghiệp. ĐTN và Công đoàn Nhà trường, phòng TT&PC... [H03.1.015].

- Hoạt động HTQT:

*Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường* nêu rõ: “phòng QLKH&HTQT là đơn vị chuyên trách quản lý hoạt động HTQT của trường” [H03.1.009]. Nhà trường phân công CB thuộc phòng QLKH&HTQT là trưởng bộ phận HTQT theo Quyết định số 643/QĐ-ĐHTB ngày 05/11/2015 với chức năng, nhiệm vụ tham mưu và quản lý các hoạt động HTQT, xây dựng kế hoạch HTQT dài hạn và kế hoạch HTQT hằng năm của đơn vị phù hợp với định hướng và khả năng của Trường cũng như chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện công tác HTQT [H08.1.001].

- Nhà trường đã ban hành

*Quy chế quản lý hoạt động đối ngoại* (ban hành kèm Quyết định số 399a/QĐ-ĐHTB ngày 06/6/2018) nêu rõ: hoạt động đối ngoại của ĐHTB được hiểu là quan hệ của các đơn vị, cá nhân ĐHTB với tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài. Cụ thể là quan hệ đối tác địa phương, cộng đồng, DN, quan hệ với các CSGD, cơ sở nghiên cứu, cựu SV [H08.1.002].

- Có KH phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại bám sát tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của Trường cụ thể.

Nhà trường ban hành Quyết định số 646/QĐ-ĐHTB ngày 09/11/2015 về *CLPT* và

*KH thực hiện CLPT trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”, [H01.1.002] và Quyết định số 789/QĐ-ĐHTB ngày 17/12/ 2018 về *CLPT và KH thực hiện CLPT trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030* [H01.1.003]. Trong đó có KH phát triển các đối tác và quan hệ đối ngoại bám sát tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của nhà trường. Cụ thể như: KH liên kết đào tạo với các đơn vị và DN trong và ngoài tỉnh, kế hoạch NCKH hằng năm, KH thiết lập các mối quan hệ giữa Nhà trường với các địa phương, tổ chức, DN, các trường khối THPT, trung tâm GDTX, các nhà tuyển dụng nhân lực, KH cử CBGV tham gia các lớp đào tạo trong và ngoài nước để phát triển nguồn nhân lực, KH tổ chức cho GV đi thực tế tại các DN [H01.1.003]. Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành KH công tác hằng năm, trong đó có nội dung về công tác đối ngoại liên quan đến từng đơn vị chức năng trong Trường [H01.1.012].

Có quy định, cơ chế quản lý hoạt động đối ngoại:

Nhà trường đã ban hành *quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường* [H03.1.015], *quy chế tổ chức và hoạt động của Trường* [H03.1.009], *quy định quản lý hoạt động đối ngoại* [H08.1.002] trong đó quy định rõ ràng về cơ chế quản lý hoạt động đối ngoại, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị. Cụ thể như: quy định quản lý hoạt động NCKH, quy trình cử CB đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, quy định về mời GV thỉnh giảng, quy trình tuyển dụng nhân sự, quy định về tiếp nhận học bổng cho SV, quy định về việc đưa SV đi thực tập trải nghiệm, quy định chế độ chính sách với SV ngoại tỉnh [H08.1.002].

Hoạt động đối ngoại quốc tế được quy định trong quy chế tổ chức hoạt động đối ngoại của Trường [H08.1.002]. Trong chương II nêu rõ: quy định quản lý đoàn quốc tế vào, quy định tiếp nhận chuyên gia, GV nước ngoài đến làm việc và nghiên cứu, giảng dạy tại trường, quy định tiếp nhận SV nước ngoài đến học tập, thực tập tại trường, quy định đón tiếp và làm việc với các đoàn khách chính thức của trường, quy định tổ chức chiêu đãi, quà tặng cho các đoàn khách của trường [H08.1.002], chương III tại điều 12, 13, 14, 15, 16 nêu rõ quy định quản lý đoàn ra nước ngoài của Trường [H08.1.002], chương IV tại điều 17, 18, 19, 20 quy định về việc kí biên bản HTQT, chương V điều 21, 22 quy định về tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, chương VI điều 23, 24, 25 quy định quản lý các CTĐT, liên kết quốc tế. Quy trình đưa SV ra nước ngoài thực tập [H08.1.002].

Trong chương VII điều 26 của quy định quản lý hoạt động đối ngoại của Trường nêu rõ cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân công giữa các đơn vị [H08.1.002]. Cụ thể: các đơn vị căn cứ nhu cầu và hoạt động thực tế của đơn vị mình đề xuất KH hợp tác trong nước với BGH thông qua phòng QLKH&HTQT. Phòng QLKH&HTQT là đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan liên hệ với các cơ quan, tổ chức trong nước nhằm ký kết các văn bản thỏa thuận hợp tác, tài trợ dưới sự chỉ đạo của BGH.

Phòng KH-TC là đầu mối, phối hợp với phòng QLKH&HTQT tiếp nhận các nguồn thu từ hoạt động hợp tác cũng như nguồn tài trợ chuyển về tài khoản của Trường và thực hiện các thủ tục liên quan đến việc tiếp nhận và thực hiện chi trả theo đề xuất của các đơn vị đầu mối. Các đơn vị có liên quan cùng phối hợp thực hiện báo cáo công tác triển khai

các nội dung thỏa thuận hợp tác, tài trợ và tình hình sử dụng nguồn tài trợ theo định kỳ và theo yêu cầu của BGH và đơn vị tài trợ thông qua phòng QLKH&HTQT [H08.1.002].

Về việc giám sát thực hiện các hoạt động đối ngoại: các đơn vị trực thuộc thực hiện báo cáo trực tiếp với phó hiệu trưởng phụ trách về tình hình thực hiện, kết quả thực hiện theo quy định của quy chế hoạt động đối ngoại [H08.1.002].

Việc quản lý CBGV-NV Nhà trường đi công tác, học tập trong và ngoài nước được giao cho phòng TCCB tham mưu BGH việc ra quyết định cử đi công tác, đào tạo và tiếp nhận về kèm theo kết quả học tập và báo cáo thu hoạch [H08.1.002].

Kế hoạch đối ngoại của Trường được phổ biến đến toàn thể CBGV và các bên liên quan của Nhà trường tại các cuộc họp giao ban tháng [H08.1.003] và hội nghị tổng kết năm [H04.3.002], qua hệ thống hành chính điện tử Egov, mạng văn phòng nội bộ, đăng tải trên Website, Facebook của Trường, gửi Email đến các đối tác, đưa vào trong bài phát biểu của lãnh đạo Trường trong lễ khai giảng năm học mới, trong bài phát biểu trên các phương tiện truyền thông, trong tờ rơi giới thiệu về Trường hoặc thông qua việc gửi các KH, thông báo đến các đơn vị liên quan [H08.1.004].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện**

### **1. Mô tả**

#### **Các hoạt động đối ngoại trong nước:**

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường đã thúc đẩy triển khai các hoạt động đối ngoại thông qua hoạt động liên kết đào tạo, bồi dưỡng với các đơn vị kí kết: 05 hợp đồng đào tạo hệ liên thông theo hình thức vừa làm vừa học [H08.2.001]; 11 hợp đồng bồi dưỡng chuẩn kỹ năng CNTT theo Thông tư 03 của Bộ thông tin và truyền thông với Sở Nội vụ cho CB các đơn vị trong tỉnh [H08.2.002]; 28 hợp đồng với các đối tác khác nhau để đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong tỉnh Thái Bình [H08.2.003] và dạy nghề may công nghiệp cho phạm nhân nữ tại trại giam Nhà Tầu thành phố Điện Biên [H08.2.004]. 368 hợp đồng thỉnh giảng với các GV đến từ các viện nghiên cứu, các trường Trung học phổ thông, CĐ, ĐH, các sở, ban, ngành, các DN và hiệp hội để giảng dạy, tập huấn cho SV, CBGV-NV trong toàn trường [H08.2.005].

Trong hoạt động hợp tác về lĩnh vực KHCN, Nhà trường ký kết chương trình phối hợp hoạt động KHCN với Sở KHCN Thái Bình [H08.2.006] để cùng hỗ trợ trong hoạt động KHCN; thực hiện thành công 09 đề tài cấp tỉnh/ngành [H08.2.007]; hợp tác với công ty TNHH thương mại dịch vụ Minh Phú thực hiện thành công đề tài cấp quốc gia “Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý tổng hợp đới bờ phục vụ phát triển bền vững vùng duyên hải Bắc Bộ - thí điểm tại tỉnh Thái Bình” [H08.2.008]; hợp tác với công ty TNHH Khang Hiền để thực hiện thành công đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu, thiết kế, lắp đặt hệ thống điều khiển thông minh tưới một số loại cây trồng”, mã số đề tài: TB-CT/CN06/19 [H08.2.009]; hợp tác với công ty công ty TNHH Phương Nam để thực hiện thành công đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống tự động kiểm soát chất lượng nguồn nước để nâng

cao năng suất, chất lượng nuôi tôm thẻ chân trắng” mã số: TB-CT/CN04/20 [H08.2.009]; ký 03 giấy xác nhận hợp tác với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh để hỗ trợ thực hiện đề tài cấp quốc gia “Nghiên cứu ứng dụng chuyển đổi số và công nghệ của công nghiệp 4.0 phục vụ quản lý, khai thác tài nguyên, môi trường vùng bờ, thí điểm tại 3 tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình” thuộc chương trình KH&CN KC-4.0/19-25 [H08.2.009]. Ký 2 xác nhận phối hợp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu với Viện điều khiển và tự động hóa Trường ĐH Bách khoa Hà Nội và trung tâm thông tin lưu trữ và Viện tài nguyên môi trường Quốc gia Cục CNTT và dữ liệu tài nguyên môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam [H08.2.009]. Ký kết 25 hợp đồng với các công ty trong và ngoài tỉnh để đưa GV, SV đi thực tế trải nghiệm [H08.2.010].

Nhà trường còn thực hiện ký 5 hợp đồng dịch vụ với các cơ quan, tổ chức ngoài trường như coi thi, chấm thi, cho các kì thi nâng ngạch chuyên viên chính của UBND Tỉnh Thái Bình, phối hợp với Sở GDĐT tổ chức kỳ thi tuyển sinh THPT chuyên, thi tốt nghiệp THPT [H08.2.011].

#### **Hoạt động HTQT:**

Nhà trường đón và làm việc với 14 đoàn khách nước ngoài như: Trường Nhật ngữ Sendai, Trường Nhật ngữ Tokyo JE (Nichiei Gakuin), Nhật Bản; trung tâm quan hệ quốc tế của Trường ĐH Y khoa Sahmyook, Hàn Quốc; hiệp hội thương mại Đài Loan, ĐH công nghệ Chihlle - Đài Loan, nghiệp đoàn Tokai Management Center, Nhật Bản; đại diện Tập đoàn HVR International, CHLB Đức; đại diện Sở Giáo dục - Thể thao, Sở Ngoại vụ và BGH Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh U-đôm-xay, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; 05 trường ĐH của Liên bang Nga [H08.2.012][H08.2.013]. Ký kết 6 biên bản ghi nhớ hợp tác về hỗ trợ đào tạo và trao đổi người học với các đối tác nêu trên [H08.2.014].

- Hoạt động hợp tác đào tạo:

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã kết hợp với Sở Nội vụ tỉnh Thái Bình tổ chức thành công 11 lớp với 1576 học viên tham gia học bồi dưỡng chứng chỉ chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT theo Thông tư 03 [H08.2.015]. Kết hợp với 2 đơn vị: Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường ĐH kinh tế quốc dân tổ chức thành công 5 lớp ĐH hệ vừa làm vừa học, ĐH liên thông các ngành: ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Luật với 174 học viên [H08.2.016]. Kết hợp với 28 đơn vị tổ chức thành công 37 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lớp huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động với 1192 học viên tham gia, kết hợp với trại giam Nhà Tầu Thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên mở 01 lớp giảng dạy kiến thức may công nghiệp với 210 phạm nhân tham gia [H08.2.002]. Kết hợp với 03 đơn vị (văn phòng Văn hóa Kinh tế Đài Bắc tại Hà Nội, Trường Nhật ngữ Sendai, Nhật Bản, công ty Cổ phần TMDV Việt Nhật) tổ chức thành công 06 lớp đào tạo tiếng Nhật, 07 lớp tiếng Trung với tổng số 333 học viên [H08.2.017].

- Trao đổi GV, người học:

Trong 5 năm, Nhà trường cử 17 đợt với 51 GV tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn tại các huyện của tỉnh Thái Bình và dạy nghề may cho phạm nhân tại trại giam

Nà Tầu tỉnh Điện Biên [H08.2.018]. Năm 2016, Nhà trường cử 12 CB tham gia lớp tập huấn về ĐBCL đào tạo tại ĐH Quốc gia Hà Nội [H08.2.019]; tháng 4/2016, Nhà trường cử 50 CBGV tham gia lớp bồi dưỡng về kỹ năng quản trị trường ĐH do trung tâm Dự báo và phát triển nguồn nhân lực, ĐH Quốc gia Hà Nội tổ chức tại Trường ĐHTB [H08.2.019]. Tháng 6/2016 Nhà trường cử 136 GV tham gia lớp 01 lớp bồi dưỡng chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên ĐH, CĐ do Trường ĐH Sư phạm I Hà Nội tổ chức học tại trường ĐHTB [H08.2.019]. Từ tháng 11/2019 - 12/2019, Nhà trường kết hợp với học viện Quản lý giáo dục tổ chức thành công 01 lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp GV chính (hạng II) với 52 GV của Trường ĐHTB tham gia [H08.2.020]. Năm 2020, Nhà trường cử 5 GV tham gia học lớp KĐV do trung tâm Kiểm định của ĐH Quốc gia Hà Nội tổ chức [H08.2.020]; Cử 7 GV tham gia hội đồng nghiệm thu, đánh giá đề tài cấp tỉnh do Sở KH&CN mời [H08.2.020].

Nhà trường đã đón 02 GV Nhật Bản và 03 giáo viên Đài Loan đến giảng dạy tiếng nước ngoài cho SV [H8.2.021]; đón 39 CB, chuyên gia quốc tế đến thăm quan và làm việc tại Trường [H08.2.021]; cử 02 GV của Trường đi học tập tại nước ngoài [H08.2.022]; cử 02 đoàn (12 người) đi công tác, học tập tại nước ngoài [H08.2.022].

Từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường tổ chức thành công cho 2007 lượt SV đi thực tập trải nghiệm tại các công ty, DN như: Cannon, LG, Honda, Samsung [H08.2.023]; tổ chức cho 1787 SV đi thực tập nghề nghiệp cuối khóa tại các đơn vị trong và ngoài tỉnh phù hợp với ngành nghề được đào tạo, như công ty: Cannon, LG, Bảo Hưng, TAV, công ty may Hưng Nhân, công ty may Newstars, công ty đóng tàu Thái Bình Dương, công ty dầu mỡ Quân Sen, ngân hàng thương mại cổ phần An Bình... [H08.2.024]; Trường kí kết hợp đồng cung ứng 25 SV đi thực tập, thực tập sinh và kĩ sư làm việc tại Nhật [H08.2.025]. Tuy nhiên, số lượng CBGV, SV của Trường được tham gia vào các hoạt động trao đổi với các đối tác trong nước và nước ngoài còn hạn chế; nội dung, hình thức trao đổi chưa đa dạng.

Chính sách, chủ trương của Nhà trường để phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ đối tác trong nước được thể hiện thông qua việc ban hành CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.002]; CLPT và KH thực hiện CLPT trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003]. ĐU, BGH chỉ đạo việc phát triển mạng lưới các đối tác thông qua các cuộc họp ĐU, họp giao ban hàng tháng [H08.1.003], tổng kết năm học [H04.3.002]. Thực hiện mở rộng và phát huy hiệu quả các CTĐT [H08.2.005]; hoạt động hợp tác với DN [H08.2.010]; thiết lập các mối quan hệ đào tạo và NCKH liên kết với các đối tác nước ngoài [H18.2.012], phối hợp với các đối tác thường xuyên tổ chức, cử GV, SV tham gia các hội nghị, hội thảo [H08.2.019]. Song song với việc thực hiện các KH đối ngoại cụ thể, Nhà trường còn kịp thời động viên, khen thưởng GV là tác giả, đồng tác giả của các bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín [H07.1.007].

Về chính sách, chủ trương của Nhà trường để phát triển mạng lưới, mối quan hệ, đối tác nước ngoài được triển khai thực hiện thể hiện: thông qua việc ban hành CLPT và

KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.002], trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003]; trong quy chế chi tiêu nội Trường [H07.1.007]; trong KH công tác hằng năm của Trường [H01.1.018]; trong KH hoạt động HTQT Trường ĐHTB [H08.2.026], cụ thể như: có các chính sách hỗ trợ các chuyên gia nước ngoài đến làm việc và công tác tại Trường, các CBGV đi công tác và học tập tại nước ngoài [H07.1.007].

## **2.Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát**

#### **1. Mô tả**

Việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước được các đơn vị rà soát, đánh giá định kỳ 2 năm 1 lần [H08.3.001]. Các đơn vị có hoạt động hợp tác với các đối tác trong nước sẽ theo dõi và báo cáo tiến độ, kết quả đạt được tại các báo cáo tổng kết năm học và đề xuất các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế của quá trình hợp tác [H08.3.001]. Nhà trường tổ chức họp rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác trong nước định kỳ 2 năm 1 lần [H08.3.001]. Nhà trường cũng tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đối ngoại của Trường [H08.3.001].

Từ việc rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước, Nhà trường đã điều chỉnh CLPT trường vào năm 2018 theo Quyết định số 791/QĐ-ĐHTB, ngày 17/12/2018 [H01.1.003] để phù hợp với tình hình thực tế. Ban hành quy chế quản lý hoạt động đối ngoại Trường ĐHTB số 399a/QĐ-ĐHTB ngày 06/6/2018 để quản lý hoạt động đối ngoại của Trường [H08.1.002].

Việc đánh giá, rà soát hoạt động hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ ngoài nước được thể hiện qua báo cáo hoạt động HTQT của phòng QLKH&HTQT hằng năm và sau mỗi hoạt động hợp tác [H08.3.003]. Ngoài ra, định kỳ hằng năm Trường có báo cáo về hoạt động HTQT gửi Sở Ngoại vụ, UBND tỉnh [H08.3.003].

Đến nay, Nhà trường chưa phát hiện bất kỳ vi phạm nào trong hoạt động đối ngoại giai đoạn 2016 - 2020. Nhà trường đã nhận được Huân chương lao động hạng 2, bằng khen của Bộ GDĐT, của UBND tỉnh, giấy khen của công an tỉnh [H08.3.004]

## **2.Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD**

#### **1.Mô tả**

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường đã có sự phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại một cách rõ rệt. Cụ thể: số lượng đối tác tăng từ 60 đối tác năm 2016 lên 92 đối tác năm 2020 [H08.4.001]. Trong đó đối tác quốc tế tăng từ 03 đối tác năm 2016 lên 06 đối tác năm 2020 [H08.4.001]. Số lượng đoàn vào tăng từ 120 đoàn năm 2016 lên 284 đoàn 2020 [H08.4.002].

Số lượng đoàn ra, đoàn vào tăng trong những năm qua [H08.4.002] cũng thể hiện được những nỗ lực và thành quả của Nhà trường trong công tác phát triển mở rộng mạng



lưới hợp tác cũng như cải thiện các mối quan hệ với các đối tác, đặc biệt là những đối tác trọng tâm. Qua bảng thống kê tổng hợp số lượng đối tác NCKH [H08.4.003]; bảng tổng hợp GV dự hội thảo và tham gia viết bài trong hội thảo do các đơn vị khác tổ chức, bài đăng tạp chí trong và ngoài nước [H08.4.004]; danh sách GV tham gia khóa tập huấn về ĐBCL qua các năm [H08.4.004]; danh sách các DN hợp tác qua các năm [H08.4.005]; danh sách SV đi thực tập trải nghiệm, thực tập tốt nghiệp tại DN các năm [H08.4.006]; danh sách các hoạt động thiện nguyện của Công đoàn, ĐTN các năm có thể thấy các đối tác của Nhà trường không ngừng tăng lên [H08.4.006]; danh sách CB tham gia công tác tuyển sinh tại các địa phương trong và ngoài tỉnh [H08.4.007]; danh sách học viên các lớp tiếng Trung và tiếng Nhật [H08.4.008]; danh sách SV được trao học bổng của các tổ chức trong và ngoài nước [H08.4.009].

Nhà trường thực hiện các biện pháp cải tiến các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại:

Đối với quan hệ hợp tác DN trong nước: Nhà trường tăng cường mở rộng hợp tác với các công ty, DN trên địa bàn tỉnh Thái Bình và các tỉnh lân cận nhằm tạo cơ hội thực hành, thực tập cho GV, học viên và SV cũng như đẩy mạnh việc xã hội hóa trong hoạt động GDĐT của Trường. Cụ thể: từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường đã thực hiện các ký kết hợp tác với 460 cá nhân, đơn vị, DN, các công ty trong và ngoài nước [H08.4.001]. Con số này không ngừng tăng lên qua các năm [H08.4.001].

Đối với hoạt động tuyển sinh: Nhà trường cải tiến quan hệ hợp tác thông qua việc cử CB làm việc trực tiếp với các CSGD đào tạo trong nước, các trường THPT trong và ngoài tỉnh [H08.4.007]; xây dựng KH tuyển sinh và triển khai gửi thông báo tuyển sinh đến các cơ quan, đơn vị, DN trên địa bàn tỉnh [H13.1.001]; từ năm 2017, Nhà trường thực hiện cử các nhóm CB tuyển sinh đến các trường THPT trong cuộc họp phụ huynh cuối năm để quảng bá tuyển sinh đến phụ huynh và học sinh các lớp 12 của một số trường THPT trên địa bàn tỉnh và một số trường ngoài tỉnh [H08.4.007].

Đối với HTQT: nhằm cải thiện quan hệ hợp tác, một số chương trình ký kết đã được Nhà trường tích cực triển khai thực hiện. Ví dụ như: triển khai mở các lớp đào tạo tiếng Nhật và tiếng Trung cho SV trong trường và lao động tại một số DN trong tỉnh [H08.4.008], tích cực tìm kiếm nguồn hỗ trợ từ các quỹ học bổng nước ngoài [H08.4.009];.

Trường cử CBGV, SV Nhà trường tham dự các cuộc thi NCKH kỹ thuật trong và ngoài tỉnh, đạt được nhiều thành tích cao [H08.4.010].

Lãnh đạo Nhà trường cũng như các đơn vị chức năng trong Trường luôn tích cực tìm các giải pháp cải thiện quan hệ hợp tác với các đối tác; tích cực tham gia vào mạng lưới các trường ĐH trong tỉnh và toàn quốc. Trường là thành viên hiệp hội các trường ĐH và CĐ Việt Nam, thành viên khối thi đua các trường ĐH và CĐ tỉnh Thái Bình, thành viên hiệp hội các trường đào tạo ngành Tài chính ngân hàng [H08.4.011].

## ***2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7***

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:**

#### ***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

ĐU, BGH Trường ĐHTB chú trọng, tăng cường mở rộng quan hệ đối ngoại, có KH phát triển đối tác và các mối quan hệ đối ngoại rõ ràng, cụ thể, minh bạch, có hệ thống và đúng quy định; có chiến lược và chính sách phát triển hoạt động đối ngoại được thực hiện theo KH hoạt động ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời có quy chế, quy định trong hoạt động HTQT.

Nhà trường đã kí và thực hiện nhiều biên bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác với các đối tác trong hoạt động đối ngoại.

Các công tác hợp tác đối ngoại thường xuyên được rà soát và không có vi phạm nào trong quá trình xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác.

Các hoạt động quan hệ HTQT của Trường bước đầu có hiệu quả. Nhà trường mời các chuyên gia sang giảng dạy, trao đổi học thuật với CBGV trong Nhà trường, đã tạo môi trường tốt cho CBGV tiếp cận với các hoạt động quốc tế.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Số lượng CBGV, SV của Trường được tham gia vào các hoạt động trao đổi với các đối tác trong ngoài nước còn hạn chế; nội dung, hình thức trao đổi chưa đa dạng.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Từ năm học 2021 - 2022, ĐU, BGH sẽ xây dựng KH, chiến lược về hoạt động trao đổi, phát triển mạng lưới đối tác trong nước và quốc tế nhằm tạo ra nhiều cơ hội cho CBGV, SV tham gia.

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>	<b>4.75</b>
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	5
Tiêu chí 8.3	5
Tiêu chí 8.4	4

## **LĨNH VỰC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG.**

### **Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong**

**Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.**

#### **1. Mô tả**

Từ khi được nâng cấp thành trường đại học, Nhà trường đã thành lập phòng Thanh tra - Kiểm định chất lượng theo Quyết định số 268/QĐ-ĐHTB ngày 29/9/2012 [H09.1.001(1)] để thực hiện nhiệm vụ ĐBCL. Ngày 10/8/2015, Nhà trường ban hành Quyết định số 421/QĐ-ĐHTB về việc tạm thời thành lập phòng KT&ĐBCLĐT [H09.1.001(2)]; đến 26/4/2016 Nhà trường ban hành Quyết định số 217/QĐ-ĐHTB về việc thành lập phòng KT&ĐBCLĐT [H09.1.001(3)]. Hiện nay, phòng KT&ĐBCLĐT có 06 CB, bộ phận ĐBCL có 03 CB, trong đó có 01 trưởng bộ phận ĐBCL, 02 chuyên viên [H09.1.002]; Các CB trong phòng được sắp xếp vị trí việc làm phù hợp với chức năng,

nhiệm vụ của đơn vị [H09.1.003]. Các CB, chuyên viên các đơn vị trong Trường đều được đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về công tác ĐBCL [H09.1.004]. Hai CB của phòng KT&ĐBCLĐT (01 trưởng phòng, 01 trưởng bộ phận ĐBCL) đã có chứng chỉ KĐV, trưởng bộ phận ĐBCL có thẻ KĐV [H09.1.005]; có 11 lượt CB, chuyên viên phòng được tham gia các lớp tập huấn về KĐCL và được cấp chứng chỉ [H09.1.006]; để học hỏi kinh nghiệm KĐCL từ thực tiễn, Nhà trường cử hai CB chuyên trách tham gia quan sát viên ĐGN cấp CTĐT tại Trường ĐH Điều Dưỡng Nam Định tháng 01/2019 [H09.1.007(1)]; 01 CB tham gia quan sát viên ĐGN cấp CSGD tại trường ĐH Yersin Đà Lạt từ 19/8 - 25/8/2020 [H09.1.007(2)]. Ngoài ra, CB, chuyên viên của phòng còn tham dự nhiều hội thảo, hội nghị về công tác ĐBCL và KĐCLGD [H09.1.006(1)][H09.1.008].

Hệ thống ĐBCL Trường được thiết lập, có trưởng bộ phận chuyên trách về ĐBCL thuộc phòng KT&ĐBCLĐT, có đủ CB để thực hiện tốt chức năng của phòng.

Cùng với sự phát triển và yêu cầu của công tác kiểm định chất lượng, Trường thành lập hệ thống ĐBCL nội bộ theo Quyết định số 509/QĐ-ĐHTB ngày 25/8/2018 [H09.1.009(1)]; Quyết định số 59/QĐ-ĐHTB về việc điều chỉnh hệ thống ĐBCL nội bộ [H09.1.009(2)] để phù hợp với thực tiễn Nhà trường cũng như tiêu chuẩn KĐCLGD và hướng đến mục tiêu đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng mọi hoạt động chính yếu của trường đáp ứng tốt TNSM và mục tiêu chất lượng đề ra. Ngày 28/8/2018, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCLGD với 25 thành viên [H09.1.010(1)], cơ cấu hội đồng gồm có chủ tịch hội đồng (Hiệu trưởng Nguyễn Thị Kim Lý, Bí thư Đảng bộ), phó chủ tịch hội đồng (phó Hiệu trưởng Trần Thị Hòa), thư ký hội đồng (bà Đỗ Thu Hằng, trưởng phòng KT&ĐBCLĐT) và các thành viên đại diện lãnh đạo của tất cả các đơn vị, tổ chức đoàn thể, người học trong Trường; Nhà trường có các quyết định điều chỉnh nhân sự hội đồng [H09.1.010(2,3)] để phù hợp với thực tiễn. **Mạng lưới ĐBCLGD nội bộ được thành lập theo Quyết định 512/QĐ-ĐHTB [H09.1.011(1)], gồm các tổ ĐBCL thuộc các đơn vị trực thuộc trường, mỗi tổ có 01 đến 03 CB chuyên trách công tác ĐBCL của đơn vị (trong đó có trưởng hoặc phó đơn vị là tổ trưởng), để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của hệ thống ĐBCL nội bộ Trường; tùy theo tình hình thực tiễn, Nhà trường có những điều chỉnh nhân sự mạng lưới kịp thời, phù hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ của hệ thống [H09.1.011(2,3)].** Nhà trường phân công 01 đồng chí trong BGH phụ trách công tác ĐBCL của Trường, trực tiếp phụ trách phòng KT&ĐBCLĐT, công tác ĐBCL bên trong Trường [H09.1.012].

Phòng KT&ĐBCLĐT thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị ban hành bởi Quyết định số 266/QĐ-ĐHTB ngày 26/4/2017 [H03.1.015-tr10,11] và được điều chỉnh theo Quyết định số 918/QĐ-ĐHTB ngày 24/12/2020 về quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường ĐHTB [H03.3.001-tr13,14]. **Trong Quy định về hoạt động ĐBCLGD Trường ĐHTB đã quy định cụ thể: mạng lưới ĐBCL nội bộ Trường thực hiện các nhiệm vụ được quy định cụ thể tại điều 8 [H09.1.013(1)][H09.1.013(2)-Đ16]. Nhiệm vụ của lãnh đạo, quản lý, GV, nhân viên và người học tham gia công tác ĐBCL theo quy định [H09.1.013(1)-điều 4][H09.1.013(1)-điều 17];** phòng KT&ĐBCLĐT có chức năng tham mưu, giúp việc cho BGH triển khai các

hoạt động ĐBCL của Nhà trường theo quy định của luật Giáo dục và quy định của Bộ GDĐT, của Trường [H09.1.013(1)-điều 6][H09.1.013(2)-điều 15]; bên cạnh đó, các khoa/phòng/ban/trung tâm thực hiện ĐBCL tại đơn vị đối với các lĩnh vực và các hoạt động do đơn vị phụ trách [H09.1.013(1)-điều 7,8]. Mạng lưới ĐBCL Trường còn thực hiện các nhiệm vụ theo quy định và sự phối hợp trong mạng lưới nhân sự của hệ thống ĐBCL nội bộ, ban hành Quyết định số 109/QĐ-ĐHTB ngày 20/2/2020 [H09.1.014].

Như vậy, cấu trúc tổ chức về hoạt động ĐBCL Trường được thống nhất từ cấp trường đến cấp đơn vị, mạng lưới ĐBCL nội bộ Trường ĐHTB được thiết lập ở tất cả các đơn vị trực thuộc đáp ứng mục tiêu của chính của hệ thống.

Căn cứ chiến lược và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến 2030 ban hành theo Quyết định số 646/QĐ-ĐHTB ngày 09/11/2015 [H01.1.002(1)] với mục tiêu ưu tiên đầu tư tăng cường các điều kiện ĐBCL đào tạo, NCKH; chiến lược và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến 2030 ban hành theo Quyết định số 791/QĐ-ĐHTB ngày 17/12/2018 [H01.1.003(1)], trong đó cụ thể các mục tiêu về xây dựng phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ, xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL nội bộ, KĐCL và phát triển văn hóa chất lượng trong nội bộ Trường. Nhà trường ban hành chiến lược và KH thực hiện chiến lược ĐBCL Trường ĐHTB giai đoạn 2019 - 2021, tầm nhìn đến 2030 theo Quyết định số 813/QĐ-ĐHTB ngày 28/12/2018 [H09.1.016], trong đó đã đề ra các giải pháp ĐBCL và chỉ số thực hiện theo năm. Trường còn ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng ĐBCLGD Trường ĐHTB [H09.1.017] để quy định cụ thể hơn về các hoạt động ĐBCL. Để hướng dẫn thực hiện ĐBCL, Nhà trường xây dựng kế hoạch ĐBCL hằng năm theo hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng [H09.1.018] có phân công công việc theo đơn vị, cá nhân phụ trách và thời gian thực hiện. Nhà trường ban hành các quy định, hướng dẫn: Quy định về hoạt động ĐBCLGD Trường ĐHTB theo Quyết định số 583/QĐ-ĐHTB ngày 20/9/2018 [H09.1.013(1)], có điều chỉnh theo Quyết định số 539a/QĐ-ĐHTB ngày 12/10/2019 để phù hợp với tình hình mới và thực tiễn Nhà trường [H09.1.013(2)], quy định này hỗ trợ hiệu quả các hoạt động ĐBCL; trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB [H03.1.009], tại Chương VI, Điều 36,37,38 trang 27,28 cũng đã quy định rõ trách nhiệm của Trường về hoạt động ĐBCL và KĐCL giáo dục. Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành quy định về việc lưu trữ và cung cấp minh chứng phục vụ công tác TĐG Trường ĐHTB [H09.1.019(1)], hướng dẫn lưu trữ minh chứng phục vụ cho công tác KĐCL [H09.1.019(2)]; đồng thời Trường ban hành Quy định về hệ thống ĐBCL nội bộ Trường ĐHTB theo Quyết định số 819/QĐ-ĐHTB ngày 31/12/2018 [H09.1.020], trong đó quy định rõ mục đích, vai trò và trách nhiệm của hệ thống ĐBCL nội bộ Trường. Đặc biệt, để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động ĐBCL, Nhà trường ban hành Quy định về hoạt động ĐBCLGD Trường ĐHTB theo Quyết định số 583/QĐ-ĐHTB ngày 20/9/2018 [H09.1.013(1)], quy định này có điều chỉnh vào tháng 10/2019 để phù hợp với thực tiễn của Trường [H09.1.013(2)].

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường ban hành các văn bản phục vụ công tác ĐBCL đầy đủ, hướng dẫn thực hiện cụ thể, hỗ trợ hiệu quả cho công tác ĐBCL của Trường.

**Nhà trường chú trọng công tác phát triển đội ngũ**, tạo điều kiện cho CB chuyên trách ĐBCL, CB các đơn vị tham dự các khóa tập huấn, hội thảo về ĐBCL. Đến nay, có 05 CB có chứng chỉ KĐV, trong đó có 02 phó hiệu trưởng, 01 phó trưởng phòng Đào tạo, 01 trưởng phòng KT&ĐBCLĐT, 01 trưởng bộ phận ĐBCL [H09.1.021]; 01 CB có thẻ KĐV [H09.1.022]; 02 CB có chứng chỉ tập huấn về “Tăng cường năng lực hệ thống ĐBCLGD bên trong trường ĐH” [H09.1.023]; 01 CB tham gia khóa tập huấn “Nâng cao năng lực quản trị ĐH đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT” do trung tâm KĐCLGD đại học Quốc gia Hà Nội [H09.1.024]; 02 CB có chứng chỉ tham gia khóa tập huấn tự đánh giá và viết báo cáo TĐG phục vụ kiểm định chất lượng CSGD theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT tháng 8/2019 [H09.1.025]; 04 CB có chứng chỉ tham gia tập huấn về phát triển CTĐT, xây dựng CDR tháng 10/2020 [H09.1.026]; 03 CB tham gia tập huấn về viết báo cáo tự đánh giá CTĐT tháng 10/2020, được cấp chứng chỉ [H09.1.027]; 02 CB chuyên trách tham gia quan sát viên đánh giá ngoài CTĐT tại trường ĐH Điều dưỡng Nam Định từ ngày 04/01/2019 đến 07/01/2019, được cấp chỉ [H09.1.028 (1,2)]; 01 trưởng phòng KT&ĐBCLĐT tham gia quan sát viên đánh giá ngoài CSGD tại Trường ĐH Yersin Đà Lạt từ ngày 19/8/2020, đến 25/8/2020 được cấp chứng chỉ [H09.1.028(3)]; 35 CB thuộc hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách, chuyên viên phòng KT&ĐBCLĐT tham dự khóa tập huấn phát triển kỹ năng tự đánh giá CSGD theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GDĐT và được cấp chứng chỉ [H09.1.029].

Như vậy, Trường có 05 CB có chứng chỉ KĐV, 01 CB có thẻ KĐV, 48 CB có chứng chỉ tham gia tập huấn chuyên môn về ĐBCL đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, tiêu chí và hỗ trợ tốt cho hoạt động ĐBCL của Nhà trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chất lượng, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của CSGD**

### **1. Mô tả**

Trong CLPT và KH thực hiện CL phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020 đã xác định chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động ĐBCL cho giai đoạn 2015 - 2020. Trong đó, Trường sẽ thực hiện đánh giá ngoài CSGD trong năm 2020. Bên cạnh đó, chiến lược cũng xây dựng KH **phát triển đội ngũ làm công tác ĐBCL như**: tập huấn, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác của CB, chuyên viên các phòng, ban trong đó có đội ngũ phụ trách ĐBCL [H01.1.002(1)].

Trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021 tiếp tục xác định chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động ĐBCL cho giai đoạn 2018 - 2021 [H01.1.003(1)]. Đối với bản KH chiến lược này, Nhà trường điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, hệ thống các giá trị cốt lõi, xây dựng triết lý giáo dục, với các chỉ số thực hiện chính về ĐBCL: hoàn thiện cơ cấu tổ chức và xây dựng đội ngũ; phát

triển tài chính và CSVC; về đào tạo và bồi dưỡng; hoạt động khoa học, công nghệ; kết nối và PVCD; **công tác quản trị Nhà trường và hệ thống ĐBCL nội bộ.**

Để xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong, thực hiện KĐCL cấp CSGD, cấp CTĐT, ngày 28/12/2018, hiệu trưởng đã ban hành chiến lược và KH thực hiện ĐBCLGD của Trường ĐHTB, giai đoạn năm 2018 - 2021. Chiến lược này đã xác định các mục tiêu cụ thể như: hoàn chỉnh hệ thống ĐBCL nội bộ, hoàn thành công tác kiểm định chất lượng CSGD, xây dựng và phát triển CTĐT theo hướng chuẩn quốc gia, tự đánh giá ít nhất 02 CTĐT. Chiến lược ĐBCL thể hiện rõ chính sách ĐBCL của Trường: “*cam kết cải tiến liên tục để có khả năng cung cấp các dịch vụ có chất lượng, đảm bảo mức độ hài lòng cao nhất đối với các bên liên quan*” [H09.1.016] cụ thể: chiến lược ĐBCL thể hiện rõ các mục tiêu cần đạt về ĐBCL: (1) *xây dựng hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong*; (2) *kiểm định chất lượng CSGD, kiểm định chất lượng CTĐT theo chuẩn quốc gia và khu vực*; (3) *khảo sát các bên liên quan về các hoạt động trường*; (4) *xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong Nhà trường*. Trong bản chiến lược ĐBCL đã chỉ rõ nhiệm vụ các bên liên quan [H09.1.016 (mục 6)] gồm nhiệm vụ của: lãnh đạo Trường; Hội đồng ĐBCLGD; phòng KT&ĐBCLĐT; các CB mạng lưới ĐBCL nội bộ; GV, nhân viên, người học; các tổ chức xã hội, các khoa/phòng/ban/trung tâm trực thuộc Trường. Kế hoạch ĐBCL Trường ĐHTB đưa ra các hoạt động cụ thể, trong đó có thúc đẩy công tác ĐBCL với các mốc thời gian và đơn vị thực hiện [H09.1.016(tr 7,8,9)] cụ thể: khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV trong các học kỳ do phòng KT&ĐBCLĐT chủ trì, các khoa phối hợp; rà soát điều chỉnh CTĐT do phòng Đào tạo chủ trì, các khoa phối hợp được thực hiện 2 năm/lần; hoạt động TĐG cấp CSGD, CTĐT do hội đồng TĐG chủ trì... Kế hoạch ĐBCL Trường xác định hoạt động tập huấn để phát triển năng lực đội ngũ cán bộ ĐBCL [H09.1.016(tr 8)], cụ thể: năm 2019 “*cử 05 CB tham dự khóa đào tạo kiểm định viên KĐCLGD*”, năm 2020 “*tập huấn tăng cường năng lực công tác ĐBCL*”. Để thực hiện mục tiêu chất lượng về ĐBCL, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch ĐBCL ngắn hạn [H09.1.018] triển khai thực hiện đồng bộ trong toàn Trường.

Nhà trường có CLPT và KH thực hiện CLPT trong từng giai đoạn, có chiến lược ĐBCL giai đoạn 2019 - 2021 cụ thể các mục tiêu, các giải pháp, KH thực hiện để thúc đẩy các hoạt động ĐBCL và KĐCL.

Nhà trường đã xây dựng Quy định về hoạt động ĐBCL nội bộ ban hành theo Quyết định số 583/QĐ-ĐHTB ngày 20/9/2019, **quy định này được điều chỉnh để phù hợp theo giai đoạn phát triển của Trường** [H09.1.013], trong đó đã xác định rõ các quy trình TĐG, sự tham gia của các bên liên quan đã góp phần thúc đẩy công tác ĐBCL.

Chiến lược phát triển Trường năm 2015 đã xác định các chính sách ưu tiên cho hoạt động ĐBCL như: hoàn thiện hệ thống ĐBCL; đạt chuẩn kiểm định chất lượng CSGD; hoàn thành KĐCL Trường; rà soát cập nhật CTĐT 2 năm/lần; nâng cao chất lượng đội ngũ GV, CB, lãnh đạo, quản lý; tăng cường các điều kiện ĐBCL đào tạo và NCKH đáp ứng nhu cầu xã hội; ban hành chính sách thu hút đội ngũ GV có trình độ cao; tăng cường HTQT về trao đổi GV và SV; tăng cường CSVC đảm bảo đồng bộ và hiện đại [H01.1.002(1).Tr22].

Chiến lược phát triển Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021 và tầm nhìn đến 2030 với nội dung ưu tiên cho hoạt động ĐBCL "*Tự đánh giá và đánh giá ngoài CSGD, CTĐT theo tiêu chuẩn chất lượng quốc gia*". Chiến lược xác định "rà soát và cải tiến tất cả các hoạt động của Trường theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD của Bộ GDĐT và xây dựng hoàn thiện hệ thống ĐBCLGD của Trường", đề cập đến ưu tiên cho hoạt động ĐBCL "Thực hiện công tác TĐG và kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT; thực hiện cải tiến sau đánh giá; xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng giáo dục"; nâng cao năng lực quản trị ĐH, xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL bên trong hiệu quả [H01.1.003(1)-tr36].

Chiến lược ĐBCL 2019 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định các chính sách ưu tiên cho công tác ĐBCL như: tập trung nguồn lực, tăng cường sự tham gia của các bên liên quan trong hoạt động ĐBCL, khuyến khích và tiếp nhận mọi sáng kiến cải tiến chất lượng, cam kết cải tiến liên tục để có mức độ hài lòng các bên liên quan tốt [H09.1.016 - tr4]; hoàn thiện hệ thống ĐBCL trên cơ sở chuyên môn hóa nhân sự mạng lưới ĐBCL nội bộ; rà soát đánh giá mức độ đạt chuẩn của các CTĐT; thực hiện công tác chuẩn bị kiểm định CSGD theo chuẩn quốc gia; đa dạng hoá nguồn lực tài chính cho các hoạt động ĐBCL; mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực NCKH... [H09.1.016].

Trong các kế hoạch ĐBCL hằng năm của Nhà trường đã xác định ĐBCL sẽ được ưu tiên lồng ghép và xuyên suốt trong mọi hoạt động của Nhà trường dựa trên cơ sở nguyên lý cải tiến thường xuyên, liên tục cập nhật các tiêu chuẩn chất lượng của Bộ GDĐT, cam kết cung cấp các CTĐT có chất lượng cao trên nguyên tắc liên tục đổi mới và hội nhập trong đào tạo [H09.01.018].

Để hỗ trợ công tác quản lý chung của Nhà trường, năm 2020, Trường đã ban hành sổ tay ĐBCL. Trong sổ tay ĐBCL đã hệ thống hoá tổng quan chính sách ĐBCL của Trường, hệ thống ĐBCL, quy trình ĐBCL, các quy trình quản lý các nguồn nhân lực của Trường, CTĐT, hệ thống đo lường phân tích cải tiến các hoạt động của Trường, cũng như quy định các công cụ giám sát, đánh giá cải tiến các hoạt động liên quan đến quá trình ĐBCL [H09.2.001].

Nhà trường xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm, trong đó cụ thể các chi phí hỗ trợ khuyến khích CB, GV đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ, mời chuyên gia tư vấn về công tác ĐBCL, có những chế độ đãi ngộ, vinh danh CBGV có trình độ cao. Hỗ trợ kinh phí cho CB làm công tác ĐBCL, TĐG [H09.2.002][H09.2.003].

Trong việc xây dựng CLPT Trường, chiến lược ĐBCL và các kế hoạch ĐBCL hằng năm, Nhà trường đã chú trọng đến các chính sách ưu tiên cho hoạt động ĐBCL, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường để thực hiện được mục tiêu giáo dục đề ra.

Trong quá trình triển khai xây dựng CLPT của Trường giai đoạn 2015 - 2020, giai đoạn 2018 - 2021, trong đó có mục tiêu chiến lược ĐBCL, Trường ĐHTB đã dựa trên bối cảnh thực tiễn hoạt động của Trường và khảo sát ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H01.1.005].

Khi xây dựng, triển khai chiến lược và kế hoạch ĐBCL năm 2018 cũng như triển

khai các hoạt động ĐBCL hằng năm, hoạt động TĐG, Nhà trường tổ chức họp, lấy ý kiến, và thống nhất trong hội đồng ĐBCLGD [H09.2.004]. Hằng năm; Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác ĐBCL, trong đó có ý kiến đóng góp về việc triển khai các hoạt động ĐBCL cũng như việc xây dựng KH ngắn hạn ĐBCL [H09.2.005]; trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL, Nhà trường đã tổ chức các đợt tập huấn cho toàn thể CBGV, CB chuyên trách về công tác ĐBCL [H09.2.006]; tổ chức hội nghị tổng kết công tác ĐBCL giai đoạn 2015 - 2020, định hướng nhiệm vụ trong những năm tiếp theo [H09.2.007]; **trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL**, Nhà trường đã xây dựng các KH khảo sát các bên liên quan hằng năm để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Trường [H09.2.008]. Trong quá trình thực hiện đề tài NCKH “Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường văn hóa và môi trường nhân văn nhằm xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng tại Trường ĐHTB”, phòng KT&ĐBCLĐT đã xây dựng KH và thực hiện các khảo sát đối với CBGV-NV và SV về các hoạt động ĐBCL [H09.2.009] để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược đề ra, làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến về công tác ĐBCL Nhà trường.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường đã triển khai các hoạt động ĐBCL với sự tham gia tích cực của toàn thể CBGV-NV và SV giúp việc thực hiện hoạt động ĐBCL đạt được mục tiêu chiến lược Nhà trường đề ra. Tuy nhiên việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về công tác ĐBCL chưa mở rộng đến nhiều đối tượng bên ngoài trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường đã xây dựng KH dài hạn về ĐBCL trong CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, với mục tiêu nâng cao chất lượng các hoạt động để thực hiện đạt KĐCL Trường theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT [H01.1.002], KH trung hạn về ĐBCL trong CLPT Trường giai đoạn 2018 - 2021 cũng ưu tiên, chú trọng cho mục tiêu kiểm định trường [H01.1.003]. Năm 2018, Nhà trường đã ban hành chiến lược và KH thực hiện chiến lược ĐBCL giai đoạn 2018 - 2021. Trong đó, tiếp tục khẳng định các mục tiêu trong CLPT Trường về công tác ĐBCL [H09.01.016]. Để thực hiện được KH dài hạn, trung hạn, Trường ĐHTB đã cụ thể hoá thành các KH hoạt động hằng năm, trong đó có mục tiêu, chỉ tiêu các hoạt động liên quan đến ĐBCL [H01.1.012]. Nhà trường cũng đã ban hành các kế hoạch ĐBCL hằng năm, trong đó, đã cụ thể các mục tiêu chất lượng cho các hoạt động chính yếu của Trường và mốc thời gian thực hiện cũng như phân công chi tiết các đơn vị chủ trì và các đơn vị phối hợp để hoàn thành các mục tiêu [H09.1.018], kế hoạch ĐBCL năm 2016 [H09.1.018(1)] thể hiện nhiệm vụ ĐBCL chính: công tác TĐG chất lượng giáo dục Trường ĐHTB, tuyên truyền văn hóa chất lượng các hoạt động của Trường, chuẩn bị các điều kiện để đánh giá ngoài CSGD; kế hoạch ĐBCL năm 2018 [H09.1.018(3)] chủ yếu thực hiện tốt kế hoạch ĐBCL của Bộ GDĐT; kiện toàn hệ thống ĐBCL nội bộ Trường; đưa các tiêu chí về KĐCL trường ĐHTB vào các hoạt động chuyên môn, tiến tới đạt chuẩn KĐCLGD đại học vào năm 2020. Kế hoạch



ĐBCL năm 2019 [H09.1.018(4)] với các nội dung chính yếu: hoàn thiện báo cáo tự đánh giá CSGD, cải tiến, khắc phục các tồn tại sau TĐG, nâng cao năng lực đội ngũ CB chuyên trách ĐBCL. Kế hoạch năm 2020 [H09.1.018(5)] tập trung cải tiến chất lượng, hoàn thiện báo cáo TĐG Trường giai đoạn 2016 - 2020, khắc phục các tồn tại để tăng các tiêu chí đạt chuẩn, thực hiện đánh giá ngoài CSGD.

Trường đã xây dựng các KH dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về công tác ĐBCL để cụ thể hóa mục tiêu CLPT Trường với các nội dung rõ ràng, phân công trách nhiệm các đơn vị thực hiện, thời gian thực hiện.

Các KH dài hạn, trung hạn về công tác ĐBCL của Trường đều được công khai trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản của Trường để toàn thể CBGV-NV và SV nắm được: Website: <http://tbu.edu.vn>; <https://mvp.thaibinh.gov.vn/>, [hcdt.tbu.edu.vn](http://hcdt.tbu.edu.vn). Đồng thời Nhà trường phổ biến, triển khai các hoạt động thực hiện chiến lược ĐBCL trong các hội nghị lớn của Nhà trường: tại hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động năm 2016, Nhà trường đã phổ biến, triển khai việc xây dựng và phát triển đội ngũ, mở ngành đào tạo, tăng cường CSVC, nguồn lực tài chính, tăng quy mô tuyển sinh, đẩy mạnh NCKH để thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2015 - 2020 [H09.3.001(1)]; tại hội nghị tổng kết công tác ĐBCL năm 2018 [H09.3.001(3)]; hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động năm 2019 [H09.3.001(4)], Nhà trường đã nhấn mạnh tập trung các nguồn lực, thực hiện các hoạt động để ĐBCL về đào tạo, NCKH, PVCĐ, thực hiện KĐCL Trường mà chiến lược ĐBCL giai đoạn 2019 - 2021 đề ra.

Đồng thời, Trường đã tổ chức hai đợt tập huấn nội bộ về công tác ĐBCL cho CBGV-NV toàn trường. Ngày 15/5/2018, Nhà trường mời chuyên gia KĐCL của trung tâm KĐCLGD hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam về tập huấn “Kỹ năng phân tích tiêu chí, viết báo cáo tự TĐG kiểm định chất lượng giáo dục ĐH” tại trường [H09.3.002(1)]; năm 2020, tổ chức lớp tập huấn “Phát triển kỹ năng tự đánh giá CSGD sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng ban hành theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT” tại Trường ĐHTB” cho 35 CBGV trong Nhà trường [H09.03.002(2)], tuy nhiên do tình hình dịch bệnh, nên công tác tập huấn thực hiện vào 4/2021. Bên cạnh đó, Nhà trường còn cử các CB tham gia các khóa đào tạo KĐV kiểm định chất lượng, các khóa tập huấn chuyên môn về ĐBCLGD tại Trường ĐH Quốc gia Hà Nội [H09.3.003].

Các hoạt động thực hiện chiến lược ĐBCL được phổ biến, triển khai rộng khắp đến toàn thể CBGV-NV toàn trường, tạo sự nhận thức sâu rộng, hỗ trợ tích cực việc thực hiện chiến lược ĐBCL đề ra.

Các KH hằng năm về công tác ĐBCL đều được công khai trên Website: <http://tbu.edu.vn>; <https://mvp.thaibinh.gov.vn/>, [hcdt.tbu.edu.vn](http://hcdt.tbu.edu.vn); Facebook ĐHTB; Zalo ĐHTB của Trường để toàn thể CBGV-NV nắm được. Bên cạnh đó, các kế hoạch ĐBCL được quán triệt trong các cuộc họp tổng kết công tác ĐBCL hằng năm [H09.3.004], cuộc họp giao ban [H09.3.005] để các trường đơn vị nắm rõ, sau đó phổ biến lại và triển khai thực hiện tại đơn vị [H09.3.006].

Trong quá trình hoạt động, các hoạt động về ĐBCL được Nhà trường thực hiện

thường xuyên, cụ thể như: định kỳ khảo sát lấy ý kiến đánh giá của các SV về hoạt động giảng dạy của GV [H09.3.007]; khảo sát SV về CSVC, về các hoạt động hỗ trợ/phục vụ học tập của Trường [H09.3.008]; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về CTĐT [H09.3.009]; khảo sát cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo của Trường [H09.3.010]; khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các DN về mức độ đáp ứng công việc của cựu SV Trường ĐHTB [H09.3.011]; về công tác quản lý, Nhà trường cũng định kì tổ chức khảo sát CBGV, NV về chế độ làm việc, chế độ lương thưởng, các chính sách phúc lợi, điều kiện CSVC phục vụ cho công việc [H09.3.012]; trực tiếp lấy ý kiến của SV trong buổi đối thoại hằng năm giữa BGH và SV [H09.3.013].

Đề hỗ trợ công tác ĐBCL của Nhà trường, năm 2020, Trường đã ban hành sổ tay ĐBCL [H09.2.001]. Sổ tay ĐBCL đã hệ thống hoá các nội dung liên quan đến ĐBCL (chính sách ĐBCL của trường, hệ thống ĐBCL, quy trình ĐBCL, các quy trình quản lý các nguồn nhân lực của trường, CTĐT...).

Nhà trường đã phổ biến và triển khai thực hiện ĐBCL thông qua nhiều hoạt động trong KH hằng năm để thực hiện được mục tiêu chiến lược ĐBCL đề ra.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai .**

### **1. Mô tả**

Nhà trường xây dựng hệ thống lưu trữ văn bản về các chính sách, hệ thống và các quy trình ĐBCL theo: *quy định về quản lý công tác văn thư, lưu trữ Trường ĐHTB* [H09.4.001(1)]; *quy định lưu trữ và cung cấp minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá* [H09.4.001(2)]; *hướng dẫn lưu trữ minh chứng phục vụ công tác TĐG* [H09.4.001(3)]. Hệ thống lưu trữ văn bản theo 2 hình thức (truyền thống, CSDL phần mềm chuyên dụng) lưu trữ tại bộ phận văn thư, trên các phần mềm quản lý, tại các đơn vị trong toàn trường [H09.4.002].

Các văn bản quản lý, CSDL về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của CSGD, sau khi số hoá: bản cứng được lưu trữ có hệ thống trong hộp tại bộ phận văn thư, các đơn vị; dưới dạng file mềm theo các folder tại máy tính của bộ phận văn thư, các đơn vị; trên <https://mvp.thaibinh.gov.vn/>, [hcdt.tbu.edu.vn](https://hcdt.tbu.edu.vn/), dịch vụ lưu trữ đám mây (Google Drive); lưu trữ trên máy chủ của trường; hệ thống văn bản được thường xuyên cập nhật, dễ tiếp cận [H09.4.003]. Tất cả các CBGV-NV đều được cấp quyền truy cập hệ thống để biết và thực hiện.

Trường có hệ thống lưu trữ văn bản, dữ liệu, thông tin ĐBCL đầy đủ, rõ ràng, dễ truy cập và được cập nhật liên tục.

Năm 2015, sau khi rà soát các mục tiêu chiến lược, đồng thời tiến hành lấy ý kiến của các bên liên quan về các CLPT của Trường ĐHTB [H01.1.007], Nhà trường đã ban hành CLPT Trường 2015 - 2020, trong đó có các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.

Trong quá trình thực hiện công tác ĐBCL, công tác TĐG, căn cứ yêu cầu các tiêu chuẩn, tiêu chí ĐBCL của Bộ GDĐT, các kế hoạch ĐBCL hằng năm [H09.1.018]; các báo cáo tổng kết công tác ĐBCL hằng năm [H09.4.004]; quy định rà soát hệ thống văn bản quản lý nội bộ tại Trường ĐHTB [H09.4.005] với mục đích của việc rà soát là “nhằm phát hiện những quy định trái pháp luật, mâu thuẫn chồng chéo, hết hiệu lực của văn bản quản lý nội bộ, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ văn bản quản lý nội bộ...”. Theo đó, Nhà trường ban hành các KH rà soát văn bản quản lý nội bộ của Trường ĐHTB [H09.4.006], với các nội dung: (1) thu thập, kiểm tra, rà soát hệ thống văn bản quản lý nội bộ hiện hành, (2) lập danh sách văn bản còn hiệu lực, hết hiệu lực, văn bản cần xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung, (3) nghiên cứu, xây dựng dự thảo văn bản mới, văn bản sửa đổi, bổ sung, (4) tổng hợp hệ thống văn bản quản lý nội bộ hoàn chỉnh”.

Năm 2018, Trường đã có thông báo số 219/TB-ĐHTB ngày 20/3/2018 về việc rà soát toàn bộ văn bản quản lý nội bộ của Trường [H09.4.007]. Trường tiến hành rà soát, đánh giá CLPT Trường giai đoạn 2015 - 2020, trong đó có rà soát đánh giá các kế hoạch và chỉ tiêu liên quan đến ĐBCL [H01.4.007(1)] và ban hành CLPT Trường giai đoạn 2018 - 2021 [H01.1.003]. Đồng thời đã tiến hành rà soát, đánh giá lại các hoạt động ĐBCL trước đây, để hoàn thiện hệ thống ĐBCL nội bộ [H09.4.008]. Trên cơ sở đó, ban hành chiến lược và KH thực hiện chiến lược ĐBCL [H09.1.016]; thành lập hội đồng ĐBCLGD [H09.4.009(1)] và các quyết định điều chỉnh nhân sự hội đồng ĐBCLGD theo thực tiễn của Trường [H09.4.009(2,3)]; tháng 8/2018 thành lập mạng lưới nhân sự ĐBCL nội bộ [H09.4.010 (1)] và có điều chỉnh nhân sự mạng lưới ĐBCL nội bộ cho phù hợp [H09.4.010(2,3)] ; ban hành quy định hoạt động ĐBCL [H09.4.011], văn bản quản lý hệ thống thông tin ĐBCL nội bộ [H09.4.012]; hệ thống các văn bản về so chuẩn, đối sánh [H09.4.013]; các quy định, quy trình về khảo sát các bên liên quan [H09.4.014]. Trong quá trình rà soát, Nhà trường còn ban hành lại văn bản về: quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị vào năm 2020 [H03.1.015]; quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB [H03.1.009]; chỉnh sửa ban hành quy chế đào tạo; 02 lần chỉnh sửa và cập nhật tất cả các CTĐT, quy chế chi tiêu nội bộ được cập nhật hằng năm; xây dựng các quy trình khảo sát các bên liên quan, hoàn thiện văn bản hội đồng TĐG, kế hoạch TĐG năm 2020, 08 văn bản được ban hành mới năm 2018... [H09.4.015]. Đặc biệt, năm 2020 Nhà trường đã công bố sổ tay ĐBCL [H09.2.001] trong đó thể hiện đầy đủ các chính sách chất lượng, hệ thống ĐBCL, các quy trình, thủ tục, hướng dẫn thực hiện ĐBCL mọi hoạt động của Trường. Kết quả rà soát thể hiện trong các báo cáo hằng năm của Nhà trường, các đơn vị [H09.4.016].

Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát, điều chỉnh các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.

Các chính sách, quy trình và thủ tục ĐBCL được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường qua các kênh thông tin: hệ thống văn bản đi đến của trường ĐHTB <https://mvp.thaibinh.gov.vn/>, [hcdt.tbu.edu.vn](http://hcdt.tbu.edu.vn) và trên nhóm Zalo ĐHTB theo từng đối tượng được cung cấp thông tin, hệ thống email cá nhân, trên Website của Nhà trường tại địa chỉ <http://tbu.edu.vn> [H09.4.003], qua các cuộc họp cấp đơn vị [H09.4.017], họp giao

ban cấp Trường [H09.4.018]; phổ biến đến người học qua các buổi sinh hoạt tuần công dân SV [H09.4.019].

Các chính sách, quy trình và thủ tục ĐBCL Nhà trường được phổ biến rộng rãi, công khai trong toàn Trường bằng nhiều hình thức. CBGV-NV và SV đều nắm được và thực hiện tốt các hoạt động ĐBCL Nhà trường triển khai.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của CSGD.**

### **1. Mô tả**

Các chỉ số KPIs phấn đấu được thể hiện trong bảng KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB trong từng giai đoạn và ứng với từng lĩnh vực [H09.5.001(1,2)], trong KH thực hiện chiến lược ĐBCL giai đoạn 2018 - 2021 tầm nhìn đến 2030 [H09.5.001(3)], Nhà trường đề ra hệ thống chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính về các hoạt động đến năm 2021. Cụ thể:

Về đội ngũ: đội ngũ CBGV đạt trình độ từ thạc sĩ 95%, trong đó trình độ tiến sĩ đạt 9%; 100% GV đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ tương đương A2 trở lên; 100% CBGV tham gia tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ; trưởng đơn vị được đi học tập kinh nghiệm quản lý ở các CSGD có uy tín (tổ chức 03 năm/01 lần); hằng năm 100% GV đi thực tế tại các DN. Đến năm 2030: 100% CB giảng dạy có học vị từ thạc sĩ trở lên, trên 25% có học vị tiến sĩ, trong đó trên 5% có học hàm giáo sư, phó giáo sư; 100% chuyên viên sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng [H01.1.003(1)-tr17];

Về đào tạo: tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn đạt 90%; tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành đào tạo là 80%; mức độ hài lòng của SV về CTĐT là 95% [H01.1.003(1)-tr19];

Về NCKH: CBGV chủ trì/tham gia các đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở tối thiểu 30 đề tài/dự án/sáng kiến/năm; số giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo xuất bản tối thiểu 03 cuốn/năm; tham gia hội thi sáng tạo KHCN và kỹ thuật tinh và các cuộc thi khác về KHCN tối thiểu 10 đề tài/giải pháp tham gia và 5 đề tài/giải pháp đạt giải; có ít nhất 01 phát minh, sáng chế được đăng kí sở hữu trí tuệ, số giải thưởng về KHCN của CBGV và SV tăng 5%, số lượng công bố trong nước và quốc tế tăng 10% [H01.1.003(1)-tr21];

Về KĐCL trường ĐH: Trường đạt chuẩn KĐCLGD theo chuẩn quốc gia và có 95/111 tiêu chí đạt; mức độ hài lòng của các bên liên quan đến năm đạt 85%; hoàn thành 100% văn bản quy định và hướng dẫn về công tác ĐBCL; 100% CB làm công tác ĐBCL được tập huấn chuyên sâu; thực hiện 05 lần tuyên truyền về văn hóa chất lượng/năm [H01.1.003(1)-tr34], có 05 CB có chứng chỉ kiểm định viên KĐCLGD;

Về tài chính: tăng nguồn thu đào tạo ngắn hạn 500 triệu đồng; tăng nguồn thu từ các tổ chức hỗ trợ học bổng 60 triệu đồng;

Về kết nối PVCĐ: số lượng các chương trình hỗ trợ PVCĐ, cũng như số lượng người tham gia mỗi năm tăng 10%.

Nhà trường cũng ban hành hệ thống chỉ số đánh giá thực hiện công việc - KPIs để đánh giá năng lực làm việc của đội ngũ, để thúc đẩy động lực làm việc và tự điều chỉnh hướng tới các mục tiêu chiến lược chung [H09.5.002]; trong kế hoạch ĐBCL có bảng chỉ tiêu phân đầu chính [H09.1.018]; các đơn vị, cá nhân căn cứ xây dựng chỉ tiêu cụ thể trong KH công tác ĐBCL hằng năm [H09.5.003].

Trên cơ sở các chỉ tiêu phân đầu chính của Nhà trường, các đơn vị sử dụng sau mỗi học kỳ, năm học, năm tài chính làm công cụ đo lường và đánh giá kết quả hoạt động của công tác ĐBCL và kết quả đánh giá là sở để bình xét thi đua đối với mỗi cá nhân: báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động ĐBCL của các đơn vị [H09.5.004]; báo cáo tổng kết công tác ĐBCL Trường [H09.5.005]; báo cáo tổng kết công tác năm của Trường [H04.3.002] trong đó có đối sánh kết quả đạt được với chỉ tiêu trong KH. Cụ thể:

Nhà trường đã cử GV đi nghiên cứu sinh, tham gia lớp tiếng Anh văn bằng 2, cử CBGV tham gia các lớp bồi dưỡng CNTT cơ bản, đẩy mạnh công tác NCKH, HTQT và PVCĐ [H09.5.006]; tổ chức các hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy, bổ sung CSVC... Khi tổng kết đánh giá KH hằng năm, Nhà trường đánh giá mức độ đạt được và so sánh các chỉ tiêu KH đã đề ra làm cơ sở để xây dựng KH năm tiếp theo. Về đội ngũ đến nay Nhà trường có 12 tiến sĩ chiếm tỷ lệ 6,89 %, 147 thạc sĩ chiếm 84%, 14 ĐH chiếm 8,05%, trình độ khác 0,57%; về NCKH, năm 2020 Nhà trường đã xuất bản được 09 cuốn sách.

Nhà trường đã xây dựng các chỉ tiêu phân đầu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL, trong quá trình thực hiện đã có nhiều giải pháp, tuy nhiên cũng có một số chỉ tiêu không đạt được như tỉ lệ học sinh có việc làm theo chuyên ngành đào tạo mới chỉ đạt 57%, tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ mới đạt 7,34%.

Tuy nhiên, bộ chỉ tiêu chưa được chuẩn hoá một cách chi tiết và chuyên nghiệp để làm cơ sở cụ thể đánh giá đo lường được hiệu quả công tác ĐBCL toàn Trường nói chung.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.**

### **1. Mô tả**

Dựa trên Luật Giáo dục ĐH số 08 năm 2012 [H09.6.001] và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ĐH số 34 năm 2018 [H09.6.002], các văn bản hướng dẫn, Trường đã thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập KH các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL [H09.6.003]. Điều này được thể hiện rõ trong hai bản CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020; 2018 - 2021, tầm nhìn 2030 [H01.1.002] [H01.1.003], trong đó từ quy trình lập KH 5 bước, được điều chỉnh thành 9 bước [H09.6.004(1,2)], quy trình này còn được vận dụng cho việc xây dựng chiến lược và KH thực hiện chiến lược ĐBCLGD Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn 2030 [H09.1.016]. Nhà trường xây dựng quy trình lập KH ngắn hạn để các đơn vị trong toàn trường thực hiện [H09.6.004(3)].

Trên cơ sở đó, Trường đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống ĐBCL nội bộ [H09.1.009][H09.1.010]; công bố sổ tay ĐBCL, trong đó có cải tiến các quy trình lập KH

các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL [H09.2.001]; cải tiến hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan [H09.6.005]. Năm 2019, Trường đã ban hành quy trình thiết lập mục tiêu năm, trong đó các đơn vị sẽ đề xuất các mục tiêu liên quan đến công tác ĐBCL trong năm để trình lên BGH làm cơ sở để Trường đưa ra các mục tiêu ĐBCL cụ thể trong năm và giao KH thực hiện các mục tiêu cho từng đơn vị [H09.6.006]. Năm 2020, Trường ban hành quy trình, KH, đánh giá KPIs gồm 7 bước [H09.6.007] để các đơn vị thực hiện trình tự xây dựng KPIs.

Trong quá trình hoạt động, Nhà trường đã thực hiện rà soát KPIs và các chỉ tiêu phân đầu chính để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL.

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã rà soát các KPIs [H09.5.002], các chỉ tiêu phân đầu chính trong CLPT Trường 2015 - 2020, đã điều chỉnh một số chỉ tiêu về ĐBCL. Cụ thể, trong chiến lược và KH thực hiện chiến lược ĐBCL giai đoạn 2019 - 2021, tầm nhìn 2030, có điều chỉnh chỉ tiêu ĐGN từ 2017 đến năm 2020; bổ sung chỉ tiêu: 100% CTĐT được rà soát; từ 02 - 03 CTĐT đạt chuẩn Bộ GDĐT, có 95/111 tiêu chí đạt chuẩn KĐCL Việt Nam [H09.1.016]. Năm 2020, Nhà trường đã ban hành hệ thống bộ chỉ số đánh giá thực hiện công việc, cụ thể hóa các chỉ số làm công cụ đo lường, đánh giá hiệu quả [H09.5.008].

Hằng năm, trong các hội nghị tổng kết công tác ĐBCL, căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch ĐBCLGD [H09.5.005], Trường đánh giá và xây dựng các chỉ tiêu phân đầu chính cho năm tiếp theo [H09.1.018]. Nhà trường ban hành quyết định về việc thành lập ban Chỉ đạo và các tổ rà soát, điều chỉnh bổ sung CDR và CTĐT theo hướng phát huy năng lực và ứng dụng nghề nghiệp [H09.6.008]. Việc rà soát và cải tiến CTĐT là những việc làm định kỳ của trường, năm 2017, điều chỉnh CTĐT các trình độ ĐH [H14.3.001] năm 2019, tiếp tục điều chỉnh CTĐT các trình độ ĐH [H14.3.002]. Tháng 5/2017, hiệu trưởng ký quyết định ban hành quy định về điều kiện viết khóa luận tốt nghiệp/đồ án trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H15.1.009(2)]. Trường điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ Trường [H07.1.007] để đảm bảo quyền lợi cho CBGV-NV, người lao động trong trường và cũng để thực hiện mục tiêu chiến lược đề ra.

Nhà trường đã thiết lập các KPIs và chỉ tiêu phân đầu được triển khai hiệu quả trong đo lường kết quả thực hiện công việc.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Hệ thống ĐBCL Trường được thiết lập, có trường bộ phận chuyên trách về ĐBCL thuộc phòng KT&ĐBCLĐT. Có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng ĐBCLGD; mạng lưới ĐBCL nội bộ Trường ĐHTB được thiết lập ở tất cả các đơn vị trực thuộc đáp ứng mục tiêu của chính của hệ thống, gồm 57 thành viên, và trường đơn vị là tổ trưởng và có phân công nhiệm vụ rõ ràng để thực hiện.

Trường có 05 CB có chứng chỉ KĐV, 01 CB có thẻ KĐV, 48 CB có chứng chỉ tham gia tập huấn chuyên môn về ĐBCL đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, tiêu chí và hỗ trợ tốt cho hoạt động ĐBCL của Nhà trường.

Chiến lược phát triển của Trường đã được hoạch định phù hợp thực tiễn Nhà trường trong từng giai đoạn, có sự tham gia tích cực của các bên liên quan đã thúc đẩy hoạt động ĐBCL của Nhà trường đạt mục tiêu chiến lược đề ra; Trường đã xây dựng các KH dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về công tác ĐBCL để cụ thể hóa mục tiêu CLPT Trường với các nội dung rõ ràng, có đơn vị phụ trách và được phổ biến và triển khai thực hiện thông qua nhiều hoạt động trong từng năm để thực hiện được mục tiêu chiến lược ĐBCL đề ra.

Có hệ thống lưu trữ văn bản, dữ liệu, thông tin ĐBCL đầy đủ, rõ ràng, dễ truy cập và được cập nhật liên tục.

Nhà trường đã thiết lập các KPIs và chỉ tiêu phấn đấu được triển khai hiệu quả trong đo lường kết quả thực hiện công việc.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Các hoạt động khảo sát về công tác ĐBCL đến các đối tượng liên quan bên ngoài trường còn hạn chế.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng KT&ĐBCLĐT chủ trì phối hợp với các đơn vị trực thuộc trường lấy ý kiến rộng rãi từ các bên liên quan bên ngoài trường hằng năm từ năm 2021.

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 9</b>	<b>4,50</b>
Tiêu chí 9.1	<b>5</b>
Tiêu chí 9.2	<b>5</b>
Tiêu chí 9.3	<b>5</b>
Tiêu chí 9.4	<b>4</b>
Tiêu chí 9.5	<b>4</b>
Tiêu chí 9.6	<b>4</b>

## **Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài**

**Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập**

### **1. Mô tả**

Trong KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến 2030 [H01.1.002], Nhà trường xác định mục tiêu đạt chuẩn KĐCL vào năm 2020. Kế hoạch thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003], tiếp tục xác định mục tiêu KĐCL Trường và đạt chuẩn KĐCL năm 2020. Trong KH chiến lược ĐBCL Trường giai đoạn 2019 - 2021, tầm nhìn đến 2030 đã xác định cụ thể hơn “Trường hoàn thành công tác tự đánh giá CSGD và đăng ký ĐGN đạt yêu cầu năm 2020” [H09.1.016]. Theo đó, Trường xây dựng kế hoạch ĐBCL hàng năm để cụ thể hoá chiến lược ĐBCL của Nhà trường: kế hoạch ĐBCL năm 2016 [H09.1.018(1)], có xác định nhiệm vụ trọng tâm của năm là xây dựng và triển khai công tác tự đánh giá CSGD; kế hoạch ĐBCL năm 2017 [H09.1.018(2)], xác định nhiệm vụ trọng tâm là hoàn thiện báo cáo TĐG

Trường, xây dựng kế hoạch ĐGN; kế hoạch ĐBCL năm 2018 [H09.1.018(3)], trong đó có KH cải tiến chất lượng, khắc phục các tồn tại của báo cáo TĐG năm 2017, xây dựng và triển khai TĐG Trường theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GDĐT; kế hoạch ĐBCL năm 2019 [H09.1.018(4)] xác định nhiệm vụ hoàn thiện báo cáo TĐG Trường vào tháng 8/2019, rà soát các điều kiện ĐBCL, tập huấn bộ tiêu chuẩn kiểm định ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT; kế hoạch ĐBCL năm 2020 [H09.1.018(5)], xác định rõ lộ trình TĐG và chuẩn bị cho việc ĐGN cơ sở giáo dục như: hướng dẫn các đơn vị trong Nhà trường lưu trữ minh chứng; xây dựng KH đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho CBGV chuyên trách về công tác ĐBCL; cử CBGV đi tập huấn về KĐCLGD; rà soát, hoàn thiện báo cáo TĐG giai đoạn 2016 - 2020, cải tiến chất lượng, xây dựng kế hoạch ĐGN. Trường đã thực hiện đăng ký kế hoạch KĐCL cơ sở giáo dục số 407/ĐHTB ngày 13/6/2018 với trung tâm KĐCLGD hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam [H10.1.001].

Nhà trường có kế hoạch ĐBCL rõ ràng cho từng năm, trong đó KH tự đánh giá CSGD, CTĐT và ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn.

Để thực hiện hiệu quả các hoạt động ĐBCL, tiến đến kiểm định chất lượng Trường, tháng 01/2017, Nhà trường thành lập hội đồng TĐG, ban thư ký và các nhóm các nhóm chuyên trách theo Quyết định số 05/QĐ-ĐHTB [H10.1.002(1)] và ban hành KH tự đánh giá CSGD số 5a/KH-ĐHTB ngày 09/01/2017 [H10.1.002(2)], trong đó có lộ trình cho các hoạt động TĐG và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị và cá nhân liên quan. Tháng 3/2019 Trường tiếp tục thành lập hội đồng TĐG theo Quyết định số 98/QĐ-ĐHTB [H10.1.003(1)] và ban hành kế hoạch số 99/KH-ĐHTB ngày 22/3/2019 về TĐG chất lượng CSGD theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng ban hành kèm Thông tư 12/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT [H10.1.003(2)], thời gian thực hiện 27 tuần làm việc liên tục của hội đồng TĐG, ban thư ký, các nhóm chuyên trách và toàn thể CBGV trong Nhà trường. Kế hoạch TĐG chất lượng CSGD có nội dung, thời gian, phân công nhiệm vụ, lộ trình rõ ràng đối với các bên liên quan; xác định nguồn lực (nhân lực, vật lực, kinh phí); lập thời gian biểu, mỗi công việc có đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp. Tháng 9/2020, Nhà trường kiện toàn hội đồng tự đánh giá CSGD theo Quyết định số 608/QĐ-ĐHTB [H10.1.004(1)], ban hành kế hoạch số 609/KH-ĐHTB ngày 10/9/2020 về việc hoàn thiện công tác TĐG chất lượng CSGD giai đoạn 2016 - 2020 [H10.1.004(2)]. Nhà trường phổ biến, tập huấn tới các bên liên quan các văn bản về TĐG và hướng dẫn TĐG: công văn hướng dẫn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 hướng dẫn TĐG trường ĐH, CĐ và TCCN [H10.1.005(1)]; công văn 527/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 23/5/2013 hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường ĐH [H10.1.005(2)]; công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của cục Quản lý chất lượng về việc Hướng dẫn tự đánh giá CSGD ĐH [H10.1.006(1)]; công văn 767/QLCL-KĐCL ngày 20/4/2018 Hướng dẫn ĐGN [H10.1.006(2)]; công văn 768/QLCL-KĐCL ngày 20/4/2018 Hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD [H10.1.006(3)]; công văn 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về Hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học [H10.1.006(4)]; Thông tư 12/TT-BGDĐT ngày



19/5/2017 quy định về KĐCLGD năm 2017 [H10.1.006(5)]. Đồng thời, Nhà trường phổ biến hướng dẫn mã hóa minh chứng, viết báo cáo TĐG chất lượng CSGD [H10.1.007(1)], hướng dẫn công tác lưu trữ minh chứng phục vụ kiểm định CSGD [H10.1.007(2)], tài liệu đào tạo KĐV kiểm định chất lượng GDDH và TCCN của trung tâm KĐCL - ĐH Quốc gia Hà Nội, 9/2019 [H10.1.007(3)]. Các văn bản trên được chuyển đến CBGV-NV và SV qua trang thông tin nội bộ [H10.1.008], thông qua các cuộc họp giao ban, các hội nghị tập huấn về ĐBCL [H10.1.009].

Trường đã xây dựng kế hoạch TĐG chi tiết, có hướng dẫn, triển khai thực hiện TĐG rõ ràng đến các bên liên quan thông qua tập huấn, các trang thông tin của trường, hội nghị CB chủ chốt.

Để thực hiện tốt và nhất quán trong công tác TĐG và ĐGN chất lượng CSGD, Nhà trường đã phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan theo quy định về hoạt động ĐBCLGD Trường ĐHTB [H09.1.013 (1)]; điều 8 quy chế ĐBCLGD Đại học Trường ĐHTB đã phân công nhiệm vụ của các đơn vị trong công tác TĐG [H09.1.013(2)], cụ thể: BGH xác định bộ tiêu chuẩn phù hợp để triển khai TĐG chất lượng, ra quyết định thành lập hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện kế hoạch TĐG; phòng KT&ĐBCLĐT là đơn vị đầu mối về công tác ĐBCL, tổ chức triển khai và theo dõi, kiểm tra các hoạt động TĐG theo KH đã được phê chuẩn, chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc đánh giá; hội đồng TĐG chịu trách nhiệm chính trong công tác TĐG, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng TĐG, chịu trách nhiệm về các tiêu chuẩn được phân công, viết báo cáo TĐG, khảo sát thực tế; các đơn vị và các cá nhân khác chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ minh chứng, xây dựng KH cải tiến sau TĐG và KĐCL. Các đơn vị, cá nhân được phân công nhiệm vụ thông qua các quyết định: Quyết định số 05/QĐ-ĐHTB ngày 9/01/2017 về việc thành lập hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách [H10.1.010(1)], hội đồng TĐG gồm 27 thành viên, ban thư ký gồm 3 thành viên, 04 nhóm chuyên trách gồm 22 thành viên; quyết định thành lập hội đồng TĐG số 98/QĐ-ĐHTB ngày 20/3/2019 [H10.1.010(2)], gồm 27 thành viên, ban thư ký gồm 8 thành viên, 6 nhóm chuyên trách; Quyết định số 608/QĐ-ĐHTB về việc kiện toàn hội đồng TĐG Trường ĐHTB giai đoạn 2016 - 2020 [H10.1.010(3)], hội đồng gồm 29 thành viên, ban thư ký 12 thành viên và 6 nhóm công tác chuyên trách gồm 40 thành viên. Hỗ trợ tích cực cho hội đồng TĐG, hiệu trưởng ra quyết định thành lập tổ thu thập minh chứng [H10.1.011(1)], quyết định thành lập tổ tổng hợp minh chứng phục vụ công tác KĐCL [H10.1.011(2)], quyết định về việc phân công nhiệm vụ thu thập minh chứng phục vụ công tác kiểm định chất lượng CSGD [H10.1.011(3)], quyết định thành lập tổ hỗ trợ hoàn thiện báo cáo TĐG Trường ĐHTB giai đoạn 2016 - 2020 [H10.1.011(4)]; quyết định phân công rà soát báo cáo TĐG [H10.1.011(5)]. Các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm cập nhật cơ sở dữ liệu KĐCLGD theo thông báo số 265/TB-ĐHTB ngày 6/5/2020 [H10.1.012]. Theo đó, nhiệm vụ cho từng đơn vị, cá nhân được xác định rõ ràng, cụ thể, cùng phối hợp với phòng KT&ĐBCLĐT hoàn thành tốt công tác TĐG và ĐGN cấp CSGD.

Nhà trường đã chú trọng chuẩn bị cho TĐG và ĐGN theo kế hoạch ĐBCLGD hằng năm. Xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL bên trong: kiện toàn mạng lưới nhân sự ĐBCL nội bộ [H09.1.011], bổ sung, điều chỉnh các chính sách, quy trình, thủ tục ĐBCL [H09.2.001]. Chú ý phát triển chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ ĐBCL [H10.1.013], có 56 lượt CB làm công tác ĐBCL được tham gia tập huấn và cấp chứng chỉ. Đặc biệt, Trường đã ban hành Quyết định số 696/QĐ-ĐHTB ngày 15/10/2020 [H10.1.014] chỉ định đơn vị tập huấn kỹ năng TĐG để KĐCL tại Trường là trung tâm KĐCLGD thuộc hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam với sự tham gia của 35 thành viên là CBGV trong Nhà trường. Để đáp ứng các tiêu chuẩn công tác TĐG, Nhà trường cử 4 CB tham gia lớp “Đào tạo kiểm định viên KĐCLGD đại học và TCCN” từ ngày 14/9/2019 đến 11/10/2019 [H10.1.013]; 02 CB tập huấn về “TĐG và viết báo cáo TĐG phục vụ kiểm định chất lượng CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT” [H10.1.015]. Trường đã cử 03 CB dự quan sát viên trong quá trình ĐGN ở Trường ĐH Điều Dưỡng Nam Định, ĐH Yersin Đà Lạt [H09.1.007]. Trình tự và các thủ tục TĐG và ĐGN cũng được Nhà trường thực hiện theo văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT; Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT; các căn bản hướng dẫn của cục Quản lý chất lượng.

Nhà trường đã gửi công văn số 407/CV-ĐHTB ngày 13/6/2018 [H10.1.016(1)] đăng ký kế hoạch KĐCL cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 và đến ngày 15/6/2018 Trường đã nhận công văn phản hồi số 84/CV-KĐCLGD của trung tâm KĐCLGD về việc đăng ký kiểm định CLGD và “*đã vào Kế hoạch kiểm định của trung tâm*” và yêu cầu Trường hoàn thiện hồ sơ báo cáo TĐG [H10.1.016(2)]. Trường đã gửi báo cáo tự đánh giá CSGD cho trung tâm KĐCLGD, ngày 30/6/2020 trung tâm KĐCLGD đã có ý kiến phản hồi [H10.1.017]. Nhà trường tiếp tục hoàn thiện báo cáo TĐG Trường giai đoạn 2016 - 2020 theo kế hoạch số 609/KH-ĐHTB ngày 10/9/2020 [H10.1.004]. Ngày 24/6/2021, Trường đã gửi báo cáo TĐG và báo cáo về việc hoàn thành TĐG cho cục QLCL - Bộ GDĐT, báo cáo ghi rõ dự kiến thời gian ĐGN là tháng 8/2021 [H10.1.018]. Đến ngày 01/7/2021 Trường đã nhận được Email phản hồi hướng dẫn của cục QLCL đồng ý cho Trường thực hiện các bước tiếp theo, theo quy định về KĐCLGD cơ sở giáo dục [H10.1.019]. Nhà trường xây dựng KH chuẩn bị cho công tác ĐGN dự kiến thực hiện vào tháng 8/2021 [H10.1.020(1)]; KH khắc phục các tồn tại và hạn chế theo yêu cầu của cục QLCL [H10.1.020(2)], bao gồm các nội dung: rà soát, cập nhật, bổ sung cơ sở dữ liệu báo cáo TĐG; phân công đọc, rà soát chéo báo cáo về các đơn vị; lên KH làm việc với trung tâm kiểm định; gửi các file báo cáo và minh chứng liên quan bằng Email về cục QLCL theo quy định; phối hợp với trung tâm KĐCL lên kế hoạch ĐGN.

Kế hoạch TĐG và ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn, nhiệm vụ các bên liên quan được quy định rõ ràng. Vai trò, chức năng của đơn vị chuyên trách cũng được thiết lập cụ thể và có sự giám sát thường xuyên.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.**

**1. Mô tả**

Nhà trường thực hiện TĐG và có kế hoạch ĐGN theo quy định. Năm 2017 Trường đã hoàn thành báo cáo TĐG gửi cục KT&KĐCLGD thẩm định và xác nhận các điều kiện ĐBCLGD [H10.2.001]. Thực hiện Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT và các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT tại thông báo số 702/TB-BGDĐT ngày 22/9/2016 về phương án triển khai công tác KĐCLGD [H10.2.002] Nhà trường đã tiến hành hoạt động TĐG đúng chu kỳ, quy trình. Tháng 3/2019, Trường đã ban hành quyết định thành lập hội đồng TĐG, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách [H10.1.003(1)], xây dựng và ban hành kế hoạch TĐG [H10.1.003(2)] để thực hiện việc TĐG theo quy định của Bộ GDĐT. Năm 2020, Trường ban hành quyết định kiện toàn hội đồng TĐG, ban thư ký, các nhóm chuyên trách phù hợp với thực tiễn [H10.1.004(1)]. Việc chuẩn bị cho ĐGN trong chu kỳ đánh giá cũng được Nhà trường sớm xây dựng trong kế hoạch ĐBCL năm 2020 [H09.1.018(5)], đồng thời trong bản KH hoàn thiện công tác TĐG Trường ĐHTB giai đoạn 2016 - 2020 [H10.1.004(2)] đã xác định rõ việc huy động các nguồn lực, hoàn thiện báo cáo TĐG và chuẩn bị cho ĐGN giai đoạn 2016 - 2020, trong đó xác định rõ lộ trình Nhà trường dự kiến hoàn thành báo cáo TĐG và mời đoàn ĐGN về kiểm định trong năm 2020.

Việc TĐG chất lượng CSGD của Trường ĐHTB được thực hiện bởi các CBGV đã được đào tạo, tập huấn, có kinh nghiệm trong công tác quản lý giáo dục. Đa số thành viên của hội đồng TĐG là CB quản lý khoa, phòng và GV có thâm niên công tác trong ngành giáo dục. Tất cả các thành viên trong hội đồng TĐG và các nhóm chuyên trách đều đã được tập huấn chuyên sâu về KĐCLGD [H10.2.003]. Trường có 05 CB, chuyên viên (trong đó có 2 phó hiệu trưởng) đã tham gia khóa "Đào tạo kiểm định viên KĐCLGD đại học và TCCN" do trung tâm KĐCLGD Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức [H10.2.004], đã nhận được chứng chỉ [H10.2.005], 01 CB có thể kiểm định viên KĐCLGD là thành viên của hội đồng TĐG [H10.2.005(6)]. Phòng KT&ĐBCLĐT là đơn vị đầu mối, phụ trách chính trong công tác ĐBCL đã có 02 CB (trưởng phòng và trưởng bộ phận ĐBCL) có chứng chỉ kiểm định viên KĐCLGD đại học và TCCN, 01 CB có thể kiểm định viên KĐCL. Nhiều CB tham gia tập huấn và được cấp chứng chỉ về KĐCL, như: 02 CB tham gia khóa tập huấn về tăng cường năng lực hệ thống ĐBCL bên trong CSGD đại học Việt Nam tại Trường ĐH Ngoại Thương từ ngày 03 đến 6/12/2018 [H10.2.006]; 01 CB tham gia khóa hội thảo tập huấn "Nâng cao năng lực quản trị ĐH đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT" do trung tâm KĐCLGD đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức ngày 22, 23/3/2019 [H10.2.007]; tháng 8/2019, 02 CB tham gia khóa tập huấn TĐG và viết báo cáo TĐG phục vụ kiểm định chất lượng CSGD đại học theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT tại ĐH Quốc gia Hà Nội [H10.2.008]; 4 CB tập huấn về: kỹ năng xây dựng CTĐT, xây dựng CĐR và đề cương học phần phù hợp với yêu cầu KĐCL" tại ĐH Quốc gia Hà Nội từ ngày 20 - 22/10/2020 [H10.2.009]; 03 CB tham dự khóa tập huấn "TĐG và viết báo cáo TĐG chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn KĐCLGD" của Bộ GDĐT và AUN-QA từ ngày 27 -

29/10/2020 tại ĐH Quốc gia Hà Nội [H10.2.010]; 35 CBGV-NV tham gia tập huấn “Phát triển năng lực tự đánh giá CSGD sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng” ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GDĐT tại Trường ĐHTB từ ngày 02-06/4/2021, do các chuyên gia từ trung tâm KĐCLGD thuộc hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam [H10.2.011]. Để học hỏi kinh nghiệm KĐCL từ thực tiễn, Nhà trường cử CB chuyên trách tham gia quan sát viên và được cấp chứng chỉ: 02 CB tham gia quan sát viên đánh giá ngoài CTĐT tại Trường ĐH Điều Dưỡng Nam Định tháng 01/2019 [H10.2.012]; 01 CB tham gia quan sát viên đánh giá ngoài CSGD tại Trường ĐH Yersin Đà Lạt tháng 8/2020 [H10.2.013]. Ngoài ra, Trường còn cử nhiều lượt CB tham gia các hội thảo khoa học về công tác ĐBCL và KĐCLGD: 03 CB tham gia khóa tập huấn “đánh giá CSGD theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT” do cục QLCL Bộ GDĐT tập huấn tại Đà Nẵng tháng 9/2018 [H09.1.008(1)]; 01 CB tham dự khóa học “Đảm bảo và KĐCLGD đại học trên thế giới và Việt Nam” ngày 25/10/2019 tại Trường ĐH Nha Trang [H09.1.008(2)]; 3 CB tham dự hội thảo “Tác động của KĐCLGD” nhân kỷ niệm thành lập trung tâm KĐCLGD hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam ngày 15/10/2020 [H09.1.008(3)]; 4 CB tham gia hội thảo “Mô hình quản trị ĐH trong bối cảnh tự chủ ĐH ở Việt Nam và kinh nghiệm tuyển sinh Trường ĐH địa phương” tại Trường ĐH Tiền Giang từ ngày 24 đến 27/4/2019 [H09.1.008(4)]; 3 CB tham dự hội thảo “Tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT - khó khăn và giải pháp” ngày 12/4/2019 tại Trường ĐH Điện lực [H09.1.008(5)]; 02 CB tham dự hội nghị “Tổng kết công tác đảm bảo và KĐCLGD đại học, CĐ sư phạm giai đoạn 2011 - 2020” từ ngày 25 đến 27/11/2020 tại Trường ĐH Văn Lang [H09.1.008(6)]. Trong suốt quá trình TĐG, Nhà trường thường xuyên tham vấn và mời chuyên gia của trung tâm KĐCLGD hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam tổ chức tập huấn cho toàn bộ nhân sự của hệ thống ĐBCL bên trong, toàn bộ thành viên của hội đồng TĐG vào tháng 5/2018, tháng 11/2020 (do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 nên KH chuyển sang tháng 4/2021) [H10.2.003]. Mời báo cáo viên trung tâm Đào tạo, tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng chia sẻ những nguyên tắc quản lý và một số kỹ năng quản lý công việc, công tác đo lường, đánh giá trong giáo dục; CB làm công tác ĐBCL của Học viện Nông nghiệp Việt Nam về chia sẻ kinh nghiệm công tác TĐG và kiểm định trường [H10.2.014].

Đội ngũ CB làm công tác ĐBCL và KĐCLGD được đào tạo, bồi dưỡng, có đủ năng lực, đáp ứng tốt yêu cầu các tiêu chuẩn KĐCL, có 5 CB có chứng chỉ KĐV, 01 CB có thể KĐV, 48 lượt CB có chứng chỉ tập huấn công tác ĐBCL.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.**

### **1. Mô tả**

Các điểm mạnh, tồn tại của các lĩnh vực hoạt động được xác định, phân tích qua quá trình TĐG. Công tác TĐG giúp Trường ĐHTB rà soát lại một cách toàn diện tất cả các hoạt động của trường nhằm ĐBCLGD và đạt KĐCL. Năm 2017, Nhà trường gửi công văn số 418a/CV-ĐHTB ngày 02/7/2017 về báo cáo hoàn thành TĐG cấp CSGD giai đoạn 2013 -

2017 gửi cục QLCL Bộ GDĐT [H10.3.001]. Báo cáo TĐG xác định, phân tích các điểm mạnh, tồn tại, hạn chế trong các lĩnh vực hoạt động của Trường [H10.3.002]. Báo cáo đã chỉ ra 130 điểm mạnh và 91 điểm tồn tại, trong đó: tiêu chuẩn 1: sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường có 5 điểm mạnh, 3 điểm tồn tại; tiêu chuẩn 2: tổ chức và quản lý có 13 điểm mạnh, 9 điểm tồn tại; tiêu chuẩn 3: CTĐT có 9 điểm mạnh, 6 điểm tồn tại; tiêu chuẩn 4: hoạt động đào tạo có 12 điểm mạnh, 9 điểm tồn tại; tiêu chuẩn 5: đội ngũ CB quản lý, GV, NV có 15 điểm mạnh, 10 điểm tồn tại; tiêu chuẩn 6: người học có 23 điểm mạnh, 15 điểm tồn tại; tiêu chuẩn 7: NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao KHCN có 16 điểm mạnh, 11 điểm tồn tại; tiêu chuẩn 8: hoạt động HTQT có 6 điểm mạnh, 11 điểm tồn tại; tiêu chuẩn 9: thư viện, trang thiết bị học tập và CSVC có 21 điểm mạnh, 14 điểm tồn tại; tiêu chuẩn 10: tài chính và quản lý tài chính có 10 điểm mạnh, 3 điểm tồn tại. Trong báo cáo TĐG giai đoạn 2013 - 2017 chỉ rõ các điểm mạnh của trường [H10.3.003(1)]: xây dựng mục tiêu rõ ràng, công khai và phổ biến rộng rãi đến toàn thể CBGV-NV; có các văn bản quy định chức năng nhiệm vụ cụ thể các đơn vị trực thuộc, Trường đã có bộ phận chuyên trách thực hiện công tác ĐBCL, công tác tổ chức và quản lý của Trường đã phát huy tốt hiệu quả hoạt động. Nhà trường luôn bảo đảm tốt các chế độ chính sách xã hội, thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả hỗ trợ SV, đầu tư kinh phí cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong SV. Báo cáo cũng cho thấy một số tồn tại nổi bật cần khắc phục [H10.3.003(2)]: chưa có hội đồng trường, hệ thống văn bản quản lý cần được bổ sung lưu trữ có hệ thống; chưa có những công trình nghiên cứu lớn như đề tài nghiên cứu cấp quốc gia, chưa có công trình NCKH được chuyển giao; hệ thống ĐBCL nội bộ chưa hoàn thiện, CB chuyên trách ĐBCL được đào tạo chuyên sâu còn ít, các quy trình nghiệp vụ còn thiếu.

Năm 2020, Nhà trường đã hoàn thành báo cáo TĐG giai đoạn 2016 - 2020 theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GDĐT [H10.3.004], báo cáo đã xác định, phân tích các điểm mạnh, tồn tại của các lĩnh vực. Trường đã gửi báo cáo TĐG đến trung tâm KĐCLGD hiệp hội các trường CĐ, ĐH Việt Nam để xin ý kiến [H10.3.005]. Nhà trường triển khai công tác TĐG theo văn bản hướng dẫn 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018; công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của cục QLCL-Bộ GDĐT, được ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT. Trong báo cáo TĐG, đã chỉ ra 102 điểm mạnh, 63 điểm tồn tại, cụ thể: hoạt động ĐBCL về chiến lược (đánh giá từ tiêu chuẩn 1 đến 8) [H10.3.006(1)] có 34 điểm mạnh, 22 điểm tồn tại; hoạt động ĐBCL về hệ thống (đánh giá từ tiêu chuẩn từ 9 đến 12) [H10.03.006(2)] có 16 điểm mạnh, 09 điểm tồn tại; hoạt động ĐBCL về chức năng đào tạo (đánh giá từ tiêu chuẩn từ 13 đến 16) [H10.3.006(3)], có 24 điểm mạnh, 12 điểm tồn tại; hoạt động ĐBCL về chức năng NCKH (đánh giá từ tiêu chuẩn từ 18 đến 20) [H10.3.006(4)], có 08 điểm mạnh, 06 điểm tồn tại; hoạt động ĐBCL về chức năng PVCD (đánh giá trong tiêu chuẩn 17, 21) [H10.3.006(5)] có 06 điểm mạnh, 21 điểm tồn tại; kết quả các hoạt động Đào tạo, NCKH, PVCD (đánh giá từ tiêu chuẩn 22 đến 25) [H10.3.006(6)], có 14 điểm mạnh, 10 điểm tồn tại. Đồng thời cũng đề xuất KH khắc phục các điểm tồn tại trong mỗi tiêu chuẩn [H10.3.007]. Các điểm tồn tại đã có KH khắc phục cụ thể.

Kế hoạch hành động để khắc phục tồn tại phát hiện trong quá trình TĐG thể hiện trong kế hoạch ĐBCL hàng năm [H09.1.018]; Năm 2017, Nhà trường tập trung khắc phục các tồn tại mà hội đồng TĐG đề ra để hoàn thiện báo cáo TĐG giai đoạn 2013 - 2017; kế hoạch ĐBCL năm 2018 tập trung rà soát, hoàn thiện các quy trình, hệ thống, thủ tục về ĐBCL [H09.1.018(3)]; năm 2019, hoàn thiện hệ thống thông tin ĐBCL nội bộ, tăng cường năng lực đội ngũ [H09.1.018(4)]; kế hoạch ĐBCL năm 2020, tập trung khắc phục các tồn tại mà công tác TĐG giai đoạn 2016 - 2020 chỉ ra [H09.1.018(5)]. Nhà trường cũng xây dựng KH khắc phục các tồn tại và hạn chế sau TĐG năm 2017 [H10.3.008], trong đó đã xác định rõ: các tồn tại; các hoạt động cải tiến; thời gian bắt đầu, kết thúc; đơn vị thực hiện; đơn vị phối hợp; kết quả thực hiện/dự kiến... Các tồn tại theo từng lĩnh vực được Nhà trường phân công cụ thể cho các đơn vị liên quan đề xuất giải pháp, đồng thời xác định thời gian cụ thể hoàn thành nhiệm vụ. Sau khi hoàn thành báo cáo TĐG năm 2019, thấy vẫn còn một số tồn tại cần phải tập trung khắc phục ngay, Trường đã xây dựng KH khắc phục các tồn tại, hạn chế [H10.3.009], trong KH đã xác định rõ nhiệm vụ, thời gian hoàn thành cụ thể đối với mỗi đơn vị trong toàn trường.

Trường cũng xây dựng Quy định về hoạt động ĐBCLGD Trường ĐHTB [H09.1.013], ban hành quy định và sự phối hợp nhân sự trong mạng lưới ĐBCL nội bộ Trường ĐHTB kèm các phụ lục [H09.1.014], để các đơn vị thuận lợi trong việc khắc phục các tồn tại, đặc biệt việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện, hệ thống hóa các văn bản quản lý.

Thực hiện mục tiêu ĐGN vào 2020, Nhà trường đã có KH hành động khả thi để khắc phục tồn tại phát hiện trong quá trình TĐG được triển khai hàng tháng và thể hiện trong các báo cáo các đơn vị, báo cáo tổng hợp giao ban [H10.3.010]. Kết quả cải tiến, khắc phục các tồn tại thể hiện trong báo cáo tổng kết ĐBCL hàng năm, báo cáo tổng kết công tác ĐBCL giai đoạn 2015 - 2020 của Trường [H09.5.005]. Đặc biệt, các cải tiến chất lượng thể hiện rõ trong báo cáo khắc phục, hạn chế sau TĐG năm 2017 [H10.3.011], đã khắc phục được 67/91 tồn tại, tuy nhiên, vẫn còn 24 tồn tại chưa khắc phục được như: chưa có ngành đào tạo đặc thù; còn một số lĩnh vực chưa chủ động trong việc xây dựng các KH phát triển dài hạn của đơn vị; cơ cấu GV có trình độ tiến sĩ còn ít, chưa đồng đều ở các ngành đào tạo, chưa có CBGV có học hàm phó giáo sư, giáo sư; số lượng đề tài nghiên cứu cấp tỉnh vẫn còn hạn chế; chưa thành lập hội đồng trường. Trong báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau TĐG năm 2019 [H10.3.012], phát huy được 102 điểm mạnh của trường; khắc phục được 48 tồn tại, tính đến 31/12/2020 Trường còn 24 tồn tại. Trường tiếp tục khắc phục tồn tại theo tiến độ KH đề ra.

Nhà trường đã điều chỉnh, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB [H10.3.013]; ban hành CLPT trường giai đoạn 2018 - 2021 [H01.1.003]; công tác CB kiện toàn [H10.3.014]; quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường ĐHTB được bổ sung, chỉnh sửa theo Quyết định số 918/QĐ-ĐHTB ngày 24/12/2020 [H10.3.015]; hệ thống ĐBCL nội bộ được xây dựng, vận hành [H09.1.009][H09.1.011]; hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được kiện toàn [H10.3.016]; các quy trình, hệ

thống, thủ tục ĐBCL các hoạt động của trường được rà soát, bổ sung đáp ứng theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng [H09.2.001].

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã có báo cáo cụ thể kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các KH hành động để khắc phục tồn tại, đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn KĐCL của Bộ GDĐT để thực hiện ĐGN cấp CSGD. Tuy nhiên, việc cải tiến, khắc phục các tồn tại sau TĐG chưa được đầy đủ.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.**

### **1. Mô tả**

Năm 2016, Nhà trường thực hiện công tác TĐG theo bộ tiêu chuẩn và quy trình ban hành kèm theo Thông tư 37/2012/TT-BGDĐT và văn bản hướng dẫn 462/KTKĐCLGD-KĐĐH về hướng dẫn TĐG trường ĐH, CĐ và TCN với 10 tiêu chuẩn đánh giá [H10.4.001]. Năm 2019, Trường thực hiện công tác TĐG theo bộ tiêu chuẩn và quy trình ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT; văn bản hướng dẫn 766/QLCL-KĐCLGD về hướng dẫn đánh giá CSGD đại học của cục QLCL. Trường TĐG theo chu trình PDCA (lập kế hoạch - thực hiện - kiểm tra - cải tiến) với 25 tiêu chuẩn [H10.4.002]. Nhà trường đã căn cứ vào hướng dẫn của Bộ GDĐT để thành lập hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm chuyên trách công tác, xây dựng kế hoạch TĐG [H10.1.004][H10.1.013]. Năm 2019, Trường thực hiện quy trình TĐG theo công văn 766/QLCL-KĐCLGD về hướng dẫn đánh giá CSGD đại học của cục QLCL [H10.4.002(2)] gồm 6 bước: thành lập hội đồng TĐG, xây dựng kế hoạch TĐG, thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí, viết báo cáo TĐG, công bố báo cáo TĐG. Nhà trường thường xuyên rà soát, đánh giá sự phù hợp từng bước quy trình thực hiện TĐG: kế hoạch TĐG, nhân sự trong hội đồng TĐG, cách thức thực hiện, xử lý kết quả [H10.4.003]. Trong quá trình triển khai, thực hiện TĐG, trường gặp một số khó khăn: thu thập, phân tích, phân loại minh chứng [H10.4.003(1)]; viết báo cáo tiêu chí (phụ lục 4) [H10.4.003(2)]; công tác nhân sự trong các nhóm chuyên trách, ban thư ký có sự điều chỉnh [H10.4.003(3)]. Hội đồng TĐG họp nhiều lần để rà soát, rút kinh nghiệm cho từng khâu, thống nhất lại từng bước trong quy trình TĐG giúp các nhóm công tác chuyên trách hoàn thành nhiệm vụ TĐG [H10.4.004].

Năm 2020 Nhà trường ban hành quy trình TĐG cơ sở giáo dục để triển khai thực hiện việc hoàn thiện báo cáo TĐG giai đoạn 2016 - 2020 [H10.4.005]. Quy trình TĐG của Nhà trường luôn được cải tiến, cụ thể trong mỗi bước, thuận lợi cho việc thực hiện. Để khắc phục các khó khăn trong quá trình TĐG, việc cải tiến được thể hiện rõ giữa các phiên bản của kế hoạch TĐG [H10.1.004]; các quyết định phân công/điều chỉnh trách nhiệm của các thành viên hội đồng TĐG [H10.1.013], hội đồng TĐG quyết định điều chỉnh thành viên ban thư ký từ 8 thành viên lên 12 thành viên với nhiệm vụ tổng hợp báo cáo TĐG trong toàn Trường. Nhân sự được phân công thực hiện nhiệm vụ TĐG còn kiêm nhiệm nhiều công việc nên để hoàn thiện quá trình TĐG Nhà trường đã ra quyết định về việc điều động tổ công tác hỗ trợ

hoàn thành báo cáo TĐG giai đoạn 2016 - 2020 [H10.4.006]; quá trình thực hiện TĐG yêu cầu tiến độ, kinh nghiệm, chuyên môn của các cá nhân tham gia nên đòi hỏi việc phân công nhiệm vụ cho các nhóm chuyên trách phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm [H10.1.013(2-3)]. Trong quá trình hoàn thiện báo cáo TĐG, Trường mời trung tâm KĐCLGD hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam về tập huấn 2 đợt vào năm 2018, 2020. Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh nên KH tập huấn năm 2020 được thực hiện vào tháng 4/2021 [H10.4.007(1-2)], đợt tập huấn về “Phát triển kỹ năng tự đánh giá CSGD sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng ban hành theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT” được tổ chức từ 2/4/2021 đến 6/4/2021 [H10.4.007(3)].

Nhà trường đã cải tiến linh hoạt quy trình TĐG phù hợp với thực tiễn để thực hiện hiệu quả công tác TĐG, đạt mục tiêu KĐCL Trường và chuẩn bị cho ĐGN.

Nhà trường đang chuẩn bị cho công tác ĐGN cấp trường nên chưa có cải tiến trong hoạt động này. Tháng 8/2018, Trường đã gửi công văn đăng ký đến trung tâm KĐCLGD hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam dự kiến ĐGN vào tháng 6/2020; Trường gửi công văn số 398/ĐHTB-KT&ĐBCL ngày 22/6/2021 tới cục QLCL thông báo về việc đã hoàn thành báo cáo TĐG, nộp báo cáo TĐG, dự kiến ĐGN vào 8/2021.

Trường thường xuyên tổ chức họp, chia sẻ kinh nghiệm và trao đổi phương pháp triển khai ĐBCL, KĐCL để chuẩn bị cho ĐGN [H10.4.008][H10.4.009]. Đồng thời thông qua các hoạt động chính của Nhà trường như lễ kỷ niệm chào mừng ngày 20/10, 20/11, kỷ niệm 60 năm thành lập trường... để tuyên truyền đến toàn thể CBGV-NV và SV về hoạt động TĐG và chuẩn bị cho ĐGN trường ĐHTB và nâng cao ý thức trách nhiệm đóng góp cho bản dự thảo báo cáo TĐG được công bố trong nội bộ trường.

Để đảm bảo tiến độ cũng như chất lượng của công tác TĐG đặc biệt cách thức thu thập minh chứng và viết báo cáo TĐG, các nhóm chuyên trách đã tổ chức chia sẻ các kinh nghiệm, kỹ năng phân tích, đánh giá trong Nhà trường [H10.4.010].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường có kế hoạch ĐBCL rõ ràng cho từng năm, trong đó kế hoạch TĐG CSGD, CTĐT và ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn.

Trường đã xây dựng kế hoạch TĐG chi tiết, có hướng dẫn, triển khai thực hiện TĐG rõ ràng đến các bên liên quan thông qua tập huấn, các trang thông tin của trường và hội nghị CB chủ chốt.

Kế hoạch TĐG và ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn, nhiệm vụ các bên liên quan được quy định rõ ràng. Vai trò, chức năng của đơn vị chuyên trách cũng được thiết lập cụ thể và có sự giám sát thường xuyên.

Đội ngũ CB làm công tác ĐBCL và KĐCLGD được đào tạo, bồi dưỡng, có đủ năng lực, đáp ứng tốt yêu cầu các tiêu chuẩn KĐCL gồm 05 CB có chứng chỉ KĐV, 01 CB có thẻ KĐV, 48 lượt CB có chứng chỉ tập huấn công tác ĐBCL.

Nhà trường đã có KH hành động khả thi để khắc phục tồn tại phát hiện qua quá trình TĐG.



Nhà trường có báo cáo cụ thể kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các KH hành động để khắc phục tồn tại, đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn KĐCL của Bộ GDĐT để thực hiện ĐGN cấp CSGD.

Trong quá trình TĐG, Nhà trường đã cải tiến linh hoạt quy trình TĐG phù hợp với thực tiễn để đáp ứng mục tiêu của chiến lược Trường và chuẩn bị cho ĐGN.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Việc cải tiến, khắc phục các tồn tại sau TĐG chưa được đầy đủ, chưa đạt được theo KH đề ra.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng TCCB phối hợp với phòng KT&ĐBCLĐT điều chỉnh bổ sung nhân sự các nhóm công tác chuyên trách phù hợp với thực tiễn trường, đảm bảo tiến độ đề ra từ tháng 12/2020 đến tháng 6/2021.

Phòng KT&ĐBCLĐT là đơn vị tham mưu xây dựng KH khắc phục các tồn tại từ tháng 8/2021 đến tháng 12/2021.

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 10</b>	<b>4,75</b>
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	5
Tiêu chí 10.3	5
Tiêu chí 10.4	4

## **Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin quản lý đảm bảo chất lượng bên trong**

**Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan, nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập**

### **1. Mô tả**

Từ khi nâng cấp thành trường đại học, Nhà trường đã từng bước xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong theo đề án nâng cấp Trường ĐHTB. Đến năm 2015, Trường ĐHTB đã ban hành CLPT và KH thực hiện chiến lược Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020 [H01.1.002], trong đó có KH phát triển CSVC, cụ thể: tập trung đầu tư, nâng cấp hệ thống CNTT và các phần mềm quản lý phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý; xây dựng hệ thống thư viện số đảm bảo tài liệu cho CBGV, SV và bạn đọc trong công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu, tra cứu tài liệu thông qua hệ thống mạng Internet [H01.1.002-tr31]. Năm 2018, thực hiện CLPT và kế hoạch CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003], Nhà trường xác định mục tiêu trong KH quản trị Nhà trường: *chuẩn hoá, quy trình hoá, tin học hoá hoạt động của hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong Trường; ứng dụng CNTT trong quản lý và điều hành Trường* [H01.1.003-Tr45]. Trong chiến lược và KH thực hiện chiến lược ĐBCLGD giai đoạn 2019 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H09.1.016], Trường đã xác định *xây dựng hệ thống quản*

*lý thông tin có khả năng cung cấp thông tin chiến lược nhanh chóng, kịp thời để tăng cường chất lượng đào tạo, NCKH và tin học hóa quy trình quản lý thông tin, đảm bảo thực hiện hiệu quả các chức năng bao gồm: thu thập thông tin, xử lý thông tin, lưu trữ, tra cứu, tính toán, và phân phát thông tin [H09.1.016-tr7].* Để cụ thể hóa các KH chiến lược, Nhà trường có kế hoạch số 749/KH-ĐHTB ngày 22/01/2019 về xây dựng HTTT quản lý ĐBCL bên trong [H11.1.001], trong đó các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm xây dựng hệ thống hóa CSDL về hoạt động ĐBCL; thống nhất sử dụng phần mềm quản lý, cổng thông tin điện tử của Trường, hệ thống Email, Google Drive để quản lý, chia sẻ các thông tin về ĐBCL. Hằng năm, Nhà trường ban hành KH trang bị cơ sở hạ tầng CNTT, bảo mật và quyền truy cập của các đơn vị [H07.3.004].

Nhà trường có KH xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong rõ ràng, cụ thể với từng giai đoạn phát triển và phù hợp với thực tiễn, nhằm hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Ngày từ năm 2015, các Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT, Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT đã đề cập đến các điều kiện ĐBCL trong đó xác định “*Quản lý các chỉ tiêu tuyển sinh; số lượng SV tốt nghiệp, SV có việc làm trong vòng 12 tháng từ khi tốt nghiệp; GV cơ hữu, GV thỉnh giảng; thư viện, CSVC; thu chi tài chính là những thông tin thiết yếu để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm*” [H11.1.002]. Vì vậy, Nhà trường đã coi đây cũng là những thông tin thiết yếu hệ thống thông tin ĐBCL cần phải quản lý. Năm 2017, Trường đã ban hành các quy định phân công nhiệm vụ các đơn vị trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong: quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB [H03.1.015] có phân công nhiệm vụ cho các đơn vị trong việc phối hợp xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong; quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan phục vụ công tác TĐG và KĐCLGD [H09.6.005-điều 7], trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của các bên liên quan đến hoạt động khảo sát thu thập, xử lý thông tin phản hồi; thành lập tổ chuyên trách xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong [H11.1.002] gồm 8 thành viên để hỗ trợ việc xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong. Đồng thời, Nhà trường đã phân công nhiệm vụ cho các đơn vị phối hợp xây dựng và quản lý HTTT đảm bảo chất lượng bên trong theo Quyết định số 789/QĐ-ĐHTB ngày 12/12/2018 [H11.1.003], trong đó phòng KT&ĐBCLĐT là đơn vị đầu mối, các đơn vị phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, cụ thể:

- Phòng KT&ĐBCLĐT phụ trách về hệ thống thông tin ĐBCL; xây dựng triển khai HTTT về hoạt động khảo thí, hoạt động khảo sát các bên liên quan;
  - Phòng Đào tạo phụ trách xây dựng, triển khai HTTT về hoạt động đào tạo;
  - Phòng QLKH&HTQT phụ trách xây dựng, triển khai HTTT quản lý NCKH và PVCD;
  - Phòng KH-TC phụ trách vận hành HTTT quản lý tài chính;
  - Phòng TCCB phụ trách xây dựng HTTT quản lý nhân sự;
  - Phòng QT&QLTB phụ trách xây dựng HTTT về CSVC;
- Trung tâm TS&GTVL phụ trách xây dựng HTTT về tuyển sinh, nhập học, việc làm của SV...

Ngoài ra, trong quy định quản lý về công tác văn thư Trường ĐHTB [H09.4.001], quy định hoạt động ĐBCLGD Trường ĐHTB [H09.1.013], quy định về hoạt động và sự phối hợp của mạng lưới nhân sự ĐBCL nội bộ [H09.1.014] cũng phân công nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân làm công tác ĐBCL trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.

Nhà trường đã có đầy đủ các văn bản phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.

Căn cứ tình hình hiện tại của HTTT đảm bảo chất lượng Nhà trường, KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB các giai đoạn 2015 - 2020, 2018 - 2021 [H01.1.002(1)] [H01.1.003(1)], Trường ĐHTB đã xây dựng phương án CNTT để phát triển và hoàn thiện HTTT phục vụ hiệu quả cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ thông qua các KH mua sắm thiết bị CNTT hằng năm [H07.3.004].

Về cơ sở hạ tầng: giải pháp đầu tư máy chủ để nâng cao khả năng quản lý nhiều dịch vụ khác nhau và lưu trữ CSDL; các thiết bị mạng, hệ thống máy tính, mạng Wifi, hệ thống sao lưu dữ liệu cũng cần được nâng cấp, đầu tư mới để nâng cao tính bảo mật của hệ thống và giúp phục hồi dữ liệu nhanh chóng. Về giải pháp phần mềm: cần xây dựng được HTTT tích hợp với mô hình dữ liệu quản lý tập trung, hướng đến mô hình đại học số hóa; trang bị phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm kế toán; phần mềm quản lý thư viện...; hệ thống đào tạo trực tuyến; sử dụng cổng thông tin điện tử của Trường, hệ thống Email để quản lý và chia sẻ các thông tin ĐBCL đến các bên liên quan; sử dụng Google Drive làm kho lưu trữ, quản lý, chia sẻ thông tin, minh chứng trong công tác KĐCL [H11.1.001]. Về giải pháp con người: phòng KT&ĐBCLĐT, các đơn vị khác phối hợp để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến công việc theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị [H11.1.004].

Như vậy, Nhà trường đã có phương án thiết lập hệ thống thông tin ĐBCL bên trong đa dạng, có ứng dụng mạnh CNTT đặc biệt là sử dụng các phần mềm chuyên biệt để hỗ trợ có hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 11.2. Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn**

### **1. Mô tả**

Trường ĐHTB đã triển khai được hệ thống thông tin ĐBCL bên trong trên nền tảng CNTT để hỗ trợ công tác quản trị và ra quyết định trong các lĩnh vực công tác của Trường [H07.3.011], cụ thể:

Hệ thống CNTT của Trường gồm: (i) các phần mềm ứng dụng; (ii) Website <http://www.tbu.edu.vn>; (iii) hệ thống email nội bộ; (iv) kênh online như Facebook và Zalo; (v) hệ thống Wifi, mạng LAN, Server; (vi) phần cứng.

(i) Các phần mềm chuyên dụng tại từng đơn vị [H11.2.001(1-4)]: (1) phần mềm EMS-Education (phần mềm quản lý đào tạo) để quản lý thông tin về tuyển sinh, đào tạo, khảo thí,

công tác SV, thu học phí ; (2) phần mềm HMS-Education (phần mềm quản lý nhân sự) hỗ trợ các hoạt động phòng TCCB; (3) phần mềm Misa hỗ trợ công tác phòng KH-TC; (4) phần mềm quản lý thư viện; (5) phần mềm coi xe thông minh hỗ trợ/phục vụ SV; (6) phần mềm chấm công vân tay hỗ trợ cho công tác quản lý nề nếp tại các đơn vị. Tuy nhiên, các thông tin về tài sản, NCKH, PVCĐ chưa được thực hiện quản lý trên phần mềm.

(ii) Trang thông tin điện tử Trường được cập nhật thông tin thường xuyên, là kênh thông tin để SV, CB Nhà trường cùng các bên liên quan tương tác với nhau, nhận, xử lý, ra quyết định liên quan đến công việc [H11.2.002(1)].

(iii) Hệ thống Email nội bộ hỗ trợ CB, các đơn vị Nhà trường cùng các bên liên quan nhận, xem xét, xử lý và gửi thông tin. Từ đó, các cá nhân và đơn vị có phương án phối hợp thực hiện các hoạt động hoặc phản hồi ý kiến để đưa ra phương hướng giải quyết các vấn đề phát sinh [H11.2.002(2-4)].

(iv) Các kênh online như mạng văn phòng liên thông của tỉnh, Facebook và Zalo giúp Nhà trường tương tác với các bên liên quan nhanh và hiệu quả [H11.2.002(5)] [H11.2.003(6)]. Vì vậy, Nhà trường tiếp nhận và phản hồi được các thông tin từ các bên liên quan, đặc biệt là các thông tin về tuyển sinh, từ đó điều chỉnh các quyết định liên quan đến hoạt động tuyển sinh hằng năm.

(v) Hệ thống Wifi, mạng LAN, Server để đảm bảo lưu trữ, tra cứu, xử lý thông tin nội bộ của Nhà trường được thuận lợi [H07.3.023][H07.3.024], các máy tính của Trường đều được kết nối mạng Internet, mạng LAN. Trường thuê bao 28 đường truyền Internet, lắp đặt 34 đầu phát Wifi và nhiều các thiết bị phụ trợ khác.

(vi) Hiện tại Nhà trường có 610 máy vi tính dùng cho thực hành thí nghiệm, 132 máy vi tính, 90 máy in, 7 máy scan dùng cho các phòng ban. Có 7 máy photo trong đó có 3 máy photo siêu tốc, 3 máy chấm công vân tay, 4 hệ thống camera giám sát với 26 máy camera phục vụ cho giảng dạy CNTT và quản lý, 2 máy chủ, 2 UPS, 1 Draytech Vigor, 3 ổ cứng lưu dữ liệu [H07.2.035].

Nhờ có ứng dụng CNTT trong quản trị Nhà trường, CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được phân tích chính xác, đầy đủ cho từng lĩnh vực hoạt động để nâng cao chất lượng. Các hoạt động khảo sát các bên liên quan: (i) khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV; (ii) khảo sát ý kiến SV về môi trường học tập và các hoạt động phục vụ; (iii) khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về CTĐT, chất lượng các hoạt động phục vụ học tập, NCKH; (iv) khảo sát lấy ý kiến của cựu SV về CTĐT, tình hình việc làm sau tốt nghiệp; (v) khảo sát ý kiến đánh giá đơn vị sử dụng lao động về kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp; (vi) khảo sát GV/NV về chất lượng môi trường làm việc, các chính sách của Nhà trường đều được được tổng hợp, phân tích một cách chính xác, đầy đủ, lập báo cáo gửi các bên liên quan theo quy định [H11.2.003]. Việc sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Education, các dữ liệu về tuyển sinh, điểm thi kết thúc học phần, kết quả học tập khóa học, thông tin SV, công nợ SV, khối lượng giờ giảng của GV... được phân tích chính xác, đầy đủ [H11.2.004]. Căn cứ vào CSSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng,

năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ, KH hoạt động thuận lợi [H04.3.002]

Toàn bộ CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường được xây dựng trên nền tảng CNTT, được lưu trữ trên hệ thống phần mềm quản lý, được cập nhật liên tục theo chức năng nhiệm vụ các đơn vị, quy định sử dụng phần mềm quản lý Trường ĐHTB [H11.1.004], ngoài ra hệ thống văn bản quản lý còn được cập nhật tại bộ phận văn thư thông qua sổ quản lý văn bản đi, đến, các hộp lưu trữ văn bản gốc [H11.2.005] và quy định về công tác văn thư, lưu trữ Trường ĐHTB, hướng dẫn lưu trữ minh chứng phục vụ công tác TĐG [H09.4.001] nên có tính hệ thống, dễ dàng sử dụng và sẵn sàng trích xuất các thông tin cần thiết.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường được lưu trữ rất đầy đủ, đa dạng: lưu trong máy tính, ổ backup đến lưu hồ sơ giấy tờ. Công văn đến và đi, các quyết định,... của Nhà trường được phòng HCTH lưu bản cứng, có sổ quản lý [H11.2.006]. Mỗi lĩnh vực chuyên môn của Nhà trường đều có các đơn vị phụ trách, có trách nhiệm lưu trữ bảo mật và an toàn theo đúng quy định hướng dẫn công tác lưu trữ minh chứng của Trường ĐHTB [H09.4.001].

Trên các phần mềm chuyên dụng, các đơn vị thực hiện trích xuất thông qua tìm kiếm từ cửa sổ ứng dụng hay các từ khóa, trích xuất dưới dạng file word, excel... [H11.2.001], cụ thể:

*Về đào tạo và quản lý SV:* thống kê SV theo theo: lớp học; ngành học; bậc học; hệ đào tạo; niên khóa; KH giảng dạy; thống kê xếp loại học lực, rèn luyện theo kỳ, năm học, niên khóa; phổ điểm thi kết thúc học phần, khối lượng giảng dạy của GV, số lượng SV nhập học theo các đối tượng...

*Về NCKH:* thống kê bài báo, đề tài khoa học, theo năm, theo khoa, thống kê các hoạt động NCKH của từng CB.

*Về CBNV:* thống kê CB viên chức theo ngạch - trình độ - thâm niên...

*Về nguồn học liệu:* thống kê về danh mục và đầu sách, cho phép thống kê theo môn học, lĩnh vực...

*Về tài chính:* cung cấp các thông tin về tình hình chi tiết tài chính, các chỉ số KH-TC...

*Về thiết bị, tài sản:* thống kê về số lượng, tình trạng tài sản...

*Về các hoạt động khác* (Công đoàn, ĐTN): các báo cáo thống kê được xây dựng bằng bộ phần mềm Office và được lưu trữ trên hệ thống máy tính cá nhân và hệ thống lưu trữ trực tuyến Google Drive...

Phòng QT&QLTB thực hiện sao lưu dữ liệu tại server.

Nhờ sự hỗ trợ của các phần mềm chuyên dụng, việc trích xuất kết quả thống kê thông tin từ phần mềm giúp các đơn vị tổng hợp tình hình hoạt động của đơn vị theo định kỳ, có thể sắp xếp thời khóa biểu, lập KH thi học kỳ, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV, quản lý khối lượng công việc của GV... Nhà trường xác định các điểm mạnh và các điểm tồn tại trong từng hoạt động, kịp thời cho việc ra các quyết định giúp cho việc điều hành và quản lý của Nhà trường hiệu quả.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường ĐHTB được triển khai trên hạ tầng CNTT với nhiều biện pháp đảm bảo an toàn và bảo mật cho hệ thống thông qua các quy định: quy định quản lý khai thác HTTT điện tử trường ĐHTB [H11.1.004]; quy định bảo mật hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Trường ĐHTB [H11.2.006-Điều 3] đảm bảo 3 nguyên tắc: tính bảo mật, tính toàn vẹn, tính sẵn sàng; quy chế đảm bảo an toàn thông tin bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Trường ĐHTB [H07.3.007] trong đó các biện pháp, chế tài đảm bảo an toàn và bảo mật như quản trị địa chỉ IP, đăng nhập qua tài khoản cho phép kiểm soát tất cả các hoạt động của người dùng hệ thống. Phòng QT&QLTB xây dựng quy trình bảo trì hệ thống mạng, máy tính, thiết bị CNTT, xây dựng KH rà soát đánh giá hạ tầng CNTT toàn trường và thực hiện rà soát đánh giá hạ tầng CNTT hằng năm [H07.3.013]. Bộ phận quản trị mạng mở sổ theo dõi thiết bị CNTT, hệ thống hạ tầng mạng, xây dựng hướng dẫn sử dụng máy chiếu tại từng phòng học [H07.3.015]. Khoa CNTT xây dựng nội quy phòng thực hành, có sổ nhật ký sử dụng các phòng thực hành tin học [H07.3.016].

Về Server: các Server quản lý bởi phòng QT&QLTB [H11.2.007(1)], đặt trong phòng máy chủ tầng 01 của tòa nhà A, với hệ thống điều hòa hoạt động 24/24. 02 thiết bị lưu điện UPS có thể cung cấp điện cho Server khoảng 60 phút. Về bảo mật mạng: trang bị 01 tường lửa Firewall mềm cài đặt Vigro 3900 với chức năng kiểm soát truy cập, 02 ổ cứng được đầu tư để thực hiện sao lưu dữ liệu có tổng dung lượng 2TB [H11.2.007(2)]. Mạng LAN của Trường được chia theo các phân khu theo chức năng để nâng cao tính bảo mật với 03 đường truyền cáp quang ở tòa nhà A, F: 40Mbps, 60Mbps. Mỗi tầng tòa nhà được trang bị Wifi có bảo mật password để CBGV-NV và SV sử dụng [H11.2.008].

Về bảo mật lớp ứng dụng: các phần mềm của Trường có cơ chế xác thực và phân quyền cho mỗi CBGV-NV và SV tài khoản để đăng nhập các phần mềm [H07.3.005]. Ban biên tập Website quản lý và bảo mật tài khoản và mật khẩu cổng thông tin điện tử [H11.2.009]. Nhà trường xây dựng các KH để bảo trì thiết bị CNTT bảo đảm an toàn cho hệ thống [H07.3.012]. Các thông tin về việc khảo sát các bên liên quan thực hiện đảm bảo an toàn, bảo mật theo quy định hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục [H09.6.005]. Đối với phần mềm do đối tác cung cấp, bộ phận quản trị mạng có văn bản yêu cầu hai bên luôn sẵn sàng phối hợp giải quyết các lỗi, các sự cố nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật sao cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Nhà trường luôn được thông suốt [H11.2.010].

Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn đối với hệ thống thông tin ĐBCL nội bộ được thông báo cho tất cả các bên liên quan [H11.2.011], trong các cuộc họp giao ban CB quản lý, thông qua hệ thống Email, mạng văn phòng, Website...; đối với SV, trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, Nhà trường phổ biến các quy định về đảm bảo an toàn và bảo mật các dữ liệu, tập huấn cho SV về các quy định sử dụng và khai thác hệ thống CNTT của Nhà trường.

Tuy nhiên, kinh phí của Nhà trường rất hạn hẹp nên việc đầu tư cải tiến cơ sở hạ tầng CNTT còn chưa được đầy đủ như mong muốn.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.**

**1. Mô tả**

Nhà trường định kỳ hằng năm đã thực hiện rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong để phù hợp với yêu cầu thực tế, phục vụ công tác quản trị.

Căn cứ vào KH kiểm kê hằng năm [H07.2.027], toàn bộ cơ sở hạ tầng CNTT Nhà trường được rà soát. Đặc biệt, năm 2019, tổ Quản trị mạng và bảo trì thiết bị thực hiện rà soát bảo mật, an toàn thông tin [H11.3.001], trong KH nêu rõ việc thực hiện rà soát server, Wifi, các thiết bị CNTT và hệ thống mạng. Kết quả rà soát được đưa vào các báo cáo năm của Trường, phòng QT&QLTB, tổ Quản trị mạng và bảo trì thiết bị [H07.3.022] [H07.2.035] với các đề xuất là bổ sung thêm server; thay thế, bổ sung các thiết bị Wifi ở các tầng của tòa nhà A, F, KTX, nâng cấp đường truyền để nâng cao tốc độ truyền tải và giám sát an ninh mạng; trang bị, thay thế máy tính, máy in, máy chiếu...

Kế hoạch rà soát chính sách, quy trình bảo mật, an toàn thông tin được thực hiện theo KH rà soát hệ thống hóa văn bản quản lý nội bộ tại Trường ĐHTB hằng năm [H09.4.006]. Trong năm 2019, phòng QT&QLTB cũng tiến hành rà soát quy định quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống CNTT của Trường ĐHTB [H11.3.001] để phù hợp với tình hình thực tế khi nguy cơ về an ninh mạng và an toàn thông tin càng tăng cao trong những năm qua. Từ kết quả rà soát, các đơn vị liên quan đã có những đề xuất, tham mưu xây dựng các chính sách, quy trình bảo mật, an toàn thông tin [H07.3.007].

Năm 2017, Nhà trường thực hiện rà soát các giải pháp CNTT hỗ trợ các hoạt động của Trường ĐHTB thông qua tổ chức họp lấy ý kiến các đơn vị liên quan và nhà cung cấp trình bày giải pháp [H11.3.002] đề xuất đưa KH nâng cấp HTTT, đầu tư phần mềm quản lý đào tạo vào KH năm 2018, 2019, 2020 [H07.3.004]. Ban điều hành trang Web trực tiếp quản lý các phần mềm sử dụng trong Nhà trường, thực hiện các nhiệm vụ, trong đó có chủ trì việc phối hợp các đơn vị liên quan rà soát Website, phần mềm quản lý đào tạo, tính bảo mật của hệ thống [H07.3.002][H11.3.003] để triển khai nâng cấp Website, phần mềm quản lý đào tạo trong KH 2019, 2020 (giai đoạn 1,2).

Về rà soát thông tin của HTTT: phòng TT&PC là đơn vị chủ trì thực hiện rà soát hệ thống các văn bản quản lý của Nhà trường theo KH [H09.4.006], được trình bày trong trong báo cáo tổng kết cuối năm của phòng TT&PC [H11.3.004]. Thông tin quản lý về nguồn học liệu cũng được rà soát [H07.2.027][H07.4.010], đề xuất đầu tư phần mềm quản lý Thư viện tích hợp để quản lý, thống kê về tài liệu, thông tin mượn trả sách [H07.4.017]. Năm 2018 và 2019, HTTT Trường ĐHTB được rà soát và thống nhất cần được bổ sung các thông tin về thời khóa biểu, các thống kê về khối lượng giảng dạy của GV, làm phách thi... [H11.3.006][H11.3.007]. Năm 2020, Trường tiếp tục rà soát hoạt động của phần mềm quản lý đào tạo, các thông tin cần bổ sung nâng cấp các báo cáo về khối lượng giảng dạy, lịch coi thi của GV; hỗ trợ khảo sát SV; bổ sung phân hệ tổ chức thi trực tuyến, phân hệ nhập học trực tuyến, thanh toán học phí nhập học trực tuyến; quản lý tài sản, NCKH [H11.03.008].

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được rà soát về số lượng và chất lượng, đảm bảo sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin. Trong suốt quá trình sử dụng HTTT về ĐBCL chưa xảy ra các sự cố về an ninh mạng và mất mát thông tin về ĐBCL bên trong.

Căn cứ vào kết quả khảo sát các bên liên quan được tổ chức hằng năm Nhà trường rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL nội bộ đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn của KĐCL [H11.3.009]. Trước khi lựa chọn đơn vị cung cấp phần mềm, Nhà trường đã tổ chức hội nghị tiến hành lấy ý kiến người sử dụng [H11.3.010] về phiên bản dùng thử được triển khai 5/2017. Trong hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động, các cuộc họp đánh giá hiệu quả sử dụng phần mềm, các ý kiến đóng góp về ứng dụng CNTT trong quản trị Nhà trường, mở rộng tính năng của phần mềm, tăng quyền sử dụng cho các đơn vị trong việc truy cập, trích xuất từ phần mềm để hỗ trợ trong công quản lý, điều hành cấp đơn vị [H11.3.011]. Nhà trường tổng hợp ý kiến của CB chủ chốt đề xuất trong các cuộc họp giao ban về việc cập nhật dữ liệu vào phần mềm, trang bị Wifi khu giảng đường, cần có những văn bản hướng dẫn bảo mật, an toàn cho toàn hệ thống [H11.3.011(3)]. Đặc biệt tháng 3/2020, Nhà trường tổ chức hội nghị “Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy học trực tuyến” đã có nhiều ý kiến đóng góp của CBGV cho việc rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong của trường [H11.3.012], các ý kiến được sử dụng để xây dựng các phần mềm giảng dạy trực tuyến, trang bị hệ thống máy tính, nâng cấp Website... Ngoài ra, Nhà trường đã sử dụng kết quả khảo sát, lấy ý kiến góp ý của SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, GV về CTĐT để thực hiện rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT theo định kỳ 2 năm/1lần [H11.3.013]; sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động NCKH và PVCĐ để cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động NCKH và PVCĐ. Tất cả các văn bản quản lý của trường, trước khi ban hành đều được lấy ý kiến rộng rãi của CBGV-NV. Các báo cáo tổng kết về việc thực hiện KH rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin, hệ thống dữ liệu thông tin ĐBCL bên trong đều có các ý kiến góp ý cho việc bổ sung, điều chỉnh của các bên liên quan [H11.3.014].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.**

### **1. Mô tả**

Căn cứ vào các báo cáo rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong [H11.3.014], ý kiến đóng góp các bên liên quan [H11.3.011], Nhà trường từng bước thực hiện cải tiến để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. Từ năm 2016 đến 2020, hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong Trường ĐHTB đã được cải tiến đáng kể:

Trường đã đầu tư mua sắm 219 máy tính, 23 máy in, 12 máy chiếu, 3 máy photo, 3 máy chấm công vân tay, 4 hệ thống camera giám sát với 26 máy camera phục vụ cho giảng dạy CNTT và quản lý, 1 thiết bị Server, 2 UPS, 1 Draytek Vigor để nâng cao tính đáp ứng của các dịch vụ CNTT. Đầu tư mua sắm phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm kế toán



Misa, phần mềm thư viện, nâng cấp phần mềm quản lý xe vào ra nhà xe. Các máy tính của Trường đều được kết nối mạng Internet, mạng LAN. Trường thuê bao 28 đường truyền Internet, lắp đặt 34 đầu phát Wifi và nhiều các thiết bị phụ trợ khác [H07.3.008] [H07.1.011][H07.3.010][H07.3.011], các ứng dụng Web chạy nhanh hơn và có khả năng host nhiều dịch vụ hơn. Ở các khu vực làm việc và học tập đều có mạng Wifi [H07.3.024], tín hiệu ổn định phục vụ miễn phí.

Trường đã mua bản quyền phần mềm ứng dụng Zoom phục vụ công tác giảng dạy trực tuyến đáp ứng công tác đào tạo, NCKH [H11.4.002].

Xây dựng và ban hành các chính sách và quy trình, KH quản lý thông tin ĐBCL bên trong: quy định quản lý khai thác HTTT điện tử trường ĐHTB [H11.1.004]; quy định bảo mật hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Trường ĐHTB [H11.2.006]; quy chế đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Trường ĐHTB [H07.3.007]; quy trình bảo trì hệ thống mạng, máy tính. Kế hoạch rà soát đánh giá hạ tầng CNTT trường ĐHTB [H07.3.013]. Cụ thể, các quy định, quy trình đã bổ sung các nội dung về sử dụng, khai thác hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong; bảo trì hệ thống mạng; các phương án để xử lý sự cố tấn công mạng cũng được bổ sung để đảm bảo an ninh mạng và an toàn dữ liệu. Để vận hành hệ thống thông tin ĐBCL được thông suốt giúp công tác quản lý, điều hành, ra quyết định hiệu quả, chính xác, kịp thời Nhà trường đã kiện toàn ban quản trị Website [H11.4.003]; đổi tên ban biên tập Website thành ban biên tập và quản trị Website [H11.4.004]. Ban biên tập và quản trị website đã tham mưu xây dựng quy trình đăng tải và quản lý thông tin Website được ban hành theo Quyết định số 258/QĐ-ĐHTB [H11.4.005].

Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của CBGV-NV và SV, dựa trên kết quả khảo sát ý kiến phản hồi cho thấy các chính sách, quy trình và KH quản lý thông tin ĐBCL bên trong hỗ trợ tích cực cho người sử dụng và quản lý thông tin hiệu quả như cập nhật thông tin nhanh nhất, đảm bảo an toàn, bảo mật, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ [H11.4.006].

Nhờ vậy, đến thời điểm hiện tại hệ thống CNTT của Trường ĐHTB chưa xảy ra các sự cố về an ninh mạng và an toàn thông tin, đáp ứng sự hài lòng các bên liên quan

Trường đã đầu tư và đang sử dụng 5 hệ thống phần mềm quản lý là phần mềm kế toán Misa, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý thư viện, phần mềm quản lý nhà xe và phần mềm quản lý chấm công bằng vân tay được tích hợp trong phần mềm quản lý đào tạo [H07.3.011]. Năm 2019, thư viện đã được đầu tư và đưa vào sử dụng phần mềm quản lý thư viện, mức giá đầu tư gần 1 tỷ đồng, trích từ ngân sách Nhà nước [H07.4.018], các báo cáo thống kê về nguồn học liệu của thư viện, theo dõi việc mượn trả sách của người học cũng được Nhà trường dùng để đánh giá hiệu quả của nguồn học liệu giúp điều chỉnh việc đầu tư, mua sắm hằng năm của Thư viện; tăng mức độ hài lòng của các bên liên quan [H07.4.017].

Hệ thống thông tin Trường ĐHTB được cải tiến đã cung cấp thêm các thông tin tổng thể về các hoạt động của Trường cũng như hỗ trợ tích cực hoạt động quản trị phục vụ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, phần mềm quản lý đào tạo đã được cải tiến với các tính năng được bổ sung: đăng ký học phần [H11.4.007(1)], xếp lịch thi [H11.4.007(2)],

xếp thời khóa biểu [H11.4.007(3)], cập nhật khối lượng giờ dạy của GV [H11.4.007(4)]. Tất cả CBGV-NV và SV được cấp tài khoản sử dụng tên miền <http://tbu.edu.vn> để cập nhật, trao đổi và xử lý các thông tin phục vụ kịp thời cho công việc [H11.4.008].

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong sau khi được điều chỉnh, cập nhật đã giúp lãnh đạo Trường có thể đánh giá được hoạt động đào tạo đang phát triển theo chiều hướng tích cực hay cần phải điều chỉnh để thúc đẩy hoạt động này của Nhà trường [H11.4.009], cụ thể:

Phòng Đào tạo và các khoa căn cứ phân hệ đào tạo trích xuất kết quả học tập của SV để hỗ trợ kịp thời xây dựng KH thi, học cải thiện, xét tốt nghiệp...

Phòng CTHSSV theo dõi và cập nhật số lượng SV đang học, nghỉ học tạm thời, hồ sơ SV, kết quả rèn luyện, đề xuất xét học bổng...

Phòng KH-TC theo dõi công nợ, quyết toán thu chi đảm bảo chính xác, kịp thời, hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo, NCKH, PVCĐ.

Thư viện có căn cứ bổ sung nguồn học liệu.

Hệ thống mạng đã giúp việc trao đổi, chia sẻ thông tin và cộng tác trong Trường thuận tiện hơn với các phần mềm bản quyền như Microsoft Word, Excel,... đồng thời CBNV cũng có thể lưu trữ dữ liệu trực tuyến an toàn và bảo mật được đảm bảo với dung lượng lên đến 15GB cho mỗi tài khoản Google Drive [H11.4.006]. Các thống kê về tình hình sử dụng dịch vụ cho phép Nhà trường đánh giá được hiệu quả sử dụng của công cụ trong việc hỗ trợ các công việc liên quan đến đào tạo, NCKH, và PVCĐ. Từ đó, giúp Nhà trường đưa ra các chỉ đạo để khai thác các tính năng để hỗ trợ hiệu quả hơn trong công việc [H11.2.002].

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, các chính sách, quy trình và KH quản lý thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường được cải tiến rõ rệt, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, PVCĐ [H11.4.010]. Đồng thời, đây cũng là nơi lưu trữ các văn bản của Trường với các phân cấp quyền truy cập cho CBNV của Trường. Chính nhờ hệ thống này mà các tổ chuyên trách về ĐBCL bên trong có thể truy cập các văn bản nhanh chóng [H11.04.008].

Đối với các thông tin về đề tài, công trình, kết quả NCKH và PVCĐ hiện đang được quản lý riêng lẻ tại từng bộ phận một cách thủ công nên gặp nhiều khó khăn khi rà soát và điều chỉnh.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường thiết lập hệ thống thông tin ĐBCL bên trong đa dạng đảm bảo việc thu nhận xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, đảm bảo sự thống nhất bảo mật và an toàn.

Việc tổ chức khảo sát và sử dụng có hiệu quả các kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng trường trong giai đoạn 2016 - 2020 đã đi vào nề nếp tạo thành văn hoá chất lượng trong trường.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được rà soát về số lượng và chất lượng, sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin. Đến nay chưa có hiện tượng bị mất dữ liệu trong trường.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, các chính sách, quy trình và KH quản lý thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường được cải tiến rõ rệt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động của Nhà trường.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Kinh phí của Nhà trường rất hạn hẹp nên việc đầu tư cải tiến cơ sở hạ tầng CNTT còn chưa được đầy đủ như mong muốn.

Đối với các thông tin về NCKH và PVCĐ hiện đang được quản lý riêng lẻ tại từng bộ phận một cách thủ công.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng KH-TC, phòng QT&QLTB nghiên cứu nguồn kinh phí đầu tư, lập KH mua sắm bổ sung cơ sở hạ tầng CNTT vào quý III/2021.

Phòng HCTH làm việc đối tác cung cấp phần mềm, đề xuất nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, xây dựng thêm phân hệ quản lý khoa học và phân hệ PVCĐ vào quý III, IV/2021.

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 11</b>	<b>4,50</b>
Tiêu chí 11.1	5
Tiêu chí 11.2	5
Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	4

## **Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng**

**Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng**

### **1. Mô tả:**

Chiến lược phát triển Trường ĐHTB đã xác định mục tiêu để nâng cao chất lượng, trong đó xác định rõ lộ trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống, chính sách, quy trình, thủ tục, nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong CLPT Trường giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến 2030 [H01.1.002(1)] khẳng định các mục tiêu, giải pháp cụ thể về hoạt động đào tạo, NCKH, phát triển nguồn nhân lực, CSVC, tài chính. Kế hoạch CLPT giai đoạn 2018 - 2021 và tầm nhìn đến 2030 [H01.1.003(1)] đã khẳng định các mục tiêu phát triển và các giải pháp cụ thể về các hoạt động chính yếu, trong đó có nêu rõ:

Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo, nâng cao chất lượng các CTĐT, đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá [H01.1.003-tr23];

Đào tạo đội ngũ CBGV Nhà trường có năng lực chuyên môn tốt, năng động, sáng tạo; tăng tỉ lệ GV có trình độ cao, CB quản lý và chuyên viên có tính chuyên nghiệp cao, tỷ lệ giờ giảng đạt khá, giỏi từ 85% trở lên [H01.1.003-tr25];

Tạo ra sản phẩm NCKH có chất lượng và tính ứng dụng cao trong giảng dạy và phục vụ phát triển kinh tế địa phương, “Tăng cường và đa dạng hóa NCKH: tăng tỉ lệ GV cơ hữu tham gia NCKH, chú trọng triển khai nghiên cứu ứng dụng (năm 2015: 80% GV cơ hữu tham gia NCKH. Giai đoạn 2018 - 2021: 100% GV cơ hữu tham gia NCKH)” [H01.1.003-tr28];

Cơ sở vật chất của Trường chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu dạy và học, NCKH, các hoạt động dịch vụ [H01.1.003-tr31];

Đáp ứng nguồn lực tài chính theo yêu cầu phát triển Nhà trường, nâng cao thu nhập cho CBVC [H01.1.003-tr34];

Mở rộng đối tượng, phạm vi và quy mô, chất lượng các hoạt động hỗ trợ phục vụ công đồng [H01.1.003(1)-tr35];

Đạt chuẩn quốc gia về chất lượng cấp Nhà trường và cấp CTĐT theo bộ tiêu chuẩn chất lượng của Bộ GDĐT [H01.1.002-tr38].

Kế hoạch hành động cũng đã xác định rõ thời gian và chỉ số thực hiện cho từng hoạt động nâng cao chất lượng [H01.1.002-tr17]. Kế hoạch ĐBCLGD của Trường giai đoạn 2019 - 2021, tầm nhìn đến 2030 [H09.1.016] đã xác định các mục tiêu chung: nâng cao chất lượng hệ thống ĐBCL bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu chất lượng và điều kiện thực tế của Trường, đạt kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT theo tiêu chuẩn quốc gia, xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng Trường. Từ đó có các giải pháp, các hoạt động cho giai đoạn 2019 - 2021: tuyên truyền phổ biến nâng cao nhận thức về công tác ĐBCL; có sự tham gia tích cực của các CB chủ chốt; đầu tư các nguồn lực để phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ, huy động các nguồn lực cho công tác TĐG và ĐGN cơ sở giáo dục, tăng cường đào tạo đội ngũ làm công tác ĐBCL. Nhà trường xây dựng KH ngắn hạn để cụ thể hóa kế hoạch CLPT của Trường: KH công tác hàng năm [H01.1.012]; kế hoạch ĐBCL hằng năm [H09.1.018]; KH công tác năm của các đơn vị [H01.1.013]; KH tự đánh giá CSGD [H10.1.003]; KH cải tiến chất lượng [H10.3.007]. Ngoài ra các tổ chức Công đoàn, ĐTN xây dựng KH hành động [H02.1.010][H02.1.033] để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ đạt mục tiêu chất lượng đề ra. Đặc biệt, Nhà trường ban hành chính sách chất lượng Trường ĐHTB theo Quyết định số 639a/QĐ-ĐHTB ngày 12/02/2019 [H12.1.001], trong đó thể hiện sự cam kết của Trường về chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, kết nối và PVCĐ đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng đề ra.

Giai đoạn 2016-2020, để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt của Nhà trường, Trường ĐHTB đã ban hành các quy chế/quy định/quy trình/hướng dẫn/nội quy nội bộ [H12.1.002], trong đó phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của BGH, các đơn vị, CB quản lý các đơn vị; quy trình phối hợp của các đơn vị thuộc Trường. Xây dựng đề án vị trí việc làm năm 2018 [H06.1.002], trên cơ sở đó Nhà trường sắp xếp nhân sự phù hợp với yêu cầu công việc để thúc đẩy sự phát triển.

Trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB [H12.1.003-Tr12] thể hiện rõ quy định về trách nhiệm của Trường, hoạt động đào tạo, KHCN, ĐBCL, quy định đối với viên chức, người lao động, người học, chế độ làm việc và quan hệ công tác của trường; quy định chế độ làm việc đối với GV cơ hữu của Trường ĐHTB [H12.1.004(1)-Tr6] bao gồm nhiệm vụ theo chức danh GV, định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác, khen thưởng và xử lý vi phạm; quy định về thời gian làm việc đối với CB, VC và người lao động khối hành chính Trường ĐHTB [H12.1.004(2)-Tr7] có quy định cụ thể về thời gian làm việc, nghỉ ngơi, nghỉ việc riêng. Các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ còn được thông qua quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm [H7.01.007], trong đó thể hiện rõ quy định về thù lao giảng dạy trong năm học, các chính sách về tài chính; KH phát triển tài chính trung hạn, dài hạn của Trường ĐHTB [H07.1.005], KH tài chính năm [H07.1.002] để tiến tới tự chủ hoàn toàn kinh phí chi thường xuyên và một phần kinh phí đầu tư.

Ngoài ra, Nhà trường xây dựng KH cụ thể nâng cao chất lượng hoạt động ĐBCLGD [H09.1.018] trong đó có tập huấn, phát triển đội ngũ, các hoạt động cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ. Xây dựng KH đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBGV đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm tại đơn vị [H06.1.004]; xây dựng KH tuyển dụng CBGV để đảm bảo về số lượng theo quy định [H06.1.003]; KH đào tạo tiến sĩ giai đoạn 2016 - 2020 [H06.1.004].

Trên cơ sở các chính sách, các giải pháp và KH hành động của CLPT Trường trong các giai đoạn, hàng năm Nhà trường xây dựng các KH với các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể có tính khả thi, thích hợp, có mốc thời gian thực hiện [H01.1.012][H09.1.018], trong đó thể hiện các nhiệm vụ liên quan đến xây dựng các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. Các KH này bao gồm các chỉ tiêu về tuyển sinh, về đào tạo, về phát triển đội ngũ, đầu tư mua sắm trang thiết bị... Cùng với KH tổng thể của trường, hàng năm các đơn vị, tổ chức đoàn thể xây dựng KH hoạt động của đơn vị [H01.1.013], triển khai đến cá nhân theo khung thời gian thực hiện theo tháng [H12.1.006] và KH hoạt động hàng năm của Công đoàn [H02.1.031], ĐTN [H02.1.033] để thực hiện đồng bộ trong toàn trường nhằm nâng cao chất lượng đảm bảo tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, các nhiệm vụ của khoa là biên soạn tài liệu giảng dạy, thực hiện giảng dạy, hướng dẫn thực hiện khoá luận tốt nghiệp, thực hiện các đề tài NCKH, hướng dẫn SV NCKH, viết và đăng bài báo khoa học, tham gia hội nghị/hội thảo NCKH, đổi mới phương pháp giảng dạy, thực hiện KH đào tạo bồi dưỡng CBGV; nhiệm vụ các phòng/ban/trung tâm thực hiện các chỉ tiêu theo chức năng, nhiệm vụ, trong đó có nhiệm vụ xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi các quy chế, quy định, quy trình, thủ tục để từng bước nâng cao chất lượng theo mục tiêu CLPT đã ban hành. Nhà trường cũng thường xuyên cập nhật bổ sung các quy định, hướng dẫn trong đào tạo, NCKH, PVCĐ: hướng dẫn rà soát, chỉnh sửa CDR/CTĐT [H14.1.005]; Quyết định số 111/QĐ-ĐHTB ban hành quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của trường ĐHTB [H14.1.008]; quy định về thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp [H12.1.007]; hướng

dẫn làm báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận/đề án tốt nghiệp [H15.1.009]; kế hoạch hội giảng và kiểm tra hồ sơ chuyên môn [H15.4.006]; quy định về quản lý tài sản trí tuệ trường ĐHTB [H18.1.004(4)]; quy định hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.1.007(4)].

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch và các chỉ tiêu phân đầu cụ thể dài hạn, trung hạn, ngắn hạn để thực hiện chiến lược và tầm nhìn đã xác lập. Các kế hoạch nâng cao chất lượng có tính kế thừa, liên tục gắn với các mốc thời gian đảm bảo tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập**

### **1. Mô tả:**

Trường đã có các tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng. Các văn bản quy định pháp luật mà Nhà trường dựa vào đó để xác định tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh trong giai đoạn từ năm 2015 - 2017 theo quy định tại Thông tư 37/2012/TT-BGDĐT, Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT; giai đoạn từ năm 2018 theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và các văn bản khác của Bộ và các cơ quan có liên quan. Năm 2019, Trường ban hành quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường ĐHTB [H12.2.001] theo Quyết định số 60/QĐ-ĐHTB ngày 28/02/2019, trong đó nêu rõ có 2 hình thức đối sánh là đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài. Trong quy định cũng nêu rõ tiêu chí lựa chọn đối tác thực hiện so chuẩn, đối sánh: đối sánh trong nước “*Là CSGD đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó ưu tiên chọn các trường có đặc điểm sau: thuộc loại hình trường ĐH công lập; có sự tương đồng về địa lý, qui mô GV, qui mô người học, trình độ và ngành đào tạo; Trường đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục; sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh*”; Đối sánh ngoài nước “*Là cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài trong đó ưu tiên chọn các trường có đặc điểm sau: Là trường đại học thuộc khu vực ASEAN; ưu tiên trường tham gia mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á; có sự tương đồng về vị trí địa lý, quy mô GV, quy mô người học, trình độ và ngành đào tạo; sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh*”.

Trong quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường ĐHTB [H12.2.001] đã xác định rõ các nội dung để so chuẩn, đối sánh chất lượng, cụ thể:

Về bộ máy, nhân sự có 3 tiêu chí: đối sánh về trình độ; số lượng GV; về cơ cấu tổ chức, bộ máy của Trường với đối tác.

Về đào tạo có 4 tiêu chí: đối sánh về CTĐT, CĐR; tỷ lệ SV tốt nghiệp; tỷ lệ SV thôi học; thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

Về NCKH có 6 tiêu chí: các tiêu chí sử dụng khi thực hiện đối sánh là: số lượng, chất lượng đề tài NCKH của CBGV, SV; bài báo công bố trong nước, quốc tế; tính áp dụng kết quả nghiên cứu trong thực tế; lượng sản phẩm KHCN được thương mại hoá.

Về kết nối, cung cấp dịch vụ, PVCĐ có các tiêu chí đối sánh về: tỷ lệ có việc làm của người học sau 6 tháng tốt nghiệp; mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của người học sau tốt nghiệp; loại hình, số lượng và chất lượng của các hoạt động PVCĐ.

Nhà trường ban hành bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh với các đối tác của Trường ĐHTB [H12.2.002] trong đó đã nêu rõ các tiêu chí và nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng.

Nhà trường ban hành hướng dẫn về việc đối sánh chất lượng giáo dục [H12.2.003] để thống nhất trong triển khai hoạt động so chuẩn, đối sánh và định hướng tiêu chí lựa chọn đối sánh phù hợp với mức độ thực tế của Trường. Theo hướng dẫn, các đơn vị liên quan xác định nhu cầu, mục tiêu đối sánh theo 3 lĩnh vực chính: Đào tạo, NCKH, PVCĐ:

- Xác định tiêu chí, lĩnh vực, quy mô, hình thức đối sánh;
- Xác định số lượng đối tác đối sánh;
- Thiết lập thỏa thuận hợp tác đối sánh;
- Phân công bộ phận chuyên trách liên hệ đối tác để triển khai đối sánh;
- Tổng hợp kết quả đối sánh, đưa ra KH cải tiến (nếu có).
- Và thực hiện đối sánh theo quy trình:
  - Chuẩn bị dữ liệu đối sánh;
  - Phân tích, đánh giá kết quả đối sánh (đánh giá theo chuẩn);
  - Sử dụng kết quả đối sánh (xác định mức độ đạt chuẩn).

Trong quá trình thực hiện hoạt động ĐBCL, ngoài các văn bản hướng dẫn của cục QLCL, Nhà trường đã ban hành các KH lựa chọn đối tác và các tiêu chí so chuẩn, đối sánh cho năm học [H12.2.004] để sử dụng hiệu quả bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh theo 3 lĩnh vực chính yếu: đào tạo, NCKH, PVCĐ.

Nhà trường đã ban hành văn bản lựa chọn đối tác có tiêu chí lựa chọn đối tác so chuẩn, nội dung so chuẩn, đối sánh đầy đủ, rõ ràng, bản hướng dẫn cụ thể để thực hiện. Các thông tin so chuẩn đối sánh đã giúp Trường có một hệ thống ĐBCL bên trong bền vững, bao gồm các chính sách, các quy trình, thủ tục và các nguồn lực phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tuy nhiên, chưa có quy trình thống nhất chung trong quá trình xây dựng tiêu chí lựa chọn đối sánh, so chuẩn.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường đã thực hiện việc so chuẩn và đối sánh chất lượng nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL. Căn cứ quyết định ban hành quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường ĐHTB [H12.2.001], quyết định ban hành bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh với các đối tác của Trường ĐHTB [H12.2.002] trong đó có các tiêu chí/nội dung mà Trường áp dụng thực hiện so chuẩn đối sánh chất lượng, cụ thể: Nhà trường thực hiện việc đối sánh, so chuẩn theo KH đề ra [H12.2.004]; có các kết quả thể hiện trong các báo cáo so chuẩn, đối sánh [H12.3.001], trong báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan [H12.3.002].

- Về nhân sự: đối sánh về tỉ lệ GV/SV

+ Tỉ số SV trên GV (sau khi quy đổi):...

+ Tỉ lệ GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên; tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ; tỉ lệ GV được bồi dưỡng hằng năm [H12.3.001].

**Bảng 12.3.1. Bảng đối sánh, so chuẩn các năm từ năm 2016 đến năm 2020**

Năm	GV Cơ hữu/toàn thời gian		GV Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Năm 2016	190	9 (4,7%)	21	09 (42.85%)
Năm 2017	185	8(4,3%)	31	08 (25.8%)
Năm 2018	184	7(3,8%)	43	21 (48.8%)
Năm 2019	179	12(6,7%)	48	26 (54.2%)
Năm 2020	175	13(7,4%)	18	0

- Về hoạt động đào tạo: tỉ lệ SV tốt nghiệp [H12.3.001] từ năm 2016 đến năm 2020.

**Bảng 12.3.2. Bảng đối sánh SV tốt nghiệp từ năm 2016 đến năm 2020**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	121	191	124	362	360
Hệ không chính quy					32

- Về hoạt động NCKH [H12.3.001]:

**Bảng 12.3.3. Bảng đối sánh NCKH của GV từ năm 2016 đến năm 2020.**

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Đề tài cấp Quốc gia	01	0	0	0	0	01
2	Đề tài cấp Bộ*	02	02	02	02	01	09
3	Đề tài cấp trường	09	66	50	69	10	204
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12</b>	<b>68</b>	<b>52</b>	<b>71</b>	<b>11</b>	<b>214</b>

+ NCKH của SV:

**Bảng 12.3.4. Bảng đối sánh NCKH của SV từ năm 2016 đến năm 2020.**

Số lượng đề tài	Số lượng SV tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	166	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số SV tham gia	0	0	166	

Nhà trường thực hiện so chuẩn đối sánh chất lượng CTĐT với các CSGD bên ngoài là các trường: Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Học viện ngân hàng; Trường ĐH Công nghiệp TPHCM; Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TPHCM; Học viện tài chính; Trường ĐH Luật; ĐH Thương mại được thể hiện rõ trong kế hoạch số 55/KH-ĐHTB ngày 25/02/2019



[H12.02.004(1)] về việc lựa chọn đối tác và nội dung so chuẩn, đối sánh. Tiếp đó, Nhà trường thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng CSGD với các CSGD bên ngoài là trường ĐH Hải Dương, ĐH Tân Trào được thể hiện trong kế hoạch số 119/KH-ĐHTB ngày 26/02/2020 [H12.2.004(2)]. Kết quả so chuẩn, đối sánh với các trường bên ngoài được thể hiện đầy đủ trong các báo cáo [H12.3.001][H12.3.003].

Nhà trường sử dụng kết quả đối sánh chất lượng nội bộ và đối sánh chất lượng với các đối tác để tăng cường các hoạt động ĐBCL như: điều chỉnh các mục tiêu trong CLPT Trường giai đoạn 2018 - 2021 [H01.1.003] trong đó có thực hiện KĐCL Trường đạt tiêu chuẩn của Bộ GDĐT; đối sánh bộ máy, nhân sự [H12.3.001], từ đó tăng cường việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ, điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ áp dụng phụ cấp cho các GV có học vị tiến sĩ, tăng định mức kinh phí cho các đề tài NCKH [H07.1.009], trong đó có chế độ chi cho GV đi học nâng cao trình độ, tham gia hội nghị, tập huấn; xây dựng quy chế đào tạo, bồi dưỡng CB, viên chức trường ĐHTB; ban hành quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý CB viên chức [H06.2.001]. Thực hiện so sánh về tỉ lệ SV xếp hạng học lực trung bình/cánh báo học tập, tốt nghiệp hằng năm, thời gian tốt nghiệp trung bình [H12.3.001], theo dõi tỉ lệ học lực “kém, trung bình kém, trung bình, khá, giỏi, xuất sắc” hằng năm; đối sánh tỷ lệ SV nghỉ học/bỏ học các khóa giai đoạn 2016 - 2020 [H12.3.001] để đánh giá học lực chung của SV toàn khoá. Từ các kết quả đối sánh về hoạt động đào tạo, Nhà trường rà soát, điều chỉnh CĐR các chương trình giáo dục ĐH [H14.2.012][H14.2.013]; cải tiến, bổ sung, phát triển CTĐT định kỳ 2 năm 1 lần [H14.3.001][H14.3.002]; tổ chức các hoạt động dự giờ đánh giá để rút kinh nghiệm trong hoạt động giảng dạy [H12.3.004]; tổ chức các hội nghị đổi mới phương pháp dạy học; đặc biệt năm 2019, Trường tổ chức hội thảo quốc gia về CNTT [H12.3.005] góp phần nâng cao năng lực NCKH của CBGV Nhà trường. Trường đã rà soát, đối sánh các tiêu chí về NCKH, HTQT từ đó thêm căn cứ thay đổi giờ chuẩn NCKH [H18.1.004]; tăng đối tác để hợp tác quốc tế: các trường Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc [H08.4.008][H08.3.003]. Căn cứ kết quả so chuẩn đối sánh, Trường hoàn thiện hệ thống ĐBCL nội bộ, cải tiến trong hoạt động tự đánh giá CSGD [H10.3.012]; tập huấn phát triển đội ngũ, số người tham dự các lớp tập huấn về công tác ĐBCL ngày càng tăng [H12.3.006]; cử CB làm quan sát viên về đánh giá ngoài CTĐT tại ĐH Điều dưỡng Nam Định [H12.3.007(1)]; quan sát viên đánh giá ngoài CSGD tại ĐH Yersin Đà Lạt [H12.03.007(2)]; tăng cường CB đào tạo kiểm định viên KĐCLGD [H12.03.007(3)]; Nhà trường cũng đã cử nhiều đoàn CB tham quan học hỏi tại các CSGD trong nước [H12.3.008(1)] để học hỏi công tác quản trị Nhà trường, đào tạo, NCKH và hoạt động ĐBCL; 02 đoàn CB đi tham quan học tập ở ngoài nước để học tập về mô hình quản lý, chuyên môn nghiệp vụ, công tác ĐBCL, KHCN như tham quan, trao đổi kinh nghiệm các trường tại Nhật Bản và Đài Loan [H12.3.008(2)].

Nhà trường thực hiện đối sánh về các tác động, kết quả của hoạt động PVCD, đã có những cải tiến để đa dạng hóa loại hình, tăng số lượng người tham gia. Cụ thể:

Đối với hoạt động đào tạo nghề nông thôn, hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho DN, tính từ năm 2016 đến năm 2020, có 30 hợp đồng với 1402 lượt nông dân được tham gia các lớp đào tạo nghề [H21.2.005]. Như vậy, số lượng nông dân và người

lao động được đào tạo có xu hướng năm sau cao hơn năm trước.

Đối sánh hoạt động đào tạo nghề cho nông dân hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động qua các năm:

**Bảng 12.3.5. Bảng đối sánh đào tạo nghề cho nông dân từ năm 2016 đến năm 2020.**

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Số lượng hợp đồng	8	5	5	3	9	30
Lượt học viên	280	175	266	95	586	1402

Đa dạng hóa các hoạt động đào tạo nghề ngắn hạn, đào tạo cấp chứng chỉ theo nhu cầu xã hội: chứng chỉ nghề nấu ăn, chứng chỉ CNTT, chứng chỉ kế toán trưởng [H21.2.005].

Đối với hoạt động nhân đạo từ thiện:

**Bảng 12.3.6. Bảng đối sánh các hoạt động nhân đạo, từ thiện giai đoạn 2016-2020**

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Giá trị quyên góp của công đoàn (triệu đồng)	50,0	15,1	72,2	70,22	55,022
Quần áo (bộ)			1400		800
Vở viết (quyển)			1200		1350
Bút, đồ dùng học tập (chiếc)			800		900
Khẩu trang					5000

**Bảng 12.3.7. Bảng đối sánh kết quả các chương trình tình nguyện**

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số đơn vị máu	836	257	815	547	214
Số tiền quyên góp ủng hộ đồng bào (triệu đồng)	50,0	15,1	72,2	70,22	55,022

Từ kết quả so chuẩn đối sánh giúp Nhà trường xây dựng một hệ thống ĐBCL bên trong bền vững, bao gồm các chính sách, các quy trình, thủ tục [H09.2.001] và các nguồn lực phục vụ hiệu quả cho công tác ĐBCL của Trường [H07.1.007][H12.1.004], đa dạng các hình thức PVCĐ [H21.1.015].

Từ kết quả so chuẩn và đối sánh, Nhà trường đã có những điều chỉnh, đổi mới chính sách thu hút trong tuyển sinh [H13.1.004]; đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy [H15.1.009(1,5)]; phương pháp đánh giá [H12.3.008], viết sáng kiến kinh nghiệm, xây dựng bài giảng điện tử, tham gia hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật tỉnh Thái Bình [H18.2.002]; tăng định mức kinh phí cho các đề tài NCKH, thưởng các bài báo NCKH đạt tiêu chuẩn đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế [H07.1.007] thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp, tổ chức cuộc thi ý tưởng sáng tạo, cuộc thi chinh phục chuông vàng... [H12.3.009].

Trường thực hiện so chuẩn đối sánh đã đưa ra nhiều giải pháp thiết thực đổi mới và khuyến khích sáng tạo các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường đã rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng 2 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá, đảm bảo mọi hoạt động được đi đúng hướng, phù hợp với chức năng nhiệm vụ và kế hoạch CLPT của Trường qua từng giai đoạn. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản quản lý nội bộ của Trường ĐHTB [H09.4.005]; KH rà soát, đánh giá hệ thống văn bản quản lý Trường ĐHTB hằng năm [H09.4.006] trong đó phân công các đơn vị thực hiện rà soát các văn bản quản lý theo chức năng, nhiệm vụ. Kế hoạch ĐBCL hằng năm [H09.1.018], KH cải tiến, khắc phục tồn tại sau TĐG [H10.3.012] cũng thể hiện việc rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục ĐBCL trong đó có văn bản về so chuẩn và đối sánh chất lượng. Năm 2016 lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn theo Thông tư số 37/2012/TT- BGDĐT và Thông tư số 62/2012/TT- BGDĐT [H12.4.001] trong quá trình thực hiện TĐG. Năm 2019, khi thực hiện TĐG theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT [H12.4.001(3)], hội đồng TĐG đã tổ chức họp rà soát các hoạt động ĐBCL toàn trường theo các tiêu chuẩn, tiêu chí [H12.4.002], trên cơ sở rà soát, trường ban hành các văn bản về so chuẩn đối sánh. Nhà trường ban hành quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường ĐHTB [H12.2.001], trong đó có quy trình thực hiện đối sánh [H12.2.001-Điều 6], đối sánh nội bộ gồm 8 bước, đối sánh bên ngoài gồm 9 bước; trong quy định còn chỉ rõ quy trình thực hiện được rà soát, cập nhật, điều chỉnh và cải tiến khi cần thiết, và có cụ thể quy trình rà soát cải tiến [H12.2.001-Điều 7] gồm 4 bước rất cụ thể để các bên liên quan thực hiện. Nhà trường còn ban hành hướng dẫn so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường ĐH [H12.2.002], trong đó có yêu cầu “*các đơn vị sử dụng kết quả đối sánh làm căn cứ đề xuất các giải pháp, chương trình hành động để cải tiến chất lượng các hoạt động, tổ chức thẩm định kết quả rà soát*”. Dựa trên báo cáo tổng hợp kết quả so chuẩn, đối sánh [H12.4.003], Nhà trường tổ chức cuộc họp rà soát, cải tiến [H12.4.004] để xem xét việc điều chỉnh các văn bản về đối sánh trong đó có quy trình thực hiện đối sánh.

Hoạt động rà soát các quy trình, thủ tục về ĐBCL được tiến hành thường xuyên hằng năm, trong đó quy trình lựa chọn thông tin so chuẩn đối sánh đã được rà soát vào năm 2019, năm 2020.

Trong khi rà soát, Trường thực hiện tham chiếu các tiêu chí đối sánh của một số trường được chọn để so chuẩn [H12.4.005]: lựa chọn Trường ĐH Hải Dương, ĐH Tân Trào để tham chiếu tiêu chí bộ máy nhân sự, tuyển sinh; tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học; NCKH, quan hệ đối ngoại; kết nối PVCĐ. Lựa chọn các Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Học viện ngân hàng... để tham chiếu các tiêu chí về CTĐT [H12.4.005]. Căn cứ vào kết quả đối sánh, tình hình thực tiễn của Trường để đề xuất cải tiến lựa chọn, xác định thang

đo chuẩn [H12.4.004]. Trường đã thực hiện rất hiệu quả khi xác định các thang đo chuẩn trong quá trình tuyển sinh [H12.4.006]. Nhà trường thành lập tổ soạn thảo rà soát, điều chỉnh bổ sung CĐR và CTĐT theo hướng phát huy năng lực và định hướng ứng dụng nghề nghiệp [H12.4.007], trong CTĐT/CĐR được ban hành [H14.3.001][H14.3.002]. Công tác NCKH, trong các KH hằng năm về NCKH [H18.1.012], các quy định về quản lý đề tài KHCN cấp trường [H18.1.004(2)], quy định về hoạt động PVCĐ [H21.1.007].

Nhà trường đã tham chiếu với các CSGD khác để lựa chọn các tiêu chí so chuẩn, đối sánh phù hợp với thực tiễn của Trường, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng**

### **1. Mô tả**

So sánh quy trình lựa chọn sử dụng thông tin so chuẩn đối sánh trước và sau rà soát để đảm bảo hoạt động đối sánh chất lượng được thực hiện thường xuyên nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Tháng 5/2019, Trường ĐHTB đã ban hành quy định về đối sánh chất lượng [H12.2.001], trong đó có quy định nội dung, đối sánh, quy trình, thủ tục tổ chức hoạt động đối sánh chất lượng giáo dục tại Trường, hoạt động đối sánh sẽ thực hiện hằng năm với các mốc thời gian cụ thể thông qua các KH [H12.4.005] và hướng dẫn so chuẩn, đối sánh và các phụ lục... trong đó có quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn đối sánh [H12.2.003], quy trình thực hiện gồm 3 bước: (1) chuẩn bị dữ liệu đối sánh; (2) phân tích kết quả đối sánh; (3) sử dụng kết quả đối sánh. Năm 2020, Trường điều chỉnh, ban hành hướng dẫn số 120/HD-ĐHTB ngày 26/2/2020 về quy trình so chuẩn đối sánh tại Trường ĐHTB [H12.5.001] gồm 3 bước: (1) chuẩn bị dữ liệu so chuẩn, đối sánh; (2) đánh giá theo chuẩn; (3) xác định mức độ đạt chuẩn. Quy trình này vẫn thực hiện theo 3 bước, nhưng nội dung phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn Nhà trường.

Sau khi điều chỉnh CTĐT năm 2017, Nhà trường đã xây dựng quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT [H14.1.008], trong đó thể hiện rõ việc đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng ngành, cùng trình độ của các CSĐT khác trong nước, nước ngoài để thực hiện rà soát, hoàn thiện CTĐT (bước 4); ngoài ra còn sử dụng thông tin phản hồi từ các DN, các chuyên gia trong ngành, cựu SV và GV (bước 6). Kết quả cải tiến được thể hiện rõ nét trong các CTĐT đã điều chỉnh: tăng cường các học phần thực hành, thực tập và các học phần chuyên ngành; tăng cường các đề án chuyên ngành; bổ sung giảng dạy tiếng Nhật cho chuyên ngành QTKD; tăng cường các hoạt động ngoại khóa [H14.5.002][H14.5.005]. Về NCKH, việc điều chỉnh quy trình lựa chọn các thông tin so chuẩn đối sánh đã được sử dụng để điều chỉnh các chính sách về NCKH, ví dụ như: quy đổi hoạt động NCKH thành giờ làm việc; quy định số bài báo NCKH và đề tài của GV hàng năm [H12.1.004(1,2)]; nâng định mức tài chính cho các đề tài [H07.1.007]; số lượng đề tài NCKH, bài báo đăng trên các tạp chí đều tăng [H23.6.004]. Về PVCĐ, thông tin phản hồi từ cộng đồng, CBGV-NV và SV được sử dụng để tăng cường chất lượng các hoạt động cộng đồng hàng năm, ví dụ tăng cường

các hoạt động tình nguyện (mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo), đa dạng các loại hình an sinh xã hội, các hoạt động chuyển giao KHCN... [H24.4.004].

Tuy nhiên, việc chia sẻ kết quả phân tích so chuẩn và đối sánh chất lượng giữa các đơn vị trong Trường để phục vụ cải tiến chất lượng đồng bộ còn hạn chế.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:**

#### **1. Tóm tắt điểm mạnh:**

Nhà trường đã xây dựng các KH và các chỉ tiêu phân đầu cụ thể dài hạn, trung hạn, ngắn hạn để thực hiện theo chiến lược và tầm nhìn đã xác lập. Các KH nâng cao chất lượng có tính kế thừa, liên tục gắn với các mốc thời gian đảm bảo tốt nhất các hoạt động của Trường.

Nhà trường đã ban hành văn bản lựa chọn đối tác có tiêu chí lựa chọn đối tác so chuẩn, nội dung so chuẩn, đối sánh đầy đủ, rõ ràng, bản hướng dẫn cụ thể để thực hiện giúp Trường có một hệ thống ĐBCL bên trong bền vững.

Nhà trường đã rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng 2 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá, đảm bảo mọi hoạt động được đi đúng hướng, phù hợp với chức năng nhiệm vụ và kế hoạch CLPT của Trường qua từng giai đoạn.

Nhà trường cải tiến quy trình lựa chọn thông tin so chuẩn đối sánh để thực hiện đối sánh có hiệu quả.

#### **2. Tóm tắt điểm tồn tại:**

Tuy nhiên các văn bản triển khai hướng dẫn về hoạt động đối sánh chưa chi tiết. Việc chia sẻ kết quả phân tích so chuẩn và đối sánh chất lượng giữa các đơn vị trong Trường để phục vụ cải tiến chất lượng còn hạn chế.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng KT&ĐBCLĐT chủ trì, các phòng TCCB, Đào tạo, QLKH&HTQT, HCTH phối hợp tổ chức cuộc họp để thống nhất xây dựng bản hướng dẫn so chuẩn đối sánh cụ thể một quy trình nghiệp vụ chung kèm biểu mẫu rõ ràng để tiện theo dõi, kiểm soát và quản lý thực hiện vào tháng 8/2021.

Phòng KT&ĐBCLĐT tổ chức hội nghị cấp Trường rút kinh nghiệm, chia sẻ kinh nghiệm về quy trình so chuẩn, đối sánh chất lượng đối với các lĩnh vực hoạt động của Trường, trong tháng 8 năm 2021.

#### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 12</b>	<b>4,0</b>
Tiêu chí 12.1	4
Tiêu chí 12.2	4
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	4

### **LĨNH VỰC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CÁC CHỨC NĂNG**

#### **Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học**

**Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của CSGD.**

##### **1. Mô tả:**

Trường ĐHTB hiện đang tuyển sinh 09 ngành đại học, 06 ngành liên thông trình độ ĐH. Với mỗi CTĐT, Nhà trường xây dựng các KH tuyển sinh [H13.1.001] chi tiết và có phân công trách nhiệm cụ thể đối với từng đơn vị trực thuộc.

Để triển khai KH tuyển sinh, hằng năm Nhà trường thành lập hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho hội đồng [H13.1.002], trong đó trung tâm TS&GTVL là đơn vị chủ trì cùng với phòng Đào tạo, phòng CTHSSV là đơn vị phối hợp, hỗ trợ, dựa trên quy chế tuyển sinh hằng năm của Bộ GDĐT [H13.1.003].

Ngoài các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường đã xây dựng các chính sách tuyển sinh và được điều chỉnh cho phù hợp hàng năm như quy định vùng tuyển sinh trong cả nước; đổi mới, bổ sung các phương thức tuyển sinh từ 2 phương thức năm 2016, lên 4 phương thức như hiện nay [H13.1.004]; SV năm đầu được miễn 100% tiền KTX, SV có điểm trúng tuyển cao được nhận học bổng khuyến khích [H13.1.007].

Hàng năm, sau khi kết thúc công tác tuyển sinh theo quy định, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh để đánh giá, rút kinh nghiệm và xây dựng KH, phương hướng, chỉ tiêu, nhiệm vụ tuyển sinh cho năm tiếp theo [H13.1.004][H13.1.001]. Căn cứ vào quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT [H13.1.003]; căn cứ vào nhu cầu xã hội và điều kiện thực tế, hội đồng tuyển sinh xây dựng đề án tuyển sinh, các văn bản hướng dẫn xây dựng KH tuyển sinh riêng hàng năm phân công trách nhiệm và xác định thời gian cụ thể cho các bộ phận, cá nhân liên quan. Hội đồng tuyển sinh và các ban trực thuộc hội đồng kết hợp cùng các đơn vị căn cứ KH, các văn bản quy định để triển khai công việc trong mỗi kỳ tuyển sinh.

Việc xây dựng KH truyền thông tuyển sinh luôn được Nhà trường chú trọng [H13.1.010]. Nhà trường giao cho trung tâm TS&GTVL chủ trì trong việc lập KH, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông trong tuyển sinh tất cả các bậc - hệ đào tạo của Trường [H13.1.005][H13.1.007]. Dựa vào KH chung của Nhà trường, trung tâm xây dựng, triển khai KH tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh, bao gồm: thông báo tuyển sinh [H13.1.005], tư vấn mùa thi và tuyên truyền trực tiếp. Ngoài việc tuyên truyền trực tiếp, Nhà trường còn lập một Website, xây dựng các Fanpage, Zalo để làm công tác quảng bá, truyền thông về tuyển sinh. Cùng với đó Nhà trường thành lập các nhóm tuyển sinh có nhiệm vụ tư vấn trực tiếp tại các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX, gia đình thí sinh và số lượng nhóm được tăng lên hằng năm, từ 1 nhóm năm 2016, đến nay đã tăng lên 10 nhóm [H13.1.008]. Để đẩy mạnh công tác truyền thông, Nhà trường luôn tăng cường hợp tác với các đài phát thanh và truyền hình Thái Bình, báo Thái Bình, đài phát thanh tại các địa phương trong và ngoài tỉnh, tổ chức mời các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX

lên trường tham dự ngày hội tuyển sinh, hướng nghiệp [H13.1.009][H13.1.010]. Qua đó phụ huynh và thí sinh có thể tìm hiểu và được tư vấn đầy đủ các thông tin về công tác tuyển sinh của Nhà trường như: đối tượng, phạm vi, phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng ĐBCL đầu vào, chính sách ưu tiên, các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường.

Trên thực tế, ngay sau khi kết thúc công tác tuyển sinh của năm nay, Nhà trường đã triển khai đề án tuyển sinh cho năm tiếp theo, trong đó KH truyền thông tuyển sinh được xây dựng cụ thể, chi tiết [H13.1.00][H13.1.004].

Với các CTĐT khác nhau, đề án tuyển sinh của Nhà trường đều xây dựng phương án truyền thông và phương thức tuyển sinh phù hợp.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.**

### **1. Mô tả:**

Trong đề án tuyển sinh của Nhà trường hằng năm đều xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng đối với mỗi CTĐT [H13.1.004]. Để đảm bảo lựa chọn được người học có chất lượng, phù hợp với từng CTĐT, Nhà trường đã tổ chức các cuộc họp hội đồng tuyển sinh và yêu cầu các khoa đào tạo xây dựng phương án và các tiêu chí đặc thù để lựa chọn người học [H13.1.005].

Căn cứ quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, điều kiện thực tế của Nhà trường và đề xuất của các khoa, hội đồng tuyển sinh Nhà trường đã xây dựng đề án tuyển sinh với những phương thức và tiêu chí tuyển sinh phù hợp được cải tiến hằng năm nhằm tuyển chọn được những SV đủ tiêu chuẩn và phù hợp với từng CTĐT [H13.1.004].

Là trường trực thuộc địa phương, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế của tỉnh cũng như khu vực, do đó số lượng thí sinh tỉnh ngoài nhập học còn ít, phương thức xét tuyển theo đơn đặt hàng và học bổng của DN chưa được cao, nên Nhà trường đã thường xuyên đổi mới và cải tiến các tiêu chí và phương thức xét tuyển cho phù hợp với đối tượng thí sinh. Từ 2 phương thức tuyển sinh, đến nay Nhà trường đồng thời áp dụng 4 phương thức xét tuyển đối với trình độ ĐH hệ chính quy:

Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi THPT quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức;

Phương thức 2: Tuyển thẳng theo quy định của bộ;

Phương thức 3: Sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT;

Phương thức 4: Theo đơn đặt hàng và học bổng của DN.

Để ĐBCL người học đối với từng CTĐT, việc xét tuyển theo tổ hợp môn học được Nhà trường lựa chọn phù hợp đối với từng CTĐT đảm bảo theo đúng quy định của Bộ GDĐT như đối với ngành Luật, áp dụng 4 tổ hợp Toán - Lý - Hóa, Toán - Văn - Anh, Toán - Văn - Giáo dục công dân, Toán - Văn - Sử; đối với các ngành còn lại, áp dụng các tổ hợp Toán - Lý - Hóa, Toán - Văn - Anh, Toán - Văn - Giáo dục công dân, Toán - Hóa - Sinh [H13.1.004].

Đối với tuyển sinh trình độ liên thông ĐH, bằng ĐH thứ hai, vừa làm vừa học Nhà trường tổ chức thi tuyển sinh một năm 2 đợt với những tiêu chí khác nhau: ngoài các điều

kiện đủ về hồ sơ, thí sinh phải dự thi hoặc được xét tuyển trực tiếp đảm bảo khách quan, an toàn và theo đúng quy chế của Bộ GDĐT.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Tiêu chí 13.3. Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học**

#### **1. Mô tả:**

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được BGH, hội đồng tuyển sinh, ban thanh tra tuyển sinh giám sát, trong đó ban Thanh tra tuyển sinh hoạt động độc lập với hội đồng tuyển sinh giám sát [H13.1.001][H13.3.002]. Ban Thanh tra tuyển sinh có trách nhiệm: thanh tra, kiểm tra, giám sát các đợt thi tuyển sinh do Nhà trường tổ chức; kiểm tra hồ sơ xét tuyển của thí sinh trúng tuyển theo hình thức xét tuyển; kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh trúng tuyển nhập học trong các kỳ thi tuyển sinh [H13.3.003]. Cùng với ban Thanh tra tuyển sinh, Nhà trường còn phân công nhiệm vụ tới các đơn vị trong toàn trường như ban Thanh tra nhân dân, phòng Đào tạo, phòng CTHSSV, BCH đoàn trường, lực lượng an ninh tại địa bàn cùng phối hợp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học [H13.1.001].

Để nâng cao hiệu quả công tác giám sát tuyển sinh, ban Thanh tra tuyển sinh đã xây dựng quy trình cụ thể và chi tiết như vào tháng 6 hằng năm, sau khi nhận hồ sơ tuyển sinh, ban Thanh tra tuyển sinh phối hợp cùng các đơn vị chức năng kiểm dò toàn bộ hồ sơ các thông tin theo từng phương thức tuyển sinh: phiếu đăng ký xét tuyển, bản photo công chứng học bạ THPT, bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp, ngành học thí sinh đăng ký, mã ngành, tổ hợp xét tuyển [H13.1.004] đảm bảo khách quan, đúng quy chế.

Hằng năm Nhà trường đều xây dựng KH, quy trình tuyển sinh và nhập học cho SV, trong KH Nhà trường có cụ thể hóa các nội dung như: Thời gian tuyển sinh, nhập học, phân công nhiệm vụ các đơn vị chủ trì và phối hợp [H13.3.002]. Công tác tuyển sinh, giám sát nhập học được Nhà trường chỉ đạo trực tiếp, với sự phối kết hợp của các đơn vị như: trung tâm TS&GTVL, phòng Đào tạo, phòng CTHSSV, phòng TT&PC, ban Thanh tra nhân dân, phòng HCTH và lực lượng an ninh của địa phương. Quy trình giám sát được quy định chi tiết, cụ thể, có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc tiếp đón và kiểm tra hồ sơ của SV [H13.3.003].

Công tác giám sát tuyển sinh và nhập học được thống kê cụ thể theo từng ngành học, bậc học, số lượng đơn vị được huy động, công cụ, phần mềm được sử dụng để thực hiện công tác giám sát. Kết quả giám sát được thể hiện chi tiết tại báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh, báo cáo công tác thanh tra hằng năm [H13.4.004][H13.3.005].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.**

#### **1. Mô tả:**

Để đảm bảo công tác giám sát tuyển sinh, nhập học thực sự công khai, minh bạch, đúng quy chế, Nhà trường đã phân công cho các đơn vị như phòng TT&PC, trung tâm TS&GTVL, phòng Đào tạo, phòng CTHSSV, phòng HCTH, BGH đoàn trường phối hợp với lực lượng an ninh địa phương xây dựng KH, quy trình giám sát chặt chẽ, khoa học [H13.1.001][H13.3.003].



Trong quá trình thực hiện giám sát tuyển sinh, nhập học, Nhà trường còn sử dụng hệ thống máy tính, phần mềm PMS-TM, Camera an ninh cùng với sự phối hợp của các khoa chuyên môn, CVHT để nâng cao hiệu quả và chất lượng giám sát.

Lãnh đạo được phân công phụ trách, thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện công tác tuyển sinh, nhập học. Yêu cầu các đơn vị thường xuyên báo cáo tiến độ, số lượng, kết quả tuyển sinh, nhập học định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng kỳ và năm học [H13.3.004][H13.4.001].

Hội đồng tuyển sinh giao nhiệm vụ cho ban Thanh tra tuyển sinh thực hiện công tác thanh tra giám sát việc tuyển sinh, hoạt động của các ban giúp việc hội đồng tuyển sinh và nhập học. Căn cứ vào KH tuyển sinh ban Thanh tra tuyển sinh sẽ phân công các thành viên thanh tra giám sát các khâu, giai đoạn của công tác tuyển sinh và có biên bản đánh giá những tồn tại và đề xuất kiến nghị cho công tác tuyển sinh [H13.4.002][H13.4.003][H13.3.004][H13.4.001]... Nhà Trường giao trung tâm TS&GTVL phối hợp với các đơn vị xây dựng KH nhập học, căn cứ vào KH cụ thể chi tiết bao gồm: nội dung, thời gian, địa điểm nhiệm vụ của từng đơn vị chủ trì và phối hợp, ban thanh tra tuyển sinh sẽ thanh tra, giám sát và có biên bản ghi nhận thực trạng, đánh giá những tồn tại và đề xuất kiến nghị đối với công tác này [H13.4.002].

Để hoạt động giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được tiến hành một cách khách quan, Nhà trường đã sử dụng nhiều công cụ hỗ trợ việc giám sát, phân tích kết quả tuyển sinh và nhập học như hệ thống máy tính, phần mềm tuyển sinh, nhập học, hệ thống camera... [H13.3.003][H13.4.002].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, nhập học, Hội đồng Tuyển sinh Nhà trường đều chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tổ chức đánh giá, phân tích kết quả giám sát để làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung quy trình, biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học cho kỳ, đợt tuyển sinh và nhập học tiếp theo. Cụ thể trong báo cáo công tác thanh tra giám sát tuyển sinh, nhập học hàng năm đã nêu được các thông tin về số hồ sơ được giám sát, số hồ sơ đúng quy định, số hồ sơ chưa hoàn thiện và hướng giải quyết và có sự phân tích, so sánh số lượng, chất lượng SV trúng tuyển, nhập học giữa năm, hiện tại và các năm trước [H13.4.001][H13.3.005].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.**

### **1. Mô tả:**

Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, cũng như đề án tuyển sinh, KH nhập học hằng năm, Nhà trường đã luôn thực hiện nghiêm túc quy chế của Bộ GD&ĐT, tình hình thực tiễn, không ngừng cải tiến CL, chính sách, quy trình, phương thức, tiêu chí tuyển sinh; cải tiến công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và thông tin tuyển sinh, đào tạo của Nhà trường [H13.4.001][H13.3.005].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, dựa trên các kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học, Hội đồng tuyển sinh sẽ tổ chức họp phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh của Nhà trường và trên cả nước, phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức để

tìm ra những điểm đạt và chưa đạt theo mục tiêu đã đề ra, rút kinh nghiệm để cải tiến các tiêu chí tuyển, vùng tuyển, công tác truyền thông, tổng hợp ý kiến nhận xét, góp ý về quá trình tuyển sinh, nhập học của phụ huynh SV cũng như các tổ chức ngoài trường... Trên cơ sở này xây dựng KH tuyển sinh cho khóa mới hoàn chỉnh hơn, nhằm đạt kết quả tuyển sinh tốt nhất, đúng và đủ chỉ tiêu tuyển sinh được duyệt [H13.1.008][H13.3.005].

Với việc điều chỉnh, cải tiến CL, chính sách, KH tuyển sinh hằng năm địa bàn tuyển sinh được mở rộng trong khắp cả nước, phương thức xét tuyển được lựa chọn phù hợp với đặc điểm đối tượng người học từ 2 phương thức năm 2016 lên 4 phương thức xét tuyển như hiện nay với điểm sàn trúng tuyển theo tổ hợp từ 15 điểm trở lên [H13.1.004]. Nhằm mục đích nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh, nhập học, ngoài việc cải tiến CL, chính sách, ĐU Nhà trường đã ban hành nghị quyết số 01 về “Tăng cường sự lãnh đạo của ĐU đối với công tác tuyển sinh đào tạo năm 2020 và những năm tiếp theo”, nghị quyết số 02 về “Tăng cường sự lãnh đạo của ĐU về đào tạo gắn với thị trường lao động và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh”.

Công tác tuyên truyền luôn được Nhà trường quan tâm và có các giải pháp cải tiến nhằm kịp thời đưa thông tin tới gần nhất với thí sinh: tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp do các báo tổ chức tại các địa phương, chủ động tổ chức tư vấn tại các trường THPT, chủ động đưa các thông tin về tuyển sinh lên các phương tiện thông tin đại chúng (Website Trường, báo điện tử, tin nhắn, email), truyền thông về hình ảnh khoa đào tạo, Trường ĐHTB thường xuyên biên tập và công bố những câu hỏi thường gặp giúp thí sinh hiểu rõ hơn về quy trình tuyển sinh cũng như những thông tin về ngành nghề, chỉ tiêu và cơ hội việc làm của từng ngành [H13.1.003][H13.1.010].

Căn cứ quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và tình hình thực tế, Trường ĐHTB luôn cập nhật, cải tiến công tác tuyển sinh để kịp thời đáp ứng nguyện vọng của phụ huynh và học sinh. Căn cứ báo cáo tổng kết những tồn tại và những thuận lợi, đề án tuyển sinh hằng năm của Nhà trường sẽ được cập nhật, bổ sung các phương thức xét tuyển, các tổ hợp môn xét tuyển để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thí sinh có cơ hội vào ĐH mà vẫn ĐBCL đầu vào [H13.4.001][H13.1.004].

Năm 2016, 2017, Nhà trường tuyển sinh theo 2 phương án: Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

Từ năm 2018 đến nay, Nhà trường bổ sung thêm 2 phương thức xét tuyển là tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT và xét tuyển theo đơn đặt hàng, học bổng của DN. Bên cạnh những phương án tuyển sinh trên, Nhà trường còn có những chính sách để hỗ trợ tuyển sinh như miễn, giảm học phí, tặng học bổng đối với SV có điểm trúng tuyển cao, cam kết việc làm đối với SV tốt nghiệp, ưu tiên tuyển dụng đối với SV có thành tích xuất sắc trong toàn khóa học [H13.1.005]...

Trong công tác nhập học, Nhà trường cũng đã có nhiều cải tiến để mang lại hiệu quả tối ưu. Thời gian qua, việc ứng dụng CNTT hỗ trợ quá trình nhập học đã có những kết quả khả quan, xây dựng KH nhập học cụ thể chi tiết, có sự chuẩn bị cẩn thận chu đáo;

hướng dẫn và hỗ trợ thí sinh nhập học với đội ngũ đoàn viên thanh niên tình nguyện được tập huấn kĩ càng và ngày càng chuyên nghiệp [13.3.002][H13.3.003].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường đã đa dạng hóa các hình thức, phương thức truyền thông nhằm giúp thí sinh và phụ huynh tiếp cận nhanh và chính xác về các ngành nghề đào tạo của trường.

Với quy trình giám sát khoa học, hợp lý, công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện một cách thuận lợi, tạo điều kiện tốt nhất cho SV.

Công tác giám sát tuyển sinh và nhập học được các đơn vị trong toàn trường phối hợp chặt chẽ, khoa học, đúng quy chế.

Căn cứ tình hình thực tiễn và đối tượng người học, hằng năm Nhà trường đều có những thay đổi trong phương thức, tiêu chí xét tuyển phù hợp.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Là trường trực thuộc địa phương, nên số lượng thí sinh tỉnh ngoài nhập học còn ít.

Phương thức xét tuyển theo đơn đặt hàng và học bổng của DN chưa được cao.

Chưa tổng hợp ý kiến nhận xét, góp ý về quá trình tuyển sinh, nhập học của phụ huynh SV, các tổ chức ngoài trường.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Trung tâm TS&GTVL chủ trì cùng với các đơn vị trong trường xây dựng KH đổi mới các hình thức, phương thức truyền thông nhằm giúp thí sinh và phụ huynh tiếp cận được nhanh và chính xác về các ngành nghề đào tạo của Trường trong quý II/2021.

Trung tâm TS&GTVL chủ trì phối hợp cùng với các đơn vị trong trường xây dựng KH phối hợp với địa phương, các công ty, DN trong công tác tuyển sinh, đào tạo theo đơn đặt hàng và học bổng của DN, địa phương trong quý IV/2021.

Trung tâm TS&GTVL xây dựng KH khảo sát, lấy ý kiến của phụ huynh, SV và các tổ chức ngoài trường về quá trình tuyển sinh, nhập học hằng năm trong quý III/2021.

#### **4. Mức đánh giá**

<b>Tiêu chuẩn/tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 13</i></b>	<b>4.20</b>
Tiêu chí 13.1	4
Tiêu chí 13.2	4
Tiêu chí 13.3	4
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	4

## **Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học**

**Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.**

### **1. Mô tả**

Giai đoạn trước năm 2019, việc xây dựng, rà soát CTĐT của Nhà trường căn cứ vào các văn bản hướng dẫn: Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành quy định về mở ngành [H14.1.001]; Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành chương trình đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ [H14.1.002]; Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam [H14.1.003]. Theo đó, Nhà trường ban hành KH rà soát, điều chỉnh bổ sung CTĐT trong đó ghi rõ chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Cụ thể, phòng Đào tạo: chủ trì, phối hợp với các khoa, trung tâm và phòng KT&ĐBCLĐT để hoàn thiện chuẩn đầu ra cho từng ngành đào tạo đáp ứng mục đích và yêu cầu đặt ra; hướng dẫn các đơn vị thực hiện rà soát và xây dựng các biểu mẫu thống nhất trong toàn trường, cụ thể: biểu mẫu về CTĐT, quy định việc đánh số mã học phần...; chủ trì, điều phối và thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết trong quá trình thực hiện KH rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT; soạn thảo quyết định để trình hiệu trưởng ký ban hành CTĐT. Khoa đào tạo đề xuất nhân sự tham gia ban rà soát, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng CTĐT và ĐCCT học phần học phần/môn học; chủ trì, chịu trách nhiệm thiết kế về nội dung CTĐT, ĐCCT học phần/môn học trong CTĐT của ngành, chuyên ngành mà khoa chủ quản...[H14.1.004][H14.1.005].

Nhà trường ban hành: Quyết định số 108a/QĐ-ĐHTB ngày 25/02/2017 quyết định thành lập ban Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh bổ sung CTĐT. Trong đó ghi rõ trách nhiệm của ban chỉ đạo: ban chỉ đạo có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo các tổ soạn thảo CTĐT triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình theo hướng phát huy năng lực và định hướng ứng dụng nghề nghiệp để trình hội đồng thẩm định [H14.1.006]; Quyết định số 108b/QĐ-ĐHTB ngày 25/02/2017 về việc thành lập các tổ soạn thảo CTĐT. Trong đó ghi rõ trách nhiệm của tổ soạn thảo: các tổ soạn thảo CTĐT triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình theo hướng phát huy năng lực và định hướng ứng dụng nghề nghiệp để trình hội đồng thẩm định và được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành [H14.1.007].

Năm 2019, Nhà trường ban hành Quyết định số 111/QĐ-ĐHTB quy định về xây dựng và phát triển CTĐT. Trong đó xác định cụ thể 10 bước thực hiện xây dựng, 7 bước rà soát chỉnh sửa CTĐT mỗi bước đều gắn với trách nhiệm cụ thể của đơn vị/cá nhân liên quan: Trưởng các khoa đào tạo căn cứ vào nhu cầu thị trường, thực tế đào tạo đề nghị hiệu trưởng mở ngành đào tạo; hiệu trưởng ra quyết định thành lập tổ soạn thảo CTĐT; tổ soạn thảo xây dựng mẫu phiếu điều tra, xây dựng mục tiêu CTĐT...; trưởng các khoa căn cứ vào khung CTĐT tổ chức thiết kế, xây dựng, chỉnh sửa ĐCCT học phần, tổ chức

lấy ý kiến đóng góp, chỉnh sửa để hoàn thiện CTĐT, hoàn thiện hồ sơ...; phòng Đào tạo lập KH, hướng dẫn, cung cấp các biểu mẫu các đơn vị rà soát, chỉnh sửa CTĐT trình BGH phê duyệt [H14.1.008].

Phòng Đào tạo căn cứ quy định xây dựng bản hướng dẫn rà soát chỉnh sửa CTĐT gửi các đơn vị thực hiện vào các đợt xây dựng, rà soát chỉnh sửa CTĐT [H14.1.009].

Việc ban hành ĐCCT học phần được giao cho các trưởng khoa chuyên môn, trưởng bộ môn quyết định (điều 8 của quy định xây dựng và phát triển CTĐT) [H14.1.008]. Phòng Đào tạo hướng dẫn các khoa xây dựng ĐCCT học phần thông qua biểu mẫu [H14.1.009], trưởng khoa và trưởng bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức rà soát, chỉnh sửa. ĐCCT học phần được hội đồng khoa học cấp khoa nghiệm thu, ra biên bản thực hiện bổ sung vào CTĐT [H14.1.010].

Nhà trường đã lập KH và phương pháp lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, cựu SV, SV đang học tại trường khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương môn học/học phần, cụ thể như sau:

Các đơn vị liên quan đến việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan đều có KH lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong báo cáo tổng kết đơn vị và triển khai KH năm sau: các khoa có KH lấy ý kiến đóng góp phản hồi từ các DN có SV đang thực tập, lấy ý kiến phản hồi từ các DN, công ty tuyển dụng SV tốt nghiệp của khoa, lấy ý kiến góp ý từ các chuyên gia trên các diễn đàn Web, lấy ý kiến từ GV giảng dạy [H14.1.011]; phòng KT&ĐBCLĐT có KH lấy ý kiến đóng góp của SV đang học tại trường, SV tốt nghiệp về chất lượng dạy và học trong đó có ý kiến đóng góp về CDR, CTĐT; trung tâm TS&GTVL có KH lấy ý kiến đóng góp của cựu SV về chất lượng đào tạo trong đó có ý kiến về CDR, CTĐT [H14.1.012]. Phương pháp lấy ý kiến phản hồi được thực hiện đa dạng, với mỗi bên liên quan thì có phương pháp cụ thể. Trong báo cáo tổng kết cũng nêu rõ phương pháp thực hiện lấy ý kiến phản hồi đối với mỗi bên liên quan: công ty, DN sử dụng SV thực tập thông qua phỏng vấn trực tiếp, nhận xét của lãnh đạo trong buổi tổng kết thực tập, bảng đánh giá kết quả thực tập của SV; chuyên gia thì sưu tầm nghiên cứu các bài phát biểu hoặc bài báo hoặc kết quả nghiên cứu; GV thì thông qua cuộc họp khoa, bộ môn GV ý kiến góp ý hoặc giấy đề nghị về CDR, CTĐT, ĐCCT; SV đang học dùng phiếu thăm dò cuối mỗi kì học; SV tốt nghiệp thì dùng phiếu điều tra, khảo sát trong ngày lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp;... Tuy nhiên, việc lấy ý kiến chuyên gia còn hạn chế về phương pháp lấy ý kiến, mới chỉ sử dụng phương pháp lấy ý thông qua các diễn đàn.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.**

### **1. Mô tả**

Trước năm 2019 việc rà soát, thẩm định, ban hành chuẩn đầu ra Nhà trường đã căn cứ các văn bản để thực hiện: Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/5/2015 [H14.1.002]; Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/4/2010 hướng dẫn xây dựng và

công bố CĐR các ngành đào tạo [H14.2.001]; Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 ban hành khung trình độ Quốc gia Việt Nam [H14.1.003]; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 mở ngành trình độ ĐH [H14.2.002].

Năm 2019, Nhà trường ban hành quyết định quy định về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, trong đó quy định nhiệm vụ tổ soạn thảo xây dựng mục tiêu, CĐR cho CTĐT tại điều 6 của quy định xây dựng và phát triển CTĐT. Trong trường hợp rà soát, điều chỉnh CĐR theo quy định tại khoản 3 điều 8 của quy định xây dựng và phát triển CTĐT thì các tổ rà soát thuộc các đơn vị sau rà soát CĐR có đề nghị điều chỉnh CĐR gửi hội đồng khoa học cấp khoa xem xét. Khoa lập dự thảo CĐR/CTĐT sửa đổi thông qua hội đồng KH&ĐT sẽ trình hiệu trưởng phê duyệt [H14.1.008].

Nhà trường ban hành tài liệu hướng dẫn xây dựng CĐR, CTĐT tạo theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa module kiến thức/kỹ năng và CĐR các ngành của CTĐT. Trong đó căn cứ vào CĐR và khung CTĐT, bộ môn xây dựng mục tiêu của từng môn học/học phần. Hội đồng KH&ĐT khoa họp thống nhất mục tiêu của môn học/học phần và tổ chức xây dựng ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT [H14.2.003].

Việc xây dựng và điều chỉnh CĐR cho các CTĐT môn học/học phần có tham khảo ý kiến đầy đủ của các bên liên quan. Cụ thể, các khoa đã họp lấy ý kiến của CBGV về CĐR của CTĐT. Bộ môn họp lấy ý kiến của GV về mục tiêu học phần [H14.2.004]. Các khoa cũng tổng hợp ý kiến góp ý của các công ty, DN góp ý cho CĐR của CTĐT [H14.2.005]. Các khoa còn tổng hợp góp ý các nhà tuyển dụng lao động thông qua các chương trình tuyển dụng diễn ra tại Nhà trường vào buổi lễ trao bằng, buổi tuyển dụng riêng biệt [H14.2.006]. Ngoài ra, các khoa còn tham khảo các ý kiến của các chuyên gia về CĐR, mục tiêu học phần trên các diễn đàn [H14.2.007]. Trong các hội nghị, hội thảo tổ chức giữa Nhà trường và hiệp hội DN tỉnh, các công ty, DN thì vấn đề CĐR của CTĐT và mục tiêu học phần cũng được đề cập [H14.2.008]. Cuối mỗi học kỳ, phòng KT&BDCLĐT còn lấy ý kiến khảo sát môn học/học phần, tổng hợp kết quả khảo sát chuyển về các đơn vị làm căn cứ điều chỉnh các hoạt động dạy và học trong đó có CĐR mục tiêu học phần/môn học [H14.2.009]. Với SV tốt nghiệp, trong lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp, phòng KT&BDCLĐT phát phiếu khảo sát SV về chất lượng đào tạo trong đó có khảo sát về CĐR/CTĐT của ngành học, kết quả khảo sát cũng được gửi về các khoa làm căn cứ điều chỉnh CĐR/CTĐT [H14.2.010]. Nhờ thông qua thu thập ý kiến của các bên liên quan, CĐR các CTĐT của trường đã đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các chuyên gia còn hạn chế về các hình thức lấy ý kiến phản hồi.

Năm 2017, Nhà trường đã tiến hành rà soát và ban hành CĐR của CTĐT gồm 7 ngành đào tạo: công nghệ Kỹ thuật cơ khí, công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Luật, Kinh tế [H14.2.012].

Năm 2019, Nhà trường đã rà soát và ban hành CĐR của CTĐT gồm 8 ngành theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa mô đun kiến thức/kỹ năng và CĐR các ngành của CTĐT, gồm các ngành: công nghệ Kỹ thuật cơ khí, công nghệ Kỹ

thuật Điện, Điện tử, CNTT, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Luật, Kinh tế và Tài chính ngân hàng [H14.2.013].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.**

### **1. Mô tả**

ĐCCT môn học/học phần được hội đồng khoa học cấp khoa họp xem xét thông qua, in CTĐT chỉnh sửa trình hội đồng KH&ĐT xem xét, trình hiệu trưởng ký ban hành. Năm 2017, Nhà trường đã rà soát và ban hành ĐCCT học phần/ môn học các ngành: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kinh tế [H14.3.001]. Năm 2019, Nhà trường rà soát và ban hành ĐCCT học phần của 8 ngành Nhà trường đào tạo: công nghệ Kỹ thuật cơ khí, công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử, CNTT, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Luật, Kinh tế và Tài chính ngân hàng [H14.3.002].

Sau khi có quyết định trúng tuyển của các ngành đào tạo. Phòng Đào tạo phối hợp các khoa căn cứ CTĐT xây dựng kế hoạch đào tạo toàn khóa cho từng ngành đào tạo. Kế hoạch đào tạo toàn khóa được BGH ký duyệt ban hành [H14.3.003] và được phổ biến cho các đơn vị qua cuộc họp giao ban của tháng, qua hệ thống mạng văn phòng và công bố trên web của trường tại địa chỉ <http://tbu.edu.vn/ke-hoach-toan-khoa.html> [H14.3.004].

Tháng 3 hằng năm, phòng Đào tạo xây dựng KH đào tạo cho các ngành học, loại hình đào tạo dưới hình thức biên chế năm học để trình BGH ký duyệt và ban hành, trong đó phân định cụ thể các giai đoạn KH trong năm học: thời gian học, thời gian thi ôn thi, thời gian dự trữ, thời gian nghỉ hè [H14.3.005]... Kế hoạch này được phổ biến tới các đơn vị qua cuộc họp giao ban của tháng 3 hằng năm, qua hệ thống mạng văn phòng và công bố trên Website của Nhà trường tại địa chỉ <http://tbu.edu.vn/ke-hoach-nam-hoc.html> [H14.3.006]. Căn cứ vào KH đào tạo toàn khóa, KH đào tạo năm học, tiến trình đào tạo của từng ngành, từng loại hình đào tạo. Phòng Đào tạo lên KH phân môn học/học phần cho từng kỳ trên hệ thống, các đơn vị căn cứ vào KH phân môn học/học phần lập kế hoạch GV cho từng kì học, xếp thời khóa biểu cho từng học kì, in, thừa lệnh hiệu trưởng ký ban hành chuyển cho các đơn vị tổ chức đăng ký học phần [H14.3.007], đồng thời thời khóa biểu được cập nhật lên cổng thông tin SV dưới dạng thời khóa biểu của lớp học <http://sinhvien.tbu.edu.vn/xemlichtoantruong.aspx> [H14.3.008] và thời khóa biểu theo học phần để SV biết đăng ký học phần. Sau khi hoàn tất đăng ký học phần thì SV có thể xem thời khóa biểu riêng mình bằng việc đăng nhập vào cổng thông tin [H14.3.009].

Việc giới thiệu về ĐCCT học phần được ghi rõ trong quy định về giới thiệu về KH đào tạo, ĐCCT học phần cho SV: ĐCCT học phần do trưởng đơn vị quản lý, cung cấp cho GV giảng dạy học phần trong kì học. GV giảng dạy học phần phổ biến và hướng dẫn sử dụng ĐCCT vào tiết đầu tiên của học phần. GV có thể cung cấp ĐCCT học phần dưới nhiều hình thức bản in, file scan gửi trên các nhóm lớp, diễn đàn học tập do mình chủ trì...

GVCN/CVHT sẽ giới thiệu KH đào tạo toàn khóa vào tiết sinh hoạt hàng tuần của lớp [H14.3.010].

Người học cũng có thể tra cứu KH đào tạo toàn khóa, KH hằng năm trên trang Web của Nhà trường tại địa chỉ <http://tbu.edu.vn/ke-hoach-toan-khoa.html> và <http://tbu.edu.vn/ke-hoach-nam-hoc.html> [H14.3.011]. Đồng thời người học truy cập cổng thông tin SV để xem thời khóa biểu của học kì theo lớp SV, lịch học các lớp học phần để đăng ký. Sau khi hoàn tất đăng ký có thể xem lịch học, lịch thi cá nhân trên cổng thông tin SV theo 2 hình thức trang Web và ứng dụng điện thoại [H14.3.012].

Ngoài ra, ngay trong tuần đầu nhập học Nhà trường còn tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, trong đó dành thời gian cho phòng Đào tạo phổ biến qui chế học vụ, các KH đào tạo, cách thức tra cứu thông tin học vụ, đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong đó có hướng dẫn tra cứu KH đào tạo toàn khóa, thời khóa biểu [H17.1.025]. Trong cuốn sổ tay SV được phát cho SV trong tuần sinh hoạt công dân SV đầu khóa cũng nêu rõ KH làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp và thời gian các lần xét tốt nghiệp của khóa học [H14.3.014].

Căn cứ vào KH đào tạo toàn khóa, phòng Đào tạo xây dựng KH năm học vào tháng 3 hằng năm [H14.3.005], lập KH mở lớp học học phần phân cho từng kỳ trên hệ thống [H14.3.015], các đơn vị căn cứ vào KH mở lớp học phần lập KH giáo viên cho từng kì trong năm học [H14.3.016], phòng Đào tạo xếp và ban hành thời khóa biểu học kỳ [H14.3.007] gửi về các khoa trước 3 tuần để các khoa tổ chức cho GV lập KH giảng dạy môn học/học phần [H14.3.017], tổ chức và theo dõi SV đăng ký học phần [H14.3.018] và tổ chức hoạt động dạy học.

Nhà trường triển khai các hoạt động dạy học theo quy trình quản lý các hoạt động giảng dạy trong đó có đặc tả các bước thực hiện gắn với nhiệm vụ của từng đơn vị cụ thể: xây dựng thời khóa biểu, triển khai nhiệm vụ giảng dạy và hồ sơ giảng dạy, duyệt hồ sơ giảng dạy, xem xét các báo cáo phản hồi của các bên tham gia qui trình, giám sát và kiểm tra có hệ thống các hoạt động dạy học của Nhà trường đảm bảo các hoạt động này được triển khai theo KH, hướng tới đạt được chuẩn đầu ra [H14.3.019].

Phòng TT&PC giám sát, kiểm tra các hoạt động giảng dạy và học tập hàng ngày, xác nhận giảng dạy [H14.3.020], ghi nhận các công việc không phù hợp trong các hoạt động dạy và học cập nhật lên phần mềm quản lý đào tạo. Cuối mỗi tháng phòng TT&PC tổng hợp ghi nhận lập báo cáo tháng để báo cáo tại buổi giao ban tháng của BGH với trưởng phó các đơn vị [H14.3.023]. Cũng tại cuộc họp giao ban tháng các đơn vị đều có báo cáo tháng về các hoạt động của đơn vị và KH thực hiện tháng tới trong đó có hoạt động dạy học của các khoa [H14.3.024].

Các khoa, tổ bộ môn theo dõi tiến độ giảng dạy của GV, đảm bảo các học phần/môn học hoàn thành đúng tiến độ [H14.3.025].

Phòng CTHSSV tổ chức hệ thống GVCN theo dõi học quá trình học tập, rèn luyện của HSSV. Hàng tuần, GVCN lớp tổng kết, đánh giá, nhận xét, phổ biến KH hoạt động trong giờ SHCN [H14.3.026]. Cuối tháng GVCN lập báo cáo rèn luyện đánh giá rèn luyện gửi về phòng CTHSSV [H17.2.018].



Phòng Đào tạo căn cứ vào thời khóa biểu, xem xét, phê duyệt các đề xuất tạm ngưng giờ dạy, dạy bù, dạy thay để kiểm soát thực hiện thời khóa biểu [H14.3.028], quản lý và điều phối phòng học, đồ lịch dạy hàng ngày lên hệ thống để đảm bảo thông tin, dữ liệu thống nhất phục vụ quản lý, kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện KH [H14.3.029].

Nhà trường thành lập một số đoàn kiểm tra gồm đại diện BGH, lãnh đạo các đơn vị kiểm tra đột xuất việc thực hiện các hoạt động toàn trường trong đó bao gồm các hoạt động dạy và học [H14.3.030].

Cuối học kì, phòng Đào tạo lập KH sơ kết học kì [H14.3.031]. Các lớp tiến hành sơ kết học kì theo KH và gửi báo cáo sơ kết học kì cho phòng CTHSSV để tổng hợp báo cáo Nhà trường [H14.3.032].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.**

### **1. Mô tả**

Giai đoạn trước 2019, việc xây dựng, rà soát CTĐT chủ yếu dựa trên chỉ đạo trực tiếp của hiệu trưởng và theo hướng dẫn xây dựng CTĐT trong văn bản cấp trên: Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành quy định về mở ngành [H14.1.001]; Thông tư số 07/2015/2017/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ [H14.1.002]; Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam [H14.1.003].

Năm 2019, Nhà trường tổ chức họp rà soát quy định về thiết kế đánh giá chương trình dạy học. Thành phần họp gồm BGH, trưởng phó các đơn vị và trưởng phó các bộ môn [H14.4.001]. Tại phiên họp phòng Đào tạo trình dự thảo quyết định quy định xây dựng và phát triển CTĐT để lấy ý kiến đóng góp của trưởng phó bộ môn, trưởng đơn vị trong đó có nêu quy trình rà soát, đánh giá và chỉnh sửa CTĐT [H14.1.008].

Nhà trường thực hiện rà soát CTĐT với thời hạn 2 năm/lần. Năm 2017 rà soát 3 ngành kế toán, kinh tế, quản trị kinh doanh [H14.3.001]. Năm 2019 rà soát 8/9 ngành ĐH [H14.3.002].

Trong quá trình thực hiện rà soát có tham khảo các CTĐT của các trường trong nước. Ngành công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử tham khảo CTĐT của Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM [H14.4.002], ĐH Sư phạm kỹ thuật Vinh [H14.4.003], công nghệ Kỹ thuật cơ khí tham khảo CTĐT của Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM [H14.4.004], Trường ĐH Sư phạm TP.HCM [H14.4.005]. Ngành tài chính ngân hàng tham khảo CTĐT của trường ĐH Kinh tế quốc dân [H14.4.006], trường Học viện Tài chính [H14.4.007], ngành Kế toán tham khảo chương trình của trường Học viện tài chính [H14.4.008], ĐH Kinh tế quốc dân [H14.4.009]. Ngành Luật tham khảo chương trình trường ĐH Luật Hà Nội [H14.4.010], ĐH Quốc Gia Hà Nội [H14.4.011], ngành CNTT tham khảo chương trình của trường ĐH

Công nghiệp TP Hồ Chí Minh [H14.4.012], ĐH Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội [H14.4.013]. Ngành Kinh tế tham khảo chương trình của trường ĐH Thương mại [H14.4.014], Học viện nông nghiệp [H14.4.015]. Ngành QTKD tham khảo chương trình của trường Học viện nông nghiệp [H14.4.016], ĐH Thương mại [H14.4.017]. Tuy nhiên, việc tham khảo các chương trình dạy học của các trường nước ngoài còn hạn chế.

Hàng năm, vào buổi lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp Nhà trường cũng thực hiện thu thập ý kiến của SV đã tốt nghiệp ra trường về CTĐT đã thực hiện [H14.2.010]. Bộ môn lấy ý kiến của GV về mục tiêu học phần [H14.2.004]. Các khoa cũng tổng hợp ý kiến góp ý của các công ty, DN góp ý cho CĐR/CTĐT [H14.2.005]. Các khoa còn tổng hợp góp ý của các nhà tuyển dụng lao động thông qua các chương trình tuyển dụng diễn ra tại Nhà trường vào buổi lễ trao bằng, buổi tuyển dụng riêng biệt [H14.2.006]. Ngoài ra, các khoa còn tham khảo các ý kiến của các chuyên gia về CĐR, mục tiêu học phần trên các diễn đàn Web [H14.2.007]. Trong các hội nghị, hội thảo tổ chức giữa Nhà trường và hiệp hội DN tỉnh, các công ty, DN thì vấn đề CĐR của CTĐT và mục tiêu học phần cũng được đề cập [H14.2.008]. Cuối mỗi học kỳ, phòng KT&BĐCLĐT còn lấy ý kiến khảo sát học phần/môn học, tổng hợp kết quả khảo sát chuyển về các đơn vị làm căn cứ điều chỉnh các hoạt động dạy và học trong đó có CĐR/mục tiêu học phần/môn học [H17.2.020].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.**

### **1. Mô tả**

Trước năm 2019, việc thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học Nhà trường thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của cấp trên bằng việc ban hành các KH và hướng dẫn thực hiện.

Năm 2019, Nhà trường thực hiện ban hành quy định về xây dựng và phát triển CTĐT, có quy trình thiết kế đánh giá CTĐT. Trong đó quy định 10 bước xây dựng chương trình và 7 bước rà soát, đánh giá, chỉnh sửa CĐR, CTĐT [H14.1.008].

Năm 2017, Nhà trường cũng rà soát, cập nhật, ban hành quyết định sử dụng 3 CTĐT ĐH của các ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán [H14.5.001]. Trong đó ngành Quản trị kinh doanh điều chỉnh: giảm số lượng tín chỉ học phần Kế toán doanh nghiệp ở học kỳ 5 từ 4 tín chỉ xuống còn 3 tín chỉ; giảm số tín chỉ học phần quản trị sản xuất ở học kỳ 7 từ 4 tín chỉ xuống còn 3 tín chỉ; giảm số lượng tín chỉ học phần Quản trị chiến lược ở học kỳ 6 từ 4 tín chỉ xuống 3 tín chỉ; chuyển học phần Thống kê doanh nghiệp (3 tín chỉ) từ học kỳ 7 lên học kỳ 6; thay thế học phần Kiểm toán (2 tín chỉ) ở học kỳ 7 bằng học phần Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh (2 tín chỉ); thay thế học phần kế toán máy (2 tín chỉ) bằng học phần quản trị chuỗi cung ứng (2 tín chỉ); chuyển học phần HTTT quản lý (2 tín chỉ) ở học kỳ 7 thành học phần tự chọn ở học kỳ 7 [H14.5.002].

Năm 2019, Nhà trường rà soát, cải tiến, ban hành quyết định sử dụng 08 CTĐT đại học của các ngành: Kế toán, Tài chính ngân hàng, CNTT, công nghệ Kỹ thuật cơ khí, công

nghe Kỹ thuật điện - điện tử, Kinh tế Luật, Quản trị kinh doanh [H14.5.003]. Trong lần cải tiến này Nhà trường thực hiện cải tiến mạnh mẽ các chương trình dạy học: từ thực hiện cải tiến CDR của chương trình theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa module kiến thức/kỹ năng và CDR các ngành của CTĐT. Thực hiện cải tiến mục tiêu học phần đáp ứng các CDR của CTĐT thông qua thiết lập ma trận mối liên hệ giữa CDR của CTĐT và mục tiêu học phần [H14.5.004]. Với CTĐT của các ngành cũng có sự thay đổi: ngành công nghệ Kỹ thuật cơ khí tăng 01 tín chỉ so với năm 2017, trong đó số tín chỉ bắt buộc giảm 1 tín chỉ, số tín chỉ tự chọn tăng 2 tín chỉ, bổ sung 3 học phần tự chọn để tăng sự lựa chọn cho SV, điều chỉnh học phần Công nghệ CAD/CAM từ 2 tín chỉ lý thuyết thành 1 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành; ngành công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử tăng lượng kiến thức từ 126 tín chỉ thành 138 tín chỉ trong đó: bổ sung thêm môn học thực tập trải nghiệm 2(0,2,2), tăng thời lượng thực tập tốt nghiệp lên 5 tín chỉ, giảm số tín chỉ học phần đồ án, khoá luận tốt nghiệp còn 5 tín chỉ; ngành Kế toán tăng số tín chỉ học phần kiến thức ngành từ 20 tín chỉ lên 23 tín chỉ, tăng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành từ 36 tín chỉ lên 37 tín chỉ, đồng thời giảm số tín chỉ cơ sở ngành xuống từ 23 xuống 18... [H14.5.005]. Tuy nhiên, số học phần có làm tiểu luận của các CTĐT chưa được cải tiến bao gồm cả các đánh giá loại hình này, điều này không kích thích được tính tự nghiên cứu trong SV.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường đã triển khai nhiều phương pháp lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương môn học/học phần.

Hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các môn học/học phần hoạt động theo quy trình đã rà soát được tất cả các CTĐT của trường năm 2019, thiết lập CDR của CTĐT theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa mô đun kiến thức/kỹ năng và CDR các ngành của CTĐT để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Các hoạt động dạy học của Nhà trường có quy trình cụ thể được triển khai theo đúng qui trình, hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Các CTĐT của các ngành đều tham khảo ít nhất 2 CTĐT tiên tiến của 2 CSGD trong nước.

Chương trình dạy học của Nhà trường được cải tiến theo chiều sâu và ban hành năm 2019 đáp ứng nhu cầu của SV, nhà tuyển dụng.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Việc lấy ý kiến chuyên gia còn hạn chế về phương pháp lấy ý kiến.

Các CTĐT còn hạn chế trong việc tham khảo CTĐT của nước ngoài.

Số học phần có làm tiểu luận của các CTĐT chưa được cải tiến bao gồm cả các đánh giá loại hình này, điều này không kích thích được tính tự nghiên cứu trong SV.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Các khoa lập danh sách các chuyên gia về lĩnh vực CĐR và CTĐT, liên hệ để xin ý kiến góp ý, ít nhất 1 CTĐT phải có 1 chuyên gia, lên KH làm việc, trình BGH phê duyệt vào tháng 11/2021.

Các khoa lập danh sách các trường ĐH nước ngoài gồm địa chỉ, email, số điện thoại, liên hệ bằng thư ngỏ để xin tham khảo CTĐT. Mỗi khoa ít nhất liên hệ xin được 1 CTĐT vào tháng 11/2021.

Các khoa rà soát lại ĐCCT học phần trong kỳ rà soát chỉnh sửa CTĐT năm 2021, cải tiến 20% số học phần CTĐT thực hiện viết tiểu luận. Phòng Đào tạo cải tiến phương pháp đánh giá với những học phần có tiểu luận tăng hệ số điểm cho bài tiểu luận.

#### 4. Tự đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 14</b>	<b>4.40</b>
Tiêu chí 14.1	4
Tiêu chí 14.2	4
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	4

### Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

**Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.**

#### 1. Mô tả

Tư tưởng “giáo dục toàn diện” đã được Nhà trường thực hiện trong suốt quá trình bắt đầu đào tạo bậc CĐ đến khi đào tạo bậc ĐH. Tư tưởng này được thể hiện trong hệ thống các quy trình đào tạo của Nhà trường đã tổng kết đó là: đào tạo theo 3 chân kiềng kiến thức: kiến thức chuyên môn, tin học, ngoại ngữ; đào tạo theo 5 kỹ năng: kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng viết tổng hợp báo cáo, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng làm việc theo nhóm; coi trọng rèn luyện về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và nề nếp kỷ cương cho HSSV.

Tại Quyết định số 800/QĐ-ĐHTB, ngày 21/12/2018 ban hành tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Trường ĐHTB **“Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”** chính thức được tuyên bố trở thành triết lý giáo dục của Nhà trường [H01.1.003]. Triết lý giáo dục này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu, sứ mạng của Nhà trường **“Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; NCKH, chuyển giao KHCN; cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và PVCD đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng”** [H01.1.003]. Triết lý giáo dục của Nhà trường cũng phù hợp xu thế phát triển chung của xã hội trong giáo dục ĐH là đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Hiện nay, Nhà trường có 08 CTĐT trình độ ĐH, 06 CTĐT liên thông từ CĐ lên

ĐH, 02 CTĐT đại học vừa làm vừa học.

Trường ĐHTB đã triển khai phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, định hướng các hoạt động dạy và học lấy SV làm trung tâm, giúp SV chủ động xây dựng KH học tập, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Trên cơ sở các thông tư, hướng dẫn của Bộ GDĐT, năm 2015 và 2019 Nhà trường ban hành quy chế đào tạo ĐH, CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ trong đó có các quy định và hướng dẫn về giảng dạy và học tập phù hợp với triết lý giáo dục [H15.1.006].

Nhà trường ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn các đơn vị chuyên môn thực hiện hoạt động dạy và học, giao trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận, đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đào tạo: thông báo về việc đăng ký học cùng lúc 2 chương trình năm 2017 [H15.1.007(1)]; quy định về quản lý, tổ chức hoạt động đồ án, khóa luận tốt nghiệp đối với bậc ĐH đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H15.1.007(2)]; quy định về việc xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi/đáp án kết thúc học phần/môn học/module [H15.1.007(3)]; quyết định về việc ban hành quy trình quản lý điểm học phần [H15.1.007(4)]; một số hướng dẫn về việc chuẩn bị và quy trình quản lý, dạy học trực tuyến một số giờ giảng cho HSSV trên phần mềm Zoom Client for Meetings [H15.1.007(5)]; KH tổ chức các hoạt động tăng cường giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống cho CBGV, người lao động, HSSV theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh [H15.1.007(6)].

Triết lý giáo dục của Nhà trường cụ thể hóa trong CĐR với các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà một SV tốt nghiệp cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT của nhà trường. Các ngành đào tạo của Trường đều xây dựng CĐR và ma trận các CĐR cho các học phần/môn học trong CTĐT [H14.2.013].

Nhà trường chuẩn hóa hồ sơ giảng dạy của GV để hướng dẫn các hoạt động dạy và học: Quyết định số 559/QĐ-ĐHTB ngày 23/9/2015 ban hành “quy định hồ sơ công tác của GV Trường ĐHTB”, hồ sơ dạy trình độ ĐH, CĐ bao gồm: (1) ĐCCT, (2) tập bài giảng/giáo trình, tài liệu tham khảo, (3) giáo án/bài giảng điện tử, (4) sổ tay GV, (5) sổ sinh hoạt chuyên môn, (6) sổ chủ nhiệm kiêm CVHT (nếu có), trong đó có hướng dẫn mẫu giáo án lý thuyết, giáo án thực hành và giáo án tích hợp [H15.1.008]. Phòng Đào tạo hướng dẫn các khoa xây dựng ĐCCT thông qua biểu mẫu [H14.1.009].

Các đơn vị chuyên môn chịu trách nhiệm về việc xác định, lựa chọn và triển khai các hoạt động dạy và học đối với mỗi học phần/môn học cụ thể để đạt được CĐR: bộ môn xây dựng ĐCCT học phần/môn học trong đó phương pháp cơ bản cho hoạt động dạy và học của từng môn sau khi được thống nhất giữa các GV trong bộ môn sẽ được thể hiện trên ĐCCT, Hội đồng KH&ĐT của khoa duyệt và thông qua Hội đồng KH&ĐT Trường để triển khai thực hiện [H14.5.003]. ĐCCT học phần /môn học được GV phổ biến tới SV ngay buổi học đầu tiên của học phần/môn học [H14.3.010].

Các khoa chuyên môn có hướng dẫn nội dung và quy trình thực tập tốt nghiệp cuối khóa, hướng dẫn viết khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp là cơ sở để GV hướng dẫn và SV thực hiện, hướng dẫn này thường xuyên được chỉnh sửa, cập nhật cho phù hợp với CĐR [H15.01.009].

Để tạo thuận lợi cho các bộ môn, GV lựa chọn và thực hiện được các phương pháp giảng dạy phù hợp để đạt CĐR, Nhà trường đã tổ chức các đợt tập huấn về nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy tích cực [H15.1.010] và hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy [H15.1.011]. Bên cạnh đó, việc trao đổi, chia sẻ các kinh nghiệm trong thực tiễn đứng lớp, cập nhật kiến thức mới, thảo luận đổi mới phương pháp giảng dạy cho từng học phần/môn học để đạt được CĐR được bộ môn, khoa thực hiện tại các cuộc họp chuyên đề, hội thảo cấp bộ môn, cấp khoa [H15.1.012][H15.1.013].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường đã ban hành CLPT Nhà trường và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 647/QĐ-ĐHTB ngày 9/11/2015) và CLPT Nhà trường và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 791/QĐ-ĐHTB ngày 17/12/2018, trong đó có “chiến lược và KH thực hiện CLPT nguồn nhân lực” đã đưa ra 11 giải pháp nhằm thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ GV [H01.1.003].

Cụ thể Nhà trường đã ban hành quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý CB, viên chức [H06.2.001]. Hằng năm Nhà trường xây dựng KH tuyển dụng GV, tiêu chuẩn tuyển dụng, nội dung tuyển dụng [H06.1.003]. Nhà trường thông báo công khai việc tuyển dụng viên chức trên các kênh thông tin: Website, qua hộp thư nội bộ và trên bảng tin [H6.1.003].

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường đã thu hút, tuyển dụng 18 GV trong đó: 01 người là nghiên cứu sinh; 09 người có trình độ thạc sĩ; 08 người có trình độ ĐH và tiếp nhận 01 viên chức là nghiên cứu sinh [H06.1.007]. Số liệu trên cho thấy, tuyển dụng GV có học hàm, học vị về công tác tại trường còn hạn chế.

Nhà trường ban hành chế độ làm việc rõ ràng tại “quy định chế độ làm việc đối với GV cơ hữu của Trường ĐHTB” (ban hành kèm Quyết định số 582/QĐ-ĐHTB ngày 11/9/2017) [H06.6.009], và xây dựng chính sách về tiền lương, chế độ khen thưởng phù hợp thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ để khích lệ tinh thần làm việc của CBGV. Cụ thể như: hàng tháng GV được trả tiền lương, phụ cấp theo quy định của nhà nước, GV còn được hưởng thu nhập tăng thêm căn cứ vào xếp loại thi đua; đối với GV có học vị tiến sĩ, CB quản lý có chế độ phụ cấp; hằng năm Nhà trường thanh toán tiền vượt giờ đối với GV có giờ giảng vượt định mức; ngoài ra Nhà trường chi hỗ trợ thu nhập cho CBGV trong các dịp lễ tết và các sự kiện khác [H07.1.007].

Nhà trường ban hành quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý [H06.2.004]; CBGV có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm quản lý sẽ được bổ nhiệm giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt trong BGH, các khoa, phòng, trung tâm, bộ môn [H03.1.002][H03.1.004][H03.1.007][H03.1.008][H06.1.009].

Nhà trường luôn quan tâm bồi dưỡng chất lượng đội ngũ GV cả về chuyên môn, nghiệp vụ và chính trị, hằng năm Nhà trường cử GV đi học thạc sĩ, tiến sĩ; lý luận chính trị (trung cấp, cao cấp,...); bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên ĐH, CĐ; chứng chỉ sư phạm dạy nghề; chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản; khóa tập huấn tăng cường năng lực NCKH, lớp khai thác tài liệu tài nguyên mở... [H06.4.002][H06.4.003][H06.4.004]. Nhà trường có các chính sách hỗ trợ CBGV trong việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn, cụ thể tại mục 17, chương 3 trong quy chế chi tiêu nội bộ [H07.1.007].

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu vững chuyên môn, giàu kinh nghiệm giảng dạy còn có sự cộng tác của các GV thỉnh giảng có trình độ cao là các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ từ các trường ĐH trong nước đến giảng dạy, NCKH, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn [H15.2.001].

Thực hiện phân công nhiệm vụ cho GV được quy định trong chức năng nhiệm vụ của các khoa. Quá trình phân công GV giảng dạy hằng năm diễn ra như sau: vào tháng 3 hằng năm, phòng Đào tạo gửi KH đào tạo năm học mới đến các khoa chuyên môn gồm danh sách các môn học và số lớp cho mỗi môn học sẽ mở trong kỳ học/năm học kế tiếp. Các khoa giao cho trưởng bộ môn phân công GV, trưởng bộ môn căn cứ vào quy định của Nhà trường về chế độ làm việc đối với GV cơ hữu và dựa trên năng lực, trình độ, thành tích, kinh nghiệm của GV để phân công GV giảng dạy [H14.3.016]. Khoa sau khi duyệt phân công GV sẽ gửi kế hoạch GV giảng dạy về phòng Đào tạo. Phòng Đào tạo xây dựng và thông báo thời khóa biểu lên hệ thống quản lý đào tạo, mạng văn phòng, cổng thông tin của Nhà trường và chuyển về khoa chuyên môn để thực hiện giảng dạy [H14.3.007]. Ngoài nhiệm vụ giảng dạy và NCKH căn cứ vào năng lực, trình độ, kinh nghiệm của GV, các khoa phân công GV phụ trách các phòng thực hành, thí nghiệm, hướng dẫn đồ án môn học, hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, hướng dẫn khóa luận/đồ án tốt nghiệp cho SV, làm công tác GVCN/CVHT [H15.2.002][H15.2.003].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.**

### **1. Mô tả**

Căn cứ vào tiến trình đào tạo của các CTĐT [H14.5.001][H14.5.003], Nhà trường xây dựng KH đào tạo toàn khóa theo ngành [H14.3.003], KH đào tạo năm học [H14.3.005] và thời khóa biểu học kỳ [H14.3.007] cụ thể cho từng ngành, từng khóa, từng lớp để tạo thuận lợi cho việc học tập và nghiên cứu.

Trong quá trình đào tạo tại Trường, ngoài các môn học lý thuyết trên lớp, SV còn được học tập tại các phòng thực hành, thí nghiệm tại trường: 9 phòng thực hành CNTT; tòa nhà G 5 tầng có 33 phòng thực hành, thí nghiệm dành cho ngành công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, công nghệ kỹ thuật cơ khí; nhà D có 15 phòng là các phòng thực hành ngành công nghệ kỹ thuật điện - điện tử; nhà C có 5 xưởng thiết kế và 6 xưởng thực hành công nghệ may [H15.3.001]. Ngoài ra, một số học phần/môn học thực hành của khối ngành công nghệ hợp tác DN: công ty may Hưng Nhân, may Newstars, công ty cổ phần Hoàng Hà... [H15.3.002].

Bên cạnh đó, thư viện của Nhà trường được đầu tư hiện đại với hệ thống các phòng tự học, phòng làm việc nhóm, phòng máy tính và nhiều đầu sách mới được Nhà trường trang bị hằng năm nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV và GV trong toàn trường [H15.3.003]. Phục vụ cho các học phần giáo dục thể chất, các hoạt động thể thao của SV Nhà trường có phòng tập thể thao, khu tập thể chất liên hợp, sân vận động ngoài trời.

Nhà trường đã ký thỏa thuận hợp tác với nhiều DN tạo thuận lợi cho SV có môi trường trải nghiệm thực tế, thực tập nghề nghiệp. Ngay trong quá trình học, SV được thực tập trải nghiệm làm việc thực tế trong thời gian nghỉ hè, tết tại các DN mà Nhà trường đã ký thỏa thuận hợp tác như: công ty Canon Việt Nam, công ty Samsung Electronics Việt Nam, công ty Honda, công ty Kyocera, công ty may Newstars, công ty may Hưng Nhân, công ty điện cơ AIDI, tập đoàn Hồng Hải, công ty công nghệ và giải pháp phần mềm Dtech... [H08.2.010][H15.3.004]. Sau mỗi đợt trải nghiệm các khoa có SV đi trải nghiệm lập báo cáo đánh giá kết quả thực tập trải nghiệm tại DN, Nhà trường tổ chức họp rút kinh nghiệm về tổ chức hoạt động thực tế trải nghiệm của SV [H15.3.005]. Năm 2019, Nhà trường thành lập ban chỉ đạo công tác trải nghiệm thực tế của SV tại DN, ban chỉ đạo có trách nhiệm tham mưu, tổ chức, điều hành, quản lý và đánh giá công tác trải nghiệm thực tế của SV [H15.3.019].

Việc đào tạo ngoại ngữ và tạo cơ hội giao lưu quốc tế cho SV được Nhà trường chú trọng, từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác với Trường ngôn ngữ Văn Tảo (Đài Loan), Trường ĐH công nghệ Chihlee (Đài Loan), học viện Kỹ thuật Sáng Tân Đào Viên (Đài Loan) và Trường Nhật ngữ Sendai, về việc giảng dạy tiếng Trung, tiếng Nhật cho SV và hợp tác trong đào tạo [H08.2.014]. Nhà trường đã tiếp nhận 5 giáo viên người Nhật Bản và Đài Loan về trường giảng dạy tiếng Trung và tiếng Nhật cho SV [H08.4.008]. Nhà trường hợp tác với công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cung ứng Nhân lực Hoàng Long để tuyển SV đã tốt nghiệp và đang học tại trường đi Nhật làm việc theo diện kỹ sư với số lượng 06 SV, diện thực tập sinh với số lượng 22 SV [H08.2.025].

Song song với tạo dựng môi trường học tập đa dạng, Nhà trường cũng triển khai nhiều hoạt động học tập cho SV. Thực hiện KH năm học SV không chỉ học tập lý thuyết trên lớp, các khoa chuyên môn tổ chức các hoạt động học tập đa dạng cho SV: bài tập thực hành của khoa Kế toán - Kiểm toán, bài tập lớn khối kỹ thuật (Điện - Điện tử, CNTT, công nghệ cơ khí), làm tiểu luận một số học phần/môn học [H15.3.008], học phần thực hành tại các phòng thực hành, chương trình đi trải nghiệm thực tế tại DN [H15.3.004], chương trình thực tập tốt nghiệp của SV tại DN [H15.3.009], các khóa học kỹ năng mềm tại khoa Kế toán - Kiểm toán và khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh [H15.3.010].

Sinh viên được khuyến khích tạo điều kiện NCKH, hằng năm Nhà trường tổ chức các cuộc thi sinh viên NCKH cấp trường [H15.3.011], và cuộc thi thiết kế thời trang đã thu hút được nhiều SV tham gia [H15.3.012]. Nhà trường thành lập câu lạc bộ Khởi nghiệp Trường ĐHTB [H18.1.005], thường xuyên tổ chức cho SV tham gia cuộc thi các dự án khởi nghiệp: từ năm 2016 đến năm 2020, Nhà trường có nhiều dự án của SV tham gia cuộc thi khởi nghiệp do Học viện Nông nghiệp, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, VCCI, Trường



ĐH Đại Nam... tổ chức, trong đó 22 dự án đạt giải thưởng [H23.6.005]. Ngoài ra, Nhà trường tạo điều kiện về chủ trương, CSVC cho ĐTN Nhà trường mở các câu lạc bộ văn nghệ, thể thao, câu lạc bộ hiến máu nhân đạo, câu lạc bộ tình nguyện và tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng như hiến máu nhân đạo, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, các hoạt động thiện nguyện tới vùng sâu vùng xa, tình nguyện tiếp sức mùa thi... để SV được trải nghiệm và học thêm những kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, quan tâm tới cộng đồng [H21.1.015][H24.1.010].

Trong hoạt động giảng dạy, GV đều chuẩn bị và tổ chức bài giảng sinh động sử dụng các phương pháp giảng dạy truyền thống như phương pháp thuyết trình kết hợp với các phương pháp giảng dạy tích cực như phương pháp thảo luận, phương pháp nhóm, phương pháp giảng dạy theo tình huống... với nhiều câu hỏi gợi mở để SV tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học [H15.3.015]. Đa số GV xây dựng bài giảng điện tử ứng dụng thiết bị sẵn có tại các phòng học có hệ thống máy chiếu, hệ thống loa để giảng dạy trên lớp. Nhiều học phần/môn học chuyên ngành có sử dụng phần mềm hiện đại trong giảng dạy và học tập như: phần mềm kế toán Misa, phần mềm tính toán mô phỏng Matlab, phần mềm Ecodial, phần mềm Coreldraw, Photoshop để dạy đồ họa, SQL Server để dạy hệ quản trị cơ sở dữ liệu, Packet tracer để thực hành môn mạng máy tính,... [H15.3.016]. Các học phần thực hành nghề nghiệp GV trực tiếp giảng dạy ở phòng có máy mô hình học cụ, móc thiết bị thực hành hiện đại, phù hợp [H07.2.032].

Nhà trường, các khoa đã tổ chức lớp bồi dưỡng, các buổi hội thảo ứng dụng những phương pháp giảng dạy hiện đại, tích cực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CĐR [H15.1.010][H15.1.011][H15.1.012]. Ngoài hình thức giảng dạy truyền thống trên lớp, từ tháng 3/2020 Nhà trường triển khai hình thức dạy học trực tuyến ở một số ngành học [H15.3.018].

Kết quả khảo sát SV trong những năm gần đây cho thấy SV có độ hài lòng khá cao về phương pháp giảng dạy của GV [H09.3.007].

**Bảng 15.3.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về phương pháp giảng dạy các học phần lý thuyết năm học 2018 - 2019, năm học 2019 - 2020**

STT	Khoa	Mức độ hài lòng của SV về phương pháp giảng dạy (%)			
		HKI 2018-2019	HKII 2018-2019	HKI 2019-2020	HKII 2019-2020
1	Khoa Kinh tế-Quản trị kinh doanh	93,7	87,5	88,48	87,9
2	Khoa Kế toán - Kiểm toán	83,33	85,7	88,97	89,5
3	Khoa Điện - Điện tử	92,19	84,08	87,27	86,86
4	Khoa Luật	86,97	85,91	87,96	89,5
5	Khoa CNTT	93,67	87,38	88,12	87,4
6	Khoa Công nghệ	90,48	89,23	89,3	83,7

7	Khoa TCNH	83,33	84,55	89,6	86,1
8	Khoa Đại cương	89,76	85,1	88,8	87,7
9	Khoa Ngoại ngữ	90,44	92,61	88,09	86,18

*Nguồn số liệu: Phòng KT&ĐBCLĐT*

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng**

#### **1. Mô tả**

Để đảm bảo và cải tiến chất lượng đào tạo, Trường ĐHTB đã có nhiều hình thức giám sát các hoạt động dạy và học. Việc giám sát hoạt động dạy và học trong Trường được giao cho các phòng chức năng: phòng Đào tạo; phòng TT&PC; phòng CTHSSV và các khoa chuyên môn [H03.1.015].

Từ năm 2018 Nhà trường đã ban hành “quy trình quản lý hoạt động giảng dạy” là căn cứ để quản lý giám sát hoạt động dạy và học của Nhà trường [H14.3.019].

Phòng Đào tạo theo dõi tiến độ giảng dạy, tình thực thực hiện thời khóa biểu lên lớp của GV, cập nhật dữ liệu giảng dạy hàng ngày, duyệt tạm ngưng, báo bù, dạy thay, điều chỉnh phòng học, điều chỉnh thời khóa biểu. Mọi sự thay đổi về thời khóa biểu phải thực hiện trước 16h00 của ngày hôm trước được phòng Đào tạo duyệt và công bố công khai cho SV, GV và các đơn vị có liên quan biết qua trang thông tin của Nhà trường [H14.3.029].

Phòng TT&PC thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động lên lớp của GV, hoạt động học trên lớp của SV, hoạt động của các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ dạy và học. Hàng ngày CB của phòng TT&PC theo dõi lịch dạy, kiểm tra chấm công, ký xác nhận giảng dạy đối với GV, ghi nhận chuyên cần của SV [H14.3.020]. Giảng viên phải lên lớp đúng theo thời khóa biểu, đúng giờ. Các hành vi lên lớp muộn, về sớm của GV và SV, thái độ học tập không nghiêm túc trong giờ học của SV sẽ bị ghi vào sổ theo dõi của thanh tra. Phòng TT&PC lập báo cáo kết quả thanh tra theo tháng gửi về lãnh đạo Nhà trường và các khoa biết để kịp thời kiểm điểm, chấn chỉnh, báo cáo này được sử dụng là một trong những căn cứ để đánh giá thi đua hàng tháng của GV [H14.3.023].

Ngoài hoạt động thanh tra chuyên trách của phòng TT&PC, Nhà trường còn có các hoạt động kiểm tra đột xuất hoạt động giảng dạy và học do BGH chủ trì. Nhà trường thành lập tổ kiểm tra việc thực hiện nề nếp và quản lý hoạt động giảng dạy hàng ngày, thực hiện kiểm tra đột xuất với nội dung: thực hiện quy trình lên lớp, công tác GVCN, tổ chức giờ sinh hoạt lớp; ý thức chấp hành nội quy, quy định lớp học của HSSV [H14.3.030].

Khoa/bộ môn thực hiện giám sát các hoạt động dạy và học qua việc kiểm tra tình hình thực hiện KH đào tạo, thời khóa biểu [H14.3.025] qua kiểm tra ghi chép trên sổ tay GV của GV [H15.4.002]. Giảng viên khi lên lớp sử dụng sổ tay GV để theo dõi chuyên cần của SV, ghi nhận kết quả học tập, ghi chép nhận xét giảng dạy của từng buổi học. Định kỳ, bộ môn kiểm tra sổ tay GV và ký vào sổ nhằm giám sát hoạt động dạy và học.

Nhà trường quy định khi lên lớp GV thực hiện ghi sổ đầu bài của từng lớp theo nội dung: thời gian lên lớp, tên SV vắng, tên nội dung giảng, nhận xét lớp học và ký tên vào

sổ đầu bài [H15.4.003]. Cuối tuần các lớp nộp sổ đầu bài về phòng CTHSSV để tổng hợp lập báo cáo nề nếp kỷ cương hàng tháng của từng lớp [H17.2.017].

Cán bộ thư viện thực hiện giám sát việc mượn tài liệu của GV, SV trong Nhà trường. Định kỳ Nhà trường căn cứ vào báo cáo tình hình sử dụng thư viện để giám sát, hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV [H07.4.017].

Việc đánh giá GV được thực hiện thông qua: dự giờ GV và SV đánh giá hàng kỳ. Định kỳ hằng năm Nhà trường có KH tổ chức kiểm tra, đánh giá hồ sơ chuyên môn của khoa, bộ môn, GV và hội giảng các cấp (cấp bộ môn, cấp khoa, cấp trường) nhằm đánh giá tình hình thực hiện công tác chuyên môn, đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt học tốt, nâng cao chất lượng giảng dạy của GV [H15.4.006]. Đối với hội giảng cấp trường, thành phần ban giám khảo bao gồm: thầy cô trong BGH Nhà trường, đại diện phòng Đào tạo/phòng KT&ĐBCLĐT, trưởng/phó khoa, bộ môn [H15.4.007]. Kết thúc đợt hội giảng Nhà trường, các khoa, bộ môn tổng kết rút kinh nghiệm về công tác giảng dạy, khen thưởng đối với GV đạt kết quả cao trong hội giảng [H15.4.008][H15.4.009][H15.4.010] [H15.4.011].

Tổ bộ môn gồm trưởng bộ môn và các GV trong bộ môn thực hiện dự giờ ít nhất 1 lần/1 GV/1 học kỳ nhằm đánh giá hoạt động dạy và học, góp ý kiến để hoạt động giảng dạy học phần/môn học đạt hiệu quả cao hơn [H15.4.012].

Nhà trường ban hành quy định về việc đánh giá, xếp loại CB, viên chức, lao động hợp đồng làm căn cứ để phân phối thu nhập tăng thêm hàng tháng [H06.5.002]. Căn cứ vào kết quả, chất lượng thực hiện nhiệm vụ hàng tháng các khoa lập bình xét thi đua đối với CBGV [H15.4.014] gửi về hội đồng thi đua của Nhà trường phê duyệt là căn cứ để trả thu nhập tăng thêm [H06.5.003]. Cuối năm Nhà trường thực hiện tổng kết đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học bình bầu danh hiệu thi đua hằng năm đối với GV trong toàn trường [H15.4.016].

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện đánh giá GV mới tuyển dụng trước khi quyết định chính thức cho GV lên lớp giảng dạy. Nhà trường thành lập hội đồng đánh giá giảng báo cáo cấp trường, hội đồng đánh giá có trách nhiệm đánh giá hồ sơ giảng dạy, quá trình nghiên cứu, kết quả tiết giảng của GV [H15.4.017].

Vào cuối mỗi học kỳ phòng KT&ĐBCLĐT phối hợp cùng trợ lý giáo vụ các khoa thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV ở mỗi học phần/môn học thông qua phiếu khảo sát người học gồm 20 câu hỏi đóng, 01 câu hỏi mở với các nội dung tập trung vào 4 tiêu chí: (1) chuẩn bị môn học/học phần, (2) phương pháp giảng dạy/hướng dẫn của GV, (3) tác phong sư phạm, (4) kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Phòng KT&ĐBCLĐT lập báo cáo kết quả khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV cuối học kỳ, báo cáo này sẽ được gửi về các khoa, là một nguồn thông tin để các đơn vị đánh giá chất lượng GV và đổi mới hoạt động dạy và học [H09.3.007]. Ví dụ kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV đối với GV từ năm 2016 đến năm 2020 đối với học phần lý thuyết có trong bảng sau [H09.3.007].

**Bảng 15.4.1. Bảng đối sánh chất lượng về đánh giá của SV đối với GV***Nguồn số liệu: Phòng KT&ĐBCLĐT*

	Khoa ngoại ngữ	Khoa Công nghệ	Khoa CNTT	Khoa Kinh tế	Khoa Kế toán - Kiểm toán	Khoa luật	Khoa Đại Cương	Khoa Tài chính ngân hàng	Khoa Điện – Điện tử	Trung bình
■ HKII 2016-2017	087%	081%	000%	086%	081%	073%	078%	081%	089%	088%
■ HKI 2017-2018	093%	087%	094%	090%	086%	094%	089%	090%	087%	088%
■ HKII 2017-2018	087%	088%	090%	086%	090%	087%	089%	087%	091%	089%
■ HKI 2018-2019	091%	091%	094%	093%	085%	087%	091%	000%	092%	091%
■ HKII 2018-2019	094%	089%	089%	088%	087%	087%	086%	086%	086%	088%
■ HKI 2019-2020	089%	091%	089%	089%	088%	088%	089%	089%	087%	089%
■ HKII 2019-2020	088%	085%	087%	089%	089%	090%	089%	086%	089%	089%
■ HKI 2020-2021	092%	086%	086%	092%	091%	088%	087%	091%	091%	089%

Nhìn vào bảng 15.4.1 cho thấy, mức độ hài lòng của SV đối với GV qua 8 học kỳ liên tiếp trong toàn trường cơ bản là ổn định (có tăng nhẹ) đạt mức trên 85%, đây là con số phản ánh sự hài lòng của người học khá cao.

Bên cạnh thực hiện đánh giá chất lượng giảng dạy của GV theo học phần, Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến của SV trước khi tốt nghiệp trên tất cả các mặt hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo của các ngành đào tạo trong trường. Phòng KT&ĐBCLĐT chủ trì thực hiện khảo sát và lập báo cáo kết quả khảo sát SV trước khi tốt nghiệp [H9.3.009]. Kết quả khảo sát ý kiến người học trước khi tốt nghiệp đánh giá chung toàn khóa học với chỉ số chất lượng toàn trường năm 2018 đạt 68,05% (đạt mức trung bình), năm 2019 đạt 85,81% (đạt mức tốt), năm 2020 đạt 79,45% (đạt mức khá tốt); kết quả cụ thể đánh giá của các khoa như sau [H9.3.009]:

**Bảng 15.4.2. Bảng đối sánh kết quả khảo sát sự hài lòng của SV trước khi tốt nghiệp qua các năm 2018, 2019, 2020**

STT	Khoa	Mức độ hài lòng của sinh viên toàn khóa học (%)		
		2018	2019	2020
1	Khoa QTKD	67,11	85,7	83,85
2	Khoa Kế toán Kiểm toán	68,99	85,69	83,01
3	Khoa Điện- Điện tử	Chưa có SV tốt nghiệp	87,3	81,64
4	Khoa Luật	Chưa có SV tốt nghiệp	84,55	67,3
5	Khoa Công nghệ TT	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	86,7
6	Khoa Công nghệ	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	77,92

*Nguồn số liệu: phòng KT&ĐBCLĐT*

Việc khảo sát còn được tiến hành với cựu SV do trung tâm TS&GTVL phụ trách phối hợp với các khoa thực hiện thông qua việc khảo sát online và GVCN khảo sát qua điện thoại, thư điện tử... [H09.3.010]. Nội dung khảo sát cựu SV gồm: thông tin về tình hình việc làm và đánh giá chất lượng chung về CTĐT. Sau đợt khảo sát các khoa đào tạo lập báo cáo kết quả khảo sát cựu SV, ví dụ kết quả khảo sát cựu SV năm 2020 của các khoa: đối với câu hỏi hài lòng về CTĐT, mức độ hài lòng và rất hài lòng của khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh là 91,08 khoa Kế toán - Kiểm toán là 93,7%; đối với câu hỏi mức độ áp dụng kiến thức đã học vào phát triển nghề nghiệp, tỷ lệ đồng ý của khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh là 95,4% khoa Kế toán - Kiểm toán là 92,94% [H09.3.010].

Từ kết quả khảo sát của SV và cựu SV, khoa chuyên môn và GV rút kinh nghiệm để cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp thi, kiểm tra. Ngay sau khi có ý kiến tổng hợp từ kết quả khảo sát SV đánh giá GV nhận được từ phòng KT&ĐBCLĐT, các khoa chuyên môn tiến hành họp trao đổi với các GV, rút kinh nghiệm về nội dung, phương pháp giảng dạy, các hình thức kiểm tra và CTĐT [H15.4.023]. Cũng từ kết quả khảo sát, nhiều học phần/môn học được thay đổi hình thức thi và kiểm tra từ tự luận truyền thống sang tự luận kết hợp với trắc nghiệm, trắc nghiệm, bài tập thực hành, chẳng hạn như: học phần thực hành công tác kế toán chuyển từ thi viết sang đánh giá dựa trên sản phẩm thực hành, học phần nguyên lý kế toán chuyển từ tự luận sang tự luận kết hợp với trắc nghiệm, học phần lý thuyết tài chính tiền tệ chuyển từ tự luận sang trắc nghiệm; nhiều học phần chuyển từ đề thi không được sử dụng tài liệu sang đề thi câu hỏi mở được sử dụng tài liệu... [H15.4.024].

Khoa/bộ môn tổ chức các buổi hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy [H15.1.012]. Đầu năm học các khoa đào tạo tổ chức cho GV đăng ký cải tiến phương pháp giảng dạy đối với môn học/học phần GV phụ trách [H15.4.026].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.**

### **1. Mô tả**

Năm 2018, Nhà trường chính thức tuyên bố triết lý giáo dục “Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”, giáo dục toàn diện là để cung cấp cho đất nước, cho địa phương những sản phẩm giáo dục chất lượng cao và toàn diện, không thiên lệch về một tiêu chí nào đó, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Với suy nghĩ đó, Trường ĐHTB vẫn duy trì triết lý giáo dục này làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường [H01.1.003].

Giáo dục toàn diện là đào tạo những cử nhân, kỹ sư có đầy đủ các yếu tố Đức - Trí - Thể - Mỹ. Định kỳ Nhà trường thực hiện cải tiến CTĐT, phương pháp giảng dạy để đáp ứng mục tiêu đào tạo mới theo hướng tăng cường dạy kỹ năng và khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn ngay khi SV còn ngồi trên giảng đường. Để đảm bảo việc dạy và học được cải tiến liên tục, Nhà trường đã tiến hành rà soát và thay đổi CDR cho phù hợp quá trình phát triển của xã hội và mục tiêu đào tạo qua các giai đoạn. Năm 2017, Nhà trường ban hành chuẩn đầu ra của 7 ngành bậc ĐH [H14.2.012]. Năm 2019, Nhà trường ban hành CDR,

CTĐT cho 8 ngành ĐH theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO [H14.2.013].

Trong chu kỳ đánh giá 2016 - 2020 Nhà trường đã điều chỉnh 2 lần các hoạt động dạy và học thông qua việc đánh giá, điều chỉnh và cập nhật CTĐT, ĐCCT vào năm 2017 và năm 2019 nội dung điều chỉnh phù hợp với triết lý giáo dục và nhằm đạt được CĐR. Năm 2017, Nhà trường rà soát, cập nhật, ban hành quyết định sử dụng 3 CTĐT đại học của các ngành: Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán [H14.3.001]. Năm 2019, Nhà trường rà soát, cập nhật, ban hành quyết định sử dụng 8 CTĐT đại học của các ngành: Kế toán, Tài chính ngân hàng, CNTT, công nghệ kỹ thuật cơ khí, công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, Kinh tế, Luật, Quản trị kinh doanh [H14.3.002][H15.5.001]. Nhằm đạt CĐR các CTĐT được điều chỉnh theo hướng: giảm số tín chỉ của khối giáo dục đại cương, tăng số tín chỉ của kiến thức ngành và chuyên ngành, giảm số tín chỉ của học phần lý thuyết, tăng số tín chỉ của học phần thực hành, thực tập [H14.5.002][H14.5.005]. ĐCCT được các khoa, bộ môn đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CĐR của CTĐT [H15.5.002].

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đạt được CĐR, năm 2018 ĐU Nhà trường ban hành nghị quyết 02/NQ-ĐU “Tăng cường sự lãnh đạo của ĐU về đào tạo gắn với thị trường lao động và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh” [H15.5.003]. Trong nghị quyết đề ra giải pháp: “*Hằng năm, GV phải giành thời gian từ 15 ngày trở lên để đi nghiên cứu thực tế tại các DN, công ty, khu công nghiệp và khu kinh tế nhằm thu thập tài liệu thực tế bổ sung vào nội dung, chương trình các học phần tham gia giảng dạy*” và “*Đổi mới phương thức đào tạo theo hướng tăng cường rèn luyện kỹ năng thực hành gắn với vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường là nhiệm vụ trọng tâm và cấp thiết*”. Thực hiện nghị quyết của ĐU Nhà trường, các khoa đã tổ chức cho GV đăng ký đi thực tế tại DN, các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh [H15.5.004]. Các khoa tăng cường gắn kết với các DN như: khoa Kế toán - Kiểm toán yêu cầu GV giới thiệu địa điểm thực tập tốt nghiệp cho SV [H15.5.005], mời kế toán trưởng các DN tham gia vào hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp của SV các khóa 4 (tốt nghiệp năm 2019), khóa 5 (tốt nghiệp năm 2020) [H15.5.006-1]; khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh mời lãnh đạo các DN tham gia vào hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp của SV các khóa 4,5 [H15.5.006-2]; khoa Công nghệ phối hợp với DN để đào tạo SV tại một số học phần của ngành may [H15.3.002].

Để nâng cao chất lượng dạy và học, hằng năm căn cứ qua việc dự giờ, các đợt hội giảng, khảo sát ý kiến từ GV, SV các khoa chuyên môn tổ chức họp điều chỉnh các hoạt động dạy và học, thay đổi hình thức thi, kiểm tra ở những học phần thấy cần thiết [H15.5.008]. Từ năm 2018, Nhà trường chú trọng đào tạo kỹ năng mềm cho SV, đặc biệt là SV khối ngành Kinh tế, Nhà trường giao cho các khoa mở các lớp đào tạo kỹ năng mềm cho SV hệ chính quy giúp SV tự tin trong việc thể hiện bản thân, làm việc nhóm, xử lý các tình huống để dễ dàng thích ứng với công việc, đáp ứng CĐR [H15.3.010].

Hằng năm, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy: khảo sát mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV cuối học kỳ [H09.3.007]; khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về CTĐT, về tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo, về các hoạt động hỗ trợ người học, đánh giá chung về toàn khóa học [H09.3.009], khảo sát ý kiến của cựu SV về thông tin việc làm và chất lượng chung về

**CTĐT** [H09.3.010], bằng các phiếu khảo sát để phân tích đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan và sử dụng ý kiến phản hồi này như 1 kênh thông tin quan trọng để cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học. Ngoài ra, khi xây dựng/rà soát, chỉnh sửa CTĐT Nhà trường lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, DN về CTĐT [H15.5.009].

Trước khi ban hành triết lý giáo dục: **“Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”**, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan (CB quản lý, GV, người học, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp,...) [H01.1.006(2)]. Hầu hết các ý kiến đóng góp đều thể hiện sự thống nhất, hài lòng về triết lý giáo dục của Nhà trường [H01.1.007(2)(4)]. Sau khi chính thức ban hành triết lý giáo dục, Nhà trường có KH thông báo phổ biến triết lý giáo dục đến CBGV-NV, người học và các bên liên quan [H15.5.010]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các bên liên quan (các chuyên gia, nhà tuyển dụng) về mức độ hài lòng về triết lý giáo dục chưa được thực hiện một cách đầy đủ và thường xuyên.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung tiêu chuẩn:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường đã xác định và xây dựng được triết lý giáo dục phù hợp với mục tiêu, sứ mạng cũng như CLPT Trường ĐHTB.

Nhà trường thực hiện nhiều giải pháp nâng cao năng lực chuyên môn GV.

Nhà trường hợp tác với nhiều DN tạo thuận lợi cho SV có môi trường trải nghiệm thực tế, thực tập nghề nghiệp.

Nhà trường thực hiện tốt công tác giám sát hoạt động dạy và học.

Nhà trường điều chỉnh hoạt động dạy và học phù hợp với tài liệu giảng dạy để đạt CDR.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Tuyển dụng GV có học hàm, học vị về công tác tại trường còn hạn chế.

**Việc lấy ý kiến của các bên liên quan (các chuyên gia, nhà tuyển dụng) về mức độ hài lòng về triết lý giáo dục chưa được thực hiện một cách đầy đủ và thường xuyên.**

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng TCCB xây dựng đề án thu hút, tuyển dụng GV có trình độ tiến sĩ trở lên về trường giảng dạy vào quý IV/2021.

Phòng KT&ĐBCLĐT tổ chức lấy ý kiến của các thành phần liên quan như nhà tuyển dụng và chuyên gia về mức độ hài lòng về triết lý giáo dục của Nhà trường, bắt đầu từ quý III/2021

#### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 15</b>	<b>4.40</b>
Tiêu chí 15.1	4
Tiêu chí 15.2	4
Tiêu chí 15.3	5
Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	4

## **Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học**

### **Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường ban hành quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ [H16.1.001], chương III có quy định về công tác đánh giá người học, kiểm tra, thi học phần và đánh giá kết quả học tập.

Đánh giá kết quả học tập: trên cơ sở CTĐT của ngành học, các bộ môn thiết kế ĐCCT từng học phần theo mẫu hướng dẫn ĐCCT học phần/môn học do phòng Đào tạo cung cấp, trong đó có nội dung về KH đánh giá người học, các loại hình đánh giá người học [H14.5.003], trình Hội đồng KH&ĐT khoa duyệt toàn bộ các ĐCCT. Bộ môn lập KH phân công GV xây dựng ngân hàng câu hỏi các học phần/môn học bám theo ĐCCT nhằm đánh giá người học đúng và phù hợp với quá trình đào tạo. Trong quá trình học tập còn thực hiện nhiều loại hình đánh giá phù hợp với từng ngành học như: đánh giá người học qua các báo cáo tiểu luận, bài tập dài, đồ án môn học, báo cáo thực tập trải nghiệm, báo cáo thực tập tốt nghiệp, báo cáo khóa luận tốt nghiệp...

Đánh giá kết quả rèn luyện của người học, Nhà trường đã ra Quyết định số 541/QĐ-ĐHTB ngày 11/9/2015 ban hành quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo theo trình độ ĐH [H16.1.002], điều 3 chương II của quy chế đã nêu rõ quy trình đánh giá, xếp loại kết quả rèn luyện của HSSV; đồng thời, căn cứ vào thời khóa biểu do phòng Đào tạo lập và đưa lên phần mềm hệ thống quản lý chung của Nhà trường, phòng TT&PC kiểm tra chuyên cần của HSSV hàng ngày; giáo viên bộ môn ghi chép sổ đầu bài và sổ tay giáo viên để theo dõi chuyên cần cũng như đánh giá quá trình học tập của HSSV.

Quy định, hướng dẫn, KH đánh giá người học, phân công trách nhiệm cụ thể cho các cá nhân, đơn vị liên quan được thể hiện trong quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, CTĐT, ĐCCT học phần [H16.1.001][H14.5.003].

Nhà trường ban hành quy trình quản lý điểm học phần/môn học [H15.1.009(4)]; trong đó cũng đã phân công rõ nhiệm vụ thực hiện các bước đánh giá người học từ phía GV, SV đến bộ môn, khoa, phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCLĐT, phòng TT&PC. Điểm thường kỳ của SV do GV giảng dạy trực tiếp quản lý và nhập điểm. Kế hoạch thi kết thúc học phần/môn học do phòng Đào tạo sắp xếp theo học kỳ, năm học [H16.1.003]. Việc tổ chức thi kết thúc học phần/môn học do phòng Đào tạo phụ trách phối hợp với phòng KT&ĐBCLĐT và phòng TT&PC thực hiện. Quá trình thi đánh giá được diễn ra nghiêm túc, chặt chẽ, an toàn, đảm bảo tính khách quan, không để xảy ra tiêu cực trong thi cử. Mỗi kỳ thi, Nhà trường thành lập hội đồng thi học kỳ trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong hội đồng [H16.1.004].

Kế hoạch thi kết thúc học phần/môn học của từng kỳ được phòng Đào tạo xây dựng dựa trên cơ sở KH đào tạo theo năm học theo từng ngành học [H14.3.005]. Phòng Đào tạo lập danh sách thi kết thúc học phần/môn học dựa trên danh sách điểm điều kiện thi kết thúc học phần/môn học do GV giảng dạy gửi lên; tổ chức sắp xếp phòng thi và phối hợp với các



khoa lập danh sách CB coi thi, làm nhiệm vụ kỳ thi theo đúng quy định [H16.1.005] [H16.1.006].

Đối với công tác làm đề thi, thẩm định đề thi, quản lý đề thi, Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập ban thẩm định đề thi, đáp án [H16.1.007] và quy định về việc xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi, đáp án kết thúc học phần/môn học, module [H16.1.009], trong đó yêu cầu chung:

+ Nội dung câu hỏi thi trong bộ đề thi đối với mỗi học phần/môn học/module nằm trong ĐCCT học phần. Câu hỏi thi cần kết hợp kiểm tra những kiến thức cơ bản và khả năng vận dụng của HSSV phù hợp với mục tiêu học phần/môn học/module.

+ Đảm bảo tính khoa học, chính xác, chặt chẽ; lời văn, câu chữ phải rõ ràng; thống nhất các ký hiệu, thuật ngữ theo quy định hiện hành.

+ Không sai sót về nội dung kiến thức; không ra đề thi vào những vấn đề còn đang tranh luận về mặt khoa học.

Trên cơ sở KH thi học kỳ, căn cứ vào quy trình ra đề thi, các bộ môn sẽ tổ chức giới thiệu đề thi/đáp án/biểu điểm và gửi bộ đề thi (từ 3 - 5 đề thi cho 1 học phần/môn học tùy theo số lượng SV tham gia dự thi) về phòng KT&ĐBCLĐT trước thời gian thi 5 ngày. Phòng KT&ĐBCLĐT sẽ bốc chọn và in sao đề thi cho mỗi ca thi.

Kết thúc môn thi, bài thi được nộp về phòng KT&ĐBCLĐT làm phách, các khoa, bộ môn nhận túi bài thi về để tổ chức chấm thi. Kết quả chấm thi sẽ được nhập lên phần mềm, in kết quả thi 2 bản có xác nhận của bộ môn, của khoa; một bản lưu tại khoa, một bản kèm cùng túi bài thi nộp trả về phòng KT&ĐBCLĐT. Phòng TT&PC sẽ thanh tra kết quả thi trước khi in danh sách điểm thi học kỳ công nhận kết quả thi học kỳ cho SV. [H15.1.009(4)][H15.1.009(3)].

Trong quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ Nhà trường ban hành đã thể hiện nhiều loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá người học trong quá trình học tập đối với từng môn học/học phần trong CTĐT.

+ ĐCCT từng học phần đều có mô tả phương pháp đánh giá người học trong quá trình và kết thúc học phần [H14.5.003]. GV bộ môn trực tiếp giảng dạy đánh giá toàn bộ quá trình học tập môn học/học phần dựa trên ĐCCT, bao gồm đánh giá của GV, đánh giá thường xuyên và đánh giá cuối kỳ.

+ Tùy vào đặc điểm học phần là lý thuyết hay thực hành thì phương pháp, tiêu chí, nội dung đánh giá cũng khác nhau. Đối với các học phần lý thuyết, điểm đánh giá học phần bao gồm: điểm đánh giá của GV 10% và điểm kiểm tra thường xuyên 30%; điểm thi kết thúc học phần là 60%. Trong điểm đánh giá của GV gồm có: điểm chuyên cần, kỹ năng... Đối với những học phần thực hành thì điểm học phần gồm: điểm đánh giá của GV 10% và điểm kiểm tra thường xuyên 40%; điểm thi kết thúc học phần 50%. Hình thức thi thực hành phụ thuộc vào từng học phần... Trong quá trình giảng dạy, GV có thể thực hiện, kết hợp thực hiện nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá người học: kiểm tra bài cũ, thảo luận, làm bài tập nhóm, tiểu luận, chuyên đề, thuyết trình, phát vấn, làm đồ án học phần... phụ thuộc vào đặc thù của từng môn học/học phần. Các hình thức thi được thực hiện đa dạng: thi viết (tự luận, trắc

nghiệm, kết hợp tự luận và trắc nghiệm), thi vấn đáp, thi thực hành. Đầu các học kỳ, nếu GV thay đổi hình thức thi thì đề xuất lên bộ môn trình lên hội đồng khoa học khoa duyệt và chuyển phòng Đào tạo cập nhật lên hệ thống quản lý đào tạo để thực hiện [H16.1.001][H14.5.003].

+ Nội dung đánh giá người học được thực hiện trong suốt quá trình học tập từ khi nhập học, trong quá trình học từng học phần, kết thúc kỳ học, năm học và đánh giá cuối khóa, toàn khóa. Tùy từng giai đoạn khác nhau, nội dung đánh giá cũng khác nhau.

Vào cuối khóa học: việc đánh giá người học còn thực hiện qua các báo cáo thực tập tốt nghiệp, đồ án chuyên ngành hoặc đồ án/khoá luận tốt nghiệp. Báo cáo thực tập tốt nghiệp của SV phải có xác nhận của đơn vị thực tập và nhận xét của GV hướng dẫn kết hợp cùng đánh giá của hội đồng báo cáo thực tập tốt nghiệp [H15.3.009]. SV đủ điều kiện làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp sẽ thực hiện nghiên cứu làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp đúng chuyên ngành được học (Quyết định số 795/QĐ-ĐHTB ngày 19/12/2018 về quản lý, tổ chức hoạt động đồ án, khoá luận tốt nghiệp đối với bậc ĐH đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐHTB); điểm đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp là trung bình cộng điểm của GV hướng dẫn và điểm đánh giá của hội đồng bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, làm tròn đến 01 chữ số thập phân; điểm của đồ án, khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của SV [H15.1.007 (2)]. Những SV không đủ điều kiện làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp sẽ được lựa chọn học một số học phần thay thế, thời lượng được tính bằng với số tín chỉ của đồ án, khoá luận tốt nghiệp [H14.5.003].

+ Ngoài việc đánh giá về kiến thức, kỹ năng; Nhà trường cũng thực hiện đánh giá người học về cả ý thức và thái độ: đánh giá ý thức, thái độ của SV thông qua hoạt động bình xét SV làm theo lời Bác hàng tháng, hàng kỳ, hằng năm; kết quả xếp loại đoàn viên của ĐTN Nhà trường. Đây cũng là một trong những cơ sở quan trọng để Nhà trường xét học bổng, trao các danh hiệu SV 5 tốt, xét cảm tình Đảng và đối tượng kết nạp đảng trong Nhà trường [H16.1.002][H16.1.008].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.**

**Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường ban hành quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ có nội dung đánh giá người học, các CTĐT đều được xây dựng và công bố chuẩn đầu ra [H16.2.001][H14.2.012][H14.2.013]. Các hoạt động đánh giá đều được thực hiện theo đúng quy định và yêu cầu theo các văn bản đã ban hành. ĐCCT học phần thể hiện rõ về tiêu chí đánh giá: điểm đánh giá của GV bao gồm đánh giá nhận thức, thái độ, thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà; kiểm tra định kỳ; thi kết thúc học phần [H14.5.003]; ĐCCT được GV bộ môn công bố ngay cho SV trong buổi học đầu tiên của học phần. Việc đánh giá người học cũng được thể hiện trên sổ tay SV, triển khai đến các khoa, phòng, ban có liên quan và đến SV vào tuần học giáo dục công dân đầu khóa để thực hiện [H14.3.014]. Kết quả đánh giá người học được thực hiện dựa trên quy trình tổ chức đánh giá qua các kỳ thi kết thúc học phần, kết quả bình xét thi đua rèn luyện định kỳ [H16.1.008]. Kết quả đánh giá người học được công bố trên

hệ thống phần mềm quản lý của Nhà trường, cổng thông tin SV, in bản cứng gửi đến các khoa và SV [H15.1.007(4)].

Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ của Nhà trường quy định các hoạt động đánh giá người học về quá trình học tập và rèn luyện được thực hiện bằng nhiều hình thức và phương pháp [H16.1.001]:

- Đánh giá quá trình học tập bao gồm: đánh giá học phần và đánh giá kết quả học tập:
- + Đánh giá của GV có trọng số 10% gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá thái độ, nhận thức trên lớp. Đánh giá chuyên cần SV phải tham dự đủ 80% số tiết học phần, điểm đánh giá của GV < 5 SV không đủ điều kiện dự thi. Hình thức đánh giá: kiểm tra ngắn, điểm bài tập, thảo luận, đánh giá tình huống. Phương pháp đánh giá: đánh giá định lượng: áp dụng với hình thức kiểm tra ngắn, chấm bài tập ngắn, chấm chuyên cần...; đánh giá nhận thức: sử dụng các câu hỏi liên hệ, câu hỏi bổ trợ, câu hỏi nội dung trong tiết học... kích thích tính sáng tạo của HSSV.

- + Đánh giá định kỳ: quy định mỗi học phần có ít nhất 01 bài kiểm tra. (số bài kiểm tra, hình thức ghi trong ĐCCT). Đề kiểm tra do GV trực tiếp giảng dạy thực hiện hoặc do bộ môn biên soạn. Hình thức đánh giá có thể thực hiện viết (tự luận kết hợp với trắc nghiệm), trắc nghiệm trên máy tính, thực hành, làm bài tập theo nhóm, tiểu luận, kiểm tra 15 phút, 1 tiết, bài thực hành...

Phương pháp đánh giá: đánh giá định lượng: xây dựng thang điểm cho bài kiểm tra; đánh giá nhận thức: thông qua các bài tiểu luận; đánh giá sản phẩm: thông qua sản phẩm bài thực hành, thí nghiệm; đánh giá qui trình: thông qua thực hiện quy trình thực hành, quy trình thực hiện công việc.

Đánh giá qua việc tổ chức thi kết thúc học phần: tùy từng đặc thù môn học, việc lựa chọn hình thức thi cũng hướng tới đạt được CĐR. Thực hiện đa dạng hóa các hình thức thi như thi viết, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm và bài tập, thi thực hành, báo cáo đồ án môn học; đánh giá định lượng: xây dựng thang điểm cho bài kiểm tra. Đánh giá sản phẩm: thông qua sản phẩm bài thực hành, thí nghiệm... Nội dung đề thi phải được thẩm định để đảm bảo CĐR [H16.1.007]. Kết thúc mỗi học phần, GV bộ môn ra 05 đề thi, bộ môn duyệt, sau đó gửi đến phòng KT&ĐBCLĐT thực hiện tổ chức thi kết thúc học phần theo quy định về việc xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi, đáp án kết thúc học phần, môn học, module [H15.1.007(3)]. Mỗi hình thức khác nhau sẽ hướng tới đánh giá một hoặc nhiều nội dung trong CĐR [H16.2.001]. Công tác nhập điểm thi thực hiện theo quy trình quản lý điểm học phần và hướng dẫn nhập điểm thi [H16.2.002].

Trước khi kết thúc khóa học: người học phải tham gia thực tập tốt nghiệp, việc đánh giá kết quả thực tập thông qua chấm quyền báo cáo thực tập tốt nghiệp của SV có xác nhận của đơn vị thực tập và nhận xét của GV hướng dẫn kết hợp cùng đánh giá của hội đồng báo cáo thực tập tốt nghiệp [H15.3.011]. SV đủ điều kiện làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp theo quy định về quản lý, tổ chức hoạt động đồ án, khóa luận tốt nghiệp đối với bậc ĐH đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHTB sẽ thực hiện nghiên cứu làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp theo chuyên ngành được học, được đánh giá bởi sự kết hợp của GV hướng dẫn, chấm điểm quyền

báo cáo và đánh giá của hội đồng bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp [H15.1.009(2)]; các chuyên gia một số sở, ban, ngành, DN có chuyên môn sâu và phù hợp được mời tham gia vào hội đồng đánh giá. Đây là hình thức đánh giá thể hiện rõ nhất mục tiêu hướng tới theo CDR vì người bảo vệ đồ án, khoá luận tốt nghiệp có cơ hội thể hiện cả chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, chuẩn thái độ, ý thức tự chủ và chịu trách nhiệm. [H15.5.006]. Những SV không đủ điều kiện làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp sẽ được lựa chọn học một số học phần thay thế, thời lượng được tính bằng với số tín chỉ của đồ án/khoá luận tốt nghiệp [H16.1.001].

Chương trình đào tạo của Nhà trường là theo hệ thống tín chỉ, trường đã đánh giá kết quả học tập của người học theo quá trình dạy và học của mỗi môn học/HP; tùy theo đặc thù riêng của mỗi môn học/học phần mà được thực hiện bằng nhiều phương pháp kiểm tra/đánh giá như tự luận, trắc nghiệm khách quan, bài tập lớn, chuyên đề, tiểu luận, vấn đáp, bài tập thực hành - thí nghiệm, mô phỏng trên máy tính, thiết kế, chế tạo sản phẩm trên máy công cụ... các câu hỏi, đề thi đều có thang điểm cụ thể theo mỗi học phần nhằm đánh giá phân loại được trình độ, khả năng SV; ví dụ với các môn học thực hành, điểm đánh giá được tổng hợp bởi các điểm như tổ chức vị trí thực hành, thao tác kỹ thuật, thời gian thực hiện [H16.02.003]. Bên cạnh đó GV bộ môn cũng đánh giá chuyên cần của SV trong quá trình học tập, điểm đánh giá của GV dưới 5 điểm SV sẽ không đủ điều kiện tham gia thi kết thúc học phần; nhờ đó đo lường được chính xác mức độ đạt được CDR của người học [H16.01.001][H14.2.012].

Dựa trên bảng ma trận của chuẩn ra được xây dựng cho mỗi CTĐT [H14.2.013]:

+ Mỗi môn học/học phần khi đánh giá đều có các tiêu chí, các đáp án, thang điểm phù hợp hướng tới CDR.

+ Quá trình học tập thông qua việc đánh giá sẽ phân cấp trình độ SV, để xét SV đủ điều kiện làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hay không, SV được làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp là đạt CDR ở mức độ cao. Việc đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp được hội đồng bảo vệ do khoa chuyên môn thành lập với sự tham gia của nhiều GV có trình độ; của các nhà tuyển dụng, các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực tham gia phản biện [H15.1.009(2)].

Việc đo lường và lấy dữ liệu phục vụ đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT không chỉ từ các kết quả đánh giá trực tiếp các học phần, thực tập, đồ án/khoá luận tốt nghiệp..., mà còn thông qua kênh gián tiếp từ việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan (người học, cựu SV và nhà tuyển dụng) về chất lượng CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp để có các điều chỉnh kịp thời và cải tiến liên tục [H16.2.004][H16.2.005].

Ngoài ra, căn cứ vào quy chế đào tạo của Nhà trường, hiệu quả của các hoạt động đánh giá sẽ được phản ánh qua công tác phân tích các báo cáo chất lượng môn học; báo cáo chất lượng đào tạo [H16.2.006][H16.2.007][H16.2.008].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7.**

**Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.**

**1. Mô tả**

Nhà trường ban hành quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, trong đó điều 31 chương V có quy định định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện CTĐT mà có nội dung và phương pháp kiểm tra, đánh giá người học [H16.1.001].

Nhà trường cũng ra Quyết định số 111/QĐ-ĐHTB ngày 25/3/2019 ban hành quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Trường ĐHTB [H14.1.008]; trong đó điều 8 quy định về rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh và đổi mới chuẩn đầu ra, CTĐT có nêu rõ việc định kỳ các đơn vị đào tạo phải rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh chuẩn đầu ra, CTĐT; bước 4 của quy trình này là thực hiện xây dựng và đánh giá độ tin cậy, độ chính xác của phương pháp kiểm tra đánh giá.

Hàng năm, các bộ môn tổ chức họp để rà soát, đánh giá chất lượng đề thi của các học phần, đánh giá kết quả thi của người học (phổ điểm của từng kỳ thi/học phần), để có những đề xuất, điều chỉnh phương pháp, hình thức thi; bổ sung câu hỏi thi, đề thi...; các đề xuất về đổi mới phương pháp kiểm tra/đánh giá [H16.3.001][H16.3.002].

Trong quá trình học tập của người học, bộ môn, khoa tiến hành rà soát, phân tích kết quả học tập dựa trên báo cáo chất lượng học phần được lấy từ phần mềm quản lý đào tạo [H16.2.09][H16.3.003]. Phòng đào tạo thống kê phổ điểm kết quả thi của tất cả các học phần [H16.3.001], trong đó thống kê rõ tỷ lệ SV theo từng phổ điểm từ thấp đến cao. Khoa, bộ môn căn cứ vào bảng thống kê phổ điểm kết quả thi tiến hành phân tích, đánh giá sự tác động của các phương pháp và loại hình đánh giá người học đến kết quả thi, để từ đó có giải pháp điều chỉnh, cải tiến các hình thức thi, kiểm tra, đánh giá đảm bảo được độ tin cậy và chính xác [H16.3.002].

Bên cạnh đó cũng kết hợp với kết quả khảo sát ý kiến của SV và cựu SV về phương pháp, loại hình kiểm tra đánh giá người học để bổ sung thông tin cho khoa, bộ môn có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời, phù hợp sao cho công tác kiểm tra, đánh giá đạt hiệu quả [H16.3.004][H16.3.005][H16.3.006].

Trong quy chế đào tạo của Nhà trường, điều 25 chương III cũng nêu rõ về tổ chức chấm thi và công bố kết quả thi kết thúc học phần [H16.1.001]. Phòng Đào tạo có trách nhiệm thông báo điểm (bảng điểm) thi kết thúc học phần về các khoa để lưu trữ và thông báo tới SV khoa quản lý. Đồng thời kết quả đánh giá SV cũng được công bố trên cổng thông tin SV, mỗi SV đều có tài khoản riêng và có thể tự vào tra cứu kết quả học tập của mình.

Nhà trường có quy trình về việc khiếu nại, phúc khảo điểm thi của SV. Sinh viên khi có thắc mắc về điểm thi có quyền làm đơn, xin xác nhận của khoa chuyên môn rồi chuyển lên phòng KT&ĐBCLĐT. Phòng sẽ tiến hành rút bài thi, chuyển khoa phụ trách học phần tổ chức chấm phúc khảo và trả lời kết quả phúc khảo cho SV. Quá trình thực hiện tổ chức phúc khảo đều có sự giám sát của phòng TT&PC [H16.3.007]

Nhà trường ban hành văn bản quy định khảo sát ý kiến của người học, cựu người học về các hình thức kiểm tra đánh giá, phòng KT&ĐBCLĐT là đơn vị được phân công

thực hiện. Phòng KT&ĐBCLĐT lập KH và gửi công văn triển khai thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến cùng với hệ thống biểu mẫu sử dụng khảo sát [H16.3.004].

Phòng KT&ĐBCLĐT tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV và cựu SV qua phiếu khảo sát [H16.3.005]. Kết quả khảo sát lấy ý kiến SV và cựu SV về các hình thức kiểm tra đánh giá được phòng phân tích tổng hợp, gửi về khoa, phòng TT&PC và báo cáo BGH [H16.3.007].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7.**

**Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.**

### **1.Mô tả**

Việc cải tiến các loại hình và các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện thông qua quá trình khoa/bộ môn sửa đổi/điều chỉnh CTĐT, ĐCCT các học phần/môn học định kỳ. [H16.4.001]. Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của trường ĐHTB tại chương III về phát triển CTĐT cũng nêu rõ việc cập nhật đổi mới CTĐT trong đó bao gồm các loại hình, phương pháp đánh giá người học [H14.1.008].

Cùng với nhiệm vụ hằng năm, phòng KT&ĐBCLĐT tiến hành khảo sát về mức độ hài lòng của người học đối với chất lượng đào tạo trong đó có nội dung về loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá người học [H16.4.002]; căn cứ vào các kết quả rà soát, khảo sát ý kiến gửi đến khoa, bộ môn và GV thực hiện đề xuất điều chỉnh, cải tiến loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá người học [H16.3.002]. Loại hình thi trắc nghiệm khách quan ngày càng được sử dụng nhiều hơn; các học phần sử dụng phần mềm, máy tính được tổ chức kiểm tra, đánh giá qua kết quả tính toán, mô phỏng trên máy tính; đối với khối ngành kỹ thuật, kết quả đánh giá là chất lượng các sản phẩm được tạo ra từ các máy công cụ, hay kết quả của sự hoạt động trên các mô hình, thiết bị thực hành, thí nghiệm... [H15.4.024].

Nhà trường đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá người học thông qua việc định kỳ cập nhật, sửa đổi, bổ sung ĐCCT học phần, xây dựng hệ thống câu hỏi thi, kiểm tra... [H16.4.001][H16.3.002].

Dựa vào bảng tổng hợp các loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá học tập tại Trường ĐHTB do phòng Đào tạo tổng hợp hằng năm [H16.4.003], mỗi học kỳ các khoa đào tạo thực hiện lấy ngẫu nhiên 2 học phần trong đó 1 học phần lý thuyết, 1 học phần thực hành hoặc tiểu luận hoặc báo cáo để tổng hợp, phân tích, so sánh các học kỳ/khóa học/ngành học khác nhau; từ đó xác định độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình/phương pháp kiểm tra đánh giá [H16.4.004].

Quy trình xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá được thực hiện khoa học: thống kê các phương pháp kiểm tra đánh giá đã được sử dụng tại Nhà trường theo chu kỳ rà soát CTĐT [H16.4.003]; thống kê phổ điểm của học phần/môn học của học kỳ [H16.3.001]; tham khảo ý kiến của chuyên gia trên các diễn đàn Web về các phương pháp đánh giá [H16.4.005]; bộ môn thực hiện đối chiếu với mục tiêu học phần và báo cáo về xác định độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá [H16.4.006].

Để thực hiện kiểm chứng độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phòng KT&ĐBCLĐT lấy ngẫu nhiên 100 bài thi của một học phần sau đó tổng hợp xác định tỷ lệ phổ điểm để khảo sát độ tin cậy và độ chính xác của phương pháp kiểm tra, đánh giá [H16.4.007]. Tuy nhiên, học phần của một số ngành học có số lượng SV đông chủ yếu tập trung ở khối kiến thức giáo dục đại cương nên việc tiến hành kiểm chứng đối với các học phần chuyên ngành còn hạn chế.

Căn cứ vào kết quả thực hiện và kiểm chứng, bộ môn quyết định lựa chọn phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp đối với từng học phần và cải tiến, bổ sung vào ĐCCT học phần, sau đó công bố cho HSSV theo quy định.

**Tuy nhiên, hiện nay công tác đánh giá độ tin cậy và độ chính xác các loại hình/phương pháp kiểm tra đánh giá tại Nhà trường còn chưa sử dụng được nhiều phương pháp; chưa tiến hành thực hiện được nhiều đối sánh để phân tích nhằm đánh giá và kiểm chứng được độ tin cậy và chính xác của các loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá đạt được hiệu quả cao.**

Nhà trường xác định việc giải quyết khiếu nại của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập phải được chú trọng quan tâm. Các trường hợp SV đề nghị xem xét về kết quả kiểm tra đánh giá đều được Nhà trường giải quyết và thông báo kịp thời đến SV, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của SV về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập. Tất cả các trường hợp của SV khi có ý kiến về kết quả học tập đều được giải quyết minh bạch và các em hài lòng với kết quả giải quyết của Nhà trường [H16.4.008].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16.**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh.**

Nhà trường xây dựng và ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn và KH kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học theo học phần, học kỳ, năm học và toàn khóa học; trong đó có sự phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các đơn vị thực hiện. Đồng thời, trong quy định thể hiện đầy đủ tiêu chí đánh giá kết quả học tập. Khi xây dựng quy định, Nhà trường đã thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị trong trường.

Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học được quán triệt đầy đủ đến tất cả GV, hình thức thi đối với các học phần được xác định từ đầu mỗi học kỳ và được phổ biến đầy đủ cho SV được biết.

Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được thực hiện đa dạng hóa, có quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả của SV tương thích, đạt được CĐR. Quy trình này được công bố công khai, rộng rãi đến các đơn vị có liên quan trong Nhà trường, đến người học.

Quy trình giải quyết khiếu nại, phàn nàn của SV về kết quả học tập được Nhà trường cụ thể, rõ ràng; Nhà trường công bố công khai, kịp thời kết quả đánh giá người học. Trong các năm qua chưa có trường hợp nào thắc mắc hay phản ánh về công tác này.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại.

Công tác đánh giá độ tin cậy và độ chính xác các loại hình/phương pháp kiểm tra đánh giá còn chủ yếu mang tính chất định tính; chưa tiến hành thực hiện được nhiều đối sánh với các đối tác khác để phân tích nhằm đánh giá và kiểm chứng được độ tin cậy và chính xác của các loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Việc lấy ngẫu nhiên 100 bài thi của một học phần khối kiến thức chuyên ngành với một số ngành học để tổng hợp xác định tỷ lệ phổ điểm nhằm khảo sát độ tin cậy và độ chính xác của phương pháp kiểm tra, đánh giá còn hạn chế.

## 3. Kế hoạch cải tiến

Các khoa chuyên môn xây dựng KH tổ chức hội thảo về nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó có nội dung mời các đơn vị đối tác tham gia thảo luận, phân tích, đánh giá các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá người học để cải tiến nâng cao độ tin cậy và tính chính xác của quá trình đánh giá.

Phòng Đào tạo tham mưu BGH Nhà trường ra văn bản quy định khoa và bộ môn tổ chức triển khai công tác đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá định kỳ **bắt đầu từ năm học 2021 - 2022.**

## 4. Tự đánh giá.

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	<b>4.50</b>
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	4
Tiêu chí 16.4	4

## Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học người học

**Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.**

### 1. Mô tả

Trường ĐHTB thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ GDĐT và các bên liên quan; thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 ban hành quy chế công tác SV đối với CTĐT đại học hệ chính quy [H17.1.001]; thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015 ban hành quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy; các chính sách về vay vốn, hoạt động thanh niên tình nguyện của Thủ tướng Chính phủ [H17.1.002][H17.4.009]. Nhà trường đã ban hành các quy chế, quy định và các văn bản để triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, bao gồm: quy chế công tác SV đối với CTĐT hệ chính quy [H17.1.003], trong quy chế này, tại Điều 5 quy định SV được hỗ trợ cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện; SV được hỗ trợ phục vụ hệ thống thư viện, các phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, NCKH, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao. Được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe. SV được sử dụng các dịch vụ xã



hội hiện có của Nhà trường để phục vụ công tác học tập; trong Điều 16 (trang 10) quy định về việc hỗ trợ và dịch vụ SV về các lĩnh vực: tư vấn học tập, công tác hướng nghiệp và tư vấn việc làm, phục vụ tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ đặc biệt...

Nhà trường ban hành quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H15.1.006]; quy chế quản lý SV nội trú, ngoại trú [H17.1.004]; quy chế tạm thời về phân công, đánh giá, xếp loại và bình xét thi đua GVCN/CVHT [H17.1.005].

Nhà trường đã ban hành quy định khen thưởng cho SV [H17.1.006]; quy định về việc ban hành quy trình quản lý điểm học phần tại Trường ĐHTB [H15.1.009]; quy định về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên hệ đào tạo chính quy dài hạn [H17.1.007]; quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của GVCN/CVHT [H17.1.008(1)]; hướng dẫn công tác GVCN/CVHT [H17.1.008(2)]; quy định về việc sử dụng phòng học có điều hoà nhiệt độ [H17.1.009]; phân công GVCN/CVHT [H17.1.010]; quyết định thành lập hội đồng xét duyệt hồ sơ miễn, giảm học phí [H17.1.011][H17.1.012][H17.1.013][H17.1.014] [H17.1.015]; Nhà trường đã ban hành quyết định về việc thành lập ban cố vấn Mạng lưới cựu SV [17.1.016(1-3)]; quyết định về việc ban hành quy định tạm thời về việc đánh giá, xếp loại CB, viên chức, lao động hợp đồng làm căn cứ để phân phối thu nhập tăng thêm hàng tháng [H06.5.002].

Nhà trường đã ban hành thông báo về việc triển khai sở quản lý HSSV nội trú, ngoại trú KTX năm 2018 [H17.1.017]; KH thực hiện về tổ chức thực hiện “Ngày pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” [H17.1.018]; hướng dẫn công tác GVCN/CVHT [H17.1.009]; KH huy động SV tham gia hội thi tìm hiểu Luật giao thông đường bộ và lái xe mô tô an toàn cho SV năm 2018 [H17.1.019]; KH triển khai công tác đảm bảo an ninh trật tự; KH an ninh trật tự, trật tự an toàn xã hội và phòng chống cháy nổ, dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019; KH đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ, dịp tết Nguyên đán Canh Tý 2020 [H17.1.020].

Bộ phận y tế thuộc phòng CTHSSV luôn hỗ trợ công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe, chế độ chính sách cho CBGV-NV và HSSV như: sơ cứu khi bị ốm đau, khi có tai nạn, tư vấn tâm lý cho SV, chăm lo bảo hiểm y tế... [H17.1.021]; Việc khám sức khỏe cho SV được tổ chức khi SV khóa mới nhập học và SV kết thúc khóa học ra trường [H17.1.022][H17.1.023].

Nhà trường có đầy đủ KH thực hiện các hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV cũng như hệ thống giám sát SV [H17.1.024].

Để cụ thể hóa hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học, Nhà trường có KH ban hành chức năng nhiệm vụ của GVCN/CVHT [H17.1.008]. Ngoài ra, Nhà trường còn có KH tổ chức tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa [H21.1.025]; KH tổ chức tuần sinh hoạt công dân HSSV cuối khóa [H17.01.026].

Nhà trường tổ chức đối thoại giữa BGH và CB các lớp để nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người học... [H17.01.027][H17.01.028].

Nhà trường có hệ thống giám sát người học bao gồm: phòng Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý kết quả học tập bằng phần mềm; phòng CTHSSV quản lý hồ sơ, điểm rèn

luyện của SV hàng tháng, học kỳ, năm học; phòng TT&PC kết hợp với phòng CTHSSV quản lý, giám sát người học. Các trung tâm tư vấn và dịch vụ SV được thành lập để tư vấn, phục vụ và hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện nhằm tạo điều kiện tốt nhất giúp SV hoàn thành tốt CTĐT [H17.1.024]; phòng NCKH&HTQT thực hiện giám sát công tác NCKH của SV [H18.1.009].

Mạng lưới GVCN/CVHT của trường làm nhiệm vụ phục vụ và hỗ trợ người học, hệ thống giám sát người học đến từng lớp học [H17.1.010]; GVCN/CVHT thường xuyên theo dõi, nhắc nhở người học trong học tập và rèn luyện; liên hệ với gia đình người học để cảnh báo học tập. Hệ thống giám sát người học của trường thực hiện kiểm tra/giám sát thời gian lên lớp và mức độ chuyên cần của người học; trong KH công tác thanh tra học đường hằng năm trong thực hiện nhiệm vụ, lập báo cáo gửi BGH về công tác thanh tra học đường [H17.1.024].

Ngoài ra, các phần mềm quản lý hồ sơ SV, quản lý điểm thi SV, tính điểm rèn luyện.... [H17.1.029]; đã hình thành cơ sở dữ liệu, cập nhật, đánh giá theo tiến trình học tập của SV; giúp Nhà trường quản lý, giám sát SV theo quá trình học tập chặt chẽ và đạt hiệu quả cao. Các khoa đào tạo cử trợ lý khoa, GVCN/CVHT giám sát về các hoạt động đăng ký học phần, thực hiện tiến độ đào tạo, thực hiện quy chế của nhà trường, các GV bộ môn giám sát hoạt động học tập của từng học phần của SV. Ngoài ra, Nhà trường còn có phòng TT&PC là đơn vị giám sát các hoạt động của SV trên giảng đường; trung tâm TS&GTVL là đơn vị giám sát các hoạt động thực tập tại cơ sở sản xuất cũng như tìm kiếm việc làm.

Trường có bộ tiêu chí đánh giá năng lực CBGV-NV hàng tháng, hằng năm; bên cạnh đó, phòng CTHSSV bổ sung thêm một số tiêu chí đặc thù để đánh giá năng lực của GVCN, nhân viên phục vụ và hỗ trợ người học của phòng [H17.1.005]; bộ tiêu chí đưa ra nhằm đánh giá năng lực của đội ngũ GVCN và nhân viên phục vụ và hỗ trợ người học về tính nhanh nhẹn, linh hoạt, hiểu rõ các nghiệp vụ của công việc, khả năng làm việc độc lập, chủ động, tăng tinh thần học hỏi và cầu tiến,...

Nhà trường đã triển khai bộ tiêu chí đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về phục vụ và các dịch vụ hỗ trợ người học bằng đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ.

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của phòng TCCB, phòng HCTH, phòng TT&PC, phòng CTHSSV xây dựng các tiêu chí đánh giá xếp loại năng lực của đội ngũ CBGV-NV trong toàn trường hàng tháng, 6 tháng, cả năm theo nhiệm vụ được phân công trong đó đánh giá bình xét thi đua loại ABC các hoạt động phục vụ, hỗ trợ, giám sát người học, tiêu chí đánh giá, xếp loại GVCN/CVHT; Nhà trường ban hành quy chế trong đó có đánh giá năng lực của CB phục vụ; Nhà trường còn xây dựng các KH khảo sát về sự hài lòng của người học với các dịch vụ, hỗ trợ, phục vụ cũng như hệ thống giám sát người học [H06.5.002].

Cuối mỗi khóa học Nhà trường đều lấy ý kiến của người học về tinh thần thái độ phục vụ của nhân viên hỗ trợ, dịch vụ hỗ trợ người học [H17.1.030]; KH khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên có liên quan năm 2019 [H17.1.031].

Tất cả các chính sách, KH, quy định về hoạt động phục vụ, hỗ trợ, giám sát người học đều được phổ biến rộng rãi đến toàn thể CBGV-NV, HSSV của Nhà trường thông qua các cuộc họp giao ban, họp các đơn vị, sinh hoạt chi bộ, mạng nội bộ của Nhà trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan**

### **1. Mô tả**

Phòng Đào tạo, các khoa đào tạo, trợ lý khoa, GVCN/CVHT chịu trách nhiệm tư vấn người học cũng như hệ thống giám sát người học, tìm tài liệu ở thư viện, khi SV không hiểu thì CBGV phòng Đào tạo sẽ hỗ trợ, giải thích.

Để các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Trường đã giao cho phòng CTHSSV chủ trì và phối hợp với các đơn vị quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động phục vụ - hỗ trợ người học và giám sát người học [H03.3.001][H03.1.015]; GVCN hướng dẫn SV thực thi pháp luật, quản lý và giúp đỡ SV trong quá trình rèn luyện nhân cách, đạo đức, lối sống và quản lý hồ sơ SV trong suốt quá trình học tập [H17.1.010]. Trường thành lập hệ thống CVHT là GV cơ hữu được các khoa chuyên môn lựa chọn có đạo đức, lối sống lành mạnh, hiểu sâu cấu trúc nội dung CTĐT để tư vấn, giúp đỡ người học trong suốt quá trình học tập.

Mỗi đơn vị lớp học do GVCN/CVHT phụ trách, là đầu mối cung cấp thông tin tới SV về các quy định, quy chế học vụ; CTĐT, KH đào tạo và KH đăng ký học phần trong học kỳ của Nhà trường; đồng thời GVCN/CVHT hướng dẫn SV xây dựng KH học tập phù hợp với năng lực SV dựa trên chương trình học của Nhà trường, cách thức lựa chọn, đăng ký học phần từng học kỳ thông qua công thông tin điện tử Nhà trường, theo dõi quá trình học tập của SV [H15.1.006].

Thư viện Nhà trường là một không gian học tập mở được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập sát với từng CTĐT [H17.2.001]; việc ứng dụng CNTT trong hoạt động thư viện là triệt để và toàn diện. Cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục nhằm hỗ trợ tối đa cho SV về nguồn tài liệu học tập và NCKH.

Các khoa đào tạo, trung tâm TS&GTVL đã tư vấn, cung cấp các dịch vụ đào tạo, học tập và sinh hoạt cho SV trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường nhằm tạo điều kiện tốt nhất giúp SV hoàn thành tốt CTĐT; tổ quản lý phòng học, tổ cảnh quan môi trường ở trong lớp, khu KTX vui chơi giải trí, nhà vệ sinh luôn sạch sẽ; tổ bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự, nền nếp; căn tin phục vụ đầy đủ nhu cầu của SV [H17.2.002].

Nhà trường triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học một cách toàn diện; ngay đầu mỗi khóa học. Trường tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân HSSV” giúp cho người học nắm được các nội quy, quy chế, quy định của Bộ GDĐT cũng như của Nhà trường trong đào tạo, NCKH và các chế độ khác liên quan đến người học: cách tính điểm môn học, điều kiện tốt nghiệp, xem lịch học, lịch thi; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập và sinh hoạt của SV [H17.1.025][H17.1.026]. Các ấn phẩm “sổ tay

CVHT”, “sổ tay SV”, “quy chế công tác HSSV” của Trường đã giúp người học nắm vững các quy định, thủ tục trong quá trình học tập, các chế độ chính sách của Nhà nước và của Trường đối với người học, các hoạt động phong trào của ĐTNCSHCM, hội SV... [H14.3.014]; với nhu cầu tìm kiếm thông tin của SV cần được thuận tiện, nhanh chóng, Nhà trường có KH triển khai trong thời gian tới sẽ xây dựng ngân hàng câu hỏi về các vấn đề liên quan đến người học trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường.

Đầu mỗi học kỳ GVCN/CVHT tổ chức sinh hoạt lớp để phổ biến các thông tin hoạt động của Trường, lưu ý người học những chủ đề của năm học mới, phổ biến các quy chế/quy định liên quan đến học tập và sinh hoạt của người học... Hướng dẫn công tác GVCN/CVHT [H17.1.009]. Suốt trong quá trình học tập, người học được GVCN/CVHT hướng dẫn, giúp đỡ trong xây dựng KH học tập, lựa chọn học phần, hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ giải quyết các vướng mắc, các khó khăn trong học tập, sinh hoạt...

Về KTX cho người học: Khu nội trú của Trường có 03 tòa nhà 05 tầng với 250 phòng khép kín có đủ điều kiện sử dụng tốt đáp ứng được trên 5.000 chỗ ở [H17.2.003]. Số lượng dịch vụ: có 01 căng tin, 01 sân bóng rộng 2.500m<sup>2</sup> có đường chạy bê tông xung quanh, khán đài có mái che diện tích 350m<sup>2</sup>, có sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân cầu lông, có khu tập luyện xà đơn xà kép, nhà tập luyện bóng bàn diện tích hơn 200m<sup>2</sup>, internet miễn phí, đội thanh niên tự quản, các câu lạc bộ của trường, nhà ăn SV... [H17.2.002]. Bên cạnh đó Nhà trường cũng quản lý cả sổ SV nội, ngoại trú [H17.2.004].

Thư viện của Nhà trường có tổng diện tích 2.250m<sup>2</sup> [H17.2.001], đã sử dụng phần mềm chuyên biệt phục vụ công tác quản lý của thư viện, gồm 02 kho sách mở có 14.000 đầu sách số lượng 76.000 cuốn, 02 phòng đọc tiêu chuẩn được bố trí hơn 600 ca bin đọc sách, 01 phòng đọc báo/tạp chí, 02 quầy mượn sách có trang bị máy tra cứu và quản lý mượn trả bằng mã số mã vạch, 01 quầy trả sách bằng cửa an ninh tự động, 06 phòng học nhóm mỗi phòng có 20 chỗ phục vụ cho các hoạt động học nhóm của HSSV [H17.2.005].

Cơ sở vật chất: Nhà trường được xây dựng trên khuôn viên có diện tích 39.675m<sup>2</sup>, với 79 phòng học, hệ thống phòng thực hành 74 phòng, các phòng học đều được lắp điều hòa và các thiết bị hiện đại phục vụ cho việc dạy và học, các phòng học được hướng dẫn thực hiện các quy định về nội quy phòng học, quy chế quản lý sử dụng tài sản... [H17.2.006][H17.2.007][H17.2.008]. Từ tháng 12/2016 nhà trường đã lắp thêm các bình lọc nước sạch để cung cấp nước miễn phí cho SV uống trực tiếp [H17.2.009].

Kinh phí học bổng, số suất học bổng (khuyến khích, tài trợ): hiện nay, Nhà trường có quỹ khuyến học, học bổng. Kinh phí học bổng khuyến khích hằng năm nhà trường đều bố trí 8% - 15% kinh phí đào tạo để cấp cho SV [H17.1.007]; ngoài ra, Nhà trường còn nhận được rất nhiều các nguồn học bổng do các DN và hiệp hội ủng hộ [H17.2.011] nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho SV trong việc đóng học phí, từ năm 2017, Nhà trường phối hợp với ngân hàng VietinBank đặt một cây ATM tại cổng trường để CBGV - NV và SV có thể rút nạp tiền học phí vào tài khoản [H17.2.012].

Hoạt động NCKH trong SV luôn được Nhà trường quan tâm, SV được khuyến khích tham gia NCKH và được tạo điều kiện tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu

và trao đổi học tập cùng các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường [H18.2.007]; Các chương trình Hội thảo Khoa học của Trường và khoa tăng dần về số lượng và chất lượng hằng năm nên đã thu hút hàng trăm lượt SV tham gia [H17.2.013]. Các hoạt động NCKH của SV được hỗ trợ chính bởi các GV của các khoa như chọn đề tài, lập đề cương nghiên cứu, làm thực nghiệm, chỉnh sửa bài, đánh giá... phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm về các đề tài NCKH các cấp [H18.1.007], hướng dẫn SV lập hồ sơ, theo dõi, tổng hợp và báo cáo kết quả. Tất cả đều được thực hiện theo quy trình quản lý đề tài NCKH của SV cấp trường [H18.1.007]. Khu thể thao sân bóng đá, cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn... luôn đáp ứng được nhu cầu chơi thể thao của SV.

Về hướng dẫn, tư vấn, giới thiệu việc làm: Nhà trường chú trọng và đảm nhận nhiệm vụ hỗ trợ về việc làm và nâng cao kỹ năng cho SV thông qua việc tổ chức các buổi hội thảo, chuyên đề kỹ năng [H17.2.014]; đồng thời tổ chức ít nhất 02 lần/năm ngày hội kết nối doanh nghiệp và việc làm SV thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, cùng với trên 7.000 đầu việc qua mỗi lần tổ chức. Qua đó, 100% SV có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn [H17.2.015].

Nhà trường còn chỉ đạo các khoa chuyên môn, ĐTN và Hội SV tổ chức các hoạt động ngoại khóa giúp cho người học có được những trải nghiệm để tích lũy thêm các kỹ năng sống; các hoạt động thể dục - thể thao, văn hóa - văn nghệ đã làm phong phú thêm đời sống SV Trường ĐHTB [H17.2.016].

Nhà trường có hệ thống quản lý kết quả học tập của SV được hệ thống hóa trên phần mềm. Thông qua Edu, Website, SV dễ dàng cập nhật các thông tin xem thời khóa biểu, kết quả học tập, lịch thi, số lượng tín chỉ đã tích lũy, cảnh báo học vụ. Bên cạnh đó việc theo dõi học tập SV, điểm danh SV được thể hiện ở sổ tay GV, điểm danh chuyên cần trên phần mềm quản lý đào tạo [H15.1.007]. Hàng tháng, học kỳ, năm học, phòng TT&PC đều có báo cáo nề nếp kỷ cương trong giảng dạy và học tập của HSSV [H17.2.017]; phòng CTHSSV báo cáo về kết quả rèn luyện của HSSV [H17.2.018]; phòng Đào tạo báo cáo kết quả học tập của HSSV [H22.2.001]; phòng KT&ĐBCLĐT báo cáo kết quả khảo sát người học vào tháng 3, tháng 4 học kỳ I và tháng 10, tháng 11 học kỳ II hằng năm [H17.2.020]. Trợ lý khoa theo dõi tiến trình đào tạo của các lớp giúp ban chủ nhiệm khoa nắm được tình hình SV của khoa trên phần mềm quản lý đào tạo (hcdt.tbu.edu.vn).

Về giám sát tiến trình học tập, rèn luyện và hiệu quả học tập của người học được Trường triển khai bằng các quy chế/quy định trong hoạt động học tập và rèn luyện của người học, kiểm tra/giám sát của hệ thống CVHT/GVCN, thông qua hoạt động giám thị học đường, hệ thống các phần mềm quản lý SV, quản lý điểm,... để giám sát tình hình thực hiện nề nếp, kỷ cương học tập của người học, Nhà trường ban hành quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ ĐH, CĐ, ĐH liên thông chính quy [H17.2.021].

Thực hiện giám sát học đường nhằm giám sát tiến trình học tập, quản lý chặt chẽ giờ lên lớp của SV và GV, phòng TT&PC xây dựng KH thanh tra [H17.1.024]. Từ năm học 2019 - 2020, Trường đã áp dụng thêm công nghệ điểm danh trên phần mềm

<http://www.hcdt.tbu.edu.vn>. Công tác nề nếp kỷ cương được phòng CTHSSV phối hợp với phòng TT&PC, các khoa chuyên môn cử CBGV-NV đến tận lớp học để nắm tình hình, nhắc nhở SV và GV thực hiện nội quy lớp học. Hàng tuần, hàng tháng, cuối học kỳ đều lập báo cáo chi tiết về tình hình nề nếp kỷ cương gửi BGH và các đơn vị liên quan [H17.2.017][H17.2.018]. Các báo cáo này đã nêu thực trạng giờ giấc lên lớp của cả SV và GV để BGH và các đơn vị liên quan có các biện pháp xử lý nhằm đưa việc dạy và học ngày càng đạt hiệu quả cao.

Giám sát hiệu quả học tập của người học được Nhà trường thực hiện thông qua các phần mềm quản lý ([hcdt.tbu.edu.vn](http://hcdt.tbu.edu.vn)): điểm danh, quản lý điểm, kết quả học tập, rèn luyện là kênh thông tin nhắc nhở người học về điểm tích lũy qua mỗi kỳ thi, cảnh báo học tập đối với người học còn nợ học phần...

Giám sát hiệu quả học tập và rèn luyện của người học được thực hiện thông qua đánh giá kết quả rèn luyện SV vào cuối tháng, học kỳ/năm học, toàn khóa với các tiêu chí cụ thể có tổng điểm là 100; tập thể lớp tổ chức họp kiểm điểm, đánh giá, xếp loại rèn luyện cho từng SV và lập báo cáo gửi phòng CTHSSV [H17.2.023].

**Bảng 17.2.1. Tổng hợp kết quả rèn luyện toàn khóa của SV**

STT	Khóa đào tạo	Tổng số SV	Loại Xuất sắc		Loại Tốt		Xuất sắc + Tốt	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	CDK18 (2018 - 2021)	316	51	16,1	261	82,6	312	98,7
2	ĐHK2 (2013 - 2017)	212	13	6,1	177	83,5	190	89,6
4	ĐHK4 (2015 - 2019)	406	73	18,0	308	75,9	381	93,8
5	ĐHK5 (2016 - 2020)	382	69	18,0	306	79,7	375	98,2

*Nguồn: phòng CTHSSV*

Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại với SV “*Lắng nghe tiếng nói SV*” và cùng SV tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện người học sau khi ra trường tìm kiếm việc làm [H17.1.027][H17.1.028]. Nhà trường hằng năm khảo sát SV trước khi ra trường.

Nhà trường giao cho phòng KT&ĐBCLĐT tổ chức khảo sát người học về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học theo định kỳ hằng năm trước khi SV tốt nghiệp [H17.1.030][H17.1.031]; kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng và rất hài lòng của người học về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học: năm 2018 có trung bình 77,9%; năm 2019 có trung bình 77,6%; năm 2019 có trung bình 79,3%.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường thường xuyên rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

Nhà trường tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân HSSV”; các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát [H17.1.025].

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được rà soát thông qua đối thoại SV; hội nghị GVCN/CVHT; hội nghị gặp mặt giữa BGH Nhà trường, trưởng các đơn vị với ban cán sự các lớp ĐH chính quy khóa 5 [H17.1.027][H17.1.028].

Những kiến nghị của SV về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được phòng CTHSSV tổng hợp và báo cáo BGH để có ý kiến chỉ đạo giải quyết [H17.1.030]. Trong thông báo tình hình sinh hoạt lớp học kỳ II và cả năm học 2018 - 2019, SV đã đề nghị Nhà trường một số hoạt động trong phục vụ và hỗ trợ người học như: lắp điều hòa ở một số phòng học, thay thế một số máy chiếu bị mờ, tăng thêm hoạt động ngoại khóa cho SV,... Bên cạnh đó ĐTN, hội SV còn phối hợp với các đơn vị tổ chức các kỳ đối thoại giữa SV với Nhà trường để BGH lắng nghe những ý kiến phản hồi từ phía SV về công tác phục vụ và hỗ trợ người học [H17.1.027].

Sau các cuộc họp về rà soát, đánh giá các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học (định kỳ giao ban về công tác HSSV), BGH Nhà trường đã có những ý kiến chỉ đạo về công tác SV đối với từng đơn vị cụ thể. Bên cạnh đó, chất lượng phục vụ và hỗ trợ người học còn được rà soát, đánh giá thông qua khảo sát ý kiến của CBGV-NV và SV cuối khóa hằng năm [H15.1.007][H22.2.001]. Đây là một kênh thông tin quan trọng để Nhà trường tham khảo trong điều chỉnh và cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học đạt hiệu quả cao hơn.

Hoạt động của hệ thống giám sát người học được thường xuyên rà soát, đánh giá; phòng CTHSSV đã thường xuyên rà soát, đánh giá việc thực hiện công tác giám thị học đường và đã tham mưu cho BGH ban hành kịp thời các văn bản về giám sát nề nếp lên lớp của SV và GV bổ sung điểm danh trên phần mềm quản lý SV.

Giáo viên chủ nhiệm của Trường làm nhiệm vụ phục vụ và hỗ trợ người học, đồng thời đây là hệ thống giám sát người học có hiệu quả nhất. Hệ thống này luôn được Nhà trường rà soát thông qua đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm, thực hiện điều chuyển nhằm đảm bảo tất cả các lớp luôn có GVCN/CVHT. Thông qua rà soát năng lực của đội ngũ GVCN/CVHT, phòng CTHSSV đã có bổ sung một số tiêu chí đặc thù trong đánh giá cuối năm [H17.1.002][H17.1.005].

Hệ thống giám sát người học bằng phần mềm điểm danh, quản lý SV, quản lý điểm SV cũng được thường xuyên được rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng công tác giám sát người học để từ đó nâng cấp phần mềm có đủ nội dung trong việc giám sát người học và có giao diện thân thiện với người dùng. Trang thiết bị CNTT để vận hành hệ thống phần mềm cũng được mua sắm thay thế bằng các máy vi tính có cấu hình mạnh. Hệ thống giám

sát người học còn được rà soát và đánh giá hiệu quả hoạt động thông qua khảo sát ý kiến của CBGV-NV và SV cuối khóa hằng năm [H17.1.030].

**Bảng 17.3.1 Thông kê các loại học bổng hỗ trợ SV**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Loại	Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020	
		Số SV	Số tiền	Số SV	Số tiền	Số SV	Số tiền	Số SV	Số tiền
1	Học bổng trường	822	369.815	1038	554.905	351	262.965	554	465.652
2	Học bổng Canon	10	20.000	10	20.000	10	20.000	10	20.000
3	Học bổng CHLB Đức	4	216 Euro	4	216 Euro	4	216 Euro	4	216 Euro

*Nguồn: phòng CTHSSV*

**Bảng 17.3.2. Thông kê các hoạt động hỗ trợ SV vay vốn**

STT	Hoạt động	Số lượng	Thời gian
1	Cấp giấy xác nhận cho SV về địa phương vay vốn, xin tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2016	135 SV	Đầu mỗi học kỳ
2	Cấp giấy xác nhận cho SV về địa phương vay vốn, xin tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2017	159 SV	Đầu mỗi học kỳ
3	Cấp giấy xác nhận cho SV về địa phương vay vốn, xin tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2018	145 SV	Đầu mỗi học kỳ
4	Cấp giấy xác nhận cho SV về địa phương vay vốn, xin tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2019	200 SV	Đầu mỗi học kỳ
5	Cấp giấy xác nhận cho SV về địa phương vay vốn, xin tạm hoãn nghĩa vụ quân sự năm 2020	352 SV	Đầu mỗi học kỳ

*Nguồn: phòng CTHSSV*

Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức ngày hội việc làm cho SV, năm 2016 có 25 DN, năm 2017 có 27 DN, năm 2018 có 30 DN, năm 2019 có 345 DN (tuyển gần 1000 vị trí việc làm) [H17.3.001][H17.3.002].



**Bảng 17.3.3. Bảng thống kê tỷ lệ SV có việc làm sau một năm tốt nghiệp**

STT	Toàn trường	Khóa tốt nghiệp năm 2015	Khóa tốt nghiệp năm 2016	Khóa tốt nghiệp năm 2017	Khóa tốt nghiệp năm 2018	Khóa tốt nghiệp năm 2019	Khóa tốt nghiệp năm 2020
1	Tỷ lệ SV có việc làm sau một năm tốt nghiệp	70%	81%	85 %	86%	87%	90%

*Nguồn: trung tâm TS&GTVL*

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan**

### **1. Mô tả**

Trước đây số lượng CVHT đều không đảm bảo về trình độ. Từ năm 2019, số GVCN/CVHT đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy từ 2 năm trở lên. Cán bộ chuyên viên phòng Đào tạo đều có trình độ từ ĐH trở lên nắm được quy chế đào tạo, GV giảng dạy có trình độ từ thạc sĩ trở lên, trợ lý khoa có chuyên môn từ ĐH trở lên. Trước đây SV chỉ được hướng dẫn phương pháp học tập thông qua tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa. Từ năm 2018, số buổi hướng dẫn về phương pháp học tập trong trường tăng lên, các khoa chủ động hằng năm hướng dẫn cho SV đổi mới về phương pháp học tập. Trong đó có nhiều khoa chủ động hướng dẫn thêm về phương pháp học tập cho cả SV và GV nhằm hỗ trợ trong học tập cho SV.

Công tác y tế Nhà trường được cải thiện, trước đây bộ phận y tế chỉ làm việc trong giờ hành chính, từ năm 2018 dịch vụ y tế Nhà trường phục vụ 24/24. Số SV đăng ký BHYT tăng lên.

Công tác quản lý KTX trước đây chỉ được 500 SV, từ năm 2019 đến nay số lượng SV đăng ký ở KTX càng tăng, số lượng năm 2019 là 700 do ban quản lý KTX đã cải thiện chất lượng phục vụ, số giường tăng lên, an ninh trật tự được đảm bảo, vệ sinh sạch sẽ. Trước đây không có các dịch vụ hỗ trợ SV, từ năm 2020 đến nay ban quản lý KTX đã mở thêm dịch vụ căn tin, giặt là, sân tập thể dục thể thao, dịch vụ rửa xe,...

Thư viện mở rộng chỗ ngồi, các phòng đọc được lắp điều hòa, Wifi, có căn tin giúp SV được thư giãn sau mỗi giờ đọc. Thời gian phục vụ thư viện được cải thiện, trước đây thời gian tự học cho SV buổi tối chỉ đến 19h. Từ năm 2017, thư viện mở cửa thêm buổi tối đến 22h cho SV học tập, mở thêm dịch vụ photo giúp SV thuận lợi trong việc in ấn và photo tài liệu học tập [H17.4.001].

Để tạo sân chơi cho SV, ĐTN đã thành lập một số câu lạc bộ như: câu lạc bộ văn hóa văn nghệ, câu lạc bộ hiến máu tình nguyện, câu lạc bộ thanh niên tình nguyện, thu hút đông đảo hội viên, đoàn viên tham gia [H17.4.010].

Nhà trường có các chỉ số cải thiện về chất lượng phục vụ, hỗ trợ người học, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú [H17.2.003].

Phần mềm quản lý SV phục vụ và hỗ trợ người học ngày càng hoàn thiện [H17.4.001]. Như các lớp kỹ năng mềm đã giúp SV có cơ hội tìm việc làm được tốt hơn thể hiện rõ qua kết quả khảo sát SV có việc làm sau một năm đã tăng dần, đa dạng hóa loại hình, địa chỉ thực tập [H17.2.014].

Hằng năm ĐTN cùng với các khoa, trung tâm TS&GTVL tổ chức các lớp kỹ năng mềm, ngoại ngữ giúp cho SV được trang bị đầy đủ hơn ngoài kiến thức về chuyên môn [H17.2.014]. Nhà trường đã ký hợp tác với các trường để tăng cường việc trao đổi SV giữa các trường trong khu vực; tổ chức hội thảo tư vấn du học Hàn Quốc, học tiếng Nhật, tiếng Trung [H17.3.001][H17.3.002].

Các hoạt động văn thể mỹ, học thuật: tăng số lượng sân chơi, các phong trào sinh hoạt văn thể mỹ, lắp đặt thêm các dụng cụ tập thể dục, thể thao tại các sân trong KTX nhằm phục vụ nhu cầu tập luyện thể thao trong SV [H17.4.007].

Trong chu kỳ đánh giá (2016-2020), hệ thống phần mềm quản lý SV, quản lý điểm được nâng cấp đáp ứng yêu cầu của người học trong quá trình giải quyết các thủ tục học vụ; SV xem kết quả thi, in bảng điểm được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm điểm danh cũng được nâng cấp đảm bảo giám sát thời gian lên lớp ngày càng đi vào nền nếp [H17.4.008].

Nhà trường đã thực hiện thăm dò ý kiến của các bên liên quan về chỉ số chất lượng giáo dục qua các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học [H07.4.012][H09.3.008]. Kết quả có hơn 75% số người học (được khảo sát) hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát người học, cụ thể như sau:

**Bảng 17.4.1. Mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học**

STT	Chỉ số chất lượng giáo dục về hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học	Chỉ số chất lượng giáo dục		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Sinh viên đang học tập tại trường	78,5	77,9	79,9
2	Sinh viên trước khi tốt nghiệp	80,84	83,04	80,08

*Nguồn: phòng KT&ĐBCLĐT*

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh**

Nhà trường có đầy đủ KH thực hiện các hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV cũng như hệ thống giám sát SV.

Nhà trường có đội ngũ CB, nhân viên hỗ trợ có trình độ tư vấn nắm vững quy chế đào tạo để hỗ trợ SV, 100% các thầy cô GVCN/CVHT đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên.

Trong quá trình rà soát đánh giá hiệu quả hệ thống giám sát người học, BGH Nhà trường luôn chú ý lắng nghe ý kiến SV để có hoạt động phục vụ SV được hiệu quả, tốt hơn.

Nhà trường có các chỉ số cải thiện về chất lượng phục vụ, hỗ trợ người học, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại**

Còn một số SV chưa tích cực tham gia đánh giá phiếu khảo sát theo nội dung đã hướng dẫn, tích vào cùng một mức.

### **3. Kế hoạch cải tiến**

Phòng CTHSSV tham mưu với BGH Nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức họp ban cán sự lớp, CVHT, trợ lý khoa để hướng dẫn phương pháp đánh giá phiếu khảo sát có hiệu quả nhất từ năm học 2021 - 2022.

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 17</b>	<b>5.0</b>
Tiêu chí 17.1	5
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	5

## **Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học**

**Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường thành lập phòng QLKH&HTQT theo Quyết định số 269/QĐ-ĐHTB ngày 29/9/2012 [H18.1.001]. Phòng có chức năng tham mưu và giúp việc hiệu trưởng thực hiện công tác quản lý nghiên cứu KHCN của Trường ĐHTB [H03.1.015]. Nhà trường phân công 01 đồng chí phó hiệu trưởng phụ trách công tác KH&CN của Trường ĐHTB và quản lý phòng QLKH&HTQT [H03.1.014]. Các nghiên cứu cụ thể được thực hiện bởi các đơn vị khoa, phòng và các trung tâm của Nhà trường, các đơn vị này tổ chức hoạt động nghiên cứu dưới hình thức các nhóm nghiên cứu, bộ môn, trung tâm. Hệ thống nói trên được xác định trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và chức năng nhiệm vụ các đơn vị và các hội đồng thường trực thuộc Trường ĐHTB [H03.1.003][H03.1.015]. Tại các khoa chuyên môn còn có Hội đồng KH&ĐT để chỉ đạo, triển khai và thực hiện các hoạt động KHCN [H02.1.016]. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phòng QLKH&HTQT phân công nhân sự thực hiện việc giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu trong bảng phân công nhiệm vụ phòng QLKH&HTQT hằng năm [H18.1.002], ở các đơn vị chuyên môn đều có sự phân công người phụ trách công tác NCKH của đơn vị đó [H18.1.002]; Trường ĐHTB đã kiện toàn Hội đồng KH&ĐT cấp trường (Quyết định số 393/QĐ-ĐHTB về việc kiện toàn Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHTB ngày 30/5/2018 và Quyết định số 97/QĐ-ĐHTB về việc kiện toàn Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHTB ngày 12/2/2020, và ban hành quy định về

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHTB theo Quyết định số 392/QĐ-ĐHTB ngày 28/5/2018 [H18.1.003] có chức năng tham mưu, tư vấn cho hiệu trưởng về KH dài hạn và KH hằng năm phát triển GDĐT, Kh&CN của trường theo điều 1, điều 2 của quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN [H18.1.004]; Nhà trường thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp trường ĐHTB, ban hành quy chế tổ chức hoạt động của câu lạc bộ để hướng dẫn SV tham gia các dự án khởi nghiệp [H18.1.005 ]; Năm 2020, Nhà trường đã thành lập ban biên tập và các tiểu ban biên tập Tập san khoa học trường ĐHTB theo Quyết định số 682/QĐ-ĐHTB [H18.1.006]. Chức năng, nhiệm vụ của ban biên tập và các tiểu ban biên tập được quy định tại điều 7 của quy chế tổ chức, hoạt động của ban biên tập và các tiểu ban biên tập tập san khoa học Trường ĐHTB [H18.1.006].

Để thực hiện tốt công tác quản lý, giám sát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng NCKH của GV, phòng QLKH&HTQT đã tham mưu, xây dựng các quy định, quy trình về quản lý KH&CN [H18.1.004], KH hoạt động NCKH hằng năm [H18.1.007], Hội đồng KH&ĐT tham mưu xây dựng KH hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHTB [H18.1.008]. Các đơn vị có trách nhiệm tổ chức, quản lý, phối hợp để thực hiện nhiệm vụ NCKH của đơn vị; chịu trách nhiệm đôn đốc, giám sát về mặt chuyên môn các nhiệm vụ NCKH của đơn vị điều này được thể hiện trong quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB [H18.1.004].

Quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB đã hướng dẫn công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu, quy định về khối lượng NCKH đối với CBGV, như: chương 3 quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp trường, cấp khoa, phòng, trung tâm; chương 4 quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN ngoài trường, nhiệm vụ tham gia hội thi cấp tỉnh, cấp trung ương và quản lý các thỏa thuận tài trợ; chương 5 quy định về biên soạn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo; chương 6 quy định về quản lý hội nghị, hội thảo khoa học; chương 7 quy định về NCKH của SV; chương 8 quy định về HTQT trong lĩnh vực KHCN; chương 9 khen thưởng và kỷ luật; quy định về định mức giờ NCKH đối với các chức danh GV tại điều 6 chương 2 trong quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB ban hành theo Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018 [H18.1.004] Trong đó quy định GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ NCKH. Định mức giờ NCKH đối với các chức danh GV được quy định cụ thể như sau: GV chính: 650 giờ/năm, GV: 600 giờ/ năm, GV tập sự: 300 giờ/năm. Các GV kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý tại các khoa giảng dạy phải thực hiện định mức NCKH theo tỉ lệ trong định mức giảng dạy. Các GV đảm nhận công tác tại các đơn vị khối quản lý và phục vụ không bị ràng buộc định mức giờ NCKH và Nhà trường khuyến khích các đối tượng này tham gia NCKH. Trong quy chế tổ chức, hoạt động của ban biên tập và các tiểu ban biên tập Tập san khoa học Trường ĐHTB đã hướng dẫn đầy đủ về quá trình quản lý, trình tự viết, gửi, kiểm duyệt và đăng bài Tập san [H18.1.006 ]. Trong Quy chế tổ chức hoạt động của câu lạc bộ khởi nghiệp Trường ĐHTB đã quy định đầy đủ về: tên gọi, trụ sở, tôn chỉ, mục đích hoạt động, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động, nhiệm

vụ, quyền hạn, trách nhiệm thành viên của những cá nhân liên quan, phương thức hoạt động [H18.1.005].

Để thực hiện, triển khai các KH hoạt động NCKH hằng năm của Trường được thuận lợi, hiệu quả, căn cứ vào quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB [H18.1.004] cùng với Quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H07.1.007], và căn cứ vào thông báo đăng ký đề tài NCKH từng năm [H18.1.009], phòng QLKH&HTQT kết hợp với phòng KH-TC tiến hành lập dự thảo dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động KH&CN hằng năm. Kinh phí được phân bổ cho các hoạt động nghiên cứu chính như: thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở, các bài báo khoa học và bài viết đăng kỷ yếu hội thảo, tập san; viết giáo trình, bài giảng, kinh phí tổ chức hội thảo, NCKH của SV [H18.1.010]. Các đơn vị trong trường tiến hành đăng ký nhiệm vụ KH&CN theo đúng quy định [H18.1.010]. Phòng QLKH&HTQT tập hợp, tham mưu họp Hội đồng KH&ĐT xét duyệt các nhiệm vụ KH&CN [H18.1.011]. Kinh phí được hiệu trưởng phê duyệt dựa trên các nhiệm vụ đề xuất và dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định [H18.1.010]. Kinh phí NCKH giai đoạn 2016 - 2020 của Nhà trường có xu hướng tăng qua từng năm, năm 2016: 100.000.000 đồng, năm 2017: 151.000.000 đồng, năm 2018: 200.000.000 đồng, năm 2019: 212.500.000 đồng, năm 2020: 250.000.000 đồng [H18.1.011]. Đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp quốc gia, Nhà trường căn cứ vào thông báo của Sở KH&CN, Bộ KH&CN để ban hành thông báo của Nhà trường về việc đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp Nhà nước [H18.1.012]. Các đơn vị trong trường tiến hành đăng ký, phòng QLKH&HTQT tập hợp, tham mưu tổ chức họp thường trực Hội đồng KH&ĐT xét duyệt, xây dựng tờ trình kèm danh sách đề xuất nộp Sở KH&CN, Bộ KH&CN theo đúng thời gian quy định [H18.1.013].

Nguồn kinh phí phân bổ cho hoạt động KH&CN đã được Nhà trường đầu tư, năm sau cao hơn năm trước, tuy nhiên vẫn còn hạn chế.

Tiêu chí đánh giá số lượng NCKH của Trường thể hiện trong Quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN trường ĐHTB [H18.1.004]; KH hoạt động KH&CN hằng năm [H18.1.007] và thể hiện thông qua bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động KH&CN Trường ĐHTB [H18.1.014].

Các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH được Nhà trường quy định trong Quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB [H18.1.004]. Đối với các đề tài NCKH các cấp được các hội đồng chuyên môn đánh giá chất lượng nghiên cứu thông qua các phiếu đánh giá, nhận xét, chấm điểm, biên bản nghiệm thu đề tài [H18.1.015]. Đối với các bài viết đăng trên Tập san khoa học Trường ĐHTB được phân công cho người phản biện đọc, góp ý [H18.1.016], tác giả tiến hành chỉnh sửa theo ý kiến của người phản biện, gửi về cho từng tiểu ban kiểm soát và trình trưởng ban biên tập, sau đó hoàn tất thủ tục gửi Sở Thông tin truyền thông tỉnh Thái Bình cấp giấy phép xuất bản [H18.1.017].

Trường có bộ phận theo dõi, giám sát, đánh giá về chất lượng các NCKH. Phòng QLKH&HTQT là đơn vị đầu mối tham mưu thực hiện hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá về chất lượng NCKH. Phòng QLKH&HTQT có trưởng/phó trưởng phòng phụ trách

chung và điều hành tổng thể, cùng các chuyên viên trực tiếp thực hiện triển khai các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý khoa học [H18.1.002]. Việc thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá chất lượng nghiên cứu dựa trên các quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN, quy định chống đạo văn Trường ĐHTB, các tiêu chuẩn đạo đức trong hoạt động KHCN tại Trường ĐHTB [H18.1.004]. Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động trong đó có nội dung KHCN để tổng kết các hoạt động KHCN trong toàn Trường bao gồm các đề tài/dự án cấp bộ, cấp tỉnh, cấp trường, hoạt động NCKH của SV, bài báo khoa học đăng tạp chí, hội thảo khoa học. Từ đó chỉ ra những mặt mạnh, những tồn tại và nguyên nhân để tìm ra biện pháp khắc phục nhằm cải thiện chất lượng các hoạt động KHCN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường [H01.1.003].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.**

### **1. Mô tả**

Trong giai đoạn từ tháng 1/2016 đến tháng 12/2020, Nhà trường đã khai thác nguồn thu từ hoạt động KHCN như: tham gia thực hiện đề tài cấp quốc gia với kinh phí cấp 8.950.000.000 đồng [H18.2.001], thực hiện đề tài NCKH cấp tỉnh với tổng kinh phí 2.650.000 đồng [H18.2.002], kinh phí từ hội thi Sáng tạo KHCN và kỹ thuật tỉnh với tổng số tiền giải thưởng 153.000.000 đồng [H18.2.003], ký các hợp đồng, biên bản hợp tác để vận dụng các thành tựu trong khoa học tiến hành chuyển giao tri thức cho lao động nông thôn và tổng số kinh phí 1.847.650.200 đồng [H21.2.004].

Nhà trường thiết lập các nhóm nghiên cứu về các lĩnh vực khác nhau để thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp: nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài cấp quốc gia, nhóm nghiên cứu thực hiện 9 đề tài cấp ngành, cấp tỉnh và các đề tài cấp cơ sở [H18.2.004]. Trong giai đoạn đánh giá, những nhóm nghiên cứu này đã thực hiện thành công 01 đề tài cấp quốc gia với kết quả xếp loại Đạt, 09 đề tài cấp tỉnh/ngành với 8 đề tài xếp loại Đạt, 01 đề tài xếp loại Xuất sắc, 204 đề tài cấp cơ sở với kết quả Đạt [H18.2.005]. Các nhóm sinh viên NCKH cùng nhau tham dự thực hiện đề tài cấp khoa, cấp trường; hội thi Sáng tạo, khoa học, kỹ thuật tỉnh, các dự án khởi nghiệp [H18.2.006]. Ngoài ra, Nhà trường còn thành lập các nhóm thực hiện nhiệm vụ chuyển giao KH&CN cho nông dân [H18.2.007]. Nhà trường có những chính sách thu hút CBGV, người học tham gia vào các hoạt động NCKH như: trong tiêu chí bình xét thi đua cuối năm yêu cầu GV phải tham gia hoạt động NCKH [H02.3.012]; ngoài ra trong quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm Trường còn hỗ trợ GV có thành tích cao trong NCKH [H07.1.007] và nguồn kinh phí hỗ trợ giảng viên NCKH năm sau cao hơn năm trước [H18.1.010]

Tuy nhiên, đến nay Nhà trường chưa thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng.

Nhà trường đã triển khai các hoạt động hợp tác NCKH với 03 DN như: công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phú để thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia “Nghiên

cứu đề xuất giải pháp quản lý tổng hợp đới bờ phục vụ phát triển bền vững vùng duyên hải Bắc Bộ - thí điểm tại tỉnh Thái Bình” [H18.2.005][H18.2.008]; công ty TNHH Phương Nam để thực hiện đề tài cấp tỉnh “nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống tự động kiểm soát chất lượng nguồn nước để nâng cao năng suất, chất lượng nuôi tôm thẻ chân trắng” mã số:TB-CT/CN04/20 [H18.2.005][H18.2.008]; công ty TNHH Khang Hiền để thực hiện đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu, thiết kế, lắp đặt hệ thống điều khiển thông minh tưới một số loại cây trồng” mã số đề tài: TB-CT/CN06/19 [H18.2.005][H18.2.008], phối hợp với 03 viện, 04 trường ĐH như: Viện Quy hoạch Thủy lợi, Viện Địa lý, Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên, Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường CĐ Sư phạm tỉnh Thái Bình; 04 sở: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh để thực hiện [H18.2.008].

Hoạt động KHCN được triển khai theo KH đã đề ra, phòng KH-TC kết hợp cùng phòng QLKH&HTQT đã tham mưu đề xuất để BGH Nhà trường xét duyệt kinh phí nhằm hỗ trợ và đảm bảo các hoạt động NCKH của trường được tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch ĐBCL và tiến độ được giao [H18.2.005]. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã triển khai thực hiện thành công 01 đề tài cấp quốc gia, 9 đề tài cấp tỉnh/ngành, 204 đề tài cấp cơ sở [H18.2.005].

**Bảng 18.2.1: Bảng số lượng đề tài thực hiện trong giai đoạn TĐG**

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Đề tài cấp Nhà nước	01					<b>01</b>
2	Đề tài cấp tỉnh, ngành	02	02	02	02	01	<b>09</b>
3	Đề tài cấp cơ sở	09	66	50	69	10	<b>204</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12</b>	<b>68</b>	<b>52</b>	<b>71</b>	<b>11</b>	<b>214</b>

## 2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

**Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.**

### 1. Mô tả

Các chỉ số đánh giá về nghiên cứu của Trường ĐHTB được xác định trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 với bộ KPIs cụ thể về số lượng và chất lượng nghiên cứu theo bảng [H01.1.003], trong bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả trong hoạt động NCKH [H18.1.014] và trong KH hoạt động KH&CN trường ĐHTB hằng năm [H18.1.007].

**Bảng 18.3.1: Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển NCKH đối với CBGV**

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM			
		2018	2019	2020	2021
Tăng loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, công bố khoa học, tài sản trí tuệ của CBGV	Tăng đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở	5	6	7	8
	Tăng đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh	1	1	2	2
	Tăng giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo	04	05	09	10
	Tăng công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo ngoài nước	2	3	3	5
	Tăng công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo trong nước	10	12	46	50
	Tăng số báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo quốc tế	01	03	02	03
	Tăng số báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo trong nước	20	21	22	23
	Tăng số lượt hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV	30	35	40	45
	Tăng số lượt tham gia các hội đồng khoa học	200	300	400	450
	Tăng số đề tài/dự án/giải pháp tham gia hội thi Sáng tạo KHCN và kỹ thuật tỉnh và các cuộc thi khác về KHCN		10		12
	Tăng số luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	02	05	01	02
Tăng số lần thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, CGCN	05	06	07	08	
Tăng số phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích của CBGV và SV được đăng kí sở hữu trí tuệ				01	



**Bảng 18.3.2: Kế hoạch thực hiện CLPT NCKH đối với SV**

MỤC TIÊU	GIẢI PHÁP	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM			
		2018	2019	2020	2021
Tăng loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, công bố khoa học, tài sản trí tuệ của SV	Tăng đề tài tham gia hội thi SV NCKH cấp trường		12	15	15
	Tăng đề tài tham gia hội thi sinh viên NCKH cấp khoa		15	20	20
	Tăng số lượt tham gia cuộc thi SV thiết kế thời trang cấp trường		30	40	45
	Tăng số giải pháp tham gia Hội thi Sáng tạo KHCN và kỹ thuật tỉnh Thái Bình		5		
	Tăng số dự án đạt giải cuộc thi SV khởi nghiệp cấp quốc gia	11			
	Tăng số bài báo đăng trên Tập san, Tạp chí Khoa học của Trường và tạp chí chuyên ngành	1	1	1	1
	Tăng số lượt tham gia hội nghị, hội thảo cấp trường và ngoài trường.	5	20	12	15
	Tăng số lượt tham gia hội nghị, hội thảo cấp khoa	70	500	22	50
	Tăng khóa luận đồ án tốt nghiệp	40	60	80	100

**Bảng 18.3.3: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược NCKH đối với CBGV**

TT	Chỉ tiêu	Đến năm 2030
1.	Tăng đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở	100 đề tài/dự án/sáng kiến/năm
2.	Tăng đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh	05 đề tài/dự án/sáng kiến/năm
3.	Tăng giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo	70
4.	Tăng công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo ngoài nước	30
5.	Tăng công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo trong nước	80
6.	Tăng số lượng CB tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế	30
7.	Tăng số lượng CB tham gia hội nghị, hội thảo trong nước	80
8.	Tăng số lượt hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV	150

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đến năm 2030</b>
9.	Tăng số lượt tham gia các hội đồng khoa học	100
10.	Tăng số đề tài/dự án/giải pháp tham gia Hội thi Sáng tạo KHCN và kỹ thuật tỉnh và các cuộc thi khác về KHCN	100
11.	Tăng số luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	20
12.	Tăng số lần thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, CGCN	50
13.	Tăng số phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích của CBGV và SV được đăng kí sở hữu trí tuệ	10

**Bảng 18.3.4: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện chiến lược NCKH đối với SV**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đến năm 2030</b>
1.	Tăng đề tài tham gia hội thi sinh viên NCKH cấp trường	150
2.	Tăng đề tài tham gia hội thi sinh viên NCKH cấp khoa	300
3.	Tăng số lượt tham gia cuộc thi thiết kế thời trang cấp trường	100
4.	Tăng số giải pháp tham gia hội thi Sáng tạo KHCN và kỹ thuật tỉnh Thái Bình	20
5.	Tăng số dự án đạt giải cuộc thi SV khởi nghiệp cấp quốc gia	10
6.	Tăng số bài báo đăng trên Tập san, Tạp chí Khoa học của Trường và tạp chí chuyên ngành	10
7.	Tăng số lượt tham gia hội nghị, hội thảo cấp trường và ngoài trường.	20
8.	Tăng số lượt tham gia hội nghị, hội thảo cấp khoa	100
9.	Tăng số khóa luận/đồ án tốt nghiệp	300

(Nguồn: Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030)

Nhà trường sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH [H18.1.014] để đánh giá mức độ đạt được về KHCN và xác định phương hướng của năm tiếp theo [H18.3.003]. Trong báo cáo tổng kết hằng năm và báo cáo tổng kết công tác NCKH của Nhà trường đều có đánh giá mức độ đạt được của các KPIs [H04.3.002][H18.3.002][H18.1.003]. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã thực hiện: 01 đề tài cấp nhà nước; 09 đề tài cấp tỉnh; 204 đề tài, sáng kiến cấp cơ sở [H18.2.005]; 68 bài báo đăng trên các tạp chí trong đó có 55 bài báo đăng trên tạp chí trong nước, 13 bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế, 19 bài viết đăng trên tập san của trường; 106 bài báo đăng trên các kỷ yếu hội thảo, trong đó 04 bài báo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, 15 bài báo đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước, 87 bài báo đăng trên kỷ yếu hội thảo cấp trường; 33 giải pháp tham dự Hội thi sáng tạo KHCN và kỹ thuật tỉnh Thái Bình, trong đó có 04 giải pháp đạt giải nhì, 05 giải pháp đạt giải ba và 07 giải pháp đạt giải khuyến khích [H18.3.005]. Trong các báo cáo tổng kết về công tác NCKH của Nhà trường giai đoạn 2016 - 2020 đã đánh giá về hoạt động NCKH, đánh giá những tác động và mức độ đóng góp của việc thực hiện các đề tài NCKH cho xã hội [H18.3.003]. Một số đề tài

NCKH của Nhà trường đã đóng góp hiệu quả vào phát triển kinh tế, xã hội của vùng Đồng bằng Bắc bộ và tỉnh Thái Bình, như: đề tài cấp quốc gia “Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý tổng hợp đới bờ phục vụ phát triển bền vững vùng duyên hải Bắc Bộ - thí điểm tại tỉnh Thái Bình”, mã số: đtdlcn.33/16, các đề tài cấp tỉnh cấp cơ sở [H18.3.001], các đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu một số giải pháp giảm thiểu rủi ro thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình” mã TB-CT/XH10/17-18 [H18.3.001]; “Nghiên cứu các giải pháp về chính sách hỗ trợ DN trong khu kinh tế và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình” mã TB-CT/18-19 [H18.3.001], “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp cho thanh niên trên địa bàn tỉnh Thái Bình trong giai đoạn hiện nay” mã TB-CT/XH06/19-20 [H18.3.001]; “Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống tự động kiểm soát chất lượng nước để nâng cao năng suất, chất lượng nuôi tôm thẻ chân trắng” mã TB-CT/CN04/20 [H18.3.001]...

Hàng năm và giữa chu kỳ, Nhà trường định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các KPIs làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho từng giai đoạn [H18.3.004].

Tổ chức kiểm tra hoạt động KHCN hàng năm, trên cơ sở đó định hướng các chỉ tiêu phấn đấu về KHCN cho các GV [H18.3.004]. Trường yêu cầu đánh giá kết quả NCKH thông qua bảng kê khai giờ NCKH [H18.3.005], đây là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cũng như bình xét danh hiệu thi đua đối với mỗi cá nhân viên chức, GV [H02.3.012].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.**

### **1. Mô tả**

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan về công tác NCKH, công tác quản lý nghiên cứu [H18.4.001]. Đối tượng khảo sát mỗi năm từ 25 - 27 CB lãnh đạo, quản lý, 100 CBGV Nhà trường và 1000 SV, trong hai năm 2016, 2017, 79,2% và 81,6% CB lãnh đạo, quản lý và CBGV, 79,91%, 83,99% SV được khảo sát rất hài lòng và hài lòng về công tác quản lý NCKH. Đến năm 2018, 2019, 2020 tỷ lệ này tăng dần lên, cụ thể với CB lãnh đạo, quản lý và CBGV lần lượt ba năm là 85,6%, 96,1%, 99,2%, SV là: 92,75%, 91,99%, 91,33% [H18.4.001]. Ngoài ra, từ năm 2018, Nhà trường còn tiến hành khảo sát một số DN về công tác quản lý các hoạt động NCKH có hợp tác với DN, kết quả có từ 80% đến 100% DN đều rất hài lòng về sự hợp tác giữa Nhà trường và DN trong lĩnh vực khoa học và đề nghị với Nhà trường tiếp tục trao đổi, hợp tác trong những năm tiếp theo [H18.4.001]. Tuy nhiên, hợp tác với DN trong NCKH mới chỉ dừng lại ở việc thực hiện đề tài NCKH còn việc thực hiện đề tài theo đơn đặt hàng của DN với Nhà trường vẫn còn hạn chế.

Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến và được đánh giá tốt. Cụ thể:

*Cải tiến NCKH của GV:* Số lượng GV tham gia hoạt động NCKH cũng như số lượng đề tài, số công trình bài báo được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước ngày càng tăng [H18.4.003] là nhờ Nhà trường đã tiến hành nhiều hoạt động cải tiến tích cực:

Chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về hoạt động NCKH của GV theo hướng tinh giản nhưng quản lý hiệu quả [H18.1.004]. Tăng định mức kinh phí cho hoạt động NCKH [H18.1.004]; Cải tiến công tác hành chính: đưa ra tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp trường rõ ràng giúp giảm thiểu các thủ tục hành chính [H18.1.007][H18.1.009], phân công người hỗ trợ chủ nhiệm đề tài về thủ tục hành chính [H18.1.002]; liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với chủ nhiệm đề tài để giải đáp những vướng mắc khó khăn trong quá trình thực hiện đề tài [H18.1.002]; Chuẩn hóa, rà soát, thống nhất hồ sơ đăng ký đề tài ngoài trường [H18.4.004]. Hỗ trợ thủ tục thanh lý đề tài nhanh chóng về mặt giấy tờ và tài chính [H18.1.002]. Đặc biệt, từ năm học 2017 - 2018, Nhà trường đã tính giờ NCKH của GV toàn trường [H18.1.004]. Về mặt triển khai: cập nhật phổ biến kịp thời các đợt đăng ký đề tài cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở cho GV đăng ký [H18.1.009][H18.1.012].

*Cải tiến NCKH của SV:* Ngoài việc chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về quản lý hoạt động NCKH của SV [H18.1.004], Nhà trường còn cải tiến công tác hành chính: hệ thống hóa các quy định, các thể lệ thành văn bản thống nhất giúp GV hướng dẫn và SV thuận lợi trong quá trình thực hiện, hoàn tất đề tài [H18.1.004]. Cải tiến công tác tổ chức, nhân sự: phòng QLKH&HTQT phân công một chuyên viên phụ trách công tác NCKH của SV, thực hiện quản lý, giám sát, hỗ trợ hoạt động SV NCKH trong toàn trường [H18.1.002]. Tại mỗi khoa, có một CB phụ trách chuyên trách về hoạt động của SV nói chung, trong đó có NCKH nói riêng [H18.1.002]. Về tài chính: tăng định mức khen thưởng cho những SV đạt thành tích cao trong NCKH cấp trường, thi thiết kế thời trang, thi các dự án khởi nghiệp [H07.1.007].

Ngoài ra, Nhà trường còn tăng cường CSVC các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho công tác NCKH với những trang bị máy móc, thiết bị hiện đại [H07.2.035]. Công tác quản lý hoạt động NCKH trong giai đoạn đánh giá được Nhà trường, cấp trên ghi nhận và đánh giá cao, vì vậy các tập thể và cá nhân của Nhà trường đã được nhận bằng khen của Thủ tướng chính phủ, Bộ GDĐT, UBND tỉnh, Sở KH-CN, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Thái Bình [H18.4.005].

## **2. Tự đánh giá tiêu chuẩn: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường đã thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng CB nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Nhà trường đã xây dựng các KPIs về số lượng, về chất lượng nghiên cứu và là căn cứ để trường đánh giá hoạt động NCKH.

Công tác quản lý NCKH đã được Nhà trường lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan và cải tiến thường xuyên, quy trình quản lý được xây dựng chặt chẽ tạo nền tảng, động lực cho hoạt động NCKH trong Nhà trường phát triển.

## **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN còn hạn chế; chưa thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng; việc hợp tác với DN để Nhà trường thực hiện đề tài NCKH theo đơn đặt hàng của DN vẫn còn hạn chế.

## **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng KH-TC cân đối ngân sách của Nhà trường để tăng nguồn kinh phí cho các đề tài cấp cơ sở vào tháng 01/2022.

Phòng QLKH&HTQT tham mưu thành lập một số nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng vào tháng 10/2021.

Phòng QLKH&HTQT kết hợp với các đơn vị trong Trường đề xuất phương án hợp tác với DN để thực hiện đề tài NCKH theo đơn đặt hàng của DN vào quý I/2022.

## **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 18</b>	<b>4.0</b>
Tiêu chí 18.1	4
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	4
Tiêu chí 18.4	4

## **Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ**

**Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.**

### **1. Mô tả**

Nhằm quản lý tốt và bảo hộ các bản quyền, sáng chế, các phát minh, dữ liệu nghiên cứu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu, Nhà trường đã phân công đơn vị phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm quản lý các TSTT của trường theo quy định về hoạt động KH&CN của CBGV [H18.1.004(1-2)] và quy định về quản lý TSTT được ban hành kèm Quyết định số 396a/QĐ-ĐHTB ngày 1/6/2018 [H18.1.004(4)] Theo đó, phòng QLKH&HTQT có nhiệm vụ: xây dựng các phương pháp, quy trình thủ tục, biểu mẫu tác nghiệp trong việc nhận diện, khai báo, chuyển nhượng, bảo hộ, khai thác các TSTT; nhận diện và ghi nhận các loại TSTT khác nhau phát sinh trong mọi hoạt động của trường. Thông báo cho các tác giả, đồng tác giả và đơn vị trực thuộc trường về việc công bố hoặc trì hoãn công bố các TSTT mới phát sinh; xúc tiến kịp thời các thủ tục xác lập quyền đối với các TSTT thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của trường; lập hồ sơ thống kê, theo dõi các TSTT thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của trường; chuyển giao cho Thư viện trường lưu giữ tập trung và phối hợp quản lý, khai thác; thẩm định và tái thẩm định giá trị của các TSTT của trường; phối hợp với ban lãnh đạo các đơn vị trực thuộc trường triển khai Quy chế quản lý TSTT; phổ biến các văn bản quản lý về SHTT của Nhà nước, của Trường ĐHTB; hướng dẫn CBGV-NV, đơn vị thuộc trường thực hiện các thủ tục, hồ sơ liên quan đến việc quản lý các TSTT; xúc tiến thương mại hóa các TSTT; định kỳ báo cáo BGH về kết quả hoạt động sáng tạo sản

phẩm trí tuệ, hoạt động triển khai ứng dụng, khai thác TSTT. Việc quản lý hỗ trợ bảo hộ các TSTT được giao cho 1 chuyên viên thuộc phòng QLKH&HTQT phụ trách, thực hiện dưới sự chỉ đạo trực tiếp từ một phó hiệu trưởng Nhà trường [H18.1.002] [H03.4.002].

Nhà trường xây dựng hệ thống văn bản quản lý TSTT trên cơ sở các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ GDĐT về SHTT [H19.1.001]. Nhà trường đã ban hành các quy định về việc bảo vệ quyền SHTT, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu gồm quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN, quy định về quản lý TSTT. Cụ thể, chương 2 trong quy định về quản lý TSTT có quy định về quyền sở hữu đối với các TSTT gồm quyền sở hữu và đồng sở hữu các TSTT của Trường ĐHTB; quyền sở hữu TSTT của CBGV-NV và chủ thể khác và quyền SHTT của người học. Các quy định bảo vệ bản quyền, sáng chế cũng được nêu trong quy định này, cụ thể tại khoản 6 điều 19 chỉ ra rõ: “CB, viên chức có nghĩa vụ tuân thủ quy chế này, các quy định khác có liên quan của Nhà trường và các quy định pháp luật SHTT”, đồng thời điều 20 quy định Quyền và nghĩa vụ của người học trong khai thác TSTT thuộc trường đã nêu người học “Không được photocopy tài liệu và sử dụng tài liệu photocopy vi phạm quyền tác giả trong quá trình học tập tại Trường theo quy định pháp luật SHTT; phải tuân thủ các quy định của Trường ĐHTB về trích dẫn và chống đạo văn trong quá trình học tập và NCKH; trong trường hợp vi phạm quy chế này và các quy định của pháp luật SHTT, người học sẽ bị xử lý theo quy định của Nhà trường và pháp luật SHTT”. Việc định giá các đối tượng SHTT cũng được hướng dẫn trong quy định này [H18.1.004(4)]. Đối với các kết quả nghiên cứu, điều 18 trong quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB đã nêu: “Trường ĐHTB quản lý kết quả, sản phẩm của các nhiệm vụ KH&CN của Trường ĐHTB. Việc sử dụng các kết quả, sản phẩm của các nhiệm vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về SHTT, CGCN và các quy định khác có liên quan của Nhà nước và của Trường ĐHTB. Kết quả nghiên cứu, sản phẩm của các nhiệm vụ KH&CN được quản lý theo chế độ mật và được bảo mật theo các quy định của Nhà nước”. Nhà trường quy định rõ về chuẩn mực, đạo đức trong hoạt động KH&CN [H18.1.004(2)].

Nhà trường đã ban hành chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu được phê duyệt (hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ thủ tục). Hằng năm, Nhà trường đều có chính sách hỗ trợ kinh phí cho việc thực hiện đề tài các cấp [H18.2.001][H18.2.002][H18.1.011]. Các quy trình, thủ tục chuẩn bị và thực hiện đề tài NCKH được hướng dẫn rõ ràng, cụ thể trong quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB gồm quy trình xác định nhiệm vụ KH&CN; giao nhiệm vụ; tổ chức thực hiện nhiệm vụ; kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện; tổ chức đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ và thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ. Chủ nhiệm hoặc thành viên tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu được tính giờ NCKH hằng năm theo quy định về chế độ làm việc đối với GV cơ hữu của Trường ĐHTB [H06.6.009], là một trong những tiêu chí xét thi đua khen thưởng theo điều 19 quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB. Nhà trường khuyến khích việc đăng ký quyền SHTT đối với các kết quả của các nhiệm vụ KH&CN cấp trường. Các tác giả được đứng tên tác giả và được phân chia lợi nhuận theo tỉ lệ khi các quyền SHTT

này được chuyển giao hoặc thương mại hóa. Đối với các nhiệm vụ do Trường ĐHTB hỗ trợ 100% kinh phí, quyền SHTT được quy định như sau: 50% thuộc về Trường ĐHTB; 50% thuộc về tác giả [H18.1.004(2)]. Hằng năm, phòng QLKH&HTQT xây dựng KH hoạt động NCKH quy định rõ nguồn chi dành cho hoạt động NCKH năm tiếp theo [H18.1.007].

Nhà trường quy định các hình thức khai thác quyền SHTT gồm: công bố các kết quả NCKH dưới mọi hình thức, bao gồm cả hình thức điện tử; phân phối các tác phẩm thuộc sở hữu của Nhà trường và các tác phẩm mà Nhà trường được quyền phân phối dưới mọi hình thức; chuyển nhượng quyền sở hữu các đối tượng SHTT được bảo hộ; chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng SHTT được bảo hộ cho các đối tượng có nhu cầu và các hình thức khai thác khác theo quy định của pháp luật [H18.1.004(4)]. Nhà trường ban hành quy định quản lý nhiệm vụ KHCN trong đó quy định rõ về tiêu chuẩn năng lực, chuẩn mực, đạo đức trong các hoạt động KHCN đối với GV, SV. Theo đó, tiêu chuẩn của chủ nhiệm nhiệm vụ KHCN có trình độ từ ĐH trở lên; có chuyên môn hoặc vị trí công tác phù hợp và đang hoạt động trong cùng lĩnh vực khoa học với nhiệm vụ trong 05 năm gần đây, tính đến thời điểm nộp hồ sơ. Trong đó cũng quy định quản trị TSTT gồm quy định quản lý nhiệm vụ KHCN cấp trường, cấp khoa, phòng, trung tâm; quy định quản lý nhiệm vụ KHCN ngoài trường, nhiệm vụ tham gia hội thi cấp tỉnh, cấp trung ương; quy định về biên soạn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, xác định rõ các nội dung quản trị TSTT, thẩm quyền quản trị TSTT, tổ chức thực hiện và các điều khoản thi hành [H18.1.004(4)]. Nhà trường ban hành quy định về trích dẫn và chống đạo văn xác định rõ những nguyên tắc chung và hướng dẫn cách trích dẫn cụ thể; các hình thức đạo văn và xử lý đạo văn [H18.1.004(3)].

Các kết quả nghiên cứu sau khi nghiệm thu và thanh lý hợp đồng sẽ được công bố, quản lý và lưu trữ theo quy định cụ thể trong quy định quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB: đối với nhiệm vụ KHCN cấp trường, khoa, phòng, trung tâm (1) Sau khi nghiệm thu, đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thông báo công khai kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên mạng nội bộ, trang thông tin điện tử hoặc bản tin của đơn vị; (2) Các báo cáo toàn văn, báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN cấp trường trở lên, được đánh giá, xếp loại đạt từ mức C trở lên đều được lưu trữ tại phòng QLKH&HTQT và Thư viện Trường ĐHTB phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và lưu trữ; (3) Kết quả của nhiệm vụ khi công bố dưới dạng các ấn phẩm khoa học phải ghi đầy đủ địa chỉ và cơ quan chủ trì ĐHTB. (4) Trường ĐHTB quản lý kết quả, sản phẩm của các nhiệm vụ KH&CN của Trường ĐHTB. Việc sử dụng các kết quả, sản phẩm của các nhiệm vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về SHTT, CGCN và các quy định khác có liên quan của nhà nước và của Trường ĐHTB. Kết quả nghiên cứu, sản phẩm của các nhiệm vụ KH&CN được quản lý theo chế độ mật và được bảo mật theo các quy định của nhà nước. (5) Để chuyển giao các kết quả NCKH, phát triển công nghệ và sản phẩm ứng dụng của các nhiệm vụ cấp trường phải có đơn đề nghị của chủ nhiệm nhiệm vụ, xác nhận của đơn vị trực thuộc và được Trường ĐHTB cho phép bằng văn bản. Đối với nhiệm vụ KH&CN ngoài trường, sau khi thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm nộp về

phòng QLKH&HTQT một báo cáo tổng kết và biên bản họp hội đồng đánh giá, nghiệm thu kết quả nhiệm vụ [H18.1.004(2)].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác TSTT được triển khai.**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường đã ban hành quy định về quản lý TSTT có hướng dẫn quy trình và thủ tục đăng ký bảo hộ TSTT [H18.1.004(4)]. Trong chu kỳ KĐCLGD, từ 2016 - 2020, số lượng TSTT Nhà trường bao gồm: 214 đề cương đề tài, 299 báo cáo tổng kết đề tài NCKH các cấp được nghiệm thu; 211 công bố khoa học, 43 ngân hàng đề thi và bộ câu hỏi trắc nghiệm; 332 khóa luận/đồ án tốt nghiệp; 145 giải thưởng về KHCN, kỹ thuật, thiết kế thời trang và các cuộc thi khởi nghiệp; 27 luận án tiến sĩ và thạc sĩ; 02 phần mềm máy tính [H19.2.001]. Các sản phẩm xuất bản, các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành và các bài tham luận đăng trên các kỷ yếu hội thảo của GV trong Nhà trường, các đề tài khóa luận tốt nghiệp của SV đều được lưu trữ tại Thư viện trường để cung cấp hệ thống tài liệu cho GV, SV, các nhà nghiên cứu khai thác các sản phẩm trí tuệ. Tuy nhiên, còn một số CBGV-NV, HSSV Nhà trường chưa ý thức rõ ràng về quyền và trách nhiệm trong việc đăng ký SHTT với các sản phẩm khoa học của mình.

Trường ĐHTB giao phòng QLKH&HTQT phối hợp các khoa phổ biến cho CBGV-NV và SV Nhà trường các thông tin cần biết về quyền SHTT như đăng ký bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền SHTT của Nhà trường, CBGV-NV và SV thông qua các thông báo thông tin cần biết về quyền SHTT [H19.2.002]. Tất cả SV năm cuối trước khi làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp đều được GV thông báo nhắc nhở về vấn đề SHTT, hướng dẫn cách trích dẫn tài liệu tham khảo đúng quy định [H18.1.004(3)].

Hằng năm, tất cả những dữ liệu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu của Trường đều được cập nhật theo đúng quy định về việc bảo hộ bản quyền và SHTT của Trường trên phần mềm Word, Excel và bản in lưu trữ ở phòng QLKH&HTQT và các khoa. Việc đánh giá các đề tài NCKH được thực hiện nghiêm túc. Hằng năm, Hội đồng KH&ĐT xét duyệt các đề tài NCKH [H18.2.001][H18.2.002][H18.1.011]. Khi nghiệm thu đề tài, có tổ chức hội đồng nghiệm thu và tổ chức phản biện. Trước khi thanh lý hợp đồng tác giả phải chỉnh sửa theo yêu cầu của phản biện, sau đó cho in ấn ban hành sử dụng và lưu trữ thành hồ sơ nghiệm thu đề tài NCKH các cấp tại phòng QLKH&HTQT [H18.1.015]. Hiện nay, nhiều chương trình giảng dạy tại Trường ĐHTB đã và đang sử dụng tài liệu giáo trình, bài giảng do Nhà trường tổ chức biên soạn, được thể hiện trong danh mục tài liệu giảng dạy [H23.1.001]. Trong chu kỳ KĐCLGD, từ 2016 - 2020, số lượng TSTT Nhà trường bao gồm: 214 đề cương đề tài, 299 báo cáo tổng kết đề tài NCKH các cấp được nghiệm thu; 211 công bố khoa học, 43 ngân hàng đề thi và bộ câu hỏi trắc nghiệm; 332 khóa luận/đồ án tốt nghiệp; 145 giải thưởng về KHCN, kỹ thuật, thiết kế thời trang và các cuộc thi khởi nghiệp; 02 phần mềm máy tính.



Để ngăn ngừa hiện tượng vi phạm TSTT, Nhà trường đã mua bản quyền và ứng dụng công cụ phần mềm chống đạo văn Turnitin để kiểm tra, phát hiện sai phạm trong làm khóa luận, báo cáo (các khoa chủ động kiểm tra sản phẩm của SV trên phần mềm để ngăn ngừa vi phạm ngay trong quá trình làm báo cáo, khóa luận) [H19.2.003]. Tại các khoa đào tạo chuyên môn, sản phẩm báo cáo đồ án/khóa luận tốt nghiệp của SV đều được lưu trữ tại Thư viện của Trường dưới dạng bản in và file mềm PDF.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.**

### **1. Mô tả**

Công tác quản lý TSTT trong Nhà trường được triển khai thực hiện theo quy trình đăng ký bảo hộ SHTT, quy định quản trị TSTT trong Trường ĐHTB. Phòng QLKH&HTQT có chức năng nhiệm vụ rà soát, đánh giá và giám sát việc thực thi quyền SHTT của các đơn vị, cá nhân trong trường [H18.1.004(4)]. Quản lý TSTT trong Nhà trường gồm quản lý các TSTT được bảo hộ quyền tác giả (các ấn phẩm bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách tham khảo, các bài báo; các công trình khoa học; phần mềm, đồ án/khóa luận tốt nghiệp của SV, báo cáo thực tập tốt nghiệp của SV...) và quản lý các TSTT thuộc quyền sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp,...). Trong giai đoạn 2016 - 2020, TSTT trong Nhà trường phần lớn là các TSTT được bảo hộ quyền tác giả.

Nhằm đảm bảo hoạt động về công tác quản lý TSTT tiến đến mục tiêu chiến lược phát triển, việc rà soát công tác quản lý TSTT được Nhà trường rất quan tâm, chú trọng. Thực hiện theo đúng kế hoạch, từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường đã tiến hành rà soát công tác quản lý TSTT 2 lần vào năm 2017 và 2019, do phòng QLKH&HTQT làm đầu mối thực hiện [H18.3.003(2)(4)]. Dựa trên KH hoạt động của Nhà trường, phòng QLKH&HTQT xây dựng KH hoạt động hàng năm của đơn vị, xây dựng kế hoạch rà soát công tác quản lý TSTT cụ thể, trong đó có sự phân công, yêu cầu phối hợp của các đơn vị liên quan [H18.3.004]. Trong đó chỉ rõ, việc rà soát công tác quản lý TSTT được tiến hành từ các đơn vị, phòng QLKH&HTQT rà soát toàn trường.

Hàng năm, trong các báo cáo hoạt động KHCN có nội dung đánh giá công tác quản lý TSTT và đề xuất các chỉ tiêu về công tác quản lý TSTT trong năm học tiếp theo. Cụ thể, đến năm 2020, Nhà trường có 214 đề cương đề tài, 299 báo cáo tổng kết đề tài NCKH các cấp được nghiệm thu; 211 công bố khoa học; 43 ngân hàng đề thi và bộ câu hỏi trắc nghiệm; 332 khóa luận/đồ án tốt nghiệp; 145 giải thưởng về KHCN, kỹ thuật, thiết kế thời trang và các cuộc thi khởi nghiệp đã được hội đồng khoa học các cấp nghiệm thu [H19.2.001]. Từ kết quả rà soát công tác quản lý TSTT [H18.3.004], để nâng cao hiệu quả công tác quản lý TSTT, Nhà trường đã tăng chỉ tiêu số lượng TSTT trong bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động KHCN Trường ĐHTB [H18.1.014].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

## **Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.**

### **1. Mô tả**

Để công tác quản lý TSTT đạt hiệu quả, từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường đã thực hiện việc rà soát công tác quản lý TSTT 2 lần vào năm 2017 và 2019. Sau khi thực hiện rà soát, Nhà trường đã tiến hành cải tiến công tác quản lý TSTT, giao phòng QLKH&HTQT là đơn vị chủ trì [H18.1.004(4)]. Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp về việc cải tiến công tác quản lý TSTT trong toàn trường [H18.4.001], những cải tiến công tác quản lý TSTT dựa trên kết quả rà soát, ý kiến đóng góp của các đơn vị về công tác quản lý TSTT. Các nội dung cải tiến Nhà trường đã thực hiện: tăng chỉ tiêu số lượng TSTT trong bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động KHCN Trường ĐHTB, Nhà trường ban hành Quy định về quản lý TSTT trong đó có nội dung: “Nâng cao hiểu biết cho CBGV và SV về quyền SHTT; tăng cường số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích; cho SV chọn và nhận đề tài sớm” [H18.1.004(4)]; tập huấn cho CBGV-NV, HSSV trong Nhà trường về SHTT; cử CB chuyên trách tập huấn về công tác quản lý TSTT [H19.4.001]. Tuy nhiên, việc tổ chức tập huấn được thực hiện còn chưa thường xuyên và chưa thực sự hiệu quả.

Hàng năm, phòng QLKH&HTQT tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về công tác quản lý TSTT. Từ đó, tổng hợp các kết quả khảo sát, có đối chiếu giữa các năm để đánh giá mức độ hài lòng đối với công tác quản lý TSTT khi được cải tiến [H18.4.001]. Kết quả khảo sát từ năm 2016 đến 2020 cho thấy những cải tiến, điều chỉnh trong công tác quản lý TSTT đã phần nào đáp ứng được nhu cầu và cải thiện mức độ hài lòng của các bên. Kết quả thống kê phiếu khảo sát sự hài lòng về công tác quản lý TSTT năm 2020 cho thấy có hơn 90% số CBGV hài lòng về công tác quản lý TSTT của Nhà trường. Trong đó, 80% CBGV được lấy ý kiến hài lòng về chính sách hỗ trợ, quy định của Nhà trường về hoạt động NCKH, hơn 80% hài lòng về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác NCKH. Kết quả thống kê phiếu khảo sát lấy ý kiến SV về công tác quản lý TSTT cũng thể hiện 90% SV được khảo sát hài lòng về công tác quản lý TSTT, trong đó hơn 90% hài lòng về chính sách hỗ trợ sinh viên NCKH của Nhà trường và 85% hài lòng về CSVC phục vụ cho hoạt động NCKH. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cải tiến công tác quản lý TSTT cho phù hợp.

### **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

#### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:**

##### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường đã phân công cụ thể đơn vị, bộ phận và nhân sự quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Nhà trường đã có những nhận thức về việc tôn trọng quyền SHTT và đảm bảo quyền SHTT cho CBGV của Nhà trường, đã ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn các thủ tục và quy trình trong hoạt động NCKH của GV và HSSV.

Nhà trường quan tâm chỉ đạo, tổ chức rà soát hoạt động bảo hộ SHTT trong trường và tổng kết đánh giá kết quả để từ đó cải tiến, điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện.

Công tác quản lý TSTT được cải tiến, thường xuyên được rà soát và xin ý kiến của các đơn vị, lên KH cải tiến, đạt được sự hài lòng của các bên liên quan.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Còn một số CBGV-NV và HSSV Nhà trường chưa ý thức rõ ràng về quyền và trách nhiệm trong việc đăng ký SHTT với các sản phẩm khoa học của mình.

Việc tổ chức tập huấn về công tác quản lý TSTT cho CBGV-NV và HSSV trong Nhà trường được thực hiện còn chưa thường xuyên và chưa thực sự hiệu quả.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng QLKH&HTQT phối hợp với các khoa, phòng liên quan để tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến quy trình đăng kí đề tài NCKH đến toàn thể CBGV-NV và HSSV Nhà trường trong quý III/2021.

Phòng QLKH&HTQT xây dựng KH tổ chức tập huấn định kỳ công tác quản lý TSTT cho CBGV HSSV từ quý IV/2021.

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 19</b>	<b>4.00</b>
Tiêu chí 19.1	4
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	4

## **Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu**

**Tiêu chí 20.1: Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.**

### **1. Mô tả**

Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030, Nhà trường đã ban hành theo Quyết định số 727/QĐ-ĐHTB ngày 17/12/2018 đề ra chủ trương, phương hướng và nhiệm vụ trọng tâm của NCKH, đã xác định rõ các trọng tâm, đề xuất cơ chế chính sách thu hút các mối quan hệ hợp tác NCKH. Tại mục nhóm giải pháp về hợp tác trong NCKH đề cập đến việc mở rộng phạm vi, lĩnh vực hợp tác với đối tác khu vực trong và ngoài nước, đã khẳng định thế mạnh và thương hiệu của Trường; Nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác, liên kết trong các hoạt động NCKH, CGCN, hợp tác cùng DN thực hiện các đề tài; tìm kiếm các dự án nghiên cứu gắn với sứ mạng của Trường [H01.1.003]. Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018 về Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN. Trong quyết định đã quy định thiết lập các mối quan hệ: “Đẩy mạnh hoạt động KHCN trong Nhà trường góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, hoàn thành các mục tiêu chiến lược của Nhà trường”; đã khẳng định vị thế của Nhà trường trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và NCKH. Quy định về quản lý hoạt động HTQT trong lĩnh vực KH&CN được quy định tại chương 8, hoạt động của tổ chức, cá nhân nước ngoài

hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực KH&CN với Trường ĐHTB. Nhà trường quy định các nguyên tắc hợp tác và các hoạt động HTQT về KH&CN [H18.1.004].

Chiến lược phát triển hợp tác, đối tác nêu trong CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn 2030 như sau: mở rộng phạm vi, lĩnh vực hợp tác với đối tác khu vực trong, ngoài nước và khu vực, đã khẳng định thế mạnh và thương hiệu của trường; Nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác, liên kết trong các hoạt động NCKH, CGCN, hợp tác cùng DN thực hiện các đề tài; trao đổi GV làm khoa học với các trường ĐH trong nước để nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng nghiên cứu; tìm kiếm các dự án nghiên cứu gắn với sứ mạng Trường [H01.1.003], trong đó đã đề ra các mục tiêu: nghiên cứu, phát triển KHCN gắn với đào tạo và CGCN, khẳng định thương hiệu Nhà trường trên thị trường khoa học - công nghệ về lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ và khoa học giáo dục nghề nghiệp. Giai đoạn TĐG, trong quá trình triển khai thực hiện, Nhà trường ban hành KH thực hiện, chương trình công tác hằng năm, đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp hợp tác trong NCKH và HTQT [H01.1.012] và hằng năm đã có phương hướng hoạt động nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động hợp tác nghiên cứu và mở rộng mạng lưới đối tác [H04.3.002]. Hằng năm, Nhà trường còn ban hành KH hoạt động KHCN của CBGV hằng năm đề cập đến liên kết và hợp tác trong NCKH và công nghệ, liên kết bằng nhiều hình thức để nâng cao năng lực GV và chất lượng đào tạo SV [H18.1.007]. Kế hoạch CLPT Nhà trường và CLPT hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu của CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021 đều phù hợp với TNSM của Nhà trường.

Nhà trường đã ban hành các văn bản để hướng dẫn triển khai thực hiện việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác: quy chế tổ chức và hoạt động; Quy chế quản lý hoạt động đối ngoại; quy định về Quản lý nhiệm vụ hoạt động KH&CN [H03.1.003][H08.1.002][H18.1.004]. Trong Quy chế quản lý hoạt động đối ngoại, tại Điều 17 của Chương IV mô tả nội dung về việc ký kết biên bản HTQT bao gồm tổ chức ký kết biên bản HTQT do BGH chủ trì, điều 18 đề cập đến tổ chức ký kết biên bản HTQT do đơn vị trực thuộc chủ trì, điều 19 cho biết tổ chức thực hiện nội dung hợp tác đã ký kết trong quy chế này được phổ biến bằng văn bản tới các đơn vị trực thuộc. Đối với việc phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân thể hiện trong quy chế như sau: “phòng QLKH&HTQT phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện các nội dung hợp tác theo biên bản do trường đã ký kết”. Về việc ký kết các biên bản hợp tác do đơn vị trực thuộc chủ trì: đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm tổ chức triển khai việc thực hiện các nội dung hợp tác theo biên bản do đơn vị đã ký kết; báo cáo hiệu trưởng về tiến trình, kết quả thực hiện đồng thời thông báo cho phòng QLKH&HTQT. Đối với các hoạt động hợp tác NCKH, phòng QLKH&HTQT tổng hợp báo cáo trình hiệu trưởng. Phòng QLKH&HTQT phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức, hướng dẫn, đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; về việc hợp tác trong nước: các đơn vị căn cứ nhu cầu và hoạt động thực tế của đơn vị mình đề xuất KH hợp tác trong nước với BGH thông qua phòng QLKH&HTQT, phòng QLKH&HTQT là đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan liên hệ với các cơ quan, tổ chức trong nước, các đơn vị có liên quan là đầu mối triển

khai các nội dung thỏa thuận hợp tác, tài trợ dưới sự phân công chỉ đạo của BGH; phòng KH-TC là đầu mối phối hợp với phòng QLKH&HTQT tiếp nhận các nguồn tài trợ, các đơn vị có liên quan cùng phối hợp thực hiện. Các khoa có hội đồng khoa học khoa [H02.1.016] và có trợ lý khoa được giao nhiệm vụ quản lý hoạt động NCKH và hợp tác đối tác [H20.1.001][H03.1.015].

Các nội dung trên cho thấy sự kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác.

Chiến lược phát triển và KH chiến lược phát triển KH-CN và HTQT trong CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn 2030 đều xác định các KPIs về tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH. Các chỉ số cho KH tăng cường hợp tác được xác lập như sau: mỗi năm, có 3 - 5 đối tác ký kết biên bản hợp tác về phát triển KH-CN; mở rộng thêm 3 - 5 mối quan hệ HTQT mới cho giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Số lượng đề tài có hợp tác với các đối tác như: DN 01 đề tài/năm; công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế hoặc tham luận tại các hội nghị, hội thảo ngoài nước tối thiểu 02 bài/năm; trong nước tối thiểu 3 bài/năm. Số lượng CB tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế bình quân 25 người/năm; trong nước bình quân 80 người/năm; tham gia hội thi Sáng tạo KH-CN và kỹ thuật tỉnh và các cuộc thi khác về KH-CN tối thiểu 10 đề tài/giải pháp tham gia và 5 đề tài/giải pháp đạt giải; số xuất bản khoa học có phản biện trong nước tăng lên theo năm học; số giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo tối thiểu 03 cuốn/năm. CBGV chủ trì/tham gia các đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở tối thiểu 30 đề tài/dự án/sáng kiến/năm; CBGV chủ trì/tham gia các đề tài/dự án khoa học/sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh tối thiểu 01 đề tài/dự án/sáng kiến/năm. Số lượng đề tài NCKH của SV cũng tăng lên theo năm học. Chỉ tiêu chiến lược NCKH đến năm 2030 chỉ ra là cứ hai năm thực hiện 01 đề tài NCKH cấp Nhà nước, 03 đề tài cấp bộ [H01.1.003].

Nhà trường có CLPT và KH thực hiện chiến lược trong từng giai đoạn, trong chiến lược và KH thực hiện CLPT khoa học công nghệ giai đoạn 2018 - 2021 của Trường đã thể hiện rõ ràng các KPIs về tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH và có các KPIs cho từng loại hình.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí:4/7**

**Tiêu chí 20.2: Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.**

### **1. Mô tả**

Trên cơ sở các KPIs được xác định cho các chiến lược và KH chiến lược phát triển NCKH, Nhà trường đã triển khai các hoạt động hợp tác trong NCKH [H20.2.001]. Khai thác, huy động các nguồn tài trợ và sự giúp đỡ của DN phục vụ công tác NCKH. Nhà trường đã quan tâm mở rộng các mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực NCKH với các trường ĐH, các viện, các cơ quan nghiên cứu ở trung ương và địa phương. Nhà trường hợp tác thực hiện đề tài cấp quốc gia với các đơn vị như: Viện Tài nguyên và môi trường biển; Viện Công nghệ môi trường; Viện Quy hoạch Thủy lợi; Viện Địa lý; Viện Kỹ thuật Điều

kiển và Tự động hóa; công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phú; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình; Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh; trung tâm Thông tin lưu trữ và Thư viện tài nguyên môi trường quốc gia, cục CNTT và dữ liệu tài nguyên môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường [H20.2.002]. Nhà trường hợp tác thực hiện đề tài cấp tỉnh với công ty TNHH Phương Nam, công ty TNHH Khang Hiền [H20.2.003]. Nhà trường phối hợp với Viện Công nghệ Thông tin tổ chức hội thảo CNTT lần thứ 20 [H12.3.005], tổ chức 5 hội thảo của đề tài cấp quốc gia [H18.1.007(13)].

Nhà trường có những sản phẩm đề tài các cấp được ứng dụng vào các DN trên địa bàn tỉnh như đề tài cấp nhà nước về quản lý, tổng hợp vùng đới bờ duyên hải Bắc Bộ được ứng dụng tại công ty TNHH Minh Phú, huyện Thái Thụy; đề tài cấp tỉnh về nghiên cứu, thiết kế, lắp đặt hệ thống điều khiển tưới một số loại cây trồng đã được ứng dụng tại các nhà vườn huyện Vũ Thư; đề tài cấp tỉnh về nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống tự động kiểm soát chất lượng nguồn nước để nâng cao năng suất, chất lượng nuôi tôm thẻ chân trắng được áp dụng tại các đầm nuôi tôm huyện Thái Thụy... [H20.2.008]. KH hoạt động NCKH được thực hiện, triển khai mạnh mẽ đã tạo ra những tác động tích cực tới nhiệm vụ đào tạo của trường, qua đó các sản phẩm của các đề tài được ứng dụng vào trong giảng dạy [H20.2.009]. Trường ĐHTB ký biên bản ghi nhớ với tập đoàn HVR International, CHLB Đức phối hợp thực hiện dự án về bảo vệ môi trường [H20.2.010].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa triển khai được các đề tài nghiên cứu có sự tham gia là đối tác nước ngoài.

Tại mục 2.5.1.1 của CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 mô tả tầm nhìn như sau: “Trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2030, Trường ĐHTB trở thành CSGD đại học có uy tín của Việt Nam, đào tạo trình độ ĐH, CĐ học theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao”. Tại mục 2.5.1.2 có đề cập đến sứ mạng như sau: “Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; NCKH, CGKH-CN; cung cấp dịch vụ giáo dục, kết nối và PVCĐ đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng”. Từ đó, Trường ĐHTB đã nghiên cứu và lựa chọn các đối tác hợp tác NCKH phù hợp, thể hiện qua việc hợp tác thực hiện nghiên cứu giữa Nhà trường với Viện Công nghệ môi trường; Viện Quy hoạch thủy lợi; Viện Địa lý; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình; Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình; công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phú; công ty TNHH Phương Nam, công ty TNHH Khang Hiền [H20.2.002][H20.2.003]. Nhà trường ký hợp đồng với công ty cổ phần in Thái Bình để phát hành Tập san khoa học [H20.2.011]. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường đã ký kết 28 văn bản hợp tác NCKH

[H20.2.012]. Tại Chương 8 của Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN ban hành theo Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018 có chỉ ra tiêu chí lựa chọn đối tác trong hợp tác nghiên cứu như sau: các đối tác hợp tác trong NCKH là: các địa phương, DN, các tổ chức, các trường ĐH trong và ngoài nước có mối quan hệ hợp tác với Trường ĐHTB; lựa chọn các trường ĐH có cùng ngành đào tạo, CSGD đào tạo, các địa phương, DN, tổ chức trong và ngoài nước, có chung về lĩnh vực NCKH, CGKHCN; có đủ tiềm lực về khả năng hợp tác NCKH [H18.1.004].

Nhà trường đã có các đề tài/dự án hợp tác với các trường ĐH trong nước. Giai đoạn KĐCL, đã thiết lập được quan hệ hợp tác với 34 đối tác NCKH trong nước [H20.2.013]. Nhà trường có 19 GV đạt giải trong cuộc thi sáng tạo KH&KT tỉnh [H20.2.014].

Trường ĐHTB đã thực hiện các giải pháp để thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác bằng các hình thức đa dạng như: phối hợp với các tổ chức triển khai thực hiện các dự án, thực hiện nhiệm vụ KH&CN; đồng thời tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học chuyên ngành; công bố chung kết quả nghiên cứu; tạo điều kiện để CBGV tham gia đề tài khoa học, hội nghị/hội thảo do các đối tác tổ chức/chủ trì. Nhà trường đã hợp tác với các đối tác triển khai thực hiện 3 đề tài [H20.2.008].

Trong những năm qua, nhằm thúc đẩy mở rộng mạng lưới hợp tác, Nhà trường đã tích cực đầu tư, hỗ trợ vào những hoạt động NCKH để mang lại hiệu quả cao. CBGV Nhà trường đã phối hợp với các GV ngoài trường viết sách chuyên khảo, sách giáo trình [H20.2.015] và phối hợp với các nhà khoa học ngoài trường viết bài báo đăng trên các tạp chí, viết sách và thực hiện đề tài [H20.2.016].

Trường ĐHTB đã chi 11.866.824.000 đồng cho hoạt động NCKH [H20.2.017], 373.170.000 triệu đồng cho hoạt động tổ chức và tham gia hội thảo nhằm trao đổi học thuật [H20.2.018]. Trường chi cho phát triển đội ngũ, cụ thể năm 2016: 339.543.000 đồng, năm 2017: 120.293.000 đồng, năm 2018: 68.550.000 đồng, năm 2019: 609.640.000 đồng, năm 2020: 697.305.000 đồng [H20.2.019]. Từ việc đầu tư nguồn nhân lực và kinh phí phù hợp để thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác, Nhà trường đã thu được những kết quả tích cực, thể hiện qua số lượng các bài báo được đăng trên các tạp chí uy tín tăng lên hằng năm [H20.2.020]. Trường đã đầu tư xây dựng và triển khai phối hợp với các đơn vị trong việc thực hiện các dự án, đề tài [H20.2.002][H20.2.003].

Trong những năm qua, nhằm thúc đẩy mở rộng mạng lưới hợp tác, Nhà trường đã tích cực đầu tư, hỗ trợ vào những hoạt động NCKH để mang lại hiệu quả. Với những sản phẩm của đề tài giúp Nhà trường có trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu [H20.2.021], số tiền thu từ hoạt động NCKH là 11.258.604.000 đồng [H20.2.022]. Từ công việc thúc đẩy quan hệ hợp tác, Nhà trường ký kết thỏa thuận hợp tác NCKH với 35 đối tác [H20.2.023], xuất bản 07 giáo trình giảng dạy, 06 sách tham khảo, 05 sách chuyên khảo [H20.2.024]. Trường ĐHTB hợp tác với các đơn vị trong nước để thực hiện đề tài các cấp, trong đó có 01 đề tài cấp Nhà nước năm 2016 [H20.2.025]; 09 đề tài cấp tỉnh [H20.2.026]; 204 đề tài, sáng kiến cấp cơ sở [H20.2.027]; 68 bài báo đăng trên các tạp chí trong đó có 55 bài báo đăng trên tạp chí trong nước [H20.2.028], 13 bài báo đăng trên các tạp chí quốc

tế [H20.1.029]; 19 bài viết đăng trên tập san của trường [H20.2.030]; 04 bài báo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế [H20.1.031], 15 bài báo đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước [H20.2.032]; 87 bài báo đăng trên kỷ yếu hội thảo cấp Trường [H20.2.033]; 33 giải pháp tham dự hội thi sáng tạo KHCN và kỹ thuật tỉnh Thái Bình, trong đó có 15 giải pháp đạt giải Nhì, Ba và Khuyến khích [H20.2.034]. Năm 2016, Nhà trường thực hiện 01 đề tài cấp tỉnh thì năm 2017 và 2018 có 02 đề tài, năm 2019 có 03 đề tài và năm 2020 có 01 đề tài [H20.2.035], cũng trong năm 2020, Nhà trường đăng ký 01 nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia và đã bảo vệ thuyết minh chuyên môn và thuyết minh tài chính [H20.2.036] có sự phối hợp nghiên cứu cùng các sở, viện và trung tâm [H20.2.002].

Nhà trường đã tích cực đầu tư, hỗ trợ vào những hoạt động NCKH để mang lại hiệu quả nhất định.

Nhà trường tổ chức và đồng tổ chức hội nghị/hội thảo với các đối tác. Nhà trường phối hợp với Viện Công nghệ Thông tin tổ chức hội thảo quốc gia về CNTT năm 2019 tại Trường ĐHTB trong 02 ngày 28 và 29/6/2019 với tên: một số vấn đề chọn lọc của công nghệ thông tin và truyền thông, chủ đề: chuyển đổi số điều hành kinh tế - xã hội trong cách mạng công nghiệp 4.0, số lượng chuyên gia là 63 người, trong đó có 03 chuyên gia quốc tế [H20.2.037]. Nhà trường phối hợp với công ty cổ phần Thương mại Châu Hưng tổ chức hội thảo tư vấn du học Hàn Quốc [H20.2.038] với thành phần tham dự là đại biểu, BGH, trưởng các đơn vị trực thuộc Trường, GVCN các lớp đến tham dự và 251 SV đại học; 69 SV cao đẳng và 96 học sinh lớp 12 trung cấp nghề. Ngoài ra, trong giai đoạn đánh giá, Trường ĐHTB tổ chức 15 hội thảo các cấp [H20.2.039], trong đó có những hội thảo có chất lượng tốt như hội thảo: Các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo cấp trường vào ngày 15/10/2016 với sự tham gia của CB quản lý, các GV có học vị tiến sĩ, nghiên cứu sinh và GV học tập ở nước ngoài. Nhà trường tổ chức hội thảo: Lịch sử 60 năm xây dựng và phát triển Trường ĐHTB (1960 - 2020) ngày 24/10/2020 với sự tham gia của toàn thể CBGV và nhân viên cùng nhiều khách mời.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 20.3: Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.**

### **1. Mô tả**

Phòng QLKH&HTQT được giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả của hợp tác và đối tác NCKH theo Quyết định số 266/QĐ-ĐHTB, ngày 26/4/2017, tại điều 14 của Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và hội đồng thuộc Trường ĐHTB có quy định: thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất. Theo dõi hoạt động về HTQT. Tình hình thực hiện nhiệm vụ NCKH và HTQT của Nhà trường [H03.1.015]. Các đơn vị có người phụ trách theo dõi hoạt động NCKH và hợp tác đối tác [H20.1.001].

Hàng năm, Trường tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể. Xây dựng quy định về việc thu thập ý kiến đánh giá của các bên liên quan, thực hiện khảo sát từ đó làm căn cứ điều chỉnh hoạt động KHCN, trong đó có hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu. Kết quả khảo sát cho thấy trong giai



đoạn TĐG có từ 78% đến 100% GV hài lòng về hiệu quả hợp tác với các đối tác bên ngoài về KHCN và trong ba năm 2018, 2019, 2020 có từ 80% đến 100% các DN hài lòng về hiệu quả hợp tác NCKH với Nhà trường [H18.4.001].

Việc rà soát đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực được thực hiện theo quy định về quản lý hoạt động đối ngoại và bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động KHCN [H18.1.014]. Đối với các đối tác hợp tác cụ thể, Nhà trường đã tiến hành rà soát giữa giai đoạn và báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác nghiên cứu hàng năm với đối tác, do đó có thể điều chỉnh các hoạt động trong hợp tác và đối tác. Trong quá trình thực hiện các đề tài hợp tác, Trường ĐHTB xây dựng KH rà soát, điều chỉnh hoạt động KHCN, trong đó có hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu. Nhà trường triển khai đánh giá tiến độ thực hiện đề tài thông qua những cuộc họp rà soát, điều chỉnh hoạt động KHCN [H18.3.003]. Trong báo cáo tổng kết việc thực hiện KH rà soát, điều chỉnh hoạt động KHCN Trường ĐHTB, đã đánh giá kết quả hợp tác về NCKH. Nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, trình BGH phê duyệt nhằm đẩy mạnh hoạt động hợp tác và tìm kiếm đối tác trong nghiên cứu. Hiệu quả của hợp tác nghiên cứu thể hiện qua thực hiện đúng tiến độ đề tài, kết quả hội đồng nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện đề tài và qua chất lượng của các sản phẩm nghiên cứu [H18.3.004(5)(6)]. Việc rà soát tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác nghiên cứu được tham mưu bởi phòng QLKH&HTQT [H03.1.015]. Với các hợp tác nghiên cứu cùng những đối tác, trong quá trình thực hiện, bộ phận chức năng có trách nhiệm đánh giá tính hiệu quả của sản phẩm hợp tác phát triển. Từ kết quả rà soát, BGH chỉ đạo các đơn vị liên quan điều chỉnh KH và tiến độ thực hiện đề tài. Ví dụ như đề tài “Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý tổng hợp đới bờ phục vụ phát triển bền vững vùng duyên hải Bắc Bộ - thí điểm tại tỉnh Thái Bình” hợp tác với các đối tác gặp khó khăn về tiến độ. Nhà trường đã tổ chức họp và đưa ra các giải pháp để đề tài hoàn thành, đúng tiến độ và đạt yêu cầu đặt ra [H18.3.004(3)(4)].

Trường có rà soát và đánh giá các mối quan hệ hợp tác với đối tác định kỳ hai năm một lần. Với một số đối tác cụ thể, sau một giai đoạn có đánh giá với các đối tác khác, phòng QLKH&HTQT tổng hợp, rà soát tính hiệu quả các hoạt động hợp tác nghiên cứu và báo cáo BGH. Các hoạt động hợp tác và phát triển đối tác nghiên cứu của Trường ĐHTB phát triển là nhờ Nhà trường có biện pháp rà soát tính hiệu quả của hoạt động KHCN. Rà soát các chính sách, rà soát lại quy trình và các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác NCKH. Tổng thu từ hoạt động NCKH, CGCN và PVCĐ là 13.106.254.000 đồng. Trong đó, năm 2016 thu được 3.100 triệu đồng, năm 2017 thu được 650 triệu đồng, năm 2018 thu được 4.306 triệu đồng, năm 2019 thu được 3.290 triệu đồng, năm 2020 thu được 1.760.004.000 đồng [H20.3.001].

Nhà trường đã thực hiện việc rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác nhưng chưa tiến hành thường xuyên.

Quy trình rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH được thể hiện tại Mục 3 Điều 13 của Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB [H18.1.004]: chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện báo cáo tiến độ tình hình thực hiện nhiệm vụ cho đơn

vị trực thuộc định kỳ 02 tháng/lần; chủ nhiệm nhiệm vụ gửi báo cáo tiến độ kèm theo sản phẩm đã hoàn thiện theo tiến độ về phòng QLKH&HTQT định kỳ 03 tháng/lần; quá trình kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phải có sự chứng kiến và phải được các thành viên tổ kiểm tra, chủ nhiệm nhiệm vụ ký vào biên bản kiểm tra tiến độ. Tại điều 10 quy chế Quản lý hoạt động đối ngoại của Trường ĐHTB [H08.1.002] quy định: đón tiếp và làm việc với các đoàn khách của đơn vị trực thuộc, trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng về nội dung và báo cáo BGH thông qua phòng QLKH&HTQT; tại điều 16 về báo cáo kết quả và quyết toán công tác ở nước ngoài có quy định: CB đi công tác ở nước ngoài phải báo cáo kết quả chuyến đi chậm nhất là 14 ngày sau khi trở về nước. Trong quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị nêu rõ: phòng QLKH&HTQT có nhiệm vụ báo cáo hoạt động NCKH các cấp hằng năm [H03.1.015(2)]. Trường thực hiện rà soát và đánh giá các mối quan hệ hợp tác với đối tác NCKH định kỳ hai năm một lần [H18.3.004]. Hiệu quả của hợp tác nghiên cứu thể hiện qua đánh giá của hội đồng nghiệm thu đề tài [H18.1.015] và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế [H20.2.008][H20.2.009].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 20.4: Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.**

### **1. Mô tả**

Hằng năm, Nhà trường tổ chức họp định kỳ với sự tham gia của phòng QLKH&HTQT và các đơn vị dưới sự chủ trì của BGH để tiến hành rà soát, đánh giá hiệu quả của các hoạt động hợp tác trong NCKH được thể hiện trong báo cáo tổng kết năm và phương hướng hoạt động của năm tiếp theo của các đơn vị [H18.4.002]. Từ việc rà soát các hoạt động NCKH đã triển khai với đối tác, Nhà trường xác định được các điểm còn tồn tại trong quá trình thực hiện đề tài và đưa ra các giải pháp phù hợp để khắc phục. Với kết quả đánh giá, rà soát, Nhà trường xây dựng KH rà soát, điều chỉnh hoạt động KHCN nhằm gia tăng các mối quan hệ hợp tác. Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các sản phẩm của NCKH, Nhà trường có định hướng nâng cao chất lượng hoạt động hợp tác và đối tác, thực hiện cải thiện các mối quan hệ trong NCKH để đạt được hiệu quả từ những hoạt động hợp tác, phát triển đối tác [H18.3.004]. Trong chu kỳ đánh giá, hoạt động hợp tác và đối tác NCKH của Nhà trường được mở rộng và đạt những thành quả nhất định. Số lượng các dự án, đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu với đối tác được duy trì đều đặn. Bên cạnh việc tiếp tục ký kết hợp tác với các đơn vị giáo dục, Nhà trường còn mở rộng hợp tác với các đối tác DN [H20.2.002][H20.2.003].

Nhà trường gia tăng được các mối quan hệ hợp tác và đối tác. Trong giai đoạn 2016 - 2020, số lượng đối tác được gia tăng với chất lượng tốt lên, có thêm các đối tác phù hợp với mục tiêu phát triển của Nhà trường. Cụ thể, số biên bản ghi nhớ và hợp đồng, thỏa thuận hợp tác với các đối tác NCKH được ký năm 2016 là 05, năm 2017 là 03, năm 2018 là 04, năm 2019 là 05 và năm 2020 là 11 [H20.4.001]. Các đề tài, dự án của Nhà trường được triển khai theo đúng tiến độ [H18.3.002]. Ngoài ra, Nhà trường còn tìm kiếm thêm

các đơn vị đối tác để mở rộng cơ hội cho SV đi kỹ sư, thực tập (Internship) và thực tập sinh tại Nhật Bản [H20.2.004].

Kết quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Nhà trường đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu. Nhà trường có cơ chế mời các nhà khoa học có trình độ cao từ các đơn vị khác và các CB quản lý thuộc các Bộ và địa phương tham gia đánh giá và cố vấn cho các đề tài, dự án nghiên cứu trọng điểm nhằm đảm bảo nội dung và kết quả nghiên cứu đi đúng hướng [H20.4.002]. Các hoạt động hợp tác và phát triển đối tác NCKH của Nhà trường đem lại hiệu quả không chỉ về tài chính mà còn phát triển nhân lực trong chất lượng và số lượng; tuy nhiên, nguồn thu từ các hoạt động hợp tác NCKH của Nhà trường đem lại hiệu quả không chỉ về tài chính mà còn về năng lực nghiên cứu cho GV. Số lượng đối tác nghiên cứu năm 2016 là 07, năm 2017 là 04, năm 2018 là 05, năm 2019 là 07 và năm 2020 là 12 [H08.4.001].

Việc cử CBGV đi đào tạo thạc sĩ [H20.4.003], tiến sĩ [H20.4.004], tham dự hội thảo [H06.4.008] giúp nâng cao trình độ năng lực nói chung và năng lực NCKH cho GV của Trường nói riêng. Các hoạt động hợp tác và đối tác của trường ĐHTB làm gia tăng các nguồn lực cho Trường, ngoài ra các kết quả nghiên cứu còn được áp dụng vào giảng dạy [H20.2.009]. Trường đã ký hợp đồng, thỏa thuận hợp tác và biên bản ghi nhớ với các DN để đưa SV đi trải nghiệm và thực tập. Trong giai đoạn TĐG, Nhà trường có 2007 lượt SV được đi thực tập, trải nghiệm tại các DN, công ty trong và ngoài tỉnh [H08.2.023]. Trong thời gian thực tập tại DN, GV hướng dẫn và SV có cơ hội được trải nghiệm về công tác quản lý, tổ chức sản xuất, các công nghệ hiện đại, kỹ năng nghề nghiệp, SV được trực tiếp đảm nhận các vị trí việc làm liên quan đến ngành được đào tạo trong trường, trau dồi kiến thức, tăng các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và có các trải nghiệm thực tế, GV nâng cao kiến thức thực tiễn trong giảng dạy, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ cho công việc. Bên cạnh đó, GV trong Trường còn tham gia hợp tác NCKH [H20.4.005]. Thông qua dự án hợp tác, các sản phẩm của đề tài được đưa vào phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu [H20.2.021]. Nhà trường đặc biệt quan tâm khuyến khích việc hợp tác với các DN trong lĩnh vực đưa SV đi kỹ sư, thực tập (Internship) và thực tập sinh [H20.4.006]. Các hoạt động hợp tác và đối tác của trường ĐHTB cũng làm gia tăng nguồn tài chính, cụ thể doanh thu từ NCKH năm 2016 là 2.650 triệu đồng, năm 2017 là 300 triệu đồng, năm 2018 là 4.100 triệu đồng, năm 2019 là 3.100 triệu đồng và năm 2020 là 1.108.604.000 đồng [H20.4.007].

Thông qua các hoạt động hợp tác và đối tác, SV Nhà trường có cơ hội tiếp xúc với điều kiện làm việc thực tế, được củng cố kiến thức, nâng cao các kỹ năng mềm và GV được nâng cao kiến thức thực tiễn trong giảng dạy và nghiên cứu.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường có kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác;

Nhà trường đã tích cực đầu tư, hỗ trợ vào những hoạt động NCKH để mang lại hiệu quả nhất định;

Nhà trường có bộ phận rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH;

Thông qua các hoạt động hợp tác và đối tác, SV Nhà trường có cơ hội tiếp xúc với điều kiện làm việc thực tế, được củng cố kiến thức, nâng cao các kỹ năng mềm và GV được nâng cao kiến thức thực tiễn trong giảng dạy và nghiên cứu.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Nhà trường chưa triển khai được các đề tài nghiên cứu có sự tham gia là đối tác nước ngoài;

Nhà trường đã thực hiện việc rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác nhưng chưa tiến hành thường xuyên.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng QLKH&HTQT và các đơn vị liên quan chủ động tìm kiếm đối tác nước ngoài cùng hợp tác thực hiện các đề tài, dự án, chủ động đề xuất hướng phối hợp nghiên cứu vào quý IV/2021;

Phòng QLKH&HTQT và các đơn vị liên quan xây dựng KH và tiến hành rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác hằng năm.

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 20</b>	<b>4.00</b>
Tiêu chí 20.1	4
Tiêu chí 20.2	4
Tiêu chí 20.3	4
Tiêu chí 20.4	4

## **LĨNH VỰC 4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

### **Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng**

**Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.**

#### **1. Mô tả**

Hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường được thể hiện trong “CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030” [H01.1.002] và được sửa đổi bổ sung trong “Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030” [H01.1.003];

Trong đó xác định mục tiêu chung là: "*Mở rộng đối tượng, phạm vi và quy mô PVCD xã hội đặc biệt trong chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Bình; giúp cho mọi người dân trong cộng đồng có cơ hội tiếp cận các kiến thức về KHCN mới; tìm nội dung và phương pháp phù hợp cho đào tạo, bồi dưỡng cho người ở vùng sâu, vùng xa, người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật*";

Trong chiến lược cũng dự kiến các nhóm giải pháp như: tuyên truyền giáo dục trong

CBGV- NV và SV về trách nhiệm PVCĐ; các đơn phải xác định được những lĩnh vực PVCĐ theo đúng chuyên môn của mình, được thể chế hóa thành văn bản và đưa vào sứ mạng của Trường ĐHTB nói chung và sứ mạng của từng đơn vị nói riêng; xây dựng được các cơ chế hợp tác linh hoạt với các địa phương; cung cấp các chương trình, khoá đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức miễn phí bằng hình thức trực tuyến hoặc các hình thức đào tạo ngắn hạn.

Từ tháng 3/2018, xác định tầm quan trọng của hoạt động kết nối và PVCĐ, ĐU Trường ĐHTB đã ban hành nghị quyết chuyên đề số 02: “Tăng cường sự lãnh đạo của ĐU về đào tạo gắn với thị trường lao động và phát triển kinh tế xã hội”. Trong đó, tại mục 2.5 quy định “*Xây dựng và giữ mối quan hệ với Hiệp hội DN của tỉnh và các tập đoàn, tổng công ty trong hoạt động đào tạo và sử dụng lao động*”. Mục 2.6 nêu cụ thể về “*Tăng cường và đổi mới phương thức tổ chức đi trải nghiệm thực tế, thực hành tại doanh nghiệp đảm bảo hiệu quả*” [H21.1.006].

Căn cứ vào chiến lược và KH của Nhà trường, hằng năm các đơn vị (trung tâm DN&CGKHCN, trung tâm TH-NN, trung tâm TS&GTVL) và các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi đơn vị lập KH hoạt động cho đơn vị mình [H21.1.001][H21.1.002][H21.1.003][H02.1.031][H02.1.033].

Giai đoạn 2016 - 2018, Nhà trường đã thực hiện nhiều hoạt động PVCĐ. Tuy nhiên, chưa có văn bản cụ thể quy định về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ. Đến ngày 16/5/2019, Nhà trường đã ra quyết định ban hành “Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHTB” [H21.1.007]. Trong đó, điều 12 và điều 13 của chương IV có quy định về trách nhiệm của các cá nhân và tổ chức trong hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ PVCĐ. Hằng năm, Nhà trường lập KH tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.1.008]. Trong mục II nêu rõ về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ:

- *Kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ phải phù hợp với tình hình thực tiễn của Nhà trường;*

- *Kế hoạch phải chỉ rõ loại hình công việc cụ thể, mục tiêu, kết quả cần đạt được, danh mục minh chứng cần có, thời gian thực hiện, cá nhân, đơn vị thực hiện, phối hợp, giám sát;*

- *Đảm bảo sự tham gia thực hiện của các cấp quản lý, CBGV-NV, SV, đơn vị chuyên môn, chức năng trong toàn trường và thực hiện theo đúng tiến độ, đi vào chiều sâu và đạt được hiệu quả;*

- *Các hoạt động với mục đích kết nối và PVCĐ của Nhà trường phải đảm bảo tiến hành thường xuyên, đồng thời có đầu tư trọng tâm, trọng điểm với các mốc thời gian phù hợp;*

- *Kết quả thực hiện phải được phân tích, đánh giá và báo cáo định kỳ bằng văn bản. Sau mỗi hoạt động được xác lập phải có sự giám sát, đối sánh để cải tiến, sơ kết, tổng kết và lưu hồ sơ minh chứng.*

Nhà trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB [H03.1.009] trong đó, quy định rõ cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của từng bộ phận. Căn cứ quy chế của Trường, các đơn vị, tổ chức liên quan đưa ra quy chế riêng theo từng lĩnh

vực để quản lý hướng dẫn cụ thể như: quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT; quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN [H21.1.010]; quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học [H21.1.011]; quy chế hoạt động của BCHCĐ [H21.1.012]; quy chế làm việc của ban Chấp hành Đoàn trường [H02.1.024].

Căn cứ chiến lược và KH của Nhà trường, quy chế quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ tuân thủ các quy định của pháp luật, hằng năm các đơn vị (trung tâm DN&CGKHCN, trung tâm TH-NN, trung tâm TS&GTVL) và các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) lập KH hoạt động cho đơn vị mình.

Để việc xây dựng KH, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ đạt hiệu quả, ĐU, BGH Nhà trường đã có các quy định về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm.

Đối với các đơn vị trong Trường, tháng 4/2017, Nhà trường đã ban hành “Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB” [H21.1.013]. Năm 2020, Nhà trường ban hành “Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường ĐHTB” [H21.1.014].

Các đơn vị (trung tâm DN&CGKHCN, trung tâm TH-NN, trung tâm TS&GTVL...) căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm tham mưu lãnh đạo Nhà trường trong công tác tổ chức và quản lý các hoạt động gắn kết và hợp tác giữa Nhà trường với DN, với các tổ chức xã hội, gắn kết với địa phương, với cộng đồng quốc tế để thực hiện nhiệm vụ kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ. Trong KH hằng năm, các đơn vị tiến hành phân công nhân sự chịu trách nhiệm từng hoạt động trong đó có trách nhiệm kết nối và cung cấp dịch vụ PVCĐ [H21.1.001(5)][H21.1.002(5)][H21.1.003(4)].

Với từng hoạt động mà các đơn vị tham mưu, Nhà trường thực hiện ký kết hợp đồng với các tổ chức về hoạt động DN&CGKHCN, hợp đồng đào tạo tin học theo chuẩn thông tư 03 với các sở, ban ngành, đơn vị trong tỉnh, hợp đồng an toàn vệ sinh lao động với các DN, biên bản hợp tác, thoả thuận trải nghiệm, công văn tiếp nhận SV trải nghiệm... giữa Nhà trường với DN, thành lập ban tổ chức ngày hội tư vấn hướng nghiệp cho học sinh THCS, THPT, KH triển khai các dự án hợp tác với các trường ĐH nước ngoài.

Đối với các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) quy định về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng KH, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ được quy định trong quy chế làm việc của ban chấp hành qua các nhiệm kỳ [H21.1.012][H02.1.024].

Căn cứ quy chế làm việc, ĐTN, Công đoàn Trường ban hành quyết định phân công chức năng nhiệm vụ cho từng cá nhân phụ trách [H02.4.003(2)][H02.1.025]. Trong đó, quy định rõ về nhiệm vụ cho nhân sự phụ trách xây dựng KH, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ.

Trong phân công nhiệm vụ ủy viên ban chấp hành Đoàn trường khoá XI nhiệm kỳ 2019 - 2022, các hoạt động thanh niên tình nguyện, hiến máu nhân đạo... được phân công cho một phó bí thư phụ trách chủ động xây dựng các đề án và lập KH cho các hoạt động cộng đồng, trình bí thư Đoàn phê duyệt [H02.1.033][H21.1.015].

Trong phân công nhiệm vụ ủy viên BCHCĐ trường nhiệm kỳ 2017 - 2022, hoạt động kết nối và PVCĐ được giao cho một đồng chí phó chủ tịch Công đoàn đảm nhiệm,

chủ động kết nối lập KH triển khai [H02.4.003].

Các hoạt động của các tổ chức đoàn thể, các đơn vị trực thuộc Trường liên quan đến các hoạt động kết nối, PVCĐ đã được đưa lên mạng văn phòng liên thông tỉnh Thái Bình, mạng nội bộ theo địa chỉ: \\192.168.9.251, Website của Trường tại địa chỉ <http://www.tbu.edu.vn> để thuận lợi cho các bên liên quan theo dõi, nhận biết.

## 2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

**Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCĐ được thực hiện**

### 1. Mô tả

Các chính sách, KH kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ được triển khai thực hiện, mang lại kết quả cụ thể. Nhà trường triển khai tới các khoa và trung tâm TS&GTVL lập KH hoạt động hằng năm, trong đó xây dựng các nội dung về PVCĐ như ký kết với các DN về việc đăng ký cho SV đi trải nghiệm [H21.2.001].

**Bảng 21.2.1. Thống kê số lượng SV đi trải nghiệm tại doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020**

*Đơn vị tính: Người*

STT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số SV trải nghiệm thực tế		280	603	486	119

*Nguồn: trung tâm TS&GTVL*

Tăng cường hoạt động đào tạo đại học nhằm nâng cao chất lượng cho đội ngũ CB trong tỉnh [H21.02.002][H21.02.003].

**Bảng 21.2.2. Tổng hợp tuyển sinh đào tạo cán bộ xã/phường/thị trấn giai đoạn 2016 - 2020**

*Đơn vị tính: Người*

STT	Ngành đào tạo	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Luật	42	0	0	44	146
2	Kế toán	104	29	59	14	77
3	Công nghệ thông tin	0	0	0	0	100
<b>TỔNG</b>		<b>146</b>	<b>29</b>	<b>59</b>	<b>58</b>	<b>323</b>

*Nguồn: trung tâm TS&GTVL*

Từ năm 2016, Nhà trường giao cho trung tâm DN&CGKHCN, trung tâm TH-NN triển khai các lớp ngắn hạn PVCĐ. Căn cứ KH hằng năm, các đơn vị chủ động liên hệ kết nối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để phối hợp thực hiện thông qua các hợp đồng dạy nghề [H21.2.004][H21.2.005][H21.2.006]. Kết quả đạt được hằng năm được các đơn vị báo cáo tổng kết và đánh giá các hoạt động đào tạo PVCĐ.

**Bảng 21.2.3. Kết quả hoạt động dạy nghề giai đoạn 2016 - 2020**

STT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số lớp	8	5	3	3	9
2	Số học viên	280	175	80	95	378

*Nguồn: trung tâm DN&CGKH-CN*

**Bảng 21.2.4. Kết quả huấn luyện an toàn vệ sinh lao động giai đoạn 2018 - 2020**

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2020
1	Số lớp	4	4
2	Số học viên	186	208

*Nguồn: trung tâm DN&CGKH-CN*

**Bảng 21.2.5. Kết quả đào tạo TH-NN giai đoạn 2016 - 2020**

*Đơn vị tính: Người*

TT	Nội dung	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Chứng chỉ tin học	832	1008	1945	1650	1223	<b>6658</b>
2	Chứng chỉ ngoại ngữ	748	323	752	450	400	<b>2673</b>

*Nguồn: trung tâm TH-NN*

Hoạt động NCKH: phòng QLKH&HTQT tổ chức cho CBGV, SV đăng ký đề tài NCKH các cấp; tham mưu cho lãnh đạo trường tổ chức các hội nghị khoa học; phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng KH hợp tác NCKH [H21.2.007]. Trường đã ký hợp tác với các giáo sư, tiến sĩ đầu ngành và nhiều đơn vị trong, ngoài tỉnh để cùng hợp tác trong lĩnh vực NCKH: Sở KH&CN tỉnh Thái Bình; Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh Thái Bình; Viện Tài nguyên và Môi trường biển - Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam; Viện Công nghệ môi trường - Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam; Viện Địa lý - Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam; Viện Quy hoạch Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Phú, Thái Thụy, Thái Bình; công ty TNHH Phương Nam, Thái Thụy, Thái Bình; công ty TNHH Khang Hiền, Đông Hòa, thành phố Thái Bình và nhiều CBGV, CB nghiên cứu tại các trường ĐH trong cả nước... Các mối quan hệ hợp tác này đã giúp Nhà trường hoàn thành tốt các nhiệm vụ NCKH và mở ra nhiều hướng nghiên cứu trong thời gian tiếp theo.

Giai đoạn 2016 - 2020, CBGV Nhà trường thực hiện 01 đề tài cấp quốc gia; 09 đề tài cấp tỉnh; 204 đề tài cấp cơ sở; 18 giáo trình, sách; 13 bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế; 55 bài báo được công bố trên các tạp chí trong nước; 04 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế; 15 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước; 87 bài tham luận đăng kỷ yếu hội thảo cấp trường; 19 bài đăng tập san khoa học Trường; 42 lượt hướng dẫn, đánh giá kết quả nghiên cứu của người học; 500 lượt tham gia các hội đồng nghiệm thu đề



tài NCKH cấp trường; 15 giải pháp đạt giải nhì, ba, khuyến khích trong Hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình; 44 lượt thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức và 43 ngân hàng câu hỏi và bộ đề. Số lượng SV tham gia NCKH cũng như số đề tài NCKH cấp Trường và số giải thưởng NCKH của SV ngày càng tăng theo các năm, thể hiện sự tích cực phát động và thực hiện phong trào NCKH trong toàn Trường. Cơ sở dữ liệu về hoạt động nghiên cứu của SV đã được phòng QLKH&HTQT và các khoa cập nhật và lưu trữ trên phần mềm Word, Excel và bản in lưu ở phòng QLKH&HTQT và các khoa. Trong giai đoạn 2016 - 2020, 1.425 lượt SV tham gia NCKH với 85 đề tài NCKH cấp cơ sở, 09 hội nghị, hội thảo, 332 khóa luận/đề án tốt nghiệp, 104 mẫu thiết kế thời trang, 22 dự án tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, 7 đề tài, giải pháp tham gia Hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình [H23.2.002].

**Bảng 21.2.6. Tổng hợp số lượng đề tài NCKH giai đoạn 2016 - 2020 của CBGV-NV**

*Đơn vị tính: Đề tài*

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Đề tài cấp quốc gia	01					<b>01</b>
2	Đề tài cấp tỉnh	02	02	02	02	01	<b>09</b>
3	Đề tài cấp cơ sở	09	66	50	69	10	<b>204</b>
	Tổng cộng	12	68	52	71	11	<b>214</b>

*Nguồn: phòng QLKH&HTQT*

**Bảng 21.2.7. Tổng hợp một số đề tài NCKH đã chuyển giao**

STT	Tên đề tài	Cấp	Doanh nghiệp
1	Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý tổng hợp đới bờ phục vụ phát triển bền vững vùng duyên hải Bắc Bộ - thí điểm tại tỉnh Thái Bình”. Mã số ĐTĐL.CN.33/16	Quốc gia; thực hiện từ năm 2016 - 2019	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Minh Phú Địa chỉ: Cồn Đen, Thái Thụy, Thái Bình
2	Nghiên cứu, thiết kế, lắp đặt hệ thống điều khiển thông minh tưới một số loại cây trồng. Mã số TB-CT/CN06/19	Tỉnh, thực hiện năm 2019	Công ty TNHH Khang Hiền Địa chỉ: Xã Đông Hòa, TP. Thái Bình, Thái Bình
3	Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống tự động kiểm soát chất lượng nguồn nước để nâng cao năng suất, chất lượng nuôi tôm thẻ chân trắng. Mã số: TB-CT/CN04/20	Tỉnh, thực hiện năm 2020	Công ty TNHH Phương Nam Địa chỉ: Thôn Bắc Cường, xã Thái Thượng, Thái Thụy, Thái Bình

*Nguồn: phòng QLKH&HTQT*

**Bảng 21.2.8. Tổng hợp NCKH của SV giai đoạn 2016-2020**

Loại hình nghiên cứu và kinh phí	Thời gian (năm)					Tổng số
	2016	2017	2018	2019	2020	
Đề tài NCKH cấp trường		14		12	16	<b>42</b>
Đề tài KHCN cấp khoa		14		12	17	<b>43</b>
Tham gia đề tài KHCN cấp cơ sở của CBGV		11				<b>11</b>
Tham gia hội nghị, hội thảo cấp trường (lượt người)			5	27	12	<b>44</b>
Tham gia hội nghị, hội thảo cấp khoa (lượt người)	35	56	77	564	22	<b>754</b>
Tham gia hội nghị, hội thảo ngoài trường (lượt người)		2	3	10	10	<b>25</b>
Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	29	63	42	93	105	<b>332</b>
Tham gia Hội thi thiết kế thời trang cấp trường (lượt người)	28	30	39	48		<b>145</b>
Dự án tham gia các cuộc thi SV khởi nghiệp	6	5	11			<b>22</b>
Đề tài, giải pháp tham gia Hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình				7		<b>7</b>
Kinh phí		60 tr	122,9 tr	173 tr	296 tr	
<b>Cộng (trừ hàng kinh phí)</b>	<b>98</b>	<b>195</b>	<b>177</b>	<b>773</b>	<b>182</b>	<b>1.425</b>

*Nguồn: phòng QLKH&HTQT*

Qua bảng trên ta thấy, số lượng sinh viên NCKH hằng năm tăng lên cả về số lượng và tỉ lệ.

Hoạt động tình nguyện: hằng năm các chương trình hoạt động tình nguyện của Công đoàn cũng như ĐTN được đánh giá cao.

Hoạt động cộng đồng của Công đoàn được xác định ngay trong KH hoạt động hằng năm và các KH của cấp trên về các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, ủng hộ các hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ đồng bào bị thiên tai... Công đoàn trường trong 05 năm qua đã triển khai các chương trình như: “Ủng hộ quỹ vì người nghèo” với tổng số tiền 85 triệu đồng; “Ủng hộ đồng bào bị thiên tai” với tổng số tiền 30,022 triệu đồng; “Ủng hộ nạn nhân chất độc màu da cam” với tổng số tiền 05 triệu đồng; “Ủng hộ quỹ nhân đạo” với tổng số tiền 60 triệu đồng [H21.2.008].

Tháng 2/2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát, Công đoàn trường đã nhanh chóng triển khai chương trình kêu gọi CBGV-NV Nhà trường ủng hộ phòng/chống Covid-19 với 245 công đoàn viên tham gia đóng góp số tiền là 20 triệu đồng [H21.2.008(8-9)]. Đặc biệt,

thực hiện sự chỉ đạo của tỉnh uỷ, UBND tỉnh Thái Bình về việc trưng dụng KTX Nhà trường làm khu cách ly tập trung cho đối tượng cách ly, Nhà trường đã thành lập ban Chỉ đạo chuẩn bị khu cách ly tập trung phòng, chống dịch bệnh Covid-19 [H21.2.009], ban hành các văn bản phục vụ công tác cách ly [H21.2.010] giao cho Công đoàn chịu trách nhiệm phối hợp cùng ban phòng chống Covid-19 của tỉnh thực hiện và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được tỉnh đánh giá cao.

Tháng 10/2020, Nhà trường đã phát động toàn bộ CBGV-NV ủng hộ một ngày lương để hưởng ứng phong trào “Hướng về đồng bào bị mưa lũ, ngập lụt ở miền Trung” theo công văn và lời kêu gọi của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Bình [H21.2.011] với tổng số tiền 20 triệu đồng.

**Bảng 21.2.9: Kết quả hoạt động PVCĐ của công đoàn các năm học**

<b>Năm học</b>	<b>Năm học</b>	<b>Năm học</b>	<b>Năm học</b>	<b>Năm học</b>	<b>Năm học</b>
<b>Nội dung hoạt động</b>	<b>2015 - 2016</b>	<b>2016 - 2017</b>	<b>2017 - 2018</b>	<b>2018 - 2019</b>	<b>2019- 2020</b>
Ủng hộ quỹ người nghèo	15.000.000đ		20.000.000đ	30.000.000đ	20.000.000đ
Quỹ phòng chống thiên tai	5.000.000đ	5.000.000đ	5.000.000đ	10.000.000đ	5.022.000đ
Ủng hộ chất độc da cam		5.000.000đ			
Ủng hộ quà Tết vì người nghèo		5.100.000đ			
Ủng hộ quỹ nhân đạo	30.000.000đ		20.000.000đ		10.000.000đ
Ủng hộ trẻ mồ côi			7.200.000đ		
Ủng hộ các tỉnh miền Trung			20.000.000đ		20.000.000đ
Ủng hộ trái tim nhân ái				10.220.000đ	
Ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa				20.000.000đ	
Ủng hộ công tác phòng chống Covid-19					20.000.000đ

*Nguồn: Công đoàn trường*

Hoạt động cộng đồng của ĐTN: hằng năm, căn cứ vào KH chương trình công tác và phong trào thanh niên, ban Chấp hành Đoàn trường triển khai các hoạt động cụ thể với

sự tham gia của nhiều câu lạc bộ cũng như đoàn viên SV Nhà trường. Năm học 2019 - 2020, Đoàn trường dự kiến tổ chức triển khai 19 chương trình hoạt động [H02.1.033(5)]. Trong công tác Đoàn thì các hoạt động trong khuôn khổ chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè thu hút nhiều chương trình với lực lượng thanh niên đông đảo. Dưới sự giám sát của Đoàn trường, các cá nhân được phân công, các câu lạc bộ xây dựng KH hoạt động gửi về văn phòng Đoàn trường. Các chương trình hoạt động tiêu biểu hằng năm diễn ra như: hiến máu tình nguyện, tình nguyện hè (tiếp sức mùa thi), tình nguyện mùa đông (áo ấm cho trẻ vùng cao) [H21.1.015]. Ngoài các hoạt động thường niên, ĐTN tổ chức nhiều hoạt động khác như: văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn 26/3, 20/11,... các hoạt động kết nối cộng đồng, an toàn giao thông, diễu hành nhân Ngày thế giới không khói thuốc... [H21.2.012].

**Bảng 21.2.10: Kết quả hoạt động PVCD của ĐTN giai đoạn 2015-2020**

<b>Năm học</b>	<b>Năm học</b>	<b>Năm học</b>	<b>Năm học</b>	<b>Năm học</b>	<b>Năm học</b>
<b>Nội dung hoạt động</b>	<b>2015 - 2016</b>	<b>2016 - 2017</b>	<b>2017 - 2018</b>	<b>2018 - 2019</b>	<b>2019- 2020</b>
Hiến máu nhân đạo	836 đơn vị máu	257 đơn vị máu	815 đơn vị máu	547 đơn vị máu	214 đơn vị máu
Tình nguyện tiếp sức mùa thi	08 ngày 120 SV	08 ngày 90 SV	06 ngày 90 SV	06 ngày 40 SV	06 ngày 40 SV
Mùa hè xanh	152 đoàn viên	138 đoàn viên	164 đoàn viên	115 đoàn viên	56 đoàn viên
Tình nguyện mùa đông			13 ngày 90 SV		31 ngày 70 SV
Xuân tình nguyện, tết yêu thương			400 xuất vở, 100 xuất quà - 45 CBGV- HSSV tham gia		
Trực an toàn giao thông tại các ngã tư	16 lượt	16 lượt	12 lượt	12 lượt	12. lượt

*Nguồn: Đoàn thanh niên*

Đối với hoạt động tư vấn: các chương trình học bổng, hỗ trợ SV nghèo là những hoạt động quan trọng trong lĩnh vực tư vấn hỗ trợ người học, đồng thời tăng cường mối quan hệ cộng đồng cho Nhà trường. Các chương trình học bổng từ nguồn hỗ trợ ngoài trường ngày càng nhiều. Từ năm 2016, chương trình học bổng Hessen hằng năm hỗ trợ cho từ 04 đến 05 SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập. Mỗi năm có 02 đến 03 tân SV được nhận học bổng “Tiếp sức đến trường” do báo Tuổi trẻ Thành phố Hồ Chí

Minh phối hợp với ban Thường vụ Tỉnh đoàn tổ chức xét duyệt. Ngoài ra còn có các chương trình học bổng có giá trị lớn được hỗ trợ cho SV như “Học bổng SCG Sharing the Dream”, “Học bổng Canon - Chắp cánh nhân tài” [H21.2.013].

Tổ chức các lớp học tiếng Trung, tiếng Nhật để hỗ trợ SV tham gia chương trình thực tập sinh, thực tập nghề tại Đài Loan, Nhật Bản [H21.2.014]. Phối hợp với các tổ chức quốc tế tổ chức các chương trình hội thảo cho SV [H21.2.015].

Trung tâm TS&GTVL hằng năm lên KH tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh các trường THPT, THPT trong và ngoài tỉnh với số lượng lên tới hàng vạn học sinh của hàng trăm trường tham gia [H21.1.003][H21.2.016]. Triển khai tư vấn cho CB xã phường có nhu cầu học tập nâng cao trình độ [H21.1.003(5)].

Việc hỗ trợ SV miễn tiền ở KTX năm thứ nhất còn được Nhà trường thực hiện hằng năm cho các tân SV, mỗi năm có hàng trăm SV nhập học được miễn [H21.2.017]. Ngoài ra, kết quả hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường còn được thể hiện thông qua báo cáo tổng kết năm [H04.3.002]; báo cáo tổng kết của Công đoàn trường [H21.2.019]; báo cáo tổng kết hoạt động của ĐTN [H24.2.020].

Hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ của các đơn vị phòng/ban/trung tâm/đoàn thể của Nhà trường tuân thủ quy định về hoạt động cộng đồng đã ban hành. Cụ thể:

Trong Quyết định số 335/QĐ-ĐHTB về việc ban hành “Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHTB” Chương V, Điều 14 về kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật; Nhà trường giao cho phòng TT&PC chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường [H21.1.007].

Ngoài ra, đối với các hoạt động chuyên môn còn có các quy chế chuyên môn như: hoạt động đào tạo có quy chế đào tạo [H15.1.006]; hoạt động NCKH theo quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB [H18.1.008].

Hoạt động dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn căn cứ theo thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/5/2015, thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn số 07/HDLN-SLĐTBXH-STC ngày 06/5/2016 [H21.2.021].

Hoạt động đào tạo chứng chỉ tin học theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 và thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 [H21.2.022].

Hoạt động công đoàn căn cứ vào Điều lệ công đoàn Việt Nam [H21.2.023] và Quy chế hoạt động của BCHCĐ Trường [H21.1.012]; các hoạt động của ĐTN căn cứ vào điều lệ ĐTNCSHCM [H21.2.024] và Quy chế làm việc của ban chấp hành Đoàn trường [H02.1.024].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng**

#### **1. Mô tả**

Trường ĐHTB đã triển khai được hệ thống đo lường (chỉ số, chỉ báo) hoạt động kết

nổi và PVCĐ nhằm đánh giá được hiệu quả mang lại cho Trường và cộng đồng. Nhà trường có danh mục các KPIs để đánh giá năng lực của các đơn vị hệ thống chỉ số chỉ báo về các lĩnh vực được xây dựng trong kế hoạch thực hiện CLPT Trường ĐHTB [H01.1.002] [H01.1.003].

Hàng năm, từng đơn vị xây dựng KH hoạt động cho đơn vị. Trong đó đưa ra hệ thống chỉ số chỉ báo cho lĩnh vực của đơn vị mình.

Đối với hoạt động NCKH: hệ thống chỉ số chỉ báo đánh giá qua số lượng các đề tài, bài báo, công trình NCKH... được thể hiện trong báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ hằng năm [H18.3.003].

Đối với hoạt động của Đoàn trường được đánh giá thông qua bộ tiêu chí đánh giá công tác Đoàn và phong trào thanh niên khối các trường ĐH, CĐ trực thuộc hằng năm [H21.3.002], được cụ thể hoá trong các KH hằng năm [H02.1.033].

Đối với hoạt động của công đoàn trường được đánh giá thông qua bộ tiêu chí đánh giá công tác công đoàn cơ sở của tổng Liên đoàn lao động Việt Nam [H21.3.003], được cụ thể hoá trong các KH hằng năm [H02.1.031].

Đối với hoạt động dạy nghề PVCĐ của t tâm DN&CGKHHCN được xây dựng trong KH hằng năm trong phần “Mục tiêu phấn đấu” [H21.1.001].

Đối với hoạt động đào tạo chứng chỉ tin học của trung tâm TH-NN được xây dựng trong KH hằng năm trong phần “Mục tiêu phấn đấu” [H21.1.002].

Đối với hoạt động phong trào của SV được đánh giá trong một số tiêu chí đánh giá điểm rèn luyện của SV [H17.2.021]; quy chế xét chọn danh hiệu “SV 5 tốt” [H21.3.005].

Việc đánh giá SV được thực hiện mỗi năm học, phòng CTHSSV tiến hành đánh giá kết quả rèn luyện theo quy định, trong đó có nhiều tiêu chí về hoạt động cộng đồng được thể hiện trong mục 4, 5 trong quy chế đánh giá điểm rèn luyện của người học [H17.2.021].

Ngoài ra, việc đánh giá CBGV-NV Nhà trường liên quan tới hoạt động PVCĐ được đánh giá qua các tiêu chí đánh giá CBGV-NV hằng năm và được thể hiện trong phần II “Nội dung đánh giá” của KH [H21.3.006].

Cơ sở dữ liệu về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ được lưu trữ bằng văn bản theo quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường ĐHTB (ban hành theo Quyết định số 918/QĐ-ĐHTB, ngày 24/12/2020 của hiệu trưởng Trường ĐHTB) [H03.1.015], tại phòng HCTH quy định tại mục 1.2. Nhiệm vụ của phòng HCTH.

Cơ sở dữ liệu về tất cả các lĩnh vực, các mặt hoạt động nói chung, hoạt động PVCĐ nói riêng như: kế hoạch, các bên tham gia, các đóng góp cho xã hội, các nguồn lực thu nhận được... được tổng hợp trong báo cáo tổng kết hằng năm và lưu tại phòng HCTH [H04.3.002], tại hệ thống mạng văn phòng liên thông tỉnh Thái Bình, mạng nội bộ theo địa chỉ: \\192.168.9.251, trang Website của Trường tại địa chỉ <http://www.tbu.edu.vn>.

Ngoài ra, CSDL về các đề tài NCKH, các chương trình hội nghị, hội thảo, được lưu trữ tại phòng QLKH&HTQT [H18.3.003] tại hệ thống mạng văn phòng liên thông tỉnh Thái Bình, mạng nội bộ theo địa chỉ: \\192.168.9.251, trang Website của Trường tại địa chỉ <http://www.tbu.edu.vn>.

Cơ sở dữ liệu về các hoạt động PVCĐ của Công đoàn trường được lưu trữ tại văn phòng Công đoàn trường [H02.2.011] tại hệ thống mạng văn phòng liên thông tỉnh Thái Bình, mạng nội bộ theo địa chỉ: \\192.168.9.251, trang Website của Trường tại địa chỉ <http://www.tbu.edu.vn>.

Cơ sở dữ liệu về các hoạt động tình nguyện được lưu trữ tại văn phòng ĐTN [H24.1.010] tại hệ thống mạng văn phòng liên thông tỉnh Thái Bình, mạng nội bộ theo địa chỉ: \\192.168.9.251, trang website của Trường tại địa chỉ <http://www.tbu.edu.vn>.

Cơ sở dữ liệu về các hoạt động PVCĐ của trung tâm DN&CGKHCN, trung tâm TH-NN được lưu trữ tại văn phòng trung tâm [H21.3.013][H21.3.014] tại hệ thống mạng văn phòng liên thông tỉnh Thái Bình, mạng nội bộ theo địa chỉ: \\192.168.9.251, trang Website của Trường tại địa chỉ <http://www.tbu.edu.vn>.

Cơ sở dữ liệu về hoạt động tư vấn định hướng nghề nghiệp cho học sinh được lưu trữ tại trung tâm TS&GTVL [H21.2.016], tại mạng nội bộ theo địa chỉ: \\192.168.9.251.

Thêm nữa, các hoạt động cộng đồng của Trường còn được ghi nhận qua các báo cáo tổng kết của các đơn vị quản lý cấp trên như: báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên của ban thường vụ tỉnh đoàn Thái Bình [H21.3.007].

Cơ sở dữ liệu về các khoản chi và nguồn lực thu được từ hoạt động dịch vụ PVCĐ (dạy nghề, đào tạo tin học, đào tạo nâng cao trình độ cho CB trong tỉnh, các nguồn từ hoạt động của ĐTN, công đoàn) được lưu trữ tại phòng KH-TC và trên phần mềm quản lý tài chính. Hằng năm có báo cáo về các đơn vị quản lý như Sở Tài chính, kho bạc...

Để đảm bảo hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ được triển khai hiệu quả, các hoạt động này được giám sát bởi các đơn vị phòng/ban/trung tâm phụ trách theo từng lĩnh vực. Hoạt động đào tạo do phòng Đào tạo và phòng TT&PC lập KH hằng năm, báo cáo hằng tháng [H21.3.008]. Hoạt động NCKH giám sát thông qua báo cáo tiến độ thực hiện đề tài hằng năm [H21.3.009]. Hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện của SV do phòng CTHSSV giám sát thông qua GVCN, lập báo cáo hằng tháng, học kỳ/năm học, toàn khoá và lưu trữ [H21.3.010] căn cứ vào quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học đã được ban hành. Hoạt động của Công đoàn chịu sự giám sát của ủy ban kiểm tra Công đoàn [H21.3.011]. Ủy ban kiểm tra Công đoàn có báo cáo gửi về văn phòng Công đoàn trường [H21.3.012]. Hoạt động dạy nghề PVCĐ được giám sát bởi phòng lao động thương binh và xã hội các huyện và Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Bình thông qua các biên bản kiểm tra [H21.3.015]; giám sát các chương trình hoạt động cộng đồng chung, Nhà trường giao cho phòng TT&PC chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường [H21.1.007].

Trường ĐHTB đã tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan, kết quả như sau:

Từ năm 2019, công tác khảo sát lấy ý kiến PVCĐ được phòng HCTH thực hiện. Mức độ hài lòng của các tiêu chí cao (trên 85%) [H21.3.016].

Khảo sát các đơn vị nhận được sự hỗ trợ về hoạt động PVCĐ nhận được sự đánh giá tốt; trong công tác PVCĐ của ĐTN được đánh giá ở mức độ hài lòng rất cao chiếm trên 93% [H21.3.018]. Đối với hoạt động của Công đoàn trường, kết quả khảo sát đối với các

chương trình hằng năm đều đạt trên 90% mức độ hài lòng [H21.3.019]. Điều này chứng tỏ ĐTN và Công đoàn trường hoạt động khá hiệu quả.

Các đơn vị căn cứ KH, tiến độ của mình chủ động lấy ý kiến của các bên tham gia thông qua các phiếu khảo sát và biên bản họp rút kinh nghiệm.

Hằng năm trung tâm DN&CGKHCN tiến hành lấy ý kiến người học thông qua các phiếu khảo sát [H21.3.020], sau đó tổng hợp kết quả [H21.3.021], từ đó tiến hành họp rút kinh nghiệm tìm biện pháp cải tiến chất lượng PVCĐ [H21.3.022]; kết quả đạt được là các mức hài lòng của người học tăng lên hằng năm.

Trung tâm TH-NN căn cứ vào KH thông qua các họp đồng đào tạo, triển khai lấy ý kiến phản hồi của đối tượng tham gia thông qua phát phiếu lấy ý kiến phản hồi từ người dự thi về chất lượng phục vụ [H21.3.023]; kết quả tỉ lệ hài lòng chiếm trên 98% [H21.3.024].

Việc thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ của đơn vị, cá nhân cũng bị chi phối, giám sát của các bên liên quan khác như phòng TCCB, phòng HCTH, phòng TT&PC, Công đoàn, ĐTN, ban Thanh tra nhân dân, BGH... bằng nhiều hình thức như: thực hiện báo cáo công tác tháng, báo cáo năm học [H04.3.002], báo cáo tổng kết Mùa hè xanh, báo cáo tổng kết Xuân tình nguyện, phong trào SV [H24.1.010], nhằm mục đích nắm bắt và giải quyết nhanh các vấn đề phát sinh về phong trào NCKH của CBGV-NV và người học, phong trào Đoàn - Hội (Mùa hè xanh, SV 5 tốt, Xuân tình nguyện, Đông ấm cho em, Hiến máu nhân đạo...), chương trình/sự kiện (ngày hội việc làm, hội thảo,..) đảm bảo sự phối hợp tốt giữa các đơn vị, BGH thống nhất KH, họp giao ban hàng tháng các thành phần liên quan gồm lãnh đạo Nhà trường, trưởng các đơn vị, trưởng các tổ chức Đoàn thể để cùng bàn bạc, nêu ý kiến góp ý và đề xuất BGH cách thức, biện pháp, xin ý kiến chỉ đạo cho các chương trình, KH hành động tiếp theo. Để tăng cường trách nhiệm của Nhà trường đối với xã hội, các đơn vị, tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan để đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và PVCĐ, thống kê kết quả khảo sát. Thông qua kết quả khảo sát, những hoạt động nào được đánh giá cao, Nhà trường sẽ tiếp tục duy trì phát huy, những hoạt động được đánh giá thấp sẽ được xem xét đưa ra các phương án cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan**

### **1. Mô tả**

Căn cứ vào báo cáo tổng kết và kết quả khảo sát của các bên liên quan, các đơn vị trong toàn Trường lập KH cung cấp các dịch vụ PVCĐ gửi về phòng HCTH, trong đó đề xuất nội dung cải tiến các hoạt động.

Hoạt động NCKH: tăng cường các chương trình về NCKH Nhà trường tạo điều kiện cho CBGV-NV, SV tham dự các hội thảo quốc tế [H04.3.002].

Hoạt động tình nguyện: kế hoạch của Công đoàn, ĐTN mở rộng quy mô, tăng cường số lượng chương trình tình nguyện cũng như số lượng thành viên tham gia các lĩnh vực.

Đoàn thanh niên có KH mùa hè xanh, KH hiến máu nhân đạo. Khi có nhu cầu đột xuất, theo đề nghị của địa phương, ĐTN xây dựng KH riêng như KH xuân tình nguyện, tết



yêu thương, KH tổ chức chương trình Đông ấm cho em năm 2020 [H21.1.015(6,7)].

Công đoàn ngoài kế hoạch chung, hằng năm căn cứ tình hình thực tế, BCHCĐ lập KH khi có các chương trình phát sinh như ủng hộ đồng bào lũ lụt, xây nhà tình thương, phục vụ phòng chống Covid-19, KH giải cứu thịt lợn, giải cứu bắp cải [H21.2.008(5-7)].

Hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học đã tiếp cận thêm nhiều nguồn học bổng ngoài trường để hỗ trợ SV, thành lập quỹ hỗ trợ SV của Nhà trường [H21.2.013]; mở rộng phạm vi, quy mô và đối tượng tư vấn hằng năm [H21.1.003].

Hoạt động đào tạo PVCĐ có các KH đào tạo các khoá đào tạo các lớp ngắn hạn phục vụ cho địa phương, DN (KH dạy nghề cho lao động nông thôn [H21.4.001]; KH huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho công nhân [H21.4.002]; bồi dưỡng đào tạo chứng chỉ tin học, ngoại ngữ [H21.1.002].

Hằng năm, Nhà trường tổ chức các khoá học ngắn hạn cũng như chuyên sâu cho CB, người lao động, HSSV như: tập huấn kỹ năng phân tích và hoạch định chính sách (năm 2017), tập huấn phần mềm quản lý đào tạo (năm 2017), tập huấn kiểm định chất lượng CSGD (năm 2018), tập huấn thương mại điện tử cho SV (năm 2018), tập huấn tiền hôn nhân (năm 2019) [H21.4.004].

Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo cũng được mở rộng thông qua các chương trình tiếp nhận GV quốc tế [H21.4.005].

Công tác NCKH trong SV cũng được đẩy mạnh, dưới sự hướng dẫn của các GV, từ 2016 - 2020 có 1.425 lượt SV tham gia NCKH với 85 đề tài NCKH cấp cơ sở, 09 hội nghị, hội thảo, 332 khóa luận/đề án tốt nghiệp, 104 mẫu thiết kế thời trang, 22 dự án tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, 7 đề tài, giải pháp tham gia Hội thi Sáng tạo KH-CN và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình. Kinh phí chi cho hoạt động NCKH của GV và SV không ngừng tăng lên [H18.3.003].

Đoàn Thanh niên đã tổ chức nhiều chương trình hoạt động với sự tham gia của các câu lạc bộ, các liên chi đoàn với hàng chục chương trình hoạt động, thu hút đông đảo SV toàn Trường tham gia, tăng cường các hoạt động tháng thanh niên. Năm 2020, ĐTN thực hiện được nhiều chương trình PVCĐ [H24.1.010(5)].

Công đoàn phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện thêm nhiều hoạt động hỗ trợ xã hội, nguồn kinh phí hỗ trợ được nâng cao hằng năm [H02.2.011].

Năm 2020, trung tâm DN&CGKH-CN đã tổ chức 09 lớp dạy nghề PVCĐ với 378 lượt tham gia, tăng 06 lớp và tăng 273 người tham gia [H21.3.013(5)]. Trung tâm TH-NN đào tạo được 1.223 chứng chỉ tin học theo thông tư 03 [H21.3.014(5)] với số lượng được đào tạo tăng cao hơn nhiều so với năm 2019.

Từ năm 2019, việc khảo sát các hoạt động PVCĐ được Nhà trường giao cho phòng HCTH tiến hành đồng bộ, kết quả năm 2019 và 2020 đều đạt trên 85% các bên đánh giá hài lòng về kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng.

Cụ thể: các tiêu chí được đánh giá cao, năm 2020 đạt 90% trung bình các tiêu chí hài lòng về các hoạt động PVCĐ [H21.3.016].

Ngoài ra các đơn vị, tổ chức hằng năm căn cứ vào đặc điểm và KH của đơn vị mình,

tiến hành khảo sát riêng cho từng hoạt động.

Đối với các đơn vị tiếp nhận các hoạt động PVCD của ĐTN hằng năm đều đạt tỉ lệ cao về một số tiêu chí. Năm 2020, đạt 90% mức độ hài lòng về tiêu chí “chương trình hỗ trợ mang lại lợi ích thiết thực” và 95% đồng tình về tiêu chí “quý vị sẽ quảng bá hoạt động của Trường cho những người khác” [H21.4.006].

Đối với các đơn vị tiếp nhận các hoạt động PVCD của Công đoàn đạt 90% mức độ hài lòng về tiêu chí “thông tin đầy đủ về chương trình diễn ra” và 92% về tiêu chí “tình nguyện viên tham gia nhiệt tình, vui vẻ, thân thiện” trong đợt khảo sát năm 2020 [H21.4.007].

Đối với hoạt động dạy nghề nông thôn: khảo sát qua các năm cho thấy tỷ lệ hài lòng của người học về các tiêu chí đưa ra đều đạt mức hài lòng trên 85%, năm 2020 tỉ lệ hài lòng đạt 89,8% [H21.3.021(5)].

Đối với hoạt động đào tạo tin học theo nhu cầu xã hội: khảo sát qua các năm cho thấy tỷ lệ hài lòng của người học về các tiêu chí đưa ra đều đạt mức hài lòng trên 90%. Năm 2020, tỉ lệ hài lòng trở lên đạt 99% [H21.3.024(4)].

Điều này thể hiện về chất lượng các chương trình hoạt động kết nối & cung cấp các dịch vụ PVCD của Trường được thực hiện khá tốt.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường đã thiết lập hệ thống các chính sách, KH và triển khai nhiều chương trình, hoạt động kết nối và PVCD phong phú, đa dạng về hình thức và nội dung, tăng về quy mô hoạt động, tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với cộng đồng địa phương, cộng đồng DN, cộng đồng quốc tế và thực hiện tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường.

Hoạt động kết nối và PVCD được triển khai thực hiện đã mang lại những lợi ích cho cả Nhà trường và cộng đồng, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Ngày càng có nhiều CBGV-NV và người học chủ động và tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

Nhà trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động PVCD.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đo lường, đánh giá các kết quả hoạt động kết nối và PVCD với các chỉ số, chỉ báo rõ ràng.

Kết quả thực hiện hoạt động kết nối và PVCD được các đơn vị thu thập, đánh giá và rà soát định kỳ hằng năm.

Các hoạt động kết nối và PVCD luôn được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Nhiều CBGV-NV và người học được tham gia các hoạt động thực tiễn về kết nối và PVCD, nâng cao năng lực của cá nhân, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực.

## **2. Tóm tắt điểm tồn tại:**

Việc thu thập các thông tin về sự phản hồi của cộng đồng, chưa được tiến hành thường xuyên, đồng bộ ở một số hoạt động.

Các thông tin, hình ảnh về hoạt động kết nối và PVCĐ trên trang thông tin điện tử của Nhà trường chưa được cập nhật thường xuyên.

Việc đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ đến năm 2019 mới được thực hiện đầy đủ theo Thông tư số 12, ngày 19/5/2017 của Bộ GDĐT.

## **3. Kế hoạch cải tiến:**

Cải thiện hệ thống thu thập thông tin phản hồi của cộng đồng trong và ngoài trường để cải tiến hoạt động kết nối và PVCĐ. BGH chỉ đạo đơn vị chức năng hoạt động kết nối và PVCĐ chủ động xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi, thu thập thông tin, đánh giá tác động của cộng đồng liên quan tới hoạt động kết nối và PVCĐ và báo cáo BGH hàng kỳ, hằng năm.

Thường xuyên đăng tải các thông tin, hình ảnh về hoạt động kết nối và PVCĐ lên trang thông tin điện tử của Nhà trường. Giao cho Ban quản trị Website phối hợp các đơn vị liên quan đăng tải thông tin kịp thời.

Tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động kết nối và PVCĐ, huy động toàn bộ hệ thống chính trị của Nhà trường vào cuộc. BGH chỉ đạo đơn vị chức năng hoạt động kết nối và PVCĐ luôn xác định các hoạt động kết nối và PVCĐ phải gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Nhiệm vụ này được thực hiện thường xuyên, liên tục và đưa vào kế hoạch của Nhà trường hằng năm.

## **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 21</i></b>	<b>5.0</b>
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	5
Tiêu chí 21.3	5
Tiêu chí 21.4	5

## **Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo**

**Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### **1. Mô tả**

Tất cả các CTĐT của Trường đều ban hành KH giảng dạy [H14.3.003]. Trong đó đều dự đoán được tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (không tính thời gian được kéo dài), tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT. Cụ thể, trong 5 năm qua tỷ lệ tốt nghiệp lần 1 đối với khối kinh tế được dự kiến bình quân mỗi năm từ 75 - 85%, đối với khối kỹ thuật từ 70% đến 80%. Tỷ lệ thôi học của các CTĐT hằng năm dự kiến dưới 10% thường là người học không còn nhu cầu.

Nhà trường đã áp dụng phần mềm quản lý học vụ để quản lý, tổ chức, giám sát quá trình thực hiện KH đào tạo, tạo lập cơ sở dữ liệu về việc thực hiện KH đào tạo từ lúc tuyển sinh đến khi hoàn thành khóa học của SV [H17.1.029].

Các thành phần tham gia vào hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần gồm các khoa đào tạo, phòng Đào tạo, phòng TT&PC, phòng CTHSSV;

Các khoa đào tạo hằng năm phân công cho các GV bộ môn, GVCN/CVHT và trợ lý khoa thông qua phần mềm đào tạo lập báo cáo bằng văn bản cụ thể theo dõi giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần. GV bộ môn lập báo cáo đánh giá chất lượng các học phần [H22.1.002] theo lớp học phần [H22.1.003] và thống kê tổng hợp kết quả học tập các học phần [H16.2.008] để đánh giá kết quả đào tạo đối với từng lớp, từng ngành đào tạo. GVCN/CVHT kết hợp với trợ lý khoa nắm bắt tình hình học tập để có những giải pháp hỗ trợ cho người học một cách kịp thời: cảnh báo học tập, đôn đốc đăng ký học lại, học bù, học cải thiện...

Phòng TT&PC thực hiện giám sát các hoạt động tổ chức thực hiện KH đào tạo hàng tháng [H22.1.004], hàng kì, hàng năm [H22.1.005], lập báo cáo gửi BGH và trình bày tại các cuộc họp giao ban, tổng kết.

Phòng Đào tạo lập các báo cáo về chất lượng đào tạo theo học kỳ [H22.1.006]; bảng điểm tổng kết học kì [H22.1.007]; báo cáo tổng hợp xét tốt nghiệp theo ngành [H22.1.08]; bảng kết quả học tập toàn khóa [H22.1.009], bảng báo cáo tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần, báo cáo tỷ lệ SV thôi học [H22.1.010]; báo cáo tỷ lệ SV tốt nghiệp [H22.1.011]; báo cáo tổng kết khóa học [H22.1.012]. Trường thành lập các hội đồng xét tốt nghiệp cho các khóa học. Hội đồng bao gồm những CBGV có uy tín của Trường và các khoa, ngành do hiệu trưởng làm chủ tịch, các thành viên là chủ nhiệm các khoa liên quan. Hội đồng thường được thành lập theo từng đợt tốt nghiệp. Ngoài việc xác định rõ số lượng và danh sách các SV đạt tốt nghiệp, hội đồng còn phân loại những SV tốt nghiệp theo mức: xuất sắc, giỏi, khá và trung bình khá. Các SV tốt nghiệp thuộc các khóa 1 đến khóa 5 đã được xếp theo các mức này.

Phòng CTHSSV thực hiện theo dõi và tổng hợp bình xét thi đua toàn khóa làm căn cứ để xét tốt nghiệp cho SV [H22.1.013].

Hằng năm, phòng Đào tạo có nhiệm vụ thực hiện báo cáo và đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học năm sau so với năm trước của các CTĐT với nhau [H22.1.014]. Theo báo cáo của phòng Đào tạo đến ngày 31/12/2020 số người học tốt nghiệp ĐH và tỷ lệ tốt nghiệp của các khóa so với số đầu vào (nhập học) như sau:

**Bảng 22.1.1: Kết quả đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của SV trường ĐHTB từ 2016 - 2020**

*DVT: (%) (\*) là năm chưa có sinh viên tốt nghiệp*

Chỉ tiêu	2016 (K1)	2017 (K2)	2018 (K3)	2019 (K4)	2020 (K5)	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019
<b>Về tỷ lệ tốt nghiệp</b>	<b>99,56</b>	<b>84,22</b>	<b>76,48</b>	<b>68,84</b>	<b>72,89</b>	<b>84,64</b>	<b>90,04</b>	<b>97,79</b>	<b>101,94</b>
1. Ngành QTKD	100,0	74,36	62,16	71,05	57,89	74,36	83,60	114,3	81,48
2. Ngành Kế toán	99,12	94,09	90,79	73,80	75,66	94,93	96,49	81,28	102,52

3. Ngành QLKT	*	*	*	66,67	78,57	-	-	-	117,86
4. Ngành Luật	*	*	*	72,73	76,34	-	-	-	104,97
5. Ngành CNTT	*	*	*		90,32	-	-	-	-
6. CNKT cơ khí	*	*	*	59,09	62,96	-	-	-	106,55
7. CNKT Điện điện tử	*	*	*	69,70	68,49	-	-	-	98,27

Năm 2016 - 2018 Nhà trường có 2 ngành ĐH tốt nghiệp là ngành Quản trị kinh doanh và Kế toán. Năm 2016 ngành Quản trị kinh có tỷ lệ tốt nghiệp đạt 100% và giảm dần đến năm 2018 đạt 72,97%, ngành Kế toán có tỷ lệ tốt nghiệp năm 2016 đạt 99,05% đến năm 2018 giảm còn 84,09%;

Năm 2019 đến năm 2020 có thêm các ngành khác tốt nghiệp (tổng cộng là 7 ngành). Năm 2020 ngành CNTT có tỷ lệ tốt nghiệp cao nhất đạt 90,32%, sau đó là ngành Luật 80,65%, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình toàn trường là 76,64%. Kết quả này cũng cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp giữa các CTĐT của Trường có sự khác biệt rõ rệt, xu hướng tăng, giảm qua các năm ở từng ngành khác nhau. Tỷ lệ tốt nghiệp giảm qua các năm nguyên nhân là do SV bảo lưu kết quả vì một số lí do như lập gia đình, đi làm, đi thực tập sinh tại Nhật Bản. Hết hạn bảo lưu SV tiếp tục quay trở lại học tập;

Nếu xét theo tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn trung bình của các CTĐT người học đã tốt nghiệp đúng hạn có tỷ lệ khá cao. Cụ thể khóa 1 đạt 100,0%, khóa 2 đạt 84,22%, khóa 3 đạt 78,53%, khóa 4 đạt 65,87%, khóa 5 đạt 76,64%.

Về tỷ lệ thôi học cả hai ngành Quản trị kinh và Kế toán năm 2016 đều là 0,00% đến năm 2018 tăng lên: ngành Quản trị kinh là 27,03%, ngành Kế toán là 15,15%; tỷ lệ thôi học giữa năm sau so với năm trước của cùng CTĐT cũng tăng nhẹ nhưng không đồng đều giữa các ngành đào tạo, thường rơi vào những năm đầu của quá trình đào tạo. Cụ thể tỷ lệ thôi học khóa 1: 00,00%, khóa 2: 13,05%, khóa 3: 21,09%, khóa 4 tốt nghiệp năm 2019 với tỷ lệ thôi học cao nhất: 24,52%, đến năm 2020 tỷ lệ thôi học (khóa 5) giảm xuống còn 19,38%. Tuy nhiên do các ngành đào tạo quy mô nhỏ dẫn đến tỷ lệ thôi học của các ngành cao nhưng xét theo năm học thì tỷ lệ thôi học của toàn trường là thấp: năm 2016: 3,79%, năm 2017: 4,42%, năm 2018: 5,05%, năm 2019: 7,10%; năm 2020 là 4,66%;

**Bảng 22.1.2: Tỷ lệ thôi học của sinh viên trường Đại học Thái Bình từ 2016 -2020**

*ĐVT: (%)*

Chỉ tiêu	Hình thức	2016	2017	2018	2019	2020
Đại học	Chính quy	3,89	4,04	3,87	6,04	4,43
Đại học	Vừa học-vừa làm	0,00	0,00	3,23	-	0,00
Cao đẳng	Chính quy	3,95	5,87	7,68	9,38	6,36
Cao đẳng	Vừa học-vừa làm	-	-	-	0,00	0,00
<b>Bình quân</b>		<b>3,79</b>	<b>4,42</b>	<b>5,05</b>	<b>7,10</b>	<b>4,66</b>

Hằng năm, Nhà trường có tổ chức đánh giá kết quả đào tạo với một số trường ĐH có cùng nhóm ngành đào tạo như: Trường ĐH Kinh doanh và công nghệ Hà Nội, Trường

ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu; Trường ĐH Hải Dương và Trường ĐH Sakon Nakhon Rajabhat (Thái Lan) [H22.1.015]. Cụ thể:

**Bảng 22.1.3: Kết quả đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên trường Đại học Thái Bình với các CSGD từ 2017 -2020**

*DVT: (%)*

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
1. Đại học Thái Bình	84,22	78,53	65,87	76,64
2. ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	90,00	79,11	85,00**	70,9**
3. ĐH Bà Rịa -Vũng Tàu	74,92	75,55	77,36	78,13
4. ĐH Hải Dương	63,00	61,00	48,00	
5. ĐH Sakon Nakhon Rajabhat (Thái Lan)	64,47	92,54	72,71	122,49**

*\*\* Gồm các khóa trước cộng dồn vào năm thống kê*

Kết quả đối sánh với các trường ngoài thì tỷ lệ tốt nghiệp của Trường ĐHTB dao động từ 65,87% đến 84,22% và khá tương đồng với các CSĐT được chọn để đối sánh;

Tỷ lệ thôi học của SV trường ĐHTB năm 2017: 13,05%, năm 2018: 21,09%, năm 2019: 24,52% và năm 2020:19,38%. So với tỷ lệ thôi học của Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (25,6% năm 2017, 26,40% năm 2018, 28,60% năm 2019 và 31,70% năm 2020) thì trường ĐHTB vẫn thấp hơn;

Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp với một số trường ĐH trong và ngoài nước cho thấy: tỷ lệ tốt nghiệp bình quân theo các CTĐT của trường đạt 76,32% là tương đương so với một số trường trong nước và quốc tế được chọn để đối sánh.

Nhà trường đã thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp để tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học cho tất cả các CTĐT; giảm tỷ lệ học lại, thi lại môn học/học phần

Hàng năm, Nhà trường công bố CTĐT, KH đào tạo, thực hiện đăng ký học phần cho các lớp, các ngành và có thời khóa biểu (vào đầu mỗi khóa học, năm học, đầu học kỳ) để người học có KH học tập của mình [H14.3.003].

Giảng viên bộ môn thực hiện các biện pháp đánh giá kết quả học tập của SV. Sau khi kết thúc học phần làm ĐKDT thông qua GVCN/CVHT ký duyệt để nắm bắt tình hình học tập của SV và thông báo kết quả cho SV [H22.1.016].

GVCN/CVHT hàng tuần thực hiện sinh hoạt lớp 1 tiết/tuần để nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của SV, kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh việc học tập và rèn luyện của SV [H14.3.026]. Cuối mỗi học kỳ tổ chức buổi sơ kết công bố kết quả học tập, rèn luyện của SV. Trong buổi sơ kết nhắc nhở SV bị cảnh báo học tập, tư vấn cách giải quyết nâng cao kết quả học tập. Sau buổi sơ kết các GVCN/CVHT các lớp gửi hồ sơ sơ kết về phòng CTHSSV [H22.1.017].

Phòng Đào tạo quản lý học tập của SV trong đó có việc cảnh báo các tỷ lệ thi lại, học lại, thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của SV để thông báo cho các khoa, GVCN/CVHT. Cuối mỗi học kỳ, năm học phòng Đào tạo xây dựng KH sơ kết học kỳ [H22.1.018], tổng kết

năm học [H22.1.019] trong đó có nội dung GVCN/CVHT hướng dẫn HSSV đăng ký học lại, học bù, học cải thiện các học phần đã tổ chức giảng dạy và thi lần 2 những SV chưa đạt yêu cầu. Bên cạnh 2 học kỳ chính Nhà trường còn tổ chức thêm 1 học kỳ phụ vào dịp hè để tạo điều kiện cho người học hoàn thành các học phần và rút ngắn thời gian học tập. Căn cứ vào phiếu đăng ký học lại, học bù, học cải thiện các học phần của SV phòng Đào tạo xây dựng lịch học lại, học bù, học cải thiện các học phần hàng tháng [H22.1.020].

Các bộ môn tiến hành sinh hoạt chuyên môn ít nhất 1 lần/tháng theo chuyên đề nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và kết quả học tập các học phần của bộ môn [H22.1.021]; Đầu mỗi học kỳ hoặc đột xuất, bộ môn tiến hành dự giờ tại các lớp do bộ môn quản lý nhằm góp ý, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV [H22.1.022].

Các khoa đào tạo hằng năm tổ chức hội giảng từ cấp bộ môn trở lên nhằm chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy và học tập phương pháp giảng dạy của GV trong bộ môn, trong khoa góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy [H15.4.010]. Tiến hành tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề về đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường kiến thức chuyên môn nghiệp vụ; nâng cao khả năng NCKH; cử GV tham gia các buổi tập huấn tăng cường kiến thức chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài tỉnh [H22.1.023]. Trong năm, Nhà trường cử các thầy cô trong BGH tham gia sinh hoạt chuyên môn với khoa đào tạo [H22.1.024] để tăng cường công tác quản lý chuyên môn, gắn kết và chỉ đạo kịp thời. Mỗi năm các khoa tiến hành tổ chức thu thập thông tin thông qua khảo sát ý kiến của cựu SV; phỏng vấn, khảo sát ý kiến của đơn vị sử dụng lao động [H09.3.010][H09.3.011]. Từ đó có các giải pháp cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo cho các ngành học của Nhà trường.

Năm 2019, Nhà trường rà soát, cải tiến 8 CTĐT đại học của các ngành: Kế toán, Tài chính ngân hàng, CNTT, công nghệ Kỹ thuật cơ khí, công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử, ngành kinh tế Luật, Quản trị kinh doanh. Trong lần cải tiến này Nhà trường thực hiện cải tiến mạnh mẽ các chương trình dạy học: từ thực hiện cải tiến CDR của chương trình theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa module kiến thức/kỹ năng và CDR các ngành của CTĐT; thực hiện cải tiến mục tiêu học phần đáp ứng các CDR của CTĐT thông qua thiết lập ma trận mối liên hệ giữa CDR của CTĐT và mục tiêu học phần. Với CTĐT của các ngành cũng có sự thay đổi: ngành công nghệ Kỹ thuật cơ khí tăng 01 tín chỉ so với năm 2017, trong đó số tín chỉ bắt buộc giảm 01 tín chỉ, số tín chỉ tự chọn tăng 02 tín chỉ, bổ sung 03 học phần tự chọn để tăng sự lựa chọn cho SV, điều chỉnh học phần Công nghệ CAD/CAM từ 02 tín chỉ lý thuyết thành 01 tín chỉ lý thuyết và 01 tín chỉ thực hành; ngành công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử tăng lượng kiến thức từ 126 tín chỉ thành 138 tín chỉ trong đó: bổ sung thêm học phần Thực tập trải nghiệm 2(0,2,2), tăng thời lượng Thực tập tốt nghiệp lên 5 tín chỉ, giảm số tín chỉ học phần đồ án, khoá luận tốt nghiệp còn 5 tín chỉ; ngành Kế toán tăng số tín chỉ học phần kiến thức ngành từ 20 tín chỉ lên 23 tín chỉ, tăng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành từ 36 tín chỉ lên 37 tín chỉ, đồng thời giảm số tín chỉ cơ sở ngành xuống từ 23 xuống 18. Tuy nhiên, số học phần có làm tiểu luận của các CTĐT chưa được cải tiến bao gồm cả cách đánh giá loại hình này, điều này không kích thích được tính tự nghiên cứu trong SV.

## 2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

**Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### 1. Mô tả

Trong KH đào tạo của mỗi CTĐT [H14.3.003], hằng năm có xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học cho tất cả các CTĐT là 4 năm, thời gian kéo dài tối đa của mỗi chương trình là 2 năm.

Nhà trường đã áp dụng phần mềm quản lý học vụ để quản lý, tổ chức, giám sát quá trình thực hiện KH đào tạo, tạo lập cơ sở dữ liệu về việc thực hiện KH đào tạo từ lúc tuyển sinh đến khi hoàn thành khóa học của SV [H17.1.029].

Các thành phần tham gia vào hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT gồm: các khoa đào tạo, phòng Đào tạo, phòng TT&PC, phòng CTHSSV.

Các khoa đào tạo phân công cho các GV bộ môn, GVCN/CVHT và trợ lý khoa thông qua phần mềm đào tạo và báo cáo bằng văn bản cụ thể nhằm theo dõi giám sát, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT. GVCN/CVHT kết hợp với trợ lý khoa lập báo cáo kết quả học tập để đánh giá kết quả đào tạo, thời gian tốt nghiệp trung bình đối với từng lớp, từng ngành đào tạo [H22.2.001].

Phòng TT&PC thực hiện giám sát các hoạt động tổ chức thực hiện KH đào tạo lập báo tổng kết khóa học [H22.2.002].

Phòng Đào tạo lập các báo cáo thống kê về tổng hợp xét tốt nghiệp theo ngành; bảng kết quả học tập toàn khóa [H22.2.003]. Xây dựng báo cáo tổng kết khóa học [H22.1.012], tổng hợp theo dõi số lượng tốt nghiệp của các ngành nghề và các khóa học, lập bảng theo dõi thời gian tốt nghiệp của SV các khóa [H22.2.004]. Trong bảng theo dõi thời gian tốt nghiệp của SV các khóa có thông tin thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT.

Hằng năm có báo cáo tổng kết khóa học và thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình khóa sau so với khóa trước của các CTĐT với nhau [H22.2.005].

**Bảng 22.2.1: Kết quả đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên trường Đại học Thái Bình từ 2016 -2020**

*DVT: (năm)*

TT	Chỉ tiêu	2016 (K1)	2017 (K2)	2018 (K3)	2019 (K4)	2020 (K5)	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019
	<b>Tỷ lệ tốt nghiệp bình quân</b>	<b>4,00</b>	<b>4,17</b>	<b>4,47</b>	<b>4,00</b>	<b>4,00</b>	<b>104,25</b>	<b>107,03</b>	<b>89,67</b>	<b>99,95</b>
1	Ngành Quản trị kinh doanh	4,00	4,29	4,56	4,00	4,00	107,14	106,51	87,63	100,00
2	Ngành Kế toán	4,01	4,06	4,37	4,01	4,00	101,35	107,55	91,72	99,79
3	Ngành Quản lý kinh tế	*	*	*	4,00	4,00				100,00



TT	Chỉ tiêu	2016 (K1)	2017 (K2)	2018 (K3)	2019 (K4)	2020 (K5)	2017/ 2016	2018/ 2017	2019/ 2018	2020/ 2019
4	Ngành Luật	*	*	*	4,00	4,00				100,0 0
5	Ngành CNTT	*	*	*	*	4,00				-
6	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	*	*	*	4,00	4,00				100,0 0
7	Công nghệ Kỹ thuật Điện- Điện tử	*	*	*	4,01	4,01				99,93

(\*) là năm chưa có sinh viên tốt nghiệp

Nhìn chung từ khóa 1 đến khóa 5 số năm tốt nghiệp trung bình đối với các ngành Quản lý kinh tế, Luật, CNTT, công nghệ Kỹ thuật cơ khí và công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử không có sự biến động lớn. Ngành Kế toán khá ổn định riêng năm 2018 thời gian tốt nghiệp trung bình là 4,37 năm. Ngành Quản trị kinh doanh trong những năm 2017 - 2018 số năm tốt nghiệp trung bình của SV là 4,29 và 4,56. Có thể nói số năm tốt nghiệp trung bình của các CTĐT (ngành học) đều trên 4 năm. Càng về những khóa gần đây người học càng tốt nghiệp đúng hạn hơn. Điều này đã cho thấy chất lượng đào tạo của Trường đã có những tiến bộ rõ rệt;

Kết quả đối sánh cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình có xu hướng tăng; năm sau so với năm trước của cùng CTĐT cũng tăng nhẹ nhưng không đồng đều giữa các ngành đào tạo. Đồng thời kết quả này cũng cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các CTĐT của Trường có sự khác biệt rõ rệt. Thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành kinh tế thường cao hơn khối ngành kỹ thuật. Ngoại trừ những SV thôi học thì trong số những SV năm cuối không đủ điều kiện xét tốt nghiệp thì sau 6 tháng hoặc 1 năm sau các em đều hoàn thành tất cả các môn học để được xét tốt nghiệp. Đây cũng là một ưu điểm lớn của hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ cũng như CTĐT linh hoạt của Nhà trường để người học có thể thi lại, học lại, học cải thiện. Từ đó người học có thể hoàn thành CTĐT, tốt nghiệp và ra trường theo đúng quy định;

Hàng năm, Nhà trường có tổ chức đánh giá kết quả đào tạo với một số trường ĐH có cùng nhóm ngành đào tạo như: Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu [H22.2.006]. Cụ thể:

**Bảng 22.2.2: Kết quả đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên trường Đại học Thái Bình với các CSGD từ 2016 - 2020**

DVT: (năm)

STT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1	Đại học Thái Bình	4,00	4,17	4,47	4,00	4,00
2	ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	4,20	4,20	4,20	4,00	4,10
3	ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu	4,19	4,21	4,24		

Qua bảng có thể thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV trường ĐHTB so với trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội và trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu tương đồng nhau. Riêng năm 2018, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV trường ĐHTB cao hơn cả (4,47 năm), các năm khác thì thấp hơn so với 2 trường ĐH được chọn để đối sánh. Đặc biệt năm 2019 - 2020 thời gian tốt nghiệp trung bình của SV trường ĐHTB là 4 năm, gần như không có SV quá hạn thời gian tốt nghiệp.

Hàng năm các khoa đào tạo đều có KH triển khai rà soát ĐCCT các học phần [H22.2.007][H22.2.008] và định kỳ 2 năm rà soát CTĐT [H22.2.009][H22.2.010] để kịp thời thay đổi, bổ sung sát với thực tế yêu cầu.

Để hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn, Nhà trường đã tổ chức các lớp học kì hè để giúp SV hoàn thành CTĐT đúng hạn hoặc hạn chế kéo dài thời gian tốt nghiệp. Đồng thời các khoa đào tạo cũng mời các DN tham gia vào đánh giá CTĐT để tăng cường áp dụng vào thực tế của từng ngành đào tạo [H14.2.005]. Mặt khác, các khoa đào tạo còn gửi SV ra các DN để đào tạo một số học phần thực hành giúp cho người học vận dụng những lý thuyết vào thực tế. Mỗi năm các khoa đào tạo đều đổi mới phương pháp đi thực tập tốt nghiệp, trải nghiệm, thường xuyên khảo sát nhu cầu của các nhà tuyển dụng để định hướng cho người học.

Với mục tiêu tăng cường liên kết hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, các khoa đào tạo mỗi năm chủ động kết nối ít nhất với 3 DN để ký kết thỏa thuận hợp tác [H22.2.011], ký biên bản ghi nhớ [H08.2.010].

Nhà trường tổ chức họp đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp trong 5 năm trong đó có đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng, cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp [H22.2.013].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### **1. Mô tả**

Trong KH đào tạo của các CTĐT [H14.3.003] đều xác định được tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Chi tính riêng cho bậc ĐH chính quy (không kể hình thức đào tạo liên thông vì đối tượng này đã đi làm và tiếp tục học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ), cụ thể ở bảng 22.3.1

**Bảng 22.3.1: Tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trường Đại học Thái Bình từ 2016 - 2020**

*DVT: (%)*

TT	Chỉ tiêu	2016 (K1)	2017 (K2)	2018 (K3)	2019 (K4)	2020 (K5)
1	Ngành Quản trị kinh doanh	75	75	80	80	80
2	Ngành Kế toán	75	80	85	87	90
3	Ngành Quản lý Kinh tế	*	*	*	75	80
4	Ngành Luật	*	*	*	75	80
5	Ngành CNTT	*	*	*	*	90

TT	Chỉ tiêu	2016 (K1)	2017 (K2)	2018 (K3)	2019 (K4)	2020 (K5)
6	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	*	*	*	85	90
7	Công nghệ Kỹ thuật Điện-Điện tử	*	*	*	85	90

(\*) là năm chưa có sinh viên tốt nghiệp

Tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh dao động từ 75% đến 80%; ngành kế toán từ 75% đến 90%. Đối với các ngành kỹ thuật thì tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp thường dự kiến cao hơn so với khối ngành kinh tế.

Trường coi việc thăm dò khả năng có việc làm của SV sau khi ra trường là một hoạt động phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo. Nhà trường ban hành kế hoạch số 556/KH-ĐHTB về việc khảo sát lấy ý kiến cựu SV, nhà tuyển dụng lao động năm 2019 [H09.3.010][H09.3.011] với các thông tin:

- Thu nhận thông tin về tình trạng việc làm của người học sau tốt nghiệp;
- Đối tượng khảo sát: tất cả SV đại học chính quy tốt nghiệp từ năm 2016 - 2020;
- Công cụ thực hiện: phiếu khảo sát;
- Hình thức khảo sát: khảo sát online qua hệ thống của Nhà trường; khảo sát qua các kênh thông tin liên hệ của các khoa đào tạo, GVCN/CVHT;

Phòng KT&ĐBCLĐT xây dựng phiếu khảo sát [H09.3.010];

GVCN/CVHT thông qua các kênh: điện thoại, Email, Zalo, Facebook... tiến hành thu thập thông tin của cựu SV lớp mình chủ nhiệm bằng phiếu điều tra, lập báo cáo tổng hợp phiếu khảo sát về tình trạng có việc làm và mức độ hài lòng về mức độ hài lòng chất lượng của người học sau tốt nghiệp [H22.3.002] và gửi dữ liệu về khoa [H22.3.003]. Các khoa đào tạo tổng hợp dữ liệu và báo cáo gửi về trung tâm TS&GTVL;

Trung tâm TS&GTVL là đơn vị chủ trì phối hợp với các khoa thực hiện theo dõi SV tốt nghiệp.

Hàng năm, trung tâm TS&GTVL kết hợp với các khoa tổng hợp dữ liệu, xây dựng báo cáo thống kê tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm tốt nghiệp và 3 năm tốt nghiệp;

Để có người chuyên trách theo dõi về tình hình việc làm SV, Trường đã giao cho trung tâm TS&GTVL khảo sát và lập các loại báo cáo theo mẫu biểu quy định của Bộ GDĐT về tình hình việc làm SV sau khi tốt nghiệp hằng năm; phân tích chọn lọc và đánh giá khách quan về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp của từng khoa chuyên ngành; tổng hợp các kiến nghị chủ yếu của SV, cựu SV để tham mưu các giải pháp cho BGH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Trường và hỗ trợ việc làm cho SV khi tốt nghiệp.

Từ năm 2016 đến 2018 có 2 ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh tốt nghiệp. Kết quả khảo sát về việc làm SV sau khi tốt nghiệp từ khóa 1 đến khóa 3 như sau:

**Bảng 22.3.2: Tỷ lệ phản hồi về tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trường Đại học Thái Bình từ 2016 -2018**

NGÀNH ĐÀO TẠO	SỐ SV TN	SỐ SV TN ĐÚNG HẠN	SỐ SV PHẢN HỒI	TỶ LỆ (%) SV PHẢN HỒI
<b>1. ĐH KHÓA 1</b>	<b>118</b>	<b>117</b>	<b>89</b>	<b>76,07</b>
Ngành Kế toán	105	104	76	73,08
Ngành Quản trị kinh doanh	13	13	13	100,00
<b>2. ĐH KHÓA 2</b>	<b>202</b>	<b>191</b>	<b>97</b>	<b>50,79</b>
Ngành Kế toán	173	162	72	41,98
Ngành Quản trị kinh doanh	29	29	29	100,00
<b>3. ĐH KHÓA 3</b>	<b>135</b>	<b>131</b>	<b>101</b>	<b>77,10</b>
Ngành Kế toán	108	108	83	76,85
Ngành Quản trị kinh doanh	27	23	18	78,26

Khóa 1 có 118 SV tốt nghiệp, kết quả khảo sát việc làm có 89 SV phản hồi, tỷ lệ phản hồi là 76,08%. Kết quả cho thấy tỷ lệ có việc làm sau 1 năm chiếm 92,74%. Trong đó ngành Quản trị kinh doanh tỷ lệ có việc làm đạt 100%, ngành Kế toán (91,89). SV sau khi ra trường có thể tự kinh doanh, mở công ty riêng (SV Phạm Đức Cường, Bùi Thị Thu) hoặc làm ở các sở, ban, ngành. Tuy nhiên, phần lớn SV hai ngành này chủ yếu làm việc tại các công ty tư nhân, công ty cổ phần;

Khóa 2 có 191 SV tốt nghiệp đúng hạn, kết quả khảo sát việc làm có 101 SV phản hồi (77,10%). Kết quả cho thấy:

- + Số có việc làm sau một năm ra trường là 96/97 SV (98,97%);
- + Số chưa có việc làm là 1/97 SV (1,03%);
- + Số có việc làm trong khu vực tư nhân (78,70%); trong khu vực liên doanh với nước ngoài 10%; trong khi ở khu vực Nhà nước có 6%;

Khóa 3 có 131 SV tốt nghiệp đúng hạn, kết quả khảo sát đối với SV cho thấy:

Trong tổng số SV tốt nghiệp, số SV có phản hồi là 101 tỷ lệ phản hồi đạt 77,10%;

+ Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm 94,05%;

+ Số chưa có việc làm là 5,94%;

Cũng theo số liệu khảo sát thì SV có việc làm đúng với chuyên môn là 81,48%. Chủ yếu 61,73% ra làm tại các DN tư nhân, có 12,35% là tự tạo ra việc làm cho mình. Bình quân thu nhập từ 16 - 20 triệu đồng/tháng (gần 3%); trên 9 triệu đồng/tháng (chiếm 54,29%); từ 6-9 triệu đồng/tháng(chiếm 38,57%); dưới 6 triệu đồng/tháng (chiếm 7,14%).

**Bảng 22.3.3: Tỷ lệ vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trường Đại học Thái Bình từ 2016 - 2018**

LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	ĐH KHÓA 1		ĐH KHÓA 2		ĐH KHÓA 3	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
<b>TỔNG</b>	<b>115</b>	<b>100,00</b>	<b>97</b>	<b>100,00</b>	<b>101</b>	<b>100,00</b>
Cơ quan/DN Nhà nước	21	18,26	8	8,25	28	27,72
DN tư nhân, cổ phần, TNHH	87	75,65	82	84,54	43	42,57
Tổ chức nước ngoài, liên doanh	3	2,61	3	3,09	16	15,84
Tự tạo lập DN riêng	4	3,48	4	4,12	14	13,86

Đến năm 2019 có thêm 4 ngành đào tạo, kết quả khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp như sau:

Tổng số SV phản hồi là 323/361 SV tốt nghiệp (89,47%). Số có việc làm sau 1 năm ra trường đạt 91,95%; số chưa có việc làm là 8,05% thường là những SV chưa có việc làm ổn định và tiếp tục đi học nâng cao trình độ;

+ Số có việc làm trong DN tư nhân (46,84%); trong DN liên doanh với nước ngoài 9,97%; trong khi ở DN Nhà nước có 23,92%;

Khóa 4 kết quả khảo sát ngành Kế toán và ngành Quản trị kinh doanh cho thấy trong thời gian 1 năm sau khi ra trường đã có 86% SV có việc làm. Các ngành khác tỷ lệ SV có việc làm bình quân rất cao trên 90% thường là ở các ngành Quản lý kinh tế, công nghệ Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử.

Hàng năm, trung tâm TS&GTVL xây dựng báo cáo thống kê tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm tốt nghiệp. Báo cáo thống kê tỷ lệ có việc làm trong vòng 3 năm tốt nghiệp.

**Bảng 22.3.4: Tỷ lệ việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trường Đại học Thái Bình trong vòng 01 năm và 03 năm**

*DVT: (%) (\*) chưa có sinh viên tốt nghiệp sau 3 năm*

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ CVL trong vòng 01 năm		Tỷ lệ CVL trong vòng 03 năm	
		Tỷ lệ CVL	Đúng chuyên môn	Tỷ lệ CVL	Đúng chuyên môn
1	Ngành QTKD	100	100,00	100,00	100,00
2	Ngành Kế toán	88,66	62,89	91,75	78,63
3	Ngành Quản lý kinh tế	100	100,00	*	*
4	Ngành Luật	100	75,00	*	*
5	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	100	88,89	*	*

6	Công nghệ Kỹ thuật Điện -Điện tử	88,889	74,81	*	*
<b>Trung Bình</b>		<b>91,95</b>	<b>75,54</b>	<b>95,86</b>	<b>89,32</b>

Kết quả thống kê cho thấy: tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm tốt nghiệp của toàn Trường đạt 91,95% trong đó làm việc đúng chuyên ngành đạt 75,54%.

Tỷ lệ có việc làm trong vòng 3 năm sau tốt nghiệp đạt 95,86% trong đó đúng chuyên ngành đạt 89,32%.

SV sau khi tốt nghiệp ra trường đa phần đã có công việc ổn định, phù hợp đúng ngành đào tạo, có việc ngay sau khi ra trường.

- SV làm việc tại các loại hình DN đa dạng, phong phú.

+ Đa số SV làm tại DN cổ phần

+ Có trường hợp SV làm trong các DN nước ngoài như MXP, Yazaki, các công ty của Hàn Quốc, công ty tư nhân.

+ Một số SV tự kinh doanh và mở công ty riêng như Phạm Đức Cường, Bùi Thị Thu lớp ĐH khóa 1, Đỗ Khánh Hòa lớp ĐH khóa 2, Bùi Văn Hiếu lớp ĐH khóa 3

+ Một số SV làm trái ngành như Nguyễn Mạnh Hưng lớp ĐH khóa 2 làm kế toán bán hàng.

- SV công tác tại nhiều tỉnh khác nhau như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình... một số SV đi nước ngoài: Bùi Thế Anh lớp ĐH khóa 3, Trần Minh Hải lớp ĐH khóa 4.

- Thu nhập SV ra trường trung bình từ 6triệu/tháng trở lên, nhiều SV có thu nhập hơn 10triệu/tháng.

- Tuy nhiên những lớp khóa 5 do ra trường gặp phải dịch Covid-19 nên khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm.

Trung tâm TS&GTVL lập báo cáo tổng hợp tình hình có việc làm theo chu kỳ đánh giá 2020 [H22.3.004]. Trong đó có thực hiện đối sánh giữa các khóa học của CTĐT với nhau; giữa khối ngành kỹ thuật với khối ngành kinh tế và đối sánh với các CSGD khác.

**Bảng 22.3.5: Kết quả đối sánh tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trường Đại học Thái Bình từ 2018 - 2020**

*DVT: (%)*

TT	Chỉ tiêu	2016 (K1)	2017 (K2)	2018 (K3)	2019 (K4)
1	Ngành Quản trị kinh doanh	100	100	100	100
2	Ngành Kế toán	91,89	98,53	93,96	88,66
3	Ngành Quản lý kinh tế				100
4	Ngành Luật				100
5	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí				100
6	Công nghệ Kỹ thuật Điện -Điện tử				88,889

Kết quả đối sánh cho thấy tỷ lệ có việc làm ngày càng tăng giữa năm sau so với năm trước của cùng CTĐT cũng tăng nhẹ nhưng không đồng đều giữa các ngành đào tạo. Đối sánh tỷ lệ có việc làm giữa khối ngành kỹ thuật với khối ngành kinh tế kết quả này cũng cho thấy tỷ lệ có việc làm giữa các CTĐT của trường có sự khác biệt rõ rệt. Tỷ lệ có việc làm của các ngành kinh tế thường cao hơn khối ngành kỹ thuật. Tuy nhiên trong quá trình khảo sát thì hầu hết SV phản hồi là những SV đã có việc làm, còn số SV không phản hồi là chưa có việc làm ổn định hoặc đi xuất khẩu lao động, lập gia đình chuyển nơi ở dẫn đến không liên lạc được.

Hàng năm, Nhà trường có tổ chức đánh giá kết quả đào tạo với một số trường ĐH có cùng nhóm ngành đào tạo như: Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội như khóa 17 đạt 92%; khóa 19 đạt 84%, khóa 20 đạt 92%, Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu - khoảng 80%, Trường ĐH HUTECH - 70% thì tỷ lệ có việc làm của SV ĐH Thái Bình tỷ lệ việc làm sau 1 năm tốt nghiệp khá cao trên 90% [H22.3.012].

Đối sánh với trường ĐH Hải Dương tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo sau 1 năm tốt nghiệp năm 2017: 83%, năm 2018: 84,3%, năm 2019: 78,7% thì trường ĐHTB tỷ lệ có việc làm đúng chuyên môn trung bình là 75,54%. Tuy nhiên tỷ lệ có việc làm đúng chuyên môn sau 3 năm tốt nghiệp của trường ĐHTB tăng lên 89,32% [H22.3.013].

Nhà trường thực hiện đồng bộ các giải pháp để hỗ trợ tìm việc làm cho người học ngay từ khi còn đang học và sau khi tốt nghiệp. Để nâng cao tỷ lệ SV có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của tất cả CTĐT, Nhà trường có các biện pháp cải tiến như: đẩy mạnh hợp tác giữa Nhà trường và DN sử dụng lao động (kí kết thực hành, thực tập, hợp tác đào tạo, điều chỉnh thời lượng các CTĐT năm 2019, tăng trọng số của khâu kiểm tra, bài tập, tiểu luận trong tính điểm học phần từ 0,3 lên 0,4. Năm 2017, Nhà trường cũng rà soát, cập nhật, ban hành quyết định sử dụng 3 CTĐT đại học của các ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán. Trong đó ngành Kinh tế điều chỉnh: giảm số lượng tín chỉ học phần Kế toán doanh nghiệp ở học kỳ 5 từ 4 tín chỉ xuống còn 3 tín chỉ; giảm số tín chỉ học phần Quản trị sản xuất ở học kỳ 7 từ 4 tín chỉ xuống còn 3 tín chỉ; giảm số lượng tín chỉ học phần Quản trị chiến lược ở học kỳ 6 từ 4 tín chỉ xuống 3 tín chỉ; bổ sung học phần Kinh tế thương mại dịch vụ (2 tín chỉ), học phần chuyên đề thực tế (2 tín chỉ) vào học kỳ 7... các ngành còn lại cũng được điều chỉnh số tín chỉ của học phần hoặc bổ sung học phần mới.

Kết hợp với các DN cho SV thực tập trải nghiệm [H15.3.004][H22.3.005].

Các khoa đào tạo thường tổ chức đào tạo kỹ năng mềm cho SV năm cuối trước khi đi thực tập tốt nghiệp tại DN [H22.3.006]. Đồng thời cũng mời đại diện các DN về nói chuyện, giao lưu, chia sẻ các thông tin về tuyển dụng và việc làm với SV năm cuối.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức ngày hội tư vấn TS&GTVL [H22.3.007], mỗi khoa đào tạo đều có đại diện các DN về để quảng bá hình ảnh và thông tin về việc làm cho SV. Từ đó SV có thể tiếp cận với DN ngay tại trường.

Tổ chức thực tập tốt nghiệp tại các DN, công ty [H15.3.011]; kết hợp với DN giảng dạy một số học phần thực hành [H22.3.008]; mời các công ty, DN đến trường tổ chức tuyển

dụng ngay sau lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp [H22.3.009]; phối hợp với các công ty, DN giới thiệu việc làm cho SV tốt nghiệp [H22.3.10]. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV thông qua việc tham dự hội chợ việc làm, ưu tiên kết nối với DN trong hợp tác [H22.3.011].

Thực hiện mục tiêu chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong và ngoài nước, Nhà trường đã đề ra nhiều giải pháp quyết liệt, đồng bộ. Trước hết, tiếp tục đào tạo, đào tạo lại, nâng cao chất lượng đội ngũ CBGV, lựa chọn thu hút CBGV giàu kinh nghiệm, giỏi chuyên môn, ưu tiên người Thái Bình [H05.1.006]. **Đổi mới nội dung, chương trình, đánh giá chất lượng đào tạo, hoàn thiện CDR cho từng ngành và tiến tới từng học phần. Đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường công tác quản lý HSSV, phối hợp chặt chẽ với phụ huynh tạo ra những sân chơi trí tuệ, khởi nghiệp, xây dựng trường học thân thiện, cung cấp các dịch vụ tiện ích văn minh, nhằm đào tạo những con người lao động toàn diện.**

Ra nghị quyết đẩy mạnh tuyển sinh, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, tăng cường quảng bá hình ảnh Nhà trường, phấn đấu đạt chỉ tiêu tuyển sinh cao, chất lượng đào tạo tốt, được các công ty, DN, xã hội chấp nhận [H05.1.004].

Tiếp tục đầu tư trang thiết bị hiện đại, chuyên sâu, liên kết với DN tạo thêm nguồn trang thiết bị, học liệu cho giảng dạy, học tập, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, sát thực tế ở tất cả các bậc học.

Một giải pháp mang tính đột phá là hợp tác với các DN để đưa SV đi thực tập, trải nghiệm thực tế, chuẩn bị cho bước cung ứng nguồn nhân lực cho DN. Đây là mắt xích quan trọng trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho DN. Hằng năm, tổ chức hội nghị với DN, lắng nghe ý kiến đánh giá sản phẩm của các nhà tuyển dụng để điều chỉnh CTĐT, nắm bắt thị trường, từ đó chuyển sang đào tạo những ngành DN đang cần [H01.4.005].

Mở các mã ngành có sức thu hút lớn như Luật, công nghệ Điện tử, CNTT, Công nghệ may... cùng các mã ngành phục vụ kịp thời nhu cầu nhân lực rất lớn cho các tập đoàn đầu tư vào nông nghiệp Thái Bình như kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, du lịch...

Mở rộng quan hệ, ký kết hợp tác với nhiều tập đoàn, DN để phối hợp đào tạo nguồn nhân lực như Tập đoàn Canon Việt Nam, Samsung Việt Nam, công ty may Hưng Nhân, công ty may TAV, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty Cổ phần Vận tải Hoàng Hà, công ty TNHH Điện cơ AIDI...[H08.2.010].

Đẩy mạnh HTQT với các trường ĐH: Khoa học Tokyo, Nhật ngữ Sendai, Nhật ngữ Tokyo JE Nhật Bản giảng dạy tiếng Nhật, hợp tác tuyển sinh du học, vừa học vừa làm. Ký biên bản hợp tác với nhiều cơ sở đào tạo lớn của Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan; ký hợp tác với công ty Cổ phần xây dựng và cung ứng nhân lực Hoàng Long, Trường ĐH Công nghệ CHIHLEE, Đài Loan, tuyển thực tập sinh đi làm việc tại Nhật Bản, Đài Loan... Ký kết với Học viện Kỹ thuật Sáng Tân Đào Viên - Đài Loan (Học viện Nam Á) đào tạo chuyên ngành ĐH cơ khí, hiện có 2 lớp với 61 SV. Hợp tác với Trường ĐH Ngôn ngữ Văn Tảo giảng dạy và hỗ trợ tài liệu giảng dạy tiếng Trung [H08.2.014].



Từ đó, kết quả tuyển sinh đào tạo của Trường chuyển biến mạnh mẽ, khởi sắc, số lượng tuyển sinh, quy mô đào tạo năm sau tăng hơn năm trước. Kết quả tốt nghiệp được nâng lên rõ rệt.

Đặc biệt, những năm qua, hàng ngàn HSSV có đủ năng lực đã được nhận vào làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và nhiều DN trong và ngoài tỉnh như Samsung, LG, Meiko, Canon, Honda, Toyota, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, tập đoàn Dệt may Việt Nam, Piaggio... với thu nhập khá. Bên cạnh đó, hàng trăm HSSV tham gia các chương trình thực tập sinh và làm việc tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan... với mức thu nhập tốt [H22.3.014].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường ban hành KH khảo sát, lấy ý kiến cựu SV, nhà tuyển dụng lao động năm 2019 (kế hoạch số 556/KH-ĐHTB ngày 25/10/2019 của hiệu trưởng Trường ĐHTB) [H09.3.010][H09.3.011] cụ thể:

Đối với nhà tuyển dụng: khảo sát về nhu cầu tuyển dụng, sự đáp ứng của SV đối với yêu cầu công việc, khảo sát sự hài lòng về CTĐT của Nhà trường.

Căn cứ vào KH, phòng KT&BĐCLĐT xây dựng phiếu khảo sát cựu SV và DN nhằm khảo sát mức độ hài lòng về chất lượng của người học sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT [H09.3.010].

Có hệ thống thu thập thông tin của SV tốt nghiệp, người sử dụng lao động về chất lượng của người học sau tốt nghiệp. Phòng KT&BĐCLĐT cũng là đơn vị xây dựng các tiêu chí, công cụ đo lường sự hài lòng của SV, nhà sử dụng lao động: về CTĐT, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, về chất lượng cung ứng dịch vụ đào tạo. Đánh giá về mức độ đáp ứng yêu cầu của công việc, mức độ áp dụng kiến thức và phát triển nghề nghiệp. Những ý kiến đóng góp về cải tiến các nội dung trong CTĐT.

Phương pháp thu thập với SV tốt nghiệp là phiếu điều tra, với người sử dụng lao động, CB quản lý là phiếu điều tra, phỏng vấn, xin ý kiến trực tiếp [H09.3.010]. Các khoa đào tạo tiến hành thu thập thông tin phản hồi của cựu SV, người sử dụng lao động, CB quản lý về chất lượng SV tốt nghiệp. Các khoa căn cứ vào kết quả thu thập, tổng hợp dữ liệu thu thập theo mẫu, lập báo cáo đánh giá về mức độ hài lòng gửi về trung tâm TS&GTVL [H22.3.002]. Trung tâm TS&GTVL lập báo cáo tổng hợp chung về mức độ thu thập thông tin và mức độ hài lòng của các ngành, các khoa [H22.4.002]. Trong báo cáo tổng hợp có đối sánh mức độ hài lòng của cựu SV, nhà tuyển dụng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại của các CTĐT.

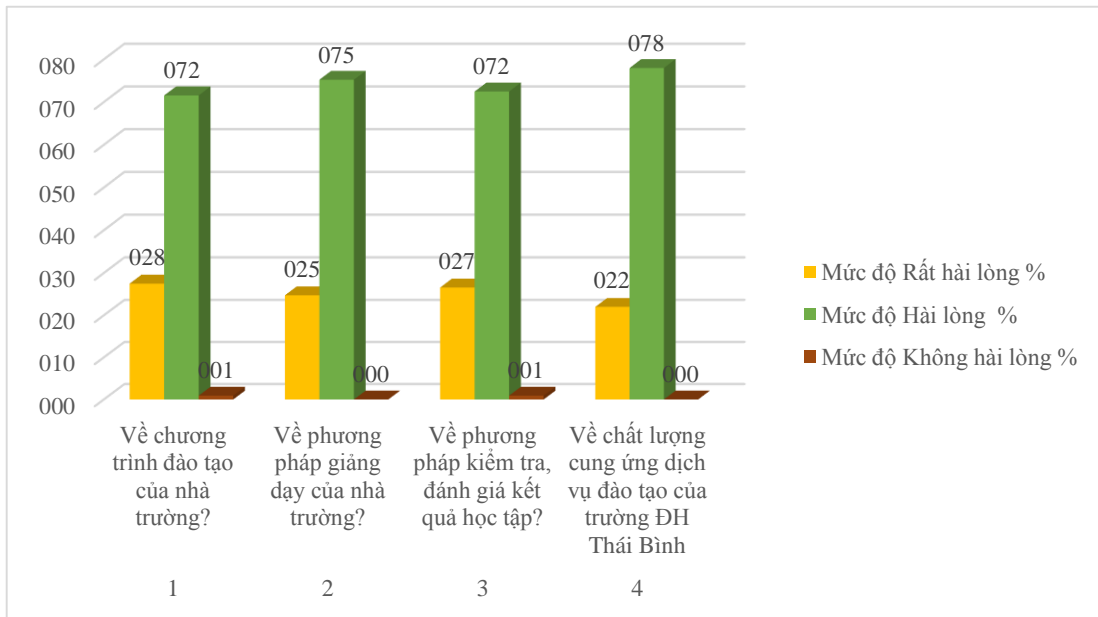
Với mục đích thu thập ý kiến đóng góp của cựu SV để đánh giá đúng chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Dựa vào các tiêu chí trong phiếu khảo sát cựu SV kết quả tổng hợp thu được như sau [H22.4.002(1)]:

Về CTĐT của Nhà trường: Số lượng SV rất hài lòng đạt 21,86%; tỷ lệ hài lòng chiếm đạt 74,59%, tuy nhiên vẫn có 8,12% SV không hài lòng;

Về phương pháp giảng dạy của nhà trường: số lượng SV rất hài lòng chiếm 22,90%; tỷ lệ hài lòng là 75,92% và 0,89% không hài lòng;

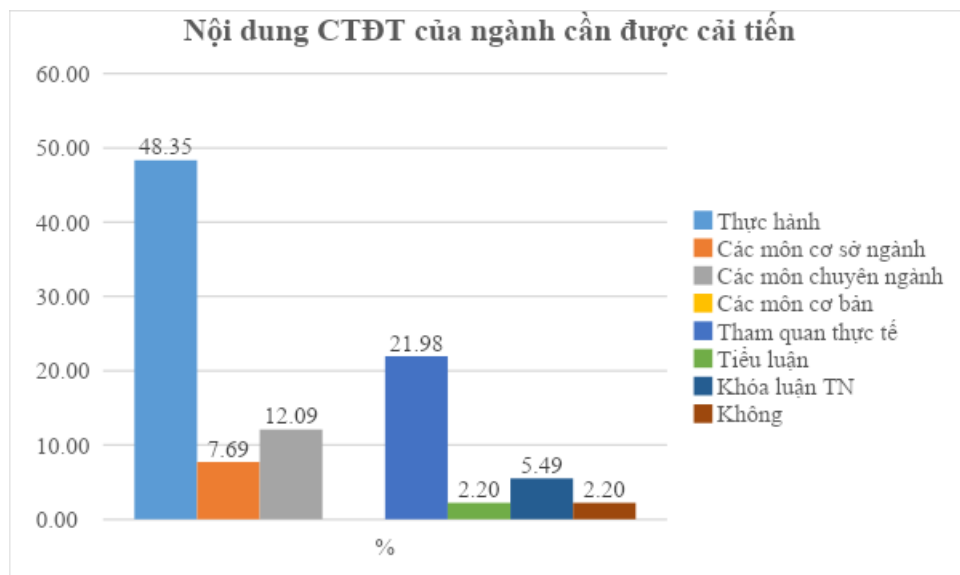
Về phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập: số lượng SV rất hài lòng chiếm 21,42%; tỷ lệ hài lòng chiếm tỷ lệ 77,25%, tuy nhiên vẫn có 1,33% SV không hài lòng.

Về chất lượng cung ứng dịch vụ đào tạo của trường ĐHTB: số lượng SV rất hài lòng là 21,27%; tỷ lệ hài lòng là 77,99%; tỷ lệ không hài lòng là 0,59%



Về việc vận dụng kiến thức được học ở trường vào phát triển nghề nghiệp của cựu SV, kết quả tổng hợp nội dung kiến thức được học ở trường dễ dàng phát triển nghề nghiệp của cựu SV: có tới 93,11% trong tổng số SV phản hồi là đồng ý, tỷ lệ không đồng ý chiếm 6,89%.

Một số ý kiến phản hồi của cựu SV về nội dung trong CTĐT cần được cải tiến có 42,89% cho rằng cần cải tiến về phần thực hành, thực tập môn học; 35,39% cho rằng cần cải tiến về nội dung tham quan thực tế trong suốt quá trình học tập. Các bạn SV đều có ý kiến cần bổ sung nhiều nội dung thực tế tại các đơn vị, DN. Đối với các môn chuyên ngành cũng cần có sự cải tiến để phù hợp với tình hình thực tiễn.



Về mức độ đáp ứng kiến thức, kỹ năng được đào tạo so với yêu cầu công việc hiện tại có 24,22% ý kiến cho rằng đáp ứng một cách đầy đủ. Nhưng tỷ lệ SV cho rằng mới chỉ đáp ứng được một phần là rất cao (75,48%), đặc biệt có 0,30% ý kiến cho rằng không đáp ứng được yêu cầu công việc hiện tại. Đây sẽ là một trong những căn cứ để khoa và Nhà trường có các giải pháp điều chỉnh nâng cao chất lượng đào tạo.

Các khoa đào tạo sau khi thu thập các dữ liệu khảo sát cụ thể SV tiến hành lập báo cáo tổng hợp về mức độ hài lòng của các bên liên quan đến chất lượng đào tạo của người học gửi về trung tâm TS&GTVL báo cáo về nhà trường. Nhà trường tổ chức họp và triển khai về các khoa đào tạo thực hiện các giải pháp [H22.4.003] cụ thể:

- + Thường xuyên rà soát các CTĐT các ngành đào tạo;
- + Rà soát, chỉnh sửa ĐCCT các học phần của CTĐT;
- + Thay đổi phương pháp giảng dạy của GV;
- + Xây dựng, bổ sung các tài liệu, giáo trình mới;
- + Các biện pháp đa dạng về tổ chức dạy học.

Từ đó nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và nâng mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Trung tâm TS&GTVL là đơn vị thực hiện báo cáo tổng hợp theo dõi tình trạng có việc làm. Trong đó báo cáo tổng hợp có thực hiện đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của người học sau tốt nghiệp giữa các khóa học của CTĐT với nhau.

Kết quả đối sánh cho thấy sự hài lòng của SV ở các CTĐT cũng có sự khác biệt giữa các ngành đào tạo. Mức độ hài lòng của SV khối ngành kinh tế thường cao hơn khối ngành kỹ thuật [H22.4.002(2)].

Hằng năm, Nhà trường thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo hướng đến sự hài lòng của các bên liên quan: đầu tư thêm, sửa chữa CSVC, trang thiết bị dạy học [H07.2.014][H07.3.004][H07.1.011][H07.3.010]; tăng cường công tác quản lý bằng KH [H22.4.006]; chỉ đạo tổ chức hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy [H22.4.007], đổi mới phương pháp học tập [H22.4.008]; tăng cường hợp tác với các DN về đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực [H08.2.014].

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường đã thực hiện nhiều biện pháp đề nâng cao chất lượng đào tạo, giúp cho SV ra trường đúng hạn và làm được đúng chuyên môn của mình, như:

Hợp tác với các DN để SV có chỗ thực tập, thực hành, giao lưu trao đổi về nghề nghiệp về vấn đề tạo điều kiện cho SV Nhà trường tham gia thực tập trải nghiệm, thực tập tốt nghiệp và tuyển dụng sau tốt nghiệp; mở rộng quan hệ, ký kết hợp tác với nhiều tập đoàn, DN để phối hợp đào tạo nguồn nhân lực như tập đoàn Canon Việt Nam, Samsung Việt Nam, công ty may Hưng Nhân, công ty may TAV, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty cổ phần Vận tải Hoàng Hà, công ty TNHH Điện cơ AIDI... [H08.2.023] [H08.2.024].

Đồng thời cũng kết nối một số trường ĐH Đài Loan sang thăm làm việc và trao đổi học tập kinh nghiệm về công tác quản trị Nhà trường, trao đổi SV và tạo điều kiện cho SV

sau tốt nghiệp tiếp tục học sau ĐH thông qua các chương trình học bổng toàn phần, bán phần: đẩy mạnh HTQT với các trường ĐH: Khoa học Tokyo, Nhật ngữ Sendai, Tohoku, Miyagi Nhật Bản giảng dạy tiếng Nhật, hợp tác tuyển sinh du học, vừa học vừa làm. Ký biên bản hợp tác với nhiều cơ sở đào tạo lớn của Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan; ký hợp tác với công ty KTM, Hoàng Long và Licogi tuyển thực tập sinh đi làm việc tại Nhật Bản [H08.2.025]. Ký kết với Học viện Kỹ thuật Sáng Tân Đào Viên - Đài Loan (Học viện Nam Á) đào tạo chuyên ngành ĐH cơ khí, hiện có 2 lớp với 61 SV. Hợp tác với Trường ĐH Ngôn ngữ Văn Tảo giảng dạy và hỗ trợ tài liệu giảng dạy tiếng Trung [H08.2.012].

Phối hợp với các DN như công ty Kế toán Quỳnh Anh tổ chức buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp cho SV khối ngành kinh tế năm 2021 với chủ đề “Bí quyết chinh phục nhà tuyển dụng” đã thu hút hơn 300 SV tham gia. Qua hội thảo giúp SV có một cái nhìn tổng quan, thực tế về nhiều chuyên ngành trong khối ngành kinh tế và xu hướng của ngành trong tương lai. Đặc biệt thông qua những chia sẻ thực tế từ 20 nhà tuyển dụng trong và ngoài tỉnh giúp SV hiểu được yêu cầu thực tiễn của công việc hiện nay, nắm được những kỹ năng quan trọng như: lập hồ sơ, trả lời phỏng vấn xin việc... [H22.4.009].

Với sự kết nối, hỗ trợ cộng đồng DN, Trường ĐHTB sẽ tiếp tục nỗ lực để mang lại chất lượng đào tạo tốt, chi phí hợp lý, cam kết giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp, xây dựng mô hình của một trường ĐH công lập địa phương thân thiện, hiệu quả, trách nhiệm, hội nhập, luôn vì mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và khu vực cùng mục tiêu sớm trở thành trường ĐH địa phương top đầu của cả nước.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường có nhiều biện pháp tăng tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ thôi học.

Nhà trường có nhiều biện pháp rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của người học theo đúng mục tiêu đề ra.

Nhà trường có KH khảo sát, lấy ý kiến cựu SV với nhiều hình thức khác nhau để thu thập thông tin việc làm của người học sau tốt nghiệp.

Nhà trường có KH khảo sát, lấy ý kiến cựu SV để đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Nhà trường chưa thực hiện đối sánh về tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp với nhiều cơ sở đào tạo trong và ngoài nước

Nhà trường trong quá trình triển khai KH khảo sát, lấy ý kiến cựu SV để thu thập thông tin việc làm của người học sau tốt nghiệp, mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT chưa thực hiện được hình thức khảo sát online qua hệ thống của Nhà trường.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

Phòng Đào tạo xây dựng KH lập danh sách các cơ sở đào tạo có cùng các ngành đào tạo để trao đổi thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thi học vào học kỳ I năm học 2021 - 2022.

Phòng Đào tạo lập danh sách các cơ sở đào tạo có cùng các ngành đào tạo để trao đổi thông tin về thời gian tốt nghiệp; thiết lập đối sánh tỷ lệ người học có việc làm so với CSGD khác vào học kỳ I năm học 2021 - 2022.

Ban Quản trị Websise của Nhà trường thiết lập phiếu khảo sát trên Websise của Nhà trường để khảo sát, lấy ý kiến cựu SV, DN để thu thập thông tin việc làm của người học sau tốt nghiệp trong tháng 10/2021.

Các khoa tăng cường hợp tác với DN trong việc đưa SV đến học tập các môn thực hành tại DN thực hiện từ quý IV/2021.

#### 4. TỰ ĐÁNH GIÁ:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 22</b>	<b>4,50</b>
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	4
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	4

### Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

**Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

#### 1. Mô tả

Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV được quy định trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB [H01.1.002][H01.1.003]; quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB [H18.1.004] và cụ thể hóa trong các chương trình công tác và KH hoạt động KHCN hằng năm [H01.1.012][H18.1.007].

Theo điều 4 của Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018 ban hành Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường [H18.1.004], các loại hình NCKH đối với GV bao gồm: “(i) Chủ trì/tham gia các đề tài/dự án khoa học; (ii) Biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo; (iii) Công bố các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, tham luận tại các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước; (iv) Hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV; (v) Tham gia các hội đồng khoa học; (vi) Tham gia cuộc thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh và các cuộc thi khác về KHCN; (vii) Nghiên cứu luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ; (viii) Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, CGCN; (ix) Tài sản sở hữu trí tuệ; (x) Ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi”.

Số lượng NCKH mà đội ngũ GV phải thực hiện: theo điều 6 của Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường; theo điều 10 của Quy định về chế độ làm việc đối với GV cơ hữu của Trường (Quyết định số 582/QĐ-ĐHTB ngày 11/9/2017) [H06.6.009] và kế hoạch KHCN hằng năm [H18.1.007]: “GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong

*năm học để làm nhiệm vụ NCKH. GV chính 650 giờ NCKH, GV 600 giờ, GV tập sự 300 giờ*". Định mức giờ NCKH đối với các chức danh GV cũng được quy định cụ thể: GV là trưởng, phó các phòng, ban, trung tâm được giảm từ 70 - 75% định mức; trưởng, phó khoa, trưởng, phó bộ môn được giảm từ 15 - 30% định mức; GV kiêm nhiệm tại các phòng, ban giảm 50%. Mỗi năm GV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm.

Chất lượng NCKH mà đội ngũ GV phải thực hiện: theo điều 6 của Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB và theo điều 10 của Quy định về chế độ làm việc đối với GV cơ hữu của Trường ĐHTB, *"kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể được nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên hoặc được thừa nhận theo quy định"*. Theo điều 11 của Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB và các kế hoạch NCKH hằng năm, đề tài phải đảm bảo các tiêu chí về chất lượng như: tính thiết thực, tính khả thi, tính hiệu quả. Các đề tài NCKH phải đảm bảo chất lượng theo bộ KPIs [H18.1.014] và đảm bảo đúng quy trình xét chọn đề xuất và xét duyệt thuyết minh, quy trình nghiệm thu, lưu trữ theo Chương 3 của Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB [H18.1.004].

Theo điều 11 và 30 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTB (Quyết định số 368/QĐ-ĐHTB ngày 25/10/2012) quy định trong nội dung quản lý hoạt động KHCN có "tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện KH hoạt động KHCN" và Hội đồng KH&ĐT "xây dựng quy chế, quy định về hoạt động KHCN... định hướng phát triển KHCN... đánh giá chất lượng của Tạp chí KHCN, đánh giá việc tổ chức và quản lý hoạt động KHCN của các đơn vị trong Trường" [H03.1.003]. Theo các mục 3, 9 (phần II) của Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB (Quyết định số 266/QĐ-ĐHTB ngày 26/4/2017) [H03.1.015], phòng QLKH&HTQT có nhiệm vụ "kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các đề tài nghiên cứu, các dự án sau khi đã được phê duyệt" và phòng KH-TC có nhiệm vụ "kiểm tra và thanh toán các hóa đơn, chứng từ", "giám sát KH đầu tư, mua sắm vật tư, máy móc thiết bị, các hợp đồng kinh tế, theo dõi công nợ và các công trình xây dựng cơ bản", trong đó có liên quan đến hoạt động KHCN. Theo mục 7 (phần II) của quy định trên, phòng TT&PC "thẩm định, rà soát, kiểm tra văn bản nội bộ trong Trường" trong đó có văn bản quản lý về hoạt động KHCN, "thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về giáo trình, bài giảng; việc quản lý tài chính, tài sản, KHCN". Theo mục 1 và 2 (phần III) của quy định trên, các khoa và bộ môn "tổ chức đánh giá hoạt động KHCN của cá nhân, bộ môn, của khoa và trường". Việc theo dõi, giám sát được thực hiện dựa theo hướng dẫn các văn bản: Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường [H18.1.004]; Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H07.1.007].

Nhà trường có CSDL được cập nhật về loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng GV, được quản lý và lưu trữ tại phòng QLKH&HTQT dưới dạng bản in và trong phần mềm Word, Excel, bao gồm: các thông báo, thủ tục đăng ký, nghiệm thu, thanh lý đề tài các cấp; các giải pháp tham gia hội thi Sáng tạo KHCN & KT cấp tỉnh; các bài báo và các ấn phẩm khoa học của GV. Cuối mỗi năm học (tháng 5 - 6 hằng năm), phòng

QLKH&HTQT hướng dẫn GV và tổng hợp thống kê giờ NCKH của GV. Trong đó, các loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng GV được xác định qua từng năm, thể hiện qua bảng tổng hợp các loại hình KHCN và bảng tổng hợp thống kê giờ NCKH của GV [H23.1.001]. Giai đoạn 2016 - 2020, CBGV Nhà trường thực hiện 01 đề tài cấp Quốc gia; 09 đề tài cấp tỉnh; 204 đề tài cấp cơ sở; 18 giáo trình, sách; 13 bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế; 55 bài báo được công bố trên các tạp chí trong nước; 04 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế; 15 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước; 87 bài tham luận đăng kỷ yếu hội thảo cấp trường; 19 bài đăng Tập san khoa học Trường; 42 lượt hướng dẫn, đánh giá kết quả nghiên cứu của người học; 500 lượt tham gia các hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp trường; 15 giải pháp đạt giải Nhì, Ba, Khuyến khích trong hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình; 44 lượt thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức; 43 ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi; 27 luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ.

Việc thu thập thông tin phản hồi qua 2 hình thức:

Một là, thu thập thông tin phản hồi qua lấy phiếu khảo sát đánh giá: đơn vị thu thập thông tin là phòng QLKH&HTQT, đơn vị phối hợp là các phòng, khoa, trung tâm. Việc thu thập thông tin khảo sát được quy định cụ thể trong quy định và KH thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Nội dung khảo sát bao gồm: đánh giá mức độ hài lòng về các chỉ số KPIs (các chỉ số về số lượng, loại hình và chất lượng của hoạt động KHCN) của CBGV Nhà trường; đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng hoạt động KHCN của CBGV Nhà trường. Đối tượng khảo sát mỗi năm từ 25 - 27 CB lãnh đạo, quản lý, 100 CBGV Nhà trường, riêng 3 năm 2018, 2019, 2020 khảo sát thêm mỗi năm 5 DN. Kết quả đạt được qua khảo sát: hai năm 2016, 2017, 78,4% và 87,2% CB lãnh đạo, quản lý và CBGV được khảo sát hài lòng về bộ KPIs; 79,2% và 80% hài lòng về chất lượng hoạt động NCKH. Đến năm 2018, 2019, 2020 tỷ lệ này tăng dần lên, từ 92% đến 95,2% hài lòng về bộ KPIs; 85,6% - 94,5% CB lãnh đạo, quản lý và CBGV và từ 80% - 95% DN rất hài lòng và hài lòng về chất lượng hoạt động NCKH [H18.4.001]. Kết quả khảo sát được tổng hợp làm cơ sở cho việc đề xuất thi đua khen thưởng và xử lý các đề tài không hoàn thành đúng hạn.

Hai là, thu thập qua các phiếu đánh giá của các hội đồng xét duyệt, nghiệm thu đề tài, qua báo cáo kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài giữa kỳ. Đơn vị chủ trì là phòng QLKH&HTQT và các khoa. Việc thu thập thông tin qua hai hình thức: hình thức thứ nhất là các buổi họp của hội đồng xét duyệt đề cương và nghiệm thu đề tài: Phiếu nhận xét phản biện, phiếu cho điểm của thành viên hội đồng, biên bản họp hội đồng và báo cáo kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài giữa kỳ [H23.1.002][H18.3.002]. Trong những năm qua, tất cả các đề tài nghiệm thu đều đạt loại khá trở lên và hầu hết các đề tài thực hiện theo đúng tiến độ đề ra. Hình thức thứ hai là qua các phiếu đánh giá đề cương biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo, phiếu đánh giá nghiệm thu giáo trình, tài liệu tham khảo, phiếu đánh giá sáng kiến kinh nghiệm; giấy xác nhận của Trường về việc sử dụng các giáo trình và tài liệu phục vụ đào tạo, nghiên cứu; phiếu phản biện những bài báo đăng trên Tập san Khoa học của Trường [H23.1.003]. Hầu hết các ý kiến đánh giá đều đạt yêu cầu trở lên.

Việc đối sánh loại hình, số lượng nghiên cứu của CBGV được phòng QLKH&HTQT tổng hợp thống kê hằng năm và 5 năm từ 2016 đến 2020 [H23.1.004].

**Bảng 23.1.1. Loại hình và số lượng NCKH của CBGV Trường thực hiện trong các năm 2016 - 2020**

Các loại hình nghiên cứu	Thời gian (năm)					Tổng số
	2016	2017	2018	2019	2020	
Đề tài cấp quốc gia	01					<b>1</b>
Đề tài cấp tỉnh	02	02	02	02	01	<b>9</b>
Đề tài cơ sở	09	66	50	69	10	<b>204</b>
Giáo trình, sách	05		04		09	<b>18</b>
Bài báo khoa học quốc tế			03	08	02	<b>13</b>
Bài báo khoa học trong nước	03	03	10	12	27	<b>55</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế			01	03		<b>4</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	03	05	04	03		<b>15</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo cấp Trường	17		20	21	29	<b>87</b>
Bài đăng Tập san khoa học Trường					19	<b>19</b>
Hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV (số lượt)		14		12	16	<b>42</b>
Tham gia các hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp trường (số lượt)	45	110	75	140	130	<b>500</b>
Các giải pháp tham gia và đạt giải Hội thi Sáng tạo KH-CN và Kỹ thuật tỉnh		14		19		<b>33</b>
Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, CGCN (số lượt)	08	10	07	06	13	<b>44</b>
Ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi		03		09	31	<b>43</b>
Luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	04	05	02	10	06	<b>27</b>
<b>Tổng số</b>	<b>97</b>	<b>232</b>	<b>178</b>	<b>314</b>	<b>293</b>	<b>1.114</b>

Qua số liệu thống kê trên nhận thấy số lượng và loại hình nghiên cứu của CBGV tăng lên qua các năm: năm 2016 chỉ có 97 sản phẩm và số lượt nghiên cứu, đến năm 2017, 2018, 2019, 2020 lần lượt là 232, 178, 314, 293. Ngoài ra, Nhà trường còn đối sánh loại hình, khối lượng nghiên cứu của Trường với các trường ĐH khác trong nước [H23.1.004]. So với Trường ĐH Hải Dương, Trường có thêm loại hình là đề tài quốc gia, bài báo đăng ký yếu hội thảo khoa học quốc tế; về số lượng, đề tài cấp tỉnh, giáo trình, sách, bài báo khoa học và báo cáo đăng ký yếu hội thảo, giải thưởng NCKH nhiều hơn của ĐH Hải Dương. Tuy nhiên bài đăng trên Tập san Khoa học của Trường ít hơn của ĐH Hải Dương do Trường mới xuất bản Tập san Khoa học năm 2020.



**Bảng 23.1.2. Đối sánh loại hình và số lượng NCKH của CBGV  
với Đại học Hải Dương từ 2016 - 2020**

Loại hình nghiên cứu	ĐH Thái Bình	ĐH Hải Dương
Đề tài cấp quốc gia	1	
Đề tài cấp tỉnh	9	3
Đề tài cấp cơ sở	204	952
Giáo trình, sách	18	8
Bài báo khoa học quốc tế	13	5
Bài báo khoa học trong nước	55	28
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế	4	
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	15	11
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo cấp Trường	87	113
Bài đăng Tập san khoa học Trường	19	120
Hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV (số lượt)	42	
Tham gia các hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp trường (số lượt)	500	
Các giải pháp tham gia và đạt giải Hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh	33	3
Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, CGCN (số lượt)	44	
Ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi	43	
Luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	27	
<b>Tổng</b>	<b>1114</b>	<b>1243</b>

Về chất lượng nghiên cứu của CBGV, thông qua các báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hằng năm, chất lượng nghiên cứu của CBGV ngày một tăng lên: thể hiện ở mức xếp loại các đề tài đạt mức cao, các đề tài thể hiện rõ hơn tính thiết thực, tính khả thi, tính hiệu quả và ngày càng đáp ứng theo bộ KPIs về KHCN của Trường [H18.1.009].

Trên cơ sở rà soát, điều chỉnh [H02.2.011][H18.3.003], Nhà trường thường xuyên có cải tiến để tăng loại hình, số lượng, chất lượng nghiên cứu của đội ngũ CBGV thể hiện trong KH cải tiến [H18.4.001] và các quyết định, quy định: sau khi rà soát, năm 2017, Trường tăng định mức giờ NCKH đối với GV là 600 giờ [H06.6.009], năm 2018 chỉnh sửa, ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB, đồng thời tính giờ NCKH cho CBGV. Năm 2020, Nhà trường ban hành Quy chế đăng bài và xuất bản Tập san Khoa học Trường, yêu cầu bài đăng trên Tập san của Trường phải có cam kết không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ [H23.1.005]; hoàn thiện Quy chế quản lý TSTT [H23.1.005]. Khen thưởng các CBGV có thành tích xuất sắc về KHCN [H23.1.005]. Tổ chức tập huấn, nói chuyện chuyên đề, bổ sung kiến thức và kỹ năng NCKH cho CBGV; tập huấn về đăng ký bảo hộ, khai thác nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp [H23.1.005]. Nhà trường điều chỉnh

mức chi cho NCKH cấp trường năm sau tăng hơn năm trước: năm 2016 giao 100 triệu cho đề tài cấp cơ sở, năm 2017 giao 151.000.000 đồng; năm 2018 giao 200.000.000 đồng; năm 2019 giao 212.500.000 đồng; năm 2020 250.000.000 đồng [H23.1.006][H07.1.007].

Nhà trường đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của CBGV, có CSDL luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7**

**Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### **1. Mô tả**

Căn cứ CLPT và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB [H01.1.002][H01.1.003], Nhà trường chỉnh sửa, ban hành Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường trong đó có quy định về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học [H18.1.004], xây dựng KH hoạt động KHCN của SV từng năm học [H18.1.007].

Theo điều 31 của Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường (Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018), các loại hình NCKH của SV Trường bao gồm: “*Nghiên cứu những vấn đề thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của SV dưới sự hướng dẫn của CBGV trong và ngoài trường theo sự phân công của Hội đồng KH&ĐT khoa; tham gia triển khai áp dụng những tiến bộ KH&CN vào sản xuất, kinh doanh, đời sống và an ninh quốc phòng; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, thông tin KHCN, câu lạc bộ khoa học SV, hội thi sinh viên NCKH, hội thi Sáng tạo KHCN và kỹ thuật tỉnh Thái Bình và các hội thi khác về KHCN. Nội dung NCKH thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: viết khóa luận/đề án tốt nghiệp, tham gia các đề tài NCKH các cấp, tham gia các hội nghị, hội thảo, tham gia các hội thi*” [H18.1.004].

Về khối lượng NCKH của SV Trường được nêu cụ thể trong CLPT và KH thực hiện CLPT Trường [H01.1.002][H01.1.003]; chương trình công tác [H01.1.012] và kế hoạch NCKH hằng năm [H18.1.007]: “*Hằng năm, mỗi khoa có từ 25 - 100 khóa luận/đề án tốt nghiệp của SV tùy số lượng SV từng khoa; có từ 1 - 7 đề tài NCKH cấp khoa; từ 1 - 7 đề tài tham gia Hội thi sinh viên NCKH cấp trường; từ 25 - 40 lượt SV tham gia cuộc thi thiết kế thời trang cấp trường; từ 1 - 7 giải pháp tham gia Hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh; tối thiểu 1 dự án tham gia, đạt giải cuộc thi SV khởi nghiệp cấp quốc gia; SV tham gia từ 1 - 2 hội nghị, hội thảo cấp khoa; từ 1 - 2 hội nghị, hội thảo cấp trường; đăng tối thiểu 1 bài báo/năm*”.

Về chất lượng NCKH của SV: chất lượng sản phẩm NCKH của người học được đánh giá thông qua kết quả nghiệm thu các đề tài theo các tiêu chí được quy định tại điều 9 thông tư quy định hoạt động nghiên cứu của SV trong các cơ sở giáo dục ĐH (Thông tư số 19/2012/TT-BGDĐT ngày 01/6/2012) và Quy trình xét chọn đề xuất, xét duyệt thuyết minh, danh mục đề tài, nghiệm thu và lưu trữ đề tài NCKH, số lượng các giải thưởng đạt được tại các cuộc thi... được quy định tại Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường

[H18.1.004] và các KH hoạt động KHCN của SV từng năm học [H18.1.007]: đưa ra chỉ tiêu về chất lượng đề tài NCKH của SV đều ở mức Đạt trở lên.

Việc theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng NCKH của SV được quy định tại mục 9 (phần II), quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường (Quyết định số 266/QĐ-ĐHTB ngày 26/4/2017) [H03.1.015], trong đó quy định một trong các nhiệm vụ của phòng QLKH&HTQT là “kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các đề tài nghiên cứu, các dự án đã được phê duyệt”, trong đó có các đề tài, dự án của SV. Điều 5 trong Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường (Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018) [H18.1.004] cũng quy định về chức năng “theo dõi, quản lý việc tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN của các tổ chức và cá nhân trong Trường”, quy định hội đồng KH&ĐT “theo dõi, kiểm tra tiến độ thực hiện các hoạt động KHCN của các CBGV và SV”, quy định phòng KH-TC “hướng dẫn, kiểm tra các khoản thu chi và báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động KHCN”, quy định “các khoa, phòng, trung tâm có trách nhiệm triển khai, theo dõi và giám sát hoạt động NCKH của CBGV và SV trong khoa”. Theo điều 33, 34 và 39 của quy định trên, Hội đồng KH&ĐT cấp khoa xét duyệt, triển khai, đánh giá, nghiệm thu đề tài của SV; khoa bố trí GV hướng dẫn sinh viên NCKH, GV được phân công “có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, giám sát sinh viên NCKH”. Theo điều 6 của Điều lệ câu lạc bộ Khởi nghiệp Trường, câu lạc bộ “có nhiệm vụ hướng dẫn, triển khai, khích lệ SV tham gia các dự án khởi nghiệp” [H18.1.005].

Chương 7 của Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường (Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018) [H18.1.004] và KH hoạt động NCKH của SV hằng năm [H18.1.007], Nhà trường ban hành quy trình quản lý hoạt động NCKH của SV với các hướng dẫn, biểu mẫu rõ ràng, cụ thể [H23.2.001].

Số lượng SV tham gia NCKH cũng như số đề tài NCKH cấp Trường và số giải thưởng NCKH của SV ngày càng tăng theo các năm, thể hiện sự tích cực phát động và thực hiện phong trào NCKH trong toàn Trường. Cơ sở dữ liệu về hoạt động nghiên cứu của SV đã được phòng QLKH&HTQT và các khoa cập nhật và lưu trữ trên phần mềm Word, Excel và bản in lưu ở phòng QLKH&HTQT và các khoa. Trong giai đoạn 2016 – 2020 có 1.425 lượt SV tham gia NCKH với 85 đề tài NCKH cấp cơ sở, 9 hội nghị, hội thảo, 332 khóa luận/đồ án tốt nghiệp, 104 mẫu thiết kế thời trang, 22 dự án tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, 7 đề tài, giải pháp tham gia hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình [H23.2.002].

Thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học do phòng QLKH&HTQT phối hợp cùng các khoa thực hiện thông qua biên bản họp xét duyệt đề cương, nghiệm thu đề tài và biên bản kiểm tra tiến độ giữa kỳ [H23.2.003].

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy trình, phương pháp, công cụ, hướng dẫn về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động NCKH của người học [H18.4.001]. Năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, Nhà trường đã triển khai đánh giá về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học về các nội dung: mức độ hài lòng của CB lãnh đạo, quản lý, GV và SV về chất

lượng NCKH của người học. Mỗi năm khảo sát từ 25 - 27 CB lãnh đạo, quản lý, 100 GV và 200 SV. Kết quả khảo sát cho thấy: năm 2016, 2017 có trên 75% CB lãnh đạo, quản lý, GV và trên 81% SV rất hài lòng và hài lòng về chất lượng NCKH của người học, năm 2018, 2019, 2020, tỷ lệ này đều tăng từ 85,5%; có 85% người học cho rằng cần có quy định về thưởng điểm cho các loại hình nghiên cứu của SV.

Hàng năm, phòng QLKH&HTQT tổng hợp bảng thống kê đối sánh loại hình, số lượng nghiên cứu của người học các năm từ năm 2016 đến 2020 [H23.2.004].

**Bảng 23.2.1. Đối sánh loại hình NCKH của SV qua các năm**

Loại hình nghiên cứu và kinh phí	Thời gian (năm)					Tổng số
	2016	2017	2018	2019	2020	
Đề tài NCKH cấp trường		14		12	16	<b>42</b>
Đề tài KHCN cấp khoa		14		12	17	<b>43</b>
Tham gia đề tài KHCN cấp cơ sở của GV		11				<b>11</b>
Tham gia hội nghị, hội thảo cấp trường (lượt người)			5	27	12	<b>44</b>
Tham gia hội nghị, hội thảo cấp khoa (lượt người)	35	56	77	564	22	<b>754</b>
Tham gia hội nghị, hội thảo ngoài trường (lượt người)		2	3	10	10	<b>25</b>
Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	29	63	42	93	105	<b>332</b>
Tham gia Hội thi thiết kế thời trang cấp trường (lượt người)	28	30	39	48		<b>145</b>
Dự án tham gia các cuộc thi SV khởi nghiệp	6	5	11			<b>22</b>
Đề tài, giải pháp tham gia Hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình				7		<b>7</b>
Kinh phí (triệu đồng)			24,33		30,03	
<b>Cộng (trừ hàng kinh phí)</b>	<b>98</b>	<b>195</b>	<b>177</b>	<b>773</b>	<b>182</b>	<b>1.425</b>

Qua số liệu thống kê trên nhận thấy số lượng và loại hình nghiên cứu của SV tăng lên qua các năm: năm 2016 chỉ có 98 sản phẩm và lượt người học nghiên cứu, đến 2017, 2018, 2019, 2020 lần lượt là 195, 177, 773, 182. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên Nhà trường không tổ chức các hội thi thiết kế thời trang và không tham gia các cuộc thi dự án khởi nghiệp trong nước và của tỉnh.

Ngoài ra, Nhà trường còn đối sánh loại hình, khối lượng nghiên cứu của người học với trường ĐH khác trong nước [H23.2.004]. So với Trường ĐH Hải Dương, loại hình nghiên cứu của người học của Trường có thêm nhiều loại hình nghiên cứu là các dự án khởi nghiệp, tham gia hội nghị, hội thảo cấp trường, cấp khoa và ngoài trường, thiết kế

thời trang; về số lượng, đề tài cấp cơ sở, số lượng người học tham gia và đạt các giải thưởng NCKH nhiều hơn của Trường ĐH Hải Dương. Tuy nhiên, SV của Trường chưa có bài báo như Trường ĐH Hải Dương do Trường mới xuất bản Tập san khoa học năm 2020. Trước khi đăng bài trên Tập san khoa học số 01 của Trường, ban phản biện đã yêu cầu SV tiếp tục chỉnh sửa 2 bài viết và sẽ đăng vào số tiếp theo trong năm 2021.

**Bảng 23.2.2. Đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV với Trường ĐH Hải Dương từ năm 2016 - 2020**

<b>Loại hình nghiên cứu và kinh phí</b>	<b>Trường ĐHTB</b>	<b>Trường ĐH Hải Dương</b>
Đề tài KHCN cấp trường	42	3
Đề tài KHCN cấp khoa	43	
Tham gia đề tài KHCN cấp cơ sở của GV	1	4
Bài báo		2
Tham gia hội nghị, hội thảo cấp trường (lượt người)	44	
Tham gia hội nghị, hội thảo cấp khoa (lượt người)	754	
Tham gia hội nghị, hội thảo ngoài trường (lượt người)	25	
Khóa luận/đồ án tốt nghiệp	332	
Tham gia hội thi Thiết kế thời trang (lượt người)	145	
Dự án tham gia các cuộc thi SV khởi nghiệp	22	
Đề tài, giải pháp tham gia Hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình (Trường ĐH Hải Dương: tham gia cuộc thi khoa học kỹ thuật sáng tác Video)	7	4
<b>Tổng</b>	<b>1.415</b>	<b>13</b>

Về chất lượng nghiên cứu của người học, thông qua các báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hằng năm, chất lượng nghiên cứu của người học ngày một tăng lên: thể hiện ở mức xếp loại các đề tài đạt mức cao, các đề tài thể hiện rõ hơn tính thiết thực, tính khả thi, tính hiệu quả và ngày càng đáp ứng theo bộ KPIs về KHCN của Trường [H18.1.009].

Thông qua rà soát, lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về số lượng và chất lượng nghiên cứu của người học [H02.2.010], Trường có KH cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của người học [H18.4.001]. Trường tạo điều kiện cho SV NCKH: Năm 2017, Nhà trường bắt đầu tổ chức cuộc thi sinh viên NCKH cấp trường [H23.2.002], SV được sử dụng các thiết bị sẵn có của Nhà trường để tiến hành NCKH, được hướng dẫn cụ thể quy trình và các biểu mẫu NCKH, các đề tài NCKH của SV đạt giải cấp trường được ưu tiên trong xét học lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng và xét kết nạp Đảng [H18.1.004]. Cải tiến công tác tổ chức, nhân sự: phòng QLKH&HTQT phân công một chuyên viên phụ trách công tác NCKH của sinh viên, thực hiện tổ chức, giám sát, hỗ trợ hoạt động sinh viên NCKH [H18.1.002]. Mỗi khoa phân công một nhân sự chuyên phụ trách hoạt động NCKH của SV [H18.1.002]. Các đơn vị trên có sự phối hợp đồng bộ dưới sự chỉ đạo của BGH tạo nên hệ thống chuyên trách duy trì, thúc đẩy và tiếp tục phát triển

hoạt động NCKH của SV. Các nội dung trên chưa có trước đây [H18.1.004]. Về tài chính, tăng định mức khen thưởng cho những SV đạt thành tích cao trong NCKH và đạt giải trong hội thi sinh viên NCKH cấp trường [H07.1.007].

Động viên, khen thưởng: Nhà trường hỗ trợ kinh phí đối với đề tài cấp Trường tối đa 1,5 triệu đồng/đề tài. SV tham gia NCKH xếp loại tốt trở lên, đạt giải trong các hội thi cấp Trường trở lên, có bài báo đăng trên tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học được cộng từ 0,05 đến 1,0 điểm vào trung bình chung học tập của kỳ đang học (Quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB) [H18.1.004]. Đưa tiêu chí NCKH vào tiêu chuẩn xét khen thưởng SV 5 tốt, SV học tập, rèn luyện, làm theo lời Bác, xét học bổng và xét kết nạp Đảng [H18.3.003][H23.2.004]. Đề xuất danh sách khen thưởng SV có thành tích cao trong NCKH được nhận giấy khen và phần thưởng của Sở KH&CN tỉnh [H23.2.005]. Tổ chức các hoạt động để thúc đẩy hoạt động NCKH của SV như: cử GV, SV tham dự buổi tập huấn về NCKH, sở hữu công nghiệp, tổ chức tọa đàm thúc đẩy khởi nghiệp với SV khối ngành kinh tế [H23.2.006]. Từ năm 2017 đến 2020, kết quả các cuộc thi NCKH, thiết kế thời trang toàn Trường có 5 đề tài và 4 mẫu thiết kế trang phục đạt giải nhất với tổng số tiền thưởng là 13,5 triệu; 7 đề tài và 5 mẫu thiết kế đạt giải nhì với tổng số tiền thưởng là 12 triệu; 8 đề tài và 5 mẫu thiết kế trang phục đạt giải ba với tổng số tiền thưởng là 9,1 triệu; 22 đề tài và 90 mẫu thiết kế đạt giải khuyến khích và các giải khác với tổng số tiền thưởng là 39,6 triệu [H23.2.002].

Nhà trường đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của người học, có CSDL luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### **1. Mô tả**

Điều 29 Chương 6 của Quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN Trường ĐHTB đã quy định các loại hình công bố khoa học bao gồm: “(i) Bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế/trong nước/trong Trường, các trích dẫn; (ii) Các báo cáo tham luận tại các hội nghị/hội thảo quốc tế/trong nước và trong Trường; (iii) Xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo; (iv) Các tài sản sở hữu trí tuệ; (v) Báo cáo giữa kỳ, báo cáo tổng kết, nghiệm thu đề tài/dự án/đề án; (vi) Khóa luận/đề án tốt nghiệp, luận văn, luận án” [H18.1.004].

Khối lượng các công bố khoa học được xác định trong KH hoạt động KH&CN giai đoạn 2016 - 2020 và được cụ thể hoá trong các kế hoạch KH&CN hằng năm của CBGV và SV [H18.1.007]. Ví dụ, kế hoạch KH&CN của CBGV năm 2019 xác định: số lượng công bố khoa học năm 2019 tăng 10% so với năm 2018.

Loại hình và số lượng công bố được theo dõi, giám sát bởi phòng QLKH&HTQT. Việc theo dõi, giám sát công bố khoa học được thực hiện theo hướng dẫn tại quy định về quản lý KH&CN Trường ĐHTB (Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018): phòng

QLKH&HTQT cử chuyên viên chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát các công bố khoa học của CBGV và SV thể hiện trong bảng phân công nhiệm vụ của phòng QLKH&HTQT [H18.1.002]. Hằng năm, phòng QLKH&HTQT có thông báo gửi các đơn vị yêu cầu gửi các minh chứng về các bài báo, thông tin khoa học đã được công bố trong nước và quốc tế, bao gồm cả các trích dẫn [H23.3.001]. Các CBGV tiến hành theo hướng dẫn và gửi minh chứng về phòng QLKH&HTQT. Phòng có trách nhiệm lập danh sách và lưu trữ cơ sở dữ liệu này theo từng năm, bản in và phần mềm Word, Excel. Giai đoạn 2016 - 2020, CBGV Trường có 18 giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo; 13 bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế; 55 bài báo được công bố trên các tạp chí trong nước; 04 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế; 15 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước; 87 bài tham luận đăng kỷ yếu hội thảo cấp trường; báo cáo giữa kỳ và báo cáo tổng kết của 01 đề tài cấp quốc gia; 09 đề tài cấp tỉnh; 204 đề tài cấp cơ sở; 15 giải pháp đạt giải Nhì, Ba, Khuyến khích trong hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình. Trong giai đoạn này, SV Trường có 332 khóa luận/đồ án tốt nghiệp, 104 mẫu thiết kế thời trang, 22 dự án tham gia các cuộc thi SV khởi nghiệp, 42 báo cáo tổng kết của đề tài cấp trường và 27 luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ [H23.3.002].

Thông tin phản hồi về loại hình, số lượng công bố khoa học do phòng QLKH&HTQT thu thập từ các báo cáo hằng năm của các đơn vị và ý kiến của CBGV tại các hội nghị tổng kết, khi kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài [H23.3.003; H04.3.002; H18.3.002]. Trường đã ban hành quy trình thu thập thông tin các bên liên quan về các loại hình và số lượng các công bố khoa học (ban hành mẫu phiếu, phương pháp thu thập...). Phòng QLKH&HTQT tổ chức thẩm định, nghiệm thu, khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của CBGV thông qua phiếu khảo sát. Đối tượng khảo sát mỗi năm từ 25 - 27 CB lãnh đạo, quản lý, 100 GV và 200 SV Nhà trường. Kết quả khảo sát tính riêng trong năm 2020 cho thấy sự hài lòng đối với từng đối tượng khảo sát là: CB lãnh đạo, quản lý và CBGV: 92,0% [H18.4.001].

Phòng QLKH&HTQT tổng hợp bảng thống kê đối sánh loại hình, số lượng công bố khoa học của Nhà trường trong từng năm và 5 năm từ 2016 đến 2020 [H23.3.004].

**Bảng 23.3.1. Đối sánh các công bố khoa học của Trường qua các năm**

Các loại hình công bố khoa học, bao gồm cả trích dẫn	Thời gian (năm)					Tổng số
	2016	2017	2018	2019	2020	
Báo cáo tổng kết đề tài cấp quốc gia	01					<b>01</b>
Báo cáo tổng kết đề tài cấp tỉnh	02	02	02	02	01	<b>09</b>
Báo cáo tổng kết đề tài cơ sở của CBGV	09	66	50	69	10	<b>204</b>
Báo cáo tổng kết đề tài cơ sở của SV		14		12	16	42
Giáo trình, sách	05		04		09	<b>18</b>
Bài báo khoa học quốc tế			03	08	02	<b>13</b>
Bài báo khoa học trong nước	03	03	10	12	27	<b>55</b>
Trích dẫn (số lần)			60	104	80	<b>244</b>

Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế			01	03		<b>04</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	03	05	04	03		<b>15</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo cấp Trường	17		20	21	29	<b>87</b>
Bài đăng Tập san khoa học Trường					19	<b>19</b>
Giải thưởng hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh		08		07		<b>15</b>
Khóa luận/đồ án tốt nghiệp	29	63	42	93	105	<b>332</b>
Các mẫu thiết kế hội thi thiết kế thời trang cấp trường	22	31	25	26		<b>104</b>
Dự án tham gia các cuộc thi SV khởi nghiệp	6	5	11			<b>22</b>
Luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	04	05	02	10	06	<b>27</b>
<b>Tổng số</b>	<b>101</b>	<b>202</b>	<b>234</b>	<b>370</b>	<b>304</b>	<b>1.211</b>

Qua số liệu thống kê trên nhận thấy số lượng và loại hình công bố khoa học của CBGV và SV tăng lên qua các năm: năm 2016 chỉ có 101 công bố khoa học, đến năm 2017, 2018, 2019, 2020 lần lượt là 202, 234, 370, 304.

Ngoài ra, Nhà trường còn đối sánh loại hình, khối lượng công bố khoa học của Trường với Trường ĐH Hải Dương [H23.3.004]. So với Trường ĐH Hải Dương, loại hình và số lượng công bố khoa học của Trường phong phú hơn, có thêm trích dẫn khoa học, báo cáo tổng kết đề tài quốc gia, bài báo đăng ký yếu hội thảo khoa học quốc tế, các mẫu thiết kế hội thi thiết kế thời trang cấp trường, dự án đạt giải các cuộc thi SV khởi nghiệp...; về số lượng, báo cáo tổng kết đề tài cấp tỉnh, giáo trình, sách, bài báo khoa học và báo cáo đăng ký yếu hội thảo, giải thưởng NCKH nhiều hơn của Trường ĐH Hải Dương. Tuy nhiên bài đăng trên Tập san Khoa học của Trường ít hơn của ĐH Hải Dương do Trường mới xuất bản Tập san Khoa học năm 2020.

**Bảng 23.3.2. Đối sánh loại hình và số lượng công bố khoa học của Trường với ĐH Hải Dương từ 2016 - 2020**

<b>Loại hình công bố khoa học, bao gồm cả trích dẫn</b>	<b>ĐH Thái Bình</b>	<b>ĐH Hải Dương</b>
Báo cáo tổng kết đề tài cấp quốc gia	01	
Báo cáo tổng kết đề tài cấp tỉnh	09	3
Báo cáo tổng kết đề tài cấp cơ sở của GV và SV	246	952
Giáo trình, sách	18	8
Bài báo khoa học quốc tế	13	5
Bài báo khoa học trong nước	55	28
Trích dẫn (số lần)	244	
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế	04	
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	15	11



Báo cáo đăng ký yếu hội thảo tại Trường	87	113
Bài đăng Tập san khoa học Trường	19	120
Giải thưởng hội thi Sáng tạo KHCN&KT tỉnh	19	3
Khóa luận/đồ án tốt nghiệp	332	
Các mẫu thiết kế hội thi thiết kế thời trang cấp trường	104	
Dự án tham gia các cuộc thi SV khởi nghiệp	22	
Luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	27	
Khác		2
<b>Tổng</b>	<b>1.211</b>	<b>1.245</b>

Về chất lượng các công bố khoa học của Trường, thông qua các báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hằng năm, chất lượng công bố khoa học của CBGV ngày một tăng lên: thể hiện ở mức xếp loại các đề tài đạt mức cao, các đề tài thể hiện rõ hơn tính thiết thực, tính khả thi, tính hiệu quả và ngày càng đáp ứng theo bộ KPIs về KHCN của Trường [H18.3.003].

Nhà trường có hành động rà soát, đánh giá số lượng, loại hình công bố khoa học vào cuối mỗi năm qua các báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hằng năm và biên bản, báo cáo kết quả rà soát, điều chỉnh năm 2017, 2019 của Trường [H18.3.003]. Từ đó, Nhà trường đã điều chỉnh, cải tiến số lượng, loại hình công bố khoa học thể hiện trong KH cải tiến [H18.4.001]. Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN (Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018) đã quy định “*đề tài, chương trình KHCN cấp Nhà nước phải có ít nhất 3 bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của Trường hoặc tạp chí chuyên ngành; đề tài cấp Bộ phải có ít nhất 2 bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của Trường hoặc tạp chí chuyên ngành; đề tài đặt hàng phải có ít nhất một bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của Trường hoặc tạp chí chuyên ngành; nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở phải có bài hoặc thông báo kết quả nghiên cứu đăng trên Website của Nhà trường*” và “*tính giờ NCKH cho GV có các công bố khoa học, để làm căn cứ tính tiền vượt giờ cho GV. Các GV có quyền bảo lưu hoặc chuyển một số giờ NCKH sang năm học sau nếu năm học này vượt định mức*”; “*Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo các cấp, tạo cơ hội cho GV giao lưu, trao đổi kinh nghiệm NCKH và đăng bài báo khoa học*” [H18.1.004]. Quy chế chi tiêu nội bộ đã tăng kinh phí hỗ trợ cho các công bố khoa học cho CBGV và SV [H07.1.007].

Nhà trường đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng công bố khoa học, bao gồm cả trích dẫn, có CSDL luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

## **2. Tự đánh tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

**1. Mô tả**

Theo điều 02 Quy định quản lý TSTT Trường ĐHTB và tại Quy định chế độ làm việc đối với GV Trường ĐHTB, điều 40 Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB (Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018) [H23.4.001], loại hình TSTT của Trường ĐHTB bao gồm: “(i) Đề cương, báo cáo tổng kết đề tài NCKH đã được nghiệm thu; (ii) Các công bố khoa học; (iii) Các bằng phát minh, sáng chế, giải thưởng KHCN; (iv) Các sáng kiến, chuyên đề phục vụ đề tài các cấp; (v) Giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo; (vi) Ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi; (vii) Luận văn, luận án; (viii) Khóa luận, đồ án tốt nghiệp của người học; (ix) Phần mềm máy tính”.

Số lượng TSTT được xác định trong KH hoạt động KHCN giai đoạn 2018 - 2021 [H23.4.001]. Và được cụ thể hóa trong chỉ tiêu chương trình công tác hằng năm cho các đơn vị trong Trường và các quyết định giao nhiệm vụ [H18.1.011]. Ví dụ: năm 2019, số giải thưởng về KHCN của CBGV và SV tăng 5% so với năm 2018, số lượng công bố trong nước và quốc tế tăng 10% so với năm 2018.

Năm 2018, Nhà trường ban hành Quy định về quản lý TSTT Trường ĐHTB [H23.4.001], trong đó có quy định về SHTT: trong giai đoạn từ 4 - 5 năm, có ít nhất 01 phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích của CBGV và SV được đăng kí SHTT.

Quy định quản lý TSTT Trường ĐHTB quy định trách nhiệm của các đơn vị, bộ phận trong việc theo dõi, giám sát loại hình và số lượng TSTT. Cụ thể: *phòng QLKH&HTQT là đơn vị đầu mối tổ chức, thực hiện việc xác lập quyền sở hữu, khai thác và thương mại hóa các TSTT của Nhà trường; các đơn vị trực thuộc Nhà trường có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ phòng QLKH&HTQT trong việc theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các TSTT* [H23.4.001]. CSDL về TSTT được cập nhật trên phần mềm Word, Excel và bản in lưu trữ ở phòng QLKH&HTQT và các khoa. Trong chu kỳ KĐCLGD, từ 2016 - 2020, số lượng TSTT của Nhà trường bao gồm: 214 đề cương đề tài, 299 báo cáo tổng kết đề tài NCKH cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở được nghiệm thu; 211 công bố khoa học, 43 ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi; 332 khóa luận/đồ án tốt nghiệp; 145 giải thưởng về KHCN, kỹ thuật, thiết kế thời trang và các cuộc thi khởi nghiệp; 02 phần mềm máy tính và 27 luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ [H19.2.001].

Phòng QLKH&HTQT tổng hợp bảng thống kê đối sánh loại hình, số lượng công bố khoa học của Nhà trường trong từng năm và 5 năm từ 2016 đến 2020 [H23.4.002].

**Bảng 23.4.1. Đối sánh loại hình và số lượng các TSTT của Trường qua các năm 2016 - 2020**

Các loại hình TSTT	Thời gian (năm)					Tổng số
	2016	2017	2018	2019	2020	
Đề cương các đề tài cấp quốc gia	01					<b>1</b>
Đề cương các đề tài cấp tỉnh	02	02	02	02	01	<b>9</b>
Đề cương các đề tài cấp cơ sở	09	66	50	69	10	<b>204</b>

Báo cáo tổng kết đề tài cấp quốc gia	01					<b>1</b>
Báo cáo tổng kết đề tài cấp tỉnh	02	02	02	02	01	<b>9</b>
Báo cáo tổng kết đề tài cơ sở của CBGV	09	66	50	69	10	204
Báo cáo tổng kết đề tài cơ sở của SV		28		24	33	<b>85</b>
Giáo trình, sách	05		04		09	<b>18</b>
Bài báo khoa học quốc tế			03	08	02	<b>13</b>
Bài báo khoa học trong nước	03	03	10	12	27	<b>55</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế			01	03		<b>4</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	03	05	04	03		<b>15</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo cấp Trường	17		20	21	29	<b>87</b>
Bài đăng Tập san khoa học Trường					19	<b>19</b>
Giải thưởng Hội thi Sáng tạo KH-CN và Kỹ thuật tỉnh		12		07		<b>19</b>
Dự án tham gia các Hội thi SV khởi nghiệp	6	5	11			<b>22</b>
Các mẫu thiết kế hội thi thiết kế thời trang cấp trường	22	31	25	26		<b>104</b>
Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	29	63	42	93	105	<b>332</b>
Luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	04	05	02	10	06	<b>27</b>
Ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi		03		09	31	<b>43</b>
Phần mềm máy tính				01	01	<b>2</b>
<b>Tổng số</b>	<b>113</b>	<b>291</b>	<b>226</b>	<b>359</b>	<b>284</b>	<b>1.273</b>

Qua số liệu thống kê trên nhận thấy số lượng và loại hình TSTT của CBGV và SV tăng lên qua các năm: năm 2016 chỉ có 113 TSTT, đến năm 2017, 2018, 2019, 2020 lần lượt là 291, 226, 359, 284.

Ngoài ra, Nhà trường còn đối sánh loại hình, khối lượng TSTT của Trường với Trường ĐH Tây Bắc [H23.4.002]. So với Trường ĐH Tây Bắc, loại hình và số lượng TSTT của Trường phong phú hơn về loại hình và nhiều hơn về số lượng.

**Bảng 23.4.2. Đối sánh loại hình và số lượng TSTT của Trường với Trường ĐH Tây Bắc từ 2016 - 2020**

Loại hình TSTT	Trường ĐH Thái Bình	Trường ĐH Tây Bắc
Tài liệu bồi dưỡng		02
Quy trình kỹ thuật		05
Đề cương các đề tài đề tài cấp quốc gia	01	
Đề cương các đề tài đề tài cấp tỉnh	09	
Đề cương các đề tài đề tài cấp cơ sở	204	

Báo cáo tổng kết đề tài cấp quốc gia	01	
Báo cáo tổng kết đề tài cấp tỉnh	09	
Báo cáo tổng kết đề tài cơ sở của CBGV	204	
Báo cáo tổng kết đề tài cơ sở của SV	85	
Giáo trình, sách	18	
Bài báo khoa học quốc tế	13	
Bài báo khoa học trong nước	55	
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế	04	
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	15	
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo cấp Trường	87	
Bài đăng Tập san khoa học Trường	19	
Giải thưởng hội thi Sáng tạo KH-CN & KT tỉnh	19	
Dự án đạt giải các Hội thi SV khởi nghiệp	22	
Các mẫu thiết kế hội thi thiết kế thời trang cấp trường	104	
Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	332	
Luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	27	
Ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi	43	
Phần mềm máy tính	02	
<b>Tổng</b>	<b>1.273</b>	<b>07</b>

Hàng năm, Nhà trường đều rà soát, lấy ý kiến phản hồi của CBGV và SV các chỉ số về loại hình và số lượng TSTT qua các báo cáo tổng kết hàng năm [H18.1.009][H23.3.003], tổng hợp ý kiến đóng góp trong hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động, biên bản họp rà soát, điều chỉnh hoạt động KH-CN năm 2017, 2019 [H02.2.011][H18.3.004].

Trên cơ sở đó, Nhà trường đã nhận diện được tình hình và đã đưa ra các biện pháp cải tiến số lượng và loại hình TSTT: Năm 2018, Trường ban hành Quy định về quản lý TSTT, trong đó có nội dung: “*Nâng cao hiểu biết cho CBGV và SV về quyền SHTT; điều chỉnh chỉ tiêu bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động KH-CN nhằm tăng cường số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích; cho SV chọn và nhận đề tài sớm; yêu cầu CBGV và SV sử dụng phần mềm chống đạo văn*” [H23.4.001]. Nhà trường tổ chức các buổi tập huấn, nói chuyện chuyên đề về NCKH, trong đó có nội dung SHTT [H23.4.003][H23.4.004][H23.4.005].

Phòng QLKH&HTQT tổng hợp bảng thống kê đối sánh loại hình, số lượng công bố khoa học của Nhà trường trong từng năm và 5 năm từ 2016 đến 2020 [H23.3.004].

**Bảng 23.4.3. Đối sánh các công bố khoa học của Trường qua các năm**

Các loại hình công bố khoa học, bao gồm cả trích dẫn	Thời gian (năm)					Tổng số
	2016	2017	2018	2019	2020	
Báo cáo tổng kết đề tài cấp quốc gia	01					<b>01</b>
Báo cáo tổng kết đề tài cấp tỉnh	02	02	02	02	01	<b>09</b>

Các loại hình công bố khoa học, bao gồm cả trích dẫn	Thời gian (năm)					Tổng số
	2016	2017	2018	2019	2020	
Báo cáo tổng kết đề tài cơ sở của CBGV	09	66	50	69	10	<b>204</b>
Báo cáo tổng kết đề tài cơ sở của SV		14		12	16	42
Giáo trình, sách	05		04		09	<b>18</b>
Bài báo khoa học quốc tế			03	08	02	<b>13</b>
Bài báo khoa học trong nước	03	03	10	12	27	<b>55</b>
Trích dẫn (số lần)			60	104	80	<b>244</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế			01	03		<b>04</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	03	05	04	03		<b>15</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo cấp Trường	17		20	21	29	<b>87</b>
Bài đăng Tập san khoa học Trường					19	<b>19</b>
Giải thưởng Hội thi Sáng tạo KH-CN và Kỹ thuật tỉnh		08		07		<b>15</b>
Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	29	63	42	93	105	<b>332</b>
Luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	04	05	02	10	06	<b>27</b>
Các mẫu thiết kế Hội thi thiết kế thời trang cấp trường	22	31	25	26		<b>104</b>
Dự án tham gia các cuộc thi SV khởi nghiệp	6	5	11			<b>22</b>
<b>Tổng số</b>	<b>101</b>	<b>202</b>	<b>234</b>	<b>370</b>	<b>304</b>	<b>1.211</b>

Qua số liệu thống kê trên nhận thấy số lượng và loại hình công bố khoa học của CBGV và SV tăng lên qua các năm: năm 2016 chỉ có 101 công bố khoa học, đến năm 2017, 2018, 2019, 2020 lần lượt là 202, 234, 370, 304.

Ngoài ra, Nhà trường còn đối sánh loại hình, khối lượng công bố khoa học của Trường với Trường ĐH Hải Dương [H23.3.004]. So với Trường ĐH Hải Dương, loại hình và số lượng công bố khoa học của Trường phong phú hơn, có thêm trích dẫn khoa học, báo cáo tổng kết đề tài quốc gia, bài báo đăng ký yếu hội thảo khoa học quốc tế, các mẫu thiết kế hội thi thiết kế thời trang cấp trường, Dự án đạt giải các cuộc thi SV khởi nghiệp...; về số lượng, báo cáo tổng kết đề tài cấp tỉnh, giáo trình, sách, bài báo khoa học và báo cáo đăng ký yếu hội thảo, giải thưởng NCKH nhiều hơn của Trường ĐH Hải Dương. Tuy nhiên bài đăng trên Tập san Khoa học của Trường ít hơn của ĐH Hải Dương do Trường mới xuất bản Tập san Khoa học năm 2020.

**Bảng 23.4.4. Đối sánh loại hình và số lượng công bố khoa học của Trường với ĐH Hải Dương từ 2016 - 2020**

<b>Loại hình công bố khoa học, bao gồm cả trích dẫn</b>	<b>ĐH Thái Bình</b>	<b>ĐH Hải Dương</b>
Báo cáo tổng kết đề tài cấp quốc gia	01	
Báo cáo tổng kết đề tài cấp tỉnh	09	3
Báo cáo tổng kết đề tài cấp cơ sở của GV và SV	246	952
Giáo trình, sách	18	8
Bài báo khoa học quốc tế	13	5
Bài báo khoa học trong nước	55	28
Trích dẫn (số lần)	244	
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế	04	
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	15	11
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo tại Trường	87	113
Bài đăng Tập san khoa học Trường	19	120
Giải thưởng Hội thi Sáng tạo KHCN&KT tỉnh	19	3
Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	332	
Luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ	27	
Các mẫu thiết kế Hội thi thiết kế thời trang cấp trường	104	
Dự án tham gia các cuộc thi SV khởi nghiệp	22	
Khác		2
<b>Tổng</b>	<b>1.211</b>	<b>1.245</b>

Về chất lượng các công bố khoa học của Trường, thông qua các báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hằng năm, chất lượng công bố khoa học của CBGV ngày một tăng lên: thể hiện ở mức xếp loại các đề tài đạt mức cao, các đề tài thể hiện rõ hơn tính thiết thực, tính khả thi, tính hiệu quả và ngày càng đáp ứng theo bộ KPIs về KHCN của Trường [H18.1.014].

Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan về loại hình và số lượng các TSTT của Nhà trường vào 5 đợt (năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020). Đối tượng khảo sát mỗi năm từ 25 - 27 CB lãnh đạo, quản lý, 100 GV và 200 SV Nhà trường. Kết quả cho thấy tỷ lệ các ý kiến hài lòng đều đạt trên 79,2%; các ý kiến chưa hài lòng bao gồm: kinh phí hỗ trợ cho các TSTT của Trường còn hạn chế, Trường đã cử CBGV và SV tham gia một số hội nghị tập huấn, trao đổi về TSTT và SHTT nhưng CBGV và SV chưa thực sự nhận thức sâu sắc về đăng ký SHTT đối với sản phẩm nghiên cứu của mình [H18.4.001]. Nhà trường đã điều chỉnh cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các TSTT, công bố khoa học thể hiện qua KH cải tiến [H18.4.001]. Hoàn thiện quy định quản lý TSTT: nâng cao hiểu biết về quyền SHTT; yêu cầu CBGV và SV sử dụng phần mềm Turnitin để chống đạo văn; tăng cường số lượng sáng chế; cho SV chọn và nhận đề tài sớm [H23.4.001][H23.4.005]; tổ chức các hội nghị trao đổi về nâng cao hiểu biết về

quyền sở hữu trí tuệ [H23.4.003]; tăng chỉ tiêu số lượng TSTT trong bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động KHCN Trường ĐHTB [H18.1.014]; thông báo thông tin cần biết về quyền SHTT [H23.4.004].

Nhà trường đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng TSTT, có CSDL về TSTT luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến. Tuy nhiên, CBGV và SV chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký SHTT cho các sản phẩm, công trình NCKH của mình.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### **1. Mô tả**

Điều 50 Chương 10 Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN của Trường (Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018) [H18.1.004] và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H07.1.007] quy định việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu: chi phát triển nhân lực KHCN, phát triển tiềm năng phục vụ hoạt động KHCN, chi hoạt động KHCN của CBGV và SV.

Kế hoạch hoạt động KHCN hằng năm của Trường có dự toán kinh phí phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu theo quy trình như sau: dựa trên đề nghị của các đơn vị, phòng QLKH&HTQT gửi dự toán chi cho hoạt động KHCN hằng năm cho phòng KH-TC trình hiệu trưởng phê duyệt [H18.1.007].

Tổng chi cho hoạt động NCKH và CGCN đã tương đối đáp ứng các quy định hiện hành và nhu cầu của Nhà trường [H23.5.001][H23.5.002].

Việc thu thập thông tin phản hồi về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu thực hiện từ phản ánh của các chủ nhiệm đề tài và đơn vị thông qua hoạt động kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài [H18.3.002] và thông qua tổng hợp đóng góp ý kiến trong hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động hằng năm [H02.2.010].

Đã thực hiện rà soát [H18.3.003] và thu thập thông tin phản hồi của 25 - 27 CB lãnh đạo, quản lý và 100 GV về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu trong các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 (quy định, KH, báo cáo lấy ý kiến phản hồi) [H18.4.001]. Việc lấy ý kiến được giao cho phòng QLKH&HTQT đảm nhiệm. Kết quả lấy ý kiến phản hồi: năm 2016, 2017, 2018 với tỷ lệ rất hài lòng và hài lòng là 76%, 76,8% và 77,6%, đến năm 2019, 2020, tỷ lệ này tăng lên là 81,9%, 79,2%.

Các ý kiến chưa hài lòng là “kinh phí chi cho các đề tài cấp cơ sở và công bố khoa học còn hạn chế” đã được Nhà trường ghi nhận và cải tiến: năm 2019, Nhà trường tăng kinh phí chi cho các đề tài cấp cơ sở và các công bố khoa học: thể hiện qua Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và quyết định giao đề tài [H07.1.007][H23.1.006].

Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường ĐHTB quy định nhiệm vụ phòng KH-TC “*Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các dự án ngân sách đã duyệt. Kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí, vật tư, tiền mặt phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH của tất cả các đơn*

vị trong Trường” [H03.1.003]. Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB đã quy định nhiệm vụ phòng QLKH&HTQT “*Phối hợp với phòng KH-TC phân bổ vốn ngân sách khoa học kỹ thuật và quỹ hỗ trợ phát triển KHCN*” [H03.1.003]. Việc giám sát phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu thực hiện theo các điều 43 Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường [H18.1.004] và KH tài chính hằng năm [H07.1.003]: phòng QLKH&HTQT và phòng KH-TC hướng dẫn các chủ nhiệm đề tài cấp cơ sở lập dự toán kinh phí NCKH, định mức kinh phí cho các loại hình nghiên cứu phù hợp với quy định hiện hành. Việc phân bổ dự toán và quyết toán được quy định rất chi tiết, tạo hành lang thuận lợi cho các CBGV nghiên cứu. Trường có ban Thanh tra nhân dân có nhiệm vụ giám sát về tài chính Nhà trường nói chung và ngân quỹ cho hoạt động NCKH nói riêng, tổng hợp báo cáo trước toàn trường trong hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động hằng năm [H02.2.011]. Hằng năm, phòng KH-TC tổng hợp thành báo cáo tài chính, trong đó có báo cáo về tài chính cho hoạt động nghiên cứu [H07.1.012].

Việc đối sánh, điều chỉnh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu hằng năm thể hiện qua bảng đối sánh sau [H23.5.003]:

**Bảng 23.5.1. Đối sánh ngân quỹ NCKH của Trường qua các năm**

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Loại chi	2016	2017	2018	2019	2020	Cộng
<b>I</b>	<b>Chi cho CBGV</b>	<b>1.673</b>	<b>2.307</b>	<b>1.621</b>	<b>7.609</b>	<b>2.395</b>	<b>15.605</b>
1	Đề tài cấp cơ sở	34	60	123	173	296	<b>686</b>
2	Đề tài cấp Bộ/tỉnh	400	300	600	650	749	<b>2.699</b>
3	Đề tài cấp quốc gia	436	1.314	598	5.947	308	<b>8.603</b>
4	Phát triển nhân lực NCKH	339	120	68	609	697	<b>1.833</b>
5	Thập nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, CGCN (dạy nghề cho lao động nông thôn)	450	350	172	190	202	<b>1.364</b>
6	Mua sắm phục vụ NCKH (tài liệu thư viện)	14	163	60	40	143	<b>420</b>
<b>II</b>	<b>Chi cho người học</b>		<b>24</b>		<b>33</b>		<b>57</b>
	<b>Cộng</b>	<b>1.673</b>	<b>2.307</b>	<b>1.645</b>	<b>7.609</b>	<b>2.428</b>	<b>15.662</b>

Ngoài ra, Trường còn đối sánh ngân quỹ dành cho hoạt động nghiên cứu của Trường với Trường ĐH Hải Dương trong năm 2019 [H23.5.003]:



**Bảng 23.5.2. Đối sánh ngân quỹ NCKH của Trường  
với Trường ĐH Hải Dương năm 2019**

*(Đơn vị: Triệu đồng)*

Nội dung	Trường ĐHTB	Trường ĐH Hải Dương
NCKH, CGCN	7.609	2.708

Hệ thống các văn bản, các chính sách liên quan đến ngân quỹ dành cho hoạt động NCKH luôn được rà soát và cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động KHCN ngày càng phát triển [H18.3.003][H18.4.001]. Đối với NCKH của SV, ngân quỹ cho hoạt động NCKH sinh viên cũng luôn được cải tiến thể hiện qua các quy chế và quyết định khen thưởng sinh viên NCKH. Trong các quy chế này, mức tiền thưởng được quy định rất chi tiết, mức tài trợ, hỗ trợ cũng được thể hiện cụ thể [H17.1.006][H23.5.004].

Kế hoạch tăng cường nguồn lực tài chính, đa dạng hoá các nguồn thu cũng được đề cập đến trong nghị quyết của Trường về chiến lược gia tăng các nguồn lực tài chính [H23.5.006]. BGH Trường ký quyết định thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp. Câu lạc bộ có chức năng tư vấn và đào tạo khởi nghiệp; tổ chức các hoạt động khởi nghiệp; hỗ trợ, tìm kiếm, tiếp cận các nguồn vốn, các nhà đầu tư; tổ chức thông tin các hoạt động khởi nghiệp và thực hiện một số chức năng khác theo yêu cầu của Nhà trường [H18.1.005]. Hoàn thiện quy trình, hướng dẫn CGCN nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho CBGV có sản phẩm KHCN có nhu cầu chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ [H23.5.007]. Nhà trường có KH nâng cao mức đầu tư cho từng loại hoạt động nghiên cứu thể hiện qua biên bản các cuộc họp điều chỉnh ngân quỹ hằng năm của Trường [H23.5.005][H23.5.008].

Trường có các văn bản cụ thể về việc phân bổ ngân quỹ NCKH, có hệ thống giám sát chặt chẽ, kinh phí cấp cho hoạt động NCKH kịp thời và tăng qua từng năm. Tuy nhiên, kinh phí chi cho hoạt động KHCN của CBGV và SV còn hạn chế.

### **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 23.6, Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

#### **1. Mô tả**

Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến 2030 [H01.1.003], xác định chỉ số về kết quả nghiên cứu và sáng tạo như sau: “Giai đoạn 2018 - 2021, tỷ lệ GV tham gia nghiên cứu có kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí KHCN chuyên ngành trong và ngoài nước hoặc chuyển giao KHCN, ứng dụng KHCN vào thực tế trên tổng số GV cơ hữu của Trường tối thiểu 60%”. Kế hoạch hoạt động KHCN giai đoạn 2016 - 2020 quy định chỉ tiêu cụ thể đối với từng năm học [H18.1.007]. Ví dụ, năm 2018, 2019 là 60%, năm 2020 là 70%; “đề tài, chương trình KHCN cấp Nhà nước phải có ít nhất 3 bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của Trường hoặc tạp chí chuyên ngành; đề tài cấp Bộ phải có ít nhất 2 bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của

*Trường hoặc tạp chí chuyên ngành; đề tài đặt hàng phải có ít nhất một bài báo đăng trên Tạp chí khoa học của Trường hoặc tạp chí chuyên ngành; nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở phải có bài hoặc thông báo kết quả nghiên cứu đăng trên website của Nhà trường”.*

Trường đã cụ thể hóa bằng Chương 9 quy định về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (Quy định quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB theo Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018), bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp trong hoạt động KHCN của Trường [H18.1.004]. Trên cơ sở đó đã định hướng thương mại hóa các sản phẩm ngành kỹ thuật, công nghệ: Nhà trường đã thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp của SV và hoàn thiện chức năng nhiệm vụ của trung tâm DN&CGKHCN. Ngoài ra, các khoa Công nghệ, Điện - Điện tử, CNTT... ngoài nhiệm vụ đào tạo, khoa còn đảm nhận nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao các ứng dụng KHCN trong lĩnh vực công nghệ, cơ - điện tử thông qua việc tham gia thực hiện, triển khai các đề tài khoa học các cấp, tư vấn các giải pháp công nghệ và quản lý cho các đơn vị, DN, đối tác có nhu cầu [H03.1.015].

Giao phòng QLKH&HTQT thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan (Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB theo Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018) về chất lượng kết quả nghiên cứu nghiên cứu và sáng tạo, công tác thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập đơn vị khởi nghiệp (các văn bản KH, báo cáo khảo sát). Đối tượng khảo sát mỗi năm từ 25 - 27 CB lãnh đạo, quản lý, 100 GV Nhà trường, từ năm 2018 - 2020 khảo sát thêm mỗi năm 5 DN. Đã thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo như sau: trong hai năm 2016, 2017, 76,8% và 79,2% CB lãnh đạo, quản lý và CBGV hài lòng về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Đến năm 2018, 2019, 2020 tỷ lệ này tăng dần lên, từ 83,2% đến 86,6% và có 80% DN hài lòng về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo trong việc ứng dụng vào thực tế [H18.4.001]. Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan còn thông qua các cuộc họp tổng kết đánh giá kết quả NCKH và các báo cáo của các phòng chức năng [H02.2.011][H23.6.001].

Nhà trường đã thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp Trường với chức năng tư vấn và đào tạo khởi nghiệp, tổ chức các hoạt động khởi nghiệp [H18.1.005]. Để ứng dụng kết quả nghiên cứu, Nhà trường đã tiến hành thử nghiệm kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Quốc gia do Trường chủ trì tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Phú, Thái Thụy, Thái Bình [H23.6.002]; thử nghiệm kết quả nghiên cứu của 2 đề tài cấp tỉnh tại 2 công ty TNHH Khang Hiền và công ty TNHH Phương Nam [H23.6.003]; thâm nhập thực tiễn, CGCN qua các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn [H21.3.015]; đưa các thiết bị kỹ thuật, máy móc là kết quả nghiên cứu của CBGV vào giảng dạy [H23.6.004]. Đồng thời, Nhà trường cũng có chính sách đầu tư phát triển hoạt động CGCN, khai thác thương mại từ các sản phẩm KHCN [H23.5.007]. Kết quả các dự án khởi nghiệp của SV đã đạt 09 giải thưởng tại các cuộc thi khởi nghiệp trong cả nước [H23.6.005].

Phòng QLKH&HTQT thống kê đối sánh về kết quả nghiên cứu và sáng tạo qua các năm theo bảng sau [H23.6.006]:

**Bảng 23.6.1. Đối sánh kết quả nghiên cứu và sáng tạo của Trường qua các năm**

Kết quả nghiên cứu và sáng tạo	Thời gian (năm)					Tổng
	2016	2017	2018	2019	2020	
Kết quả nghiên cứu được thử nghiệm				02	01	03
Dự án đạt giải các cuộc thi khởi nghiệp	04	03	02			<b>09</b>
Bài báo khoa học quốc tế			03	08	02	<b>13</b>
Bài báo khoa học trong nước	03	03	10	12	27	<b>55</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế			01	03		<b>04</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	03	05	04	03		<b>15</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo cấp Trường	17		20	21	29	<b>87</b>
Bài đăng Tập san khoa học Trường					19	<b>19</b>
Giải thưởng Hội thi Sáng tạo KHCN & KT tỉnh		12		07		<b>19</b>
<b>Tổng</b>	<b>27</b>	<b>23</b>	<b>40</b>	<b>56</b>	<b>78</b>	<b>224</b>

Căn cứ vào các văn bản quy định (quy trình, phương pháp, công cụ, hướng dẫn) về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyên gia, thành lập các đơn vị khởi nghiệp), Nhà trường đã khảo sát ý kiến của các bên liên quan và thu thập phiếu khảo sát, các ý kiến phỏng vấn để lưu trữ thành cơ sở dữ liệu đánh giá về kết quả nghiên cứu và sáng tạo [H18.4.001]. Hằng năm, Nhà trường giao cho phòng QLKH&HTQT tổ chức rà soát, lấy ý kiến phản hồi của CBGV và SV về kết quả nghiên cứu và sáng tạo, thông qua tổng hợp đóng góp ý kiến trong hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động hằng năm, báo cáo tổng kết hằng năm, báo cáo của các phòng chức năng về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo, biên bản rà soát, điều chỉnh số lượng, loại hình kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyên gia, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) [H02.2.011][H23.6.001][H18.3.003]. Trên cơ sở những ý kiến phản hồi của CBGV và SV, Nhà trường có KH cải tiến [H18.4.001]; trong Quyết định số 394/QĐ-ĐHTB ngày 01/6/2018 Quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB có quy định “Kết quả nghiên cứu của CBGV, SV và các đơn vị trong năm là một trong những tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua khen thưởng, tính giờ NCKH và là điều kiện để xem xét giao đề tài tiếp theo”. Năm 2018, Trường ban hành Quy định quản lý TSTT Trường ĐHTB [H18.1.004], trong đó hướng dẫn CBGV trường quy trình đăng ký quyền SHTT kết quả nghiên cứu và sáng tạo.

Nhà trường đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát về kết quả nghiên cứu và sáng tạo, có CSDL về kết quả nghiên cứu và sáng tạo luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

## **2. Tụ đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh**

Nhà trường đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của CBGV, có CSDL luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của người học, có CSDL luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng công bố khoa học, bao gồm cả trích dẫn, có CSDL luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng TSTT, có CSDL về TSTT luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát về kết quả nghiên cứu và sáng tạo, có CSDL về kết quả nghiên cứu và sáng tạo luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại**

Cán bộ GV và SV chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký SHTT cho các sản phẩm, công trình nghiên cứu của mình.

Kinh phí chi cho hoạt động KHCN của CBGV và SV còn hạn chế.

#### **3. Kế hoạch cải tiến**

Phòng QLKH&HTQT hướng dẫn, hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí đăng ký SHTT đối với các sản phẩm KHCN của các đề tài, dự án KHCN, nghiên cứu, đa dạng hóa các biện pháp phổ biến về SHTT cho CBGV, SV Nhà trường từ tháng 6/2021 - 12/2021

Phòng KH-TC và QLKH&HTQT phối hợp tham mưu tăng kinh phí chi cho hoạt động KHCN của CBGV và SV từ tháng 6/2021 và tăng dần qua các năm.

#### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 23</b>	<b>4,17</b>
Tiêu chí 23.1	5
Tiêu chí 23.2	4
Tiêu chí 23.3	4
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

## **Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng**

**Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### **1. Mô tả**

Trong chiến lược và KH thực hiện CLPT trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021 và tầm nhìn đến 2030 [H01.1.003(1)] quy định rõ trong mục 2.5.2.8 - *chiến lược và KH thực hiện CLPT kết nối và PVCD*:

#### *“2.5.2.8.1. Mục tiêu chung*

*Mở rộng đối tượng, phạm vi và quy mô PVCD xã hội đặc biệt trong chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Thái Bình; giúp cho mọi người dân trong cộng đồng có cơ hội tiếp cận các kiến thức về KHCN mới; tìm nội dung và phương pháp phù hợp cho đào tạo, bồi dưỡng cho người ở vùng sâu, vùng xa, người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật.*

#### *2.5.2.8.2 Mục tiêu cụ thể*

*- Mỗi năm tổ chức từ 10 - 15 hoạt động từ thiện, tình nguyện với vai trò quan trọng của Công đoàn và ĐTN. Mỗi năm có ít nhất 05 hoạt động PVCD xã hội được ghi nhận và đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng.*

*- Xây dựng các chương trình mới, sửa đổi, bổ sung những chương trình cũ về nội dung và phương pháp phù hợp để mang lại kiến thức, kỹ năng cần thiết cho người nông dân ở vùng sâu, vùng xa, người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật.*

*- Đảm bảo mỗi năm có 70% tổng số CBGV, SV của Trường tham gia PVCD xã hội...”*

Chiến lược khẳng định *“Hoạt động kết nối PVCD gắn liền với hoạt động đào tạo, NCKH&HTQT, tư vấn, ứng dụng, CGCN và hoạt động thiện nguyện”*.

Trước năm 2019, Nhà trường chưa ban hành quy định về hoạt động PVCD. Các hoạt động PVCD do các đoàn thể và đơn vị chức năng được tổ chức theo định hướng của các cấp và lồng ghép trong KH hằng năm.

Căn cứ vào chiến lược và KH của Nhà trường, hằng năm các đơn vị (trung tâm TS&GTVL, trung tâm DN&CGKHCN, trung tâm TH-NN) và các tổ chức chính trị xã hội (Công đoàn, ĐTN) với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi đơn vị lập KH hoạt động cho đơn vị mình, trong đó nêu rõ loại hình, khối lượng tham gia. Trong kế hoạch số 643/KH-ĐHTB ngày 24/9/2020 về việc tổ chức hiến máu tình nguyện đợt I năm 2020 quy định: *“Điều kiện quan trọng nhất là người hiến máu thực sự khỏe mạnh, trước đây không mắc bệnh nguy hiểm nào. Ngoài ra, để được hiến máu, người hiến máu phải có tuổi từ 18 đến 60 đối với nam, 18 đến 55 đối với nữ. Cân nặng từ 43kg trở lên đối với nam và từ 40 kg trở lên đối với nữ. Mạch và huyết áp đều bình thường”*. Số lượng người tham gia năm 2016 là: 836 người, năm 2017 là: 257 người, năm 2018 là: 815 người, năm 2019 là: 547 người, năm 2020 là: 214 người. [H24.1.001]. Thông báo số 285/TB-ĐHTB ngày 02/6/2016 của Công đoàn về ủng hộ quỹ nhân đạo, bảo vệ trẻ em, phòng chống thiên tai năm 2016 quy định *“mỗi CB công chức, viên chức ủng hộ tối thiểu 01 ngày lương, HSSV ủng hộ tối thiểu 10.000 đồng”*

[H24.1.002][H24.1.003][H24.1.004]. Đối với hoạt động của các đơn vị phòng/khoa/trung tâm thì tùy vào chức năng nhiệm vụ sẽ có các quy định về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Trung tâm DN&CGKHCN, trung tâm TH-NN căn cứ vào giấy chứng nhận “*Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp*” theo số 19/CNĐKHD-SLĐTBXH ngày 20/4/2015 [H24.1.005] để triển khai tuyển sinh đào tạo PVCĐ. Hoạt động NCKH được thể hiện trong “*Quy định về quản lý nhiệm vụ KH&CN trường ĐHTB*” số 394/QĐ/ĐHTB ngày 01/6/2018 [H18.1.004].

Năm 2019, Nhà trường ban hành Quyết định số 254a/QĐ-ĐHTB ngày 16/5/2019 về việc ban hành “*Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHTB.*” [H21.1.007] trong đó nêu ra yêu cầu của công tác PVCĐ:

*“Điều 3. Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc*

*1. Mục đích*

*a. Xác định rõ nội dung, hình thức tổ chức các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường.*  
*b. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của Nhà trường, các đơn vị, tổ chức, đoàn thể, CB, viên chức, người lao động, người học và các bên liên quan trong việc xây dựng, tổ chức và tham gia các hoạt động kết nối và PVCĐ.*

*c. Từng bước xây dựng, nâng cao văn hoá chất lượng giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Nhà trường”.*

Trong nội dung chương 2 của Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ, Nhà trường ban hành phạm vi kết nối và PVCĐ gồm có: các cơ quan, đơn vị, DN, nhà sử dụng lao động; chính quyền các cấp; cộng đồng quốc tế.

Tại chương 3 của Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ đã đề cập một số nội dung: điều 7: kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng; điều 8: kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực NCKH và CGCN; điều 9: kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực tư vấn; điều 10: kết nối và PVCĐ trong lĩnh vực hỗ trợ người học; điều 11: kết nối và PVCĐ trong các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện.

Trong nội dung chương 4 của Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ, văn bản quy định trách nhiệm của hiệu trưởng; các đơn vị đoàn thể (điều 12, điều 13).

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát về loại hình khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ như sau:

Trong quy định về hoạt động kết nối và PVCĐ của Trường ĐHTB, chương 5 về tổ chức thực hiện quy định: *Nhà trường giao cho phòng TT&PC chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường* [H21.1.007].

Nhà trường ban hành Quyết định số 266/QĐ-ĐHTB, ngày 26/4/2017 Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB [H03.1.015]. Quyết định quy định phòng Đào tạo quản lý, kiểm tra việc thực hiện KH dạy học và các hoạt động dạy học PVCĐ; các trung tâm chịu trách nhiệm giám sát loại hình và khối lượng tham gia các hoạt động đào tạo liên tục, bồi dưỡng ngắn hạn PVCĐ. Phòng QLKH &HTQT chịu trách nhiệm giám sát loại hình và khối lượng tham gia các hoạt động NCKH và chuyên

giao công nghệ PVCĐ. Ban chấp hành ĐTN và BCHCĐ trường thực hiện nhiệm vụ giám sát loại hình khối lượng hoạt động thiện nguyện, vì cộng đồng. Trong quy định cũng chỉ rõ phòng HCTH chịu trách nhiệm giám sát loại hình và khối lượng tham gia các hoạt động tư vấn, hỗ trợ cho SV [H03.1.015].

Quyết định ban hành quy định về các hoạt động kết nối và PVCĐ phân công giao nhiệm vụ cho các đơn vị, SV tham gia các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ có trách nhiệm giám sát việc triển khai loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ của đơn vị mình và báo cáo phòng TT&PC [H21.1.007].

Căn cứ báo cáo hằng năm của các đơn vị chịu trách nhiệm phụ trách các hoạt động PVCĐ [H24.1.010][H21.2.019][H21.1.001][H21.1.002][H13.4.001][H24.1.015] H18.3.003], phòng HCTH báo cáo tổng hợp các hoạt động PVCĐ Nhà trường [H25.2.005], từ đó đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia hoạt động PVCĐ.

Trong năm 2017, Nhà trường cũng đã phối hợp với công ty Hoàng Long, công ty IDC triển khai loại hình mới: chương trình thực tập sinh Nhật Bản với sự tham gia của 28 SV đạt kết quả tốt đủ điều kiện sang học tập, làm việc tại Nhật Bản [H24.1.020]. Chương trình đã tạo điều kiện SV khỏi ngành công nghệ tìm kiếm cơ hội học tập và làm việc tại các tổ chức của Nhật Bản [H24.1.021].

Tại báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên đã chỉ ra một số hoạt động tiêu biểu diễn ra hằng năm như: hiến máu tình nguyện, tình nguyện hè (tiếp sức mùa thi), tình nguyện mùa đông (Đông ấm cho em, Xuân tình nguyện - Tết yêu thương) [H24.1.010].

**Bảng 24.1.2: Thống kê số lượng tham gia phục vụ cộng đồng**

Năm học Nội dung hoạt động	Năm học	Năm học	Năm học	Năm học	Năm học
	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020
Hiến máu nhân đạo	836	257	815	547	214
Tình nguyện tiếp sức mùa thi	08 ngày 120 SV	08 ngày 90 SV	06 ngày 90 SV	06 ngày 40 SV	06 ngày 40 SV
Mùa hè xanh	152 đoàn viên	138 đoàn viên	164 đoàn viên	115 đoàn viên	56 đoàn viên
Tình nguyện mùa đông			13 ngày 90 SV		31 ngày 70 SV
Trực an toàn giao thông tại các ngã tư	16 lượt 8 SV	16 lượt 8 SV	12 lượt 8 SV	12 lượt 8 SV	12. lượt 8 SV

*Nguồn: Đoàn thanh niên*

Việc rà soát, điều chỉnh loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ của Đoàn được thể hiện trong báo cáo hằng năm dưới hình thức chỉ ra tồn tại hạn

chế, nguyên nhân, từ đó đề xuất kiến nghị. [H24.1.010].

Hoạt động PVCĐ của Công đoàn trường hằng năm cũng được tổng kết trong báo cáo của Công đoàn tại hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động; việc đánh giá rút kinh nghiệm cũng được chỉ ra trong báo cáo để đề ra phương hướng cho năm tiếp theo [H21.2.019].

Các hoạt động đào tạo PVCĐ của trung tâm DN&CGKHCN, trung tâm TH-NN, trung tâm TS&GTVL, phòng QLKH&HTQT, phòng CTHSSV hằng năm được tổng hợp, rà soát và điều chỉnh thông qua báo cáo tổng kết [H24.1.010][H21.2.019][H21.1.001][H21.1.002][H13.4.001][H24.1.015][H18.3.003].

Để đánh giá khách quan nhằm cải tiến mang lại hiệu quả cao, năm 2019 Nhà trường đã ban hành Quyết định số 617/QĐ-ĐHTB ngày 04/10/2018 về việc ban hành Quy định về công tác KT&ĐBCLGD Trường ĐHTB [H24.1.022]. Quyết định quy định phòng KT&ĐBCLĐT về lập KH lấy ý kiến khảo sát trình hiệu trưởng phê duyệt, các biểu mẫu và văn bản hướng dẫn hằng năm của Nhà trường [H07.4.012]. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành Quy trình làm việc tại phòng KT&ĐBCLĐT, trong đó phân công nhiệm vụ phòng KT&ĐBCLĐT xây dựng quy trình tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H24.1.024].

Căn cứ quyết định ban hành quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H21.1.007] trong đó giao phòng CTHSSV chịu trách nhiệm phối hợp cùng các đơn vị có liên quan khảo sát các hoạt động PVCĐ bao gồm: loại hình, khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ.

Căn cứ quyết định “Ban hành quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan” [H24.1.024] trong đó ghi rõ KH lấy ý kiến, phê duyệt KH, tổ chức khảo sát, nhập và xử lý số liệu, viết báo cáo khảo sát, phê duyệt báo cáo tổng hợp, gửi báo cáo, trách nhiệm của đơn vị trực tiếp khảo sát, trách nhiệm đơn vị phối hợp, quy định lưu trữ dữ liệu khảo sát.

Để có cơ sở thực hiện, kiểm tra, rà soát mọi hoạt động của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu của ĐBCL. Nhà trường có KH khảo sát lấy ý kiến của SV về loại hình khối lượng nhằm đánh giá mức độ hài lòng về các hoạt động kết nối DN PVCĐ, chương trình hỗ trợ vay vốn SV, học bổng ngoài ngân sách... [H09.3.010][H09.3.011].

Trước năm 2019, các đơn vị (trung tâm TS&GTVL, trung tâm DN&CGKHCN, trung tâm TH-NN) và các tổ chức chính trị xã hội (Công đoàn, ĐTN) tiến hành khảo sát các hoạt động của đơn vị mình. Các tiêu chí khảo sát do đơn vị đưa ra nhằm mục đích nâng cao hiệu quả của đơn vị mình. Năm 2016, số lượng SV rất hài lòng và hài lòng của trung tâm TS&GTVL là 90,2%; trung tâm DN&CGKHCN là 86,6%; trung tâm TH-NN 89,5%; ĐTN là 91,1%. Năm 2020, số lượng hài lòng của trung tâm TS&GTVL là 90,7%; trung tâm DN&CGKHCN là 89,8%; trung tâm TH-NN là 89,5%; ĐTN là 94,9%. [H24.1.026][H21.3.021][H21.3.024][H21.3.018][H21.3.019].

Từ năm 2019 đến nay, căn cứ vào kết quả khảo sát về các hoạt động PVCĐ, Nhà trường có phương án cho hoạt động tiếp theo: hạn chế các tồn tại, phát huy những mặt tốt được xã hội ghi nhận, đánh giá cao để có những cải tiến thích hợp. [H24.1.026][H21.3.021]



[H21.3.024][H21.3.018][H21.3.019] và lập KH tổ chức hoạt động kết nối và PVCD trong năm tới [H02.1.033][H02.1.031][H021.3.013][H21.1.002][H13.1.001] với những cải tiến nhất định.

Trong báo cáo khảo sát của SV về kết quả hoạt động PVCD năm học 2018 - 2019, phần lớn SV mong muốn ĐTN có thể tổ chức thêm nhiều chương trình PVCD ở nhiều thời điểm để thu hút nhiều hơn nữa các đối tượng tham gia. Do đặc thù SV của Nhà trường vừa học tại trường vừa đi trải nghiệm, thực tế, thực tập; nhận thấy vấn đề đó, năm học 2019 - 2020, Đoàn trường đã tổ chức thêm các chương trình như: làm đẹp cảnh quan khu lưu niệm Bác Hồ, phát khẩu trang miễn phí cho 5000 học sinh trong tỉnh [H24.1.036][H24.1.037].

Kết quả khảo sát hoạt động dạy nghề cho nông dân của trung tâm DN&CGKHCN, tiêu chí 14 của phiếu khảo sát: “*Giáo viên quan tâm đến người học cả về kỹ năng thái độ nghề nghiệp và kiến thức*” năm 2016 có 10% học viên không hài lòng, trung tâm đã học rút kinh nghiệm khắc phục. Sang các năm tiếp theo, tỉ lệ này được cải thiện rõ, năm 2017 tỉ lệ giảm xuống 8%, 2018 là 6%, 2019 là 5% [H21.3.021].

## 2. Tự đánh giá tiêu chí: 5/7

**Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### 1. Mô tả

Căn cứ báo cáo tổng kết hoạt động năm học hằng năm [H24.2.001], các đơn vị liên quan lập KH và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động PVCD đối với các đối tượng thụ hưởng thông qua KH hoạt động năm từng đơn vị [H02.1.033][H02.1.031][H21.1.001][H21.1.002][H13.1.001].

Cụ thể: phòng Đào tạo lập KH đánh giá tác động của các hoạt động đào tạo cấp bằng của nhà Trường, các CTĐT có hướng tới lợi ích cộng đồng; phòng QLKH&HTQT đánh giá tính ứng dụng của các đề tài đối với cộng đồng; ĐTN, Công đoàn trường đánh giá về sự đóng góp của các hoạt động thiện nguyện của Nhà trường đối với các địa phương, cơ quan, DN và người dân; phòng CTHSSV tổng hợp đánh giá kết quả tác động của các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV; các trung tâm đánh giá về các hoạt động đào tạo ngắn hạn PVCD.

Năm 2019, sau khi ban hành quyết định ban hành quy định về các hoạt động kết nối và PVCD thì nhiệm vụ xây dựng KH và báo cáo đánh giá tác động của các hoạt động PVCD được giao cho phòng **HCTH**:

*“Điều 13. Trách nhiệm của các đơn vị, đoàn thể*

#### 1. Phòng HCTH

a. Là đơn vị đầu mối tham mưu cho hiệu trưởng ban hành KH hoạt động kết nối và PVCD; theo dõi, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện hoạt động kết nối và PVCD tại các đơn vị; báo cáo kết quả triển khai thực hiện và đề xuất khen thưởng, kỷ luật tập thể, cá nhân có thành tích hoặc vi phạm các hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường hằng năm.

b. Báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động kết nối và PVCD hằng năm của Nhà

*trường và lưu trữ hồ sơ minh chứng theo quy định” [H21.01.007].*

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát về tác động xã hội tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ như sau:

Trước năm 2019, việc theo dõi giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội do các đơn vị tổ chức thực hiện. Dựa trên các hoạch định và chỉ tiêu đề ra, các bộ phận, các đơn vị liên quan triển khai, giám sát từng hoạt động để đánh giá tác động xã hội và lợi ích mà hoạt động này đem đến cho Nhà trường và cho xã hội và đáp ứng mục tiêu chiến lược Nhà trường. Hội đồng KH&ĐT, BCHCĐ, ĐTN, trung tâm DN&CGKHCN, trung tâm TT&GTVL, trung tâm TH-NN... lập báo cáo sơ kết và báo cáo tổng kết có đánh giá tác động tình hình thực hiện hoạt động PVCĐ [H24.1.010][H21.2.019] [H21.1.001][H21.1.002][H13.4.001][H24.1.015][H18.3.003].

Năm 2019, quyết định ban hành Quy định về các hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.1.007] phân công giao nhiệm vụ cho phòng TT&PC chủ trì phối hợp với các đơn vị tham gia các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ có trách nhiệm giám sát tác động xã hội của các hoạt động kết nối và PVCĐ thông qua báo cáo tổng kết hằng năm gửi về phòng CTHSSV.

*“Điều 14. Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật*

*1. Nhà trường giao cho phòng TT&PC chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường”.*

Phòng HCTH có trách nhiệm báo cáo, tổng hợp đánh giá tác động đó báo cáo BGH Nhà trường [H24.1.017].

*“Điều 13. Trách nhiệm của các đơn vị, đoàn thể.*

*1. Hành chính tổng hợp*

*b. Báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ hằng năm của Nhà trường và lưu trữ hồ sơ minh chứng theo quy định”.*

Năm 2020, Nhà trường ban hành quyết định *“Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB” [H21.01.013]* nhằm chỉ rõ nhiệm vụ của các đơn vị liên quan.

Căn cứ các báo cáo tổng kết của các đơn vị [H24.1.010][H24.1.011][H21.1.001] [H21.1.002][H13.4.001][H24.1.015][H18.3.003]. Nhà trường thực hiện đối sánh về các tác động, kết quả của hoạt động PVCĐ, đóng góp cho xã hội thông qua báo cáo tổng kết các hoạt động PVCĐ [H24.1.017].

Đối với hoạt động đào tạo nghề nông thôn, hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho DN, tính từ năm 2016 đến năm 2020, có 36 hợp đồng với 1402 lượt nông dân được tham gia các lớp đào tạo nghề [H21.1.001]. Như vậy, số lượng nông dân và người lao động được đào tạo có xu hướng năm sau cao hơn năm trước.

**Bảng 24.2.1: Đối sánh hoạt động đào tạo nghề cho nông dân hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động qua các năm**

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Số lượng hợp đồng	8	5	5	3	9	28
Lượt học viên	280	175	266	95	586	1008

*Nguồn: trung tâm DN&CGKHCN*

**Bảng 24.2.2: Đối sánh hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động qua các năm**

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Số lượng hợp đồng			4		4	8
Lượt học viên			186		208	394

*Nguồn: trung tâm DN&CGKHCN*

**Bảng 24.2.3 Đối sánh các hoạt động nhân đạo, từ thiện giai đoạn 2016-2020**

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Giá trị quyên góp của công đoàn (triệu đồng)	50,	15,1	72,2	70,22	55,022
Quần áo (bộ)			1400		800
Vở viết (quyển)			1200		1350
Bút, đồ dùng học tập (chiếc)			800		900
Khẩu trang					5000

*Nguồn: Công đoàn và Đoàn thanh niên*

Tuy đặc điểm diễn biến tình hình mỗi năm, kết quả đạt được có sự khác nhau, nhưng đều có tác động rất tích cực mang tính lan toả đến cộng đồng.

Tác động xã hội và đối sánh hoạt động của các hoạt động tình nguyện của Đoàn viên, thanh niên trong Nhà trường: nhằm góp phần phục vụ và phát triển cộng đồng, các hoạt động tình nguyện đã được đẩy mạnh trong thời gian qua. Chiến dịch Xuân tình nguyện - Tết yêu thương hằng năm được ĐTN ban hành hướng dẫn KH thực hiện, đổi mới hình thức tổ chức, hoạt động địa điểm mới mang lại mùa xuân ý nghĩa cho cộng đồng [H24.1.003]. Chiến dịch Mùa hè xanh được ĐU, BGH Nhà trường hết mực quan tâm, mở rộng quy mô trên địa bàn tỉnh và đã đạt kết quả cao [H24.2.002].

**Bảng 24.2.4. Đối sánh kết quả các chương trình tình nguyện**

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số đơn vị máu	836	257	815	547	214
Số tiền quyên góp ủng hộ đồng bào (triệu đồng)	50,0	15,1	72,2	70,22	55,022

*Nguồn: Đoàn thanh niên*

Về công tác tư vấn - hướng nghiệp: trung tâm TS&GTVL là đầu mối chủ trì, tổ chức ngày hội Tư vấn tuyển sinh hằng năm tại trường ĐHTB với chủ đề “Đúng ngành nghề - Sáng tương lai”. Chương trình đã thu hút sự tham gia đông đảo của các em học sinh đến từ 50 trường THPT trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Chương trình đã tư vấn và giải đáp thắc mắc về ngành nghề cho các em, chuẩn bị cho đợt cao điểm của chiến dịch tư vấn tuyển sinh định kỳ hằng năm.

Qua đó, Nhà trường đã cung cấp nhiều thông tin hơn về ngành nghề, về môi trường học tập đến cho phụ huynh và học sinh phổ thông để lựa chọn cho phù hợp [H13.1.007].

**Bảng 24.2.5. Đối sánh kết quả tư vấn - hướng nghiệp**

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số trường tư vấn	72	16	37	34
Số học sinh được tư vấn	4307	2979	2008	2718

*Nguồn: Trung tâm TS&GTVL*

Để đánh giá khách quan nhằm cải tiến mang lại hiệu quả cao, năm 2019, Nhà trường đã ban hành quy định về hoạt động kết nối và PVCD của Trường ĐHTB (Quyết định số 254a/QĐ-ĐHTB ngày 16/5/2019) [H21.1.007]. Tại Chương 4 Điều 13 quy định:

“2. Các đơn vị, tổ chức, đoàn thể trực thuộc

a. Xây dựng KH, triển khai, tổ chức thực hiện hoạt động kết nối và PVCD theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và KH hằng năm của Nhà trường.

b. Khảo sát lấy ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD trước ngày 31 tháng 5 hằng năm”.

Quyết định ban hành “Quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan” [H24.1.024] chỉ rõ KH lấy ý kiến, phê duyệt KH, tổ chức khảo sát, nhập và xử lý số liệu, viết báo cáo khảo sát, phê duyệt báo cáo tổng hợp, gửi báo cáo, trách nhiệm của đơn vị trực tiếp khảo sát, trách nhiệm đơn vị phối hợp, quy định lưu trữ dữ liệu khảo sát.

Để có cơ sở thực hiện, kiểm tra, rà soát mọi hoạt động của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu của ĐBCL. Kế hoạch khảo sát các đơn vị thụ hưởng về kết quả, tác động của hoạt động kết nối và PVCD chỉ rõ phương pháp lấy phiếu bằng hình thức phát phiếu điều tra trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng (số lượng tùy thuộc từng chương trình cụ thể). ĐTN đã khảo sát người dân 02 xã Hòa Ngãi, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên và xã Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu về mức độ hài lòng của người dân địa phương về chương trình Đông ấm cho em được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 24.2.6: Đối sánh sự hài lòng của người dân về chương trình “Tình nguyện mùa Đông”**

*Đơn vị tính: Người*

TT	Nội dung	2018	2020
1	Các hoạt động trong chương trình đáp ứng được nhu cầu của quý vị	88	92
2	Chương trình hỗ trợ mang lại lợi ích thiết thực	90	94
3	Quý vị hài lòng với chất lượng của hoạt động	90	94

*Nguồn: Đoàn thanh niên*

Trước năm 2019, KH khảo sát được các đơn vị chủ động triển khai theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình [H02.1.033][H02.1.031][H21.1.001][H21.1.002][H13.1.001]

Căn cứ theo kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các đơn vị phụ trách lập KH hoạt động kết nối và PVCĐ trong năm tiếp theo với những cải tiến nhất định như:

Trong tổng hợp khảo sát người học của trung tâm DN&CGKHCN đã chỉ ra những mặt còn hạn chế về: “mức độ quan tâm của giáo viên đến người học cả về kỹ năng thái độ nghề nghiệp và kiến thức” năm 2016 có 10% học viên không hài lòng. Trung tâm đã họp rút kinh nghiệm khắc phục. Sang các năm tiếp theo, tỉ lệ này được cải thiện rõ, năm 2017 tỉ lệ giảm xuống 8%, năm 2018 là 6%, năm 2019 là 5%. Một tiêu chí nữa về “lắng nghe ý kiến người học và chia sẻ kinh nghiệm với người học” cũng được cải tiến rõ cho các năm: Năm 2016 có 10% học viên không hài lòng, năm 2017 tỉ lệ giảm xuống 8%, 2018 là 6%, năm 2019 là 5% [H21.3.021].

**Bảng 24.2.7. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát các năm**

*Đơn vị tính: Người*

Năm	SL Khảo sát	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình Thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
2016	4760	2642	1481	507	130	0
2017	2975	1744	822	285	124	0
2018	2040	1306	458	176	100	0
2019	1900	1235	417	166	82	0
2020	3800	2485	926	272	117	0

*Nguồn: Trung tâm DN&CGKHCN*

Trong báo cáo kết quả khảo sát ĐTN [H21.3.018], một số ý kiến đóng góp cho rằng: phần lớn SV mong muốn Đoàn trường có thể tổ chức thêm nhiều chương trình PVCĐ ở nhiều thời điểm để thu hút nhiều hơn nữa các đối tượng tham gia. Do đặc thù SV của Nhà trường vừa học tại trường vừa đi trải nghiệm, thực tế, thực tập. Báo cáo đã đưa ra các KH cải thiện những hạn chế trên bằng các hình thức sau: Năm học 2019-2020, Đoàn trường đã tổ chức thêm các chương trình như: làm đẹp cảnh quan khu lưu niệm Bác Hồ [H24.1.036], phát khẩu trang miễn phí cho 5000 học sinh trong tỉnh [H24.1.037].

Đối với hoạt động Công đoàn, ĐTN thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ [H24.1.036][H24.1.037]. Thông qua các ý kiến các bên liên quan, các đơn vị tiến hành viết báo cáo dựa trên những thông tin đã thu thập được [H24.2.004][H24.2.005].

Trên cơ sở các phản hồi của các bên liên quan, tại các cuộc họp giao ban, họp tổng kết, rút kinh nghiệm của các hoạt động PVCĐ, những tác động này cũng được đánh giá thông qua ý kiến của các bên liên quan để đề xuất KH cải tiến chất lượng trong các năm học tiếp theo [H02.1.033].

## 2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7

**Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

Căn cứ vào báo cáo tổng kết các hoạt động kết nối và PVCĐ [H24.1.017] Nhà trường có KH và đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ CBGV-NV [H24.3.001].

Nhà trường có thông báo về việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học và đội ngũ CBGV-NV Nhà trường về kết quả hoạt động PVCĐ định kỳ vào cuối mỗi năm học. Khảo sát gồm các nội dung cơ bản như: hoạt động PVCĐ trau dồi kỹ năng giao tiếp; phát huy được khả năng tư duy, sáng tạo; cơ hội nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, hoạt động tình nguyện giúp SV nhận ra giá trị tích cực của cuộc sống, lạc quan, có trách nhiệm hơn [H24.3.002].

Từ năm 2019, Nhà trường có KH khảo sát để đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan (bao gồm GV, SV) [H07.4.012]. Việc đánh giá này được thể hiện thông qua phiếu khảo sát sự hài lòng của SV tham gia các hoạt động PVCĐ và phiếu khảo sát sự hài lòng của GV tham gia các hoạt động PVCĐ [H24.3.003][H24.3.004].

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát về tác động xã hội tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ như sau:

Nhà trường ban hành Quyết định số 266/QĐ-ĐHTB ngày 26/4/2017 “Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Trường ĐHTB” quy định: phòng Đào tạo quản lý giám sát tác động của hoạt động thực tập, thực tế cuối khóa và các hoạt động dạy học phục vụ SV; các trung tâm chịu trách nhiệm giám sát tác động, kết quả hoạt động các hoạt động đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn đối với học viên. Phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm giám sát tác động các hoạt động NCKH và ứng dụng công nghệ PVCĐ, tác động hoạt động kết nối đối với GV, SV. Ban chấp hành ĐTN và BCHCĐ thực hiện nhiệm vụ giám sát tác động hoạt động thiện nguyện, vì cộng đồng của CBGV, SV Nhà trường. Trong quy định cũng chỉ rõ nhiệm vụ phòng CTHSSV chịu trách nhiệm giám sát tác động các hoạt động tư vấn, hỗ trợ đối với SV [H21.1.014].

Năm 2019, Quyết định số 254a/QĐ-ĐHTB, ngày 16/5/2019 ban hành Quy định về các hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.1.007], phân công giao nhiệm vụ cho phòng CTHSSV có trách nhiệm giám sát tác động xã hội của các hoạt động kết nối và PVCĐ đối với CBGV, SV thông qua báo cáo tổng kết hằng năm về phòng CTHSSV. Phòng CTHSSV có trách nhiệm báo cáo, tổng hợp đánh giá tác động đó báo cáo BGH Nhà trường.

*“Điều 13. Trách nhiệm của các đơn vị, đoàn thể*

*1. Phòng CTHSSV*

*a. Là đơn vị đầu mối tham mưu cho hiệu trưởng ban hành KH hoạt động kết nối và PVCĐ; theo dõi, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện hoạt động kết nối và PVCĐ tại các đơn vị; báo cáo kết quả triển khai thực hiện và đề xuất khen thưởng, kỷ luật tập thể, cá nhân có thành tích hoặc vi phạm các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường hằng năm”.*

Căn cứ các báo cáo tổng kết của các đơn vị [H24.1.010][H21.2.019][H21.1.001]

[H21.1.002][H24.1.015][H13.4.001][H18.3.003]. Nhà trường thực hiện đối sánh về các tác động, kết quả của hoạt động PVCĐ đối với người học, CBGV, thông qua báo cáo tổng kết các hoạt động PVCĐ [H24.1.017].

Đối với hoạt động thiện nguyện: số ngày tham gia tình nguyện cơ bản tăng lên hàng năm (bảng 24.3.1). Điều này chứng minh rằng GV, SV có tình cảm đối với các hoạt động tình nguyện nên sẵn sàng quay lại để tiếp tục tham gia. Tuy nhiên, năm 2019 - 2020 do tình hình diễn biến dịch bệnh Covid-19 hoạt động tình nguyện của Nhà trường có nhiều hoạt động chưa thể triển khai, dẫn đến số ngày GV, SV tham gia giảm đáng kể, **đôi khi Nhà trường còn bị động trong việc bố trí nhân lực tham gia PVCĐ.**

**Bảng 24.3.1. Số ngày giảng viên, sinh viên tham gia tình nguyện**

*Đơn vị tính: Người*

STT	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020
1	Số ngày tình nguyện của SV	355	704	858	1112	296
2	Số ngày tình nguyện của CBGV-NV	50	80	120	160	220

*Nguồn: Đoàn thanh niên*

Tác động của các hoạt động của Công đoàn đối với CBGV-NV trong Nhà trường: qua những hoạt động PVCĐ của Công đoàn trường, GV và SV trong Nhà trường thêm ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng. Chung tay xóa đói giảm nghèo, chia sẻ với những hoàn cảnh khó khăn. Công đoàn trường phát động (ủng hộ SV vui tết xa nhà, quỹ khuyến học, ủng hộ đồng bào bị thiên tai bão lũ, dịch họa, thăm trại trẻ mồ côi,...) [H24.3.005]. Đây cũng là hoạt động làm tăng thêm nét văn hóa đặc trưng của GV và SV trường ĐHTB, một truyền thống quý báu mà Nhà trường luôn gìn giữ và phát huy.

**Bảng 24.3.2 Bảng đối sánh sự hài lòng của CBGV-NV trong trường với các hoạt động PVCĐ của Công đoàn.**

*Đơn vị tính: Người*

Năm học	Số lượng tham gia khảo sát	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình Thường	Không Hài lòng	Rất không hài lòng
2015-2016	100	22.3%	51.5%	22.8%	3.3%	0.3%
2016-2017	120	27.4%	49.5%	20.6%	2.6%	0.0%
2017-2018	150	29.2%	51.6%	17.9%	1.3%	0.0%
2018-2019	180	32.2%	52.0%	15.3%	0.6%	0.0%
2019-2020	200	33.0%	53.7%	13.1%	0.1%	0.0%

*Nguồn: Công đoàn*

Trong hoạt động dạy nghề, số GV tham gia giảng dạy tăng lên qua các năm [H24.3.006].

**Bảng 24.3.3. Số GV tham gia dạy nghề, huấn luyện***Đơn vị tính: Người*

STT	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020
1	Dạy nghề ngắn hạn	10	10	5	6	14
2	Huấn luyện an toàn	-	-	4	-	4

*Nguồn: Trung tâm DN&CGKHCN*

Để đánh giá khách quan nhằm cải tiến mang lại hiệu quả cao, năm 2019, Quyết định số 254/QĐ-ĐHTB, ngày 16/5/2019 ban hành Quy định về các hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.1.007]. Tại Chương 4 Điều 13 quy định:

*“2. Các đơn vị, tổ chức, đoàn thể trực thuộc*

*a. Xây dựng KH, triển khai, tổ chức thực hiện hoạt động kết nối và PVCĐ theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và KH hằng năm của Nhà trường.*

*b. Khảo sát lấy ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ trước ngày 31 tháng 5 hằng năm”.*

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-ĐHTB ngày 10/5/2017 về việc “Ban hành quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan” [H24.1.024] đã chỉ rõ quy trình, phương pháp, công cụ và hướng dẫn cụ thể về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ được đánh giá thông qua các báo cáo kết quả khảo sát [H09.3.010][H09.3.011][H24.1.026][H21.3.021][H21.3.024][H21.3.019][H21.3.018] và các báo cáo tổng kết hằng năm [H24.1.010][H21.2.019][H21.1.001][H21.1.002][H24.1.015][H13.4.001][H18.3.003]. Để từ đó có căn cứ đề xuất KH cải tiến chất lượng cho những năm học tiếp theo. Tuy nhiên, hiện nay việc thực hiện khảo sát hoạt động kết nối và PVCĐ mới thực hiện thông qua phiếu khảo sát bản in, chưa ứng dụng CNTT vào khảo sát trực tuyến

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

Trong CLPT và KH thực hiện CLPT trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 đã có xác lập chỉ số về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ [H01.1.003]. Hằng năm, Nhà trường có KH khảo sát các bên liên quan về hoạt động PVCĐ [H07.4.012]. Hoạt động khảo sát được tổ chức thực hiện trong CBGV, SV, người thụ hưởng với thang đánh giá 5 mức độ từ rất không hài lòng đến rất hài lòng. Nội dung đánh giá xoay quanh về giá trị của hoạt động mang lại, công tác tổ chức, thái độ của CBGV, SV Nhà trường đối với người dân, những tác động đến tư duy nhận thức của người thụ hưởng, sự phù hợp của hoạt động và sự hài lòng của người thụ hưởng đối với những hoạt động này [H21.3.021][H21.3.018].

Trong KH khảo sát các bên liên quan từ năm 2019, Nhà trường có quy định cụ thể hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của



hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội gồm quy trình, phương pháp, công cụ và hướng dẫn về việc thu thập thông tin [H07.4.012].

Hằng năm, việc giám sát các hoạt động PVCĐ được thực hiện thông qua các báo cáo của các phòng ban liên quan, trong đó tổng kết các hoạt động kết nối và PVCĐ, tổng hợp ý kiến của các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với các hoạt động đã triển khai. Năm 2019, Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị tham gia các hoạt động kết nối và PVCĐ có trách nhiệm giám sát mức độ hài lòng của các hoạt động kết nối và PVCĐ đối với xã hội, CBGV và SV. Các đơn vị sau khi giám sát báo cáo về phòng HCTH để tổng hợp báo cáo BGH Nhà trường (Quyết định ban hành quy định về hoạt động kết nối PVCĐ số 254a/QĐ-DHTB, ngày 16/5/2019) [H21.1.007].

Việc đánh giá sự hài lòng của các hoạt động PVCĐ dựa trên ý kiến của các bên liên quan: người được thụ hưởng (người dân địa phương, đối tượng an sinh xã hội, học viên tham gia lớp học) và người thực hiện (CBGV-NV và SV). Số liệu bảng tổng hợp kết quả khảo sát cho thấy hầu hết những người dân được khảo sát đều cho rằng hoạt động PVCĐ của Nhà trường đã mang lại ý nghĩa tích cực cho cộng đồng [H24.4.003][H24.4.004][H24.4.005]. Hằng năm, căn cứ dữ liệu tổng hợp kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan sau mỗi hoạt động PVCĐ [H21.3.018][H21.3.019][H21.3.021][H21.3.024][H24.1.026], Nhà trường đã thực hiện đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia hoạt động PVCĐ đối với người học, CBGV [H24.4.002], từ đó làm cơ sở thực hiện rà soát, điều chỉnh các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội hằng năm. Tuy nhiên, Nhà trường mới bước đầu triển khai thực hiện đối sánh nội bộ mà chưa đối sánh được với các CSGD khác về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ.

Kết quả thực hiện các hoạt động phục vụ xã hội được xem xét hằng năm để lên KH thực hiện cho năm sau và có những hành động cải tiến như điều chỉnh chương trình, đối tượng phục vụ, hình thức hoạt động. Trên cơ sở phản hồi của các bên liên quan, các hoạt động PVCĐ được cải tiến thông qua các đề xuất để đưa vào các chương trình, KH thực hiện của hoạt động tiếp theo hoặc năm tiếp theo [H24.1.010][H02.2.011][H21.1.001][H13.4.001][H24.1.015].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Hoạt động PVCĐ đa dạng, phong phú và phục vụ nhiều đối tượng;

Các hoạt động NCKH và CGCN gắn với yêu cầu thực tiễn của địa phương phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

Sau mỗi năm học, mỗi hoạt động Nhà trường đều có KH cải tiến chất lượng PVCĐ đóng góp cho xã hội;

Được CBGV-NV, SV và cộng đồng đánh giá cao về ý nghĩa thiết thực của các hoạt động PVCĐ mà Nhà trường đã tổ chức.

Hình thành môi trường làm việc thân thiện, đoàn kết, cởi mở đối với cộng đồng. Góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng và nâng cao uy tín cho Nhà trường.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc thực hiện khảo sát hoạt động kết nối và PVCĐ mới thực hiện thông qua phiếu khảo sát bản in, chưa ứng dụng CNTT vào khảo sát trực tuyến.

Nhà trường mới bước đầu triển khai thực hiện đối sánh nội bộ mà chưa đối sánh được với các CSGD khác về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ.

## 3. Kế hoạch cải tiến:

Phòng HCTH xây dựng KH đa dạng hóa hình thức khảo sát, ứng dụng CNTT để tổ chức khảo sát trực tuyến, hoàn thành trong quý IV/2021.

Phòng HCTH xây dựng KH triển khai đánh giá tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ và có tiến hành đối sánh với các CSGD khác, hoàn thành trong quý IV/2021.

## 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 24</b>	<b>4.25</b>
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	4
Tiêu chí 24.3	4
Tiêu chí 24.4	4

## Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

**Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### 1. Mô tả

Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003] đã xác định một số chỉ tiêu như sau:

- Hằng năm, nguồn kinh phí nguồn ngân sách nhà nước cấp duy trì đảm bảo 55% kinh phí hoạt động thường xuyên.

- Nguồn thu học phí tăng bình quân 5% mỗi năm, đạt tỉ lệ từ 30% đến 40% nguồn thu đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên.

- Nguồn thu từ các hoạt động NCKH, đào tạo ngắn hạn, đào tạo liên kết đóng góp từ 1 - 3% tổng số nguồn thu tài chính.

Chức năng nhiệm vụ của phòng KH-TC là đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo các kết quả tài chính thực hiện của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ một cách chặt chẽ thông qua việc kiểm tra quyết toán số liệu tài chính tập hợp báo cáo tổng hợp để lên số liệu toàn Trường. Từ đó lập báo cáo kết quả và chỉ số tài chính của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong báo cáo đưa ra sự so sánh và KH cải tiến để điều chỉnh kịp thời các chỉ số cho giai đoạn hoạt động tiếp theo [H07.1.012].

Để đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, Nhà trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và được điều chỉnh, bổ sung hằng năm [H07.1.007]. Căn cứ vào Quy chế chi tiêu nội bộ và dự toán nguồn thu, phòng KH-TC lập dự toán chi [H07.1.002].

Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường được kiểm soát một cách chặt chẽ thông qua việc lập KH ngân sách, báo cáo tình hình sử dụng ngân sách cũng như báo cáo kết quả tài chính hàng năm. Phòng KH-TC có nhiệm vụ rà soát việc thực hiện dự toán được giao rồi tập hợp báo cáo, đánh giá, so sánh với KH đã lập.

Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm giám sát về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H25.1.001] (quyết định chức năng, nhiệm vụ ban thanh tra). Tại hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động hằng năm, bên cạnh báo cáo công khai tài chính của phòng KH-TC, đại diện ban Thanh tra nhân dân báo cáo kết quả giám sát tài chính trong hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H07.1.022].

Trường ĐHTB là trường công lập, kinh phí hoạt động thường xuyên chủ yếu từ ngân sách nhà nước cấp và học phí được thể hiện qua bảng 25.1.1 và biểu đồ 25.1.1 [H07.1.012].

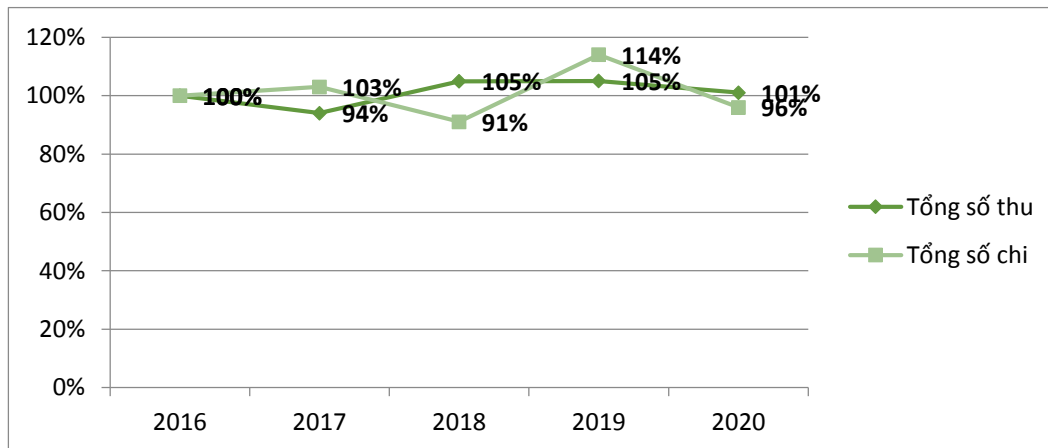
**Bảng 25.1.1: Kết quả tài chính giai đoạn 2016 - 2020**

*ĐVT: Triệu đồng*

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số thu	56.446	52.909	55.516	58.134	58.721
Tổng số chi	53.725	55.483	50.526	57.546	55.335
Trích lập các quỹ	1.605	2.906	2.893	2.566	2.526
Nộp ngân sách	-	71	73	218	10

*Nguồn: Phòng Kế hoạch Tài chính*

**Biểu đồ 25.1.1: Chỉ số kết quả tài chính giai đoạn 2016 - 2020**



Bảng 25.1.1 và biểu đồ 25.1.1 cho thấy nguồn thu của Trường hầu hết đều tăng qua các năm. Các năm 2019, 2020 tăng đều, thể hiện nguồn thu giữ ở mức thu ổn định: năm 2019 đạt 105% so với năm 2018, năm 2020 đạt 101% so với năm 2019. Bên cạnh đó nguồn chi của Trường có sự thay đổi đáng kể qua các năm. Nguồn chi của Trường năm 2017 đạt 103% so với năm 2016, năm 2019 đạt 114% so với năm 2018, tuy nhiên năm 2018, 2020 giảm rõ rệt. Cụ thể, năm 2018 tổng chi giảm 8,03% so với năm 2017, năm 2020 giảm 4% so với năm 2019 cho thấy nguồn chi của hai năm này được kiểm soát chặt chẽ, việc trích lập các quỹ tăng, đồng thời gia tăng cả việc nộp ngân sách nhà nước, góp phần phát triển xã hội.

Việc đối sánh về về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được phòng KH-TC lập và báo cáo trình BGH công tác tài chính hằng năm của Nhà trường [H07.1.012].

\* Về hoạt động đào tạo:

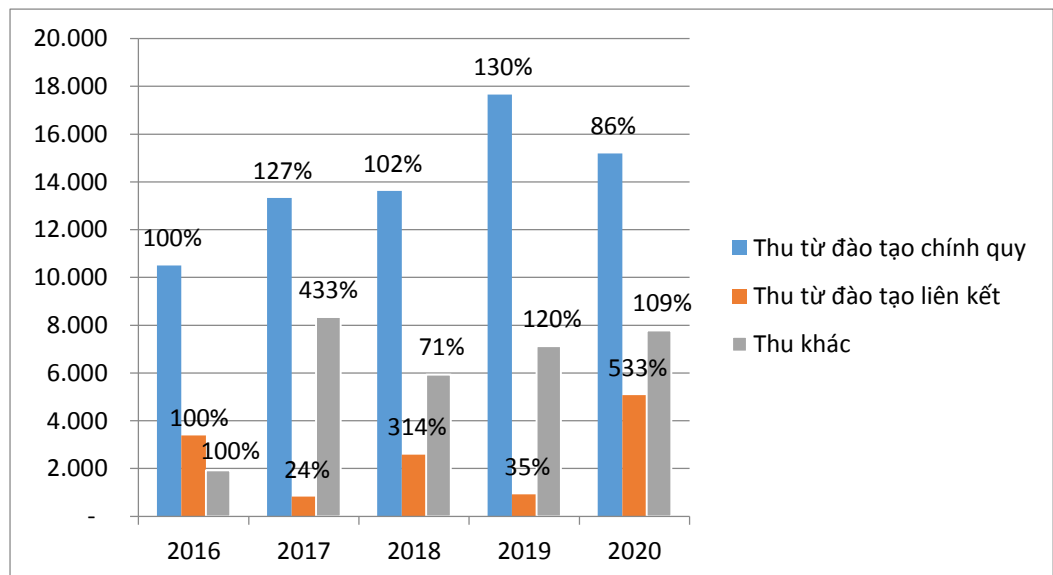
**Bảng 25.1.2: Đối sánh nguồn thu từ hoạt động đào tạo giai đoạn 2016 - 2020**

*ĐVT: Triệu đồng*

	2016	2017	2018	2019	2020
Thu từ đào tạo chính quy	10.501	13.335	13.622	17.656	15.197
Thu từ đào tạo liên kết	3.387	823	2.589	918	5.080
Thu khác (học phí cao đẳng, trung cấp, lệ phí...)	1.925	8.338	5.936	7.128	7.785
<b>Tổng thu</b>	<b>15.814</b>	<b>22.497</b>	<b>22.147</b>	<b>25.702</b>	<b>28.062</b>

*Nguồn: Phòng Kế hoạch tài chính*

**Biểu đồ 25.1.2: Đối sánh chỉ số tài chính kết quả hoạt động đào tạo**



Kết quả hoạt động đào tạo chính quy năm 2019 tăng mạnh, đạt 130% so với năm 2018, năm 2020 giảm nhẹ, đạt 86% so với năm 2019. Nhưng so sánh với các năm 2016, 2017, 2018 thì năm 2020 đào tạo chính quy vẫn có xu hướng tăng cho thấy Nhà trường vẫn thu hút được số lượng SV tham gia các bậc học, ngành học của Trường. Đào tạo liên kết tăng cao ở các năm 2018, 2020, cụ thể: năm 2018 đạt 314% so với năm 2017 và năm 2020 đạt 533% so với năm 2019. Kết quả đó thể hiện sự phát triển của Trường không chỉ phát triển giáo dục đào tạo chính quy mà còn mở rộng liên kết với các cơ sở bên ngoài đáp ứng nhu cầu của người học.

- Về hoạt động NCKH:

Kết quả của hoạt động NCKH chủ yếu là các đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp Nhà nước được nghiệm thu [H18.3.003].

**Bảng 25.1.3: Tổng chi cho hoạt động NCKH giai đoạn 2016 - 2020**

ĐVT: Triệu đồng

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Đề tài cấp cơ sở	34	60	123	173	296
Đề tài cấp tỉnh	400	300	600	650	749
Đề tài cấp nhà nước	436	1.314	598	5.947	308
<b>Tổng</b>	<b>870</b>	<b>1.674</b>	<b>1.321</b>	<b>6.770</b>	<b>1.353</b>

Nguồn: phòng KH-TC

Chỉ số tài chính hoạt động NCKH được thể hiện ở bảng 25.1.3. Nhà trường quy định định mức chi cho hoạt động này dựa trên tổng nguồn thu. Kinh phí cho các đề tài nghiên cứu cấp cơ sở được sử dụng bởi nguồn thu của Nhà trường. Các đề tài cấp tỉnh, cấp Nhà nước được thực hiện bởi ngân sách nhà nước.

Số lượng đề tài tăng [H18.3.003], tổng chi cho hoạt động NCKH tăng qua các năm, điều này thể hiện sự cải tiến trong hoạt động NCKH, riêng đề tài cấp Nhà nước do ảnh hưởng bởi việc thanh toán theo giai đoạn nên chi qua các năm có biến động lớn.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có nguồn thu từ sản phẩm NCKH và CGCN.

- Về hoạt động PVCD:

Hoạt động PVCD Nhà trường chủ yếu là bồi dưỡng ngắn hạn cho nông dân [H21.1.001], các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, hỗ trợ SV và người lao động có hoàn cảnh khó khăn, gặt lúa giúp dân, hiến máu nhân đạo...

Nguồn thu PVCD chủ yếu từ ngân sách nhà nước sử dụng bồi dưỡng ngắn hạn cho nông dân, các hoạt động PVCD khác được lấy từ nguồn thu của Nhà trường.

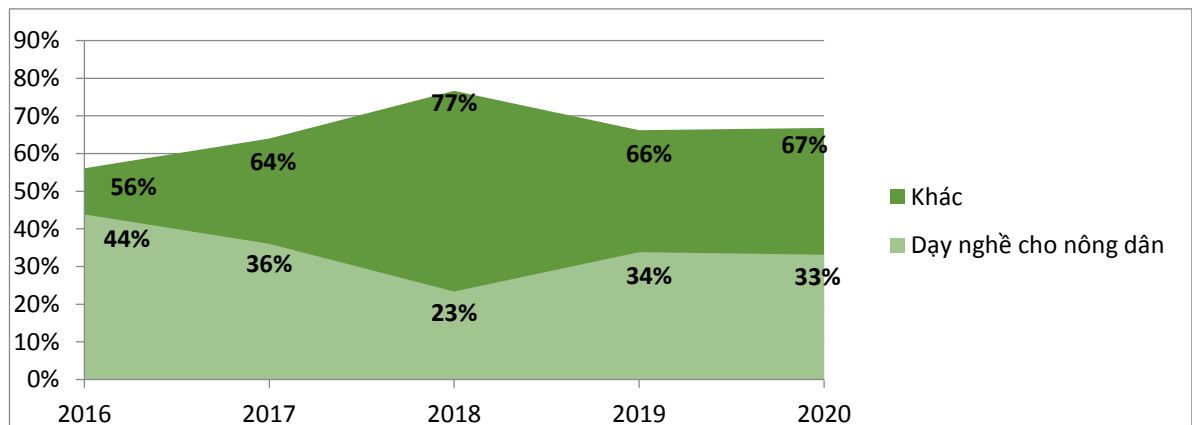
**Bảng 25.1.4: Tổng chi phục vụ cộng đồng giai đoạn 2016 - 2020**

ĐVT: nghìn đồng

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Dạy nghề cho nông dân	450.000	350.000	171.700	190.000	202.000
Hỗ trợ cho ĐTN và hoạt động thiện nguyện	575.418	623.829	563.402	371.429	407.055
<b>Tổng</b>	<b>1.025.418</b>	<b>973.829</b>	<b>735.102</b>	<b>561.429</b>	<b>609.055</b>

Nguồn: phòng KH-TC

**Biểu đồ 25.1.3: Đối sánh chỉ số tài chính của hoạt động PVCD giai đoạn 2016 - 2020**



Kết quả và chỉ số tài chính của hoạt động PVCĐ được thể hiện bởi bảng 25.1.4 và biểu đồ 25.1.4. Năm 2016 chi cho dạy nghề PVCĐ đạt cao nhất cả về giá trị và tỷ trọng. Hai năm tiếp theo có sự suy giảm, giảm thấp nhất là năm 2018 chỉ đạt 23% trong tổng chi PVCĐ. Năm 2019, 2020 chi cho dạy nghề tăng lên. Sự gia tăng này thể hiện sự quan tâm giám sát và cải tiến chất lượng PVCĐ của Trường. Chi phí hỗ trợ cho ĐTN và hoạt động thiện nguyện có mức biến động ngược so với dạy nghề. Năm 2017 mức hỗ trợ đạt cao nhất 623.829.000 đồng và năm 2018 đạt cao nhất về tỷ trọng (đạt 77% so với năm 2017) sau đó có xu hướng giảm ở 2 năm tiếp theo. Năm 2017 chỉ số tài chính của hoạt động này tăng đáng kể, đạt 262% so với năm 2016. Về tổng thể của hoạt động này có suy giảm chủ yếu là do dịch bệnh gây khó khăn cho việc dạy nghề và các hoạt động thiện nguyện PVCĐ.

Kết quả khảo sát về hoạt động tài chính của CBGV-NV [H25.1.002] như sau:

**Bảng 25.1.5: Tổng hợp thông tin phản hồi về hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tỷ lệ % hoàn toàn đồng ý về các nguồn tài chính đảm bảo cho việc tổ chức, triển khai các hoạt động của Nhà trường	69	70	73	77	82
Tỷ lệ % hoàn toàn đồng ý về nguồn tài chính đảm bảo cho việc duy trì và phát triển hoạt động NCKH.	70	75	77	77	83

*Nguồn: phòng KH-TC*

Thông qua bảng kết quả lấy ý kiến về hoạt động tài chính, tỷ lệ hoàn toàn đồng ý các nguồn tài chính đảm bảo cho việc tổ chức, triển khai các hoạt động của Nhà trường cao và tăng dần qua các năm. Năm 2016 đạt 69% và đến năm 2020 đạt 82%. Tỷ lệ % hoàn toàn đồng ý về có nguồn tài chính đảm bảo cho việc duy trì và phát triển hoạt động NCKH tăng dần qua các năm từ năm 2016 đến năm 2020 và có tỷ lệ cao.

Tuy nhiên, hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa khoa học, chưa thành chuyên đề và chưa thường xuyên qua các năm.

Nhà trường có KH cải tiến chất lượng hoạt động dựa trên kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Từ những biến động của kết quả hoạt động, phòng KH-TC đề xuất phương hướng cải tiến kết quả và chỉ số tài chính cho năm hoạt động tiếp theo của Nhà trường [H07.1.019].

Ưu tiên mọi hoạt động liên quan đến mở ngành và chuyên ngành đào tạo nhằm thu hút HSSV.

Cải thiện nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH cấp cơ sở.

Mở rộng quy mô hoạt động đào tạo ngắn hạn, ký hợp đồng liên kết đào tạo với các CSGD khác.

Tăng nguồn thu từ sản phẩm NCKH, CGCN và việc thực hiện các đề án, dự án cấp tỉnh, cấp Nhà nước,...

Toàn bộ các tài liệu bản cứng liên quan đến tài chính như chứng từ, sổ sách kế toán... lưu trữ tại phòng KH-TC. Đồng thời, phòng KH-TC lưu trữ cơ sở dữ liệu trong phần mềm Misa để kết nối dữ liệu thành một hệ thống, quản lý xuyên suốt cơ sở dữ liệu về SV, tài chính, tài sản... từ đó đảm bảo quản lý tổng thể trong Nhà trường [H07.1.011].



Cơ sở dữ liệu về kết quả và chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ còn được triển khai, công bố và lưu trữ trên mạng văn phòng điện tử liên thông tỉnh Thái Bình.



## 2. Tự đánh giá : 5/7

**Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

### 1. Mô tả:

Cơ sở giáo dục có quy định về kết quả và các chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ như sau:

#### *Quy định về hoạt động đào tạo*

Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003(1)], đã xác định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo đó là: "Nâng cao chất lượng CTĐT, hoàn thiện thêm một bước cơ cấu ngành đào tạo theo mô hình đào tạo gắn với NCKH; rà soát, cập nhật CTĐT 2 năm/lần. Phân đầu đến năm 2030: tất cả các CTĐT đều được ĐGN; mở mới thêm 3 - 5 ngành đào

tạo ĐH; 1 - 2 ngành đào tạo sau ĐH và 1 ngành đào tạo bậc tiến sĩ; quy mô đào tạo của Trường sẽ gần 5.000 SV".

Hàng năm, Nhà trường cũng xác định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, cụ thể:

*Đối với đào tạo ĐH:* Trong đề án tuyển sinh [H13.1.004], quy định cụ thể về chỉ tiêu tuyển sinh với từng ngành, phạm vi tuyển sinh trong cả nước, đối tượng tuyển sinh tốt nghiệp THPT, tuyển sinh theo 4 phương thức: xét tuyển thẳng (theo quy chế của Bộ GDĐT), xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT, xét tuyển dựa trên kết quả học bạ lớp 12 (điểm trung bình trung các môn theo tổ hợp đạt từ 5,0 trở lên), xét tuyển thẳng theo đơn đặt hàng và học bổng của DN.

#### *Quy định về hoạt động NCKH*

Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003(1)], đã xác định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động NCKH đó là: “số lượng công bố đăng trên các tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI và SCOPUS đạt mức 03/năm; số lượng CB tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế bình quân 25 người/năm bằng kinh phí Nhà trường; số lượng CB tham gia hội nghị, hội thảo trong nước bình quân 80 người/năm bằng kinh phí Nhà trường; số lượng CBGV tham gia thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở tối thiểu 30 đề tài/năm; số lượng đề tài NCKH cho SV: 30 đề tài/năm; số lượng đề tài có hợp tác với các đối tác như: DN 02 đề tài/năm; số sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh được công nhận hằng năm là 02; số công trình được công nhận sáng tạo KHCN là 01 công trình/định kỳ xét thưởng (3 năm); số sách giáo trình được nghiệm thu hằng năm là 03 quyển; số sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh 01 công trình/năm; số giải thưởng sáng tạo KHCN cấp tỉnh 01 công trình/lần”.

Nhà trường quy định cụ thể về nhiệm vụ NCKH của GV trong chế độ làm việc của GV cơ hữu Trường ĐHTB [H06.6.009].

#### *Quy định về hoạt động PVCD*

Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Trường ĐHTB giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn đến năm 2030 [H01.1.003(1)], đã xác định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động PVCD đó là:

“Mỗi năm tổ chức từ 10 - 15 hoạt động từ thiện, tình nguyện với vai trò quan trọng của Công đoàn và ĐTN. Mỗi năm có ít nhất 05 hoạt động PVCD xã hội được ghi nhận và đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Xây dựng các chương trình mới, sửa đổi, bổ sung những chương trình cũ về nội dung và phương pháp phù hợp để mang lại kiến thức, kỹ năng cần thiết cho người nông dân ở vùng sâu, vùng xa, người có hoàn cảnh khó khăn, người khuyết tật.

Đảm bảo mỗi năm có 70% tổng số CBGV, SV của Trường tham gia PVCD xã hội”.

Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, của các đơn vị thuộc Trường ĐHTB [H03.1.015], phân công trách nhiệm đơn vị giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD bao gồm: trung tâm TS&GTVL; phòng QLKH&HTQT; phòng HCTH; phòng KT&ĐBCLĐT; phòng TT&PC.



Trung tâm TS&GTVL có trách nhiệm tổng hợp kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo; phòng QLKH&HTQT có trách nhiệm tổng hợp kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động NCKH; phòng HCTH có trách nhiệm tổng hợp kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động PVCD; phòng KT&ĐBCLĐT là đầu mối xây dựng KH chung, hướng dẫn so chuẩn, đối sánh... theo dõi tình hình, tiến độ thực hiện tại các đơn vị; phòng TT&PC có trách nhiệm thanh kiểm tra về việc triển khai các hoạt động đối sánh, so chuẩn.

Hàng năm, thực hiện đối sánh và rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, cụ thể như sau:

*Về hoạt động đào tạo:* hàng năm khi kết thúc kỳ tuyển sinh Nhà trường tổ chức lập báo cáo kết quả tuyển sinh gửi Bộ GDĐT, UBND tỉnh [H13.4.001], trong đó đánh giá đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, để có sự điều chỉnh thích hợp. Cụ thể, số thí sinh dự tuyển và số thí sinh trúng tuyển các năm trong bảng 25.2.1.

**Bảng 25.2.1: Kết quả tuyển sinh hệ chính quy từ năm 2016 đến năm 2020**

<b>Đối tượng, thời gian (năm)</b>	<b>Số thí sinh dự tuyển (người)</b>	<b>Số trúng tuyển (người)</b>
<b>Đại học</b>		
2016	609	604
2017	586	506
2018	445	366
2019	488	313
2020	442	393
<b>Cao đẳng</b>		
2016	232	217
2017	469	447
2018	452	413
2019	321	294

*Nguồn: trung tâm TS&GTVL*

Qua các năm, số lượng SV nhập học giảm dần. Do vậy công tác tuyển sinh và nhập học trình độ ĐH các năm đã được điều chỉnh về chiến lược, chính sách phù hợp với quy chế của Bộ GDĐT và điều kiện thực tế của Nhà trường, được thể hiện trong đề án tuyển sinh hàng năm của trường ĐHTB [H13.1.004].

*Về hoạt động NCKH:* hàng năm khi kết thúc năm học phòng QLKH&HTQT lập báo cáo tổng kết công tác NCKH của CBGV [H18.3.003], trong đó đánh giá đối sánh về kết quả của hoạt động NCKH.

Kết quả hoạt động NCKH của CBGV và SV từ năm 2016 đến năm 2020 được tổng hợp trong bảng 25.2.2 và bảng 25.2.3.

**Bảng 25.2.2: Kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của CBGV các năm**

Các loại hình nghiên cứu	Thời gian (năm)					Tổng số
	2016	2017	2018	2019	2020	
Đề tài cấp Quốc gia	01					<b>1</b>
Đề tài cấp tỉnh	02	02	02	02	01	<b>9</b>
Đề tài cơ sở	09	66	50	69	10	<b>204</b>
Giáo trình, sách	05		04		09	<b>18</b>
Bài báo khoa học quốc tế			03	08	02	<b>13</b>
Bài báo khoa học trong nước	03	03	10	12	27	<b>55</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế			01	03		<b>4</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo trong nước	03	05	04	03		<b>15</b>
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo cấp Trường	17		20	21	29	<b>87</b>
Bài đăng Tập san khoa học Trường					19	<b>19</b>
Hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV (số lượt)		14		12	16	<b>42</b>
Tham gia các hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH cấp trường (số lượt)	45	110	75	140	130	<b>500</b>
Các giải pháp tham gia và đạt giải hội thi Sáng tạo KHCN và kỹ thuật tỉnh		14		19		<b>33</b>
Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức, CGCN (số lượt)	08	10	07	06	13	<b>44</b>
Ngân hàng đề thi và câu hỏi trắc nghiệm		03		09	31	<b>43</b>
<b>Tổng số</b>	<b>93</b>	<b>227</b>	<b>176</b>	<b>304</b>	<b>287</b>	<b>1.087</b>

*Nguồn: phòng QLKH&HTQT*

Kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV tăng dần qua các năm như đề tài cấp trường, cấp khoa; bài đăng trên tạp chí khoa học cấp ngành trong nước; sách giáo trình, sách tham khảo, báo cáo đăng ký yếu....

**Bảng 25.2.3: Kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của SV**

Loại hình nghiên cứu và kinh phí	Thời gian (năm)					Tổng số
	2016	2017	2018	2019	2020	
Đề tài NCKH cấp trường		14		12	16	<b>42</b>
Đề tài KHCN cấp khoa		14		12	17	<b>43</b>
Tham gia đề tài KHCN cấp cơ sở của GV		11				<b>11</b>
Tham gia hội nghị, hội thảo cấp trường (lượt người)			5	27	12	<b>44</b>
Tham gia hội nghị, hội thảo cấp	35	56	77	564	22	<b>754</b>

khoa (lượt người)						
Tham gia hội nghị, hội thảo ngoài trường (lượt người)		2	3	10	10	<b>25</b>
Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp	29	68	151	571	384	<b>1.203</b>
Tham gia Hội thi SV thiết kế thời trang cấp trường (lượt người)	28	30	39	48		<b>145</b>
Dự án đạt giải các Hội thi SV khởi nghiệp	6	5	11			<b>22</b>
Đề tài, giải pháp tham gia Hội thi Sáng tạo KHCN và Kỹ thuật tỉnh Thái Bình				7		<b>7</b>
<b>Cộng</b>	<b>98</b>	<b>200</b>	<b>286</b>	<b>1.251</b>	<b>461</b>	<b>2.296</b>

*Nguồn: phòng QLKH&HTQT*

Kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của SV năm 2017 tăng so với năm 2016, năm 2018 giảm so với 2017 và tăng dần đến năm 2020 với các loại hình nghiên cứu.

Nhà trường đã thực hiện rà soát, điều chỉnh các chính sách về hoạt động NCKH phù hợp với quy định của Nhà nước và điều kiện thực tế của Nhà trường, cụ thể: quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHTB được rà soát, sửa đổi bổ sung 1 lần, ban hành lần đầu vào năm 2016, sửa đổi bổ sung vào năm 2018 [H18.1.004(2)].

*Về hoạt động PVCD:* các hoạt động kết nối tình nguyện xã hội, do Công đoàn, ĐTN tổ chức như các chiến dịch mùa hè xanh, tình nguyện mùa đông, hiến máu nhân đạo, tiếp sức mùa thi, gặt lúa giúp dân, trực an toàn giao thông tại các ngã tư,... Các hoạt động thăm hỏi tặng quà cho các gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ quỹ người nghèo, quỹ phòng chống thiên tai, ủng hộ chất độc da cam, ủng hộ quà tết vì người nghèo, ủng hộ quỹ nhân đạo, ủng hộ trẻ mồ côi, ủng hộ các tỉnh miền Trung, ủng hộ trái tim nhân ái, ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ công tác phòng chống Covid-19, có nhiều kết quả được thể hiện trong báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên [H24.1.010], các thông báo của Công đoàn Trường [H24.1.002], chứng từ chi cho các hoạt động ủng hộ [H25.2.002], được tổng hợp trong bảng 25.2.4.

**Bảng 25.2.4: Kết quả hoạt động PVCD các năm học**

Nội dung hoạt động	Năm học				
	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020
Hiến máu nhân đạo	836 đơn vị máu	257 đơn vị máu	815 đơn vị máu	547 đơn vị máu	214 đơn vị máu
Tình nguyện tiếp sức mùa thi	08 ngày 120 SV	08 ngày 90 SV	06 ngày 90 SV	06 ngày 40 SV	06 ngày 40 SV

Nội dung hoạt động \ Năm học	Năm học				
	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020
Mùa hè xanh	152 đoàn viên	138 đoàn viên	164 đoàn viên	115 đoàn viên	56 đoàn viên
Tình nguyện mùa đông			13 ngày 90 SV		31 ngày 70 SV
Xuân tình nguyện, tết yêu thương			400 xuất vở, 100 xuất quà - 45 CBGV- HSSV tham gia		
Trực an toàn giao thông tại các ngã tư	16 lượt	16 lượt	12 lượt	12 lượt	12. lượt
Ủng hộ quỹ người nghèo tỉnh	15.000.000đ		20.000.000đ	30.000.000đ	20.000.000đ
Quỹ phòng chống thiên tai	5.000.000đ	5.000.000đ	5.000.000đ	10.000.000đ	5.022.000đ
Ủng hộ chất độc da cam		5.000.000đ			
Ủng hộ quà Tết vì người nghèo		5.100.000đ			
Ủng hộ quỹ nhân đạo	30.000.000đ		20.000.000đ		10.000.000đ
Ủng hộ trẻ mồ côi			7.200.000đ		
Ủng hộ các tỉnh miền Trung			20.000.000đ		
Ủng hộ trái tim nhân ái				10.220.000đ	
Ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa				20.000.000đ	
Ủng hộ công tác phòng chống Covid-19					20.000.000đ

*Nguồn: ĐTN, Công đoàn và phòng KH-TC*

Hoạt động PVCD được duy trì và phong phú về nội dung giữa các năm. ĐTN được tặng bằng khen của Tỉnh đoàn về chương trình tiếp sức mùa thi, chiến dịch mùa hè thanh

niên tình nguyện trong nhiều năm, bằng khen của trung ương Hội chữ thập đỏ Việt Nam về công tác hiến máu tình nguyện [H05.4.004].

Trên cơ sở thực hiện đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; các đơn vị liên quan đã thực hiện rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo [H13.4.001][H22.1.006], NCKH [H18.1.015] và PVCĐ [H24.1.010][H25.2.004] hằng năm thông qua các cuộc họp của các đơn vị để điều chỉnh.

Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường ĐHTB phân công trách nhiệm đơn vị thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được cụ thể: “trung tâm TS&GTVL khảo sát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực và thông tin phản hồi của đơn vị sử dụng lao động về chất lượng, khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của HSSV sau khi tốt nghiệp” [H09.3.011].

Hằng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động, trong đó có đánh giá kết quả của hoạt động đào tạo NCKH và PVCĐ, trên cơ sở đó đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp cải tiến chất lượng của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ cho năm học tiếp theo [H02.2.010].

Nhà trường xây dựng các văn bản hướng dẫn về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo [H09.3.011], NCKH [H18.4.001] và PVCĐ [H21.3.019].

Các kết quả khảo sát khảo sát ý kiến của GV về môi trường làm việc và chất lượng đào tạo, trong đó có chỉ số hài lòng về các yếu tố liên quan đến chất lượng đào tạo [H05.4.003], khảo sát cựu SV về chất lượng CTĐT [H09.3.010], khảo sát DN mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo [H09.3.011] đều đạt tỉ lệ trên 80%.

Bên cạnh đó việc thu thập thông tin phản hồi qua lấy phiếu khảo sát đánh giá về hoạt động NCKH cũng được Nhà trường thực hiện hằng năm với kết quả như sau [H18.4.001(1-5)]:

**Bảng 25.2.5: Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá mức độ hài lòng của hoạt động NCKH**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ % hài lòng và rất hài lòng của CBGV về chất lượng hoạt động NCKH	75	75,2	76,5	81,5	82,3

*Nguồn: phòng QLKH&HTQT*

Chất lượng của hoạt động NCKH tăng dần qua các năm.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi người học về hoạt động dạy nghề được phản ánh qua bảng sau [H25.2.005]:

**Bảng 25.2.6: Thông tin phản hồi về hoạt động dạy nghề**

Các tiêu chí	Năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ % sự hài lòng với giáo viên tổ chức đa dạng hoạt động hướng nghiệp	58	61	69	66	63
Tỷ lệ % sự hài lòng các hoạt động trong chương trình có đáp ứng được nhu cầu người học	18	25	33	37	38

*Nguồn: trung tâm DN&CGKHCN*

Kết quả đánh giá người học về sự hài lòng các hoạt động trong CTĐT đáp ứng được nhu cầu tăng dần qua các năm.

Bên cạnh đó, Công đoàn Trường đã lấy ý kiến phản hồi của CBGV-NV về kết quả thực hiện hoạt động kết nối và PVCD qua các năm như sau [H21.3.019]:

**Bảng 25.2.7: Thông tin phản hồi về thực hiện hoạt động kết nối và PVCD của Công đoàn**

Các tiêu chí	Năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ % rất hài lòng và hài lòng về các hoạt động PVCD đều có KH, chương trình hoạt động cụ thể	72	79	82	88	90
Tỷ lệ % rất hài lòng và hài lòng về các hoạt động PVCD của đoàn viên công đoàn được rà soát, điều chỉnh hằng năm	67	71	80	81	82
Tỷ lệ % rất hài lòng và hài lòng về các hoạt động PVCD do Nhà trường tổ chức mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng	76	68	71	76	82
Tỷ lệ % rất hài lòng và hài lòng về các ý thức trách nhiệm xã hội của GV được nâng cao khi tham gia các hoạt động PVCD	86	75	79	84	89

*Nguồn: Công đoàn Trường DHTB*

Tỷ lệ rất hài lòng và hài lòng của CBGV-NV về thực hiện hoạt động kết nối và PVCD tăng dần qua các năm.

Để hoạt động PVCD lan tỏa trong SV, ĐTN tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học với kết quả như sau [H25.2.005]:

**Bảng 25.2.8: Thông tin phản hồi về thực hiện hoạt động kết nối và PVCD của Đoàn thanh niên**

Các tiêu chí	Năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ % rất hài lòng về hiến máu tình nguyện	78	79	80	81	81
Tỷ lệ % rất hài lòng về gặt lúa giúp dân		80			

Tỷ lệ % rất hài lòng về xuân tình nguyện, tình nguyện mùa đông			80	80	
Tỷ lệ % rất hài lòng tuyên truyền phòng chống Covid-19 và phát khẩu trang					80

*Nguồn: ĐTN Trường ĐHTB*

Tỷ lệ rất hài lòng về các hoạt động PVCĐ của ĐTN Nhà trường chiếm tỷ lệ cao và tăng dần qua các năm.

Tuy nhiên, hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa được khoa học.

Trên cơ sở thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, các đơn vị lập KH cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo [H05.3.004], NCKH [H18.4.001(6-10)] và PVCĐ [H25.2.007]

Cơ sở dữ liệu đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, cụ thể như sau:

Về công tác tuyển sinh: các quyết định trúng tuyển và nhập học được quản lý bằng bản cứng và phần mềm quản lý đào tạo tại trung tâm TS&GTVL [H25.2.008].

Về công tác đào tạo: kết quả công tác đào tạo, quyết định công nhận tốt nghiệp và các chỉ số về người học được quản lý bằng bản cứng tại phòng Đào tạo [H25.2.009].

Về công tác NCKH: toàn bộ các chỉ số liên quan đến hoạt động NCKH quản lý bằng bản cứng tại phòng QLKH&HTQT [H25.2.010].

Về PVCĐ: dữ liệu về các lớp bồi dưỡng ngắn hạn của trung tâm DN&CGKHCN [H25.2.011][H25.2.012] và dữ liệu về các hoạt động PVCĐ của ĐTN, Công đoàn quản lý bằng bản cứng và Website của Nhà trường.

Cơ sở dữ liệu đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ còn được lưu trữ trên mạng văn phòng điện tử liên thông tỉnh Thái Bình.

## **2. Tụ đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Đánh giá chung tiêu chuẩn:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Ngoài lưu trữ bằng bản cứng, Nhà trường đã ứng dụng phần mềm kế toán và mạng văn phòng điện tử liên thông tỉnh Thái Bình để lưu trữ CSDL về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Có quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Chưa có nguồn thu từ sản phẩm NCKH và CGCN.

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính, thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa được khoa học.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

Phòng QLKH&HTQT, phòng KH-TC phối hợp cùng các khoa liên quan, đề xuất phương án khả thi để thương mại hóa các sản phẩm KHCN của Trường nhằm mở rộng nguồn thu, thực hiện vào quý IV/2021.

Các phòng CTHSSV, QLKH&HTQT, KH-TC tổ chức kiểm chứng tính hợp lý hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả, các chỉ số tài chính và thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ vào tháng 10/2021.

### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 25</b>	<b>5.00</b>
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	5

### BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược</b>	<b>4.48</b>	
<b>I.1</b>	<b>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</b>	<b>5.00</b>	
1.	1.1	5	
2.	1.2	5	
3.	1.3	5	
4.	1.4	5	
5.	1.5	5	
<b>I.2</b>	<b>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</b>	<b>4.25</b>	
6.	2.1	3	
7.	2.2	5	
8.	2.3	5	
9.	2.4	4	
<b>I.3</b>	<b>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</b>	<b>5.00</b>	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	5	
13.	3.4	5	
<b>I.4</b>	<b>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</b>	<b>4.00</b>	
14.	4.1	4	
15.	4.2	4	
16.	4.3	4	
17.	4.4	4	
<b>I.5</b>	<b>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ</b>	<b>4,00</b>	



<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá (mức điểm)</b>	<b>Ghi chú</b>
18.	5.1	4	
19.	5.2	4	
20.	5.3	4	
21.	5.4	4	
<b>I.6</b>	<b>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</b>	<b>4,40</b>	
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	
24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	4	
27.	6.6	4	
28.	6.7	4	
<b>I.7</b>	<b>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC</b>	<b>4,40</b>	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	4	
32.	7.4	4	
33.	7.5	4	
<b>I.8</b>	<b>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</b>	<b>4,75</b>	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	5	
37.	8.4	4	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống</b>	<b>4.43</b>	
<b>II. 9</b>	<b>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</b>	<b>4,50</b>	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	4	
42.	9.5	4	
43.	9.6	4	
<b>II.10</b>	<b>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và ĐGN</b>	<b>4,75</b>	
44.	10.1	5	
45.	10.2	5	
46.	10.3	4	
47.	10.4	5	

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá (mức điểm)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>II.11</b>	<b>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</b>	<b>4,50</b>	
48.	11.1	5	
49.	11.2	5	
50.	11.3	4	
51.	11.4	4	
<b>II.12</b>	<b>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</b>	<b>4,00</b>	
52.	12.1	4	
53.	12.2	4	
54.	12.3	4	
55.	12.4	4	
56.	12.5	4	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng</b>	<b>4.31</b>	
<b>III.13</b>	<b>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</b>	<b>4.20</b>	
57.	13.1	4	
58.	13.2	4	
59.	13.3	4	
60.	13.4	5	
61.	13.5	4	
<b>III.14</b>	<b>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</b>	<b>4,00</b>	
62.	14.1	4	
63.	14.2	4	
64.	14.3	4	
65.	14.4	4	
66.	14.5	4	
<b>III.15</b>	<b>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</b>	<b>4,40</b>	
67.	15.1	4	
68.	15.2	4	
69.	15.3	5	
70.	15.4	4	
71.	15.5	4	
<b>III.16</b>	<b>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</b>	<b>4,50</b>	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	4	
75.	16.4	4	

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá (mức điểm)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>III.17</b>	<b>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</b>	<b>5,00</b>	
76.	17.1	5	
77.	17.2	5	
78.	17.3	5	
79.	17.4	5	
<b>III.18</b>	<b>Tiêu chuẩn 18. Quản lý Nghiên cứu khoa học</b>	<b>4,00</b>	
80.	18.1	4	
81.	18.2	4	
82.	18.3	4	
83.	18.4	4	
<b>III.19</b>	<b>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</b>	<b>4,00</b>	
84.	19.1	4	
85.	19.2	4	
86.	19.3	4	
87.	19.4	4	
<b>III.20</b>	<b>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học</b>	<b>4,00</b>	
88.	20.1	4	
89.	20.2	4	
90.	20.3	4	
91.	20.4	4	
<b>III.21</b>	<b>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng</b>	<b>4,75</b>	
92.	21.1	5	
93.	21.2	5	
94.	21.3	5	
95.	21.4	4	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động</b>	<b>4.35</b>	
<b>IV.22</b>	<b>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</b>	<b>4,5</b>	
96.	22.1	5	
97.	22.2	4	
98.	22.3	5	
99.	22.4	4	
<b>IV.23</b>	<b>Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học</b>	<b>4,17</b>	
100.	23.1	5	

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá (mức điểm)</b>	<b>Ghi chú</b>
101.	23.2	4	
102.	23.3	4	
103.	23.4	4	
104.	23.5	4	
105.	23.6	4	
<b>IV.24</b>	<b><i>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng</i></b>	<b>4.25</b>	
106.	24.1	5	
107.	24.2	4	
108.	24.3	4	
109.	24.4	4	
<b>IV.25</b>	<b><i>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</i></b>	<b>4,50</b>	
110.	25.1	5	
111.	25.2	4	

**Ghi chú:**

Tiêu chí có điểm cao nhất: 5 điểm

Tiêu chí có điểm thấp nhất: 3 điểm

Số tiêu chí từ 4 điểm trở lên: 110/111 (97.2%);

Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4.00 điểm trở lên: 25/25 (100 %);

Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2.00 điểm: 0/25 (0 %).

*Thái Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2021*

**HIỆU TRƯỞNG**

### PHẦN III. PHỤ LỤC

#### PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

*Thời điểm báo cáo tính đến ngày 31/12/2020*

##### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên trường:
  - Tiếng Việt: Trường Đại học Thái Bình.
  - Tiếng Anh: Thai Binh University.
2. Tên viết tắt của Trường: TBU
3. Tên trước đây: Không có
4. Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Thái Bình
5. Địa chỉ đặt trụ sở: xã Tân Bình, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
6. Thông tin liên hệ:
  - Điện thoại: 0273633134
  - Email: dhtb@tbu.edu.vn Website: <https://tbu.edu.vn>
7. Năm thành lập Trường (theo quyết định thành lập): Năm 2011
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Năm 2012
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: Năm 2016
10. Loại hình trường đào tạo: Công lập
11. Các loại hình đào tạo của Nhà trường

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

12. Danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của Trường ĐHTB (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trường)

Các đơn vị	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>1. Hiệu trưởng</b>	Nguyễn Thị Kim Lý	Tiến sĩ Hiệu trưởng	0915145556	kimlydhtb@gmail.com
<b>2. Phó hiệu trưởng</b>	Trần Thị Hòa	Tiến sĩ Phó hiệu trưởng	0989663722	hquynh97@gmail.com
	Đặng Nguyên Mạnh	Tiến sĩ Phó hiệu trưởng	0915149491	manhetc@gmail.com
	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Tiến sĩ Phó hiệu trưởng	0912901190	phamanhnguyet86@gmail.com

<b>3. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn,...</b>				
Đảng bộ	Nguyễn Thị Kim Lý	Tiến sĩ Bí thư	0915145556	kimlydhtb@gmail.com
Công đoàn	Nguyễn Anh Quân	Cử nhân Chủ tịch công đoàn	0989729612	quanthuvien@gmail.com
Đoàn Thanh niên	Mai Toàn Thắng	Thạc sĩ Bí thư ĐTN	0983459083	thangmai1983@gmail.com
Cựu Chiến binh	Lê Đình Phùng	Thạc sĩ Chủ tịch Hội cựu chiến binh	0989650468	Ledinhphung1962@gmail.com
<b>4. Các phòng, ban chức năng</b>				
Phòng TCCB	Hà Văn Đông	Tiến sĩ Trưởng phòng	0912.462.628	donghavan.vnu@gmail.com
Phòng KH-TC	Trần Danh Hùng	Cử nhân Trưởng phòng	0913281260	phongkhtcdhtb@gmail.com
Phòng Đào tạo	Hoàng Thị Thu Hiền	Thạc sĩ Phó trưởng phòng Phụ trách phòng	0936759268	hientbu@gmail.com
Phòng QLKH&HTQT	Trần Thị Thu Hương	Thạc sĩ Phó trưởng phòng Phụ trách phòng	0985382873	tranhuong082@gmail.com
Phòng TT&PC	Bùi Quang Trung	Thạc sĩ Trưởng phòng	0945475989	trungtb78@gmail.com
Phòng CTHSSV	Đỗ Tiến Dũng	Thạc sĩ Trưởng phòng	0857991188	dodungdhtb@gmail.com
Phòng KT&ĐBCLĐT	Đỗ Thị Thu Hằng	Thạc sĩ Trưởng phòng	0989834919	dhang68@gmail.com
Phòng HCTH	Nguyễn Anh Quân	Cử nhân Trưởng phòng	0989.729.612	quanthuvien@gmail.com
Phòng QT&QLTB	Nguyễn Quốc Sỹ	Cử nhân Trưởng phòng	0915.443.468	nguyenquocsy.th@gmail.com
Ban Quản lý KTX	Nguyễn Đức Thiều	Thạc sĩ Phó trưởng ban Phụ trách ban	0945.141.076	ducthieu.ng@gmail.com
<b>5. Các trung tâm/ viện trực thuộc</b>				
Trung tâm TH-NN	Vũ Châu Giang	Thạc sĩ Phó Giám đốc	0912088939	vuchaugiang495@gmail.com

		Phụ trách trung tâm		
Thư viện	Trần Thị Phương Thúy	Cử nhân Phụ trách thư viện	0987842738	tranphuongthuy201183@gmail.com
Trung tâm DN& CGKHCN	Nguyễn Ngọc An	Thạc sĩ Phó giám đốc Phụ trách trung tâm	0964249126	annn@tbu.edu.vn
Trung tâm TS&GTVL	Nguyễn Đức Cường	Cử nhân Giám đốc	0946598989	nguyenduccuong9@gmail.com
Trung tâm ĐT&BD	Lê Thị Thanh Thúy	Thạc sĩ Phó giám đốc Phụ trách trung tâm	0904705980	ltttthuydhtb@gmail.com
<b>6. Các khoa chuyên môn</b>				
Khoa Kế toán - Kiểm toán	Đặng Nguyên Mạnh	Tiến sĩ Phó hiệu trưởng, kiêm trưởng khoa.	0915.149.491	manhetc@gmail.com
Khoa Tài Chính Ngân hàng	Đặng Nguyên Mạnh	Tiến sĩ Phó hiệu trưởng, trưởng khoa.	0915.149.491	manhetc@gmail.com
Khoa Kinh tế- QTKD	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Tiến sĩ Phó hiệu trưởng, trưởng khoa.	0912.901.190	phamanhnguyet86@gmail.com
Khoa Công nghệ	Vũ Thanh Hải	Thạc sĩ Phó trưởng khoa Phụ trách khoa	0988643179	vuthanhhai75hui@gmail.com
Khoa CNTT	Hoàng Phương Bắc	Thạc sĩ Trưởng khoa	0989742766	bachp@tbu.edu.vn
Khoa Điện - Điện tử	Đặng Gia Dũng	Thạc sĩ Phó trưởng khoa Phụ trách khoa	0988481323	danggiadungtbu@gmail.com
Khoa Đại cương	Nguyễn Văn Hiến	Tiến sĩ Trưởng khoa	0982863703	nvhien1403@gmail.com
Khoa Ngoại ngữ	Trần Thị Thu Vân	Cử nhân Phó trưởng khoa Phụ trách khoa	0949381012	trthuvan1981@gmail.com

## 13. Các khoa đào tạo của CSGD

Khoa đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác	
	Số CTĐT	Số SV	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Kế toán - Kiểm toán	1	395				
Khoa Tài Chính Ngân hàng	1	16				
Khoa Kinh tế - QTKD	2	291				
Khoa Công nghệ	1	92				
Khoa CNTT	1	269				
Khoa Điện - Điện tử	1	449				
Khoa Luật	1	274				
Khoa Đại cương	1	0				

14. Danh sách các đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh của đơn vị.

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng CB/nhân viên
	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-

## II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

15. Thống kê số lượng GV và nghiên cứu viên

Năm 2016

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	190	09 (4,74%)	21	09 (42,85%)
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>190</b>	<b>09 (4,74%)</b>	<b>21</b>	<b>09 (42,85%)</b>

Năm 2017

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	185	08 (4,32%)	31	08 (25,8%)
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>185</b>	<b>08 (4,32%)</b>	<b>31</b>	<b>08 (25,8%)</b>



**Năm 2018**

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	184	7 (3,8%)	43	21 (48,8%)
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	184	7 (3,8%)	43	21 (48,8%)

**Năm 2019**

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	177	12 (6,78%)	48	26 (54,2%)
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	177	12 (6,78%)	48	26 (54,2%)

**Năm 2020**

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	174	12 (6,89%)	18	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	174	12 (6,89%)	18	0

16. Thống kê số lượng CB quản lý, nhân viên

**Năm 2016**

Phân cấp CB, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
CB quản lý	49	0	49
Nhân viên	69	0	69
<b>Tổng cộng</b>	118	0	118

**Năm 2017**

Phân cấp CB, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
CB quản lý	48	0	48
Nhân viên	69	0	69
<b>Tổng cộng</b>	117	0	117

**Năm 2018**

Phân cấp CB, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
CB quản lý	43	0	43
Nhân viên	67	0	67
<b>Tổng cộng</b>	110	0	110

**Năm 2019**

Phân cấp CB, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
CB quản lý	42	0	42
Nhân viên	67	0	67
<b>Tổng cộng</b>	<b>109</b>	<b>0</b>	<b>109</b>

**Năm 2020**

Phân cấp CB, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
CB quản lý	43	0	43
Nhân viên	64	0	64
<b>Tổng cộng</b>	107	<b>0</b>	107

17. Thống kê số lượng CBGV và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

**Năm 2016**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b>	128	137	265
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	117	121	238
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	11	16	27
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	16	12	28
	<b>Tổng cộng</b>	<b>144</b>	<b>149</b>	<b>293</b>

**Năm 2017**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b>	128	134	262
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các	117	118	235

	quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	11	16	27
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	17	14	31
	<b>Tổng cộng</b>	145	148	<b>293</b>

**Năm 2018**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b>	120	136	256
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	108	116	224
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	12	20	32
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	22	21	43
	<b>Tổng cộng</b>	<b>142</b>	<b>157</b>	<b>299</b>

**Năm 2019**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b>	113	135	248
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	84	102	186
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	29	33	62
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	28	20	48
	<b>Tổng cộng</b>	<b>141</b>	<b>155</b>	<b>296</b>

**Năm 2020**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b>	110	132	242
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	81	100	181
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	29	32	61
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	09	09	18
	<b>Tổng cộng</b>	<b>119</b>	<b>141</b>	<b>260</b>

18. Thống kê, phân loại GV theo trình độ  
Năm 2016

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	02	0	02
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	01	0	08	07	0	16
5	Thạc sĩ	121	07	29	11	01	169
6	Đại học	13	04	06	06	0	29
7	Cao đẳng	0	0	0	01	0	01
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	02	0	0	0	0	01
	<b>Tổng cộng</b>	136	11	43	27	01	218

Tổng số GV cơ hữu: 190 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 190/265 (71,7 %)

Năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	01	0	07	08	0	16
5	Thạc sĩ	120	07	28	11	02	168
6	Đại học	11	04	06	07	01	29
7	Cao đẳng	0	0	0	02	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	01	0	0	0	0	01
	<b>Tổng cộng</b>	133	11	41	28	03	216

Tổng số GV cơ hữu: 185 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 185/262 (70,6%)

**Năm 2018**

<b>TT</b>	<b>Trình độ, học vị, chức danh</b>	<b>GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy</b>	<b>GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy</b>	<b>GV kiêm nhiệm là CB quản lý</b>	<b>GV thỉnh giảng trong nước</b>	<b>GV thỉnh giảng quốc tế</b>	<b>Tổng số</b>
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	01	0	06	21	0	<b>28</b>
5	Thạc sĩ	119	10	28	21	01	<b>179</b>
6	Đại học	11	05	03	0	0	<b>19</b>
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	01	0	0	0	0	<b>01</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>132</b>	<b>15</b>	<b>37</b>	42	01	<b>227</b>

Tổng số GV cơ hữu: 184 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 184/256 (71,87 %)

**Năm 2019**

<b>TT</b>	<b>Trình độ, học vị, chức danh</b>	<b>GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy</b>	<b>GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy</b>	<b>GV kiêm nhiệm là CB quản lý</b>	<b>GV thỉnh giảng trong nước</b>	<b>GV thỉnh giảng quốc tế</b>	<b>Tổng số</b>
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	03	0	09	26	0	<b>38</b>
5	Thạc sĩ	114	10	19	21	0	<b>164</b>
6	Đại học	12	04	05	0	0	<b>22</b>
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	01	0	0	0	0	<b>01</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>130</b>	<b>14</b>	<b>33</b>	<b>47</b>	<b>01</b>	<b>225</b>

Tổng số GV cơ hữu: 177 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 177/248 (71,37%)

**Năm 2020**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	02	0	10	0	0	<b>12</b>
5	Thạc sĩ	105	10	25	18	0	<b>158</b>
6	Đại học	12	05	04	0	0	<b>21</b>
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	01	0	0	0	0	<b>01</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>120</b>	<b>15</b>	<b>39</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>192</b>

Tổng số GV cơ hữu: 174 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 174/242 (71,9 %)

19. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

**Năm 2016**

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	09	4,74	03	06	0	04	03	02	0
5	Thạc sĩ	157	82,62	68	89	13	117	20	07	0
6	Đại học	23	12,71	15	08	2	11	07	03	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	01	0,53	01	0	0	0	0	01	0
	<b>Tổng</b>	<b>190</b>	<b>100</b>	<b>87</b>	<b>103</b>	<b>15</b>	<b>132</b>	<b>31</b>	<b>12</b>	<b>0</b>

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: 42 tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 4,74 %

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của Nhà trường: 82,63%

**Năm 2017**

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	08	4,32	03	05	0	04	02	02	0
5	Thạc sĩ	154	83,24	65	89	07	117	25	05	0
6	Đại học	22	11,89	14	08	02	11	06	03	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	01	0,54	01	0	0	0	0	01	0
	<b>Tổng</b>	<b>185</b>	<b>100</b>	<b>83</b>	<b>102</b>	<b>09</b>	<b>132</b>	<b>34</b>	<b>10</b>	<b>0</b>

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: 42 tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 4,32 %

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 83,24%

**Năm 2018**

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	07	3,80	03	04	0	04	01	02	0
5	Thạc sĩ	155	84,24	62	93	05	115	31	04	0
6	Đại học	21	11,41	14	07	03	10	06	02	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	01	0,54	01	0	0	0	0	01	0
	<b>Tổng</b>	<b>184</b>	<b>100</b>	<b>80</b>	<b>104</b>	<b>8</b>	<b>129</b>	<b>38</b>	<b>09</b>	<b>0</b>

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: 41 tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 3,80 %

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 84,24%

**Năm 2019**

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	12	6,78	06	06	0	08	02	02	0
5	Thạc sĩ	143	80,79	55	88	04	101	34	04	0
6	Đại học	21	11,86	14	07	01	09	09	02	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	01	0,56	01	0	0	0	0	01	0
	<b>Tổng</b>	<b>177</b>	<b>100</b>	<b>76</b>	<b>104</b>	<b>05</b>	<b>118</b>	<b>45</b>	<b>09</b>	<b>0</b>

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: 42 tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 6,78 %

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 80,79%

**Năm 2020**

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	12	6,9	07	06	0	05	05	02	0
5	Thạc sĩ	147	84,48	59	88	03	97	40	07	0
6	Đại học	14	8,05	10	04	0	05	07	02	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	01	0,57	01	0	0	0	0	01	0
	<b>Tổng</b>	<b>174</b>	<b>100</b>	<b>77</b>	<b>107</b>	<b>03</b>	<b>107</b>	<b>52</b>	<b>11</b>	<b>0</b>

Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu: 42 tuổi

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 7,43 %

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 84%



20. Thống kê phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

**Năm 2016**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	57,89	95,79
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	26,32	4,21
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	14,74	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	1,05	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**Năm 2017**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	59,46	100,00
2	Thường sử dụng (trên 60 - 80% thời gian của công việc)	24,86	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40 - 60% thời gian của công việc)	15,14	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20 - 40% thời gian của công việc)	1,08	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0 - 20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**Năm 2018**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	59,78	100,00
2	Thường sử dụng (trên 60 - 80% thời gian của công việc)	24,46	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40 - 60% thời gian của công việc)	14,67	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20 - 40% thời gian của công việc)	1,09	0

5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0 - 20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**Năm 2019**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	59,32	100,00
2	Thường sử dụng (trên 60 - 80% thời gian của công việc)	25,42	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40 - 60% thời gian của công việc)	14,12	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20 - 40% thời gian của công việc)	1,13	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0 - 20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**Năm 2020**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	56,32	100
2	Thường sử dụng (trên 60 - 80% thời gian của công việc)	18,97	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40 - 60% thời gian của công việc)	23,56	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20 - 40% thời gian của công việc)	1,14	0
5	Hiếm khi sử dụng (0 - 20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**III. Người học**

Người học bao gồm SV, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)		Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
					Xét tuyển kết quả thi THPT QG	Xét tuyển kết quả học tập THPT		
<b>1. Nghiên cứu sinh</b>	0	0	0	0	0		0	0
<b>2. Học viên cao học</b>	0	0	0	0	0		0	0
<b>3. Đại học</b>								
2016	609	562	0	542	15,0	18,0	23.23	0
2017	586	535	0	530	14,5	18,0	22.24	0
2018	445	415	0	402	14,0	15,0	21.40	0
2019	488	365	0	358	15,3	15,0	19,59	0
2020	442	396	0	390	16,8	15,0	19,72	0
<b>4. Cao đẳng</b>								
2016	232	217	0	207		15,0	21,74	
2017	469	447	0	442		15,0	22,13	
2018	452	413	0	408		15,0	22,21	
2019	321	296	0	290		15,0	21,94	

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 2013 người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
<b>1. Đại học</b>							
2016	42	42	0	42	15	20.02	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	12	12	0	10	15,0	19,53	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	157	146	0	143	15.0	18,55	0
<b>2. Cao đẳng</b>							
2016	0	0	0	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	56	44		44	16.5	19.33	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
<b>3. Trung cấp</b>							
2016	0	0	0	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
<b>3. Khác</b>							
2016	0	0	0	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0

## 23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	15.372	15.372	15.372	15.372	15.372
Số lượng học sinh, sinh viên	326	761	620	566	410
Số HSSV có nhu cầu ở Ký túc xá	326	761	620	566	410
Số HSSV được ở Ký túc xá	326	761	620	566	410

Tỷ số diện tích trên đầu HSSV ở trong KTX (m <sup>2</sup> /người)	47,15	20,2	27,8	27,15	34,5
---	-------	------	------	-------	------

## 24. Sinh viên tham gia NCKH:

	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng (người)	98	195	177	773	182
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	5,16	7,82	6,05	31,76	9,10

## 25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
<b>1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ</b>	0	0	0	0	0
<b>2. Học viên tốt nghiệp cao học</b>	0	0	0	0	0
<b>3. Sinh viên tốt nghiệp đại học</b>	237	415	215	406	396
Hệ chính quy	237	415	215	406	363
Hệ không chính quy	0	0	0	0	33
<b>4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng</b>	20	40	22	432	
Hệ chính quy	20	40	22	432	
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
<b>5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp</b>	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
<b>6. Khác...</b>	0	0	0	0	0

(Tính cả những SV đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

## 26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	237	406	215	406	363
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	98,34	87,88	81,13	71,10	72,46
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1. Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)			90,10	92,4	95,39

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
3.2. Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)			9,9	7,6	4,61
3.3. Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>không học</i> được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp			0	0	0
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1. Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					72,23 80,25
4.2. Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	21,8	20,5	15,74	21,82	19,75
4.3. Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	3,48	4,12	13,86	17,96	20,15
4.4. Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	3,5tr	5tr	5,5tr	6tr	6,5tr
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1. Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	25	31	38	42	45
5.2. Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	67	63	57	53	51
5.3. Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	8	6	5	5	4

**Ghi chú:**

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là Nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	20	40	22	432	0
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	41,67	85,11	36,07	64,48	
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1. Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)			91,1	93,4	97,39
3.2. Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)			8,9	6,6	3,61
3.3. Tỷ lệ SV trả lời <i>không học</i> được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)			0	0	0
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1. Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					95,05 98,03
4.2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	4,08	3,02	2,88	3,25	1,97
4.3. Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	5,45	8,07	10,16	12,86	15,35
4.4. Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu đồng)	3,3	4,5	5,2	5,4	5,1
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1. Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	66	72	75	81	86
5.2. Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo	30	26	22	15	10

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
thêm (%)					
5.3. Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	4	2	3	4	4

#### IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài NCKH và CGKH-CN của Nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Đề tài cấp Nhà nước	01	0	0	0	0	<b>01</b>
2	Đề tài cấp Bộ*	02	02	02	02	01	<b>09</b>
3	Đề tài cấp trường	09	66	50	69	10	<b>204</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12</b>	<b>68</b>	<b>52</b>	<b>71</b>	<b>11</b>	<b>214</b>

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài NCKH và CGKH-CN (quy đổi) trên CB cơ hữu: năm 2016: 0,06; năm 2017: 0,37; năm 2018: 0,28; năm 2019: 0,4; năm 2020: 0,06.

29. Doanh thu từ NCKH và CGKH-CN của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	2.650	4,7	13,9
2	2017	300	0,6	1,6
3	2018	4.100	7,6	22,3
4	2019	3.100	5,7	17,3
5	2020	1.108,604	2,0	5,9

30. Số lượng CB cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	47	52	192	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	2	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số CB tham gia</b>	<b>47</b>	<b>54</b>	<b>192</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:



TT	Phân loại sách	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Sách chuyên khảo	03	0	02	0	01	<b>06</b>
2	Sách giáo trình	02	0	01	0	04	<b>07</b>
3	Sách tham khảo	0	0	01	0	04	<b>05</b>
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>05</b>	<b>0</b>	<b>04</b>	<b>0</b>	<b>09</b>	<b>18</b>

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: năm 2016: 0,03; năm 2017: 0; năm 2018: 0,02; năm 2019: 0; năm 2020: 0,05.

32. Số lượng CB cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	13	22	24	
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	
<b>Tổng số CB tham gia</b>	<b>13</b>	<b>22</b>	<b>24</b>	

33. Số lượng bài của các CB cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tạp chí KH quốc tế	0	0	<b>03</b>	<b>08</b>	<b>02</b>	<b>13</b>
	Danh mục ISI	0	0	02	0	0	02
	Danh mục Scopus	0	0	01	0	0	01
	Khác	0	0	0	08	02	10
2	Tạp chí KH cấp ngành trong nước	<b>03</b>	<b>03</b>	<b>10</b>	<b>12</b>	<b>27</b>	<b>55</b>
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0	0	0	0	<b>19</b>	<b>19</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>03</b>	<b>03</b>	<b>13</b>	<b>20</b>	<b>48</b>	<b>87</b>

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: năm 2016: 0,06; năm 2017: 0,02; năm 2018: 0,08; năm 2019: 0,13; năm 2020: 0,21.

34. Số lượng CB cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	12	41	31
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
<b>Tổng số CB tham gia</b>	<b>12</b>	<b>41</b>	<b>31</b>

35. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	0	0	01	03	0	<b>04</b>
2	Hội thảo trong nước	03	05	04	03	0	<b>15</b>
3	Hội thảo của trường	17	0	20	21	29	<b>87</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>20</b>	<b>05</b>	<b>25</b>	<b>27</b>	<b>29</b>	<b>106</b>

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: năm 2016: 0,11; năm 2017: 0,03; năm 2018: 0,14; năm 2019: 0,15; năm 2020: 0,15.

36. Số lượng CB cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	05	13	70
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
<b>Tổng số CB tham gia</b>	<b>05</b>	<b>13</b>	<b>70</b>

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016	0
2017	0
2018	0

2019	0
2020	0

## 38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của Nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	166	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số sinh viên tham gia</b>	0	0	<b>166</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

## 38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	04	17	03	12	16
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

## V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng:

TT	Nội dung	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	39.675	39.675		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH của trường Trong đó	17.321	17.321		
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu	8.549	8.549		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	2.420	2.420		

TT	Nội dung	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	6.352	6.352		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của Nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/		
Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	40	362
Khối ngành II	0	0
Khối ngành III	4383	19892
Khối ngành IV	201	1.241
Khối ngành V	6081	29964
Khối ngành VI	7	103
Khối ngành VII	2681	16745
Các môn chung	732	7715
<b>Tổng</b>	<b>14125</b>	<b>76022</b>

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng (phòng)	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Hội trường, phòng họp	3	12 máy điều hoà, 4 máy chiếu, 4 màn chiếu, 1 màn hình led, 5 ti vi, 3 hệ thống âm thanh, 460 chỗ ngồi, 171 đèn tuýp, 37 quạt điện, 3	CBGV-NV, SV	700	700		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng (phòng)	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			hệ thống mạng Lan, wifi.					
2	Giảng đường C	25	25 bộ bàn ghế GV, 693 bộ bàn ghế học viên, 25 bảng 182 quạt trần, 540 đèn tuýp	GV, HSSV	1.298	1.298		
3	Giảng đường F	51	21 máy điều hoà KK, 30 máy chiếu, 30 màn chiếu, 46 hệ thống âm thanh, 51 bộ bàn ghế GV, 50 bảng từ, 1425 bộ bàn ghế học viên, 418 quạt trần, 852 đèn tuýp, 146 bộ rèm cửa.	GV, HSSV	4.452	4.452		
6	Phòng làm việc của CBGV	49	154 Bàn làm việc, 24 bàn họp, 20 bộ bàn ghế tiếp khách, 425 ghế, 156 tủ tài liệu, 148 quạt điện, 76 máy điều hoà KK, 230 bộ đèn tuýp, 17 Swieth, 35 bộ phát wifi, 34 điện thoại bàn, 21 bình đun nước, 2 máy tính chủ, 132 máy vi tính, 90 máy in, 7 máy Scan, 5 máy phô tô, 11 máy chiếu, 3 hệ thống	GV, HSSV	2.099	2.099		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng (phòng)	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Camere giám sát, 2 máy cắt giấy, 1 máy đóng tài liệu, 1 máy huỷ tài liệu. 1 Hệ thống mạng LAN, mạng Internet...					
7	Thư viện	12	20 Bàn ghế làm việc, 22 máy điều hoà không khí, 34 máy tính, 1 máy đọc mã vạch, 4 máy in, 2 máy phô tô, 13 quạt điện, 16 tủ tài liệu, 30 kệ để hàng, 5 kệ để sách báo, 200 bộ lễ phục, 60 giá để sách, 76.022 cuốn sách, 406 cabin đọc sách, 810 ghế ngồi, 60 ghế salon, 1 công kiểm soát vào ra, 1 hệ thống phần mềm quản lý thư viện, 1 hệ thống mạng LAN, mạng Internet. Thiết bị cắt xén giấy, đóng sách, ...	GV, HSSV	2.420	2.420		
	Xưởng thực hành C	4	5 Bàn ghế giáo viên, 20 bàn ghế học sinh, 48 bàn thiết kế mẫu, 16 bàn truyền may, 214 ghế ngồi may,		1.020	1.020		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng (phòng)	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			92 máy may công nghiệp, 7 máy vắt sô, 8 máy chân đê, 8 máy điều hòa, 19 tủ và giá để dụng cụ, 80 quạt trần, 3 hệ thống chiếu sáng công nghiệp.					
	Xưởng thực hành D	14	14 bàn ghế giáo viên, 14 bảng từ, 170 bàn thực tập, 216 ghế học sinh, 45 bộ máy vi tính, 7 máy hiện sóng, 5 máy khoan, 25 động cơ điện, 13 máy hàn, 13 máy rửa board, 30 đầu máy DVD, 145 mô hình bài tập thực hành, 196 bộ thí nghiệm điện, 59 đồng hồ đo các loại, 113 quạt trần, 8 tủ đựng dụng cụ...		1.008	1.008		
	Xưởng thực hành G	42	37 bộ bàn ghế giáo viên, 37 bảng từ, 210 bàn thực tập, 708 ghế học sinh, 47 bộ bàn ghế học sinh, 262 quạt trần, 2 máy điều hoà không khí, 64 tủ dụng cụ, 165 máy vi tính, 11 máy		3.319	3.319		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng (phòng)	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			phay, 29 máy tiện, 5 máy nén khí, 3 máy bào, 9 máy khoan, 16 máy lạnh học cụ, 8 máy biến áp 3 pha, 48 động cơ điện, 21 động cơ nổ, 261 mô hình bài tập học cụ, 1 hệ thống hút bụi.					
	Xưởng thực hành H	4	12 bàn thực tập, 4 máy cắt sắt, 32 máy hàn, 4 máy mài, 2 máy đột dập, 1 máy cưa cần, 1 máy khoan, 1 máy tiện, 11 quạt công nghiệp, 3 tủ đựng dụng cụ.		320	320		
	Thực hành tin học, học tiếng	10	10 bộ bàn ghế giáo viên, 52 bàn để máy vi tính ngũ giác, 8 bảng từ, 352 ghế học sinh, 6 máy điều hòa, 310 bộ máy vi tính, 1 hệ thống Camera theo dõi, 65 Swicth, 54 ca bin học tiếng, 51 quạt trần, 10 bình chữa cháy tự động, 3 tủ đựng dụng cụ.		685	685		
	<b>Tổng</b>	<b>214</b>			<b>17.321</b>	<b>17.321</b>		



## 42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

Năm 2016	56.445.734.000
Năm 2017	52.908.613.000
Năm 2018	53.729.452.000
Năm 2019	54.277.814.000
Năm 2020	54.339.361.000

## 43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

Năm 2016	10.501.425.000
Năm 2017	13.335.304.000
Năm 2018	13.622.483.000
Năm 2019	17.655.878.000
Năm 2020	15.197.289.000

## 44. Tổng chi cho hoạt động NCKH, CGCN và PVCĐ:

Năm 2016	2.021.598.000
Năm 2017	3.002.211.000
Năm 2018	2.004.227.000
Năm 2019	7.381.690.000
Năm 2020	2.000.509.000

## 45. Tổng thu từ hoạt động NCKH, CGCN và PVCĐ:

Năm 2016	2.650.000.000
Năm 2017	300.000.000
Năm 2018	4.100.000.000
Năm 2019	3.100.000.000
Năm 2020	1.108.604.000

## 46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo:

Năm 2016	41.853.152.000
Năm 2017	48.380.319.000
Năm 2018	43.643.972.000
Năm 2019	47.214.233.000
Năm 2020	48.996.921.000

## 47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ:

Năm 2016	339.543.000
Năm 2017	120.293.000
Năm 2018	68.550.000
Năm 2019	609.640.000
Năm 2020	697.305.000

## 48. Tổng chi cho hoạt động kết nối DN, tư vấn và hỗ trợ việc làm:

Năm 2016	103.745.000
----------	-------------

Năm 2017	342.188.000
Năm 2018	737.607.000
Năm 2019	956.751.000
Năm 2020	461.719.000

## VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

### 1. Giảng viên: (phòng TCCB)

Tổng số GV cơ hữu (người): 174 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu (%): 71,9%.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu (%): 6,89%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu (%): 80,46%

### 2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 2013

Tỷ số sinh viên trên GV (sau khi quy đổi): 14,22

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 72,46

### 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 95,39%

Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 4,61%

### 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 80,25%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 19,75%

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 20,15%

Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (triệu VNĐ): 6,5 triệu

### 5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 45%

Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 51%

### 6. Nghiên cứu khoa học, CGCN và PVCĐ:

Tỷ số đề tài NCKH, CGCN và PVCĐ (quy đổi) trên CB cơ hữu: năm 2016: 0,06; năm 2017: 0,37; năm 2018: 0,28; năm 2019: 0,4; năm 2020: 0,06.

Tỷ số doanh thu từ NCKH, CGCN và PVCĐ trên CB cơ hữu: năm 2016: 13,9; năm 2017: 1,6; năm 2018: 22,3; năm 2019: 17,3; năm 2020: 5,9

Tỷ số sách (quy đổi) đã được xuất bản trên CB cơ hữu: năm 2016: 0,03; năm 2017: 0; năm 2018: 0,02; năm 2019: 0; năm 2020: 0,05.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: năm 2016: 0,06; năm 2017: 0,02; năm 2018: 0,08; năm 2019: 0,13; năm 2020: 0,21.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: năm 2016: 0,11; năm 2017: 0,03; năm 2018: 0,14; năm 2019: 0,15; năm 2020: 0,15.

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:  $17.321/2164 = 8\text{m}^2$ .

Tỷ số chỗ ở KTX trên sinh viên chính quy:  $1.600/2164 = 74\%$

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn VBHN số 06/VBHN-BGDĐT (2013), (2017); Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT (2020).

**PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

**PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ**

#### **PHỤ LỤC 4. MÃ HOÁ THÔNG TIN, MINH CHỨNG**

Mã thông tin và minh chứng (Mã minh chứng) của Trường ĐHTB được ký hiệu bằng chuỗi 8 ký tự, bao gồm 2 dấu chấm và 6 chữ số theo công thức: ab.c.def. Trong đó:

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- c: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 1).
- def: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 001, thứ 15 viết 015...)

Ví dụ:

01.1.001: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1.

18.2.019: là MC thứ mười chín của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 18.